

PHAN NGOC



BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

"Phải làm thế nào cho văn hóa vào sâu trong tâm lý của quốc dân, nghĩa là văn hóa phải sửa đổi được tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ. Văn hóa phải làm thế nào cho quốc dân có tinh thần vì nước quên mình, vì lợi ích chung mà quên lợi ích riêng. Văn hóa phải làm thế nào cho mỗi người dân Việt Nam từ già đến trẻ, cả đàn ông và đàn bà, ai cũng hiểu nhiệm vụ của mình và biết hướng hạnh phúc của mình nên được hướng".

Hồ Chí Minh

(Bài nói chuyện tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc)

*Kính dâng hương hồn người Cha chúng con, của
những đứa con còn sống hay đã chết để biết ơn nền
văn hóa Cha để lại cho chúng con.*

PHAN NGỌC

BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA – THÔNG TIN

Hà Nội – 1998

LỜI NÓI ĐẦU

Công trình "*Bản sắc văn hóa Việt Nam*," góp phần xây dựng một ngành khoa học đang trên đà hình thành là văn hóa học, nhằm cung cấp một số khái niệm cho ngành này để nghiên cứu bản sắc văn hóa Việt Nam.

Từ trước đến nay, có vô số công trình đã viết về văn hóa. Nhưng trong các công trình đã xuất bản, thường thiếu một sự nhất quán về phương pháp, khái niệm. Nếu như các mặt được xem là thuộc về văn hóa như xã hội, chính trị, giáo dục, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng... được trình bày, thì người đọc có cảm tưởng là lấy ở những ngành khoa học hữu quan rồi đưa vào sau khi đã rút lại cho gọn. Người đọc không thấy cái mặt văn hóa của các phương diện này.

Theo người viết, để làm điều này, phải lo xây dựng hệ thống khái niệm của văn hóa học cho nhất quán : các khái niệm này đều phải có giá trị thao tác (opérationnel) tức là cho phép ta hành động có kết quả chứ không phải chỉ cung cấp kiến thức.

Các định nghĩa thao tác luận của các khái niệm trong văn hóa học phải nhất quán với nhau hết như những định nghĩa trong các khái niệm của toán học; đồng thời phải khiến người ta có thể dựa vào đây mà tìm được đặc trưng của văn hóa không lẫn lộn với bất kỳ đối tượng nào của mọi ngành khoa học. Không những thế, nó sẽ giúp cho ta hiểu "tại sao" ở Việt Nam chẳng hạn, từng mặt của văn hóa như chính trị, văn học... lại có những nét riêng khác ở một nền văn hóa khác, như văn hóa Trung Hoa, văn hóa Pháp chẳng hạn. Nó lại phải có giá trị thực tiễn, cho phép ta tìm được phương pháp nghiên cứu, bảo vệ, đổi mới và phát huy văn hóa Việt Nam phù hợp với thời đại và yêu cầu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

Trong công trình này, chúng tôi có thử đưa ra một số khái niệm như văn hóa, tiếp xúc văn hóa, khúc xạ, giao lưu, bản sắc, tâm thức... Các khái niệm này thực tế không phải của riêng văn hóa học, nhưng một khi được chấp nhận là những công cụ của văn hóa học, chúng đều phải được lý giải nhất quán theo yêu cầu của văn hóa học để phục vụ cách làm việc riêng của ngành.

Như vậy, công trình từ đầu đến cuối mang tính bình luận (critique) mà không phải là công trình miêu tả. Người viết không xét văn hóa ở cấp độ hiện tượng như phần lớn các công trình đã có, mà xét ở cấp

độ quan hệ, với tính cách biểu hiện của những quan hệ có mặt trong tâm thức con người với tính cách người. Cách làm của người viết khảo sát các hiện tượng được xem là thuộc về văn hóa để tìm hiểu tâm thức của chính mình, tìm cho ra cái nhu cầu bất biến của tâm thức mình, rồi sau đó dùng nhu cầu này để lý giải các hiện tượng. Chẳng hạn, nhu cầu lựa chọn là một nhu cầu bất biến. Dân tộc Việt Nam có một kiểu lựa chọn riêng, đáp ứng những nhu cầu nội tâm riêng, không giống nhu cầu nội tâm của các tộc người khác. Các nhu cầu như ăn, mặc, ở, có gia đình, có của cải... là chung cho mọi người. Song cách lựa chọn lại khác nhau ở từng tộc người.

Người Việt Nam trong lịch sử biểu lộ những kiểu lựa chọn riêng trong ăn mặc, sống, ở, không giống như các tộc người khác, đồng thời cũng có những nhu cầu riêng về hạnh phúc không giống các tộc người khác, tuy tộc người nào cũng có nhu cầu hạnh phúc cả. Các biểu hiện của nhu cầu thay đổi và rất đa dạng nhưng vì tâm thức không thay đổi cho nên kiểu lựa chọn có những quan hệ không thay đổi.

Do đó, công trình mở đầu bằng Phần I "*Những khái niệm mở đầu*", gồm 4 chương :

Chương I "*Văn hóa và bản sắc văn hóa*" với tính cách chương giới thiệu.

Chương II : "*Bản sắc văn hóa Việt Nam, cách tiếp cận*", sử dụng một số khái niệm đã nêu lên ở

chương I để tiếp cận một nền văn hóa cụ thể là văn hóa Việt Nam. Chương này nêu lên bốn yêu cầu bất biến của tâm thức Việt Nam là Tổ quốc, Gia đình - Làng xã, Thân phận và Diện mạo với tính cách những sự lựa chọn rất tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam.

Chương III, nêu lên *"Sự khác nhau giữa văn hóa Trung Quốc và văn hóa Việt Nam"* giới thiệu một nền văn hóa rất quen thuộc với chúng ta, là văn hóa Trung Hoa để thấy, tuy ở cấp độ hiện tượng hai nền văn hóa có nhiều điểm giống nhau, nhưng ở cấp độ quan hệ lại là hai kiểu lựa chọn rất khác nhau.

Chương IV : *"Bề dày của văn hóa Việt Nam"*, giúp người đọc có ý thức trong việc bảo vệ và phát huy văn hóa của mình.

Vì trình độ có hạn, người đọc chưa dám đề cập tới văn hóa XHCN, văn hóa Mỹ, văn hóa hậu công nghiệp.

Sau một loạt chương chỉ có mục đích giới thiệu khái niệm, chúng tôi thử sử dụng hệ thống khái niệm này để khảo sát một số lĩnh vực cụ thể theo yêu cầu phương pháp luận của ngành. Đó là phần II *"Giao lưu văn hóa"* gồm 6 chương :

Chương V : *"Bản sắc văn hóa Việt Nam trong giao lưu văn hóa, nền tảng của giao lưu quốc tế"*, khẳng định một khái niệm mới *"Giao lưu văn hóa"* và

trách nhiệm của mỗi người trong cuộc giao lưu mới này.

Chương VI : "*Khổng học, quan hệ của nó với thời đại mới*" giới thiệu Khổng học ở trong nguồn gốc rất khác điều ta vẫn quan niệm về Nho giáo, và địa vị của nó trong giai đoạn mới của thế giới.

Chương VII : "*Đạo Nho Việt Nam, một sự khúc xạ*" để khẳng định ngay trong Nho giáo, cách lựa chọn của Việt Nam không giống như cách lựa chọn của Trung Hoa.

Chương VIII : "*Chế độ học tập ngày xưa*", khảo sát cách đào tạo nhân tài ngày xưa, hy vọng cung cấp những suy nghĩ trong việc đào tạo nhân tài sao cho thích hợp với thời đại mới.

Chương IX : "*Trí thức Việt Nam xưa với văn hóa*" trình bày kiểu lựa chọn đã nói ở chương trên, dựa trên gần 6000 quyển sách của Viện Hán Nôm nhằm cung cấp một cái nhìn số lượng để chứng minh sự khúc xạ cũng như những ảnh hưởng văn hóa Hán một cách thực chứng.

Chương X : "*Sơ lược về Đạo giáo Trung Hoa*" trình bày Đạo giáo về lịch sử của nó ở Trung Hoa, nhằm mục đích nêu lên độ khúc xạ ở chương sau.

Chương XI : "*Tín ngưỡng Việt Nam qua tiếp xúc với Đạo giáo Trung Hoa*". Mục đích chương này là để chứng minh tại sao tín ngưỡng Việt Nam lại có

những thay đổi khá độc đáo so với cái gốc của nó ở Trung Quốc.

Chúng tôi chưa có điều kiện viết về Phật giáo. Chúng tôi dự định khi về hưu sẽ đến một ngôi chùa học đạo Phật để viết. Một ngành khoa học, nếu được xây dựng đúng phương pháp, sẽ cấp cho ta chìa khóa để giải thích những hiện tượng hiện còn ở ngoài phạm vi của nó. Ai cũng biết những đóng góp của xã hội học, nhân loại học, kinh tế học trong các khoa học nhân văn và khoa học xã hội. Nếu như văn hóa học là một khoa học, thì tất yếu nó sẽ góp phần vào các khoa học khác để giới thiệu mặt văn hóa của các bộ môn này.

Do đó, công trình có phần III : "*Cách nhìn văn hóa học*" sử dụng những khái niệm của văn hóa học để khảo sát một số vấn đề còn được tranh cãi, mong góp cách tiếp cận của ngành khoa học mới. Nó gồm 3 chương :

Chương XII : "*Truyền thống quân sự Việt Nam, nền tảng của mọi thắng lợi quân sự*", để góp phần soi sáng khoa học quân sự Việt Nam.

Chương XIII : "*Tư tưởng Hồ Chí Minh, đỉnh cao của văn hóa dân tộc*" nhằm xây dựng cơ sở cho "*nhân cách luận cách mạng*" mà người viết cho là cốt lõi tư tưởng của Bác và cơ sở để tiến hành tiếp xúc văn hóa trong giai đoạn hậu công nghiệp.

Chương XIV : "*Tiếp xúc văn hóa Việt-Pháp*" để giới thiệu cách nhìn văn hóa học đối với văn học.

Phần IV : "*Báo vệ và phát huy văn hóa*", nhằm mục đích giới thiệu cách làm việc mà theo tác giả là có lợi để bảo vệ văn hóa XHCN. Nó gồm 2 chương :

Chương XV : "*Cách phát huy văn hóa trong cuộc tiếp xúc văn hóa hiện nay*".

Chương XVI : "*Ưu thế của văn hóa Việt Nam trong giai đoạn kinh tế thị trường*".

Công trình này là tiếp tục công trình "*Văn hóa Việt Nam, cách tiếp cận mới*" (NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1991) để mở đường cho những công trình tiếp theo về tiếp xúc văn hóa Việt - Hoa, tiếp xúc văn hóa Việt-Pháp sẽ xuất bản.

Từng chương một đều có tính độc lập riêng và có thể đọc riêng. Do đó, người đọc không khỏi nhìn thấy có những điều lặp lại. Trong hoàn cảnh một khoa học trên đường hình thành, điều này là không tránh khỏi. Khi hệ thống khái niệm cơ bản còn chưa được chấp nhận, bắt buộc phải lặp lại nội dung một vài khái niệm để cho việc đọc dễ dàng.

Mọi bài viết của tôi dù dài hay ngắn đều hết sức giản dị. Nó chỉ có hai chữ *Thức nhận* (prise de conscience) và *Thao tác* (opération). Hai chữ này xét theo *quan điểm bình luận, cuối cùng chỉ rút về có một*

chữ : lựa chọn. Đây là cách lựa chọn của cá nhân người viết.

Thực tình, các bài viết này lúc đầu chỉ cốt viết ra để trả lời những băn khoăn của người viết, mà không có tham vọng công bố. Trong hoàn cảnh mở cửa, thấy những băn khoăn của mình cũng là băn khoăn chung của thế hệ người viết, thế hệ hiện nay trên dưới 70, cho nên chúng tôi mạnh dạn công bố. Người viết là một người tự học trong những hoàn cảnh việc tự học không dễ. Trong hoàn cảnh khó tiếp thu những hiểu biết từ ngoài, tôi bó hẹp vào việc tìm hiểu chính mình cho chu đáo, rồi kiểm tra chính mình qua những thay đổi trong cuộc sống, những tài liệu triết học, dân tộc học, nhân loại học, ngôn ngữ học để hiểu "tại sao" tôi có những cảm nghĩ không giống như điều các nhà học giả đã viết. Là người thất học, tôi biết dù cố gắng đến đâu, công trình chắc chắn có nhiều thiếu sót. Tôi chỉ hi vọng những cố gắng tìm hiểu chính mình khá nghiêm túc suốt một đời sẽ giúp các bạn hiểu được chính các bạn.

Cho phép tôi nhắc đến bốn người đã giúp tôi trên con đường tự học, bốn tấm gương tự học. Trước hết là cha tôi, Phan Võ, người đã dạy cho tôi chữ Hán và những hiểu biết của tôi về văn hóa Việt Nam, văn hóa Hán chủ yếu là nhờ cha tôi ; bác Cao Xuân Huy, nhà Hán học lỗi lạc của Đông Nam Á; anh Trần Đức Thảo nhà triết học đã giúp tôi hiểu triết học Đức ;

thầy Hoàng Xuân Hãn, tuy không dạy tôi nhưng những tác phẩm của thầy là những công trình mẫu mực đã giúp tôi trên đường nghiên cứu. Tôi chỉ may mắn hơn các vị tiền bối là được sống trong sự đổi mới của đất nước mà các vị tiền bối không kịp thấy hay không có dịp góp phần.

Tôi cảm ơn các giáo sư Nguyễn Khắc Phi, Nguyễn Nguyên Trứ, Trần Thanh Đạm đã đọc bản thảo và góp những ý kiến bổ ích. Đặc biệt, cảm ơn chị Huỳnh Phan Thanh Trà đã chịu khó giúp tôi trong công tác sửa chữa những sai sót trong văn bản. Con người lo tìm hiểu mình, chắc chắn khó lòng làm mọi người vừa lòng. Tôi cũng biết vậy cho nên cứ nấn ná mãi. Hi vọng công trình này, cũng như các công trình kế tiếp sẽ cung cấp một cái nhìn có ích về phương pháp. Còn chuyện đi sâu vào từng vấn đề là chuyện thế hệ trẻ, và của những người trong nước và ngoài nước có điều kiện học tập, tìm hiểu, điều tra hơn tôi.

Tháng 10 năm 1998

Phan Ngọc

Phần thứ I

NHỮNG KHÁI NIỆM MỞ ĐẦU

Chương I

VĂN HÓA VÀ BẢN SẮC VĂN HÓA

Hiện nay đâu đâu cũng bàn đến văn hóa. Trong hoàn cảnh hiện nay của một thế giới mở cửa, văn hóa được mọi người chú ý, tầm quan trọng của văn hóa được nêu lên hàng đầu. UNESCO thừa nhận văn hóa là cội nguồn trực tiếp của phát triển xã hội, có vị trí trung tâm và đóng vai trò điều tiết xã hội. Trong những nước tiên tiến, sự chi tiêu cho văn hóa ngày càng lớn, vượt cả sự chi tiêu để sinh sống. Kinh doanh văn hóa trở thành một ngành lớn đem lại thu nhập không kém thu nhập công nghiệp và thương nghiệp.

Tiếc rằng, cho đến nay chưa có một định nghĩa thống nhất về văn hóa. Để xây dựng một ngành khoa

học về văn hóa nhằm bảo vệ và phát huy văn hóa, đồng thời để kinh doanh, nâng cao mức sống nhân dân, cần phải có một định nghĩa thích hợp. Nếu cho văn hóa là lối sống, là một tập hợp những ngành khác nhau như tôn giáo, tín ngưỡng, văn học, nghệ thuật thì không ổn, bởi vì ta không thể căn cứ vào đó rút ra một tiêu chí gì chung, bất biến mà chỉ văn hóa có mà thôi.

Trước hết, văn hóa không phải là một vật. Không có một vật gì chỉ là văn hóa mà không đồng thời không là cái gì khác nữa. Thứ hai, không có cái gì lại không có cái mặt văn hóa của nó. Môi trường thiên nhiên hiện nay cũng có mặt văn hóa. Nhiều nước có một loại chính đảng mới trước đây không hề có gọi là "Đảng Xanh" lo bảo vệ môi trường thiên nhiên, cải thiện nó vì phúc lợi của con người. Văn học, chẳng hạn, nếu nghiên cứu sự phát triển ở bản thân nó là thuộc ngành khoa học riêng, nhưng văn học không chỉ phát triển tự thân mà còn chịu ảnh hưởng của tâm thức để đáp ứng những yêu cầu của tâm thức. Chẳng hạn, văn học Việt Nam trước sau là để trả lời những yêu cầu của người Việt Nam về tổ quốc, gia đình, thân phận, diện mạo của người Việt Nam ; các yêu cầu này được giải quyết khác nhau theo từng giai đoạn lịch sử cụ thể, nhưng có mặt trong mọi giai đoạn. Đó là mặt văn hóa học của văn học. Một nền văn học ở một nước khác thì lại có những yêu cầu khác. Văn học châu Âu chẳng hạn thường nói đến

Thượng đế, linh hồn, ý thức cá nhân, nhân loại là những chủ đề văn học Việt Nam không bàn đến, ít nhất là trước 1930. Như vậy là mỗi nền văn học đều có cái mặt văn hóa học của nó. Khi nghiên cứu bất kỳ bộ môn nào mà ta bỏ qua mặt văn hóa học của nó, thì thực tế ta đang lâm vào một tình trạng khoanh vùng khá võ đoán.

Về triết học, lại càng rõ. Nhiều nhà triết học phương Tây không cho Khổng Tử là nhà triết học. Hai vấn đề chủ chốt của triết học Phương Tây là lí luận về nhận thức và thế giới quan, theo họ - đây là theo họ - không có trong Khổng Tử. Còn các lí luận của Khổng tử về tu thân, chữ nhân, chữ hiếu... thì theo Hegel đánh giá trong quyển "*Những bài giảng về lịch sử triết học*" chẳng có giá trị triết học. Điều này chứng tỏ sự có mặt của văn hóa học là cần thiết như thế nào cho phương Đông và phương Tây hiểu được nhau.

1. Một định nghĩa thao tác luận về văn hóa.

Chúng ta cần phải có một định nghĩa thao tác luận về văn hóa. Một định nghĩa theo kiểu này cho phép ta:

(1) Nắm được cái mặt gọi là văn hóa trong mọi hiện tượng hết sức khác nhau. Vì văn hóa không phải là một vật có thể phân xuất ra như cây cỏ trong thực vật học, cũng không có cái gì lẫn lộn được với nó.

(2) Nắm trong tay những biện pháp để đổi mới

văn hóa, tạo nên những đồ vật có giá trị văn hóa đem đến thu nhập trong kinh doanh, đồng thời bảo vệ được văn hóa.

Một khi văn hóa không phải là một đồ vật, mà là một quan hệ, có mặt ở mọi tộc người và chỉ ở con người mà thôi, thì không thể nào tìm một định nghĩa về văn hóa ở các ngành khoa học tự nó đã chia cắt loài người ra thành những tập đoàn khác nhau như dân tộc học, xã hội học, kinh tế học, chính trị học. Cần phải tìm nó ở những khoa học nghiên cứu loài người một cách tổng thể như tâm lí học, triết học.

Con người có một kiểu lao động riêng : anh ta tạo nên một sản phẩm theo cái mô hình trong óc anh ta. Nghiên cứu sản phẩm ở ngoài cái mô hình trong óc anh ta là chuyện của khoa học, kĩ thuật, chính trị, kinh tế, pháp luật. Nghiên cứu cái mô hình trong óc anh ta là chuyện của triết học, văn học, nghệ thuật. Còn nghiên cứu mối quan hệ giữa cái mô hình trong óc với cái mô hình anh ta tạo ra là chuyện của văn hóa học. Khi làm điều đó, khái niệm đầu tiên mà văn hóa học bắt gặp là *kiểu lựa chọn*. Trong mỗi quan hệ này, giữa các kiểu mô hình, mỗi tộc người có một kiểu lựa chọn khác nhau.

Đã gọi là kiểu lựa chọn thì không có sự bắt buộc dứt khoát phải thế này hay thế khác. Ăn là một nhu cầu chung của con người. Nhưng kiểu lựa chọn xuất hiện ngay trong cách ăn : ta có cách ăn bốc, ăn đũa,

ăn thìa, ăn dao nĩa. Không bàn đến chuyện cách ăn nào là hay hơn, chỉ biết mỗi tộc người cho cách ăn của mình là ngon miệng hơn. Đối xử như thế nào với một người chết ? Có những cách lựa chọn khác nhau : địa táng (chôn dưới đất), thủy táng (thả xuống nước), hỏa táng (đốt thành tro), diêu táng (để xác cho chim ăn thịt), ướp xác, tượng táng (biến xác chết thành bức tượng quét sơn lên để giữ). Chôn một lần, chôn hai lần. Chôn trong nghĩa địa riêng của gia đình hay chôn chung không phân biệt. Mỗi cách lựa chọn như vậy đều có một lý thuyết riêng bên vực cho nó và có những nghi lễ riêng khẳng định tính ưu việt của nó.

Không có văn hóa tự túc, văn hóa nào cũng cần đến sự giao tiếp để phát triển. Nhưng giao tiếp văn hóa trước hết là bắt gặp những kiểu lựa chọn khác mình và thế nào cũng có sự pha trộn về kiểu lựa chọn. Có khi kiểu lựa chọn mới thắng kiểu lựa chọn có sẵn. Trên người tôi, từ đầu tóc, quần áo, cho đến giày dép đều bắt nguồn từ phương Tây. Mặc dầu thế, những thay đổi này không mấy may ảnh hưởng đến yêu cầu của tâm thức tôi là đất nước độc lập, gia đình hòa thuận, thân phận đảm bảo và diện mạo được tôn trọng và để đạt được những mục đích này tôi phải chọn một kiểu sống khác lối sống chạy theo tiền tài, quyền lực. Tôi phải biết làm chủ những ham muốn của mình.

Vậy tôi có thể đưa ra định nghĩa sau đây :

Văn hóa là mối quan hệ giữa thế giới biểu tượng trong óc một cá nhân hay một tộc người với cái thế giới thực tại ít nhiều đã bị cá nhân này hay tộc người này mô hình hóa theo cái mô hình tồn tại trong biểu tượng. Điều biểu hiện rõ nhất chứng tỏ mối quan hệ này, đó là văn hóa dưới hình thức dễ thấy nhất, biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của cá nhân hay tộc người, khác các kiểu lựa chọn của các cá nhân hay các tộc người khác.

Trong định nghĩa này, không nói đến lịch sử, mà chỉ xét mặt bên ngoài của cái hiện tượng độc đáo mang tên văn hóa mà thôi. Chỉ cần nhìn ta cũng thấy các cá nhân cũng như các tộc người có vô số kiểu lựa chọn khác nhau trong ăn mặc, nhà ở, gia đình, lối sống, tổ chức xã hội, khoa học kĩ thuật. Và người ta dễ dàng chuyển từ cách lựa chọn này sang cách lựa chọn khác, đồng thời không có một cá nhân nào, một tộc người nào hiện nay chỉ theo một cách lựa chọn duy nhất. Nếu chỉ nhìn ở khía cạnh biểu hiện mà thôi thì văn hóa sẽ là một cái gì hết sức hời hợt, chốc lát, mong manh. Nhưng thực tế không phải như vậy. Tuy một cá nhân, một tộc người có thể có vô số kiểu lựa chọn khác nhau, tùy theo sở thích ; nhưng khi nhìn kĩ ta sẽ thấy có những yêu cầu, *những mục đích bất biến* tạo thành bản sắc văn hóa, chứ không phải là những biểu hiện khác nhau của các kiểu lựa chọn. Trong phần nói đến bản sắc, chúng tôi sẽ nêu lên những yêu cầu bất biến, ở đây tạm thời chúng ta

chấp nhận cách lí giải sơ bộ này để khỏi lẫn lộn văn hóa với cái chỉ là một mặt của văn hóa (tôn giáo, tín ngưỡng, văn học...), để khỏi lẫn lộn cách nhìn của văn hóa học với cách nhìn của các bộ môn khác.

2. Độ khúc xạ. Không có một phát minh, một khái niệm nào mà không trải qua những thay đổi, những cải tiến, những bổ sung qua trường kỳ lịch sử để trở thành vô cùng đa dạng. Xét về khía cạnh tiếp thị, không phải dân tộc nào phát minh thì sẽ chiếm ưu thế trên thị trường và đem đến giàu có cho đất nước, mà dân tộc nào biết tiếp thị rồi cải tiến đến mức độ cao nhất, từ đó tạo nên thị trường có tính chất thế giới, để rồi sau đó thế giới gần như chỉ biết có dân tộc này thôi. Chè là sản phẩm xuất phát từ Đông Nam Á. Nhưng khi người Trung Quốc tiếp nhận, do sức mạnh của văn hóa Trung Quốc, trên thế giới có con đường chè làm cho Trung Quốc giàu có, làm thành sự say mê của cả thế giới cho đến ngày nay. Nói khác đi, một phát minh, một tư tưởng, thế nào cũng khúc xạ khác nhau qua những nền văn hóa khác nhau. Ai thực hiện được sự khúc xạ thành công nhất, người ấy thắng. Cho nên nghiên cứu văn hóa theo quan điểm văn hóa học *cần phải chú ý đến độ khúc xạ*. Đạo Phật sinh ra ở Ấn Độ nhưng vấp phải hàng rào đẳng cấp bất rề sâu sắc trong đạo Bà La Môn, rồi Ấn Độ giáo, nên sau đó lụi tàn. Trái lại, những hòa thượng chân đất của Ấn Độ đã hoán cải cả Đông Á và Đông Nam Á, vì ở đây không có hàng rào

đẳng cấp khắc nghiệt. Kết quả của sự khúc xạ vĩ đại này là *một sự đổi mới về tâm thức của cả Viễn Đông*. Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XVI văn hóa Trung Quốc là cao nhất thế giới. Công trình khoa học nổi tiếng thế giới của Joseph Needham *Khoa học ở Trung Hoa truyền thống* (Science in Traditional China) (1) đã chứng minh quá nửa các thành tựu khoa học ta biết được hiện nay đều bắt nguồn từ Trung Quốc, nhưng rồi các thành tựu ấy được khúc xạ qua văn hóa phương Tây tạo thành văn minh phương Tây ngày nay, trong khi Trung Quốc lại lạc hậu.

Có hai cách thực hiện sự khúc xạ. Một là cách tự phát ; thí dụ : cây lúa. Theo các nhà khảo sát nguồn gốc cây trồng lúa sinh ra ở vành đai từ chân Himalaya qua tây bắc Việt Nam rồi lên đến tây nam Trung Quốc. Nhưng trong quá trình gieo trồng, do ảnh hưởng của môi trường, khí hậu và cách gieo trồng, ta có vô số giống lúa khác nhau. Cách này mất rất nhiều thời gian và trải qua nhiều vấp vấp. Chờ đợi ở sự khúc xạ tự phát là vô trách nhiệm, thờ ơ trước những vấp vấp, và cả những đau khổ của nhân dân.

Nhà văn hóa học không đợi chờ ở cách khúc xạ tự phát mà bắt tay vào con đường thứ hai : *khúc xạ tự giác*. Anh ta nghiên cứu tâm thức dân tộc và yêu cầu hiện tại của thế giới để chuyển các thành tựu về tư tưởng, khoa học kỹ thuật vào Việt Nam sao cho ít gây

xáo trộn nhất và đổi mới được đất nước vì hạnh phúc của con người lao động. Con đường này rất khó khăn, dễ bị hiểu lầm và dễ mắc sai lầm, nhất là khi cái tâm của người nghiên cứu không phải thực sự lo cho dân, cho nước, mà lo mưu lợi cho bản thân, thì lúc đó như một nhà văn Pháp nói : *"Khoa học không có lương tâm chỉ là sự phá sản của tâm hồn"*.

Hiện nay, những con người lo lắng đến sự an ninh và phồn vinh của thế giới đều đi con đường này. Chưa bao giờ những con người thiện chí của thế giới lại thống nhất với nhau như ngày nay trong cách nhìn văn hóa như là động lực của sự phát triển. Những Đảng Xanh xuất hiện ở nhiều nước tiên tiến đòi bảo vệ môi trường cho sự tồn tại chung của nhân loại. Tổ chức UNESCO phát động một thập kỷ văn hóa, và những nhà trí thức đang tìm mọi cách sử dụng văn hóa để góp phần tạo nên một thế giới phúc lợi cho toàn thể loài người vượt qua các hàng rào đã được dựng lên bởi những sự phân chia chủng tộc, bởi lý thuyết cạnh tranh sinh tồn, lý thuyết vị chủng, lý thuyết Đại Đông Á, cũng như lý thuyết Đôminô về nguy cơ của chủ nghĩa cộng sản.

Văn hóa học có cách khảo sát riêng của nó, đối tượng riêng của nó không giống bất kỳ bộ môn KHXH nào. Một thí dụ : Nho giáo. Nghiên cứu Nho giáo ở bản thân nó như Trần Trọng Kim và những người khác đã làm không thuộc phạm vi văn hóa học mà

thuộc phạm vi triết học. Nhưng nghiên cứu độ khúc xạ của Nho giáo ở Việt Nam, nêu rõ sự khác nhau giữa Nho giáo Việt Nam với Nho giáo Trung Quốc, rồi vạch ra kiểu lựa chọn của Việt Nam, không chỉ trong tư tưởng, học thuật, mà cả trong xã hội, tâm thức Việt Nam biểu hiện ở văn học, nghệ thuật, tín ngưỡng, phong tục, chính trị... tạo thành một kiểu lựa chọn riêng của người Việt Nam, khác kiểu lựa chọn của các tộc người khác lại thuộc lĩnh vực văn hóa học, không thuộc bộ môn nào khác. Sau đó, nhìn tình hình hiện tại tìm cho ra độ khúc xạ của một tâm thức chịu ảnh hưởng Nho giáo sao cho thích hợp với thế giới hiện nay, trong đó khoa học, kĩ thuật của phương Tây thực tế đã làm bá chủ, cũng thuộc phạm vi văn hóa học.

Văn hóa học không tán dương hay mặt sát mà đi con đường thực chứng. Nó không theo con đường của âm dương, ngũ hành. Nó không xuất phát từ sự phân chia văn hóa theo tiêu chuẩn du mục hay nông nghiệp mà theo hẳn con đường phương pháp luận của phương Tây, trong khi tìm cách đối mới những khái niệm phương Tây sao cho ăn khớp với thực tế Việt Nam để tạo nên một hệ thuật ngữ riêng của ngành khoa học của mình. Điều này là then chốt : một khoa học chỉ là khoa học khi có đối tượng riêng, phương pháp riêng và hệ thuật ngữ riêng.

3. Văn hóa và văn minh. Văn minh chủ yếu

liên quan tới kĩ thuật làm chủ thế giới, biến đổi thế giới sao cho đáp ứng đòi hỏi của con người. Thế giới đã trải qua nhiều nền văn minh : văn minh đồ đá, văn minh du mục, văn minh nông nghiệp, văn minh thương nghiệp, văn minh công nghiệp và đang bước vào văn minh hậu công nghiệp. Một thành tựu của văn minh thường lan rộng khắp thế giới. Cho nên nghiên cứu văn minh là nghiên cứu mặt động của trí tuệ, tâm thức con người. Dĩ nhiên văn minh có mặt văn hóa của nó. Mặt văn hóa này biểu lộ trước hết trong giáo dục nhân dân để tiếp thu nền văn hóa của một xã hội cụ thể, trong những xu hướng chủ đạo trong tư tưởng, chính trị, kinh tế, xã hội. Phần nói về văn hóa Trung Hoa sẽ cung cấp một cái nhìn về văn hóa với tính cách sự lựa chọn là khác nhau tùy theo văn hóa, đồng thời lại lâu dài và bao gồm nhiều lĩnh vực.

Nếu như văn minh của loài người tiến lên không ngừng, thì văn hóa lại không thế. Có những nước văn minh rất cao nhưng văn hóa lại suy giảm. Biểu hiện rõ rệt nhất là thế giới hiện nay. Trong khi với sự phát triển của khoa học kĩ thuật, cả nhân loại đang tiến nhanh tới một thế giới phồn vinh, với những quan hệ gần gũi như trong một làng thì tình trạng suy giảm về văn hóa của cả thế giới lại rõ rệt hơn bao giờ hết.

Tâm trạng của người viết công trình này là tâm trạng các tác giả của quyển "*Một bước mở đầu mới*"

(Un Nouveau commencement) (2) trong phần lời nói đầu :

"Chúng ta chưa ở bước đầu của hậu lịch sử, chúng ta không ở kết thúc của thời tiền sử loài người, chúng ta ở một bước khởi đầu mới. Chúng ta sẽ phải đương đầu với những vấn đề khổng lồ của "tình trạng kém phát triển" của thế giới thứ ba và của tình trạng kém phát triển của con người của chính chúng ta về thể xác và đạo đức. Chúng ta sẽ phải đương đầu với sự xâm lăng của khoa học kỹ thuật vào dân chủ, vào đời sống hằng ngày và cuối cùng vào tư duy. Chúng ta sẽ phải học lại cách nhìn, cách quan niệm, cách hành động. Chúng ta chưa biết con đường, nhưng chúng ta biết rằng cứ đi sẽ làm thành con đường. Chúng ta không có lời hứa hẹn, nhưng chúng ta biết rằng cái không thể làm được sẽ trở thành có thể làm được, cũng như cái có thể làm được trở thành không thể làm được. Chúng ta có một tất yếu : cách mạng hóa để duy trì và duy trì để cách mạng hóa. Chúng ta có một nhiệm vụ : cứu lấy sinh quyền và văn minh hóa thế giới này. Đó là cái tương lai mới, bấp bênh và mong manh mà chúng ta phải nuôi dưỡng. Chúng ta không có đất hứa, nhưng chúng ta có một khát vọng, một ý chí, một huyền thoại, một giấc mơ : văn minh hóa Tổ quốc trái đất" (Edgar Morin).

Đây là tâm trạng chung của những người lo trước trong một thế giới mới đang bắt đầu. Các tín

điều của thế giới cũ đang sụp đổ đi tới tự phủ định. Tín điều về chiến tranh, vũ khí đang dần dần nhường chỗ cho lý thuyết giải trừ vũ khí, xóa bỏ chiến tranh. Tín điều tiến hóa luận mất chỗ đứng : con người thế kỉ XX còn dã man hơn trước. Tín điều khoa học luận đứng trước nguy cơ của một phản văn hóa thế giới sẽ tiêu diệt cả khoa học lẫn loài người.

Các thành kiến chủ trương chia rẽ, mạnh được yếu thua, ưu thế màu da, tiền của, khoa học - kĩ thuật, giải quyết bằng bạo lực đang bộc lộ phần giá trị của mình. Người ta tự hỏi : tại sao trong khi sức sản xuất của thế kỉ này vượt sức sản xuất của toàn nhân loại từ trước đến giờ cộng lại, con người lại khổ hơn, cô đơn hơn, lo lắng về tương lai hơn bao giờ hết ? Sao chúng ta làm khổ nhau đến thế này ? Mà tự thân mình nào có sướng hơn !

Con đường đi vạn dặm mà loài người đã đi sai ngay từ bước đầu. Không phải kĩ thuật, văn minh đem đến hạnh phúc mà văn hóa, một văn hóa xuất phát từ khoan dung. Tôi có cách lựa chọn của tôi và vì tôn trọng cách lựa chọn này nên sẽ không gạt bỏ cách lựa chọn của bạn. Nhiệm vụ của văn hóa không phải là độc tôn một kiểu lựa chọn duy nhất mà là xây dựng một lý thuyết cho phép các kiểu lựa chọn tồn tại, đồng thời không cho phép kiểu lựa chọn nào làm bá chủ bằng sức mạnh, quyền lực. Điểm bắt đầu sai : lẽ ra phải xây dựng con người biết tự kiểm chế mình,

hạn chế những tham vọng ích kỷ hại tới kẻ khác thì lí luận "ý chí quyền lực" lại tạo nên những kẻ hung hăng, vô trách nhiệm. Lẽ ra phải biết chỗ dừng trong từng chặng đường với mục tiêu không thay đổi là những việc cần cơ bản nhất của giống người trong từng chặng đường, rồi tùy theo khả năng nhân đạo hóa môi trường, loài người, mà tiến lên dần dần trong hòa hợp, tình thương, thì xuất hiện trò chạy đua tán loạn, vô mục đích của những người mất trí.

Chủ nghĩa đế quốc đã tính sai.... Lợi dụng ưu thế về văn minh, nó gán ưu thế cho một chế độ kinh tế, một chế độ chính trị, nêu lên chiêu bài khai hóa để nô dịch thế giới. Nhưng kết quả là gì sau ngót hai thế kỉ? *Vì không thể có văn hóa đế quốc chủ nghĩa mà chỉ có thể có chiến tranh đế quốc chủ nghĩa*, cho nên khi nhập vào các nước thuộc thế giới thứ ba nó không đem lại hạnh phúc mà tạo nên những tệ nạn bị các dân tộc lên án.

Trái lại, những vị hòa thượng chân đất từ Ấn Độ đã hoán cải cả Đông Á và Đông Nam Á, tạo nên một phần quan trọng của diện mạo văn hóa trên toàn bộ khu vực. Sự thống nhất tinh thần của châu Âu là dựa trên tinh thần Thiên Chúa giáo đã tiếp thu văn hóa Hi La.

Những cuộc tiếp xúc ô ạt dựa trên lưới kiếm, đồng tiền, kỹ thuật rồi sẽ qua đi. Trái lại, những nỗ lực thâm lặng của những cá nhân mang trong lòng

cái mà căng (Kant) gọi là "*nhật tinh lạnh*" đã hoán cải thế giới.

Điều kiện đề cho giao lưu văn hóa thành công chính là hòa bình, và sự tiếp xúc càng có kết quả khi giữa hai tộc người không có thành kiến. Việt Nam đã trải qua trên một ngàn năm Bắc thuộc nhưng ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc lúc này không to lớn. Trái lại, từ khi nước Việt Nam giành được độc lập thì ảnh hưởng này lại rất sâu rộng. Hai ông vua chịu khó học tập văn hóa Trung Quốc nhất là Lê Thánh Tông và Minh Mệnh và chính dưới thời hai ông vua này nước Việt Nam hùng mạnh nhất, không phải lo giặc ngoại xâm từ phương Bắc. Văn hóa Pháp tồn tại ở Việt Nam không phải do súng đạn mà do công của các học giả Pháp, các cơ quan giáo dục Pháp.

Cho nên trong sự giao lưu trước mắt, khi chủ nghĩa đế quốc không còn, chính quyền dân tộc vùng vàng và ổn định, chắc chắn sẽ đem đến nhiều kết quả có ích cho cả Việt Nam lẫn nước ngoài. Một người không có thành kiến có thể thấy trong mười năm qua từ 1985, từ khi Việt Nam thi hành chính sách đổi mới, ảnh hưởng văn hóa thế giới là mạnh hơn rất nhiều so với thời Pháp thuộc, hay thời Mỹ thống trị ở miền Nam. Có một sự cấu trúc hóa lại đang diễn ra trong mọi lĩnh vực.

Trong sự giao lưu này cần phân biệt hai tình trạng:

Văn hóa hiện đại không xuất phát từ phương Đông, mà từ phương Tây tư bản chủ nghĩa. Dù cho phương Tây tư bản chủ nghĩa có những tệ nạn to lớn do phần văn hóa của các nước này gây nên, phương Tây sẽ tự mình khắc phục được, cũng như nó đã tự khắc phục được những nhược điểm của thời đế quốc chủ nghĩa để cứu chủ nghĩa tư bản khỏi sụp đổ theo chủ nghĩa đế quốc. Dù cho cá nhân luận theo nghĩa xấu có mạnh đến đâu, không phải chủ nghĩa này có thể thắng được chủ nghĩa nhân đạo ở một đất nước có truyền thống dân chủ, tự do được. Sẽ có một sự hoán cải cá nhân luận theo tinh thần nhân đạo, do các nhà văn hóa của nó khởi xướng và sẽ được hàng trăm triệu người hưởng ứng.

Điều đáng lo là ở những nước thuộc thế giới thứ ba. Các nước này tiếp nhận nền văn hóa hậu công nghiệp như một vật thể ở bên ngoài nó. Một nước như Việt Nam phải làm nhiều việc mà một nước phương Tây không phải làm. Nó phải chuyển văn hóa của nó trước kia là văn hóa nông thôn, "*nông thôn bao vây thành thị*", thành văn hóa đô thị để đô thị hóa nông thôn theo văn hóa của mình. Hai là nó phải chuyển cái tâm thức ngàn xưa để theo chủ nghĩa duy lý, chấp nhận óc phê phán, tự do cá nhân và óc phân tích, tức là những thành quả tạo nên văn hóa phương Tây.

Để làm điều đó, nó có một cơ sở rất vững chắc là *nhân cách luận cách mạng*. Việt Nam không xét con

người ở cá nhân mà ở nhân cách, tức là ở các bốn phận cá nhân phải thực hiện đối với Tổ Quốc, Gia đình, để có được một Thân phận yên ổn và một Diện mạo được tôn trọng. Con người Việt Nam là con người bốn phận. Cần phải tạo ra trong toàn bộ nhân dân ý thức về bốn phận này, làm tất cả cho đất nước độc lập, nhân dân giàu có, tránh được tình trạng bất bình đẳng quá đáng.

Để tiến hành việc này, phải có sự lãnh đạo của Đảng. Có thể có những chủ trương hữu khuynh hay tả khuynh trong sự lãnh đạo, nhưng với kinh nghiệm rút ra từ thực tế, với sự đóng góp của những người có thiện chí, nhất định sẽ khắc phục được. Trái lại, một sự thay đổi ồ ạt sẽ gây xáo trộn. Người được hưởng lợi không phải là nhân nhân lao động mà những kẻ ích kỷ, bòn tham ô, lãng phí. Đảng ta có truyền thống tốt đẹp do Hồ Chí Minh mở đầu. Nếu lấy thực tế làm tiêu chuẩn của chân lí, lấy hạnh phúc người lao động làm thước đo, lấy lòng trung thành của nhân dân vào XHCN làm cơ sở, Việt Nam chắc chắn sẽ tiến nhanh.

Không có đũa thần nào trên con đường đổi mới cả. Nhưng có nguyên lí làm việc : vượt gộp.

4. Vượt gộp. Tôi dùng chữ "*vượt gộp*" để dịch khái niệm *Aufheben* của Đức hay *dépassement* của Pháp. Vượt gộp có nghĩa là tiếp thu được cái mới nhưng đổi mới được nó trên cơ sở một cái cũ cũng đã được đổi mới cho thích hợp với hoàn cảnh mới. Nó có

nghĩa là bảo vệ được cả cái cũ lẫn cái mới sao cho thích hợp với sự đòi hỏi cần phải tiến hành. Như vậy "vượt gộp" không phải là nhắm mắt chạy theo cái mới, vứt bỏ cái cũ, cũng không phải là khu khu giữ lấy cái cũ, từ bỏ cái mới.

Truyền thống văn hóa Việt Nam là *truyền thống vượt gộp*. Hai nhà văn hóa lớn nhất của đất nước là Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh là hai người thực hiện thành công nhất nguyên lý này. Nguyễn Trãi đã vượt gộp được cả Nho giáo và truyền thống văn hóa đất nước. Hồ Chí Minh trong chương nói về Bác sẽ chứng minh, đã vượt gộp chủ nghĩa Mác-Lênin và truyền thống văn hóa dân tộc. Việt Nam không phải là đất nước sản sinh được một Thích Ca, một Khổng Tử, một Platông (Platon), một Mác, mà là đất nước của sự vượt gộp.

Một thành tựu dù nhỏ bé, nhưng thành công đều là kết quả của sự vượt gộp. Nho giáo Việt Nam, cách thờ cúng tổ tiên, thơ mới, áo dài nữ, nem rán, sơn mài, hội họa, âm nhạc Việt Nam ... đều là kết quả của sự vượt gộp. Cho nên Việt Nam chắc chắn sẽ vượt gộp được văn hóa hậu công nghiệp trong việc làm cho nó thích hợp với tâm thức Việt Nam.

Khi đặt vấn đề như vậy, con đường đi của văn hóa học là rất rõ ràng. Giới thiệu những biện pháp vượt gộp, và tìm những biện pháp góp phần vào sự vượt gộp, dù là trong kinh tế, chính trị, quân sự hay

văn học nghệ thuật, tư tưởng. Nó sử dụng những khái niệm riêng, theo một mục đích riêng và có phương pháp riêng.

Con đường vượt gộp không dễ dàng. Trong giai đoạn đầu, khi tiếp xúc với một giá trị của văn hóa mới từ nước ngoài, thế nào cũng phải trải qua một giai đoạn bất chước máy móc. Có một sự đứt đoạn bất buộc so với quá khứ. Sau đó là giai đoạn kết hợp một yếu tố nước ngoài với một yếu tố bản địa, nhưng kết quả của sự kết hợp làm người ta cảm thấy có gì lai căng. Cuối cùng, là sự vượt gộp đem đến một thành tựu được mọi người chấp nhận, phù hợp với tâm thức dân tộc, nhưng lại không phải cái ngàn xưa. Rồi trên cơ sở một sự vượt gộp thành công, sẽ có vô số sự đổi mới, phát triển.

Trong chính trị, quân sự, văn học nghệ thuật, khoa học kĩ thuật đều có quá trình này. Nhưng vượt gộp không phải chỉ xảy ra một lần, mà lần này lượt khác. Trong quá trình mò mẫm này, có khi một sự vượt gộp thành công ở một nơi nào đó không được chấp nhận, nhưng thực tiễn lớn hơn lý thuyết, trước sau nó sẽ được chấp nhận và được phổ biến. Kinh nghiệm khoán ruộng ở Vĩnh Phú là một thí dụ. Để giúp Đảng đỡ vất vả trong việc này, cần đến một ngành khoa học mới là xã hội học với những con người có nhiệt tình cách mạng và ý thức tổ chức nhưng có tinh thần thực sự cầu thị, không giáo điều.

Công trình này không có tham vọng giải quyết vấn đề. Nó chỉ có tham vọng giới thiệu một số khái niệm và chứng minh tính hiệu lực của hệ thống khái niệm này trong việc xây dựng một văn hóa mới, phục vụ đổi mới và phát triển theo yêu cầu của CNXH. Tôi thuộc cái thế hệ sẽ qua đi, với những bản khoản ray rứt của thế hệ này. Do hoàn cảnh làm việc tại Viện Đông Nam Á (ĐNA), tôi gặp nhiều học giả ĐNA và cảm thấy những bản khoản của mình có tiếng đồng vọng ở các bạn ĐNA.

Trong đà phát triển của các nước Đông Á và ĐNA người ta đã thấy muốn cho một nước phát triển đuổi kịp phương Tây phải mất khoảng ba mươi năm, nếu sự lãnh đạo được toàn dân hưởng ứng và góp sức. Nhưng để có một nền văn hóa như văn hóa Việt Nam phải mất một ngàn năm và phải biết duy trì văn hóa này thì sự phát triển mới ổn định, vững chắc.

Sau khi nhận thức những khái niệm cơ bản của văn hóa học chúng ta có điều kiện để tìm hiểu bản sắc văn hóa.

(1) John King Fairbank, 1992. *China, a new History*, Harvard University Press, Cambridge London

(2) Edgan Morin. 1991. *Un Nouveau commencement*, Seuil, Paris.

Chương II

BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM, CÁCH TIẾP CẬN

Sau khi giới thiệu định nghĩa sơ bộ về văn hóa và một số khái niệm cơ bản của văn hóa học, người làm văn hóa học Việt Nam sẽ sử dụng định nghĩa và các khái niệm này để tìm hiểu bản sắc văn hóa Việt Nam.

Nói đến bản sắc văn hóa tức là nói đến cái mặt bất biến của văn hóa trong quá trình phát triển của lịch sử. Dĩ nhiên, văn hóa là một hệ thống những quan hệ, không phải là những vật. Các hệ thống quan hệ này mang những tên gọi riêng, có thể chứa đựng những cách lý giải khác nhau trong cách biểu hiện qua các thời đại. Cái tạo thành tính bất biến của các hệ thống quan hệ này là những nhu cầu của tâm thức con người Việt Nam. Các nhu cầu này về cơ bản là như nhau ở mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi, không liên



quan tới tài sản, học vấn, và khá ổn định, mặc dầu một tầng lớp người có thể chiếm ưu thế so với các tầng lớp khác. Điều này là bình thường, nhưng để cho quyền lợi của tầng lớp của mình được đông đảo nhân dân lao động theo, nhất định phải có cách trình bày thích hợp. Đồng thời, từng yếu tố một như *Tổ Quốc*, *Gia đình*, *Thân phận*, *Diện mạo* tất nhiên có những thay đổi nhất định về biện pháp thể hiện do hoàn cảnh lịch sử, môi trường sinh sống, tiếp xúc văn hóa, tức là do những yếu tố bên ngoài tạo nên, trong khi các nhu cầu vẫn không thay đổi bao nhiêu.

Bảo vệ văn hóa nhằm mục đích làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh trước hết là đáp ứng các nhu cầu về *Tổ quốc*, *Gia đình*, *Thân phận* và *Diện mạo* của người lao động sao cho phù hợp với tình hình cụ thể chứ không phải là chạy theo những yêu cầu của một nền văn hóa khác. Thực chất của chủ trương cách mạng hóa để duy trì, duy trì để cách mạng hóa là thế. Và duy trì hay cách mạng hóa là vì quyền lợi của người lao động. Quan niệm của người viết về chủ nghĩa xã hội (CNXH) là thế. Điều này là đặc biệt quan trọng đối với một nước có sự lãnh đạo về văn hóa.

Dưới đây, chúng tôi sẽ khảo sát từng yếu tố một cách sơ lược trong sự khu biệt với một số văn hóa khác để nêu bật bản sắc văn hóa Việt Nam.

I. Vấn đề Tổ quốc Việt Nam.

1. Người Việt Nam là con người *tổ quốc luận*, tức là đối với anh ta, tổ quốc lớn hơn tất cả. Không cần tìm dẫn chứng ở xa xôi, lịch sử kháng chiến ba mươi năm qua là bằng chứng không thể chối cãi. Tuy ai cũng thừa nhận đặc điểm này, nhưng cách giải thích thường thiếu sức thuyết phục vì thiếu cơ sở vật chất. Tôi có trò chuyện với nhiều trí thức nước ngoài. Họ đều cảm thấy lòng yêu nước của người Việt Nam có cái gì cực kì khó hiểu, không thể nào giải thích theo kinh tế luận của chính họ.

Nếu như gia đình có một cơ sở tự nhiên do hôn nhân tạo nên thì tổ quốc lại là một tổ chức hình thành khá muộn và thay đổi theo những nước khác nhau. Mỗi dân tộc có một cách hiểu riêng về đất nước của mình và cách yêu nước của mỗi tộc người một khác.

Chẳng hạn ở Trung Quốc, khi nhà Chu đánh bại nhà Thương vào năm 1040, nó chia thiên hạ (thiên hạ không phải là thế giới mà chỉ là lưu vực Hoàng Hà) ra khoảng vài trăm nước, những nước này do các họ hàng nhà vua và các công thần cai trị. Nước là đất phong dưới quyền sở hữu của người cầm đầu theo thứ bậc lớn nhỏ (công, hầu, bá, tử, nam). Nước như vậy là nhỏ bằng vài tỉnh. Đất đai là thuộc quyền sở hữu nhà vua. Trung Quốc không có khái niệm "*trung với nước*" của Việt Nam mà theo khái niệm "*trung quân*,

ái quốc". Chữ "quân" chỉ người nuôi mình, không nhất thiết là vua (ông chồng là "phu quân") theo cái nghĩa như Hàn Tín nói "mặc áo người ta thì chết cho người ta" và các học giả thời Xuân Thu-Chiến Quốc chu du hết nước này sang nước khác để kiếm người nuôi mình và sẵn sàng vì người nuôi mình tiêu diệt chính nước của mình. Ngũ Tử Tư, mà văn hóa Trung Quốc cho là vị trung thần điển hình, đem quân nước Ngô về đánh bại nước Sở, nước của chính mình, rồi hi sinh cho nước Ngô là thí dụ nổi bật. Không có khái niệm nước như một tồn tại cao nhất đòi hỏi người dân phải hi sinh cho nó như Việt Nam. Trong tâm thức Trung Hoa, nước ngày xưa là gắn liền với dòng họ cai trị đến mức Hàn Phi nói : "Người ta nói nước Tề mất không phải là nói đất đai thành quách nó mất mà nói họ Lữ không cầm quyền mà họ Điền được dùng (1)". Ai đọc "Tam quốc chí diễn nghĩa" đều thấy người ta giết nhau không phải vì Trung Quốc mà vì để cho họ Lưu, họ Tào hay họ Tôn cai trị thiên hạ, và tất cả những người hi sinh như vậy đều được người Trung Quốc gọi là trung thần. Cho nên, dù cho Trung Hoa rộng lớn, văn hóa cao nhất thế giới, lịch sử của nó vẫn trải qua nhiều lần phân chia, rồi bị dị tộc cai trị một phần hay cả nước. Chính Tôn Trung Sơn trong "Tam dân chủ nghĩa" khẳng định :

"Cái mà người Trung Quốc sùng bái nhất là chủ nghĩa gia tộc và chủ nghĩa tông tộc, không có chủ nghĩa quốc tộc... Còn đối với quốc gia, trước nay

người ta chưa hề có một lần hi sinh cực lớn, do đó sức đoàn kết của người Trung quốc chỉ có thể đạt đến tông tộc, chưa mở rộng đến quốc gia" (2).

Ở châu Âu, trước phong trào dân tộc của giai cấp tư sản, toàn bộ đất đai bị các lãnh chúa phong kiến chiếm, và người dân là nông nô chỉ biết có lãnh chúa không biết có nước, họ chỉ nộp tô cho lãnh chúa và khi lãnh chúa bán đất thì bán luôn cả nông nô trên mảnh đất này. Chiến tranh xảy ra liên miên giữa các lãnh chúa không phải là chiến tranh giữa các nước. Dòng họ Hapxbuốc (Hapsburg) sau này lập thành vương quốc rộng lớn nhất Tây Âu mở rộng đất đai bằng hôn nhân. Một cô công chúa lấy chồng lập tức gộp lãnh địa của mình vào lãnh địa của chồng và nước cứ thế mà rộng thêm.

Ở Việt Nam trước khi bị quân Trung Quốc xâm chiếm, đất nước ở trong một tình trạng như các nước ĐNA : người cai trị là các phiã, tạo chiếm giữ một vùng. Khi các sử gia Trung Quốc xưa nói chế độ cai trị ở Âu Lạc theo "phụ đạo" thì không phải là theo đạo "cha truyền con nối" của nghĩa chữ "phụ đạo" mà đây là phiên âm chữ "phtao", chế độ cai trị còn có ở Tây Nguyên và chế độ "phiã tạo" còn tồn tại ở Bắc bộ trước cách mạng (3). Khi có xâm lăng, những người cầm đầu các vùng tập hợp lại đuổi ngoại xâm, nhưng rồi sau đó, ai trở về nhà người ấy. Người thủ lĩnh được tôn làm vua chỉ về danh nghĩa, không có quyền

cai trị các vùng đất ngoài vùng của mình. Đó là nguyên nhân chính khiến cho các cuộc khởi nghĩa thất bại khi quân Trung Quốc kéo sang mà các thủ lĩnh chưa kịp đoàn kết với nhau. Trường hợp Hai Bà Trưng, Lý Nam Đế... là như vậy. Trong tình hình như vậy làm sao chống lại được một đạo quân nhà nghề của hoàng đế Trung Hoa?.

Để tạo nên tinh thần dân tộc phải có nhiều yếu tố hợp nhất lại.

Trước hết, phải có một sự thống nhất về ý thức hệ. Nếu như ở châu Âu, *chính thị trường* nội địa tạo nên ý thức dân tộc, phá vỡ các hàng rào thuế khóa của các lãnh chúa, *chứ không phải tôn giáo* vì cá châu Âu đã thống nhất vào đạo Thiên Chúa rồi, thì ở ĐNA tôn giáo đảm nhiệm vai trò này, và ở ĐNA lục địa, đó là Phật giáo. Tình hình Việt Nam cũng thế. Do đó, dưới thời Bắc thuộc, chính Phật giáo là nền tảng của thống nhất dân tộc, và những ông vua mở đầu cho sự thống nhất dân tộc ở Thái Lan, Mianma, Lào, Campuchia cũng đồng thời là người đầu tiên lấy một hình thức nào đó của Phật giáo làm thành quốc giáo. Trong hoàn cảnh đất nước bị ngoại tộc thống trị, chính sự chấp nhận Phật giáo là sự phản ứng lại chế độ cai trị của ngoại tộc để chuẩn bị cho sự lật đổ chế độ thống trị (4).

Cho nên vào đầu thế kỷ thứ II, Luy Lâu ở Việt Nam đã là trung tâm Phật giáo trước cả Trung Quốc

(5). Đam Thiên vào thế kỷ thứ VII đã nói với vua Tùy : ở Luy Lâu có 20 bảo tháp, hơn 500 vị tăng. Năm 1031 vua Lý sai xây 150 ngôi chùa trong nước (con số của *"Đại Việt sử kí toàn thư"* bản Chính Hoa năm 1697). Xây 150 chùa trong một đời vua ngắn ngủi đó là hình ảnh văn hóa DNA trong đó mỗi làng có một ngôi chùa và chùa là trung tâm văn hóa - địa phương. Nếu như Lê Văn Hưu, sử gia đời Trần nhận thấy đa số thanh niên vào chùa tu một thời gian và các nhà sư nhan nhản khắp nước thì chẳng qua chỉ là khẳng định một hiện tượng hiện nay còn phổ biến khắp DNA mà thôi.

Sau đó, các nhà trí thức phải xây dựng một huyền thoại chứng minh sự thống nhất về nguồn gốc *"cha Rồng mẹ Tiên"* cho cả dân tộc với câu chuyện bọc trứng Âu Cơ trong đó đồng bào Miền Núi và Miền Xuôi đều cùng một mẹ. Những điều này là rất cần để tạo nên sự thống nhất về ý thức hệ. Với huyền thoại này và cách tổ chức chính quyền kiểu mới, dần dần Nho giáo lấn át Phật giáo, nhất là từ thế kỷ XV.

Nhưng hệ tư tưởng dù sâu sắc đến đâu cũng không tạo nên được một ý thức thường trực lo bảo vệ tổ quốc như tổ quốc luận của Việt Nam được. Nét khủ biệt của tâm thức này là xuất phát chính từ bản thân cuộc sống.

Từ xa xưa, do sự bùng nổ dân số, người Việt phải tạo nên đồng bằng bằng mồ hôi nước mắt của mình

để tiến hành nông nghiệp lúa nước. Họ phải đào sông dẫn nước, đắp đê phòng úng, phòng lụt, lúc đầu cho những vùng đất hẹp rồi sau cho cả đồng bằng. Kiến trúc lớn nhất, phi thường nhất phản ảnh tâm thức Việt Nam là *hệ thống đê điều kênh lạch*. Chính môi quan tâm thường trực suốt mấy ngàn năm cho đến hôm nay để bảo vệ đồng bằng chống lũ lụt và chống hạn hán đã tạo nên tinh thần yêu nước đặc biệt của dân tộc, không phân biệt giai cấp, tầng lớp.

Một nước phải có một hệ thống chính quyền tiêu biểu cho chế độ cai trị của mình. Muốn thế, phải đập tan chế độ phân tán cát cứ ở đồng bằng, thống nhất đồng bào vào một chính quyền thống nhất và duy nhất. Việc Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn sứ quân theo tôi hiểu, chính là công việc này.

Lại phải có bộ máy chính quyền thống nhất. Muốn thế phải có chữ viết để thực hiện việc cai trị thống nhất từ trung ương xuống địa phương. Lại phải có ba yếu tố khẳng định uy tín tuyệt đối của chính quyền trung ương.

Đó là :

- Thứ nhất, quyền duy nhất đúc tiền. Điều này đã được Lý Bôn thực hiện vào thế kỷ thứ VII.

- Thứ hai, là quyền duy nhất tuyển mộ quân đội.

- Thứ ba, là quyền duy nhất thu thuế.

Nhưng muốn có một tinh thần dân tộc xuất phát

từ tâm thức người dân bình thường, sự thống nhất không thể dựa trên lưỡi kiếm theo quan niệm xưa nay của người Trung Quốc, theo chủ trương sử dụng bạo lực của các hoàng đế Trung Hoa, mà ý thức phải xuất phát từ nhu cầu tồn tại chung của mọi người dân, chống lại với một thiên nhiên khắc nghiệt, do đó, cũng không cần đến bạo lực. Nhà vua cùng với dòng họ ông ta không phải là sở hữu đất nước như các hoàng đế Trung Hoa hay các vua thần DNA mà phải là người lãnh đạo được nhân dân đánh bại xâm lăng và bảo vệ được đê điều. Do đó, mỗi lần có nguy cơ ngoại xâm thì ở Việt Nam diễn ra một sự thay đổi triều đại nếu cần phải có người xứng đáng, chứ không phải diễn ra tình trạng chết, hi sinh cho dòng họ như ở Trung Hoa. Người Việt Nam trung với nước, và nước là độc lập với dòng họ. Trung Quốc tự gọi nước mình là Hán, Đường, Tống, Nguyên... theo tên nơi đại biểu cho dòng họ. Còn ở Việt Nam tên nước là độc lập với triều đại. Các triều đại Lý, Trần, Lê đều có chung tên nước Đại Việt.

Ý thức về chủ quyền của dân tộc không thể ra đời ngay mà phải hình thành dần dần, qua các cuộc khởi nghĩa. Đinh Bộ Lĩnh là ông vua đầu tiên mà Trung Quốc đành phải thừa nhận. Bài thơ của Lý Thường Kiệt? khẳng định "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*", ông vua của Việt Nam được nêu lên là hoàng đế ngang hàng với Hoàng đế Trung Hoa. Ý thức chủ quyền dân tộc nếu như ở "*Hịch tướng sĩ*" của Trần

Quốc Tuấn chỉ thu hẹp vào cách nhìn của quý tộc thì đến "*Bình Ngô đại cáo*" của Nguyễn Trãi năm 1427 là Bản tuyên ngôn đầu tiên về quyền tự quyết dân tộc và định nghĩa đầu tiên của nhà nước dân tộc trên thế giới đã ra đời.

Đây là một văn kiện có giá trị thế giới cho đến nay vẫn hoàn toàn hiện đại. Nguyễn Trãi trước UNESCO gần sáu trăm năm đã lấy văn hóa làm nền tảng cho chủ quyền dân tộc ("*Nhớ nước Đại Việt ta từ trước. Vốn xưng nền văn hiến đã lâu*"), trước Stalin 465 năm đã thấy dân tộc là một thể thống nhất gồm bốn yếu tố là địa lý ("*Núi sông bờ cõi đã chia*"), phong tục ("*Phong tục Bắc Nam cũng khác*"), lịch sử ("*Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập*"), chính quyền thống nhất ("*Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương*"). Siêu việt hơn nữa, chính Nguyễn Trãi nêu lên được thực chất của chế độ cai trị mà Việt Nam phải theo là con đường "*Chí nhân, Đại nghĩa*", sức mạnh của đất nước là những người "*manh lệ bốn phương*" và trách nhiệm của một chính quyền thực sự dân tộc là "*duy tân từ đây*".

Đó là bản tuyên ngôn của chủ quyền dân tộc nước ta cho đến ngày nay. Vì có một truyền thống lâu đời và nhất quán như vậy, cho nên văn hóa Việt Nam trước hết là văn hóa vì Tổ quốc. Đây là cái chìa khóa để hiểu một con số đông đảo các biểu hiện văn hóa

mà nếu xét tách rời, nhất định dẫn tới vô số cuộc tranh luận không thể kết thúc được như tình hình đã diễn ra.

2. Bây giờ, ta sẽ dùng Tổ quốc luận để lý giải những hiện tượng văn hóa. Vì nhiều hiện tượng sẽ được trình bày lại trong các chương sau, cho nên để cho gọn, mỗi hiện tượng chỉ nói qua cốt để nêu lên cách tiếp cận mà thôi.

2.1. Thứ nhất, sự tiếp thu văn hóa Trung Quốc. Người Việt Nam chỉ tiếp thu cái phần cần thiết của văn hóa Trung Quốc để bảo vệ chủ quyền dân tộc mà thôi, chứ không phải là bắt chước một cách nô lệ, dù cho nhìn bên ngoài khó lòng bảo là không máy móc.

Sự tiếp thu này biểu lộ trong cách tổ chức chính quyền cai trị thuần túy bằng con đường dân sự, không có sự can thiệp của tôn giáo. Một chế độ thi cử để làm quan nhằm đào tạo những công chức am hiểu cách cai trị, một văn tự làm nền tảng cho sự cai trị là chữ Hán, một chế độ quân chủ cha truyền con nối, cùng với thái độ đối với Hoàng đế Trung Quốc "*Kính nhi viễn chi*". Trong phần nói về "*Cách tiếp cận văn hóa*" sẽ trình bày qua đặc điểm này.

Chỉ có làm như vậy mới có đủ điều kiện huy động toàn dân chống xâm lược từ phương Bắc. Chính biện pháp "*tiếp thu văn hóa để giữ vững độc lập*" là cách làm khôn ngoan nhất người ta có thể hình dung được.

Không phải chỉ có Việt Nam là không bị Trung Quốc đồng hóa. Cách làm của Triều Tiên cũng không khác và kết quả Triều Tiên cũng duy trì được độc lập, không bị đồng hóa. Cho nên để hiểu cái hay của cách tiếp cận, một cái nhìn dù sơ lược về cách tiếp thu văn hóa Hán của Triều Tiên sẽ giúp chúng ta hiểu cái minh triết của cha ông hơn những bàn luận dông dài lâu nay nhưng vẫn chưa kết thúc. Không những thế, ta còn nắm được một số thao tác cần thiết trong cuộc tiếp xúc mới cũng để bảo vệ bản sắc dân tộc.

Năm 108 trước công nguyên (tức là 3 năm sau khi quân Hán xâm lăng Việt Nam), Hán Vũ đế đem quân hủy diệt Choson, vương quốc nổi tiếng nhất của Triều Tiên, rồi làm chủ cả Triều Tiên bốn thế kỷ cho đến năm 313, tổ chức ra ba nước Triều Tiên kiểu Hán. Sau khi giành được độc lập, nhà nước Silla của Triều Tiên đã đánh bại quân đội nhà Tùy và đương đầu với nhà Đường từ 668 đến 907.

Cũng như Việt Nam, Phật giáo trở thành quốc giáo, và Nho giáo phát triển. Trường Quốc học Khổng giáo được thiết lập. Triều đại Koryo (918-1392) mà tên gọi sau này chuyển thành Korea, tức Triều Tiên, cũng làm hết như các vua Việt Nam thời độc lập : tiếp thu văn hóa Hán để chống lại Hán hóa. Cũng tiếp thu Tống Nho, cũng chế độ thi cử bằng chữ Hán, cũng một chính trị kiểu Trung Hoa như Việt Nam. Sau 40 năm chiến đấu ngoan cường, Koryo bị người

Mông Cổ chiếm và được giải phóng vào năm 1350 bởi triều đại Choson, triều đại trị vì cho đến năm 1910 khi Nhật chiếm Triều Tiên.

Trong cuộc tiếp thu văn hóa Trung Quốc, cả hai nước đều làm như nhau. Tiếp thu chủ động, chấp nhận địa vị chư hầu, chỉ chống lại các cuộc xâm lăng mà không xâm chiếm, làm nhục Trung Quốc. Cho nên cả hai đều giữ được bản sắc văn hóa của mình. Trong cuộc tiếp xúc này, Triều Tiên tiếp thu sâu hơn, sớm hơn, đặc biệt trực tiếp : vô số học giả Triều Tiên sang Trung Quốc học, giao thiệp bằng chính ngôn ngữ Trung Quốc chứ không phải chỉ bút đàm như trí thức Việt Nam. Triều Tiên tiếp thu cả Đường Nho từ trước thế kỷ thứ X chứ không phải chỉ tiếp thu Tống Nho như Việt Nam. Chế độ quân chủ kiểu Trung Quốc và chế độ thi cử để đào tạo quan lại đã hình thành xong xuôi vào năm 958. Chính Triều Tiên là người thầy chuyên văn hóa Trung Quốc sang Nhật Bản và trong một thời gian dài, Triều Tiên là ông thầy văn hóa của Nhật Bản. Do đó, có nhiều triết gia, học giả nổi tiếng, sáng tạo ra chữ viết riêng vào năm 1443, cách in sách bằng chữ rời năm 1234 ; có đồ gốm màu celadon Koryo chiếm bá chủ trên thị trường thế giới ; có ngoại thương mạnh mẽ với Trung Quốc, Nhật Bản. Vào thế kỷ thứ X, Chang Pogo là người giàu có nhất Sơn Đông Trung Quốc, thống trị thương nghiệp vùng Hoàng Hải Trung Quốc.

Sự so sánh này cho thấy để duy trì bản sắc văn hóa, trong tiếp xúc văn hóa có những biện pháp là :

- Một, chủ động tiếp thu, ngay dù trong tiếp thu có điểm nào đó còn máy móc.

- Hai, tự kiểm chế; tránh tham vọng xâm lăng, trả thù, phải "*cúi xuống để chiến thắng*".

- Ba, không ngừng đổi mới văn hóa mình, không chủ quan, tự mãn, và biết tận dụng ngoại thương làm đòn bẩy cho văn hóa.

Tôi nghĩ để bảo vệ bản sắc văn hóa, chỉ có chủ nghĩa anh hùng thôi không đủ, mà còn cần phải sáng suốt. Sự sáng suốt này thâu tóm trong biện pháp quan hệ nhiều chiều với nhiều nước. Triều Tiên vào thế kỷ thứ VII đã đánh tan 70 vạn quân Tùy dẫn tới sự ra đời của thời đại Đường - Tống ở Trung Hoa. Nhưng rồi chính sách bế quan tỏa cảng, chỉ giao thiệp một chiều với nhà Thanh Trung Quốc (cũng là chính sách nhà Nguyễn) đã dẫn tới mất nước. Để thắng trong giao tiếp phải mở rộng chủ nghĩa anh hùng sang mọi lĩnh vực, kinh tế, khoa học, văn học - nghệ thuật, tạo ra những nhà khoa học, những nhà tư tưởng, những nhà kinh tế anh hùng trong sự khiêm tốn, biết mình, biết người.

2.2. Ta hãy xét cách nhìn của người dân bình thường về các khái niệm đạo đức : *nhân, trí, dũng, hiếu, nghĩa, anh hùng*. Đây là các từ Hán-Việt được

Nho giáo Trung Quốc nêu lên thành chuẩn mực của người quân tử. Nhưng ở Trung Quốc đó là những khái niệm tách rời nhau, có những nội dung riêng, không liên quan tới nhau.

Còn ở Việt Nam thì khác. Ông tiến sĩ Nguyễn Trãi, khi tự đánh giá mình, đã công thức hóa nó như sau :

Trù độc, trừ tham, trừ bạo ngược

Có nhân, có trí, có anh hùng.

Như vậy, theo Nguyễn Trãi, *nhân, trí, anh hùng* đều không phải những đức tính thu hẹp vào cá nhân như ở Trung Quốc, mà đều phải quy về đối tượng chung là dân và nước Việt Nam. Nguyễn Trãi tự cho mình có nhân, có trí, có anh hùng vì kết quả của cuộc kháng chiến chống xâm lược là cứu được dân và nước khỏi khổ cực (*nhân*), đã tỏ ra sáng suốt trong đường lối này (*trí*), và đã không tiếc mình, tiếc sức, sợ gian khổ, nguy hiểm (*anh hùng*).

Người Việt Nam gọi kẻ thương người là "*nhân đức*" không phải là "*nhân*". Kẻ lăm biện pháp giải quyết khó khăn là "*khôn, khôn ngoan*", không phải là "*trí*". Kẻ gan dạ, dám liều thân trong một công việc là "*táo bạo, dũng cảm, gan góc*", không gọi là "*anh hùng*". Kẻ tận tụy với một chủ trương, với một người khác là "*trung thành*" không phải là "*trung*". Do tâm thức Việt Nam lấy đất nước làm điểm quy chiếu cho

nên mọi cái đẹp về nhân cách đều phải quy về đây, rất khác một văn hóa tôn ti luận kiểu Trung Quốc hay cá nhân luận kiểu phương Tây.

2.3. Mọi tôn giáo đều có tham vọng vượt ra khỏi phạm vi một nước cho nên nó không quy chiếu về nước. Trái lại, nó cần phải phủ định chính trị, phủ định nước để độc chiếm tư tưởng của tín đồ. Nhưng bất kì tín ngưỡng tôn giáo nào vào Việt Nam hay sinh ra ở Việt Nam, trước sau gì cũng phải khúc xạ qua tổ quốc luận của Việt Nam mà thay đổi.

Trong tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng thành hoàng phổ biến nhất từ Bắc chí Nam, và công trình đáng chú ý nhất về mặt này là tác phẩm "*Tín ngưỡng Thành hoàng Việt Nam*" của học giả Nguyễn Duy Hinh.

Phạm vi chương này không cho phép trình bày quan điểm của tác giả về nguồn gốc của tín ngưỡng này và quá trình diễn biến của nó. Kết luận dưới đây về bản chất của hiện tượng này là rất bổ ích :

"Nói tóm lại, tín ngưỡng thành hoàng có thân diện Mớ không có Đấng Tối Cao, có nội hàm tư tưởng Kính và Sợ nhằm mục đích Cầu an cho hiện thế không đạt đến lí luận về thế giới bên kia, có một số nghi thức thực hiện Hèm (kiêng kỵ - PN), nhưng không dừng ở đó mà đã tiếp thu hệ thống nghi thức phong kiến, có một tín ngưỡng (cộng đồng tôn giáo) đồng nhất với tổ chức xã hội nhưng đã tiếp thu hệ

thống tổ chức xã hội phong kiến khác với tổ chức tín ngưỡng tuy vẫn chấp nhận phần nào chế độ dụng xỉ (tôn trọng tuổi - PN) truyền thống" (6).

Nó chưa phải là tôn giáo vì không có hệ thống giáo điều riêng, không có người sáng lập, tăng đoàn riêng, cho nên tác giả gọi là "*hiện tượng tiền tôn giáo*". Trong số 382 Thành hoàng tác giả khảo sát ở 15 tỉnh thì tối đại đa số đều là những người có công với nước, với làng. Đầu tiên là các anh hùng cứu nước được nhân dân sùng bái nhất, như Hai Bà Trưng, các tướng lĩnh của Hai Bà, những người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm. Sau đến những vị quan có tài có đức, những người tổ sư các nghề. Cuối cùng có thành hoàng là thần gập phên, thần ăn mày, tuy không có công lao với nước nhưng biểu hiện một việc làm phổ biến của một địa phương.

Như vậy là tín ngưỡng dân gian về cơ bản quy chiếu về trách nhiệm với đồng bào. Nó là kết tinh khát vọng của một tâm thức hướng về cuộc sống dưới đất, lo khắc phục những khó khăn thực tế trong cuộc sống để tồn tại, không chứa đựng kiến giải siêu hình nào hết.

2.4. Tín ngưỡng thế nào thì tôn giáo cũng không thoát khỏi ảnh hưởng. Phật giáo nói chung là xuất thế nhưng ở Việt Nam thì lại khác. Phật giáo Việt Nam là Phật giáo Tổ quốc luận. Dưới thời Bắc thuộc nó là nơi bảo vệ ý thức dân tộc, chống sự đồng hóa về

văn hóa, không phải ngẫu nhiên mà có một ông vua tự xưng là Lý Phật tử. Dưới thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, nó là cái lò giáo dục các anh hùng. Những lời phê phán Phật giáo của các nhà Nho thực ra là phê phán cái Phật giáo trong nguyên lí của Ấn Độ, Trung Hoa, chứ ít liên quan tới hành động thực tế của Phật tử Việt Nam. Trái lại, chính các nhà sư đã đóng vai những sứ giả, những vị quan bảo vệ đất nước. Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn này là một thứ văn an toàn để an ủi người ta, giúp con người chớ quá say mê vào con đường lang thang. Một tư tưởng xuất thế là rất cần cho một chế độ cai trị nhập thế để giáo dục đức tính tự kiểm chế nhưng dục vọng thấp hèn, trái với quyền lợi nhân dân lao động. Cho nên các vua chúa khôn ngoan chính là vì quyền lợi mình mà tôn trọng các ẩn sĩ, các nhà sư. Hiện tượng Thiền Tông gần như trở thành chi nhánh Phật giáo thống trị ở Việt Nam đối lập với các nước Châu Á cũng đáng cho ta suy nghĩ. Đó chính là giáo phái Phật giáo nhập thế nhất : khẳng định thái độ tự tin của cá nhân, ít giáo điều nhất (7).

Đạo Lão với quan điểm chống lại chính trị của nó không thể tồn tại ở một nhân dân tổ quốc luận được. Người Trung Quốc trong một đất nước luôn luôn bị chia cắt, có khả năng lựa chọn riêng là đứng ngoài mọi sự can thiệp, lo tôn thờ cá nhân mình, cho nó là cao hơn cái lý thuyết tôn ty luận. Nhưng người Việt Nam sinh ra đã là con của làng, của một đất

nước thống nhất để khỏi bị ngoại xâm, là con người của cái nước gọi là nước Nam, tức là ở phía nam của một lực lượng vô cùng hùng mạnh, lúc nào cũng sẵn sàng nuốt mình, làm cách nào có thể đứng ngoài chính trị, đứng trên chính trị được ? Cho nên Việt Nam không có đạo Lão trong thực tế, chỉ có thể có những ham muốn Lão - Trang trong văn chương, thi ca, và có thể trong khát vọng khi đất nước yên bình mà thôi.

Vào những lúc đó, khát vọng này rất mãnh liệt. Ta thấy nó khắp nơi : trong Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, và sau này cả trong Nguyễn Công Trứ cũng như lớp nhà Nho mà Trần Đình Huợ gọi là nhà Nho Tài tử.

Trái lại, ta có một Đạo giáo riêng, thuần túy Việt Nam với các Thánh Mẫu, những con người rất quan tâm tới cuộc sống của người dân, tới vận mệnh đất nước. Điều này sẽ bàn trong chương nói về Đạo giáo Việt Nam.

2.5. Đạo Nho sẽ được bàn riêng trong chương nói về Nho giáo. Tuy các nhà Nho Việt Nam chỉ học đọc sách Trung Hoa để thi cử, nhưng văn học bằng chữ Hán của Việt Nam từ đầu đến cuối lại là văn học yêu nước, của người bầy tôi nước Việt, tự hào về truyền thống giữ gìn độc lập. Nho giáo góp phần quyết định vào sự biến đổi văn hóa theo hình thức Trung Quốc nhưng vẫn giữ gìn nội dung dân tộc. Không một nhà

Nho nào, theo như tôi biết, coi nhẹ hay khinh thường văn hóa dân gian (8). Chính các nhà Nho Việt Nam thời Pháp xâm lược cầm đầu các phong trào Cần vương, phong trào cải cách và không ít người bị tù, bị giết, họ làm thành tầng lớp gọi là sĩ phu yêu nước. Rồi con cái họ nhiều người trở thành những người đứng đầu Đảng Cộng sản. Việt Nam chỉ có một truyền thống trí thức là trí thức yêu nước.

2.6. Đạo Thiên Chúa khi du nhập vào châu Mi hay châu A, không còn là tôn giáo của những người bị áp bức dưới thời Đế chế La Mã. Nó cũng không còn là mối liên hệ tinh thần của châu Âu dưới thời chế độ phong kiến, mà là vũ khí tinh thần của chế độ thực dân châu Âu. Chế độ thực dân châu Âu lợi dụng áo khoác tôn giáo của các cố đạo để dò la nội tình các nước phương Đông, tạo nên những con người chết cho nó để được lên thiên đường. Còn Công giáo muốn lợi dụng chế độ thực dân để tạo nên sự bành trướng của nhà thờ La Mã chính vào lúc thế lực tôn giáo La Mã đang suy yếu ở châu Âu. Các cố đạo Pháp là những người tích cực nhất trong việc giúp Pháp chiếm Việt Nam. Công giáo có chỗ mạnh riêng là nắm được khoa học kỹ thuật phương Tây, có một tinh thần hi sinh vì Chúa, một giáo lý rất chặt chẽ, và một tổ chức thống nhất, kỷ luật không gì sánh nổi. Nhưng nhược điểm của nó là sự coi khinh văn hóa phương Đông, tự mãn về ưu thế tinh thần của phương Tây, đặc biệt kiêu

ngạo chỉ chấp nhận ngoài mình ra không có chân lí nào hết.

Từ thế kỉ XVI đến XVIII, đạo Thiên Chúa phát triển thuận lợi do cuộc nội chiến Trịnh-Nguyễn gây nên sự bất ổn trong tâm lí nhân dân. Nhân dân lưu tán, sống bấp bênh trong một cuộc nội chiến không liên quan tới vận mệnh đất nước nên tìm một chỗ dựa tinh thần mà chế độ vua chúa không cung cấp được. Các cố đạo hi vọng 60 vạn người Công giáo sẽ đứng về phía người Pháp khi quân Pháp đánh Đà Nẵng. Nhưng họ tính sai, không một người công giáo nào bỏ nước để theo họ. Quân Pháp chiếm Việt Nam đã ra sức ủng hộ đạo Thiên Chúa, nhưng dù cho thực dân và Thiên Chúa giáo có cấu kết đến đâu, số người theo tăng lên không nhiều, đặc biệt nó trái ngược với tâm thức thờ cúng tổ tiên, quan hệ làng xã, gia đình Việt Nam. Theo số liệu của Ban Tôn giáo số người theo Công giáo và Tin Lành hiện nay là 5 triệu người mà phần lớn là vào giai đoạn kháng chiến vừa qua. Trong tình trạng cuộc sống bấp bênh, trong chế độ thân Công giáo của Mỹ - Diệm, nhiều người phải vào công giáo để an thân.

Chúng tôi không muốn nói đến những cố gắng của những người trong giáo hội trước đây muốn chống lại Cách mạng. Điều quan trọng là nhìn chung, công giáo Việt Nam vẫn là Việt Nam trước khi là Công giáo, tức là yêu nước đi đôi với Kính Chúa.

Đa số vẫn tham gia tích cực vào các phong trào cách mạng, chiến đấu không kém gì người ngoại đạo. Cuối cùng, cộng đồng Vatican II (1962-1965) phải chấp nhận những sự khác biệt và các sắc thái của văn hóa truyền thống của các Giáo hội địa phương. Nếu như ở nhiều nước thiếu truyền thống yêu nước, Thiên Chúa giáo thành công trong nguyên lý bỏ nước để theo Chúa, thì ở Việt Nam, để tồn tại và phát triển, Thiên Chúa giáo bắt buộc phải kính chúa trong yêu nước, tức là bị khúc xạ qua văn hóa dân tộc.

2.7. Trường hợp đạo Cao Đài cũng có nhiều điểm tương tự. Những người sáng lập đạo này là những người thân Pháp : Ngô Minh Chiêu, Phạm Công Tắc. Họ sử dụng biện pháp cầu cơ của phương Tây để tiếp xúc với thần linh và lập nên một tôn giáo kết hợp Phật giáo, Đạo giáo, Thiên Chúa giáo, tín ngưỡng dân gian và cả thông thiên học phương Tây. Trong hoàn cảnh các phong trào cứu nước bị đàn áp khốc liệt, trong tâm thức người dân Nam Bộ có tình trạng hoang mang thì đạo này phát triển, đặc biệt nó phù hợp với tâm lý bao dung và yêu nước. Dù cho một số người chống lại Cách mạng, song Ban Tôn giáo khẳng định *"tuyệt đại bộ phận tín đồ và số đông chức sắc Cao Đài... đã có những đóng góp xứng đáng cho dân tộc trong hai cuộc kháng chiến"* (9).

Những điều trên đây chứng tỏ bất kỳ lý thuyết gì mới hay cũ, muốn tranh thủ thiện cảm của nhân

dân Việt Nam đều phải phù hợp với tinh thần yêu nước của người Việt Nam. Người Việt Nam không phải người Đức, xét một lý luận ở tự nó. Anh ta nhìn kết quả, nhìn con người chủ trương sống như thế nào để đánh giá lý thuyết. Nếu cuộc đời con người tỏ ra ích kỷ, thấp kém thì một nhân dân quen với hy sinh như nhân dân Việt Nam không thể nào cho là hay, là đúng được. Nếu lý thuyết không góp phần bảo vệ được độc lập, đổi mới được đời sống thực tế dưới đất của anh ta, thì dù có tuyên truyền âm ĩ đến đâu anh ta cũng không theo. Giàu có như Mỹ chẳng lôi cuốn nổi anh ta. Không nên quá lo sợ sức mạnh kinh tế, nên lo giữ nhân cách mình trong cuộc hội ngộ này, bởi vì người Việt Nam theo nhân cách luận, không theo kinh tế luận.

II. Vấn đề gia đình Việt Nam.

Gia đình Việt Nam là vấn đề được bàn đến nhiều nhất trong giai đoạn Pháp thuộc bởi vì lúc đó không có điều kiện bàn đến vấn đề Tổ quốc.

1. Trong phần này chỉ xét cách tiếp cận, không xét sự hình thành gia đình Việt Nam trong lịch sử. Nói đến gia đình Việt Nam thì phải nói đến làng xã Việt Nam, họ hàng, thân tộc, việc thờ cúng tổ tiên, chế độ hiếu hỉ. Tất cả làm thành một tổng thể khiến cho gia đình Việt Nam rất khác gia đình của một xã hội khác. Lại phải xét gia đình trong quan hệ với tổ

quốc. Nhìn chung vào thời Pháp thuộc, thái độ đối với gia đình, đặc biệt gia đình truyền thống là thái độ phê phán.

Một thí dụ : Ông Hồ Đắc Diễm, con của một gia đình thế gia vọng tộc của xã hội Việt Nam ngày trước có viết luận án tiến sĩ luật của mình theo đầu đề "*Gia đình truyền thống Việt Nam*". Tôi không được đọc luận văn này nhưng câu đề từ của nó "*Gia đình, tao căm thù mày*" cũng cho biết ông căm ghét gia đình truyền thống như thế nào. Các tác phẩm văn học, báo chí phê phán gia đình rất dữ, vì nó cản trở tự do cá nhân, nhất là ràng buộc người phụ nữ trong hôn nhân. (8)

Một người thao tác luận khi xét một lập luận, không bị lôi cuốn bởi hệ thống lý luận đưa ra, mà câu hỏi đầu tiên là : lập luận đưa ra để đạt mục đích gì ? Nhân danh nguyên lý tích cực gì ? Nếu xét như vậy, thì toàn bộ sự phê bình dù khe khắt đến đâu cũng không đạt được mục đích. Khi đất nước còn bị nô lệ, không thể nào nói đến một hạnh phúc gia đình trong chế độ nô lệ được. Trong khi công kích chế độ gia đình ngày trước, không một người nào dựa trên cá nhân luận phương Tây đưa ra được một câu trả lời đáng chú ý. Những con người thoát ly gia đình không thấy làm điều gì có ý nghĩa, mà chỉ vui mình trong tự do. Họ không trả lời được câu hỏi sau đây : Cứ cho rằng gia đình truyền thống khe khắt với cá nhân,

nhưng tại sao loại gia đình ấy lại có thể là cơ sở đảm bảo cho dân tộc độc lập, chống xâm lược được ? Mà một khi sức mạnh chống xâm lược không thể do chủ nghĩa cá nhân đem đến thì nó chỉ có thể xuất phát từ cái cơ sở sẵn có là gia đình truyền thống trong mối quan hệ với làng xã, họ hàng thân thích mà thôi. Vậy con đường đổi mới phải tìm ở đâu ?

Câu trả lời là ở những người cách mạng. Phải cứu lấy Tổ quốc đã mới có điều kiện đổi mới gia đình, lo cho hạnh phúc gia đình. Chính vì vậy hàng vạn con người trước khi cách mạng thành công đã phải rời bỏ gia đình. Và trong hai cuộc kháng chiến hàng chục triệu người phải đặt quyền lợi Tổ quốc trên quyền lợi gia đình để có điều kiện đảm bảo hạnh phúc thực sự cho gia đình. Cho nên chính giờ đây trong hoàn cảnh độc lập, thống nhất, vấn đề gia đình mới có điều kiện giải quyết.

Phải giải quyết như thế nào để bảo vệ hạnh phúc gia đình là câu chuyện nóng bỏng hôm nay, và phải có sự cộng tác của xã hội học, kinh tế học, đạo đức học mới có những biện pháp giải quyết từng bước một. Giải quyết ngay tức khắc được vấn đề gia đình là chuyện không tưởng. Cho nên chúng tôi không dám đề cập tới câu chuyện này.

Điều chắc chắn có thể trả lời : đó là truyền thống văn hóa Việt Nam không bao giờ xem quyền lợi gia đình đối lập lại quyền lợi Tổ quốc. Trái lại, mặc dù có

nhiều nhược điểm, gia đình Việt Nam chính là cái lò tạo nên tinh thần yêu nước của dân tộc. Ta phải thận trọng trong vấn đề này, nếu không sẽ đập vỡ cái bình ngọc trong khi con chuột lại bỏ chạy.

2. Ta thử xét nguyên lý làm nền tảng cho cách cai trị của Trung Quốc và Việt Nam.

Chế độ vua chúa ở hai nước này đều lấy chữ "Hiếu" làm nền tảng cho việc cai trị. Nguyên văn của nó là "Đĩ hiếu trị thiên hạ" (dùng chữ hiếu để cai trị thiên hạ). Về mặt ngôn ngữ, nó xuất phát từ câu dưới đây của Hưu Tử trong "Luận ngữ" : "Con người đĩ hiếu, đĩ mà lại xúc phạm người trên là hiếm có vậy. Kẻ không thích phạm thượng mà lại làm loạn là điều chưa có vậy. Người quân tử cốt lo cái gốc. Cái gốc được dựng lên thì cái đạo sinh ra. Hiếu và đĩ chẳng phải là cái gốc của chữ nhân đó sao ?" (10)

Nói theo thao tác luận, vua chúa ngày xưa dùng chữ hiếu làm nền tảng của chính trị, không phải vì bản thân "hiếu, đĩ" mà để tránh sự chống đối lại quyền cai trị của mình. Muốn phục vụ chính trị có kết quả, phải đào tạo con người sẽ chấp nhận chính trị của mình. Chế độ quân chủ là điều chúng ta chống lại. Nhưng tại sao ta lại không biết dùng biện pháp có hiệu lực nhất của nó để bảo vệ chính trị của ta ? Tức là phải đào tạo con người biết vâng lời, biết nhượng nhịn ngay từ trong gia đình. Chữ hiếu không liên quan tới chế độ vua chúa mà liên quan tới việc đào

tạo con người có trách nhiệm tự giác, biết kiềm chế những ham muốn của bản thân để mưu lợi cho cộng đồng. Nếu như chúng ta không quan tâm tới việc tạo nên những người con có hiếu với cha mẹ, không biết yêu quý gia đình, không biết nhường nhịn, thì sẽ có những người vâng lời vì sợ hay vì giả dối, chỉ cốt để mưu lợi cho mình. Thậm chí, nếu như chúng ta coi nhẹ những đứa con có hiếu, không che chở họ, thì sẽ có những kẻ phạm thượng xuất hiện khi chế độ gặp khó khăn. Điều này là không thể tránh được, bởi vì chúng ta đang xây dựng một xã hội chưa có tiền lệ, dựa vào một khuôn mẫu phương Tây, trước một đối thủ mạnh hơn chúng ta rất nhiều về kinh tế, về kinh nghiệm, lợi dụng kinh tế làm viên đạn bọc đường, lại chẳng thích thú gì đối với chế độ chúng ta.

Dĩ nhiên, chữ "hiếu" có nguy cơ tạo nên một nhân dân thụ động, nhưng trong hoàn cảnh hiện nay, đặc biệt khi chữ Hiếu như ở Việt Nam là gắn liền với quyền lợi đất nước, mà ta gọi là "Đại hiếu", với tâm lý dám phá công lệ, trong hoàn cảnh một thế giới đang đổi mới từng ngày thì thực tế không gây trở ngại.

3. Lý thuyết "Đại hiếu" là xuất phát từ tâm thức dân tộc. Trường hợp Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Trãi còn có thể giải thích là chịu ảnh hưởng Nho giáo. Tôi dẫn trường hợp hai bà mẹ :

GS. Đặng Thai Mai kể chuyện bà nội của ông có con trai là Đặng Thúc Hứa ra đi tìm đường cứu nước.

Bà cụ dặn cô cháu gái gọi bằng bác là Đặng Quỳnh Anh trước khi cô lên đường sang Thái Lan :

"Cháu sang đó báo anh Tú (Đặng Thúc Hứa đồ tú tài) là : Đã có gan đi tìm đường cứu nước thì bao giờ lấy lại được nước mới trở về, chớ quay lại làm "gà ăn quán cối xay", cam chịu làm kẻ dẫu hàng. Cháu cũng vậy, đã quyết tâm ra đi thì đừng tính chuyện hiểm nghèo".

Chuyện này anh Sơn Tùng kể lại trong *"Con người và con đường"* (NXB Văn hóa và Thông tin, Hà Nội, 1993), GS. Đặng cũng nhắc lại trong *"Hồi ký"*. Bà Ưng Ủy, con gái Thượng thư Hồ Đắc Trung, là chị ruột cụ Hồ Đắc Diệm, thuộc dòng thế gia vọng tộc nhất nước, có người con trai duy nhất là Bửu Hội, nhà hóa học thế giới. Nghe tin con làm đại sứ cho Ngô Đình Diệm, hai ông bà đánh điện từ con. Bà cụ không cho phép con trai gặp mặt mình khi người con về chịu tang cha (11). Tôi dịch *"Chuyện làng Nho"* của Ngô Kính Tử và tham gia dịch *"Hồng lâu mộng"* của Tào Tuyết Cần rất thắc mắc về điểm tại sao trong hai bộ tiểu thuyết cực lớn này không có một lời bóng gió về tình trạng đất nước bị ngoại tộc cai trị. Rõ ràng tâm thức hai dân tộc rất khác nhau.

4. Gia đình Việt Nam không phải gia đình Trung Hoa hay gia đình châu Âu. Ở đây nông nghiệp khô, ít cần nước, cho nên riêng một gia đình có điều kiện để cày cấy, kiếm sống. Do đó, sự gắn bó của gia đình với

cái cộng đồng trong đó gia đình sống không chặt chẽ cho lắm. Chính tình trạng này dẫn tới quan niệm phổ biến một thời ở những người cách mạng cho rằng vấn đề nông dân là vấn đề ruộng đất. Điều này áp dụng cho nông dân châu Âu mà không áp dụng cho Việt Nam ở đây nông dân thà mất đầu nhưng không chịu mất nước.

Khi giai cấp vô sản châu Âu chủ trương "*Vô gia đình*", là xuất phát từ chính thực tế châu Âu. Từ sau cách mạng Pháp 1789, từ khi cách mạng chia ruộng đất cho nông dân, trong gia đình Pháp, cũng như ở châu Âu có tập tục không chia ruộng cho các con mà chỉ trao cho người con trai đầu. Người con gái khi đi lấy chồng sẽ được nhận của hồi môn để theo chồng. Còn các con trai sinh sau đều phải lên thành phố làm công nhân. Tức là trong thực tế, giai cấp công nhân đã vô gia đình rồi, chủ trương này không phải khẳng định gia đình như là một trở lực đối với cách mạng. Trái lại, chính gia đình Việt Nam lại là chỗ dựa của cách mạng, điều mà hai cuộc kháng chiến vừa qua là bằng chứng hùng hồn, cũng như tình hình Việt Nam từ khi mất nước cho thấy những người đi làm cách mạng đều lợi cuốn trước hết những người trong gia đình và gia đình Việt Nam che chở cách mạng.

Nghề trồng lúa nước bắt người nông dân phải tát nước khi thiếu nước và tháo nước khi thừa nước.

Trong hoàn cảnh này, một gia đình riêng rẽ không tài nào tự mình trồng lúa nước được. Trước khi nước vào hay ra khỏi ruộng tôi, nó sẽ chảy qua ruộng anh, và nhiều lúc anh đã bỏ phân rồi vẫn phải để nước chảy qua, dù anh bị thiệt hại. Do đó, phải có tổ chức đoàn kết gắn bó mọi người dân vào một thể cộng đồng chung, tức làng xã để điều hòa quyền lợi. Làng xã ra đời trong cái môi trường sinh thái học này, do đó nó rất vững chắc. Không phải ngẫu nhiên mà làng xã dưới những hình thức khác nhau, tồn tại hàng ngàn năm cho đến giờ. Một khi cái làng là vật do người dân tạo ra, thì nó là tài sản chung của mọi người dân trong làng. Ông vua và dòng họ, bộ máy quan lại không có quyền nhường tài sản này cho bất kỳ ai, họ là những người quản lý tài sản. Nếu ông vua không làm được nhiệm vụ này thì họ phải thay đổi vua, thay đổi triều đại để tìm bộ máy quản lý thích hợp. Nhân dân trong khi chờ đợi người lãnh đạo, trực tiếp đứng lên bảo vệ lấy làng xóm mình. Ai tỏ ra xứng đáng hi sinh nhiều nhất để cứu nước, người ấy sẽ được toàn dân theo, bất chấp gia thế, tài sản, nguồn gốc xuất thân.

5. Nếu như văn hóa Triều đình, chính thống, lấy Tổ quốc, nghĩa vụ thần dân làm nội dung thống nhất, thì văn hóa làng xã mà người ta hay gọi là văn hóa dân gian có một nội dung khác. Nội dung của nó là ý thức hệ của công xã nông thôn, đòi hỏi bình đẳng, công bằng, chống đối xử bất công với những người

dân cày, phu nữ, ca ngợi tình yêu nam nữ, tinh thần lao động và có những yếu tố dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Nó hết sức phong phú và mang nhiều hình thức đa dạng . tục ngữ, ca dao, các bài hát, chèo, tuồng dô, truyện Nôm, huyền thoại dân gian. Nó thường mang sắc thái địa phương. Về hát chẳng hạn, có hát dặm, hát ví, hát quân, hát phường vải... có diễn đạt khác nhau ở từng địa phương và gắn liền với sinh hoạt, lao động của người dân.

Một người Việt Nam sinh ra đã tiếp thu nó trong tiếng hát ru của mẹ, lớn lên tham gia trong các trò chơi, các nghi lễ, các cuộc đua tài, các buổi trao đổi tâm tình với những người bạn khác giới. Không phải văn hóa triều đình làm cơ sở của văn hóa dân tộc, mà chính là *văn hóa dân gian*. Một nhà Nho khi viết bằng chữ Nôm thường theo văn hóa dân gian hơn là văn hóa bác học, và khi làm thể anh ta nhiều khi phê phán những giáo lý phong kiến về tính chất hẹp của nó. Trái lại, không có nhà Nho nào coi khinh hay chống lại văn hóa dân gian. Một người Việt Nam, do đó, có hai văn hóa cùng tồn tại trong tư tưởng mình. Do tình trạng này, diễn ra một hiện tượng thú vị là nhà Nho sử dụng những hình thức quen thuộc nhất của văn chương thi cử để chống lại hệ tư tưởng Nho giáo. Về phú, ta có *Ngã Ba Hạc phú* của Nguyễn Bá Lân, *Tài tú đa cùng phú* của Cao Bá Quát, về thơ Đường ta có thơ Đường Hồ Xuân Hương, với câu đối ta có câu đối Nguyễn Khuyến, về văn sách ta có văn

sách của Lê Quý Đôn. Về văn tế, ta có văn tế sống. Còn truyện nôm, chèo thì gần như toàn bộ là theo tu tưởng bình dân. Người xưa dùng danh từ "Nôm na *múch quế*" để chỉ văn học Nôm không phải là không có cơ sở. Nếu như văn học chữ Hán là nghiêm chỉnh, trang trọng thì văn học Nôm lại phê phán, giễu cợt, vang dội tiếng cười hồn nhiên, đả phá những khuôn vàng thước ngọc của Nho giáo. Tức là Nho giáo bị khúc xạ qua lăng kính tâm thức dân gian.

6. Vì chế độ quân chủ Việt Nam xây dựng trên một biển công xã tự quản cho nên nó mang tính chất nước đôi. Vua chúa Việt Nam không phải ông hoàng đế Trung Hoa có thể làm bất cứ điều gì dựa trên một bộ máy quan liêu chỉ biết có vâng dạ. Họ cũng không phải là những ông Vua - Thần kiêu DNA có thể huy động của cải, sức lực nhân dân làm những công trình hùng vĩ, vượt quá trí tưởng tượng của con người. Bạo lực là đặc điểm của chế độ quân chủ nói chung trừ ở Việt Nam. Về kiến trúc, Việt Nam chưa bao giờ có kiến trúc gì lớn hơn là kinh đô Huế. Nhưng Hoàng thành của Huế so với Cố Cung ở Bắc Kinh mà tôi đã được xem thì rất nhỏ. Tư Đức xây lăng Vạn Niên mà hiện nay ta còn thấy thực sự không thấm gì với các lăng ở DNA, nhưng đã là nguyên nhân gây nên một cuộc nổi dậy. Có hai việc một ông vua Việt Nam có quyền tận dụng sức dân mà dân vẫn theo vì nó gắn liền với quyền sống của người dân : chống ngoại xâm và đập đê chống lũ lụt. Kiến trúc vĩ đại nhất của văn

hóa Việt Nam là hệ thống đê điều ở Bắc và hệ thống kênh mương ở Nam. Một người cầm đầu Trung Quốc, một ông vua DNA sẵn sàng làm cỏ một vùng khi có người nổi dậy. Ông vua Việt Nam để đàn áp một cuộc khởi nghĩa chỉ có thể chém vài người rồi tha cho dân chúng. Nếu làm cỏ một làng là đụng đến cơ chế làng xã và mất ngay sự ủng hộ của dân. Một Hồ Quý Ly lo xây thành Tây Đô di tích ta còn thấy, kể ra không to lớn gì, nhưng cũng đủ làm mất lòng dân, và triều đại sụp đổ.

Để giải tán công xã có hai cách. Cách thứ nhất là sử dụng thương nghiệp, chuyển kinh tế tự cung, tự cấp thành kinh tế hàng hóa. Cách này rất dễ nhưng tự nó sẽ dẫn tới một tầng lớp thương nhân hùng mạnh làm chủ kinh tế và có khả năng thay đổi triều đại. Cách thứ hai là dùng bạo lực, nhưng cách này sẽ dẫn tới sự nổi dậy của toàn thể nhân dân và ngoại xâm sẽ vào ngay tức khắc. Kết quả, Việt Nam có một kinh tế tự túc ở hai cấp, cấp quốc gia, cấp làng xã, một chính trị phong bế và một văn hóa tự mãn tự túc ; một truyền thống nghèo khổ, tuy về mặt văn hóa mà nói, đó là một văn hóa rất cao.

Nhận xét dưới đây của J.K. Fairbank nói về Trung Quốc rất đáng cho ta suy nghĩ, vì nó cũng áp dụng phần nào cho nông thôn Việt Nam.

"Đối với người Mỹ và người châu Âu với mức sống vật chất cao hơn của họ, điều kinh ngạc về nông

dân Trung Quốc là khá năng duy trì một đời sống văn hóa cao trong những điều kiện nghèo nàn như vậy. Câu trả lời là ở trong các thể chế xã hội của họ, là cái đã đưa các cá nhân của từng gia đình qua các chặng đường và các bất hạnh của đời sống con người tới những khuôn khổ hành vi đã ăn sâu. Các thể chế và các khuôn mẫu hành vi này là thuộc loại cổ xưa nhất và thuộc vào những hiện tượng xã hội bền vững nhất thế giới. Trung Quốc là một pháo đài của chế độ gia đình và sức mạnh và sức ì của nó cũng bắt nguồn từ đó" (12).

Chữ "gia đình" ở đây là tông tộc hơn là gia đình như chúng ta hiểu. Mặc dầu thế, ta cần tránh cách nhìn kinh tế luận trong câu chuyện gia đình. Điều này rất có hại cho CNXH. Trước khi xét gia đình như một biểu hiện văn hóa, cần phải giải thích tại sao Việt Nam lại nghèo. Theo người viết, phải tìm cho ra nguyên nhân. Nguyên nhân là có một tình trạng đồng mưu giữa chính quyền nhà vua và làng xã kìm hãm thủ công nghiệp và thương nghiệp. Có một ác cảm thâm căn cố đế trong văn hóa đất nước chống lại thương nghiệp và thủ công nghiệp còn tồn tại dai dẳng đến giờ, một thành kiến cần phải xóa bỏ.

Để thấy hiện tượng này, một cách nhìn dù sơ lược về truyền thống thủ công nghiệp Việt Nam là rất bổ ích. Công trình tốt nhất về vấn đề này là kết quả của "Hội thảo quốc tế về Bảo tồn và phát triển

làng nghề truyền thống Việt Nam" (Hà Nội tháng 8-1996).

7. Người Việt Nam có đôi bàn tay vàng. Chỉ căn cứ vào những tư liệu chắc chắn, vào thế kỉ IX, làng Vạn Phúc (Hà Đông, nay thuộc Hà Tây) đã có nghề dệt lụa và gấm. Đời Trần, thế kỉ XII-XIV đã chuyên sản xuất nón Ma Lôì. Đời Lý - Trần có làng Đê Cầu (Hà Bắc) và làng Đông Mai (Hải Hưng) chuyên luyện đồng thau và đúc tượng, đỉnh, chuông, mâm, đồ thờ. Túc Mặc tức Thiên Trường đời Trần, cùng với làng Bát Tràng có nghề làm gốm men ngọc nổi tiếng. Lụa, là, the, dũi phát triển ở Hà Đông (trước đây) tinh xảo không kém Trung Quốc. Nghề làm giấy phát triển ở Nghĩa Đô. Kinh đô Thăng Long từ thời Hậu Lê đã nổi tiếng với 36 phố phường, với những phường chuyên về thủ công như phường Yên Thái chuyên làm giấy dó, phường Nghi Tàm, Thụy Chương dệt vải lụa, phường Hàng Đào nhuộm điều, phường Hàng Bạc chế tác đồ bạc, phường Ngũ Xá (nay là Ngũ Xã) đúc đồng, phường Hàng Khay làm và bán đồ sơn, đồ mỹ nghệ, phường Hàng Trống bán dù, lọng và tranh dân gian. Vào thế kỷ XVI - XVII sản lượng tơ tằm mỗi năm xuất cảng ở Đàng Ngoài hàng nghìn tạ, đường mía, đường phèn nổi tiếng ở đất Quảng. Nghề khai mỏ phát triển, Quảng Nam được xem là xứ sở của vàng. "*Phủ biên tạp lục*" của Lê Quý Đôn nói : "*Thương cảng Hội An hàng hóa rất nhiều, dù hàng*

trăm tàu lớn chuyên chở một lúc cũng không hết được” (13).

Theo Phạm Viêt Muôn trong bài *"Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống"* (14) làng nghề phần lớn hình thành trên cơ sở những người khác nhau từ nơi khác đến truyền nghề, trong đó có những ông quan đi sứ sang Trung Quốc và trở thành những tổ nghề. Một làng nghề phải gần đường giao thông, gần nguồn nguyên liệu, gần thị trường tiêu thụ và nhiều khi do sức ép về kinh tế, vì ruộng đất quá ít không đảm bảo được thu nhập nên phải làm nghề phụ. Nhưng các làng nghề Việt Nam không phát triển được thành những thị trấn, những thành phố có mục đích chuyển kinh tế đất nước khỏi kinh tế sản xuất nông thôn tự túc sang kinh tế hàng hóa được vì nó vấp phải văn hóa Việt Nam trước đây chính là văn hóa nông thôn. Văn hóa này muốn kiếm chế thủ công vào trong khuôn khổ của nó, không cho thủ công phát triển vì nó sẽ lôi cuốn nông dân khỏi làng, tạo thành những trung tâm điều khiển lại nông thôn như tình hình ở châu Âu. Mặt khác, chính quyền vua chúa chỉ xem thủ công nghiệp như một hoạt động cung cấp vật phẩm tiêu xài và đổi lấy hàng hóa nước ngoài. Thương nghiệp này vì do quan lại quản lý nên không thể có diện mạo độc lập, và bị bóp nặn kiệt sức. Vào thế kỷ XVIII, họ Trịnh quy định trước số chi rồi sau mới định số thu cho dân. Phan Huy Chú (thế kỷ XIX) nhận xét trong *"Lịch triều hiến chương loại chí"*:

"Vì trung thu quá mức, dân kiệt cá vật lục mà không thể nộp thuế, đến nổi thành ra bần cùng mà phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có người vì phải nộp gỗ cây mà phải bỏ rìu búa, vì thu cá tôm mà phải xé lưới, vì phải nộp mật mía mà không dám trồng mía, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược".

Kết quả của chính sách ức thương là :

- Văn hóa Việt Nam xưa không phải là văn hóa thành thị, không có hiện tượng thành thị chỉ huy nông thôn, chuyển bộ mặt kinh tế tự túc nông thôn sang kinh tế hàng hóa của thành thị để đổi mới kinh tế đất nước. Ngược lại, chính thành thị bị nông thôn hóa. Đô thị lớn nhất nước như Thăng Long chỉ là cửa hàng bán các sản phẩm nông thôn. Tùng phường chỉ là cái đuôi của tùng làng nghề với thành hoàng làng, và gắn chặt chẽ với làng.

- Không có tầng lớp thương nhân như một tầng lớp độc lập, mà chỉ có những thương nhân gắn chặt với làng quê hương. Một tầng lớp thương nhân như vậy không thể có văn hóa riêng (15).

- Thành kiến với thương nghiệp là rất nặng. Có thể nói nặng hơn cả Trung Quốc và các nước ĐNA. Không có một hoạt động thương nghiệp mạnh mẽ phục vụ quyền lợi chính của thương nghiệp, tất

nhiên kinh tế phải ngưng trệ và cùng với nó, chính trị, văn hóa, xã hội cũng ngưng trệ.

8. Gia đình Việt Nam nói chung không giàu có nhưng rất gắn bó. Ông cha Việt Nam không phải là một thứ vua như ông cha Trung Quốc. Đứa con trong gia đình được yêu thương, che chở. Người Việt Nam gặp nhau không hỏi về chức vụ, của cải mà hỏi có bao nhiêu con. Người con gái không lép vế quá mức, và được pháp luật bên vực. Tục ngữ nói : *"Ruộng sâu trâu nái, không bằng con gái đầu lòng"*. Do đó, người con gái rất gắn bó với cha mẹ mình và đi lấy chồng không có nghĩa là rời bỏ gia đình mình : *"Có con mà gá chồng gần. Có bát canh cần nó cũng đem cho"* (ca dao). Trong một xã hội tự cung tự cấp, việc hôn nhân không phải do cá nhân quyết định mà được quyết định theo tập quán ; chủ yếu theo gia đình. Nếu cho rằng tình yêu là do sở thích cá nhân thì ở Việt Nam trước đây ít có tình yêu này. Nhưng nếu chấp nhận tình yêu là sống chung thủy giữa vợ chồng, cùng nhau lo cho gia đình con cái, hi sinh cho nhau, đối khổ có nhau thì ở Việt Nam điều này là phổ biến. Việc hôn nhân không phải chuyện cá nhân mà là công việc quan trọng giữa hai gia đình, hai họ và hôn nhân là sợi dây liên hệ vững bền nhất giữa hai họ.

Trong các tác phẩm văn học, cũng như trong văn học dân gian, thường nói nhiều đến những bất công mà gia đình bất cá nhân phải chịu. Câu tục ngữ

"Muốn nói ngoa làm cha mà nói ; muốn nói không làm chồng mà nói ; muốn nói oan làm quan mà nói" tổng kết một thực tế có thực về những phi lý mà những người con, những người vợ và những người dân phải chịu. Một con người trong xã hội cũ chịu rất nhiều ràng buộc mà trong phần nói về diện mạo sẽ bàn đến. Nhưng dù một người gặp những điều không làm anh ta hài lòng, anh ta vẫn không tài nào thoát ly gia đình và làng xã. Về điểm này, để cho công bằng, phải xét cả hai mặt :

Một mặt, dù cảm thấy không hài lòng, cá nhân vẫn phải chấp nhận tình trạng này, như một điều tự nhiên chẳng khác gì anh ta phải chấp nhận mưa nắng, gió bão. Bởi vì đây là tình trạng quen thuộc hàng nghìn năm nay, chẳng hề thay đổi. Rời khỏi gia đình làng xã thì đi đâu ? Nếu rời khỏi làng mình, chỉ có thể đến sống ở một làng khác với tư cách người dân ngụ cư và như thế sẽ mất mọi quyền lợi trong khi phải gánh những trách nhiệm nặng hơn người dân chính quán.

Mặt khác, chính trong cuộc sống gian khổ, chống thiên nhiên, xâm lược kéo dài qua bao đời, hình thành một minh triết dân gian biểu lộ bằng một văn hóa bền vững có nhiều điểm thích hợp với CNXH : sự quan tâm đến nhau (*Một con ngựa đau cá tàu không ăn cỏ*) ; tinh thần đoàn kết (*Một cây làm chẳng nên non; Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*) ; sự hòa

thuận trong gia đình (*Thuận vợ, thuận chồng tát bể đông cũng cạn*) ; lòng thương người (*Thương người như thể thương thân*) ; thái độ coi trọng con người không phân biệt tài sản (*Ăn mày là ai ? Ăn mày là ta ; Đói cơm rách áo hóa ra ăn mày*)... Cái minh triết ấy đã khiến cho nhân dân Việt Nam theo Đảng và CNXH dễ dàng, và hi sinh cho nó như một điều tự nhiên. Nó góp phần tạo nên minh triết xã hội, và không phải bắt nguồn từ tôn ty luận của Nho giáo. Nó tạo thành nhân cách luận của dân tộc. Một người theo Nho giáo chỉ là theo trong văn chương. Theo cá nhân luận phương Tây như thế hệ chúng tôi, cũng chỉ là theo trong công việc. Còn trong tâm thức, họ đều là những người thiết tha với minh triết dân gian.

Thực tình tôi không thấy ai chống lại minh triết này. Điều lạ lùng là ngay những nhà văn của Tự lực văn đoàn cũng không khác. Nhất Linh viết "*Nho Phong*" ca ngợi lễ giáo xưa. Khái Hưng viết "*Nửa chừng xuân*" ca ngợi lòng tận tụy cho gia đình của người phụ nữ. Và mọi người khác, chê chỗ này lại khen chỗ khác và minh triết dân gian vẫn vượt lên khỏi mọi phê phán của họ.

Cho nên ta không ngạc nhiên khi suốt thời gian quân chủ có mâu thuẫn giữa Nho giáo với minh triết dân gian, có sự điều hòa nhưng không có sự vượt gộp. Nguyễn Trãi đã thử làm trong yêu cầu "*Dám mong Bê hạ rú lòng thương và chăn nuôi muôn dân khiến*

cho chôn thôn cùng xóm vắng không có một tiếng hòn giân oán sầu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc", nhưng đã thất bại. Nếu Đảng thực hiện được điều này ở nông thôn thì CNXH và uy tín của Đảng nhất định được bảo vệ ở nông thôn. Phải bảo vệ kỹ được ở nông thôn thì mới có biện pháp đổi mới thành thị, thoát khỏi bị động. Trong hoàn cảnh thế giới thay đổi nhanh như hiện nay, không ai có thể đưa ngay ra các biện pháp đổi mới thành thị mà không vấp vấp.

9. Trong gia đình đã diễn ra cái gọi là "cuộc xung đột giữa các thế hệ". Tôi chứng kiến ba cuộc xung đột. Thứ nhất là cuộc xung đột giữa thế hệ các anh chị của tôi với thế hệ cha mẹ tôi. Cuộc xung đột này không dẫn tới kết quả nào hết. Bởi vì khi đất nước bị nô dịch làm sao có thể có gia đình hạnh phúc? Cuộc xung đột thứ hai diễn ra giữa thế hệ của tôi với cha mẹ. Nhưng cuộc xung đột này đã bị phủ định bởi một xung đột khác lớn hơn. Đó là cuộc xung đột giữa Việt Nam với hai đế quốc. Thế hệ cha chú của tôi cũng như thế hệ tôi đều quên mình để lo cho đất nước. Cho nên thực tình cuộc xung đột lẽ ra phải diễn ra, đã không diễn ra. Trái lại gia đình trở thành chỗ dựa vững chắc nhất của Cách mạng.

Nhưng lại có mâu thuẫn từ phía khác, bản thân gia đình chứa đựng những thiếu sót do chỗ hình thức trước đây của nó lại thích hợp để bảo vệ một văn hóa ngưng trệ. Mà nhiệm vụ của Cách mạng là phải đổi

mới. Cho nên Đảng phải lãnh đạo công việc này. Theo tôi, trong công việc này chúng ta thiếu một lý luận thích hợp để vượt gộp, nên trong cách làm có điều vội vã. Trong thái độ đối với nhà thờ, mồ má, chữ hiếu, thờ cúng tổ tiên, trách nhiệm con cái với cha mẹ, học sinh với thầy cô giáo, có những xáo trộn không cần thiết gây thiệt hại cho cả gia đình lẫn Cách mạng. Những điều vội vã ấy hiện nay đang được sửa chữa, nhưng sự sửa chữa không phải dễ dàng.

Cuộc xung đột thế hệ hiện nay diễn ra giữa thế hệ chúng tôi với con cái chúng tôi. Chủ nghĩa cá nhân dưới hình thức triệt để nhất của kinh tế luận đã thắng ở một số nước và đang được quảng cáo âm ỉ. Dù cho trước đây có những xáo trộn không cần thiết nhưng cái chính là đã cứu được nước, giải phóng được dân tộc để tạo điều kiện cần thiết cho sự đổi mới gia đình vì hạnh phúc người lao động. Cho nên nói đến thiếu sót không phải là để chê bai mà để xét câu chuyện cho thực nghiêm chỉnh. Và chẳng, trong số các nước theo CNXH thì những xáo trộn ở Việt Nam là nhẹ nhất và hiện nay đã có nhiều sửa đổi.

Cơ sở để bảo vệ CNXH là gia đình và trường học trước đã, sau đó mới đến những tổ chức của Đảng. Nếu những gia đình hi sinh vì nước không được nhân dân quý trọng, nếu những con người hi sinh nhiều nhất sống thiệt thòi thì lấy gì để giáo dục tinh thần cách mạng? Nếu xã hội làm ngơ trước những đứa con

bất hiếu, những học trò lão xược với thầy cô thì làm sao xây dựng được những con người sống có trách nhiệm? Xã hội với gia đình và trường học là một thể thống nhất. Đã thế, việc bảo vệ gia đình và nhà trường theo nguyên lý tình nghĩa là dễ làm hơn rất nhiều vì đã có sẵn truyền thống minh triết dân gian làm cơ sở, mà kết quả lại hết sức lớn.

Tôi chỉ có thể trả lời câu hỏi này từ phía mình, tức là từ tầng lớp hiện nay là cha mẹ. Thế hệ cha mẹ phải mẫu mực theo đúng truyền thống *Cần kiệm, Liêm chính, Chí công, Vô tư* mà Chủ Tịch Hồ Chí Minh đã dạy. Nếu chúng ta tham ô, lãng phí là chúng ta rất dại. Chúng ta có thể lừa Đảng, lừa dân, nhưng làm sao có thể lừa vợ con chúng ta được? Một khi trong gia đình vợ con coi khinh ta, tác dụng giáo dục của ta mất đi, thì chúng ta sẽ đón lấy những lộn xộn trong gia đình. Chúng ta sẽ mất hạnh phúc gia đình, và con cái sẽ hỏng. Việc gì lại chịu thiệt lớn như vậy khi trước đây chúng ta đã sống xứng đáng, đã được nhân dân tin cậy, con cái noi gương?

10. Gia đình Việt Nam đang đứng trước những thử thách nghiêm trọng. Một thứ văn hóa kỳ quặc chỉ thâu tóm trong hai nguyên lý là xác thịt và đồng tiền đang đầu độc tâm hồn. Đâu đâu cũng nghe "*Anh yêu em, em yêu anh*" như cháy nhà. Nhưng tỷ lệ ly dị lại tăng lên đến chóng mặt. Trong một xã hội còn nghèo khó, cả hai vợ chồng phải chung lưng đấu cật mới

nuôi nôi con. Vợ chồng ly dị rồi thân phận đưa con ra sao ? Tôi không chống chuyện "anh yêu em" nhưng hắt con cái ra khỏi gia đình cha mẹ phải chăng là biện pháp ? Con cái các gia đình cha mẹ li dị bị tổn thương về tình cảm từ bé, khó lòng trở thành những người phục vụ nhân dân mẫu mực. Đó là điều đáng cho mọi người suy nghĩ.

III. Vấn đề thân phận.

1. Vấn đề thân phận xuất hiện ở nhiều nước trong từng giai đoạn nhất định, nhưng cách nêu vấn đề và cách lý giải nó rất khác nhau.

Khi Thiên Chúa giáo ra đời, nó là vấn đề nóng bỏng. Có một cách lý giải mới, chống lại chế độ nô lệ xem nô lệ như súc vật biết nói, để khẳng định mọi người đều là con của Chúa và đều bình đẳng, do đó đòi hỏi một cách đối xử nhân đạo. Cách lý giải của chủ nghĩa nhân đạo châu Âu chịu ảnh hưởng của quan niệm này. Trong chiến tranh thế giới thứ II, nó là chủ đề yêu thích nhất của một trào lưu văn học thường gọi là văn học hiện sinh. Thân phận con người lúc này trở thành một cái gì phi lý. Để chống lại cái ác biểu hiện ở chủ nghĩa phát-xít, nó đòi hỏi con người phải chống lại cái ác, khẳng định diện mạo của mình trong cuộc đấu tranh này, vì giá trị của con người. Trong khi nhận thức rằng cái phi lý là vĩnh viễn, người ta chống lại vì giá trị của cá nhân mình,

chứ không có hi vọng thoát khỏi cái phi lý. Kiến giải này tuy là cá nhân luận và bi quan nhưng vì được nêu lên dưới góc độ toàn nhân loại nên rất phổ biến và tạo nên được nhiều tác phẩm có giá trị to lớn.

Mặt khác, ở những nhà văn chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội, vấn đề thân phận lại đặt ra dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội, khẳng định địa vị cao quý của người lao động và kêu gọi thay đổi xã hội để khẳng định giá trị, hạnh phúc người lao động. Như vậy, trong bản thân vấn đề thân phận chứa đựng một hàm nghĩa toàn nhân loại, có sức lôi cuốn to lớn, một ý nghĩa nhân văn vừa có giá trị toàn nhân loại lại vừa rất quen thuộc. Nếu văn hóa, văn học Việt Nam đi con đường này, nó dễ dàng tìm được tiếng cộng hưởng của toàn thế giới. Trong khi đó, vấn đề Tổ quốc hay gia đình trên thế giới đặt ra khác Việt Nam nên không phải ngẫu nhiên mà ảnh hưởng văn học, nghệ thuật Việt Nam trong giai đoạn cách mạng bị hạn chế.

Con người theo thao tác luận không chê bai, ca ngợi, mà tìm các biện pháp làm việc có lợi cho văn hóa đất nước, do đó có đưa ra một vài đề nghị. Muốn cho văn hóa Việt Nam tỏa rộng, đem đến uy tín xứng đáng với sự hy sinh của dân tộc, thì phải nâng cái Việt Nam lên cái toàn nhân loại. Để làm thế phải chú trọng hai vấn đề *Thân phận* và *Diện mạo* là hai vấn đề hiện cả thế giới quan tâm. Trong khi nêu hay giải

quyết phải hiệu hiện nay nhân loại nhìn hai vấn đề này ra sao, rồi đưa ra cách tiếp cận có thể ăn khớp với cách nhìn chung, đừng quá Việt Nam khiến người ta không thể thông cảm được.

2. Vấn đề thân phận người Việt Nam là rất quan trọng trong một đường lối văn hóa cách mạng. Trong các nước phương Tây trước khi phong trào dân tộc thắng lợi, người nô lệ, người nông nô không có thân phận, người dân trong các công quốc cũng không có thân phận vì họ thuộc công quốc nào là tùy theo sở thích của ông chủ : một cô công chúa lấy một ông chồng là gộp luôn công quốc của mình vào công quốc của chồng. Trong tình trạng mọi nước đều bị chia cắt, người dân chỉ biết đến vị lãnh chúa của mình không quan tâm mấy tới thân phận của riêng mình với tính cách một người dân.

Ở Trung Hoa dưới thời quân chủ, người dân cũng không có thân phận. Dưới áp lực của bộ máy quan liêu, do sức mạnh của bạo lực quân sự, người ta có thể làm cỏ một vùng, giết hết già trẻ, lớn bé không chút thương xót và các quyền sử kể lại điều này một cách thản nhiên. Ta chỉ cần xem những hành động của Hạng Võ trong "Sử ký" của Tư Mã Thiên, hay của Tào Tháo trong "Tam quốc chí diễn nghĩa" là thấy. Có một hình phạt kỳ quái là tru di ba họ, tru di chín họ mà ở Trung Quốc là phổ biến và ở Việt Nam thỉnh

thoảng cũng có chuyện tru di ba đời do bất chước Trung Quốc.

Còn ở Việt Nam người Việt Nam có ý thức về thân phận mình. Người đầu tiên nêu lên được điều này với thế giới với tính cách nền tảng của một đường lối cách mạng là Nguyễn Ai Quốc. Trong "Lời kêu gọi Hội Quốc Liên" năm 1926 về "Quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam" Nguyễn Ai Quốc viết : "Mặt khác, các bạn hãy nghĩ xem nước Việt Nam trước khi bị Pháp xâm lược là như thế nào. Đó là một nước độc lập biết khiến các láng giềng của nó kính trọng, trong khi vẫn coi khinh chiến tranh và nghĩa vụ quân sự, trong khi để báo vệ quốc phòng chỉ dùng đến dân binh của nó mà thôi. Đó là một nền dân chủ mà dưới cái vé một quân chủ tuyệt đối vẫn hướng quyền tự trị của làng xã, quyền tự do và chế độ học không mất tiền ở mọi cấp của giáo dục và đã gạt ra khỏi đất nước mình chế độ phong kiến và tầng lữ. Đó là một dân tộc được thành lập trên cơ sở thống nhất ngôn ngữ, tôn giáo, chủng tộc, phong tục. Cuối cùng, theo lời thừa nhận của những nhân vật Pháp, từ thời viễn cổ, người Việt Nam đã có một văn hóa đạo đức cao".

Con người Việt Nam trước khi Pháp xâm lược có một thân phận riêng, không phải ai muốn làm gì đối với anh ta cũng được. Anh ta không hoàn toàn lệ thuộc vào kinh tế, chính trị của kẻ mạnh. Anh ta được hưởng một sự che chở đặc biệt, đảm bảo cho anh

ta có thể sống yên ổn, nếu như anh ta sống lương thiện, có đạo đức. Đúng như Nguyễn Ai Quốc nói : *"Theo lời thừa nhận của những nhân vật Pháp, từ viễn cố, người Việt Nam đã có một nền văn hóa đạo đức cao"*.

3. Như chúng ta biết, Việt Nam có một truyền thống văn hóa hai mặt do tình trạng một đất nước thống nhất về chính trị nhưng không phải xây dựng trên một bộ máy quan liêu có sức mạnh to lớn, mà trên một biển công xã tự quản. Một làng xã như vậy phải lo cho cuộc sống của người dân của mình trong hai quan hệ :

- Một là, chấp hành những yêu cầu của chính phủ trung ương chủ yếu về tô thuế, sưu dịch, đắp đê, tuyển binh lính, cung cấp những sản vật triều đình cần đến. Nhưng trong khi làm phải tính đến quyền lợi của làng xã mình, không thể để cho làng xã thiệt thòi, bởi vì những người đại diện làng xã là do dân bầu lên, sống dựa vào dân, không phải vào lương của nhà nước.

- Hai là, phải đảm bảo một trình độ công bằng nhất định để cho nhân dân vui vẻ sống, lao động. Một số học giả nước ngoài như thạc sĩ triết học Marcel Ner thấy điều này gọi lên một hình ảnh giống như điều Fustel de Coulanges viết trong *"Thành bang Cổ đại"* (La cité antique) về xã hội dân chủ ở Hi Lạp cổ đại. Tuy điều này thực ra không hợp, vì chế độ làng

xã ở Việt Nam như ta thấy hiện nay không phải là hình ảnh của chế độ thị tộc xa xưa, nhưng chỉ riêng cái vẻ bên ngoài giống nhau cũng hết sức đáng chú ý. Có những dấu vết của một chế độ dân chủ tuy đã bị bóp méo rất nhiều qua lịch sử của một nước quân chủ. Có một chế độ tự quản làng xã có chú ý tới thân phận người dân. Dù cho trong chế độ này không ít lạm dụng, nhưng vẫn phải thừa nhận chính nó cấp cho người Việt Nam một thân phận và một diện mạo riêng.

Chính điều này là cơ sở của sự gắn bó giữa nông dân với Đảng và chủ nghĩa xã hội. Đảng và CNXH nhờ vậy nhập vào tâm thức nông dân Việt Nam dễ dàng, trong khi tình hình không phải như vậy đối với nông dân châu Âu là vì, từ lâu nông dân Việt Nam đã quen sống theo những cách tổ chức riêng của mình, do mình sáng tạo ra và chấp hành, về cơ bản không lệ thuộc vào chính quyền nhà vua. Văn kiện khẳng định tâm thức này là các hương ước.

4. Tại Viện Hán Nôm hiện nay có văn bản 173 hương ước. Hương ước là một hiện tượng vừa riêng cho nông thôn miền Bắc và một phần miền Trung lại gần như phổ biến cho các làng. Tiếc rằng chưa có công trình xã hội học nào thực chu đáo về hiện tượng độc đáo này của làng xã Việt Nam. Một hương ước như một thứ hiến pháp được thành lập qua thời gian của một nhân dân quen với tục lệ và sống theo tục lệ

và sẽ là cơ sở tốt nhất để chuyển sang cuộc sống dân sự theo pháp luật chung cho cả nước. Hương ước là một thứ giao kèo không chỉ giữa nhân dân một làng mà chủ yếu là giữa những người được nhân dân cử ra điều khiển làng với toàn dân. Đã gọi là giao kèo tức là trách nhiệm của cả hai bên, chứ không chỉ của người dưới. Nếu người trên không thực hiện đúng giao kèo họ sẽ bị người dưới phê bình và có thể mất chức.

Nhà dân tộc học Từ Chi trong bài "*Dân chủ làng xã*" cho rằng về mặt hình thức, bộ máy hành chính ở cấp xã lập lại mô hình, bộ máy quản lý làng trong thể chế công xã nông thôn xưa, từ châu Phi đến châu Á, châu Đại Dương, châu Mỹ gồm ba vòng tròn trung tâm. Vòng tròn trung tâm là tù trưởng hay trưởng làng. Ở Việt Nam, đó là bộ phận lý dịch do lý trưởng cầm đầu thi hành mọi lệnh từ cấp trên đưa xuống. Vòng tròn ở giữa là tập thể các bô lão hay các "*già làng*", ở Việt Nam đó là Hội đồng kì mục. Vòng tròn thứ ba là dân làng, ở Việt Nam đó là dân làng xã họp ở đình để nghe phổ biến và thi hành các lệnh trên (16).

5. Điều đặc biệt của văn hóa nông thôn Việt Nam đó là người dân có một quan hệ nhiều chiều trong làng xã. Một người cùng một lúc thuộc nhiều tổ chức gần như độc lập với nhau. Tình trạng này là rất cần để đảm bảo cho diện mạo anh ta. Diện mạo anh ta có thể thấp trong tổ chức này, nhưng lại cao trong

tổ chức khác, nhờ vậy anh ta được che chở. Có tổ chức tư văn tập hợp những người có học chủ yếu lo việc làm văn tế, thờ cúng thành hoàng. Có tổ chức tư võ tập hợp những người thích võ nghệ, quân sự và có những lò vật nổi tiếng. Có những tổ chức chuyên cho từng nghề : nghề mộc, nghề đan, nghề thêu... Tổ chức mà theo Từ Chi là mang nhiều tính chất cổ xưa nhất, nguyên thủy nhất là giáp (16). *"Giáp gom lại mọi thành viên nam giới của một làng từ tuổi sơ sinh cho đến lúc chết. Trong một số trường hợp, nữ giới cũng có mặt, nhưng nam và nữ tập hợp lại thành hai tổ chức riêng, mỗi bên đều có những quy tắc khác phù hợp với giới tính của mình"*. Đòi mỗi thành viên nam giới chia thành ba lứa : từ lúc ra đời đến 18 tuổi, từ 18 đến 50 tuổi, từ 50 tuổi trở lên và được ngồi vào chiếu các cụ.

6. Nông thôn Việt Nam trọng tuổi hơn chức vụ, tiền bạc. Tuổi là cái mọi người đều có, và mỗi năm từ vua đến dân đều thêm một tuổi, hết sức công bằng. Nó khẳng định tình trạng quý trọng kinh nghiệm, quá trình sinh sống và là cách phân chia quen thuộc nhất của các xã hội cổ xưa chưa biết đến cá nhân. Tình trạng có nhiều tổ chức theo chức vụ, theo phẩm hàm, theo công lao, theo tuổi, kết hợp với các tổ chức theo dòng họ tạo nên con người của nhiều quan hệ, của nhiều nghĩa vụ, rất cần thiết cho việc duy trì nhân cách, đạo đức. Chính điều đó đảm bảo cho nông thôn Việt Nam dù nghèo vẫn có một văn hóa tinh

thần cao, vẫn lấy tình nghĩa làm đầu. Dù cho chính phủ Pháp có võ khí mạnh hơn và nắm quyền cai trị, thực tế người dân không coi trọng văn hóa Pháp. Đối với Mỹ cũng vậy. Cho nên mọi chính sách lập ấp chiến lược chỉ có thể thất bại.

Ở một cán bộ, một chiến sĩ, mỗi người dân thường ta đều thấy rõ họ yêu quý đồng bào, nhường cơm sẻ áo, tôn trọng tình nghĩa, thương yêu những người hy sinh cho nghĩa lớn đến mức có thể hy sinh tính mạng mình, dùm bọc nhau, vui sướng có nhau. Một người duy vật, nhất là con người nghiên cứu văn hóa để giúp những người lãnh đạo duy trì cái bản sắc văn hóa tốt đẹp ấy, một bản sắc đã định hình trong ca dao tục ngữ, không chỉ ca ngợi, mà phải xét đến cơ sở vật chất tạo ra bản sắc này, góp phần cải tiến cái cơ sở vật chất ấy để cho bản sắc này càng thích hợp hơn với thời đại mới. Tình trạng đạo đức này ổn định, có tác dụng thực tế, điều mà cuộc kháng chiến vừa qua là bằng chứng không thể chối cãi, là dựa trên những thiết chế ổn định, được tuân thủ nghiêm ngặt qua các thời đại.

Con người Việt Nam trước hết được làng xã che chở, dùm bọc. Về kinh tế, anh ta được chia một phần ruộng công của làng. Cứ khoảng ba năm chia lại một lần cho các nam giới từ 18 tuổi trở lên, chiếu theo số đinh. Dù cho có chế độ ruộng tư, nhưng sự phát triển của nó rất chậm cho nên làng nào cũng có ruộng

công. Ruộng này về nguyên tắc là thuộc nhà vua nhưng giao cho làng xã hưởng dụng. Người ta không được bán nó mà chỉ có thể cầm nó trong vài năm nếu gặp đói kém, rồi sau đó phải chuộc lại (17).

Trong số các ruộng công này có loại ruộng tốt cấp cho binh lính để úy lạo công lao của họ. Có loại trợ sưu điền để giúp đỡ nhân dân khi không đủ tiền nộp sưu. Có bút điền để trợ cấp cho chi phí về giấy bút trong công việc của làng. Có học điền để trợ cấp cho việc học. Có cô nhi điền và quả phụ điền để trợ cấp cho các cô nhi, quả phụ. Những người được cấp thửa ruộng này chống lại những lạm dụng của chính quyền quan lại. Anh ta có địa vị trong các cuộc họp làng (14). Chế độ tự quản của làng xã cấp cho người dân làng một thân phận riêng, che chở anh ta khiến cho không một vua chúa Việt Nam nào dám nghĩ đến chuyện làm cỏ một làng, dù cho thời đại nào cũng có những cuộc nổi dậy của các làng chống lại những hà lạm trong chính sách sưu thuế. Chỉ riêng thời Minh Mạng có khoảng ba trăm cuộc nổi dậy. Nó bắt nhà vua và bọn quan lại phải nhẹ tay trong việc đàn áp nhân dân, bóc lột để có tiền của xây cung điện, dinh thự, lăng tẩm. Mặc dù có những tệ nạn tham nhũng, xôi thịt... một làng Việt Nam là một làng có tổ chức quan tâm tới người dân, không đơn thuần là một bị khoai tây như ở phương Tây và chính điều đó giúp người nông dân Việt Nam dễ dàng có thiện cảm với Đảng Cộng sản và CNXH.

7. Để đánh giá thái độ đối với *thân phận* cần có tiêu chuẩn, và tiêu chuẩn ấy theo thao tác luận là phụ nữ. Một văn hóa coi khinh phụ nữ không thể gọi là nhân đạo được. Người phụ nữ Việt Nam trong làng xã có thân phận rõ ràng. Không ai bó chân họ, bắt họ cù suốt đời trong xó hẹp. Lý thuyết *nam nữ thụ thụ bất thân* là chuyện Trung Hoa, chỉ nhìn các hội hè đình đám nông thôn cũng thấy không ai theo chuyện ấy. Phụ nữ Việt Nam đi chợ, tham sự giao tiếp xã hội, có vai trò quan trọng hơn nam giới trong kinh tế, giáo dục gia đình. Họ nắm tay hòm chìa khóa. Cho nên có câu : "*Giàu vì bạn, sang vì vợ*". Quan hệ xã hội trong một gia đình, nhất là quan hệ với làng xã, họ hàng là do phụ nữ tạo nên còn nam giới chỉ là đại diện ở bên ngoài mà thôi. Người Việt Nam với tâm thức làng xã lo nhất là lấy phải người vợ lẳng lơ làm mất quan hệ với họ hàng. Một người phụ nữ Việt Nam khi lấy chồng là gánh cả giang sơn nhà chồng. Gia đình người chồng có được họ hàng kính nể, yêu thương hay không là do bà vợ quyết định. Đặc biệt, nếu ai quan tâm tới tín ngưỡng Việt Nam, thì thấy một chuyện rất lạ. Nếu như chỉ có nam giới họp và bàn công việc làng ở đình thì những người đến chùa, các đạo quán gần như toàn là nữ giới. Không những thế, thiên đình Đạo giáo Việt Nam lại do nữ giới làm chủ, chứ không phải nam giới. Người ta gọi các bà bằng cái tên rất dân dã là các Mẫu, các Bà Mẹ : Mẫu Thượng thiên, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng ngàn... cùng với các cô, các

bà chúa. Nếu như chính trị dưới đất là thuộc đàn ông thì đây chỉ là một hiện tượng chung. Dân tộc học đã chứng minh không có tộc người nào trước đây do nữ giới quản lý về chính trị, kể cả những tộc người theo họ mẹ. Nhưng thế giới tâm linh của Việt Nam là do nữ giới cai quản.

Chính văn hóa truyền thống tôn trọng phụ nữ, dành cho nữ giới một địa vị chủ động trong những phạm vi nhất định mới tạo được một truyền thống nữ giới anh hùng mà lịch sử đã biết và truyền thống phụ nữ anh hùng trong cuộc kháng chiến vừa qua. Nước nào cũng có những nữ anh hùng. Nhưng biệt tài huy động được nữ giới, biến họ thành những nữ anh hùng, những *phụ nữ ba đảm đang* là đặc điểm riêng của Việt Nam.

8. Trong giai đoạn 1930-40, các báo chí theo xu hướng tư sản, đặc biệt những bài của Hoàng Đạo trên tờ "*Ngày nay*" trong mục "*Bùn lầy nước đọng*", để bênh vực cho tư tưởng cá nhân tư sản, đã trình bày các làng xã thành nơi bùn lầy, nước đọng, với mọi hủ tục, lệ khao vọng ăn uống. Những phê phán ấy là có cơ sở. Nông thôn Việt Nam, do chỗ có nhiều tổ chức, và có tổ chức là có ăn uống, điều ta sẽ xét sau. Nhưng người ta đã quên điếm chính : đó là mặc dầu có những nhược điểm, chính làng xã Việt Nam cấp cho người dân một thân phận cụ thể, và những vi phạm của thực dân vào thân phận của họ đã biến

nông thôn thành cơ sở của Cách mạng. Họ lấy quan điểm cá nhân để nhìn nhận cách luận. Cho nên thực dân Pháp và Mỹ làm sao đánh giá được cái văn hóa mà họ cố tình không hiểu ?

Mỗi làng có đình là nơi tất cả những người đàn ông trên 18 tuổi được quyền họp để bàn công việc chung, có đền thờ thành hoàng là một thứ thần linh chung cho cả làng, có những lễ hội để vui chơi và có làng có một thổ ngữ riêng. Làng là cơ sở của văn hóa dân gian. Lại có làng ngoài nghề nông, có những nghề thủ công riêng, nghề buôn riêng. Những người cùng làng có bốn phận giúp đỡ nhau, an ủi nhau. Cho nên người Việt Nam *sang ở nước*, nhưng *sống ở làng*, và các ông quan, các trí thức khi không hài lòng với chính sự triều đình, không chạy vào rừng, vào núi như ở Trung Hoa, Ấn Độ, mà chạy về làng, bởi vì "*quan nhất thời, dân vạn đại*". Trong một làng như vậy, con người được đánh giá theo một tiêu chuẩn duy nhất là nhân cách, không phải theo của cải, chức vụ và công lao. Trong một môi trường mọi người biết nhau, lại là bà con họ hàng của nhau, con người phải ghép mình theo đạo đức.

9. Trong quá trình lịch sử, người Việt Nam nhiều khi phải rời khỏi làng, sống lưu tán. Nhưng có một điểm không thay đổi chứng minh tính khách quan của tâm thức : thế nào họ cũng tập hợp lại thành một làng, dựng lên một cái đình, thờ một ông

thành hoàng chung, và có khi cái làng này mang tên một họ như làng Nguyễn Xá, Phan Xá, Trịnh Xá, Hồ Xá... để chỉ cái họ đến đầu tiên khai cơ lập ấp ở đấy. Thế nào dân làng cũng thờ con người đưa dân đến địa điểm mới. Rồi những người cùng làng, cùng họ lại gắn bó với nhau không chỉ trong làng, mà ở những nơi xa quê hương. Rồi người ta xây dựng các gia phả để quy định họ hàng, tổ chức những cuộc họp họ, họp làng và cảm thấy sung sướng khi trở lại trong lòng họ hàng, làng xã. Một người trong họ có được danh tiếng, công lao là niềm tự hào của cả họ cả hàng. Ngược lại, nếu anh ta làm điều gì xấu xa thì cả họ, cả làng cảm thấy xấu hổ. Ngày xưa có câu : "*Một người làm quan cả họ được nhờ*". Tức là một người làm quan phải giúp đỡ cả họ, cả họ được tiếng thơm nếu anh ta có công với làng, với nước.

Ngay bây giờ nữa, ta vẫn thấy tâm thức này còn khá mạnh. Một người không quan tâm đến họ hàng thì bị chê bai. Về làng, các bậc cha chú không ngại phê phán anh ta dù anh ta có quyền lực đến đâu. Một người Việt Nam không có mơ ước lên thiên đường hay lên niết bàn, mà mơ ước của anh ta rất giản dị : có con cái nối dõi, được thờ cúng và chết chôn ở làng, cạnh những người thân. Trong một thành phố như Hà Nội, ta vẫn thấy từng họ một tìm cách liên lạc với nhau, tổ chức những cuộc họp họ, trong đó họ gọi nhau không phải theo chức vụ mà theo thứ bậc trong họ, những cuộc họp làng. Tình hình này rất khác ở phương Tây.

Một người Việt Nam sống ở phương Tây dù trong môi trường cá nhân luận thế nào cũng tìm cách tổ chức những làng Việt Nam, ăn Tết Việt Nam, sống theo phong tục Việt Nam trong những hoàn cảnh có thể làm được.

10. Cái thân phận ấy bị vi phạm nghiêm trọng trong thời Pháp thuộc. Bọn thực dân Pháp và tay sai dẽ kiếm nhân công rẻ mạt cho các hầm mỏ, đồn điền, đã thi hành chính sách bản cùng hóa nông thôn. Chúng xâm chiếm đất đai, đuổi nhân dân khỏi làng mạc, biến hàng chục vạn người ở đồng bằng miền Bắc thành những cu-li ở các đồn điền, các hầm mỏ. Đưa họ đi các thuộc địa thành cái mà báo chí ngày trước thường gọi là "*hàng biết nói*". Đây hàng chục vạn người sang Pháp đi lính chết cho "*mẫu quốc*". Ở nông thôn, bọn Tây đoan sục vào từng nhà bắt rượu lậu, bắt người ta uống rượu ti, bọn hào lý mặc sức hoành hành.

Rồi xuất hiện những thành phố, các tử kính của chế độ thực dân. ở đây hàng triệu nông dân vì đói phải trở thành tôi tớ, con sen, kéo xe, gái điếm, mất hẳn thân phận. Họ không có ai che chở, bị khinh rẻ, lừa bịp. Những giá trị thực tế của nhân cách họ trở thành bất lợi cho họ. Lòng trung thực của họ bị gọi là sự dãn độn, phong tục của họ bị chê là quê mùa, họ kiếm được miếng ăn trong sự khinh rẻ của chính đồng bào của họ đang bị cá nhân luận, kinh tế mua

chuyện, làm hư hỏng. Họ sống cô độc, không nhà, không họ hàng, không có bàn thờ để thờ tổ tiên, không có một chút an ủi nào hết. Họ là đối tượng bị người Pháp và đồng bào của họ bắt nạt, đe dọa, sống nom nớp, không có ngày mai.

11. Cách mạng muốn xứng đáng với danh nghĩa của nó, tất yếu phải đổi mới thân phận. Chỉ có bằng cách đổi mới thân phận người dân lao động từ chỗ là kẻ tôi tớ, bị sai bảo, sang địa vị những người chủ của đất nước thì mới có điều kiện huy động nhân dân lao động quên mình cho cách mạng. Chính cách mạng đã trả lại cho họ thân phận, làm cho họ thấy địa vị thực tế của họ cho nên họ theo Cách mạng triệt để. Dù cho trong việc làm này có chỗ nào đó có vẻ quá đáng, nhưng một công cuộc long trời lở đất thế này làm sao tránh khỏi những sai sót ? Chính công cuộc cải cách ruộng đất của Mao Trạch Đông ở Trung Quốc đã kéo được nông dân Trung Quốc về phía Đảng Cộng Sản và đó là cơ sở của thắng lợi. Chỉ tiếc rằng tình hình Việt Nam không phải như Trung Quốc. Đảng duy nhất lãnh đạo cuộc kháng chiến không chia sẻ với một lực lượng nào khác, cho nên có thể có những châm chước thích hợp hơn với chiến tranh giải phóng dân tộc. Chỉ đến khi có Đảng lãnh đạo người dân lao động mới hiểu được sức mạnh của chính họ. Họ không sợ gian khổ, hi sinh bởi vì trong cuộc đời thực tế họ phần nào còn gian khổ hơn, phải hi sinh nhiều hơn mà vô nghĩa lý. Họ hiểu Chủ nghĩa xã hội ngay

trong tâm thức của họ. Họ đã chết hai triệu người như súc vật trong nạn đói năm 1945, vậy có chết thêm vài triệu nhưng giành lại nhân cách làm người, họ đâu có ngại. Họ có kinh nghiệm chống lại những cám dỗ của chủ nghĩa thực dân bởi vì cuộc đời trước đây của họ đã là bài học cụ thể.

Cuộc Cách mạng đã tạo nên một sự hoán cải thân phận. Con người Việt Nam từ thân phận nô lệ chuyển sang thân phận con người của một đất nước tự do, độc lập, góp phần vào việc chuyển đổi thế giới thứ ba thành thế giới đang phát triển. Ngay cả những người chống lại Cách mạng cũng phải thừa nhận cái thân phận mới mà họ có được là do Cách mạng. Đó là sự thực khách quan. Sự hoán cải này là kết quả của những hi sinh vô bờ bến.

12. Trong hoàn cảnh hiện tại, vấn đề thân phận đang gặp một thử thách hết sức to lớn. Trong cái đà đổi mới, quá nửa nông dân phải ra các thành thị, mất hết chỗ dựa tinh thần và tình cảm trước đây. Họ chỉ còn cách dựa vào một yếu tố mới, là yếu tố duy nhất của thân phận con người phương Tây : Pháp luật. Pháp luật này trước hết chưa phải là hình luật, bởi vì họ sống đạo đức, không phạm tội. Đó cũng chưa phải là hộ luật bởi vì họ không có ruộng đất, mà là dân luật. Trong hoàn cảnh mới, chính dân luật mới là nền tảng của pháp luật. Cái dân luật ấy không tồn tại

dưới thời quân chủ, tuy có đôi điều nói đến một vài quyền lợi như trong Luật Hồng Đức.

Ý thức tôn trọng pháp luật là đặc điểm của tâm thức phương Tây, một đặc điểm quen thuộc với họ như khí trời con người phải có để sống. Trong một thời gian dài sau Cách mạng, ta chưa có dân luật, vì ảnh hưởng của tôn ti luận từ thời quân chủ. Có quan niệm cho sự bình đẳng trước pháp luật là một cái gì tự sản. Bây giờ đã khác : bộ luật dân sự đã ra đời. Có bộ luật dân sự đã khó, nhưng giáo dục toàn dân tộc trọng luật dân sự còn khó hơn. Sẽ gặp vô số cản trở. Nhưng không có luật dân sự chung cho mọi công dân thì không thể có thân phận, mà không có thân phận thì làm sao có thể nói đến công bằng và văn minh được ? Tôi nhớ một kinh nghiệm. Vào khoảng 1985, tôi cùng một học giả Pháp đi xe đến gần cầu Long Biên. Anh ta thấy một cái biển rất lớn đề "*Sống và làm việc theo pháp luật*". Anh ta bảo tôi dịch. Tôi dịch xong anh ta sửng sốt : "*Làm sao có thể có một khẩu hiệu kỳ lạ như thế này ?*". Đối với anh ta : nói sống là làm việc theo pháp luật thì cũng kỳ quặc như nói : Sống và làm việc thì phải thờ.

Trong hoàn cảnh mới hiện nay, cái thiếu nhất ở Việt Nam không phải là tiền, thiết bị, hạ tầng cơ sở, mà trước hết là một xã hội bị quy định từ A đến Z bằng pháp luật. Một nhà nước chỉ biết đến pháp quyền, một nhân dân hiểu pháp luật là quan trọng

như không khí họ thở, và tự hào về sự tôn trọng này. Điều này đòi hỏi một thời gian không ngắn, vài chục năm. Nhưng chúng ta không có con đường nào nữa. Đối với một số người, điều này chắc hẳn là khó chịu. Con người quen sống với tập tục, tôn ty, tiếp thu nó không dễ. Có những người tự thấy mình ở trên pháp luật và thích một chế độ giải quyết mọi việc theo tôn ty. Quan niệm này kể ra, không có gì mới. Trong nước Trung Hoa cổ, pháp luật không thi hành đối với quý tộc mà chỉ áp dụng với dân lao động. Tôn ti luận mà chúng ta thừa hưởng của Trung Hoa trong quá khứ có thể còn có ảnh hưởng làm cho quá trình dân chủ hoá bị chậm lại.

IV. Vấn đề diện mạo.

1. Nếu như con người sinh ra đã có Tổ quốc, gia đình thì thân phận và diện mạo lại khác. Hai cái này là những thuộc tính xã hội cấp cho anh ta và phần lớn do cố gắng của chính anh ta mới có được. Trong những xã hội cổ xưa, con người có thân phận. Anh ta là chủ nó, nó lệ được xếp vào một trong những đẳng cấp mình, nhưng phần lớn không có ý thức về diện mạo mình. Trong một xã hội còn mang tính chất cổ xưa như ở người Êđê, người Giarai ở Tây Nguyên, hình phạt nặng nhất đối với con người để trừng trị anh ta không phải là cái chết. Anh ta tin rằng nếu chết đi anh ta sẽ dẫu thai trở lại ngay trong thị tộc

mình. Hình phạt nặng nhất đối với anh ta là bị đuổi ra khỏi cộng đồng, bởi vì lúc đó anh ta mất thân phận anh ta được hưởng trong cộng đồng của mình. Xã hội Trung Quốc xưa có phân chia ra quân tử, tiểu nhân cũng là phân chia theo thân phận không theo diện mạo. Con người có ý thức về diện mạo mình nhất là các ẩn sĩ, các hòa thượng. Họ tìm thấy giá trị cá nhân của họ trong một sự đối lập với tập tục, và chấp nhận những thiệt thòi về phía mình để có được một niềm sung sướng mới : ý thức về diện mạo. Phải nói ý thức này mạnh mẽ ở một số người đến mức họ vượt lên mọi khổ cực, sống thản nhiên trước những ham muốn lôi cuốn của thế tục (18).

2. Xã hội Việt Nam xưa xây trên những làng xã làm tế bào, ý thức về diện mạo xuất hiện trong cố gắng của người dân tách ra khỏi cộng đồng ở một mặt nào đó. Trong một nông thôn có nhiều tổ chức khác nhau và lồng vào nhau như đã nói ở trên, diện mạo được hình thành trong cương vị đảm nhiệm ở từng tổ chức một.

Xét về mặt chính quyền, trong cái một hình có ba vòng đồng tâm, người dân làng xã rất muốn nhập vào hai vòng trong là vòng những người quản lý làng (lý dịch) và vòng các kỳ mục, các thân hào chức sắc. Những người trong hai vòng này có địa vị cao hơn người dân thường và có diện mạo riêng. Trong một xã hội mà chế độ quân chủ quan lại thống trị, muốn làm

lý dịch, tức là nắm trong tay bộ máy điều hành, dứt khoát phải là người của vòng hai, tức là những hào mục. Tuy có bầu cử, nhưng là bầu giữa các hào mục chứ không phải đột nhiên có một anh bầu nông ở ngoài lớp hào mục lại trở thành lý trưởng. Nói khác đi, nông thôn Việt Nam là do những người có máu mặt cai quản.

Một quy chế phổ biến ở các làng Việt Nam, đó là phải góp một số tiền lớn để được cử vào hội đồng hào mục. Cho nên trong làng có những chức sắc. Các chức sắc này chỉ có giá trị trong nội bộ làng mà thôi ; Tường, Nhiêu, Xã, Cai... nhưng rất hấp dẫn đối với dân làng. Cho nên có tục khao vọng tôn kém ở khắp nơi. Khao vọng chỉ có mục đích khẳng định diện mạo của con người ăn khao trước làng xã và từ này mọi người phải đối xử với anh ta theo diện mạo mới của anh ta.

Ngoài cái tổ chức chính liên quan tới chính quyền, các tổ chức khác cũng cấp diện mạo cho những người chịu trách nhiệm chính của tổ chức của mình : ta thấy trong nông thôn có trưởng giáp, những người cầm đầu các hội tư văn, tư võ, các phường v.v... Đặc biệt những người được triều đình cấp cho các học vị (Cử nhân, Tiến sĩ...) hay các phẩm chất rất có uy tín. Và vì là do triều đình cấp cho nên uy tín của họ vượt ra ngoài phạm vi một xã.

Về mặt tín ngưỡng, chế độ thờ cúng tổ tiên mà ta

sẽ xét riêng bởi tầm quan trọng của nó về văn hóa, cung cấp cho các tộc trưởng, các trưởng chi một diện mạo riêng. Như vậy là trong xã hội Việt Nam xưa, câu chuyện diện mạo là rất phổ biến.

3. Trong một xã hội có tổ chức cao, con người phải có diện mạo phân biệt mình với những người khác. Chính diện mạo tạo nên sự gắn bó hữu cơ giữa các thành viên trong một xã hội, khiến xã hội có người trên kẻ dưới, người làm việc này kẻ làm việc khác, có sự hưởng thụ khác nhau và những bổn phận khác nhau. Dĩ nhiên, diện mạo một người thay đổi và chính sự phấn đấu để thay đổi diện mạo là một động lực rất mạnh làm xã hội thay đổi.

Trong xã hội quân chủ trước đây, diện mạo thay đổi tương đối chậm. Nó bị quy định bởi gia thế, tài sản, chức vụ. Những cái này thường là khá ổn định. Rồi để củng cố diện mạo, xuất hiện khao vọng, ăn mừng, tiệc tùng, nghi lễ, ngôi thứ, những điều ta nhận thấy ở khắp nơi. Đồng thời, có những quy chế về quần áo, xưng hô, cách đối xử, cách ăn nói thưa gửi mà con người phải học tập từ bé mới khỏi lầm lẫn.

4. Chế độ thờ cúng tổ tiên đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng đặc điểm khu biệt văn hóa Việt Nam là văn hóa nhân cách luận đối lập với văn hóa phương Tây là văn hóa cá nhân luận.

Cá nhân luận khác chủ nghĩa cá nhân, mặc dù

cả hai dịch từ chữ "*individualism*" của Anh. Cá nhân luận khẳng định cá nhân có giá trị ở tự nó, không vay mượn ở đâu hết. Điều này đã được Thiên Chúa giáo khẳng định về mặt tôn giáo khi cho rằng tôi có một linh hồn riêng không liên quan gì đến ai, cũng không có quan hệ gì với thế giới vật chất, không nhập vào cái gì nữa và chỉ tồn tại trong cuộc sống của tôi. Rồi sau khi chết nó trở về với Chúa, lên thiên đường hay xuống địa ngục là do thái độ của tôi trong cuộc đời này. Khi xét như vậy, Thiên Chúa giáo là cá nhân luận triệt để. Vì vậy mục đích của giáo dục là xây dựng những người có ý thức về giá trị của cá nhân mình. Giá trị ấy thâm tóm trong quan niệm vươn lên bằng chính tài năng, thể lực, học vấn, sự ghép mình theo pháp luật, nhất là khả năng chinh phục thế giới, giành lấy sự thán phục của đồng loại bằng ý chí và địa vị của mình. Trong việc này nhiều người trở thành những người thám hiểm, những nhà bác học, những nghệ sĩ, những nhà tôn giáo và những nhà cách mạng.

Còn nhân cách luận lại khác. Nhân cách dịch từ chữ "*persona*" của La tinh, nghĩa đen là cái mặt nạ diễn viên mang khi đóng kịch. Một người đeo mặt nạ vua thì đóng vai vua. Kịch đeo mặt nạ là phổ biến ở DNA, trong tuồng Việt Nam, diễn viên bôi mặt theo nhân cách mình cho nên ai trung, ai nịnh thì nhân cách không thay đổi trong toàn bộ vở kịch. Trong tiếng Việt, con người là con người theo cương vị, theo

nhân cách. Cho nên với con tôi là cha, với vợ tôi là chồng, với ông tôi là cháu, với mọi người tôi là tôi, tức tôi tớ người ta. Trong từng trường hợp, tôi phải giữ đúng vai trò của tôi đối với người khác. Khi tôi biết làm thế, tôi có nhân cách cao ; còn khi làm trái, tôi có nhân cách kém. Có nhiều tiêu chuẩn khách quan do từng hoàn cảnh xã hội quy định. Một văn hóa như vậy lấy tu thân làm nền tảng, và tu thân chính là để thay đổi xã hội. Do giáo dục, tu dưỡng không ngừng, một người nhân cách luận trở thành một cá nhân mà cả thế giới đều phải phục. Ngược lại một cá nhân phương Tây do biết giữ đúng giá trị của cá nhân mình trong những hoàn cảnh khó khăn, lại có một nhân cách rất cao và ngay cả phương Đông nhân cách luận cũng quý trọng. Như vậy, cả hai nền văn hóa gặp nhau.

Nhưng cả hai nền văn hóa đều gặp những nguy hiểm. Cá nhân luận có thể bị hiểu sai, cho rằng giá trị mình, quyền lực của mình với người khác chỉ là ở số tiền mình có và sẽ sử dụng đồng tiền, quyền lực để thỏa mãn những ham muốn phi xã hội. Đó là xu hướng cá nhân chủ nghĩa, hiện nay rất thịnh hành và có thể dẫn tới sự suy sụp của phương Tây. Ngược lại, một văn hóa nhân cách luận rất có thể tạo nên những kẻ tham ô, hách dịch chỉ thấy giá mình ở địa vị, chức tước, tiền của, cương vị xã hội và quên mất trách nhiệm đối với đồng loại. Lịch sử cho thấy loại

người này nhan nhản và đây chính là nguồn gốc của nghèo đói, ngưng trệ.

5. Con đường giáo dục của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản là con đường nhân cách luận cách mạng. Nó là nhân cách luận vì lấy tu thân làm gốc, xây dựng con người *cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư*, lo trước vui sau. Những điều này trong các sách xưa đã nhắc đến nhưng không có hệ thống như vậy. Nó là cách mạng vì mục tiêu của tu thân không phải vì mình mà để làm đầy tớ nhân dân lao động, đổi mới thân phận và diện mạo người lao động, tạo nên một xã hội phồn vinh, hạnh phúc vì người lao động. Một chủ trương có cách mạng hay không phải ở tự nó mà ở mục tiêu : Ai hưởng ? Căn cứ vào mục tiêu thì biết việc làm có cách mạng hay không.

Chúng ta không nên coi nhẹ những kinh nghiệm quá khứ trong việc xây dựng nhân cách con người một khi văn hóa xưa và nay đều là văn hóa nhân cách luận.

Việc xây dựng con người có nhân cách ngày xưa, lấy gia đình làm xuất phát điểm, và cái đích phải đạt được đó là hiếu đễ. Con người có hiếu với cha mẹ, đễ tức là biết nhìn nhượng với anh em, người trên thì mới có thói quen phục tùng kỷ luật của Chính phủ và Đảng một cách tự giác, tình nguyện. Sau đó gia đình và trường học phải giáo dục cho trẻ em biết lễ, nghĩa, liêm, si. Lễ là giữ đúng cương vị, nghĩa là làm theo

đúng điều nên làm, liêm là tự kiểm chế không tham lam, sĩ là biết xấu hổ trước một hành động trái với đạo nghĩa. Bảy thế kỉ trước công nguyên. Quản Trọng đã thấy vai trò của "Lễ, nghĩa, liêm, sĩ" đối với sự tồn vong của một nước : "*Lễ, nghĩa, liêm, sĩ là bốn cái dây giềng của nước. Mất nó nước bị diệt vong*".

6. Một gia đình ngày xưa dạy con biết hiếu đễ, liêm sĩ, không phải để nhờ con làm gì cho gia đình mà để giữ lấy đạo đức gia đình. Cái đó xưa gọi là gia phong. Nó quý hơn ruộng vườn, tài sản. Cái gì mất đi cũng có thể lấy lại được, nhưng gia phong mất đi, con người mất diện mạo rất dễ làm điều trái với đạo nghĩa.

Nếu ta dùng nhìn các sách xưa về mặt nội dung mà nhìn về mặt quan hệ, ta sẽ thấy có một quan tâm bất biến đối với việc bảo vệ nhân cách, khẳng định diện mạo bất chấp hoàn cảnh khó khăn đến đâu. Cái diện mạo ấy được mã hóa bằng nhiều cách, và nghệ thuật Việt Nam ngày trước tồn tại chủ yếu nhờ chỗ nó gắn liền với việc đề cao những nhân cách phù hợp với văn hóa của nó. Có bảy nền nghệ thuật thực hiện nhiệm vụ này và trong một đất nước nghèo khổ như Việt Nam xưa, sở dĩ nghệ thuật còn tồn tại là do phục vụ nhân cách luận.

Thứ nhất, là nghệ cho câu đối, trương, nghệ cho chữ. Việc này chỉ có những nhà Nho hay chữ mới làm được.

Thứ hai, là nghề viết chữ tốt,
Thứ ba, là nghề thêu,
Thứ tư, là nghề sơn,
Thứ năm, là nghề chạm trổ,
Thứ sáu, là nghề làm đồ thờ,
Thứ bảy, là nghề làm vàng mã,

Diện mạo một người trong một xã hội như xã hội Việt Nam lệ thuộc vào gia thế, một người ở trong một gia thế được bầy nền nghệ thuật đề cao như vậy dù ở vào một hoàn cảnh bất lợi cũng không dám làm chuyện bậy bạ sợ tổn hại tới gia phong. Họ sẽ cố đủ nghị lực vượt qua thử thách để trở thành con người có ích.

Khi gia đình là yếu tố tạo nên nhân cách người Việt Nam, thì truyền thống gia đình đóng vai trò chủ chốt trong việc xây dựng nhân cách của từng người.

Đối với người Việt Nam, điều quan trọng nhất là để lại tiếng thơm cho con cháu sau khi chết. Một ông vua khi sống thì gọi bằng niên hiệu, thí dụ vua Hồng Đức, vua Chiêu Thống. Nhưng sau khi chết, triều đình căn cứ vào cách cai trị của ông ta mà gọi bằng một cái tên khác ; sau này lịch sử sẽ gọi bằng tên ấy. Thí dụ, vua Hồng Đức sẽ được gọi là Lê Thánh Tông, vua Chiêu Thống sẽ gọi bằng Lê Mẫn Đế là ông vua tội nghiệp. Con người bình thường chết đi cũng có

một cái tên như vậy gọi là hiệu bực và ghi vào bài vị. Cho nên nhìn bài vị thì biết bà này là Trịnh Thuận, là Hiền Thục, ông này là Hiếu Dững hay là Nhân Thuận. Các tên như vậy là có sẵn được làng tặng cấp và được ghi vào gia phả. Đó là những thói quen có ích để xây dựng nhân cách.

7. Để xây dựng một ý thức thường trực về gia phong, có một tín ngưỡng đặc biệt là thờ cúng tổ tiên. Về cơ bản, đây là một tín ngưỡng chung của ĐNA, kể cả của Hoa Nam xưa kia vốn thuộc phạm vi văn hóa ĐNA. Những tìm hiểu của tôi về tín ngưỡng này ở vùng Hoàng Hà trong dịp tôi thăm Trung Quốc chưa đủ để khẳng định ở đây cũng có tín ngưỡng này và các học giả tôi hỏi không thống nhất với nhau. Điều chắc chắn qua các sách cổ đó là tín ngưỡng này tồn tại ở tầng lớp quý tộc và nó được Đạo Khổng đề cao. Nhưng nó có tồn tại ở nhân dân lao động không thì chưa nhất trí.

Tạm thời, tôi không xét mặt lịch sử mà chỉ xét mặt quan hệ hiện tại. Tín ngưỡng tổ tiên tuy không phải là tín ngưỡng đầu tiên ở ĐNA, nhưng với Việt Nam ta có hiện tượng mọi tín ngưỡng, tôn giáo đều lấy nó làm nền tảng. Không những Nho giáo, mà Phật giáo, Đạo giáo, ngay cả những đạo mới lập nên trong thế kỷ này như đạo Cao Đài, Hòa Hảo đều lấy nó làm nền tảng. Ngay cả đạo Thiên Chúa tuy theo nguyên lý chỉ thờ Chúa, các gia đình Thiên chúa giáo

vẫn tổ chức những ngày giỗ tổ tiên, vẫn mời những người thân đến dự. Điều cản trở lớn nhất không cho Thiên chúa giáo nhập vào tâm thức Việt Nam chính là ở điểm nó không chấp nhận gia đình hiểu theo nghĩa Việt Nam, gồm những người cùng một tổ tiên và thờ cúng tổ tiên. Điều này các giáo sĩ đều thấy và đã có những đề nghị với giáo hoàng nhưng mãi đến Vatican II mới được chấp nhận, tức là xét cho cùng, sự khúc xạ đã diễn ra.

Tục thờ cúng tổ tiên không có gì là mê tín cả. Chúa Trời, Đức Phật, quan tâm tới linh hồn của tôi là chuyện siêu hình, ngoài khả năng lý trí có thể xét đoán được. Nhưng chuyện cha mẹ tôi sinh ra tôi, nuôi tôi khôn lớn, hi sinh cho tôi là chuyện chắc chắn. Vậy dù cho tôi theo chủ nghĩa duy vật, tôi vẫn phải biết ơn cha mẹ tôi, ông bà tôi và phải tổ chức những buổi lễ có anh em cùng họ tham dự để nhớ ơn cha mẹ, ông bà. Có một lý thuyết cho rằng : con cái sinh ra là do nhu cầu sinh lí. Lý thuyết ấy là bậy bạ, vì đâu phải do nhu cầu này mà cha mẹ nuôi tôi, chịu đói chịu khổ vì tôi.

Cho nên với tư cách con người biết ơn, tôi phải chăm lo cha mẹ khi còn sống, lo giỗ tết và chăm lo mồ mả khi chết, điều đó chỉ khẳng định tôi là một thành viên trong gia đình, trong họ, và phải lo kế tục trách nhiệm tiền nhân để lại với làng, với nước. Một nhà thờ họ nói chung thờ năm đời, cho nên có nhiều ngày giỗ là những ngày những người trong họ tụ họp lại.

Một họ thường có gia phả, ruộng hương hỏa, có tục lệ phải bảo vệ gia thế, đạo đức cha ông. Nếu các ngày giỗ tổ chức đơn giản, tránh được lãng phí thì đây là một thể chế văn hóa phải duy trì.

Hiện nay, đâu đâu cũng lo sửa sang mồ mã cha ông, viết lại gia phả họ, anh em cùng họ tìm mọi cách liên lạc với nhau để tổ chức những cuộc họp chung. Tôi thấy đây là một tập quán hay, bởi vì nó giáo dục con người phải sống xứng đáng với cha ông, phải làm cho cha ông vẻ vang. Trong các cuộc họp này, từng người một rời khỏi cương vị xã hội mà quay trở về cương vị thành viên của họ. Tôi quen nhiều bạn là Đảng viên nhưng thấy bạn nào cũng có bàn thờ tổ tiên trong gia đình. Điều này cho thấy rõ ràng lý thuyết Tổ quốc, Gia đình, Thân phận và Diện mạo vẫn giữ nguyên giá trị của nó trong văn hóa hiện đại.

8. Trong giai đoạn kháng chiến, do yêu cầu cấp bách phải huy động toàn dân mà trước hết là nhân dân lao động, có một sự thay đổi đáng kể trong diện mạo người dân. Những người lao động xưa nay bị coi thường được đề cao, trước hết là công nhân, rồi đến nông dân, lao động trí óc. Diện mạo được xác lập theo tiêu chuẩn thành phần giai cấp. Đặc biệt có sự phân chia giữ Đảng viên và quần chúng, một sự phân chia chưa có trong lịch sử. Sự đổi mới này đã đem đến những kết quả rất tích cực, chứng tỏ diện mạo cũng như nhân cách không phải là những khái niệm cứng

nhắc. Suốt giai đoạn Kháng chiến phải là những người là Đảng Viên, cán bộ, quân nhân có uy tín rất cao, và từng người một, thực tế cố gắng vượt bực để xứng đáng với cái diện mạo mới của mình. Trong những vùng tạm chiếm cán bộ còn là Cách mạng còn duy trì, bất chấp mọi thủ đoạn đàn áp. Nhân dân đánh giá cán bộ theo tiêu chuẩn nhân cách luận cách mạng, và cán bộ là gương mẫu cho nhân dân, trong khi họ đồng thời là đầu tó của nhân dân. Họ vui trước sướng sau, chí công vô tư, theo đúng những tiêu chuẩn mà Bác đã dạy.

9. Đòi tôi đã nghe vô số người mạt sát văn hóa xưa, cho nó là hoàn toàn phản động và bây giờ phải xây dựng một văn hóa mới của giai cấp. Tôi nghĩ khác. Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh không nói đến văn hóa của giai cấp mà nói đến những điều bất biến trong mọi xã hội, và khẳng định con người không Cần Kiệm, Liêm, Chính không phải là người.

Chỗ mạnh của văn hóa xưa là tạo nên được truyền thống yêu nước và giữ nước, sự quan tâm đùm bọc lẫn nhau trong khó khăn, nghèo khổ. Nhưng văn hóa ấy không đủ sức chống lại chủ nghĩa thực dân, chuyển đất nước từ nghèo khổ sang giàu có, tạo nên diện mạo mới của con người chủ động. Con đường phải đi là cách mạng hóa để duy trì, duy trì để cách

mạng hóa, không phải chỉ duy trì hay chỉ cách mạng hóa riêng rẽ.

Trong hoàn cảnh mới của tình hình hiện nay phải có sự đổi mới về diện mạo. Phải chuyển nhân cách luận xưa sang nhân cách luận cách mạng, tức là phải xây dựng một diện mạo mới cho nhân cách con người. Kinh nghiệm của cá nhân luận phương Tây là bỏ ịch. Ta phải đào tạo những con người có những đặc điểm tích cực của cá nhân luận phương Tây, đồng thời vẫn là nhân cách luận không phải là cá nhân luận. Nhân cách luận xưa chỉ lo tạo nên những người tự kiểm chế mình trong hoàn cảnh phong bế. Nhân cách luận cách mạng phải tạo nên những người biết tự kiểm chế nhưng lại có khả năng làm chủ tình hình mới. Muốn thế phải thông thạo về khoa học - kỹ thuật, phải giỏi về quản lý xã hội, thạo kinh doanh, biết sử dụng đồng tiền cho thích hợp, biết ghép mình theo pháp luật, biết chấp nhận cạnh tranh, hiểu cái đúng của quyền tư hữu trong pháp luật. Tóm lại, anh ta phải nắm được những biện pháp then chốt đã giúp cho phương Tây cầm đầu thế giới. Trong một số nước phương Đông điều này đã được thực hiện và người Việt Nam cũng có thể đạt được. Nó không khỏi có chỗ khác với diện mạo đã hình thành trong cách mạng và nhất thiết phải có sự điều chỉnh. Trong giai đoạn đầu, nhất định có những xộc xệch, do chỗ diện mạo cũ được xây dựng để đáp ứng một nhiệm vụ khác,

nhưng thực tế sẽ giúp ta tìm ra cách giải quyết đúng đắn.

V. Những chuyên biến sắp đến.

Văn hóa Việt Nam đang trải qua những chuyên biến to lớn.

Thứ nhất, khi với những thành tựu mới của kỹ thuật, điện thoại, vô tuyến đến những bản xa xôi nhất, con người tiếp xúc với cả nước và cả thế giới. Lưới điện, lưới giao thông đang nối liền một người với thế giới thì tình trạng một văn hóa duy nhất khó lòng duy trì được. Tiếp xúc có nghĩa là có thỏa hiệp từ cả hai phía. Do đó, sớm hay muộn, văn hóa Việt Nam cũng sẽ mang những sắc thái mới có tính chất khu vực của ĐNA và có tính chất thế giới. Trong hoàn cảnh mới, giao lưu ấy, chắc chắn văn hóa Việt Nam có dịp phát huy ra ngoài nước, cũng đồng thời có dịp tiếp thu những yếu tố mới. Khi kinh doanh văn hóa đóng vai trò căn bản trong kinh doanh kinh tế, văn hóa sẽ không còn là công việc của cá nhân mà của những tổ chức ; trong đó có những tổ chức siêu quốc gia. Cách lãnh đạo văn hóa sẽ khó khăn hơn, nhưng cũng sẽ có dịp để phát huy kinh nghiệm của mình.

Thứ hai, chỉ so với các nước ĐNA thôi, Việt Nam trong khi có một đội ngũ văn hóa, một truyền thống văn hóa, những thành tích văn hóa có thể nói là trội

hơn, lại thiếu kinh nghiệm, cơ sở, tiền của, và kinh nghiệm quản lý để chuyển các thành tựu này làm cho nó có tầm vóc rộng hơn. Có những quan điểm sẽ tỏ ra lỗi thời trong giai đoạn mới, lại có những cách nhìn sẽ tỏ ra không ăn khớp với truyền thống cách mạng. Nhưng cách làm là phải đi rồi mới có đường đi, phải nhảy xuống nước rồi mới biết bơi.

Trong một bài khác, chúng tôi sẽ nói đến những nhược điểm mà nông thôn Việt Nam phải khắc phục để thực hiện được yêu cầu cách mạng hóa để duy trì mà Đảng yêu cầu.

Dù cho tình hình có khó khăn đến đâu, chúng ta cũng không có lý do để bi quan. Việt Nam đã có kinh nghiệm tiếp xúc với những nền văn hóa có nhiều điểm cao hơn mình, thậm chí đã từng là đỉnh cao của văn hóa thế giới, với Trung Quốc, Pháp, các nước XHCN, Mỹ. Sau mỗi lần tiếp xúc văn hóa Việt Nam đều có một sự đổi mới khá sâu sắc. Nhưng mọi tiếp xúc đều không thay đổi bản sắc văn hóa của mình qua mọi tiếp xúc, rồi lớn lên sau mỗi lần tiếp xúc. Việt Nam đã thắng trong tiếp xúc trước đây thì sẽ thắng trong tiếp xúc sắp đến.

Sẽ có những cách lý giải mới về *Tổ quốc*, *Gia đình*, *Thân phận* và *Diện mạo*. Nhưng cái đích không thay đổi đó là quyền lợi vật chất và tinh thần của người lao động, phải nâng cao không ngừng đời sống tinh thần và vật chất của họ. Khi có một mục tiêu rõ

ràng, một nhân dân yêu văn hóa, có biệt tài về văn hóa, thông minh phi thường và yêu nước hết mức như nhân dân Việt Nam, không có khó khăn nào có thể cản trở bước tiến của nó được.

Chú thích

(1) "*Hàn Phi Tử*", bản dịch của Phan Ngọc, NXB Văn học, Hà Nội, 1993, thiên "*Cô phẫu*".

(2) "*Tôn Trung Sơn, Chủ nghĩa Tam Dân*", Viện thông tin KHXH, Hà Nội, 1995.

(3) Hoàng Thị Châu, "*Tìm hiểu từ "phụ đạo" trong truyền thuyết Hùng Vương*", Nghiên cứu lịch sử 9 - 1967.

(4) G Coedès, "*Les peuples de la péninsule Indochinoise*", Dunod, Paris, 1962

(5) Trần Ngọc Thêm, "*Bản sắc văn hóa Việt Nam*", NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1996

(6) Nguyễn Duy Hinh, "*Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*" NXB KHXH, Hà Nội, 1986

(7) Nguyễn Tài Thư (Chủ biên) "*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*", NXB KHXH, Hà Nội, 1988

(8) Phan Ngọc, "*Nội dung xã hội và Mỹ học của Tuồng Đờ*", NXB KHXH, Hà Nội, 1983.

(9) Số liệu của Ban Tôn giáo 1993.

(10) *Luận ngữ*, thiên "Học nhi"

(11) Theo lời kể chị Hồ Thị Thế Tân, cháu gọi bà Ứng Úy là bác.

(12) J.K.Fairbank, "*China, a new history*"
Harvard University Press, U.S.A, 1992.

(13) Bùi Văn Vượng, "*Làng nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam, tiến trình lịch sử và định hướng phát triển*", trong Hội thảo quốc tế "Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam", Hà Nội, tháng 8 - 1996.

(14) Phạm Việt Muôn. "*Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống*" trong "*Hội thảo quốc tế*".

(15) Xem tiểu thuyết của Nguyễn Siêu Hải "*Mảnh trăng Tô Lịch*" "*Bóng chiều Thăng Long*".

(16) Nguyễn Từ Chi, trong "*Góp phần nghiên cứu Văn hóa và Tộc người*", NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội 1996.

(17) Đào Duy Anh "*Việt Nam Văn hóa sử cương*", NXB Quan hải tùng thư, Huế, 1938.

(19) L. Dumont, "*Homo hierarchicus, Essai sur le système des castes*" Paris, Gallimard, 1971.

Chương III

SỰ KHÁC NHAU GIỮA VĂN HÓA TRUNG QUỐC VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

Tặng anh Đặng Nghiêm Hoàn

Nói đến ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc tới văn hóa Việt Nam là chuyện quá bình thường. Nhưng xét ảnh hưởng ấy đến đâu lại là chuyện ít người đề cập tới. Thí dụ, khi nói đến Nho giáo, thi cử, văn chương, sự thể hiện mức độ khác nhau ấy là xuất phát từ cơ sở gì. Đặc biệt phải tìm cho được nguyên lí cơ bản dẫn tới sự khác nhau, nếu không, người ta sẽ rơi vào một trong hai điều cực đoan, hoặc là chỉ thấy sự bắt chước, hoặc là chỉ thấy sự chống lại.

Trong việc viết chương này tôi cảm ơn nhà Hán học Pháp Simon Leys, tác giả quyển "*La forêt en feu*" (Cánh rừng bốc lửa). Tôi thấy bài "*Thơ và Họa : những phương diện của mỹ học Trung Hoa cổ điển*" rất hay. Tôi cho bài này là một trong những bài hay nhất nói về văn hóa Trung Hoa. Những ấn tượng tác giả, nêu lên

nhiều chỗ khớp với các sở nghiệm của tôi. Nếu tôi nói ra chắc chắn người ta sẽ bảo tôi điên hay ít nhất là gàn, bởi vì những điều tác giả nói chẳng giống gì với quan niệm thông thường của ta về văn hóa Trung Hoa cả. Mà chính điều này mới là quan trọng để hiểu, tuy có tiếp xúc văn hóa, vẫn có sự khác nhau hết sức cơ bản mà chúng ta cần phải tính đến. Bởi vì Việt Nam dù có tiếp xúc với văn hóa nào thì cũng chỉ tiếp xúc theo một kiểu lựa chọn đặc biệt Việt Nam, do truyền thống Việt Nam quy định.

Tôi có được cái may mắn sinh ra trong một gia đình khoa bảng, biết phần lớn các nhà Nho nổi tiếng mà thế hệ của tôi có thể tiếp xúc được, đồng thời có một vốn chữ Hán đủ để hiểu các bác tôi nói gì, viết gì, thậm chí suy nghĩ những gì nhưng không nói ra. Nhưng nếu không có công trình của Simon Leys chưa chắc tôi dám viết bài dưới đây. Cái phần văn hóa Trung Quốc tôi biết được, thu hẹp vào kiến thức sách vở và những quan sát ở các viện bảo tàng về văn hóa Trung Quốc ở Paris, Xin-ga-po. Năm 1994, tôi có dạy ở Hong Kong, nhưng Hong Kong lại Âu hóa quá mức, không thể đại diện cho văn hóa Trung Hoa được. Sau khi viết xong công trình "*Sự tiếp xúc văn hóa giữa Việt Nam và Trung Hoa*", tôi cảm thấy nhất thiết phải sang Trung Quốc để kiểm tra các cảm nghĩ của mình. Nhờ ông Đại sứ Việt Nam ở Trung Hoa là Đặng Nghiêm Hoàn, tôi được phép đến Bắc Kinh, không phải để biết, mà để kiểm nghiệm ấn tượng của mình về văn hóa Trung Hoa. Những điều nói

dưới đây chính là sở nghiệm của tôi, trong đó một phần đã được Simon Leys xác nhận, cho nên tôi đánh bạo trình bày, mong các vị thức giả sửa chữa giúp.

1. Không ai có gan nói mình hiểu được văn hóa Trung Hoa. Nó là một thế giới mênh mông với ít nhất 5 nền văn hóa khác nhau. Có nền văn hóa vùng sa mạc Tây Bắc mang tính chất du mục. Có nền văn hoá Tây Nam, vùng Tây Tạng mang nhiều ảnh hưởng Ấn Độ. Có nền văn hoá Hoa Nam, tuy đã bị Hán hóa triệt để nhưng vẫn mang những biểu hiện của văn hóa ĐNA. Có nền văn hóa ven biển Hoa Nam chịu ảnh hưởng phương Tây sâu sắc. Tôi chỉ có thể nói đến nền văn hóa lưu vực Hoàng Hà xưa nay đại biểu cho văn hóa Trung Hoa và đã ảnh hưởng tới văn hóa Việt Nam. Một anh bạn của tôi, giáo sư Grant Evans, của trường Đại học Hong Kong, nói một số điểm tôi nói về văn hóa Việt Nam cũng có ở vùng Quảng Đông, Vân Nam, nơi anh là chuyên gia. Tôi chưa bao giờ đến vùng này. Nếu có, thì càng chứng minh cái gốc ĐNA của vùng này. Khi nói vậy, tôi không giấu giếm rằng mình còn chưa khảo sát đề tài thấu triệt. Điều thiếu sót này là do cuộc đời của tôi, không có dịp sang Trung Quốc, sống ở Hoa Nam.

2. Ấn tượng theo đuổi tôi khi nhìn văn hóa Trung Hoa là nó là một cái gì không tài nào hiểu nổi. Con người Trung Quốc là một bí ẩn. Thế giới Trung Hoa là một bí ẩn. Để hiểu nó phải vượt lên khỏi giác quan đi tìm cái bất biến ở ngoài cảm giác.

Trong nền văn hóa này có cái gì giống như pháp thuật, kỳ đặc, chẳng ở đâu có cả, nhưng ở đây lại hết sức hiển nhiên. Tôi sẽ nói toàn chuyện hiển nhiên, nhưng cái quái lạ là nó chỉ thấy ở nền văn hóa này mà thôi.

Thầy tôi đã dạy tôi cái văn hóa này. Nhưng càng học, tôi càng không hiểu. Trong tôi có một sự phản ứng lại tự nhiên khiến tôi phục nó nhưng sợ nó, rất khác cảm giác của tôi đối với văn hóa Pháp mà tôi được học ở nhà trường. Sau này tìm hiểu cảm giác, tôi thấy văn hóa Trung Quốc là một văn hóa đại quý tộc sau này lại chịu ảnh hưởng thương nghiệp và nỗi sợ hãi của tôi là xuất phát từ tâm thức công xã, của một anh nhà quê, dù có học văn hóa châu Âu và không phải nghèo khổ, nhưng vẫn là con người của làng xóm Việt Nam.

Trước hết, nói đến chữ viết. Thứ chữ này nếu nhìn một cách hời hợt có vẻ như là một hình vẽ. Số hình vẽ thực sự kể ra chỉ thu hẹp trong hai trăm chữ thôi, nhưng ngay trong hai trăm chữ này đã có một sự chuyển hóa cơ bản được thể hiện bằng mười nét có sẵn, không liên quan gì tới tự nhiên cả. Tức là hệ chữ viết đã bị quy phạm hóa, và cách quy phạm hóa một lần là xong cho toàn bộ lịch sử. Trong loại chữ gọi là hài thanh chiếm 8 phần mười số chữ, có một bộ phận chỉ âm và một bộ phận chỉ nghĩa. Các âm lẫn nghĩa đều không phải có sẵn tự nó. Về âm nó quy về một chữ làm nguyên mẫu, và nghĩa cũng quy về một nghĩa được xem

là nguyên mẫu, cái gọi là "bộ" trong chữ Hán, thường chia làm 218 bộ. Tức là có một hệ thống quy tắc không thay đổi để quy phạm hóa các âm, các nghĩa bằng chỉ 10 nét chữ của chữ viết Trung Hoa.

"Khang Hi tự điển" có non bốn vạn chữ, nhưng thông thường phải nhớ khoản trên ba ngàn chữ thì biết đọc, biết viết được. Điều đó không thể nói là dễ dàng. Thế mà người Trung Quốc duy trì cái vốn ấy mấy ngàn năm cho đến giờ, và số người thông thạo nó cực kì đông đảo. Chưa hết. Rồi các hình vẽ này lại chia ra những kiểu vẽ khác nhau : nào lệ, nào triện, nào thảo, nào chân, và tất cả đều có quy tắc hết, không mảy may được phép vi phạm. Chỉ nghĩ đến điều đó thôi, chúng ta cũng có thể hình dung trong nền văn hóa này con người có thói quen phục tùng quy tắc như thế nào. Nếu không có cái bản lĩnh ấy làm sao có hiện tượng cả bốn kiểu chữ đều tồn tại hàng ngàn năm trong một dân số bằng một phần năm nhân loại được ? Ta phải có thói quen ngay nhiên về cái hiển nhiên thì mới hiểu trên trái đất chỉ có một văn tự như thế cùng với những văn tự tiếp thu của nó mà thôi. Một người trí thức cao của Trung Hoa thường thạo cả bốn kiểu viết này. Còn những nhà nho Việt Nam như chính thầy tôi thú nhận chỉ học chữ chân, và một số chữ thảo thôi, sang chữ triện và chữ lệ thì họ phải tra.

Sự thống nhất của Trung Hoa không phải thống nhất bằng chính quyền, vì đất nước mệnh mông này

thường bị chia năm xẻ bảy. Cũng không phải thống nhất bằng kinh tế, văn hoá. Kiểu thống nhất của nó rất lạ : thống nhất bằng chữ viết. Chính chữ viết là công cụ quan trọng nhất tạo nên tính thống nhất của Trung Hoa qua mấy ngàn năm. Chưa hết. Cũng chính nhờ loại chữ viết không phiên âm này mà một người am hiểu Hán cổ có thể đọc các văn kiện từ thời Tần cho đến giờ, điều không thể có trong bất kì nền văn hóa nào có một hệ chữ viết theo ngữ âm. Tôi chỉ đọc được tiếng Pháp từ thế kỷ 17 trở về sau. Văn bản Pháp từ thế kỷ XIII trở về trước chỉ dành cho một số người rất ít. Rồi cái chữ Hán ấy lan ra khắp khu vực Đông Á. Người Việt bút đàm với người Triều Tiên, người Nhật. Hình như câu chuyện bút đàm này chỉ thấy ở những nước theo chữ viết Trung Hoa. Theo tôi, trên trái đất chưa hề có một công cụ văn hóa nào phổ biến hơn, lâu dài hơn và có hiệu lực hơn. Tiếc là nhiều nhà văn hóa Việt Nam coi nhẹ nó.

Chưa hết. Bây giờ xét đến cách viết. Người Việt Nam có nhiều người viết chữ đẹp. Nhưng cái đẹp đó nhiều khi là cái đẹp hoa tay, không phải cái đẹp theo đúng yêu cầu của thư pháp Trung Quốc. Mình nhìn người Trung Quốc viết và viết theo, chớ nên cái đẹp là hồn nhiên mộc mạc, kiểu đẹp dân dã. Ở Việt Nam, các nhà Nho không mấy người học thư pháp trong khi thư pháp là nghệ thuật cao nhất của Trung Hoa, cao hơn họa và thơ. Ông nội tôi không cho phép thầy tôi viết chữ tốt, sợ sẽ viết chậm không viết hết bài trong kỳ thi. Bác

tôi thi hỏng hoài vì lo trau chữ. Cụ nghề Nguyễn Xuân Ôn nổi tiếng hay chữ nhưng cũng nổi tiếng là chữ rất xấu.

Thầy tôi kể lại câu chuyện sau đây : Sau khi đỗ phó bảng, thầy tôi thấy chữ mình chưa Tàu, đi học với một danh bút Trung Hoa ở Huế tại hiệu La Thiên Thái. Mỗi tuần học chỉ hai giờ, nhưng mỗi tháng mất nửa tháng lương. Chỉ sau đó, thầy tôi mới hiểu thư pháp là cái gì. Hai tuần đầu, phải cời trần ra, chỉ mặc quần đùi, không được cầm bút, mà phải tập vận khí. Chỉ khi nào ngắm nhìn các bắp thịt nổi lên chúng tỏ đã vận được khí đúng quy cách, lúc đó mới được phép cầm bút. Tập được vận khí rồi, phải tập cầm bút. Trò này cũng đòi hỏi hai tuần. Phải cầm bút như thế nào để truyền hết khí ra đầu ngón tay. Cái bút lông cầm trong ba ngón tay ngón bên ngoài hết sức lỏng, nhẹ nhàng nhưng thực ra là rất chặt, không ai giật được nó khỏi tay mình. Cứ cầm như thế mà không được viết gì hết. Chốc chốc ông thầy lại giật mạnh cây bút. Cây bút lại rơi ra. Thế là hỏng. Tập như thế hai tuần lễ. Một ông tiến sĩ Việt Nam nhìn theo con mắt văn hóa Trung Hoa là người chưa biết cầm bút.

Sau đó đến trường phái. Trường phái dùng gân, trường phái dùng cốt... mỗi trường phái đều có những bậc thầy phái theo. Đã theo trường phái nào thì phải chấp nhận những quy tắc của trường phái ấy, không được lẫn lộn. Ông thầy đưa ra những tập danh bút.

Minh nhìn qua thấy đẹp cả, nhưng ông phân tích mẫu cho một trang để thấy bút pháp. Lúc đó mới hiểu cái khó của từng kiểu bút pháp. Điều đó mất một tháng. Chọn được thầy rồi, lại phải học cách bố trí các nét theo đúng từng kiểu bút pháp một, đặc biệt khi viết chữ thảo. Rắc rối vô cùng. Học được hai năm, bút pháp tiến hơn trước, nhưng từ đó biết sợ : không bao giờ mình viết được như các bậc thầy, bởi vì mình vào nghề lúc 20 tuổi, gần cứng mất rồi. Phải tập từ lúc 5 tuổi.

Riêng một chuyện nhỏ này cũng cho ta thấy sự tiếp thu văn hóa Hán ở Việt Nam không thể nào giống các người Trung Quốc tiếp thu văn hóa của chính họ. Từ thời Khổng tử, học trò đã phải học sáu môn : Lễ, nhạc, xạ (bắn cung), ngự (điều khiển xe ngựa), thư, số. Rõ ràng đây là một học vấn chỉ dành cho quý tộc. Một người như thầy tôi, con nhà nghèo, sống trong làng xã, học được một số kinh truyện đủ để đi thi, làm sao có thì giờ, tiền của lao theo văn hóa Hán đến nơi đến chốn được ? Trong chữ viết chẳng hạn, chỉ có thể có cái giống bên ngoài, thì giờ đâu mà tập vận khí, luyện gân, học bố trí các nét cho đúng quy phạm được ?

Cái học Việt Nam là cái học Tống Nho như chúng ta đã biết. Đến đời Tống có thể nói văn hóa Trung Hoa đã xây dựng được một văn hóa tiêu biểu nhất cho Trung Quốc, cao nhất thế giới từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XVI. Nó thừa hưởng được những thành tựu của các thời đại trước. Thơ Đường chẳng hạn, theo tôi, một

người quen với ngôn ngữ b c cấu trúc, khó lòng nảy sinh ở Trung Quốc. Tôi ngờ có ảnh hưởng tiếng Pali còn gọi là Nam Phạn và tiếng Sanscrit còn gọi là Bắc Phạn. Sự ngờ vực này phần nào được giải đáp trong bài tựa quyển "Anthologie de la poésie chinoise classique" (Tuyển tập thơ Trung Hoa cổ điển). Paul Demiéville, Giáo sư Collège de France khi nói đến vai trò của bằng trắc trong thơ, viết :

"Vào thời Lý Bạch, vận luật học phong phú thêm một khả năng mới : hiện tượng đa thanh. Các từ đơn tiết Hán, cũng như đa số các ngôn ngữ Viễn Đông cùng loại, đều có thanh điệu, nghĩa là những chuyển điệu của giọng hoặc "bằng", hoặc "trắc", là bộ phận nội tại của từ cũng có giá trị ngang với nguyên âm, hay phụ âm. Người Trung Hoa hình như chỉ ý thức đầy tính đặc thù này của ngôn ngữ họ sau khi biết tiếng Sanscrit là ngôn ngữ chẳng có cái gì tương tự như thế vào khoảng thế kỷ thứ V của công nguyên. Cách làm thơ bắt đầu tận dụng được điều mà thơ trước đó bỏ qua".

Nói đến bất kỳ biểu hiện nào của văn hóa Trung Hoa là nói đến quy phạm, trường phái, tổ sư, môn đệ và khổ công trau giồi. Chỉ kể các truyền thống võ thuật, y học, kể truyện, sân khấu, hội họa, chú giải, bào chế, dược học, điêu khắc, tất cả đều chặt chẽ, quy mô và rập khuôn theo cơ chế triều đình.

Việt Nam nếu có truyền thống thì chỉ thu hẹp vào

phạm vi làng, gia đình và quy chế khá lỏng lẻo. Chỉ có quy chế thầy trò xưa là chặt chẽ thôi.

3. Cái nguyên lý chi phối chữ viết, họa và nhạc, cũng như nghệ thuật Trung Hoa là "cái vô". Cái vô là xuất phát từ "Kinh Dịch", nhưng trong Kinh Dịch lại gọi là "Thái cực". Chỉ đến đời Tống, Chu Đôn Di mới nói trắng ra là cái "vô cực". Simon Leys đề nghị dịch nó là "tồn tại" (être). Nhưng gọi thế thì sẽ lẫn lộn với "cái hữu". Để cho dễ hiểu hơn, có thể gọi nó là một kiểu tồn tại. Đó là sự tồn tại của màu trắng trong chữ, của cái trống không trong tranh, của cái im lặng trong nhạc, của cái không lời trong thơ. Nghệ sĩ phải làm thế nào cho "cái vô" ấy xuất hiện và biểu lộ ngữ nghĩa của nó. Nghệ thuật này chủ trương tạo nên một quan hệ giữa "cái vô" và "cái hữu" sao cho người xem, người nghe, qua mỗi quan hệ giữa hai cái này hiểu được rằng "cái hữu" chỉ là một khoảnh khắc, một biểu hiện cá biệt của "cái vô" mà thôi.

Để làm thế, có nhiều thao tác cực kỳ rắc rối, cực kỳ xa lạ với tâm thức làng xã của cha ông chúng ta. Chỉ nêu một thí dụ trong thư pháp. Trong lúc viết chữ thảo, người ta dùng rất ít mực để ngay trong nét bút lờ ra phải đậm, lại có chỗ bị rách, nhằm nêu "cái vô". Cách này được gọi là "Phi bạch" tức là "cái trắng bay". Nói khác đi, viết mực đen trên giấy trắng thì cái trắng phải bay mới là tay danh bút. Viết lối rồng bay phượng múa không phải là danh bút, bởi vì lúc đó cái đen bay. Vào những năm 70, nghe nói cụ Trịnh Tường ở 22 Cầu Gỗ là

một người Hoa thạo về thư pháp, tôi có xin yết kiến và được cụ cho xem 300 bản chữ khác nhau mà cụ đã dành cả đời, không tiếc tiền của, công sức để sưu tập. Ấn tượng của tôi sau khi gặp là sợ. Cụ Trịnh trong con mắt người Hà Nội chỉ là một thương nhân bình thường. Nhưng cụ là người Hoa nên đã say mê cái gì thì đòi cái tuyệt đối, không phải như tôi tuy mang tiếng là trí thức, nhưng chỉ dám vươn lên cái mức độ, vừa phải.

4. Bây giờ bàn đến họa và nhạc. Một nhà văn Trung Quốc phải giỏi cả họa lẫn nhạc và họa với nhạc làm thành nền tảng của văn hóa họ. Ta không biết Khổng tử có học họa không, nhưng về nhạc rõ ràng ông rất giỏi, rất say mê. Tôi không có kiến thức về nhạc để bàn chuyện này, nhưng có một điều chắc chắn là tối đại đa số các nhà Nho Việt Nam đều điếc về nhạc, không có khái niệm gì về vai trò của nhạc trong quan hệ với di dưỡng tinh thần. Còn về họa cũng thế. Họa và nhạc đều là công việc tầm thường của những người thợ thủ công hay nhạc công. Đặc biệt, tôi không thấy trong các bảo tàng một bức họa Việt Nam nào theo Quốc họa Trung Quốc hết.

Họa Trung Quốc là gắn liền với thư pháp. Một bức tranh không có thư pháp đẹp không thể gọi là tranh, trái lại một bức thư pháp đẹp tự nó là tranh và là tranh cao cấp. Trong các nhà của vương công, vật tô điểm không phải là tranh mà là chữ, thường là chữ thảo. Một bức chữ thảo của một danh bút là vô giá. Giữa hội họa và thư pháp hết sức khó phân biệt. Bức tranh Trung

Quốc không treo lên tường trong khung gỗ cứng như tranh thế giới. Người ta cuộn nó lại như quyển sách. Và khi xem thì trải ra xem dần dần như xem tranh. Người ta không nói vẽ tranh mà nói "*viết tranh*" (tả họa), như *viết chữ* (tả tự). Các công cụ vẽ tranh chỉ là các công cụ viết chữ, không hơn không kém : bút lông, mực tàu, nước lạnh, giấy bản. Tranh Trung Quốc không phải tranh các nước cấp cho người xem ngay tức khắc toàn bộ một cảnh vật theo cách nhìn của nghệ sĩ. Người xem tranh Trung Quốc trải nó ra trên bàn dần dần, theo dõi sự ra đời của nó trong thời gian, và tạo nên những bố cục khác nhau tùy theo anh ta trải đến đâu. Như Leys nói, đây là một cuộc du lịch tưởng tượng. Nó không nhằm mục đích gây ảo tưởng về sự thực. Michel Ange tạc xong tượng Moïse thì đánh bực tượng vì nó không biết nói.

Đã thế, trong hội họa Trung Quốc lại có cái gì của pháp thuật, chẳng giống hội họa các nước. Hội họa dựa trên màu sắc thì Quốc họa lại chỉ dùng mực tàu, màu đen, và tận dụng những sắc thái của màu đen. Người ta vẽ thì phải ký họa, ghi chép từng nét, rồi nhìn vào mẫu mà sửa chữa. Còn lối vẽ Trung Quốc thì quái lạ : họa sĩ theo dõi một người hết sức cẩn thận, hàng giờ, hàng ngày. Nhưng khi vẽ thì lại đóng cửa lại, không cho phép đối tượng can thiệp tới thị giác của mình, rồi vẽ theo trí nhớ. Cũng chưa lạ. Điều mang tính pháp thuật ở đây là lối "công bút", đỉnh cao nhất của "*hội họa pháp thuật*", hình thành vào đời Thanh. Chỉ trong một nét,

vẽ xong bức tranh. Không cần phải nói đến chuyện vận khí, cầm bút, trường phái, tất cả đều quy phạm gắt gao. người Việt Nam tiền của đâu chạy theo câu chuyện rắc rối này ! Các bức tranh Đông Hồ xây dựng theo một kiểu lựa chọn khác, cái gì trong tranh Đông Hồ cũng xuất phát từ làng xã. Từ đề tài, chất liệu, màu sắc, đến nhan đề là những câu cửa tục ngữ, dân ca. Chẳng hề có gì là quý tộc, siêu phàm, khe khắt, chi li cả. Cái gì cũng mộc mạc, chân chất, giản dị.

Tranh Trung Quốc còn khác tranh thế giới ở điểm cái trống không, "*cái vô*" là chủ đạo, và cái vẽ lên có mục đích làm nổi bật "*cái vô*". Nó là hội họa quan hệ, không phải hội họa sự kiện. Cho nên mỗi bức tranh tạo nên những ấn tượng, những cảm nghĩ rất gần với thơ Đường. Câu văn viết chính là nhắc gợi hướng đi của cảm nghĩ, chứ không phải là cái nhan đề như ta thấy trong các nền hội họa khác.

Cái mà văn hóa Trung Quốc tìm kiếm là sự hài hòa, một sự hòa nhập vào vũ trụ để cho con người thấy mình là vô nghĩa trước cái mệnh mông, trước một tạo hóa trong đó mình chỉ là một bộ phận. Dĩ nhiên, xu hướng hội họa này chỉ có thể có sau khi đạo Phật chiến thắng trong tâm thức trí thức Trung Hoa. Con người Việt Nam là con người của đồng ruộng, suốt này kiếm sống còn chưa đủ làm sao có được cái nhàn rỗi để thưởng thức "*cái vô*" ? Văn hóa Trung Quốc là để phục vụ các vương công giàu nứt đổ đổ vách, có thể nuôi

trong nhà hàng ngàn thực khách, những thương nhân giàu dịch quốc, còn văn hóa Việt Nam là để phục vụ một quần chúng yêu nước, gắn bó với gia đình, đồng ruộng, cuộc sống vợ con. Cho nên Việt Nam có cách lựa chọn riêng biểu hiện bởi mức độ vừa phải, thường là nhỏ bé, gần với cuộc sống hằng ngày, với lao động, con trâu, con lợn, cây đa, giếng nước, truyền thống tiết kiệm, cần cù lao động, giữ nhân cách mình. Không có yêu tố pháp thuật, vận khí, phủ định thực tại ở đây.

5. Một số đối lập giữa thức ăn Việt Nam với thức ăn Trung Quốc cũng cho ta thấy sự khác nhau. Tên thức ăn Trung Quốc rất cầu kỳ. Có món ăn gọi là "*Ngũ long đại hội*" thực tế là năm loại rắn, có món gọi là "*mây được nuốt*" để chỉ món "*Mần thẩn*" (Vân thôn) quen thuộc. Các thế võ Trung Quốc cũng khẳng định một vũ trụ quan thống nhất giữa võ thuật với vũ trụ. Có cái thế gọi là "*Phượng hoàng chuyển cánh*" (Phượng hoàng chuyển đực). Có cái thế gọi là "*Gà vàng đứng một mình*" (Kim kê độc lập). Chỉ riêng cách uống trà cũng đã cầu kỳ hết mức. Còn ở Việt Nam thì tên gọi rất đơn giản : mấm tôm, mực nướng, thịt hầm. Không cần một chút văn chương nào. Riêng món thịt chó được gọi là "*Bò Bắc*", "*Mộc tôn*", "*Thịt cây*" nhưng chẳng có gì là văn chương cả. Cách chế tạo món ăn Trung Quốc cầu kỳ hết mức, thậm chí chủ trương làm biến hẳn mùi vị của cái vật được nấu. Còn trong thức ăn Huế thì khác. Phải giữ được hương vị của cái vật được nấu mới là giỏi về nấu nướng. Có sự trau chuốt công phu nhưng không

câu kỳ, cái sang kiêu Huế là đế vương hóa một chất liệu dân dã, bằng lao động tỉ mỉ chứ không phải là sử dụng những chất liệu không thể kiếm được.

6. Ông Nhiêu Tông Di (Jao Tsung-i), người cầm đầu môn Đôn Hoàng học, đồng thời là nhà thư pháp, nhà họa sư, nhà nhạc sư nổi tiếng bậc nhất Trung Hoa có hời ý kiến tôi về văn hóa Trung Quốc. Vì ở trong tình thế không thể lùi được và phải giữ thể diện một nước am hiểu văn hóa Hán, tôi có đáp đại khái như sau :

"Theo tôi, người của một nước đã tiếp thu văn hóa Hán, tôi có cảm tưởng như sau : Tôi chỉ xét những tác phẩm văn hóa Hán nổi tiếng, mà ta có quyền làm thế, bởi vì cái không có giá trị to lớn làm sao có thể tiêu biểu cho một nền văn hóa được. Nếu đặt vấn đề như vậy, thì trong con mắt của tôi, văn hóa Hán là văn hóa của sự cực đoan. Trong văn hóa này, tôi có ấn tượng người Trung Quốc thích làm những điều loài người không làm nổi. Muốn dài thì Vạn Lý Trường Thành, kênh Vạn Hà. Muốn rộng thì Di Hòa Viên. Muốn cao thì tượng Phật ở Hongkong, muốn lớn thì Thiên An Môn. Ngược lại, muốn nhỏ thì khắc một bài phú trên một hạt ngọc bằng hạt đỗ. Nói đến chi tiết kỹ lưỡng, có phú của Tư Mã Tương Như, nhưng muốn nói sơ sài có thơ Đường của Lý Bạch, Vương Duy. Văn hóa Trung Quốc thích đi ngược lại cái nhìn của loài người. "Cái vô" thắng "cái hữu", cái thần thắng cái thực, quan hệ thắng giác quan, cái màu đen trắng thắng mọi màu sắc.

Nhưng khi muốn đi vào thực tế thì cũng chẳng có ai đi chi tiết hơn vào từng sợi tóc, từng lông mi. Xin lỗi ông, đó là nền văn hóa không biết đến mức độ. Chúng tôi không thể nào học cái văn hóa ấy được. Văn hóa chúng tôi chuộng cái bình thường, vừa phải, gần gũi, quen thuộc, tránh mọi cực đoan. Trong văn hóa của Việt Nam không có cái gì có thể gọi là hoành tráng, kỳ vĩ, làm người ta sợ. Tôi phục văn hóa Trung Quốc, nhưng lại sợ nó. Còn tôi yêu văn hóa Việt Nam, vì nó gần gũi, như bà mẹ của tôi”.

Ông Nhiêu cũng tán thành nhận xét này và nói :
“Bây giờ tôi mới gặp người tri kỉ. Mấy năm nay tôi là kẻ cô đơn”.

7. Tôi thiết nghĩ đã nói được cảm nghĩ của người Việt Nam khi học tập văn hóa Hán. Văn hóa Hán là văn hóa của cả một thế giới. Nó có thể huy động hàng triệu người, tiêu hàng núi tiền vào một công việc. Văn hóa Việt Nam là của một nước nhỏ và nghèo, với một chính quyền trung ương phải dựa trên một biển làng xã. Cho nên nó theo phương châm làm nhỏ, nhưng chu đáo, cẩn thận. Nó tránh cầu kỳ. Nó đi vào cái nên thơ, bình dị, nhưng tha thiết với cuộc sống con người.

Như vậy, khi đi vào quỹ đạo của văn hóa Hán, Việt Nam đã thực hiện một sự lựa chọn làm thành bản sắc của nó. Trong cách trình bày của tôi có thể gây ấn tượng tôi coi thường văn hóa dân tộc, khả năng tiếp nhận văn hóa nước ngoài của nó. Tôi cần phải trình bày

quan điểm của tôi về tiếp thu văn hóa cho rõ ràng hơn để tránh hiểu lầm.

Khi tiếp xúc với một văn hóa khác mình, câu chuyện không phải là bắt chước cho thật giống. Điều này không thể đạt được vì cơ sở kinh tế, xã hội, chính trị hai nước rất khác nhau. Muốn giống thì chỉ có cái giống bên ngoài về hình thức, đồng thời phải trả giá bằng cách bỏ mất bản sắc, diện mạo của mình.

Văn hóa là để đáp ứng những nhu cầu của cuộc sống. Sự biểu hiện nhu cầu thay đổi tùy theo từng giai đoạn lịch sử cụ thể, không thể nào đưa ra một công thức cứng nhắc được. Nhưng trong khi nhân loại có những nhu cầu chung như có ăn, có mặc, có nhà ở, có học hành, thuốc men, có sự quan tâm tới người khác, thì lại có những nhu cầu riêng làm thành bản sắc của từng nền văn hóa. Những nhu cầu ấy cũng tồn tại lâu dài, nếu ta vội vàng phá vỡ nó vì một động cơ nào đó, có thể là có thiện chí, thì sẽ gây đảo lộn to lớn. Để đạt yêu cầu của ta, có thể chọn cách khác hiệu lực hơn nhiều mà lại không gây xáo trộn, có hại tới yêu cầu trước mắt.

8. Văn hóa Việt Nam là một văn hóa khiêm tốn, mộc mạc, không có cái gì cực đoan. Nhưng không phải vì thế mà văn hóa Việt Nam thiếu cá tính. Trong đầu óc người Việt Nam không có tham vọng vượt được thầy. Câu *"Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán ; Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường"* là của một người Trung Quốc nói, người Việt Nam không dám nói liều như thế. Trong

học, trong thư pháp, họa, thơ văn, người Việt không tìm cái kinh người, cái phi thường mà tìm cái bình dị, tìm cái gần gũi.

Trong tiếp xúc văn hóa xưa và nay, điều quan trọng không phải là phải Hoa, phải Pháp, phải Nga hay phải Mỹ. Điều quan trọng là tạo nên chính bản sắc của mình, dễ gần, dễ hòa hợp, nhưng không theo đuôi người ta. Điều này rất khó. Nó bắt đầu bằng con đường hiểu mình, không tán dương cũng không mạt sát quá khứ. Nhận thức những chỗ yếu của mình để thay đổi và những chỗ mạnh của mình để gìn giữ. Lấy chỗ mạnh của mình để tiếp thu chỗ mạnh người ta. Con đường ngàn dặm bắt đầu từ bước đầu tiên, như Lão tử nói. Bước đầu tiên là xuất phát từ chính mình, chứ không phải xuất phát từ người ta. Người ta không phải là mình làm sao hiểu nhu cầu của mình, tâm thức của mình?

9. Không có văn hóa cố định, văn hóa nào cũng thay đổi.

9.1. Cái gọi là đặc điểm của thư pháp, họa và thơ Trung Quốc mà tác giả nêu lên không phải có sẵn trong văn hóa Trung Quốc mà là hình thành sau nhiều biến đổi. Quốc họa Trung Hoa chỉ hình thành vào đời Tống. Bức tranh vẽ ngựa của Hàn Cán, và những bài thơ Đỗ Phủ tả về tranh chim ưng, tranh ngựa của Tào Mạt, rõ ràng không thuộc loại quốc họa. Đây là tranh từ Tông trở đi. Còn lối công bút lại xuất hiện sau nữa vào đời Thanh. Thơ kiểu Đường không phải có từ đầu. Trong

thời Tấn có Đào Uyên Minh (365-467) đã báo trước cái trông không sẽ bá chủ thơ Đường nhưng là một trường hợp cá biệt. Chúng tôi nghĩ nguồn gốc của cái "Vô" này có ảnh hưởng Lão giáo, nhưng chủ yếu là của Phật giáo.

9.2. Cuộc đi thăm những di tích văn hóa ở Bắc Kinh gọi cho tôi một ấn tượng khó quên về một nền văn hóa cực kì hoành tráng không nước nào theo được. Nhưng đằng sau sự thán phục, một con người làng xã như tôi cảm thấy nó nói lên tình trạng bất lực của trí thức Trung Hoa. Đằng sau cái vĩ đại của văn hóa Hán ẩn nấp một sự bất lực. Trung Hoa suốt trường kỳ lịch sử bao giờ cũng cho mình là nước văn hóa cao nhất thế giới. Lỗ Tấn phơi bày cái tự cao tự đại này ở ngay anh chàng A Q. Thế mà từ cuối Hán (219) cho đến Đường (618) thiên hạ rơi vào một tình trạng phân liệt thời Tam quốc, rồi thống nhất vào Tấn (265), sau đó là bị các dị tộc xâm chiếm ở phía Bắc (420-586). Trí thức không thể tìm thấy cách giải thích ở thực tế, để tự an ủi mình, phải tìm ở vũ trụ và đi đến những cơ sở cho nền nghệ thuật mới. Rồi cứ thế, hết Đường lại bị ngoại tộc xâm chiếm (619-959) trên ba trăm năm. Cái phi lý trong thực tế bắt tư duy Trung Quốc đi đến một cách lý giải mới, hoàn tất vào đời Tống. Cho nên về cơ bản văn hóa Trung Quốc mà hiện nay ta biết được khá chu đáo, đồng thời được Leys khái niệm hóa thành công là một sản phẩm vào thế kỉ thứ X. Cũng vì bất lực trong cuộc sống thực tế mà người ta chuyển sang một thứ văn hóa

trong đó cái gì cũng phép tắc khủng khiếp, mang tính ma thuật. Tại sao người ta không dám phá vỡ cái cũ? Vì có ngục văn tự. Ai nói khác là chết. Việt Nam có một lịch sử khác, trí thức của nó làm sao có thể học cái văn hóa ấy được, mà học nó để làm gì ?

9.3. Tôi có nói đến tính cực đoan của văn hóa này. Tức là khi nói đến tinh thần thì nó quá mức tinh thần, nhưng khi nói đến vật chất thì nó lại cực kỳ vật chất. Cho nên mới có "*Kim Bình Mai*", "*Nhục bồ đoàn*" là tác phẩm nhục thể bậc nhất, có "*Quan Trường hiện hình kí*", "*Hồng lâu mộng*" là tác phẩm miêu tả cuộc sống tĩ mĩ nhất và v.v... Về những điểm này phương Tây cũng không vượt được. Về điêu khắc, hội họa cũng có xu hướng tĩa tốt cầu kỳ quá mức.

Điều đáng chú ý là sự lựa chọn. Việt Nam chỉ lựa chọn cái hợp với cơ chế làng xã và một triều đình trung bình không xa hoa, cầu kỳ. Dù cho văn hóa Việt Nam mộc mạc, không hoành tráng nhưng tôi yêu nó hơn vì nó gắn bó với ham muốn hạnh phúc của người lao động, nó phục vụ người lao động. Nhìn Vạn Lý Trường Thành, Cố cung, Di hòa viên, tôi chạnh nghĩ đến hàng triệu người dân lao động làm việc khổ sai chỉ để cho một tầng lớp hưởng. Còn những nhà của họ thì thấp, bé, chật hẹp.

Trung Quốc cũng như Việt Nam đều gặp nạn môi trường bị phá hoại. Tôi nhớ anh Nguyễn Tuân viết bài "*Tình rừng*" có nói đến nạn phá rừng, nhưng rồi bị phê

phán. Nạn phá rừng có phải là hiện thực không ? Nếu không phải là hiện thực tại sao ngày nay nó làm cho môi trường Việt Nam bị phá hoại đến như vậy ? Lụt ở Miền Nam, Miền Bắc đe dọa chúng ta hơn trước. Trung Quốc nổi tiếng về thái độ của văn hóa đối với thiên nhiên. Người ta yêu cây, yêu đá, yêu núi, yêu nước. Nhưng đó là chuyện ngày xưa. Hiện nay, nó cũng bị hút vào cái xu hướng phá hoại môi trường vì kinh tế trước mắt. Khi trở về, tôi đi tàu, cố để nhìn cho được con sông Trường Giang, còn gọi là Dương Tử Giang, nhìn màu biếc của nó mà trong mơ tôi cũng bị ám ảnh. Nhưng khi tàu chạy qua Trường Giang, nhìn xuống, tôi ứa nước mắt. Màu biếc của Trường Giang đã mất. Nước sông vàng khè. Ôi ! Còn đâu Dương Tử Giang, con sông biếc của thi ca, hội họa ! Trung Hoa, Việt Nam đều phải đối phó như chống lại cái tai họa chung của thế giới đang hủy diệt môi trường, nhưng không chỉ môi trường, mà cả tâm thức của chúng ta.

Chú thích

1. Leys Simon, 1983, *La forêt en feu*, Hermann, Paris
2. Demiéville Paul, 1962, *Anthologie cde la poésie chinoise classique*, Gallimard, Paris.

Chương IV

BỀ DÀY VĂN HÓA CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Người Việt Nam có một bề dày văn hóa mà chính anh ta phải biết bảo vệ. Bề dày ấy thấm sâu vào anh ta đến mức anh ta thường không nghĩ đến. Điều này nhiều khi biểu hiện thành thái độ tự ti, thành mặc cảm về dân tộc mình, nhưng lại có khi biểu hiện thành thái độ huênh hoang không phải lúc, không phải chỗ. Muốn thấy được nó, cần phải có thói quen biết ngạc nhiên về những điều mọi người cho là dĩ nhiên không đáng chú ý, rồi cố gắng so sánh chủ yếu để qua sách, qua các khoa học, và qua lịch sử cố hiểu được mình và nhờ hiểu được mình mà hiểu được dân tộc mình, văn hóa mình, và hiểu loài người.

Người Trung Quốc xưa chê người Việt Nam sống trên thuốc mà vẫn chết. Sống trên thuốc mà vẫn chết vì không biết thuốc ở đâu. Bề dày văn hóa như một kho vàng, nhưng muốn khai thác được vàng phải vất vả, đào bới mới có được. Cái lớp đất đá phải đào lớp bởi vì

có người cố tình duy trì, đổ thêm đất đá lên, vì chính quyền lợi của họ. Cái kho vàng này khó khai thác lắm bởi vì từng cá nhân một phải làm cho chính mình. Con không thể nhờ cha, chồng không thể nhờ vợ. Nhưng trước hết phải có người chỉ cho anh ta thấy kho vàng đã. Do đó, phải có một chính trị sáng suốt của anh ta, cho anh ta và vì anh ta, và xây dựng những tổ chức để cùng nhau đào bới.

Tôi trình bày dưới đây những sở nghiệm mà mọi người đều biết. Tôi không có hiểu biết gì đặc biệt, nhưng vì trong năm mươi năm qua, cuộc đời một người cũng như hoàn cảnh đất nước có nhiều thay đổi khá đột ngột cho nên vô hình trung, tôi phải tự giải thích nguyên nhân. Khi tự giải thích không được, tôi tìm sách xưa, sách thế giới. Càng tìm hiểu, tôi càng ngạc nhiên vì thấy những chuyện mà tôi cho là bình thường lại khá hiếm có ở các tộc người khác và dần dần hiểu được đôi chút.

Khi Bác và Đảng chủ trương kháng chiến toàn dân, tôi thấy chủ trương "*Kháng chiến trường kỳ và gian khổ*" được mọi người vâng theo như một điều dĩ nhiên. Cuộc kháng chiến dù là năm năm, mười năm, hai mươi năm hay lâu hơn nữa, vẫn được nhân dân theo đến cùng. Đây rất khác quan niệm mà trong lịch sử thế giới tôi đã được biết. Tôi lên Việt Bắc, hàng chục vạn người lên nơi núi non, trong tay không có gì hết. Điều tôi ngạc nhiên là không một người nào chết đói.

Đứng trước khó khăn, không ai oán trách Đảng vì phải rời nhà, rời cửa cải, chạy vào nơi rừng thiêng nước độc. Sau vài hôm, tôi thấy người ta bắt tay vào lao động, phát nương, làm ruộng, mà đây là những con người chưa hề quen với nương rẫy, đồng ruộng. Rồi những thị trấn mới ra đời, những làng mới, rồi một cảnh yên vui mới xuất hiện. Mọi người đều tự động làm việc chứ Đảng không có phương tiện giúp đỡ. Phải có một sức sống kỳ diệu như người xưa nói "*Tùng mọc trên đá*" mới làm được điều đó. Lịch sử mọi nước cho thấy trong mọi cuộc chiến tranh, vô số người chết đói. Nhưng người Việt Nam không chịu chết đói. Họ thích nghi ngay được với cuộc sống mà cha ông họ chưa biết, và tồn tại để tiếp tục sự nghiệp đấu tranh.

Bạn đi công tác, đến đâu có dân dấy che chở. Người ta nhường cho bạn nơi nào? Nhà thờ. Gian nhà được xem là trang trọng nhất. Mà bạn nào đã giúp đỡ gì cho họ đâu, nào có bà con gì với họ đâu? Họ nghèo thì chịu nghèo, đói thì chịu đói, chứ không để cho bạn đói. Tôi có gặp một anh bạn người Đức. Anh ta không sao hiểu được chuyện này. Nếu là ở Đức, vào nhà người ta là rất khó, ngủ lại càng khó, đừng nói ngủ ở nơi trang trọng nhất. Tại sao người Việt Nam chỉ đánh kẻ thù khi kẻ thù cầm súng bắn vào họ. Còn khi kẻ thù đã buông võ khí thì họ đối xử hết sức nhân đạo. Chuyện này xảy ra không chỉ ngày nay, mà ở đời Trần, đời Lê, đời Quang Trung. Tại sao, trong việc giáo dục nhân dân chiến đấu. Bác nói ít về tinh thần yêu nước, mà nhân

vẫn cứ chiến đấu kiên cường. Bởi vì đối với con cá, sinh ra là biết bơi. Đối với con người Việt Nam sinh ra là đã biết yêu nước. Cái đó không phải dạy. Cái cần phải giáo dục là thái độ đối với dân. Nếu anh biết hy sinh cho dân thì dân biết hi sinh cho anh. Hi sinh khi anh sống dưới hầm, và cả khi lên khỏi hầm nữa. Chứ không phải lên khỏi hầm thì sẽ khác. Lúc đó đất đá đã phủ lên kho vàng.

Hãy hỏi các bà mẹ xem các bà có biết gì về đấu tranh giai cấp, thặng dư giá trị v.v... không. Rồi hỏi các bà xem các bà có biết hi sinh, chịu gian khổ, giữ lấy danh dự Gia đình, Tổ quốc không? Tức khắc ta có câu trả lời về bề dày văn hóa. Hãy hỏi các bà xem các bà quý trọng tình nghĩa hay của cải, lợi ích riêng của mình hay quyền lợi chung của làng, của nước? Hãy hỏi xem các bà quý trọng sự chân thực trong đối xử hay những khéo léo nhưng giả dối trong xã giao? Hãy hỏi các cô vợ góa nuôi con xem các cô coi trọng xác thịt mình hơn hay sự sống và danh dự đứa con hơn? Hãy hỏi trong thâm tâm người Việt Nam, lối sống trong sạch, giản dị, dù có thiếu thốn vẫn được đánh giá cao hay cuộc sống phè phỡn, xa hoa, bo bo đến lợi ích để rồi ích kỷ?

Một nhân dân quen với hi sinh yêu những người giống mình. Con người không biết kiềm chế những ham muốn vật chất, sống hời hợt, có thể nhất thời lôi cuốn những kẻ bị lừa dối, nhưng từng người một, chỉ cần một phút nghĩ lại truyền thống văn hóa cha ông, sẽ nhanh

chống trở về với chính nghĩa. Thế hệ tôi không phải ghé góm phi thường gì. Nó cũng đã bị phương Tây lôi cuốn. Nhưng sau đó, đã tỉnh ngộ. Không nên quá lo sợ về tình trạng thanh thiếu niên hiện nay. Mà nên lo sợ cho thế hệ của chính những người làm cha, làm bác, làm anh. Những người ấy phải sống như họ đã sống. Họ phải nêu rõ cái kho tàng văn hóa của mình. Họ phải biết tự kiểm chế.

Mỗi người Việt Nam đều là một người say mê văn hóa. Mỗi cán bộ, mỗi người lính đều có một quyển sổ dày cộp ghi những bài thơ, những bài hát, những giai thoại, những câu tục ngữ mình mới học được. Rồi khi gặp dân lại đem ra cùng đọc cho đồng bào và được đồng bào rất thích. Đơn vị nào cũng có báo liếp. Văn hóa, văn học xuất hiện khắp nơi khi có người Việt. Trong các nhà tù, trong các nơi phải đấu tranh để giữ vững khí tiết lập tức có truyền thống dùng văn hóa chống lại bạo lực, lấy chính nghĩa chống hung tàn. Đây là truyền thống từ xa xưa, và những bài thơ, những bài văn hay làm trong những hoàn cảnh này được thế hệ này truyền tụng sang thế hệ khác. Tại sao khi trong làng, trong xã có một chuyện bất công trái đạo lý thường xuất hiện những bài vè, được nhân dân truyền tụng?

Tại sao bước vào một căn nhà Việt Nam cái đập ngay vào mắt ta là câu đối, trướng, hoành phi nhắc nhở chúng ta nhớ đến văn hóa của tổ tiên. Tại sao cái tiêu biểu cho văn hóa Việt Nam không phải là những kiến

trúc nguy nga của vua chúa, mà là chữ ? Chữ ghi lại trong các câu đối, hoành phi, trong các gia phả, trong trí nhớ mọi người. Muốn là một nhân dân có văn hóa phải biết học, học suốt đời. Phải học tập người ta có ý thức. Tức là học chỗ mạnh của người ta để khắc phục những nhược điểm của mình. Truyền thống ham học và học giỏi, trí thông minh của Việt Nam là chuyện ai cũng biết. Ngày xưa, ta đã học Trung Hoa, sau đó học Pháp, học các nước xã hội chủ nghĩa. Đã có những ngày học sinh Việt Nam nổi tiếng học giỏi ở các nước xã hội chủ nghĩa. Chúng ta đã biết dùng cái học này để bảo vệ tổ quốc, nêu cao giá trị con người Việt Nam. Rồi sau đó hình như có sự sút kém. Nhưng sự sút kém chắc chắn chỉ nhất thời.

Một điều cũng hết sức hiếm thấy trong lịch sử thế giới là các dân tộc ít người trong một số nước lại thống nhất, đoàn kết với dân tộc đa số như ở Việt Nam. Nếu như ở nhiều nước, giữa tộc người chủ đạo và các tộc người thiểu số gần như thường xuyên có va chạm, nhiều khi có nội chiến và các tộc người này thường là chỗ dựa cho các cuộc xâm lăng, thì ở Việt Nam không có tình trạng này. Trái lại, chính địa bàn của họ là cơ sở các cuộc kháng chiến, dù đó là ở đời Trần, đời Lê hay trong cuộc kháng chiến vừa qua. Chẳng có một mưu mô nào chia rẽ được các dân tộc cùng sống trên đất nước này. Tôi có gặp nhưng người hoạt động cách mạng ở vùng núi thì họ đều thán phục tinh thần hi sinh, tận tụy của đồng bào. Thực tình, điều này là phi thường.

Do đó, ta phải có chính sách thích hợp để đền ơn đáp nghĩa.

Bề dày của văn hóa Việt Nam là ở điểm nó là một văn hóa nhân cách luận trước đây, và nay nó là một văn hóa nhân cách luận cách mạng. Người Việt Nam nhìn con người ở bốn phạm, trách nhiệm với Gia đình, Tổ quốc, Làng xóm, Đồng bào. Dù cho họ có bị thực dân Pháp cai trị, họ vẫn không thấy nhân cách người Pháp hơn họ. Họ phải chịu thua vì súng đạn chứ không chịu kém về giá trị con người. Dù cho họ thấy người Mĩ giàu có, nhưng họ vẫn không thấy người Mĩ hơn họ về nhân cách. Họ theo một nhân cách mới mà họ thấy rõ ràng là cao hơn, đó là nhân cách của những người Cách mạng.

Người ta có thể hỏi : tại sao có một bề dày văn hoá như vậy mà Việt Nam chưa bao giờ giàu có cả ? Trong văn hoá Việt Nam, ngay trong truyền thống cũng có những nhược điểm : ham học, nhưng chỉ học để làm quan, không phải học để trau dồi khoa học, kĩ thuật. Có thái độ đề cao quá đáng một thứ văn chương thiên về tán tụng mà coi nhẹ các hiểu biết thiên về thực tế sản xuất. Tuy giàu đức tính hi sinh, nhưng lại bị ảnh hưởng bởi địa vị, thiếu một ý thức vững vàng về giá trị con người ở ngay lao động. Với một tâm thức như thế, dù có một bề dày văn hoá, vẫn không thể chuyển cái năng lực sẵn có sang một hướng mới, để đổi mới xã hội. Có nhiều cản trở mà những người có trách nhiệm phải hiểu. Bác Hồ ý thức được điều này. Bác nói : "*Dân lấy ăn làm trời*

; nếu không có ăn là không có trời. Vì vậy chính sách của Đảng và Chính phủ là chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân dốt, Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân ốm, Đảng và Chính phủ có lỗi”.

Con đường ngàn dặm bắt đầu từ bước chân đầu tiên. Con đường đổi mới đất nước là con đường ngàn dặm. Trước hết, từng người một hãy tự hỏi mình có thực lòng muốn cho đất nước giàu có, văn minh và công bằng không ? Nếu lòng mình còn vừa muốn vừa không, nếu trên con đường này gặp những điều bất lợi cho mình và gia đình thì có bước lên không ? Hay lùi lại ? Miệng nói tiến lên nhưng lại tìm một hạnh phúc trong thế giới ý niệm bỏ mặc thực tại. Câu chuyện này đã xảy ra suốt toàn bộ lịch sử loài người. Có một bề dày văn hóa chưa đủ. Phải khai thác được nó. Phải biết chuyển hóa nó theo hướng hiện đại. Câu chuyện bắt đầu từ trái tim của chúng ta.

Phần thứ II

GIAO LƯU VĂN HÓA

Chương V

BẢN SẮC VIỆT NAM TRONG GIAO LƯU VĂN HÓA, NỀN TẢNG CỦA GIAO LƯU QUỐC TẾ

Nói đến bản sắc văn hóa là nói đến cái phần ổn định trong văn hóa. Nhưng cái phần ổn định này không phải là một vật, mà là một quan hệ, cho nên không thể nào nhìn thấy nó bằng mắt được. Một thí dụ : Con người làm xiếc trên dây. Anh ta có thể làm mọi động tác kỳ quặc đến đâu cũng được, nhưng với một điều kiện là trọng tâm của anh ta phải rơi đúng vào sợi dây. Nếu trọng tâm của anh ta rời khỏi sợi dây, lập tức anh ta ngã xuống. Một văn hóa như văn hóa Việt Nam cũng vậy. Nó có thể thay đổi theo nhiều cách ta không tài nào đoán hết được, nhưng phải duy trì một thứ quan hệ như kiểu trọng tâm, rơi đúng vào cái dây của người nhào lộn trên dây. Nếu không nó sẽ bị tan vỡ, biến mất.

Duy trì bản sắc văn hóa, hiểu theo cách nhìn này không có nghĩa là đóng cửa lại, chỉ chấp nhận một cách giải thích, chỉ chấp nhận một quyển sách, dù đó là thánh kinh, mà phải thích ứng với mọi sự thay đổi. Như vậy có nghĩa là phải chấp nhận mọi tiếp xúc, mọi quan hệ. Không có văn hóa tự lực cánh sinh. Không có văn hóa tự túc. Vào thời Tự Đức, ta đã chủ trương văn hóa tự túc, kết quả là đã mất nước.

Có hai kiểu tiếp xúc. Có hiểu tiếp xúc chạy theo đồ vật, cái bã của văn hóa người ta. Một số tộc người trong giai đoạn hậu công nghiệp đã bán hết tài sản thiên nhiên để mua ô tô, sản phẩm tiêu dùng... rồi để chuốc lấy những căn bã của cái gọi là phản văn hóa : bệnh AIDS, nạn mại dâm, thói chạy theo xác thịt, đồng tiền. Kết quả chỉ có một thiểu số thống trị giàu nứt đố đổ vách, còn nhân dân lao động thì không được gì, phải chịu những hậu quả tai hại của phản văn hóa. Chính vì vậy Đảng chủ trương gìn giữ bản sắc dân tộc, xây dựng một xã hội công bằng, giàu có và văn minh.

Cách tiếp xúc thứ hai là học tập người ta để nắm được chính cái tinh thần đã tạo nên được một văn hóa cao hơn mình, thậm chí đã dẫn đến tình trạng nô dịch được mình. Rồi đổi mới văn hóa của mình bằng những đóng góp tinh thần của nền văn hóa mới, nhưng không hề bỏ mất mình ; trái lại làm cho mình mạnh lên, tạo nên được mọi sản phẩm người ta dùng để lôi cuốn mình, trong khi giữ vững được những yếu tố tạo thành

cái tốt đẹp của văn hóa mình, tức là không để cho trọng tâm rời khỏi sợi dây trong cuộc múa trên dây này.

Trong tiếp xúc chắc chắn có thay đổi, có bỏ những điều khi xưa cho là thích hợp nhưng nay không thích hợp nữa, để theo cái mới, nhưng thay đổi không phải để làm dây tó mà để làm chủ đất nước mình. Sự thay đổi có thể là cục đoạn. Thí dụ trong sự tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc đã có những thay đổi cục đoạn : theo Nho giáo, dùng chữ Hán làm văn tự chính thức, lấy chế độ thi cử làm thước đo duy nhất để đào tạo quan lại... Trong sự tiếp xúc với văn hóa Pháp cũng có những thay đổi cục đoạn : bỏ chữ Hán theo chữ quốc ngữ. Ở một vài người có xu hướng coi khinh "*nông dân*", xem Nho giáo đồng nghĩa với phong kiến. Trong tiếp thu văn hóa XHCN cũng có những điều cục đoạn : nhìn văn hóa dưới góc độ giai cấp ; tổ chức xã hội, kinh tế, văn hóa theo khuôn mẫu các nước XHCN. Nhưng nhìn kỹ, trong suốt lịch sử tiếp xúc văn hóa trước sau đều do bản sắc văn hóa quy định, và những sai lệch được điều chỉnh.

Đó là thay đổi để giữ hay giành cho kỳ được độc lập dân tộc. Chính vì vậy mà dù có chấp nhận văn hóa Hán, nước Việt Nam vẫn giữ vững độc lập suốt một nghìn năm không bị Hán hóa. Dù có tiếp thu văn hóa Pháp, nước Việt Nam lại đi theo chủ nghĩa Mác-Lênin giành lại độc lập dân tộc. Dù có theo CNXH, nước Việt Nam vẫn nhanh chóng mở cửa tự đổi mới để bước vào xu hướng hiện đại mà không hề gây nên một sự xáo

động nào trong xã hội. Trước sau, đây là những sự tiếp xúc làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Nói một cách hình tượng, văn hóa Việt Nam như một cây đại thụ mọc từ miếng đất Đông Nam Á. Đến một giai đoạn lịch sử, cái cây ấy tiếp hợp với một cái mầm khác, nguồn gốc Trung Quốc. Nhưng cái quả của nó mang hai ưu điểm của hai nền văn hóa mà không phải là cái quả của Trung Quốc. Rồi sự tiếp xúc với Pháp, với chủ nghĩa xã hội, với Mỹ ở một nửa đất nước cũng là những tiếp hợp như vậy.

Có hai cách tiếp hợp. Cách thứ nhất là do tình thế bắt buộc. Mình chống lại sự tiếp hợp, nhưng thực tế vẫn phải chấp nhận nó vì bị nô dịch về chính trị. Trường hợp tiếp xúc với văn hóa. Trên thế giới không thiếu gì những tộc người đã mất hẳn diện mạo, mất hẳn văn hóa mình. Nhưng có những tộc người có bản lĩnh văn hóa riêng, không một sức mạnh nào có thể xóa bỏ được, không một sự đàn áp nào có thể xóa mờ được. Người Việt Nam có một bản sắc văn hóa như vậy.

Trước đây, có lý luận xét văn hóa lệ thuộc vào kinh tế hay chính trị. Điều đó không đúng với thực tế. Trung Hoa đã nhiều lần bị các dị tộc xâm chiếm, cai trị hoặc trên một bộ phận đáng kể của đất nước, hoặc trên cả nước. Nhưng không phải các dị tộc ấy đồng hóa được Trung Hoa và sự đồng hóa ngược diễn ra, tức là các dị tộc bị Hoa hóa về văn hóa, biến mất. Trường hợp người Mông Cổ, người Mãn Thanh là những thí dụ rõ rệt.

Người Do Thái mất nước hai ngàn năm, phân tán khắp thế giới, bị bạo nạn hủy diệt, bao sự đối xử tàn nhẫn nhất vẫn không bỏ mất văn hóa của mình.

Không phải sức mạnh quân sự sẽ kéo theo sức mạnh văn hóa. Vó ngựa Mông Cổ đã giẫm nát Đông Âu, đã tàn phá Đông Á, nhưng rồi chẳng để lại dấu vết văn hóa nào. Cũng không phải tiền của tạo nên được sức mạnh về văn hóa. Đế quốc Mỹ giàu nhất thế giới, đổ tiền vào miền Nam như nước để đổi lấy hận thù. Chủ nghĩa đế quốc đã làm chủ thế giới ngót hai trăm năm nhưng không đạt được kết quả gì ngoài lòng căm giận của các nước thuộc địa.

Chuyện giao lưu văn hóa đã có từ thượng cổ, nhưng chỉ hai chục năm gần đây người ta mới thấy chính giao lưu văn hóa mới là nền tảng của giao lưu quốc tế. Và sự giao lưu này để đạt được kết quả to lớn nhất đòi hỏi một điều kiện then chốt : tộc người tiếp nhận thấy rõ trong tiếp xúc này không chứa đựng âm mưu chính trị nào, không có súng đạn, lưỡi kiếm lấp ló đằng sau. Những thành công lớn nhất về giao lưu văn hóa đã diễn ra trong tình trạng như vậy. Các hòa thượng chân đất của Ấn Độ đã hoán cải cả Đông Á và DNA đến mức có thể nói có một thời của Viên Đông tiền Phật giáo và một Đông Á và DNA hậu Phật giáo. Không phải các đạo quân La Mã đã thống nhất được tinh thần châu Âu mà các tu sĩ Thiên Chúa giáo. Hai ông vua Việt Nam chịu khó tiếp thu văn hóa Hán nhất

là Lê Thánh Tông đời Lê và Minh Mạng đời Nguyễn chính vào lúc chế độ quân chủ Việt Nam hùng mạnh nhất và ổn định nhất. Giai đoạn Việt Nam tiếp thu văn hóa XHCN vừa qua cũng thế. Ảnh hưởng của văn hóa Hán sang Triều Tiên và Nhật Bản cũng không khác.

Mặt khác, văn hóa Hán không chỉ vào ba nước Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản bằng con đường chính thống. Mà quan trọng hơn, còn con đường kinh tế với những Hoa kiều đến các nước này, làm ăn sinh sống ở đấy, rồi phổ biến các kinh nghiệm làm ăn, buôn bán, thủ công nghiệp. Đồng thời, lại có những người ở các nước này sang Trung Quốc học tập rồi về truyền bá lại kinh nghiệm cho nhân dân. Chúng ta chỉ cần xét vai trò của những người Hoa gọi là Minh Hương trong lịch sử Việt Nam vào thế kỉ XVIII và XIX. Họ đã góp phần vào việc củng cố đất nước trong việc khai hoang, mở rộng trồng trọt, phát triển buôn bán. Chính qua ảnh hưởng qua lại này mà không một lĩnh vực nào của Việt Nam, dù là về văn học, nghệ thuật, mỹ nghệ, thủ công, ăn mặc mà lại không có sự đóng góp của văn hóa Trung Hoa. Và người Việt Nam không mấy may có thành kiến với họ. Có người làm đến phụ chánh như Trần Tiên Thành, Tổng tài Quốc sử quán như Phan Thanh Giản.

Trong thời Pháp thuộc, ta cũng thấy hiện tượng này. Nhân dân Việt Nam chỉ chống thực dân phản động Pháp mà không chống văn hóa Pháp. Việt Nam tiếp thu truyền thống của văn hóa Pháp, nhất là của

cách mạng Pháp, biết ơn các học giả Pháp đã góp phần xây dựng khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam. Chính các nhà ngôn ngữ học, sử học, dân tộc học, khảo cổ học Pháp là những người đi đầu trong các lĩnh vực mới và ít nhất đã giới thiệu phương pháp làm việc có hiệu lực hơn phương pháp cũ. Trường Viễn đông Bác cổ Pháp với những học giả lỗi lạc của nó thực sự có công trong việc xây dựng khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam. Năm 1983, khi sang Campuchia, tôi thấy không một lĩnh vực văn hóa nào của Campuchia, dù là khảo cổ, văn học, ngôn ngữ học, kiến trúc, bút ký, văn học dân gian... mà không được xây dựng trên một cơ sở văn hóa Pháp. Tôi nghĩ công hiến ấy không tiền nào mua được.

Các thời đại sẽ qua đi cùng với những điều cực đoan của nó. Chỉ có văn hóa là tồn tại lâu dài, và chính nó là cái cầu vững chắc và ổn định cho giao lưu quốc tế. Các trường của Pháp, Liên Xô, Đông Âu và Trung Hoa đã đào tạo được một lớp người Việt Nam đông đảo, xứng đáng với truyền thống Cách mạng của các nước này và chính họ là cái cầu thuận tiện nhất trong giai đoạn trước mắt khi Việt Nam thi hành chính sách mở cửa với cả thế giới. Một nước có truyền thống văn hóa lâu dài và bền vững khi tiếp nhận một văn hóa khác sẽ tạo nên được một sự đổi mới trong văn hóa mình chứng minh được sự hòa nhập. Trường hợp của Trung Hoa với Ấn Độ, của Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên với Trung Hoa là hiển nhiên. Đặc biệt trong sự tiếp xúc với văn

hóa Pháp ta thấy một sự hiện đại hóa văn hóa Việt Nam ở nhiều lĩnh vực : ngôn ngữ, văn học, thơ, hội họa, nhạc, điêu khắc, kiến trúc... và ở lĩnh vực nào cũng có những đại biểu ưu tú. Đây là một lợi thế của Việt Nam trong việc giao lưu với DNA mà không phải nước nào cũng thực hiện được.

Văn hóa phát triển theo quy luật riêng của nó. Phát triển văn hóa trước hết dựa vào giao lưu với Ai Cập, văn hóa La Mã phát triển do giao lưu với Hy Lạp, các văn hóa châu Âu phát triển do giao lưu với nhau. Chính giao lưu khiến mỗi nền văn hóa phải điều chỉnh mình để mở rộng ảnh hưởng cả về nội dung lẫn hình thức, phải tự đổi mới để có sức lôi cuốn mạnh mẽ.

Trong quá trình giao lưu này thường có ba giai đoạn. Giai đoạn đầu là giai đoạn bắt chước máy móc. Giai đoạn hai là kết hợp cái của mình với cái của người ta, do đó cũng chưa có tính chất dân tộc và chưa biểu lộ được cái mới. Lúc này, cần đến nhà văn hóa lớn. Nhà văn hóa lớn, xét về thao tác, không phải hiện tượng gì bí ẩn, mà là người, do tinh thần yêu nghệ thuật, văn học kết hợp với tinh thần yêu văn hóa dân tộc tạo nên được một sự hoán cải mới trong đó cả nội dung lẫn hình thức đều khác trước, có sự tiếp thu cái mới, nhưng kết quả lại nói lên tinh thần dân tộc ở giai đoạn mới của lịch sử. Lúc này tinh dân tộc được nâng lên tầm thế giới và một người thuộc một nền văn hóa khác có thể tìm thấy ở đây một tiếng vọng của chính nỗi khao khát của

mình. Lúc đó sản phẩm văn hóa có hi vọng nhập vào kho tàng văn hóa thế giới.

Theo tôi nghĩ, nhạc, họa, thơ, văn, đã có hi vọng bước vào giai đoạn ba này. Một người am hiểu văn hóa Việt Nam thấy ngay nó rất khác xưa nhưng lại rất hợp với Việt Nam, còn hơn cả các tác phẩm trước khi tiếp xúc. Khi chuyển nó vào lưới tiếp thị nó có hi vọng chiếm được chỗ đứng trên thị trường thế giới, vừa để đề cao văn hóa Việt Nam vừa đem lại thu nhập cho đất nước. Như tôi biết, có những họa sĩ, những nhà điêu khắc Việt Nam đã đạt được cái giới hạn này.

Theo tôi, hiện nay ở nước ngoài còn có những hiểu lầm về Việt Nam nhưng không nên quá băn khoăn về những hiểu lầm ấy. Một nước bị nô dịch tám mươi năm, trong ba mươi năm phải đương đầu với những thế lực quốc tế mạnh hơn mình gấp bội chắc chắn có những đề dặt cần thiết. Bởi vì trước hết phải bảo vệ được độc lập dân tộc và sự ổn định, để tạo cơ sở cho một sự đổi mới lành mạnh, có lợi cho người lao động. Dù cho người ta chống Cách mạng đến đâu cũng phải thừa nhận có những thay đổi vượt quá yêu cầu của chính họ.

Trong tình trạng hiện nay, khoa học kỹ thuật đã rút ngắn các khoảng cách không gian. Thế giới đang biến thành một cái làng nhỏ. Có một nhu cầu mới : tìm hiểu các nền văn hóa khác mình, đến các nước xa lạ để học hỏi. Số người đến Việt Nam đã vượt con số một triệu và sẽ còn tăng nhanh. Người Việt Nam ra nước

ngoài ngày càng nhiều. Trong cuộc giao lưu này Việt Nam có một lợi thế riêng với số Việt kiều trên hai triệu người am hiểu nước ngoài và khoa học kỹ thuật, cách kinh doanh của người ta.

Ngày nay, khi chủ nghĩa đế quốc đã kết thúc vì toàn bộ hệ thống thuộc địa không còn nữa, nhiều lý thuyết tuy đã từng làm bá chủ một thời, nay đã thuộc vào quá khứ : lý thuyết Đại Đông Á, lý thuyết vị chủng, lý thuyết không gian sinh tồn, lý thuyết Đominô. Chiến tranh sẽ không còn là sự tiếp tục của chính trị. Xu hướng cùng sống trong hòa bình, hợp tác đang trở thành chủ đạo trong các quan hệ quốc tế. Thực tế đi nhanh hơn trí tưởng tượng. Cách đây mười năm không ai hình dung được rằng Việt Nam sẽ gia nhập khối ASEAN.

Trong tình hình ấy, Việt Nam phải chuẩn bị mình để bước vào cuộc hội ngộ mới. Trên con đường này, đã có tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối kinh tế của Đảng, một tầng lớp nhân dân thông minh, nhạy bén với cái mới và giàu kinh nghiệm tiếp thu văn hóa mà không bỏ mất bản sắc văn hóa dân tộc.

Văn hóa lớn lên qua tìm tòi, đau khổ. Các trung tâm văn hóa chuyển từ nước này sang nước khác khá nhanh. Vào thế kỷ XVI đó là Italia, sang thế kỷ XVII, đó là Anh, đến thế kỷ XVIII đó là Pháp, vào thế kỷ XIX, đó là Đức, vào cuối XIX và đầu XX, đó là Nga. Người Việt Nam chúng ta ai không băn khoăn lo lắng ? Cho nên

khi cảm thấy bản khoăn thì nên mừng : mình còn là người lao động trí óc. Không nên bi quan về những bản khoăn của mình mà nên biến những bản khoăn ấy thành động lực để vượt lên xây dựng một văn hóa Việt Nam hiện đại và đem lại giàu có cho đất nước.

Chương VI

KHÔNG HỌC, QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI THỜI ĐẠI MỚI.

Trong hoàn cảnh hiện nay của một thế giới mở cửa, người ta chứng kiến nhiều thay đổi hết sức quan trọng. Nhìn chung, trong tình hình khá lộn xộn vào những năm cuối thế kỷ XX để sang thế kỷ của cái làng thế giới, thế kỷ trong đó loài người, do những tiến bộ về kỹ thuật, cũng đồng thời đánh giá lại những đóng góp tinh thần có lợi cho sự hội nhập mới mà không dùng đến bạo lực. Chúng ta đang bước vào kỷ nguyên lương tri thắng võ khí, văn hóa thắng bạo lực, trong đó văn hóa Việt Nam đã có phần đóng góp xứng đáng.

Những người lao động trí óc Việt Nam phải dốc toàn lực vào công việc này như trước đây họ đã dốc toàn lực vào việc cứu nước, không thể lơ là cảnh giác. Chỉ cần họ tỉnh táo một chút là thấy những học thuyết sặc mùi khói súng được sùng bái một thời đang dần dần giảm giá trị. Trái lại, có xu hướng tìm hiểu những giá trị của phương Đông, trong đó có một học thuyết tưởng

chùng như bị vứt bỏ từ lâu, bị mọi người chê bai, xem là nguồn gốc của nghèo khổ, lạc hậu, phần tiến bộ lại được đánh giá lại, đề cao. Khổng học là một học thuyết như vậy.

Trong bài này, chúng tôi phân biệt Khổng học với Nho giáo, mặc dù cho đến nay, ít nhất là ở Việt Nam, không có sự phân biệt này. Trần Trọng Kim, tác giả công trình "*Nho giáo*" gồm bốn tập, lần đầu tiên cấp cho ta một bản trình bày Nho giáo từ nguồn gốc đến thế kỷ XX. Tiếc rằng công trình này thiếu tinh thần bình luận, không giải thích "*tại sao*" quá trình lại diễn ra với những thay đổi đột ngột trái ngược nhau đến như vậy. "*Khổng học đặng*" của Phan Bội Châu, giải thích sâu sắc một số khái niệm, nhưng không giải thích "*tại sao*: Khổng giáo vừa có những đóng góp to lớn về văn hóa lại vừa là nguyên nhân của tình trạng lạc hậu, bị nô dịch của một số nước theo nó. Công trình "*Khổng giáo phê bình tiểu luận*" của Đào Duy Anh tuy thử xét Khổng giáo theo quan điểm duy vật lịch sử, nhưng thiên về mặt xã hội hơn là về mặt triết học. Các công trình gần đây của Quang Đạm, Trần Đình Huộ, Vũ Khiêu, Trịnh Văn Thảo đều không xét Khổng giáo tách khỏi Nho giáo cho nên khó lòng giúp ta thấy trong giai đoạn hiện nay, ta có thể tiếp thu cái gì của Nho giáo và gạt bỏ cái gì.

Những cuộc tranh luận về Nho giáo ở Trung Quốc sôi nổi nhất vào thời Ngũ Tứ. Lúc này, Nho giáo bị gạt

sát thâm tệ, thậm chí bị gọi là "cái học ăn cút" (Ngô Trĩ Huy), cái học "ăn thịt người" (Lỗ Tấn), "cửa hàng Bác Hai Không". Thái độ gay gắt đối với Không học trong giai đoạn 1949-1980 ở Trung Quốc vẫn là tiếp tục xu hướng này.

Thái độ gay gắt này có lý do chính đáng. Đa số người Cách mạng Trung Quốc và ở Việt Nam đang lo tìm một học thuyết giúp họ giải phóng đất nước khỏi chế độ đế quốc, điều mà thực tình Không giáo bất lực không thể làm được. Phần lớn đi đến một sự phủ nhận Không giáo khá triệt để để theo chủ nghĩa Mác-Lênin vì chỉ trong chủ nghĩa này mới có được ba nguyên lý mới thuộc nền văn hóa công nghiệp, hiện đại không thể nào tìm thấy nó trong học thuyết của Không tử vốn là một biểu hiện của văn hóa nông nghiệp ở giai đoạn thấp. Một là, tinh thần quốc tế vô sản để tiến hành một cuộc đấu tranh quốc tế chống lại chủ nghĩa đế quốc hiện đã mang tính quốc tế. Hai là, dựa hẳn vào lực lượng công nông là lực lượng đông đảo nhất và bị đế quốc áp lực nhất, lại sẵn sàng chấp nhận mọi sự hy sinh để giải phóng mình cùng với việc giải phóng loài người. Ba là phải tiến hành đấu tranh dưới sự lãnh đạo của một chính đảng kiểu mới, Đảng Cộng sản, là Đảng ra đời ở châu Âu trong phong trào đấu tranh bằng những chiến lược mới, chiến thuật mới, tư duy mới của thời đại công nghiệp. Trong thực tế, chính chủ nghĩa Mác-Lênin chứ không phải Không học đã giúp hai

Đảng Cộng sản ở hai nước lãnh đạo nhân dân tự mình giải phóng đất nước khỏi chủ nghĩa đế quốc.

Như vậy là con đường giải phóng của những nước thuộc địa và nửa thuộc địa khỏi ách đế quốc về cơ bản không liên quan tới truyền thống tư tưởng của Khổng giáo. Nhưng khi đã giành được độc lập dân tộc rồi, công việc bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội không phải chỉ ở châu Á mà ở cả Đông Âu và Cuba đều gặp rất nhiều khó khăn.

Mác không nói gì tới các biện pháp cụ thể để xây dựng CNXH, mà chỉ nói đến biện pháp để giành lấy chính quyền. Lênin sau khi giành được chính quyền phải đối phó ngay với nội chiến và sự can thiệp của nước ngoài nên phải áp dụng chính sách cộng sản thời chiến (1918-1921), tiến hành quốc hữu hóa toàn bộ nông nghiệp và công nghiệp, kiểm soát chặt chẽ lao động và thương nghiệp. Tuy chính sách này thành công trong việc đánh bại mọi kẻ thù, củng cố chính quyền cách mạng, nhưng chế độ công hữu triệt để của nó đã làm kinh tế ngưng trệ. Trong tình hình ấy, tháng 3 năm 1921, Lênin ban hành Chính sách Tân kinh tế : nông dân có quyền giữ lại số lúa mì thừa sau khi đã nộp phần đóng góp, việc buôn bán được để ngỏ do chính phủ kiểm soát giá cả... Nhờ chính sách này, thu nhập quốc dân đã tăng lên cao hơn trước chiến tranh. Năm 1924, Lênin mất và năm 1928 chính sách Tân kinh tế bị thay thế bằng chính sách quốc hữu hóa nông nghiệp và các

kế hoạch năm năm của Stalin. Từ đó trở đi, đường lối Stalin là mẫu mực của chủ nghĩa xã hội.

Nhưng việc đổi mới một nước không chú ý đến truyền thống văn hóa, tất yếu gặp khó khăn, bởi vì từ công trình của Max Weber năm 1905 *"Đạo lý tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (Die Protestant Ethic und der 'Geist' des Kapitalismus) (1) người ta đã thấy vai trò to lớn của văn hóa đối với kinh tế không kém vai trò của hạ tầng cơ sở. Điều này giải thích những vấp vấp của phe XHCN trong công cuộc xây dựng một CNXH xuất phát từ lý luận.

Thái độ đoạn tuyệt với quá khứ này biểu hiện cụ thể nhất ở lớp Cách mạng trẻ. Những người trẻ trong đà say sưa đổi mới xã hội, dễ có xu hướng xóa sạch quá khứ, xây dựng lại một xã hội mới hoàn toàn và xem mọi cái cũ đều gắn liền với một xã hội lạc hậu. Nhưng việc đổi mới kinh tế là cực kỳ phức tạp, không một lý thuyết nào có thể giúp ta khắc phục những khó khăn nảy sinh trong một chế độ kinh tế chưa có tiền lệ. Một khi xây dựng một chế độ kinh tế mà trong óc người dân chưa có một khái niệm rõ ràng về các cách sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng của nó, liệu các khâu này có khỏi bị khúc xạ qua cái nhìn cũ và thoát khỏi chế độ quan liêu bao cấp được không?

Nhưng có hai nhà cách mạng nhiều tuổi hơn lại nhìn thấy sự cần thiết phải đánh giá Khổng học một cách công bằng hơn. Người thứ nhất là Tôn Dật Tiên.

Nhận xét dưới đây của Tôn Dật Tiên bắt ta phải suy nghĩ :

"Chúng ta cho rằng các nước Âu Mỹ gần đây rất tiến bộ. Nhưng văn hoá mới của họ thì không được hoàn thiện như triết học chính trị của chúng ta. Trung Quốc có một câu nói về triết học chính trị rất có hệ thống, các nhà chính trị gia lớn ở nước ngoài chưa ai nhìn được, nói rõ như vậy. Đó là câu trong sách "Đại học" : "Cách vật, tri tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Không một nhà triết học chính trị nào của nước ngoài nhìn thấy được, nói ra được một lý luận triển khai tinh vi đến như vậy, đây chính là thứ bảo bối đặc biệt vốn có trong tri thức triết học chính trị của chúng ta, cần phải được bảo tồn" ("Tam dân chủ nghĩa", Bài 5). (2)

Người thứ hai là Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh trong suốt đời mình chưa hề có một câu sát mặt Khổng học, trái lại nói : "Đức Khổng tử vĩ đại". Trong các bài viết của Hồ Chí Minh thường nhắc đến Khổng tử và xem một số câu của Khổng tử là những nguyên lý cách mạng Việt Nam phải áp dụng. Ngay từ năm 1923, sau khi đã là một người cộng sản, Nguyễn Ai Quốc vẫn xét Khổng tử ngang hàng với Mác. Hồ Chí Minh không có thái độ chỉ chấp nhận một học thuyết rồi gạt bỏ các học thuyết khác, trái lại Hồ Chí Minh nhằm vào mục đích "làm lợi cho xã hội" và chấp nhận những kiến giải

có thể làm lợi cho xã hội, vượt lên khỏi những nguyên lý xuất phát :

"Khổng tử, Giê-xu, Mác, Tôn Dật Tiên, các vị ấy không có chỗ giống nhau sao ? Các vị ấy đều muốn làm lợi cho xã hội. Nếu họ còn sống và ở gần nhau, tôi tin rằng các vị ấy sẽ sống với nhau thoái mái như những người bạn tốt".

"Tôi đã gắng làm người học trò của các vị ấy. Tôi chính là tôi ngày trước : một người yêu nước".

Quan hệ giữa Hồ Chí Minh với Khổng học đã được bàn đến nhiều, ở đây tôi không nhắc lại.

Việc phê phán Khổng học vẫn tiếp tục trong giai đoạn cách mạng văn hóa ở Trung Quốc nhưng đằng sau những lời tuyên bố nhân danh tư tưởng Mao Trạch Đông, ta lại thấy một sự phê phán Nho giáo theo khuynh hướng Pháp gia. Năm 1958, Mao Trạch Đông nói :

"Tôi đã tranh luận vấn đề này với những người dân chủ. Tôi nói, các anh chê trách tôi đã là Tần Thủy Hoàng, các anh sai rồi ! Chúng tôi vượt quá Tần Thủy Hoàng gấp trăm lần. Các anh nói chúng tôi là Tần Thủy Hoàng và chúng tôi là độc tài. Chúng tôi chấp nhận tất cả chuyện ấy. Điều tội nghiệp nhất đó là các anh còn chưa nói đủ và nhiều khi chúng tôi phải nói thêm vào điều các anh nói. Tần Thủy Hoàng là cái gì ?

Ông ta chỉ chôn có 460 nhà Nho, chúng tôi đã chôn 46.000 học giả " (3).

Tình trạng ở Việt Nam có hơi khác. Từ sau khi mất nước, các nhà nho Việt Nam kịch liệt bài xích Tống Nho. Nhưng có một điều ta phải thừa nhận. Đó là các nhà yêu nước đều thừa nhận Nho giáo có vai trò tích cực trong việc tu thân, và tất cả thế hệ cha ông của ta, dù đó là Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng đều tự nhận mình là nhà Nho một cách đường hoàng. Rồi những người Công giáo theo Tây học như Trương Vĩnh Ký, vẫn ra sức giới thiệu các sách kinh điển Nho giáo, như một biện pháp bảo vệ văn hoá dân tộc.

Việc đánh giá lại Khổng học là xuất phát trước hết từ một thực tế hiện nay đã làm thế giới kinh ngạc. Năm con rồng Châu Á tiến nhanh trên con đường hiện đại hóa (Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Hong Kong, Xingapo, Đài Loan) đều công khai khẳng định chính Khổng học đã giúp họ hiện đại hóa nhanh chóng, thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu. Hiện tượng này bắt người ta nhận thức lại giá trị của Khổng học, khi thấy chính nó lại có thể góp phần làm đất nước giàu có theo kịp Phương Tây, điều mà một nhà xã hội học hàng đầu ở Phương Tây là Max Weber đã nhận thấy trong công trình "*Tôn giáo ở Trung Quốc*" (4). Trung Quốc sau khi thanh trừ "*Bè lũ bốn tên*" (tháng 10, 1976) bắt đầu tỉnh dậy khỏi giấc mơ

giáo điều của một CNXH kiểu trại lính và nhận thức truyền thống văn hóa của chính mình. Khổng học do đó được phục hồi và đề cao.

Câu chuyện Khổng học đầy mâu thuẫn, đầy những đánh giá trái ngược nhau. Hiện nay ở Việt Nam số người hiểu nó không nhiều, và trong số này, ý kiến còn mâu thuẫn nhau hơn ở những người không hiểu nó. Tuy vậy, dù chống Khổng học hay bênh vực nó ở một vài điểm nào đó, không có người nào lại không chịu ảnh hưởng Khổng học. Điều này là không thể tránh khỏi, vì một học thuyết khi đã trở thành chủ đạo trong nền văn hóa một nước như Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản suốt ngót hai ngàn năm sẽ làm thành một thành tố trong tâm thức con người không thể thoát ly khỏi nó dễ dàng như cởi một cái áo khoác.

Để cho khách quan, tôi trình bày trước những hiểu lầm đối với Khổng học, và bác những hiểu lầm ấy, chỉ dựa trên công trình duy nhất đáng tin cậy là "*Luận ngữ*". Sau đó, tôi giải trình "*tại sao*" lại có những hiểu lầm thâm căn cố đế và phổ biến đến như vậy. Cuối cùng, tôi giải thích "*tại sao*" cùng theo Khổng học cả, mà khi thì Khổng học lại là nguyên nhân của tình trạng lạc hậu, bị nô dịch ; nhưng trái lại, theo một cách lý giải khác, chính nó lại là cơ sở có sẵn cho bước hội nhập của một nước Phương Đông vào thế giới ngày nay.

I- NHỮNG HIỂU LÂM VÊ KHỔNG HỌC

(1) Hiểu lâm thứ nhất : Khổng tử không lo đến chuyện làm cho dân giàu có, mà chỉ lo tu thân, an phận trong cái nghèo.

- Khổng tử không phải là một người lý tưởng hóa xã hội, chính mình đi ngược lại những ham muốn thông thường. Ông khẳng định mình cũng ham giàu có và sang trọng như mọi người.

Khổng tử nói : *Giàu và sang là điều người ta muốn. Nhưng nếu như được nó mà không theo đúng đạo, thì ta không làm. Nghèo và hèn là điều người ta ghét ; nhưng nếu như ta không thể thoát khỏi nó bằng cách theo đúng đạo thì ta không rời khỏi"* (Chương IV, Lý nhân)

"Khổng tử nói : *Nếu như có thể mong giàu có một cách đúng đắn thì dù có phải làm kẻ cầm roi (canh ngoài chợ) ta cũng làm. Còn nếu không thể mong một cách đúng đắn thì ta theo điều ta thích"* (Chương VII, Thuật Nhi).

"Khổng tử nói : *Ăn gạo thô, uống nước lã, co tay lại làm gối kê, trong việc này cũng có cái vui. Còn làm chuyện bất nghĩa để được giàu sang thì đối với ta như đám mây nổi"* (Chương VII, Thuật nhi).

Như vậy là Khổng học không phải là một tôn giáo đòi hỏi người ta phải từ bỏ những ham muốn của trần thế : của cái, địa vị, quyền lực, quan hệ vợ chồng, sự

tham gia vào chính trị. Nó không chống lại những ham muốn bình thường để vạch ra một ranh giới không thể vượt qua giữa con người theo đạo Khổng với thế tục. Trái lại, nó khẳng định giá trị của những ham muốn ấy.

Khổng tử không xuất hiện như một cứu tinh dạy cho loài người con đường giải thoát. Ông chỉ nêu lên một học thuyết giúp con người tu dưỡng chính mình để có một nhân cách riêng có thể đem lại cho anh ta niềm vui nội tâm và giúp anh ta làm một người cai trị mẫu mực. Cuộc sống của ông như trong chương X là chương "*Hương đảng*" thuật lại, là một cuộc sống không giàu có nhưng sung túc, không hề có bóng dáng khổ hạnh. Ông cũng chấp nhận nó như mọi người, thậm chí dù phải làm một nghề hèn kém để được giàu có, ông cũng làm. Chỉ có một điều : việc làm phải hợp với đạo nghĩa. Điều này chẳng khác gì yêu cầu của người cách mạng ; việc làm trái với cách mạng, dù được giàu sang người cách mạng không bao giờ làm. Cái gọi là đạo nghĩa mỗi thời một khác, cái Khổng tử gọi là đạo nghĩa không thể nào là cái chúng ta gọi là đạo nghĩa. Nhưng chọn đạo nghĩa, coi nó quan trọng hơn giàu sang chính là thao tác chung và thao tác ấy là bất biến của con người giữ vững nhân cách ở mọi thời đại. Còn câu dưới đây phải nói là hết sức có ý nghĩa đối với chúng ta.

"Nếu nước có đạo mà mình nghèo và hèn thì đó là

điều xấu hổ. Nếu nước vô đạo mà mình giàu và sang thì đó là điều xấu hổ" (Chương VIII, Thái Bá).

Như vậy là giàu và sang trong khi giữ đúng những nguyên lý của đạo lý là điều đáng ca ngợi. Khi đất nước theo đúng đạo mà mình nghèo thì cái nghèo ấy là đáng xấu hổ, bởi vì nó chứng tỏ mình bất tài.

Không những thế, nhiệm vụ của người cai trị là làm cho dân giàu.

"Khi Khổng tử sang nước Vệ, Nhiệm Hữu đánh xe, Khổng tử nói :

- Người đông làm sao ?

Nhiệm Hữu hỏi :

- Đã đông rồi phải làm gì thêm nữa ?

- Làm cho họ giàu lên.

- Đã giàu lên rồi, phải làm gì thêm nữa ?

- Giáo dục cho họ" (Chương XIII, Tử Lộ)

Tôi thấy trách nhiệm ông nêu lên cho người cai trị không khác mơ ước của Bác bao nhiêu : *"Làm cho dân có ăn, có mặc, có học hành, thuốc men"*. Tôi nghĩ yêu cầu của Khổng tử đối với cán bộ chúng ta vẫn có tính thời sự.

(2) Hiểu làm thứ hai : Khổng tử ủng hộ chế độ quân chủ chuyên chế.

Điều này tôi thấy được người ta nhắc đi nhắc lại

không biết bao nhiêu lần. Trong một cuộc họp bài xích đạo Khổng vào những năm 70, tôi thấy có 15 người kết án Khổng tử về điểm này. Nhưng trong cuộc đời mình, Khổng tử là người chống lại chế độ độc đoán của ông vua, không bao giờ ông chịu ở lại một nước có ông vua độc đoán mà tìm cách rời khỏi ngay. Đoạn trích dưới đây có thể xem là lời lên án chế độ quân chủ chuyên chế rõ ràng nhất, tuy lời lẽ khá dịu dàng, theo đúng phong cách của ông :

"(Lỗ) Định Công hỏi (Khổng tử):

- Có một câu duy nhất nào có thể làm cho nước hưng thịnh không ?

Khổng tử đáp :

- Một câu duy nhất không thể có khả năng ấy. Nhưng người ta có câu : "Làm vua khó, làm bầy tôi không dễ". Nếu biết rằng làm vua là khó, chẳng phải đó gần như là một câu duy nhất có thể làm nước hưng thịnh đó sao ?"

Định Công hỏi tiếp :

- Thế có thể có một câu duy nhất nào làm mất nước không ?

Khổng tử đáp lại rằng :

- Một câu duy nhất không thể có cái năng lực như thế. Nhưng người ta có câu : "Ta không thú về chuyện làm vua, chỉ thú về điều không ai dám trái lời ta". Nếu

như điều nhà vua nói là tốt mà không ai chống lại thì đó là tốt. Nhưng nếu như lời nói là không tốt mà không ai dám chống lại, đó chẳng phải là một câu làm mất nước sao ? (Chương XII, Tử Lộ).

Câu này hiểu trong hoàn cảnh hiện nay có nghĩa là "làm người lãnh đạo là khó" và "làm người cán bộ cách mạng không dễ", cần phải tránh thái độ độc quyền trong tư tưởng, ngôn ngữ, vì chính nó sẽ làm mất. Tôi nghĩ khó lòng tìm thấy một câu nói thời sự hơn ở một học thuyết cách đây 2500 năm.

Chính vì Khổng tử chống lại chủ trương chuyên chính cho nên ông lấy chữ "Tín" làm then chốt của việc cai trị, chứ không lấy quyền lực hay bạo lực. Đoạn trích dưới đây thực tình rất hợp với một đường lối chính trị phục vụ nhân dân :

"Tử Cống hỏi về chính sự. Khổng tử nói :

- Có đủ lương thực, có đủ quân đội, được dân tin.

- Nếu như bất đắc dĩ phải bỏ một trong ba cái này, thì bỏ cái nào ?

- Bỏ quân đội.

- Nếu như bất đắc dĩ phải bỏ một trong hai cái còn lại thì bỏ cái nào ?

- Bỏ lương thực. Từ xưa ai cũng chết. Nhưng nếu như dân không tin thì không thể đứng vững". (Chương XII, Nhan Uyên).

Trong "Luận ngữ" ta thấy ông luôn luôn nhắc học trò đã làm quan thì phải biết can ngăn nhà vua khi nhà vua làm một việc không hay, và nếu can ngăn không được thì phải liệu cách mà rút khỏi triều đình. Chính Khổng tử cũng đã làm như vậy khi vua nước Lô không nghe lời can của ông.

(3) *Hiếu lâm thứ ba : Khổng tử bênh vực chính sách xâm lược các nước khác.*

Suốt đời mình, Khổng tử là người chống chiến tranh nhưng không hiểu sao người ta lại quy cho ông cái tội là người thủ xướng chính sách xâm lược.

"Vệ Linh Công hỏi Khổng tử về chiến trận. Khổng tử đáp :

- Nếu Ngài hỏi về chuyện tế tự thì tôi thường nghe nói đến. Còn về chuyện chỉ huy quân đội thì tôi chưa hề học.

Ngày hôm sau (Khổng tử) liền ra đi "(Chương XV, Vệ Linh Công)

Đoạn trích dưới đây khá dài nhưng rất tiêu biểu cho quan điểm chống chiến tranh, sử dụng văn hóa để đạt đến sự thống nhất thiên hạ của ông :

"Họ Quý sắp sửa đánh đất Chuyên Du. Nhiệm Hữu và Quý Lộ đến yết kiến Khổng tử, nói :

- Họ Quý sắp gây chuyện với nước Chuyên Du.

Khổng tử hỏi :

- Anh Cầu (Nhiệm Hữu), đó chẳng phải là lỗi của anh sao ? Đất Chuyên Du ngày xưa được các tiên vương cho làm chủ đất Đông Mông. Không những thế, nó lại ở trung khu vực nước ta (nước Lỗ), nó là bầy tôi xă tấc của ta. Tại sao lại đánh nó ?

Nhiệm Hữu đáp :

- Ông thầy chúng con muốn thế. Hai con là bầy tôi đều không muốn.

Khống tử nói :

- Nay anh Cầu, Chu Nhiệm (nhà sử gia nổi tiếng ngày xưa) có nói : "Nếu có thể dốc hết sức mình thì làm quan ; còn nếu không thể làm được thì thôi quan. Thấy người bị nguy mà không giúp, thấy người sắp ngã mà không đỡ, thế thì giúp đỡ chỗ nào ? Đã thế, điều anh nói là sai. Khi con hổ, con tê nguỵ thoát khỏi chuồng, khi còn rùa hay ngọc bích rời khỏi rương, đó là lỗi của ai ?

Nhiệm Hữu nói :

- Nhưng giờ đây nước Chuyên Du vững mạnh lại ở cạnh thành Phí (thành của họ Quý). Nếu nay không lấy thì sẽ là mối nguy cho con cháu ông ta sau này.

Khống tử nói :

- Anh Cầu ! Người quân tử ghét cái trò nói năng quanh co không nói mình muốn nhưng thế nào cũng làm Khâu (tên Khống tử) này nghe nói : "Người làm chủ một nước, một nhà không lo về điểm dân ít, mà lo về

điểm phân phối không đều, không lo về điểm nghèo mà lo về điểm không yên. Bởi vì nếu phân phối đều thì không nghèo, nếu yên thì không bị nghiêng ngả. Chính vì như thế cho nên nếu như những kẻ ở xa không phục thì trau dồi cái văn và cái đức để kéo họ đến, và làm cho họ yên ổn. Nay hai anh Do và Cầu (học trò Khổng tử) khi phục vụ chủ, thì những người ở xa không phục, cũng không thể kéo họ về phía mình. Đất bị phân chia, nghiêng ngả, tan rã, nước sẽ không thể giữ được. Thế mà lại mưu tính chuyện can qua ở ngay trong lãnh thổ. Ta sợ cho mối lo của con cháu họ Quý không phải là ở đất Chuyên Du mà ở ngay trong gia đình đấy" (Chương XVI, Quý thị).

Đoạn trích này nêu rõ một vài nguyên lý trị nước của Khổng học : Phải quan tâm trước hết tới khâu phân phối sao cho công bằng. Chính khâu này sẽ giúp ta đạt được sự yên ổn ngay trong nghèo đói. Cách phát huy thế lực là con đường văn hóa, dùng văn hoá để kéo những người ở xa về với mình và tìm sự yên ổn ở mình. Hết sức tránh gây chiến tranh để mở rộng đất đai, giải quyết những xung đột. Bởi vì chiến tranh chỉ có lợi tầng lớp thống trị để phát huy thế lực đàn áp dân chúng, và vì chạy theo cái lợi, sự chia rẽ sẽ nảy sinh ngay trong tầng lớp người cầm quyền, từ đó dẫn tới mất nước. Lịch sử Trung Quốc mấy ngàn năm nay đúng là như vậy. Mỗi lần chạy theo chiến tranh mở nước, là một lần nội loạn nảy sinh trong chính triều đình và triều đình sụp đổ, nhiều khi ngoại tộc tràn vào chia rẽ đất nước.

Biện pháp phát huy ảnh hưởng bằng con đường hòa bình của văn hóa đề xướng cách đây 2500 năm hiện nay là một sách lược thế giới. Bảo đảm một sự công bằng trong phân phối để khắc phục nghèo khổ, phát huy đạo lý tình nghĩa để lôi cuốn những người ở xa, tránh chiến tranh. Đó chẳng phải một đường lối hiện đại sao ?

Không những Khổng tử chống chiến tranh, mà ông còn chống việc dùng bạo lực. Ông chủ trương "nêu gương tốt" khiến người khác theo. Tuy không chống lại pháp luật nhưng ông thiên về "Đức trị" :

"Tủ Lộ hỏi cách làm chính sự, Khổng tử đáp :

- Minh hãy làm trước. Minh hãy chịu vất vả trước.

- Xin cho biết thêm nữa.

- Làm như thế không biết mỏi mệt" (Chương VIII, Tủ Lộ)

"Nếu một người làm cho thân mình ngay thẳng thì việc làm chính sự có gì khó khăn đâu ? Nếu chính anh ta không thể làm cho mình ngay thẳng thì anh ta làm sao có thể làm cho người khác ngay thẳng được ? (Chương XIII Tủ Lộ).

"Khổng tử nói : "Lấy chính sự để dẫn dắt dân, dùng hình phạt để thực hiện sự bình đẳng thì dân sẽ tránh hình phạt nhưng không cảm thấy xấu hổ. Lấy đức để dẫn dắt dân, lấy lễ để thực hiện sự bình đẳng thì dân biết xấu hổ và sẽ tốt" (Chương II, Vi chính).

Trong giai đoạn đầu của cách mạng, thực tình những người chỉ huy quân sự, chính trị, kinh tế đều không phải có kinh nghiệm và hiểu biết sâu, nhưng chính vì họ mầu mục về tư cách đạo đức cho nên chẳng dùng đến bạo lực mà dân vẫn theo đến cùng. Các nước tư bản rất thông thạo pháp luật, nhưng các tệ nạn không cách nào giảm bớt được, khi chính những người cầm đầu lại liên quan tới các tội ác.

(4) Hiếu làm thứ tư : Khổng giáo được xem như một quốc giáo, và trở thành độc tôn.

Khổng tử không bao giờ có cuồng vọng biến học thuyết của mình thành quốc giáo. Trong óc ông, học thuyết này chỉ dành cho một thiểu số rất ít mà ông gọi là quân tử. Những người này học cái đạo của ông nhằm một mục tiêu cụ thể : làm những người cai trị dân mầu mục để đem lại sự hòa mục cho xã hội nếu như họ được làm quan. Chính họ phải có một nhân cách mầu mục ngay trong gia đình, phải theo những quy tắc đẹp gọi là lễ đối với cha mẹ (hiếu), anh em (đễ), bè bạn (tín), mọi người (nghĩa), có cách ứng xử thích hợp trong những trường hợp khó khăn (trí) để đạt được một lý tưởng mới gọi là nhân. Còn đối với tiểu nhân thì học thuyết không hề bắt buộc :

"Có thể bắt được viên chủ suy của ba quân, nhưng không thể cướp được cái chí của kẻ thất phu" (Chương XII, Tử hân).

Nếu ta dùng nhận thức luận hiện đại để tìm cái

bất biến và nhất quán trong Khổng học thì sẽ thấy học thuyết này rất rõ ràng. Học thuyết này không xuất phát từ một tiền đề ở ngoài chúng ta, mà xuất phát từ ngay cái ham muốn có thực chung cho mọi người.

"Tử Cống hỏi :

- Có một câu nào có thể thi hành suốt đời được không?

Khổng tử đáp :

- Phải chăng là chữ "thứ" : "Điều mình đã không muốn thì chớ đem làm cho người ta" (Chương XV. Vệ Linh công).

Chính chữ "thứ" này là nguyên lý xuyên suốt Khổng học tạo nên tính nhất quán, tức tính triết học của Khổng học.

"Khổng tử nói :

- Nay anh Tử (Tử Cống) anh cho ta học nhiều mà biết chăng ?

- Không phải thế sao ?

- Không phải. Ta lấy một nguyên lý để xuyên suốt (thống nhất) tất cả". (Vệ Linh Công. Chương XV).

Nguyên lý ấy là nguyên lý gì ? Tăng tử đã cho ta câu trả lời :

"Khổng tử nói :

- *Này anh Sâm (tên của Tăng tử) ! Cái đạo của ta lấy một nguyên lý để quán triệt tất cả.*

Tăng tử nói :

- *Vâng ạ.*

Khổng tử đi ra. Các môn nhân khác hỏi :

- *Câu nói ấy có nghĩa như thế nào ?*

Tăng tử đáp :

- *Cái đạo của phu tử chỉ có "trung thứ" mà thôi".*
(Chương IV. Lý nhân).

"Trung" là "làm hết sức của mình, theo mong muốn của mình" còn "thứ" là "điều gì mình muốn cho mình thì làm điều ấy cho người khác, điều gì mình không muốn cho mình thì đừng làm cho người khác". Chân lý này tồn tại trong hầu hết mọi nền văn hóa, nhưng lấy nó làm nguyên lý quán triệt toàn bộ một học thuyết đó là đặc điểm của Khổng học. Đây không phải tình yêu vì theo Chúa trời hay để được giải thoát mà chính vì giá trị nhân cách mình ngay trong cuộc sống hiện tại.

Vì Trung Hoa không có một nền triết học lấy nhận thức luận làm nguyên lý chủ chốt, mà đây là thành tựu của triết học cổ điển Đức, cho nên khi giải thích hai chữ "Cách vật, Trí tri" trong "*Đại học*", điều mà Tôn Dật Tiên đã nhắc đến ở trên, gặp nhiều mâu thuẫn. Tiếc rằng các thế tre để giải thích hai chữ này đã mất

đi, cho nên đời sau giải thích theo cách hiểu của mình. Cho đến nay việc giải thích, theo tôi chẳng ăn khớp gì với học thuyết của Khổng tử cả, bởi vì trong "Luân ngữ" không hề có một câu nào ăn khớp với lời giải thích hết. Cách giải thích của Chu Hy về "Cách vật" là "Phàm sự vật trong thiên hạ, không có cái nào là không có cái lý của nó. Chỉ vì ta không đạt đến cái lý cùng cực của nó cho nên cái biết của ta không triệt để. Cho nên sách "Đại học" mở đầu dạy ăn khiến người học giả phàm gặp sự vật trong thiên hạ thì đều nhân cái lý đã biết mà đi đến cùng để đạt đến sự cùng cực". Như vậy Chu Hy yêu cầu thao tác phân tích, một thao tác không hề nói đến trong triết học Trung Hoa trước Phật giáo. Còn Vương Dương Minh thì lại giải thích theo Phật giáo là "Trừ bỏ cái vật dục để đạt đến cái lương tri", nhưng "Vật dục" và "Lương tri" là hai thuật ngữ Phật giáo không hề có trong Khổng học. Minh Nho do đó đã Phật giáo hóa Khổng học.

Nếu giải thích theo Nhận thức luận thì chữ "cách" ở đây nghĩa là "đến" như "Thánh nhân cách" là "Thánh nhân đến". Do đó "Cách vật" là "Tiếp cận sự vật, đến với sự vật bằng giác quan" và "Trí tri" là đạt đến sự hiểu biết nhất quán trong chữ thứ. Cách vật là đồng nghĩa với "học" và "trí tri" là đồng nghĩa với "suy nghĩ" đã nhiều lần nhắc đến trong "Luân ngữ", thí dụ :

"Học mà không suy nghĩ thì sai lầm, suy nghĩ mà không học thì nguy" (Chương II, Vi chính)

Như vậy, nguyên lý thống nhất của học thuyết xuất phát ngay từ chính mình. Để đạt được lý tưởng này, một người quân tử phải học suốt đời, phải suốt đời coi đạo nghĩa lớn hơn của cải, danh vị, phải biết tự kiềm chế những ham muốn ích kỷ. Lúc đó anh ta sẽ trở thành một tấm gương về đạo đức cho mọi người. Đó là cách giáo hóa bằng nêu gương, thống nhất với quan điểm lấy văn hóa lõi cuốn mọi người. Còn trong trường hợp không được dùng, vẫn giữ tấm lòng thanh thản, không oán trời, không trách người, tìm ngay được cái vui trong nội tâm mình, dù có phải ăn cơm hẩm, uống nước lã, gôi đầu trên cánh tay mà ngủ cũng không thay đổi.

Không tử chỉ yêu cầu ai làm chính trị đều phải là mẫu mực về nhân cách. Còn đối với mọi người khác không bắt buộc phải theo. Con người ham của cải, sắc đẹp, danh vị, cuộc sống sung sướng là chuyện bình thường. Nếu ta ép buộc họ bằng sức mạnh thì họ chỉ vâng theo ở ngoài mặt, còn trong lòng làm trái lại. Lúc đó, những danh từ đẹp để chỉ dùng để che đậy những hành vi xấu xa. Con người quân tử cũng có những nhược điểm như mọi người, nhưng chỉ khác mọi người ở cái ham muốn tốt bậc là coi trọng đạo nghĩa hơn mọi cái, kể cả cuộc sống. Anh ta làm thế vì ý thức được một niềm vui cực lớn:

"Sáng nghe được đạo, chiều có thể chết". (Chương IV. Lý nhân)

Khổng học không phải là một tôn giáo lấy cuộc sống kiếp sau gò cuộc sống hiện tại, lấy một lý tưởng ngoài thế giới bắt thế giới phải theo. Nhưng nếu như cái lý tưởng của nó tồn tại mạnh mẽ trong lòng mọi người và có những người quyết tâm sống theo lý tưởng ấy thì xã hội sẽ ổn định, những chênh lệch trong địa vị, tài sản, quyền lực sẽ nhẹ bớt và nhân dân sẽ có được cuộc sống yên vui. Như Mạnh tử nói, ông vua có thể hiếu sắc, ham của cải, đó là chuyện bình thường. Miễn là ông vua không vì cái hiếu sắc, ham của cải của mình mà cướp đoạt những ham muốn này của thiên hạ là đủ.

Nếu ta xét nội dung của từng khái niệm đã được Khổng tử xác định về Lễ, Nhân, Nghĩa, Hiếu, Đễ, Trung, Tín... thì làm sao mỗi khái niệm khỏi mang những thiên lệch của một thời đại cách ta 2500 năm không tài nào áp dụng cho thời đại này được. Nhưng làm sao ta có thể trách cứ ông về điểm này được, cũng như làm sao ta có thể yêu cầu ông phải biết sức mạnh của công nông, đấu tranh giai cấp, và chủ nghĩa quốc tế vô sản? Giá trị của một học thuyết là ở cách lý giải thực tế để tìm ra giải pháp thích hợp cho một hoàn cảnh cụ thể. Dù cho giải pháp Khổng tử đưa ra chưa bao giờ được thực hiện, điều mà ngay Khổng tử đã nhận thấy, nhưng chẳng phải đúng như ông nói, ông biết trước cả trăm đời đó sao? Nội dung các khái niệm này phải được quy định lại theo yêu cầu cụ thể của từng giai đoạn, nhưng làm sao có thể xây dựng một xã hội hoàn mục nếu bỏ các khái niệm này, thay thế tất cả bằng một

khái niệm khác : quyền lực, lợi ích vật chất, quyền tự do của cá nhân ?

(5) Hiếu lâm thứ năm : Không tử coi khinh phụ nữ.

Câu này được nhắc lại để khẳng định thái độ bất công của ông với nữ giới. Cũng xin nói thêm là trong "Luân ngữ" chỉ có một câu có vẻ chống nữ giới này thôi.

"Tứ viết : *Duy nữ tử dự tiểu nhân vi nan dưỡng dã. Cận chi tắc bất tôn, viễn chi tắc oán*".

Người ta dịch là : "*Chỉ có đàn bà và tiểu nhân là khó đối xử. Nếu gần họ thì họ xác xược. Nếu xa họ thì họ oán*" (Chương XVII. Dương Hồ)

Chữ "nữ tử" vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc có một nghĩa rất hẹp là "*đầy tớ gái, cô hầu, thiếp*" không có nghĩa là "*phụ nữ nói chung*" như sau này. Cho nên không thể lấy đó để nói Khổng tử khinh thường phụ nữ. Nó cũng như chữ "*dân*" ở thời Mạnh tử không hề có nghĩa là người dân như sau này mà chỉ "*Dân tự do ở các thành thị, vốn xưa là quý tộc, do tình trạng các nước dân dần bị thôn tính nên họ trở thành người lao động thủ công, thương nhân sống ngay tại kinh đô*". Khi Mạnh tử nói "*Dân vi quý*" không phải Mạnh tử chú trọng bất bình đẳng "*Vật mà không bằng nhau là bản chất của sự vật*". Dân lao động nông thôn được Mạnh tử gọi là "*dã dân*" và nói "*Không có dã dân (dân quê mùa) thì không có ai để*

nuôi người quân tử. Không có người quân tử thì không có ai để cai trị dân".

Trái lại có thể nói Khổng tử biết giá trị phụ nữ khi ông nói :

"Thuần có năm người tôi giỏi mà thiên hạ được trị an. Vũ vương nói : "Ta có năm bầy tôi giỏi". Khổng tử nói :

- Tài năng khó tìm, đó chẳng phải là sự thật sao ? Trong đời Đường (đời Nghiêu), đời Ngụ (đời Thuần) thịnh trị như vậy, mà có một người đàn bà (đó là bà mẹ của Văn Vương) và chỉ chín người đàn ông mà thôi" (Chương VIII. Thái Bá).

Như vậy không thể nói Khổng tử coi nhẹ phụ nữ ngay trong tài trị nước.

Đời tôi đã nghe những lời chỉ trích Khổng tử như thế mà đành im lặng vì nói ra không tiện. Tôi trình bày ở đây những lời giải thích của tôi có bằng chứng rõ ràng để bác bỏ cho tiện.

II. SỰ KHÚC XẠ CỦA KHỔNG HỌC, VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA NHO GIÁO

Xét về thực chất, Nho giáo không phải là một học thuyết do Khổng tử sáng lập. Các sách mà Khổng tử dùng để dạy các môn đệ như *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Kinh Lễ* đều đã có từ trước, trong đó vai trò của Chu Công là hết sức quan trọng. Chế độ giáo dục đời Chu chủ trương dạy lục nghệ là : Lễ, nhạc, xạ (bắn tên), ngự (điều khiển

xe ngựa), thư (sách), và khoa học về các con số. Nó công phu và tốn kém nên chỉ dành cho quý tộc, khép kín trong những gia đình chuyên nghiệp với tính cách đặc biệt của Trung Hoa so với tất cả các nước. Nó sẽ cấp cho văn hoá Trung Quốc một tính chất quý tộc trở thành gần như đồng nghĩa với văn hoá Trung Hoa chính là do cách lựa chọn của Khổng tử. Sai lầm của Nho học từ đời Hán trở đi là lấy các kinh này làm nội dung của Khổng giáo. Không phải thế. Các kinh này là học vấn chung của Trung Hoa cổ đại. Trường phái nào cũng học, vậy không thể xem đó là của Nho giáo. Cái phần của Nho giáo là cách lý giải của Khổng tử về các kinh này. Qua "Luân ngữ", ta thấy Khổng tử dạy học trò "*Chớ nghĩ xằng bậy khi học Kinh thi*" tức là đừng tin vào những chuyện quý thần, trời và người giao tiếp với nhau cũng như chuyện trai gái hò hẹn nhau. Ông lại nói "*Chăm chỉ về điều dị đoan thì chỉ có hại thôi*". Ông lập nên trường phái mình không phải ở điểm dạy các kinh này mà ở điểm lý giải các kinh theo quan điểm của mình.

Sai lầm của Nho học đời sau là đồng nhất hóa các kinh này với Khổng học. "*Luân ngữ*" cho ta biết quan điểm của Khổng tử về "*Kinh Thi*" như sau :

- *Các con, tại sao các con không học "Kinh Thi" ?
Kinh thi có thể làm người ta phấn khởi. Có thể giúp sự
quan sát. Có thể giúp người ta quân tụ với nhau. Có thể
giúp ta bộc lộ điều oán giận. Gần thi biết được cách thờ*

cha. Xa thì biết được cách thờ vua. Lại biết được nhiều tên chim muông" (Chương VII, Dương Hồ).

Đây mới thực là nội dung Khổng học qua "Kinh Thi". Cũng vậy khi nói đến "Kinh Lễ", nội dung ông dạy không phải chỉ là hiểu văn bản của "Kinh Lễ" :

"Khổng tử nói : "Người ta cứ báo : Lễ nói, Lễ nói. Nhưng Lễ đâu phải chỉ là chuyện ngọc với lụa mà thôi ? Người ta cứ nói : Nhạc nói, Nhạc nói. Nhưng Nhạc đâu phải chỉ là chuông với trống mà thôi. (Chương XVII. Dương Hồ).

Việc dạy Thi, Thư, Lễ, Nhạc không phải việc riêng của Khổng tử. Nhưng thời Chu cũng như sau này người ta chỉ biết có câu, chữ. Còn cách dạy của Khổng tử là qua lễ, nhạc, thi đạt đến một học thuyết liên quan tới tu thân. Tu thân theo quan niệm của Khổng học là có ý thức về nhân cách mình, trau dồi nhân cách, phát huy nó để lôi cuốn những người khác, dù có chịu nghèo khổ cũng không đổi vì ý thức giá trị của nó, chứ không phải xem cái cá nhân mình là hư hỏng mà vứt bỏ nó. Đi con đường chữ nghĩa thì "Quá tin sách không bằng không có sách" như lời Mạnh tử nói.

Ta biết ông học lễ, học nhạc rất công phu, hiểu về bản cung, điều khiển ngựa. Ông là người đầu tiên mở trường dạy tư cho con em quý tộc, chuyển cái học sang đạo đức, chính trị, và cấp cho nó tính nhất quán nhằm đào tạo con người cai trị cốt đem đến sự hòa mục trong

xã hội, chứ không phải nhằm mục đích quân sự hay bói toán.

Một triết học là phản ánh cụ thể những nguyện vọng của một giai đoạn cụ thể. Do đó, tất yếu triết học nào cũng không tránh khỏi những giới hạn lịch sử, cho nên bất cứ triết học nào cũng trải qua những thay đổi hết sức quan trọng trong một hoàn cảnh xã hội khác, điều mà tôi gọi là độ khúc xạ. Cái phân có giá trị của một triết học không ở nội dung của những khái niệm nhà triết học nêu lên, dù đây là triết học của A-ri-xtôt, của Hê-ghe-n hay của Khổng tử, bởi vì khi thời đại khác đi nội dung tất nhiên phải thay đổi : con người để đi cho nhanh thì phải có xe. Đó là điều không thay đổi. Con đi xe ngựa, đi thuyền, đi tàu hỏa, máy bay, hay đi tên lửa vũ trụ, mỗi thời một khác. Chính Khổng tử cũng chủ trương như thế khi nêu lên chữ "*Thời*" tức là mọi hành động đều phải thích hợp với hoàn cảnh cụ thể của nó : "*Vô khả, vô bất khả*" (Không có cái gì bao giờ cũng phải làm, không có cái gì không bao giờ được làm).

Triết học của Khổng tử là con đẻ của thời đại phong kiến phân quyền ở Trung Quốc. Vào thời của ông, Trung Hoa còn chia ra hàng trăm nước. Mỗi nước đều bé nhỏ, chỉ bằng vài tỉnh của Việt Nam. Quan hệ giữa người cầm đầu với dân chúng là trực tiếp, chưa ra đời một bộ máy quan lại đông đúc. Các nước chẳng qua là phần đất thiên tử nhà Chu cấp cho họ hàng hay những người có công, không hề có lịch sử hình thành,

phong tục riêng, văn hóa riêng. Cho nên Đạo Khổng không có khái niệm Tổ quốc, và Khổng tử cũng như các nhà tư tưởng thời Xuân Thu- Chiến Quốc chu du hết nước này sang nước khác, ai dùng thì theo mà không cảm thấy một sai sót nào về đạo đức.

Dưới một chế độ phong kiến phân quyền như vậy, quyền lực của thiên tử cũng như của các vua chư hầu bị hạn chế. Không phải quyền lực hay võ lực đóng vai trò chủ đạo mà quan hệ giữa cái xã hội tôn ty luận này bị quy định hoàn toàn do "lễ". Lễ quy định việc cống nạp, tế tự, ngay cả quần áo, xe cộ, số người tham dự điệu vũ. Chu Công, người xây dựng cơ sở cho triều đại và là một chính trị gia lỗi lạc nhất của mọi thời đại, đứng trước một sự lựa chọn : hoặc là một triều đại rất mạnh, quyền lực tuyệt đối, dựa trên bạo lực ; hoặc là một triều đại bên ngoài có vẻ yếu, lỏng lẻo dựa trên lễ. Mục tiêu Chu Công muốn đạt được là làm sao cho triều đại tồn tại lâu dài. Nếu xây dựng một triều đại chuyên chế thì thế nào cũng bị bọn quan lại nịnh hót thao túng và chỉ cần ông hoàng đế ngu dại là triều đại sụp đổ. Mà con người làm hoàng đế chẳng qua do quan hệ huyết thống, vậy làm sao tránh khỏi một hoàng đế hôn ám sẽ làm triều đại sụp đổ trong tay bọn gian thần ?

Cho nên Chu Công chủ trương xây dựng một nhà Chu không mạnh, thiên hạ bị chia ra vài trăm nước, độc lập với nhau, lấy "Lễ" làm nền tảng. Nếu một nước làm loạn thì lập tức các chư hầu đem quân đến cứu để

phục hồi vương thất. Ngược lại, khi một nước chư hầu có loạn, thiên tử sẽ sai một vài nước chư hầu "*điều dân, phạt tội*" để phục hồi lại cái nước bị mất, dòng họ vua suýt bị diệt. Kết quả Nhà Chu chỉ dựa trên Lễ mà tồn tại từ -1100 đến -256, tức là 844 năm, triều đại dài nhất trong lịch sử Trung Hoa. Đó là cơ sở của lý luận của Khổng tử "*Khi thiên hạ có đạo thì lễ nhạc, chinh phạt là do thiên tử ban hành*". Đó là bằng chứng cho thấy một đường lối chính trị mềm dẻo dựa trên văn hóa có tác dụng hơn đường lối chính trị cứng rắn như thế nào.

Từ khi Khổng tử còn sống (-555 đến -479) cho đến năm -140 học thuyết của ông chẳng qua chỉ là một chi nhánh trong nhiều trường phái khác, lại càng không phải là học thuyết chủ đạo. Đó là giai đoạn "*Trăm nhà đua tiếng*". Mạnh tử (-372 đến -289) than phiền rằng thiên hạ nếu không theo thuyết vị ngã của Dương Chu thì theo thuyết kiêm ái của Mặc Dịch. Tuân tử (-298 đến -238) nhận xét rằng sau khi Khổng tử mất đạo Nho chia ra làm 8 chi nhánh, không ai theo ai. Sau khi nước Tần đã thống nhất thiên hạ vào năm -221, nhà Tần lấy Pháp gia làm học thuyết chính và Tần Thủy Hoàng căm ghét các nhà Nho lấy chuyện xưa khuyên Hoàng đế thay đổi chính sách của mình đã ra lệnh đốt các sách Nho giáo dùng để dạy và giết các nhà Nho. Khi Lưu Bang, tức Hán Cao Tổ dựng lên nhà Hán vào năm -205 thì ông ta cũng căm ghét các nhà Nho không kém Tần Thủy Hoàng, thậm chí gặp nhà Nho thì giật lấy mũ mà

dải vào trong. Thế nhưng là người hiểu việc, ông ta biết có thể ngồi trên mình ngựa để lấy thiên hạ, nhưng muốn cai trị thiên hạ thì phải dựa vào một sức mạnh tinh thần để làm cơ sở đoàn kết nhân dân, tạo chỗ dựa cho việc cai trị.

Điều Hán Cao Tổ đã làm chứng minh không thể chối cãi tầm quan trọng của văn hóa đối với vận mệnh một nước, một đế chế. Trước giai đoạn tư bản chủ nghĩa là giai đoạn có thể lấy cái lợi về kinh tế thống nhất đất nước và đế chế, nước nào, đế chế nào muốn thành lập vững chắc cũng đều phải dựa trên cơ sở thống nhất về tinh thần thậm chí phải tạo ra cơ sở ấy, hay mượn cái cơ sở ấy mà phát huy sức mạnh chính trị.

Có hai người anh hùng bậc nhất thế giới cổ đại đã không nắm được nguyên lý này nên đế chế sụp đổ nhanh chóng. Người thứ nhất là A-lêch-xăng đại đế (-356 đến -332), tuy đã mở rộng đế chế từ Hy-Lạp đến biên giới Ấn Độ nhưng nền văn hóa mà ông phổ biến lại yếu về tính tôn giáo nên chỉ sau khi ông chết đế chế tan rã. Người thứ hai là Tần Thủy Hoàng tuy đã thống nhất được Trung Quốc, nhưng lại dựa vào bộ máy quan liêu theo Pháp gia không có một cơ sở đạo lý, tinh thần nào hết cho nên chỉ tồn tại được 16 năm. Đế chế Mông Cổ sau này, tuy làm chủ Trung Quốc vào năm 1279 hủy bỏ chế độ khoa cử, chống Nho giáo, nhưng năm 1315 vẫn phải phục hồi Nho giáo và việc thi cử vì không thể nào cai trị Trung Hoa bằng cách khác được. Ta hiểu tại

sao Vua Asoka ở Ấn Độ, các vương quốc ở ĐNA lục địa sau khi hình thành lập tức lấy Phật giáo làm quốc giáo, tại sao các vua Châu Âu, Phi Châu đều hoặc lấy Thiên chúa giáo, hoặc lấy Hồi giáo làm chỗ dựa để phát huy sức mạnh của mình.

Lưu Bang đã khôn khéo chọn Khổng giáo, do chỗ Khổng giáo duy lý hóa ở cái tâm thức cố sẵn của nhân dân. Đặc điểm của Nho giáo là ở điểm tuy không phải là một tôn giáo, nhưng nó quy định mọi cách ứng xử của con người theo một khuôn mẫu có lợi cho sự thống trị của nhà vua. Các tôn giáo ràng buộc con người chỉ bằng một vài sợi dây, nhưng rất bền và rất chặt. Còn Nho giáo đưa ra cái lễ, ràng buộc con người bằng một vạn sợi dây, nhưng dây nào cũng lỏng, con người có cảm tưởng tự do, thoải mái, kỳ thực phạm vi tự do hết sức hạn hẹp và kết quả cũng bị tê liệt. Những người theo Nho giáo được dùng, sách Nho giáo được sưu tầm và giảng dạy. Nhưng phải đến năm -140, Hán Vũ Đế mới nghe lời Đồng Trọng Thư bãi truất trăm nhà, độc tôn Nho học. Như vậy Nho học phải đợi trên ba trăm năm sau khi Khổng tử chết mới có thể trở thành trào lưu tư tưởng chủ đạo của Trung Quốc và từ đó cho đến năm 1949, khi Nước Cộng Hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, tức là trên hai ngàn năm văn hóa Trung Hoa về cơ bản là một văn hoá Nho giáo.

Hán Vũ Đế (-140 đến -87) là người đã cấp cho Nho giáo cái diện mạo ngày nay. Ông này thừa hưởng một

đất nước giàu có, yên ổn nhưng lại muốn noi gương Tần Thủy Hoàng, mở rộng đất đai, tu tiên, sống xa hoa, chuyên chế. Ông ta là A-lêch-xăng đại đế của Trung Hoa. Dưới thời ông, năm -111 quân đội Trung Quốc đánh chiếm Việt Nam mở đầu thời kỳ Bắc thuộc trên một ngàn năm. Chỉ 3 năm sau quân đội ông đánh chiếm Triều Tiên mở đầu bốn trăm năm Bắc thuộc. Ông đem quân đánh chiếm đất đai Mông Cổ, mở rộng đế chế sang phía Tây. Kết quả là đất nước kiệt quệ, nhân dân nhao nhác, suýt nữa nhà Hán sụp đổ theo vết xe nhà Tần. Ta chỉ cần đọc thiên "*Bình chuẩn thư*" trong bộ "*Sứ ký*" của Tư-mã Thiên là thấy. Nhà Hán còn tồn tại được chính là nhờ Nho giáo, mà người góp phần quan trọng nhất là Đông Trọng Thu (-179 đến -104). Tư-mã Thiên là người ghét Hán Nho, nhưng khi dịch bộ "*Sứ ký*" của ông, tôi không dám dịch thiên "*Nho lâm liệt truyện*" vì sợ không in được.

Cái gọi là Hán Nho, tức là đạo Nho mà chúng ta học chỉ có hình thức Khổng học thôi. Nếu xét theo quan điểm văn học, có thể gọi Khổng học là đạo Nho thời phong kiến (chữ phong kiến này là dùng theo nghĩa Trung Hoa) phân quyền, còn Hán Nho là đạo Nho của thời quân chủ chuyên chế tuyệt đối và cực thịnh. Phạm vi bài này không cho phép nói nhiều. Tôi chỉ thu hẹp vào vài nét khu biệt của Hán Nho so với Khổng học.

(1) Việc Pháp gia hóa Khổng học biểu hiện trước hết ở điểm gạt bỏ mọi tính chất qua lại giữa người trên

và người dưới, chỉ chấp nhận thái độ phục tùng như nô lệ của người dưới đối với người trên.

Đồng Trọng Thư sáng tạo ra thuyết "*Tam cương*" một điều không thể có trong óc Khổng tử. Tôi chỉ dịch một đoạn bênh vực thuyết tam cương của ông, trong "*Xuân thu phồn lộ*" để thấy kiểu lập luận lấy vũ trụ gò con người theo, lấy âm dương làm nền tảng, kiểu lập luận còn phổ biến cho đến nay ở một số bạn Tây học của tôi, là bắt nguồn từ cụ Đồng này. Tôi cũng xin các bạn lưu ý cho là Khổng tử không bao giờ nói đến âm dương, ngũ hành hết, ông chỉ xét con người trong các quan hệ giữa người với người mà thôi, tức là còn Tây Phương hơn đa số chúng ta :

- "*Nói chung, sự vật thế nào cũng có hòa hợp. Đã có hòa hợp thì ất phải có trên, ất phải có dưới, ất phải có bên trái, ất phải có bên phải, ất phải có trước, ất phải có sau, ất phải có trong, ất phải có ngoài, ất phải có đẹp, ất phải có xấu, ất phải có thuận, ất phải có nghịch, ất phải có mừng, ất phải có giận, ất phải có lạnh, ất phải có nóng, ất phải có ngày, ất phải có đêm. Đó điều là sự hòa hợp của nó cả. Âm là cái hợp của Dương, Vợ là cái hợp của Chồng, Cha là cái hợp của Con. Bây tôi là cái hợp của Vua. Mọi vật đều có cái hợp với nó, mà mọi cái hợp đều có Âm và Dương*".

Rõ ràng đây là một lý luận siêu hình, tuyệt đối hóa từng khái niệm, trái ngược với Khổng tử.

"Cái nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng đều lấy ở cái

đạo âm dương. Vua là dương, tôi là âm ; cha là dương, con là âm ; chồng là dương ; vợ là âm".

Tức là tình trạng bất bình đẳng là tiên nhiên, không cách nào vượt qua được. Về thực chất, nó chẳng khác gì một sự phân chia đẳng cấp trong Đạo Bà La Môn trong đó bốn đẳng cấp đều sinh ra từ bốn bộ phận của vi thần tối cao do đó đẳng cấp nào cũng phải vĩnh viễn chấp nhận địa vị của mình. Bằng cách này Nho giáo trở thành giáo điều chẳng khác một tôn giáo.

"Sự quy định của Nhân, nghĩa, chế độ đều xuất phát ở Trời. Trời là vua để che chở ; Đất là Tôi để nâng đỡ ; Dương là chồng để sinh ra ; Âm là vợ để giúp đỡ. Mùa xuân là cha để sinh ; mùa hạ là con để nuôi ; mùa thu là cái chết để đưa vào áo quan ; mùa đông là sự đau xót để chôn cất".

Đúng đây là "Cửa hàng của Bác Hai Đổng" (không phải của Bác Hai Khổng). Một Nho giáo đã được Pháp gia hóa như vậy là có sức mạnh thu hút người ta hơn Pháp gia chỉ dựa trên bạo lực vì nó căn cứ vào một nguyên biên "Lấy quan hệ giữa trời đất làm mô hình giải thích các quan hệ giữa người với người". Dĩ nhiên, loại Nho giáo này phải được Hán Vũ Đế đề cao. Một khi các khái niệm Khổng tử xác lập đều trở thành chết cứng, hóa đá, cái Đạo Nho ấy sẽ trở thành công cụ cho bọn quan liêu đàn áp nhân dân.

Thế rồi ra đời những quyển "Hiếu Kinh", "Trung Kinh" mạo nhận là của Khổng tử. Nhưng làm sao

Khổng tử có thể chấp nhận một chữ Hiếu, một chữ Trung quái gở thế này tuy nó đã được hàng vạn lần ca ngợi : Ông vua bảo bầy tôi chết mà bầy tôi không chết, là bầy tôi bất trung. Ông cha bảo người con chết mà người con không chết là người con bất hiếu. Rồi còn thuyết "*Tam Tông*" trói buộc người phụ nữ suốt đời chỉ theo : theo cha, theo chồng, theo con.

Nhưng nếu ta chỉ căn cứ vào lý luận mà xét thì không thể cắt nghĩa được tại sao Nho giáo này lại tồn tại lâu dài đến thế. Một lý luận trái ngược với lẽ phải như Hán nho mà tồn tại được là phải có lý do trong thực tế. Cái lý do của một sự tồn tại hàng nghìn năm như thế phải tìm ở trong cái bất biến trong nhu cầu con người. Người nào cũng thích có chút quyền lực dù chỉ trong một phạm vi nhỏ hẹp. Thuyết "*Tam cương*" chia quyền lực ra. Trong Tam cương thì hai cương đã liên quan tới gia đình và cả ba khẳng định ưu thế của nam giới. Ông vua là vua cả nước, ông cha là vua trong nhà, ông chồng là vua với vợ. Còn nữ giới phải chờ đợi đến khi làm mẹ chồng mới có quyền với nàng dâu. Mặt khác, chính sự ổn định của gia đình Trung Hoa là nền tảng cho sự ổn định văn hóa Trung Hoa và xã hội Trung Hoa. Trong quyển "*Trung Hoa, một quyển lịch sử mới*" (China, a new History), John King Fairbank đã nhận xét rằng người Mỹ và người châu Âu đều rất ngạc nhiên sao người nông dân Trung Hoa nghèo khổ như vậy lại có một nền văn hóa cao, tình hình rất khác ở châu Âu và châu Mỹ. Và ông nói :

"Câu trả lời là ở các thể chế xã hội của họ là cái đã giúp các cá nhân và các gia đình qua được các thăng trầm của cuộc đời tuân theo những khuôn mẫu thể chế và hành vi thuộc loại cố nhất và vững bền nhất trên thế giới. Trung Hoa đã từng là một thành lũy của chế độ gia đình và cả sức mạnh và sức ì của nó đều bắt nguồn từ đây".

Gia đình Việt Nam tuy khác gia đình Trung Hoa, nhưng cũng là nền tảng của văn hóa Việt Nam thuộc loại cố nhất và vững bền nhất thế giới. Chuyện "*Tam cương*", "*Tam Tông*" là chuyện của Nho giáo Trung Hoa nhưng cũng chính sự ổn định của gia đình giúp cho người Việt Nam duy trì một văn hóa tốt đẹp ngay trong nghèo khổ. Động đến nó phải tính toán chu đáo. Con đường "*Xây dựng gia đình văn hóa mới*" là thích hợp, và phù hợp với thực tế Việt Nam.

(2) Hán Nho mà mở đầu là Đông Trạng Thu đưa thuyết Âm Dương, Ngũ Hành vào đạo Nho, rồi dùng thuyết này để chứng minh giữa con người với trời đất có quan hệ qua lại, các tai biến và các điềm lành là liên quan tới chính trị. Đây là một xuyên tạc lộ liễu học thuyết của Khổng tử. Khổng tử không bao giờ nói đến Âm Dương, Ngũ Hành, Bói toán, chuyện giữa trời và người có quan hệ qua lại. Ông đã đoạn tuyệt với truyền thống sùng bái quỷ thần, tin vào bói toán. Ông không thể là nhà vô thần, một người duy vật, nhưng thái độ của ông đối với thế giới siêu nhiên là bất khả tri và ông

là nhà bất khả tri đầu tiên trong triết học. Ông tôn trọng tế lễ vì tác dụng của nó đối với việc duy trì tôn ty.

"Tử Lộ hỏi (Khổng Tử) về thờ quỷ thần. Khổng tử đáp :

- Chưa biết thờ người, làm sao thờ quỷ thần được ?

Tử Lộ hỏi về cái chết, Khổng tử đáp

- Chưa biết sự sống, làm sao biết cái chết ?

(Chương XI, Tiên tiến)

"Khổng tử đau nặng, Tử Lộ xin cầu thần linh. Khổng tử nói :

- Có nên không ?

- Nên ạ. Lời cầu là xin các thần linh trên trời dưới đất.

Khổng tử nói :

- Khâu này cầu đã lâu rồi (Chương VII. Thuật nhị)

Có một lần phải thề, ông đã làm trái lời thề và nói quỷ thần không nghe những lời thề vì bị bắt buộc. Lúc dạy ông không nói đến bốn chuyện : *"chuyện quái dị, việc gây loạn, việc dùng bạo lực và thần linh"*. Hán Nho mượn *"Kinh Xuân Thu"* để đưa thuyết âm dương, ngũ hành, sám ký vào. Quyển này vốn là quyển dựa vào lịch sử nước Lỗ, trong đó ghi lại nhiều điều quái lạ, các tai biến thiên nhiên và những chuyện cướp ngôi, tội giết vua. Người viết đóng vai một thiên tử nhà Chu ghi lại để đánh giá. Quyển này chắc chắn không phải là

của Khổng tử, vì Khổng tử chủ trương "*không ở đúng địa vị thì không bàn chính sự của địa vị này*".

Mặc dầu thế, từ đời Hán trở đi "*Kinh Xuân thu*" được đưa vào, và với chuyện này, Nho giáo chuyển thành học thuyết lấy bói toán làm nền tảng.

Lại có chuyện nói Khổng tử viết phần "*Thập lục*", tức là phần triết học trong "*Kinh Dịch*". Điều này không có căn cứ. Trong "*Luận ngữ*" chỉ có một câu nhắc đến "*Kinh Dịch*":

"Tử viết : Gia ngã số niên, ngũ thập dĩ học Dịch, khả dĩ vô đại quá hĩ" (Chương VII, Thật Nhi).

Câu này được giải thích khác nhau. Theo Chu Hy thì nghĩa nó là : "*Cho ta thêm vài năm để ta có thể học "Kinh Dịch" vào năm 50 tuổi và sẽ không có lỗi lầm lớn*". Nhưng theo Thanh Nho thì chữ "*Dịch*" đây chính là chữ "*Diệc*" và nghĩa của câu sẽ là : "*Cho ta thêm vài năm nữa để ta có thể học vào năm 50 tuổi cũng sẽ khỏi có lỗi lầm lớn*". Vậy Kinh Dịch không liên quan tới Khổng học.

(3) Khổng tử chống lại việc học chỉ biết có chữ nghĩa văn chương. Ông yêu cầu các học trò phải lấy tu thân làm gốc. Từ năm -140 nhà Hán mở khoa thi từ đó cái học chỉ là cái học thi cử. Nhiều người chỉ nhờ thạo một kinh mà trở thành tể tướng. Đây là lối học giáo điều chỉ cốt thuộc sách. Nhưng điều này lại rất cần cho

nhà Hán để nhanh chóng có được một đội ngũ quan liêu đông đảo phục vụ nhà vua.

Tóm lại, với Hán Nho, sự khúc xạ đầu tiên đã diễn ra và Nho giáo trở thành công cụ của nền quân chủ chuyên chế. Sự khúc xạ còn diễn ra nhiều lần nữa, đời Đường, đời Tống, đời Minh, đời Thanh nhưng bàn đến sợ đi xa đề. Chỉ cần biết rằng suốt các triều đại Nho giáo đều gắn liền với chế độ khoa cử lấy các sách kinh điển của Nho giáo làm cơ sở. Điều thống nhất là người ta yêu cầu thuộc lòng và trình bày cho văn vẻ, đúng quy tắc.

Những sự khác nhau có thể tóm tắt như sau :

Nho học đời Hán thiên về Kinh học, lấy việc giải thích nghĩa từng chữ, từng câu trong các Kinh, tạo nên cái học Huấn hủ. Nó thiên về nghĩa từ từ và về khảo chứng ;

Đường Nho chuyển cái học về phía từ phú, văn chương. Như vậy nếu như Hán Nho biến Khổng học thành công cụ của chế độ chuyên chế, thì Đường Nho biến các nhà Nho thành văn sĩ.

Tống Nho tìm cách xây dựng lại một Nho học có lý luận, bằng cách tiếp thu phương pháp trình bày của Phật giáo, nội dung siêu hình học của Đạo giáo. Ưu điểm của Tống Nho là nó tạo nên được một hệ thống triết học mới thống nhất được các kinh. Nhưng sự thống nhất này lại gắn với tư tưởng Trung Quốc trước

Khổng tử hơn là gắn với tư tưởng của Khổng tử. Nó đưa ra một loại khái niệm mới là lý, khí, tâm, tính, cái thì lấy ở Đạo giáo (lý, khí), cái thì lấy ở Phật giáo (tâm, tính) để bổ sung cho sự thiếu sót của Khổng học về siêu hình học và tâm lý học. Kết quả của bước tổng hợp mới này, mà Chu Hy là người tập đại thành, là xây dựng nên một hệ thống tư tưởng có khả năng tồn tại bên cạnh Đạo giáo và Phật giáo và còn tồn tại cho đến nay.

Nhưng Tống Nho mà người ta còn gọi là lý học, tuy lo thuyết minh cái lý của từng câu, từng chữ, nhưng chủ yếu là lặp lại các cách giải thích của các học giả đời Tống. Cái mà cha ông ta gọi là Nho giáo thực chất chính là Tống Nho mà Tống Nho còn giáo điều hơn Hán Nho, Đường Nho. Cái tệ của Tống Nho đã được phong trào tân thư nói nhiều. Nó tạo nên một tầng lớp nhà Nho bảo thủ, thủ cựu, tự mãn, chống lại mọi đổi mới về chính trị và kinh tế, cho nên ba nước sùng bái Tống Nho là Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên đều chịu một số phận gần như nhau trước sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc.

III. CÁC NHƯỢC ĐIỂM CỦA KHỔNG HỌC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN ĐẠI.

Khổng học chỉ là một hệ tư tưởng của nền văn minh nông nghiệp ở mức độ thấp, lo bảo vệ một chế độ nông nghiệp tự túc, duy trì một xã hội ngưng trệ và lấy việc củng cố sự ngưng trệ làm thành lý tưởng của nó.

(1) Cái Lễ nó đề xướng là để phục vụ một chế độ

tôn ty luận thời cổ đôi lập với chế độ dân chủ ngày nay. Nó lo bảo vệ một tôn ty đã được xác lập xong. Nó là học thuyết để khẳng định đặc quyền của tầng lớp cai trị so với nhân dân lao động, đặc quyền của người quân tử so với thợ thủ công, dân cày và thương nhân. Trái lại, xã hội hiện đại là xã hội mọi người đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ : người dân là chủ của đất nước, và chính quyền cai trị phải là của dân, do dân và vì dân. Tuy Khổng học có nói đến thời Nghiêu, Thuấn thời ông vua làm vua không phải do cha truyền con nối, nhưng nó trước sau vẫn không thoát khỏi mô hình quân chủ. Nó chỉ có thể nói đến ông vua sáng suốt, có nghĩ đến dân, nhưng không thể hình dung một chế độ dân chủ, do dân quyết định. Học thuyết của nó hãy còn quá ưu tú luận (elitist), không thể có tính chất hiện đại.

(2) Học thuyết ấy lấy quá khứ xa xôi làm mục tiêu để phấn đấu, trong khi thời đại hiện đại hướng tới tương lai, tới tiến bộ không ngừng.

Các nhà Nho hay lấy hai chữ "*Duy tân*" trong "*Đại học*" để giải thích rằng Khổng tử chủ trương đổi mới. Nhưng đọc toàn bộ "*Luận ngữ*" không bao giờ thấy Khổng tử tin vào thế hệ mới mà chỉ thấy ông lo thế hệ này sẽ phá vỡ mất cái đẹp từ xưa để lại. Ông nói "*Người đời sau đáng sợ*" chứ không bao giờ nói người đời sau đáng tin. Nói chung, mọi nhà tư tưởng trước thế kỷ XVIII cũng đều đặt xã hội lý tưởng vào quá khứ. Chỉ đến thế kỷ thứ XVIII trước sự xuất hiện của nền tái

sản xuất mở rộng, các nhà tư tưởng mới nói đến tiến bộ không ngừng, nhưng ngay trong giai đoạn này, Rut-xô, một nhà tư tưởng lỗi lạc đương thời vẫn còn chủ trương xã hội (hiện đại) làm hư hỏng con người, và con người phải quay trở về thời đại xưa. "Tân" trong "Duy tân" có nghĩa là "cái đầu tiên" không có nghĩa là "mới", điều mà thấy trong "tân nguyệt" là "trăng non", "Tân niên" là "đầu năm", "tân nương" chỉ cô gái "nguyên xi". "Đại học" có ba câu thí dụ để giải thích khái niệm này đều phải được cắt nghĩa lại :

- *Thang chi bàn minh viết : Cửu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân.* Đây là chỉ những chữ khắc trên cái chậu tắm của vua Thang. Một chậu tắm là để tắm, nó không thể nào đổi mới được bộ mặt con người mà chỉ có thể làm cho bộ mặt này trở lại hình thức ban đầu của nó : "Nếu như ngày một như lúc ban đầu thì ngày ngày phải như lúc ban đầu, và ngày nào cũng thế".

- *"Khang cáo viết : Tác tân dân"* Nghĩa là : Thiên Khang cáo (trong "Kinh thư") nói : "Làm cho dân trở lại cái gốc đầu tiên".

- *"Thi viết : Chu tuy cựu bang, kỳ mệnh duy tân"* nghĩa là : Nhà Chu tuy là cái nước cũ, nhưng cái mệnh trời của nó vẫn như lúc đầu tiên" (bởi vì làm sao có thể đổi mới mệnh trời được ?)

Chữ "Duy tân" được giải thích là "đổi mới" như vậy là không đúng. Mặc dầu thế, do nhu cầu đổi mới có thực trong lòng mọi người, cho nên từ khi tiếp xúc với

châu Âu, các học giả cách mạng vẫn hiểu đó là "đổi mới" vì chính nhu cầu đổi mới có thực trong lòng họ, cho nên họ có một nghĩa mới mà Khổng tử không thể nghĩ đến.

Một khi Khổng học chỉ lo tìm hạnh phúc trong quá khứ thì cách nào nó có thể trở thành học thuyết giúp nhân dân đổi mới thân phận của họ, theo kịp thế giới và tiến bộ khoa học?

(3) Học thuyết ấy cản trở sự phát triển của cá nhân. Một cá nhân trong một xã hội theo Khổng giáo bị trói buộc bởi một vụn sợi dây nhắc đến trách nhiệm của anh ta với gia đình, họ hàng, làng xóm, bạn bè... Anh ta suốt đời mắc cứng vào mọi cách ứng xử, không có điều kiện để trở thành con người góp phần thay đổi cuộc sống của mình và của mọi người, trau dồi khoa học kỹ thuật, thay đổi thế giới. Mặt khác, nó cũng tạo nên ở anh ta tính ỷ lại, chờ đợi, nhờ cậy ở những người khác không có tinh thần mạnh dạn dám nghĩ, dám làm. Một xã hội muốn phát triển, trước hết phải có những cá nhân dám sống và làm những điều trước đó không ai làm, dám có những suy nghĩ táo bạo khác hẳn truyền thống, dám bênh vực cho những chủ kiến của mình và chính nhờ các chủ kiến ấy đem lại những kết quả cao hơn các kiến giải trước nên đã kéo theo những phong trào, thay đổi dư luận và làm xã hội tiến lên.

Cho nên nếu như giáo dục Phương Tây trước hết lo tạo nên những con người tự lập và độc lập suy nghĩ, thì

giáo dục Khổng giáo lại tạo nên những con người máy làm theo những giáo điều có sẵn. Kết quả những nước theo Khổng giáo đều phải trải qua một sự khổ luyện theo văn minh Phương Tây, phải cảm thấy hết sự nhục nhã, khốn khổ của tình trạng bị chà đạp, nô dịch mới có thể tỉnh dậy khỏi giấc mơ giáo điều để chuyển theo con đường mới do chính Phương Tây mở ra.

Nhưng một khi tỉnh dậy, các nước này lại đi rất nhanh đến mức chính phương Tây cũng kinh ngạc. Tại sao điều này lại xảy ra chủ yếu ở những nước Khổng giáo?. Đó là vì, các nước này về mặt văn hóa có những tiềm năng to lớn. Khi các tiềm năng ấy thức tỉnh thì họ sẽ đuổi kịp và vượt phương Tây trong một thời gian ngắn. Một điều ngược đời không mấy ai nghĩ đến : chính Khổng giáo đã rèn đúc cho họ có được những tiềm năng ấy. Một con người sức lực khỏe mạnh khi lên võ đài rất có thể bị do ván bởi một đối thủ lực yếu hơn nhưng có chiêu thức cao hơn. Nhưng điều quan trọng là chính nhờ sức khỏe có sẵn này mà anh ta sẽ thắng trong trận đấu tiếp theo khi nắm được chiêu thức đối phương.

IV. ƯU THẾ CỦA NỀN VĂN HÓA KHỔNG GIÁO TRONG THỜI ĐẠI MỚI.

Cách đây vài chục năm, nếu ai nói đến những ưu thế của nền văn hóa Khổng giáo thì chắc chắn bị gọi là hủ nho. Dù cho kinh nghiệm đổi mới của Nhật Bản là rõ ràng, nhưng người ta lại giải thích đơn thuần do sự

do sự sáng suốt của vua chúa Nhật Bản. Nhưng sự phát triển nhanh chóng của các khu vực Đông Á và DNA theo Khổng giáo bắt người ta phải nhận thấy những ưu điểm của một nền văn hóa theo Khổng giáo trong việc tiếp thu khoa học kỹ thuật.

(1) Giữa Khổng giáo với văn hóa hiện đại có những điểm giống nhau căn bản, những điểm khác nhau chỉ là thứ yếu và khắc phục dễ dàng.

Những điều này nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện là người đầu tiên đã nêu lên trên báo "*Pensée*" trong những năm 60, ngay vào lúc trong nước thái độ phê phán Khổng giáo khá mạnh. Là con của một gia đình Khổng học - ông cụ thân sinh, Nguyễn Khắc Niệm, 19 tuổi đậu Hoàng giáp - Ông Nguyễn thấy giữa Khổng giáo và chủ nghĩa Mác có nhiều điểm giống nhau. Khổng giáo và chủ nghĩa Mác đều tìm cách thực hiện một xã hội ấm no ngay trong cuộc sống hiện tại, dưới đất không chờ đợi một ân huệ nào của thần linh mà do sự hợp tác của những con người để đạt đến mục tiêu chung.

Điều ông Nguyễn nói đến là hết sức quan trọng, và nó giải thích tại sao Đảng Cộng sản đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc lại được những nhân dân dân theo Nho giáo hưởng ứng tại sao ở Việt Nam nhiều người cộng sản lỗi lạc lại là con những gia đình Nho giáo. Trong một nền văn hóa theo Nho giáo việc đổi mới xã hội gặp ít trở lực hơn ở một nền văn hóa khác. Không có

trở lực tôn giáo, bởi vì từ bao đời nay tôn giáo đã tách khỏi chính trị, chỉ là công việc riêng của cá nhân và gia đình mà không làm thành một lực lượng cản trở những thay đổi trong xã hội. Chế độ tôn ty đã bị chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc xóa bỏ, những con người mất quyền tự do đều bình đẳng với nhau. Chế độ quan lại đã mất hẳn uy tín do việc cấu kết với thực dân.

(2) Nhân dân các nước theo Khổng giáo hết sức ham học, thông minh và tháo vát, nhạy bén với mọi thay đổi.

Truyền thống ham học là một truyền thống được duy trì ở các nước theo văn hóa Khổng giáo trên ngàn năm nay. Khổng học khẳng định niềm vui mới ; niềm vui trong học tập, và một nhu cầu sống còn của con người : phải học.

Không phải ngẫu nhiên mà "*Luận ngữ*" bắt đầu bằng lập luận tìm niềm vui ngay ở việc học. Tôi nghĩ đây là một chân lý mà cho đến nay, ngay trong thời đại trí tuệ cũng không mấy ai hiểu được. Người ta chỉ thấy học là phương tiện, riêng Khổng tử cách đây 2500 khẳng định nó là mục đích con người phải phấn đấu suốt đời :

"Khổng tử nói : "Học và tập vượt điều đã học cho đúng cái thời của nó chẳng phải là vui sao ? Có bạn từ phương xa đến chẳng phải là thích sao ? Người ta không biết mình mà mình không bực bội, chẳng phải là người quân tử sao ?" (Chương I, Học nhi).

"Không tử nói :

- Nay anh Do (tên của Tử Lộ) ! Anh có nghe nói đến sáu phương châm và sáu sai lầm không ?

- Thưa chưa ạ.

- Ngồi xuống đây, ta sẽ nói cho anh biết : Ham điều nhân mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ ngu. Ham hiểu biết mà không ham học, thì sai lầm là ở chỗ lông bông. Ham chữ tín mà không ham học là ở chỗ liều. Ham chữ trực mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ xằng. Ham cái dũng mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ bướng bỉnh. Ham cương quyết mà không ham học thì sai lầm là ở chỗ ngang ngạnh" (Chương XVII, Dương Hổ).

"Ta thường suốt ngày không ăn, suốt đêm không ngủ để suy nghĩ. Điều đó là vô ích, không bằng học là hơn" (Chương X. Vệ Linh Công).

Thực tình, tôi chưa biết được ai nói về việc học hay hơn Khổng tử.

Nếu như mục đích việc học trước kia mang tính chất từ chương sách vở, không giống như mục đích của việc học ở các nước tiên tiến là thay đổi tự nhiên và xã hội, thì điều đó chẳng qua do bị quy định bởi chính quyền trước đây. Các nước đều chủ trương học là để có một cuộc sống cao hơn. Nếu như chỉ có thể có cuộc sống cao hơn nhờ hiểu biết khoa học kỹ thuật thì việc học sẽ chuyển về hướng khoa học-kỹ thuật. Tình hình này là

hiển nhiên khi ta thấy gia đình nào cũng tìm mọi cách lo cho con em được học, và học sinh các nước này học rất giỏi. Số người Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản nắm vững khoa học tiên tiến, sánh ngang với những người Phương Tây là đông đảo. Chỉ tiếc rằng số trí thức có học vấn cao của Trung Quốc, Việt Nam ở nước ngoài, vì những thay đổi quá lớn trong nước cho nên sự tham gia của họ vào việc thay đổi kinh tế trong nước còn bị hạn chế.

Có thể nói việc nhân dân các nước theo văn hóa Khổng giáo đuổi kịp nhân dân các nước tiên tiến là chuyện chắc chắn. Điều cần thiết nhất là chính phủ phải dành ưu tiên cho việc đào tạo nhân tài và tổ chức việc học cho chu đáo. Các nước này có truyền thống trọng học vấn hơn quyền lực, tài sản. Bước vào nhà nào người ta cũng thấy sách, và nhân dân nhin ăn để học, để mua sách hơn là để sắm các tiện nghi vật chất.

(3) Nhân dân các nước này hết sức tháo vát, chịu khó, giỏi thích nghi với hoàn cảnh mới, dù khó khăn đến đâu. Ta thấy điều này trong ba mươi năm chiến tranh ở Việt Nam, trong những người Trung Quốc, Việt Nam sống di cư trên khắp thế giới. Chỉ sau vài năm, lập tức họ tìm được công ăn việc làm, thích nghi với hoàn cảnh và cải thiện được cuộc sống vật chất và tinh thần của họ. Họ giàu chí tiến thủ, không chịu thua kém người ta. Trường hợp người Hoa Kiều thực là phi thường. Họ rời khỏi nước chủ yếu trong giai đoạn sau

thế kỷ XVI. Họ vừa bị chính quyền trong nước thuộc địa tộc ngò vục, vừa bị chính quyền thực dân chèn ép thế mà họ vượt lên được, nắm lấy thương nghiệp, kinh tế nhiều nước ĐNA. Điều còn lạ hơn là những Hoa Kiều ấy, theo những bạn nghiên cứu Hoa Kiều cho biết, rất ít quan tâm tới Khổng học. Thế nhưng tâm thức là cái không cần học cũng biết. Họ cũng giống như các Việt Kiều hầu như không biết gì tới Nho giáo, ngoài miệng đả kích Nho giáo kịch liệt, nhưng họ vẫn vươn lên từ những địa vị thấp kém nhất để trở thành những người làm chủ kinh tế, khoa học kỹ thuật chính nhờ truyền thống ham học mà Khổng tử đề xướng. Số ngoại kiều ở các nước hết sức đông đảo, nhưng ngoài các tộc người theo văn hóa này, chỉ thấy có người Do Thái là sánh được với họ mà thôi. Đó chẳng phải là bằng chứng của một ưu thế về văn hóa sao ?

(4) Từng người một đều tự hào về nền văn hóa của mình, gắn bó với Tổ quốc, với anh em, bà con. Dù sống xa quê hương họ vẫn quan tâm tới họ hàng, bà con. Họ biết giúp đỡ nhau, nhường cơm sẻ áo cho nhau, gắn bó với nhau trong những thể cộng đồng riêng là tổ quốc. Tổ quốc đối với họ là nơi quê cha đất tổ, không phải một cuộc sống sung túc ở nước ngoài có thể thay thế được. Các biến cố ở Tổ quốc đều khiến họ quan tâm, tuy thái độ có thể khác nhau. Đối với các cộng đồng Việt Nam thì có thể nói ở đâu có người Việt Nam, ở đấy có sách, báo tiếng Việt, có thơ văn, có ca nhạc, nghệ thuật Việt

Nam. Họ là những nhà thơ, những nhà văn, những nghệ sĩ bẩm sinh.

(5) Khi nghiên cứu đạo tin lành, Weber có nhận thấy đạo này thích hợp với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, vì nó dạy cho con người tiết kiệm, biết sống kham khổ để tích lũy vốn và chấp nhận một cuộc sống hiện còn khó khăn để đổi mới nó. Ta cũng có thể nói như vậy về Khổng học. Những người theo Khổng giáo thích sống một cuộc sống giản dị ; không bị những đòi hỏi vật chất giày vò, trái lại tìm thấy niềm vui trong cuộc sống hài hòa với mọi người chung quanh, đặc biệt họ gắn bó với gia đình, lo cho con cháu còn hơn lo cho chính mình.

Việc thờ cúng tổ tiên tuy không phải gốc Nho giáo nhưng mang nhiều hình thức Nho giáo và biểu hiện cụ thể chữ hiếu. Nho giáo tạo cho họ ý thức thường trực bảo vệ gia đình, giống nòi, quan hệ thân mật giữa bà con họ hàng đồng thời đảm bảo tính liên tục giữa các thế hệ và thái độ tôn kính của thế hệ trẻ đối với thế hệ già, tránh được những hụt hẫng xảy ra trong quan hệ giữa hai thế hệ **thường là bất lợi cho sự hòa mục trong xã hội.**

V. KHỔNG HỌC TRONG TÌNH HÌNH THẾ GIỚI HIỆN NAY

Trong tình hình thế giới hiện nay, không phải văn hóa Khổng giáo có vai trò chủ đạo mà văn hóa Phương Tây.

Văn hóa Phương Tây có những chỗ mạnh thực sự, nhờ đó từ thế kỷ XVIII đến nay nó giúp cho Phương Tây làm bá chủ thế giới. Đó là một văn hóa lấy cá nhân làm nền tảng. Nó đề cao cá nhân, tôn trọng tự do của những cá nhân có nhiều tiền, cái nó gọi là quyền con người thực tế chỉ là quyền của cá nhân. Các quan hệ giữa các cá nhân với nhau để tạo nên các tổ chức là xây dựng trên quyền lợi mà trước hết là quyền lợi kinh tế. Đó là nền văn hóa xem con người là một *"động vật kinh tế"*. Nó là văn hóa, thúc đẩy cá nhân làm chủ thiên nhiên và xã hội và trong ba thế kỷ vừa qua, chính nó thay đổi thế giới dựa trên ba khái niệm chủ đạo là tiến bộ, khoa học và nhân quyền.

Khổng học trước sau chỉ là một học thuyết tôn ty luận. Nó không phải là một chủ nghĩa nhân đạo, vì chủ nghĩa nhân đạo phải thừa nhận sự bình đẳng tiên thiên giữa người với người. Trái lại, Khổng học khẳng định tình trạng bất bình đẳng này. Đoạn dưới đây của *"Luận ngữ"* là hết sức tiêu biểu. Nó nói đến thái độ của Khổng tử đối với tầng lớp thời Khổng tử gọi là *"Chúng"*, tức là tầng lớp thấp nhất trong xã hội, được xem gần như là nô lệ :

"Tứ Cống hỏi :

- Nếu như có người trợ cấp nhiều dôi với "dân" (thuật ngữ chỉ dân lao động tự do), lại có thể cứu giúp tầng lớp "chúng" (dân lao động khổ sai) thì thầy thấy thế nào ? Có thể gọi ông ta là "nhân" không ?"

Câu hỏi này rất hóc búa. Nếu Khổng tử chấp nhận đối xử tốt với tầng lớp này thì Khổng tử là người Cách mạng, và gần với chúng ta, vì chúng ta tình nguyện làm đầy tớ tầng lớp "chúng" này. Câu trả lời của Khổng tử hết sức rõ ràng. Ông ta là người bênh vực đẳng cấp.

"Khổng tử nói :

- Đấy đâu liên quan đến "Nhân ?" Chắc chắn đó là "thánh" rồi.

(Tức là ý Khổng Tử muốn nói đó là một việc không tưởng, không ai có thể làm được. Đoạn sau giải thích rõ hơn) :

"Ngay cả Nghiêu và Thuấn (hai ông vua lý tưởng trong óc Khổng tử) còn kém về điểm ấy.

Sau đó ông giải thích nội dung của chữ "nhân", một nội dung tôn ty luận :

"Con người có nhân là người vì muốn khẳng định mình nên khẳng định những người khác (đạo Nho là xuất phát từ chính mình), trong khi muốn mình thành đạt, lo làm cho người khác thành đạt. Biết xét cái gần mình để so sánh, cái đó gọi biện pháp để đạt đến chữ nhân vậy" (Chương VI. Ung dã).

Điều này cho ta thấy Khổng tử cũng như mọi nhà tư tưởng châu Âu trước thế kỷ thứ IV, dù vĩ đại đến đâu, cũng đều không thừa nhận nô lệ là người. Điều này không phải là khuyết điểm của ông. Nó là cái nhìn của cả thời đại.

Thời đại chúng ta khác, cho nên cách nhìn chúng ta phải khác.

Chữ "*chúng*" còn được dùng ở một câu khác, nói đến "*Phiếm ái chúng*" tức là "*yêu tầng lớp chúng một cách khái quát*".

"Người đệ tử vào thì phải hiếu, ra thì phải lễ. Phải cẩn thận và giữ chữ tín, yêu tầng lớp chúng một cách khái quát, thân mật với người có nhân. Nếu như làm những việc này còn thừa sức thì dùng thời giờ để học văn" (Chương I. Học Nhi).

Nội dung của chữ yêu này là "*Dùng lao động của dân đúng thời vụ*".

Đây không phải là chỗ để phê phán các khái niệm ấy. Điều này Chủ nghĩa xã hội đã làm. Tôi chỉ xét lý do "*tại sao*" có các khái niệm này thôi.

Với nền văn minh của giai đoạn ba trong lịch sử loài người, giai đoạn nền văn minh của trí tuệ, mọi giá trị trước đây đều phải trải qua một sự vượt gộp, tức là không thể có sự tiếp nhận nguyên vẹn các giá trị cũ, dù đó là của phương Đông hay của phương Tây.

Quan niệm làm chủ thế giới đang trở thành mất giá trị, bị bàn cãi. Tôi dẫn nhận xét của nhà xã hội học Pháp Etgar Morin : "*Vấn đề làm chủ hành tinh không còn ý nghĩa nào nữa. Trái đất không thuộc chúng ta, mà chúng ta thuộc về nó. Chúng ta chỉ bên ngoài có vẻ là những ông chủ của nó thôi. Trong thực tế cả hai bên*

là chủ của nhau. Vấn đề bây giờ không còn là sự phát triển không có kiểm soát kỹ nguyên hành tinh của chúng ta. Trái đất Tổ quốc đang lâm nguy. Chúng ta đang lâm nguy và kẻ thù bây giờ chúng ta biết được nó, là chúng ta chứ chẳng ai khác" (6).

Khái niệm tiến bộ dựa trên sản xuất vật chất trở thành vô nghĩa không kém. Một chiếc tàu hỏa chở được một vạn tấn, còn con người trung bình chỉ mang được 20 kilô. Vậy để chở một tấn phải mất 50 người. Con người mang được trong 6 tiếng đồng hồ. Xe lửa chạy suốt 24 tiếng đồng hồ tức là gấp 4 lần. Con người đi trung bình 4 kilômét một giờ. Xe lửa kém đi nữa cũng chạy được 40 kilômét giờ, tức là xe lửa có năng suất gấp $50 \times 10.000 \times 4 \times 10$ tức là bằng 20 triệu người. Sự chênh lệch không nhỏ. Đó là không nói chi phí cho xe lửa để chở một vạn tấn hàng là vô nghĩa so với chi phí cho số người để chở một vạn tấn hàng. Tiến bộ về mặt sản xuất là cực lớn, nhưng con người ngày nay có sướng hơn con người ngày xưa đâu. Bao nhiêu của cải tích lũy được đã bị tiêu phí vào chiến tranh tội ác, để làm thỏa mãn một thiểu số, còn người lao động vẫn rất nghèo khổ. Rồi những nạn ma túy, tình dục, bệnh tật, sự sa sút về nhân cách ngày càng tăng với một quy mô đáng sợ. Nhiều người đã bắt đầu lo sợ một sự hủy diệt mới, do cái cá nhân được đề cao tận mây xanh sẽ sử dụng quyền lực, tài sản của mình để gây nên tội ác.

Còn khoa học ? Có một thời từ thế kỷ XVIII đến

nửa cuối thế kỷ XX, người ta tưởng chừng nó sẽ giải quyết được mọi vấn đề, làm toàn bộ loài người có hạnh phúc. Nhưng bản chất khoa học là không bao giờ kết thúc. Một vấn đề được giải quyết làm nảy sinh mười vấn đề bức xúc chưa được giải quyết. Khoa học chỉ là một công cụ. Dùng khoa học vào việc gì là tùy thuộc vào con người. Khi con người chỉ nghĩ đến lợi nhuận ích kỷ thì tai họa sẽ đến. Rõ ràng như một học giả nói : *"Khoa học không có lương tâm chỉ là sự phá sản của tâm hồn"*.

Trong hoàn cảnh ấy Khổng giáo chủ trương biết dừng : con người phải biết kiềm chế những ham muốn ích kỷ, lo cho đồng loại trước khi lo cho mình *"Đại học"* nói : *"Biết dừng thì sau đó mới xác định được mục đích. Mục đích có xác định được thì sau đó mới yên tĩnh. Có yên tĩnh thì sau đó mới an tâm. Có an tâm thì sau đó mới lo lắng được. Có lo lắng được thì sau đó mới đạt được kết quả mong muốn"*.

Để đạt đến hạnh phúc chung cho loài người, cần phải có sự vượt gộp cả hai nền văn hóa, một văn hóa lấy tu thân làm mục đích và một văn hóa lấy phát huy cá nhân làm mục đích. Đường đi còn gian nan, nhưng hướng đi đã có, một hướng đi chung cho nhân loại sau khi bao nhiêu ảo vọng đã tan tành. Tôi xin kết luận bài này bằng một câu của Khổng tử "

"Con người mà không suy nghĩ xa thì nhất định sẽ có cái lo gần" (Chương XV. Vệ Linh Công).

Cách đây 2500 năm có một người nghĩ xa. Nội

dung điều suy nghĩ của ông ta có nhiều điều không hợp với thời đại mới. Nhưng phương hướng suy nghĩ là của một nhà triết học vĩ đại nhất mà ta có thể hình dung được.

Chú thích

1. Weber Max, 1905, *Die protestant Ethic und der Geist'; des Kapitalismus*, bản dịch tiếng Pháp : *L'éthique protestante et l'esprit du capitalisme*, Paris Plon, 1964

2. Tôn Dật Tiên. "*Chủ nghĩa tam dân*", Nguyễn Văn Hồng dịch, Viện Thông tin KHXH, Hà Nội, 1995.

3. Mao Trạch Đông, 1958, *Bài nói chuyện ở Đại hội VIII ĐCS TQ*

4. Weber Max, 1951. *The Religion of China*, The Free Press.

5. Faibank. J.K. 1992, *China a New History*, Harvard Univ, Press, London.

6. Morin E. *Un nouveau commencement*, 1991, Seuil, Paris

Chương VII

ĐẠO NHO VIỆT NAM MỘT SỰ KHỨC XẠ

Kính tặng chú Trần Văn Giàu

Đạo Nho đã tồn tại ở Việt Nam có thể nói tới hai ngàn năm. Nó đã cấp cho văn hóa Việt Nam ít nhất là một hình thức khu biệt văn hoá này với các nước ĐNA và kéo Việt Nam vào quỹ đạo của những nước theo văn hoá Hán. Không có một dấu vết nào của văn hóa Việt Nam mà không mang một biểu hiện có thể xem là có tính chất Nho giáo, dù đó là văn học, chính trị, phong tục, nghi lễ, nghệ thuật, tín ngưỡng. Cũng không có một người Việt Nam nào, dù chống Nho giáo đến đâu mà lại không chịu ảnh hưởng Nho giáo. Trần Đình Huộ đã nói rất đúng khi viết trong "*Đến hiện đại từ truyền thống*" rằng chính những người đả kích Nho giáo dữ dội nhất lại rất Nho. Điều này không có gì lạ. Tâm thức một dân tộc không phải là cái áo khoác,

muốn cởi ra hay mặc vào lúc nào cũng được. Nếu cái giեն di truyền tạo nên chúng ta như hôm nay (da vàng, tóc đen...), thì tâm thức (mentality) chúng ta cũng là một cái gì thừa kế. Khó lòng có một nhà tư tưởng phương Tây thoát khỏi cách đặt vấn đề của Platông, cách nhìn của Thiên chúa giáo, thì nếu chúng ta có trong tâm thức một cái gì của Nho giáo cũng không có gì thiệt thòi. Khi ra đời, con người đã bị quy định về chủng tộc, đất nước, và tâm thức. Phải nhận thức tính chất bị quy định này, để thừa nhận tính chất bị quy định của người khác mà cùng sống trong sự khoan hòa trong tiến bộ và hòa hợp.

Trong chương này, chúng tôi không đề cập đến chuyện khen hay chê. Chúng tôi xét độ khúc xạ của Nho giáo khi được người Việt Nam tiếp thu. Chúng tôi giới thiệu một khái niệm mới, "*độ khúc xạ*", và cố gắng nêu lên tính chất khách quan của khái niệm này. Đòi một người nghiên cứu, dù có viết hàng trăm quyển sách, xét cho cùng mơ ước chỉ là giới thiệu được một khái niệm hữu ích để xét được đối tượng một cách khách quan, hay góp phần sửa đổi lại cách lý giải một khái niệm quen thuộc theo một cách hợp lý hơn. Đóng góp của anh ta thực tình rút cục lại chỉ có thế. Nếu như lịch sử khoa học tiến lên nhờ những công cụ, thì các khái niệm chính là những công cụ của tư duy để khoa học sử dụng mà cải tạo thế giới. Người làm khoa học không có tham vọng nào cao hơn nữa. Nhân tiện, chúng tôi thử trình bày luôn các thao tác phải làm để xây

dụng một khái niệm. Khái niệm xét cho cùng, là một công cụ. Khi một người nghĩ ra cách tạo ra lục bằng hơi nước, thì anh ta là nhà phát minh. Rồi phát minh này sẽ được người ta sử dụng trong vô số thực tiễn: tàu hoả, ô tô, tàu thủy... Cũng vậy, khi Khổng tử phát minh ra chữ "*nhân*" thì khái niệm này sẽ được thể hiện trong vô số điều ngoài quan niệm của Khổng tử. Cũng như khi ta xác định tư tưởng của Hồ Chí Minh là "*nhân cách luận cách mạng*" thì tư tưởng ấy sẽ biểu hiện thành một cách ứng xử trong vô vàn trường hợp ngoài dự kiến của Hồ Chí Minh. Sở dĩ người ta cần triết học và nghiên cứu triết học đóng góp một vai trò quan trọng trong cuộc sống chúng ta là vì thế.

1. Số người nghiên cứu Nho giáo rất nhiều, số công trình viết về chủ đề này cũng không thể liệt kê hết. Chỉ kể những tác giả tiêu biểu nhất, có thể dẫn Phan Bội Châu với "*Khổng học dãng*", Trần Trọng Kim với "*Nho giáo*", Đào Duy Anh với "*Khổng giáo phê bình tiểu luận*". Trong giai đoạn gần đây những công trình đáng chú ý nhất có "*Vietnam du confucianisme au communisme*" của Trịnh Văn Thảo, "*Nho giáo xưa và nay*" của Quang Đạm, "*Đến hiện đại từ truyền thống*" và "*Nho giáo và văn học Việt Nam Trung Cận đại*" của Trần Đình Huợc. Trong sự nghiên cứu này, có hai xu hướng, một xu hướng chủ yếu xét Nho giáo qua kinh điển, sách vở các nhà nho. Đó là cách làm của Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh, Phan Bội Châu, và của vô số các nhà Nho trước đây. Theo cách này, người ta không phân

biệt sự khác nhau giữa Nho giáo Trung Quốc với Nho giáo Việt-Nam. Cách thứ hai thực sự bắt đầu từ Nguyễn Trường Tộ, đặc biệt từ Nguyễn Lộ Trạch trong "*Thiên hạ đại thế luận*" và đã biểu lộ đặc biệt trong các tác phẩm của Trịnh Văn Thảo và chủ yếu của Trần Đình Hượu. Nhưng dù cho các nhà nghiên cứu có thấy được một sự khác nhau giữa Nho giáo ở hai nước, vẫn còn thiếu cái khái niệm với tính cách công cụ để cụ thể hoá sự khác nhau, quy ra thành thao tác tạo nên sự khác nhau. Tôi muốn nói đến khái niệm khúc xạ.

2. Khái niệm "*khúc xạ*" (réfraction) là lấy ở vật lý học. Nó chỉ một tia ánh sáng khi đi qua một vật nào đó thì không đi thẳng tắp mà theo một góc khúc xạ nào đó có thể đo được. Cái đó gọi là độ khúc xạ. Một khoa học muốn xây dựng được phải tạo cho mình những công cụ làm việc, tức là những khái niệm. Trong trường hợp nó còn non trẻ, nó phải vay mượn khái niệm ở một khoa học khác để cấp một cách lý giải mới. Khái niệm hình thái của Mác trong "hình thái xã hội (formation sociale)" là lấy ở địa chất học của Lai-on (Lyell). Theo cách lý giải của tôi, một tư tưởng từ ngoài vào, dù đó là Nho giáo, chủ nghĩa Mác, hay tư tưởng hậu công nghiệp, khi vào tâm thức Việt Nam, tức là nhập vào một tâm thức vốn chưa hề biết đến nó, thế nào cũng trải qua một độ khúc xạ, và do đó chịu một độ lệch. Người Việt Nam nói chung không hề cảm thấy độ lệch ấy, cứ cho là mình làm đúng như ở nước xuất phát. Nhưng xét qua cách

úng xử cụ thể, sẽ thấy độ lệch này rất rõ. Nguyên nhân của độ lệch này là ở ngay trong môi trường thiên nhiên và xã hội hàng ngàn năm nay, khách quan, bên ngoài cá nhân, chính vì vậy mà cá nhân không thể nhận thấy được. Nắm được độ khúc xạ này là hết sức cần thiết để giúp cho sự tiếp thu thành công không phải mò mẫm, tránh được những va vấp hết làm lại sửa và mỗi lần sửa vừa tốn công, hao của, lại càng xa mục đích hơn, bởi vì thực tế đã thay đổi khác với dự kiến.

3. Tư tưởng con người là kết quả của sinh hoạt vật chất, vậy tôi sẽ xuất phát từ sinh hoạt vật chất để xét. Nho giáo Trung Quốc như khi nó hình thành trên 2500 năm ở Trung Quốc, với tính cách một học thuyết của Khổng Khâu không phải là một sáng tạo theo kiểu một hệ thống tư biện xuất phát từ một trí tuệ lỗi lạc, điều mà ta có thể thấy ở Xô-krát (Socrate), Pla-tông (Platon) hay ở A-ri-xtốt (Aristote). Hơn ai hết, Khổng tử nhận thức rõ điều này khi nói : *"Tôi thuật lại mà không sáng tạo, tôi giữ chữ tín và yêu cái xưa"*. Trước Khổng tử 500 năm, Chu Công Đán đã tổng kết cách cai trị các đời, đưa ra một hệ thống tư tưởng lấy chữ "lễ" làm nền tảng. Cho nên Khổng tử nói : *"Nhà Chu noi gương hai triều đại trước (nhà Hạ và nhà Thương), cái văn của nó (nhà Chu) rục rỏ làm sao ! Ta theo nhà Chu"*. Không phải ngẫu nhiên mà trong các văn miếu Chu công sánh đôi với Khổng tử, thậm chí Hồ Quý Li cho Chu Công là tiên thánh còn cao hơn Khổng tử, trong lúc Khổng tử

chỉ là tiên sư. Như vậy câu hỏi đầu tiên là : cơ sở vật chất gì sản sinh ra một truyền thống tư tưởng trong đó, Khổng tử chỉ là một người trong số những người khác.

Những người nghiên cứu triết học có xu hướng đề cao quá đáng vai trò của các nhà tư tưởng, tưởng chừng họ sáng lập ra những hệ tư tưởng mới toanh, rồi sau đó nhân dân cứ việc theo, bởi vì những tư tưởng ấy có một nguồn gốc siêu phàm. Nhà tư tưởng nào cũng chỉ là sản phẩm của xã hội, một xã hội cụ thể. Ông ta chỉ khác mọi người ở điểm ông ta nhìn thấy trong các xu hướng có mặt trong xã hội này, xu hướng nào có triển vọng nhất, rồi dốc hết tâm lực vào đấy, duy lý hóa nó, cấp cho nó cái vẻ vĩnh viễn, cao quý đến mức người sau thần phục, tuân theo tưởng chừng như đó là thiên Kinh địa nghĩa. Ông ta chính là con người nhận thức được thời đại mình sâu sắc nhất, đến mức qua những lời của ông ta, chính thời đại bộc lộ rõ nét nhất, không cột công trình nào của loài người sánh kịp về mặt này. Chính vì vậy khi đọc Pla-tông chẳng hạn, ta thấy xã hội Hy Lạp đầy đủ nhất, trọn vẹn nhất hơn một công trình khác. Không những thế, vì chính Pla-tông cấp cho tư tưởng Hy Lạp cách công thức hóa tiêu biểu nhất, cho nên tư tưởng châu Âu sau này, dù có thay đổi bao nhiêu, với mọi đóng góp của bao thế hệ, với bao biến chuyển lịch sử vẫn không khỏi mang dáng dấp Pla-tông.

4. Tư tưởng Khổng tử trước hết là một sự thừa, nhưng là một sự kế thừa độc đáo. Trước hết là kế thừa trong toàn bộ ngũ kinh, không kể "*Kinh xuân Thu*", tác phẩm

chắc chắn không phải là của Khổng tử, còn các kinh khác như Kinh Thi Kinh thư, Kinh Dịch chắc chắn là có trước Khổng Tử. Khổng tử nói nhiều về lễ, thì cái lễ ấy về cơ bản là cái lễ Chu Công đã xây dựng lên. Chu Công là thần tượng của Khổng tử đến mức trong ba tháng mà chưa nằm mơ thấy Chu Công, Khổng tử đã lo cho mình suy yếu. cũng như các triết gia Hy Lạp, Khổng tử kiếm sống bằng nghề dạy học. Nhưng các triết gia Hy Lạp chỉ dạy học thuyết của cá nhân mình thôi, trong đó phê phán chê bai dưới hình thức này hay hình thức khác, mọi học thuyết. Chính vì vậy việc đọc các tác phẩm của họ cho đến nay vẫn làm vô số người say mê. Còn đọc "*Luận ngữ*" nói chung là chán.

Nhưng tại sao Khổng tử có thể trở thành như Mạnh Tử nói : "*Từ khi sinh ra người đến nay không có ai bằng Khổng Tử*" Là người thao tác luận, tôi xin mạn phép trình bày thao tác này, thao tác mà mọi nhà tư tưởng Đông Á đều theo, thao tác khác hẳn truyền thống tư tưởng phương Tây. Thao tác của Pla-tông, A-ri-xtôt, và mọi nhà tư tưởng phương Tây là như sau : nghiên cứu từng đối tượng tách biệt thành một thứ khoa học, thần học, chính trị, tự nhiên, xã hội, theo một hệ thống lý luận rất chặt chẽ, bằng cách chủ yếu dựa vào một khoa học tự nhiên như toán học, thiên văn, sinh vật học, trong mỗi quan hệ hữu cơ với khoa học. Đó là con đường tư tưởng phương Tây, dù là duy vật hay duy tâm, duy lý hay phản duy lý, thực chứng luận, kinh nghiệm luận hay trực giác luận đều như thế. Cách làm

là xuất phát từ cái sở nghiệm của mình, xây dựng một khái niệm hay một cách khái niệm hóa mới về một khái niệm đã được chấp nhận. Cách trình bày là dựa vào khoa học, đến mức ở Pháp muốn thi thạc sĩ triết học, phải có một bằng cử nhân khoa học.

Trung Hoa không có truyền thống này. Không một nhà tư tưởng nào xây dựng tư tưởng mình theo mô hình một khoa học tự nhiên. Không có nhà tư tưởng nào tự mình dựng lên học thuyết, tất cả đều đóng vai "*ngĩ theo*", tức là nói theo một truyền thống hay một nhà tư tưởng đã có. Khổng tử do đó, sẽ đóng vai người nói theo Chu Công. Cái mới, cái độc đáo trong học thuyết không phải ở học thuyết mà ở cách lựa chọn. Tác giả chỉ chọn trong truyền thống một phần nào đó, và phát triển chính phần ấy một cách thực sự xuất sắc. Đối với quá khứ, hoặc là tác giả không phê phán gì hết, lờ đi như trường hợp của Khổng tử, hoặc là công kích hay tán dương, nhưng trong thái độ này chẳng hề biểu lộ cái mà phương Tây gọi là óc phê bình. Phương Tây phê bình không có nhiệm vụ mặt sát, tán dương ai mà chỉ để tiếp cận chân lý cho thích hợp. Còn Trung Hoa thì tâng bốc, hoặc mặt sát và ở cả hai cách làm đều không cấp cho ta một cách nhìn khách quan về đối tượng khảo sát. Chỉ xét thời Chiến quốc thôi, khi nói về Nho giáo thì Mạnh tử, Trang tử, Tuân tử, Hàn Phi tử... chỉ kể những người tiêu biểu nhất, đều như thế. Cho đến nay truyền thống này còn rất mạnh, các bạn theo dõi những cuộc tranh

luận trong các phong trào của Cách mạng văn hóa thì thấy rõ.

5. Khổng tử sở dĩ là người cha của văn hóa Trung Hoa, không phải vì sáng tạo mà vì lựa chọn, và biểu lộ một sự nhất quán lạ lùng trong cách lựa chọn này. Không phải chỉ có Khổng tử. Tôi thấy ở Việt Nam Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh cũng thế. Bây giờ tôi nói sơ bộ đến cách lựa chọn của Khổng tử để có điều kiện đi sâu vào cách lựa chọn của Việt Nam, làm thành một độ khúc xạ tiêu biểu, mà tôi gọi là "đạo nhà" theo cách nói của cụ "Đồ Chiếu", người tôi vô cùng kính trọng.

Trong tác phẩm "*Trung Quốc triết học sử*" của học giả Phùng Hữu Lan, ở chương III, khi nói đến "*Các tư tưởng triết học và tôn giáo trước và đương thời với Khổng tử*", tác giả có nhắc đến những quan niệm sau đây lưu hành rất rộng rãi trong xã hội đương thời :

1) Quỷ thần. Người ta tin là có thần thống trị, chi phối cuộc đời con người, và có những người ta gọi là đồng cốt có thể tiếp xúc với quỷ thần, biết được ý định của họ.

2) Thuật số. Danh từ này dùng để chỉ các biện pháp được sử dụng để đoán biết tương lai. Đó là biện pháp sử dụng mai rùa đốt lên để bói chuyện lành dữ. Biện pháp đoán mộng, biện pháp xem đất, sau này sẽ phát triển thành thuật phong thủy. Vào đời Chu có những viên quan chuyên trách các công việc này.

3) Trời. Ông trời có quyền uy nhất trong số các thần, chủ tế mọi việc và đặc biệt có quan niệm "*thiên nhân tương dũ*". tức là có quan hệ quả lại giữa trời với người. Ông trời nhìn hay nghe là căn cứ vào dân, nếu ông vua làm mất lòng dân thì ông trời gây thiên tai, thậm chí xúi giục dân lật đổ. Còn nếu ông vua làm theo ý dân thì sẽ có những điềm tốt và được mùa.

Khổng tử chắc chắn chịu ảnh hưởng những quan niệm này, nhưng thực tế ông không nói đến các quan hệ giữa trời với người, giữa thần linh với người. Thái độ của ông là bất khả tri. Ông không bác bỏ, không chống lại, nhưng không nói đến. Ông chỉ chú ý đến các ứng xử giữa người với người. Ông chỉ chấp nhận một công cụ để tìm hiểu thực tế. Đó là giác quan. Ông không chấp nhận công cụ nào nữa. Cái gì vượt ra ngoài giác quan thì ông bảo là không biết. Khác các nhà triết học phủ nhận giác quan, sử dụng một công cụ khác như linh cảm, trực giác, ý niệm bẩm sinh, ý niệm siêu việt... Khổng tử, với tư cách con người gần hiểu biết mộc mạc nhất, chưa bao giờ ngờ vực giác quan cả. Nếu như Thích Ca, Lão tử phủ nhận giác quan, thì Khổng tử chỉ chấp nhận có giác quan mà thôi. Ông hỏi một đệ tử : "*Con có hiểu biết là cái gì không ?*". Người đệ tử bảo : "*Không ạ*". Và ông giải thích : "*Cái gì biết (bằng giác quan) thì gọi là biết, cái gì không biết (bằng giác quan) thì gọi là không biết. Cái đó gọi là biết đấy*". Chính vì vậy mà ông không chịu trả lời về mệnh trời, quý thân, cái chết. Khi dạy, ông không giảng về mệnh trời, quý

thần, chuyện quái lạ. Cũng vậy khi ốm, ông không cúng bái quỷ thần. Khi dạy "Kinh Thi" trước những bài thơ nói không biết mỗi về quỷ thần, thuyết trời và người có quan hệ chặt chẽ với nhau, thuyết mệnh trời và mọi tín ngưỡng dân gian phổ biến đời Chu, ông nói : "Kinh Thi có ba trăm thiên, chỉ tóm lại một chữ : "Đừng nghĩ xằng bậy". Nghĩ xằng bậy không chỉ là chuyện dâm ô, mà còn là nghĩ theo tín ngưỡng người đương thời. Một nhà triết học, muốn được gọi là nhà triết học, phải tìm ra cái bất biến trong mọi thay đổi. Cái bất biến này rất khác nhau tùy từng người. Nó có thể là ý niệm, là thượng đế, là đà sống, (élan vital) là sự thay đổi, là phép biện chứng, là Đạo, là Chân như, là cái phi lý, là hiện sinh, là quan hệ và v.v... Sự khác nhau chỉ là ở cái khách thể được nêu lên thành cái bất biến, nhưng sự thống nhất mà không có nó không thể nói đến triết học được, đó là một khách thể được khẳng định dứt khoát là cái bất biến.

Cái bất biến mà Khổng tử nêu lên đó là những quan hệ giữa người với người. Con người không thể chỉ sống với cây cỏ, muông thú, mà phải sống với những người khác. Do đó, cần phải xây dựng những quan hệ đẹp đẽ, gọi là "lễ" giữa người với người để đạt đến sự hòa mục trong xã hội. Con người sinh ra ắt có cha mẹ, do đó có chữ hiếu ; có anh em, do đó có chữ đễ ; có bạn bè, do đó có chữ tín ; có trách nhiệm với người khác, do đó có chữ nghĩa ; có người trên kẻ dưới, do đó có chữ

trung. Trong những hoàn cảnh phức tạp cần phải có chữ trí để có được cách ứng xử thích hợp.

Khi đạt đến lí tưởng trong cách đối xử này, người ta đạt đến chữ nhân. Các chữ này chưa phải là những khái niệm kiểu Hi Lạp mà chỉ là những kiểu ứng xử chứa đựng một trình độ rất đa dạng, không thể công thức hóa một cách máy móc, đó là chữ thời. Con người phải có hiếu, đễ, trung, tín... nhưng từng chữ này thể hiện khác nhau trong từng hoàn cảnh khác nhau. Không thể cấp cho các chữ ấy một nội dung cố định, chỉ có thể xem đó là một cách ứng xử xã hội để đạt đến sự hài hòa.

Làm thế nào để tìm được cái bất biến? Con đường ông đề ra là học trong quá khứ, xét trong thực tế hiện tại để từ đó rút ra những quan hệ không thay đổi. Cái đó gọi là "*Ôn cũ mà biết mới*". Thời đại thay đổi đến đâu thì các quan hệ xã hội vẫn thế. Cũ hay mới thì cũng đều là biểu hiện của cái bất biến, cho nên khi một môn đệ hỏi ông có thể biết trước được mười đời không thì ông đáp ông có thể biết được trăm đời.

Cách lý giải của chúng tôi về Nho giáo như vậy là rất khác, và có chỗ trái ngược cách lý giải xưa nay. Chúng tôi sẽ viết công trình "*Nhận thức luận của Khổng tử*" để chứng minh có một nhận thức luận Nho giáo thực sự có giá trị. Để người đọc khỏi ngỡ vực, sau mỗi nhận xét có tất cả những câu trong "*Luận ngữ*" cần được hiểu lại theo cách nhìn này. Như vậy là gần như

toàn bộ "*Luận ngữ*" được giải thích lại, tổ chức lại theo cách giải thích của triết học hiện đại, chứ không phải chỉ là các đọc xưa nay đã làm căn cứ vào một hai câu. Do phạm vi theo các nhà Nho. Vì sách này không cho phép chúng tôi nói kỹ hơn nữa về điểm này, cho nên chỉ có thể nêu lên một vài nét khu biệt.

6. Đặc biệt, Khổng giáo không phải là một học thuyết cho mọi người. Trong thời đại phong kiến của Cổ Trung Quốc, chẳng có học thuyết nào có tham vọng này. Trong một nước theo tôn ty luận, chỉ có con người tôn ty (homo hierarchicus). Khổng giáo là học thuyết để dạy những người của tầng lớp xã hội trên, có triển vọng ra làm quan và học để ra làm quan. Ông gọi tầng lớp ấy là "*quân tử*". Ông là người đầu tiên nhận thức được rằng trong một xã hội tôn ty luận, thì người làm quan phải được đào tạo cực kỳ chu đáo về nhân cách, đạo đức, học vấn để đem đến sự hòa mục trong xã hội. Trong một xã hội như thế, các quan hệ xã hội chi phối các quan hệ kinh tế. Điều này nhân loại học hiện đại đã chứng minh xong (M. Mauss, F. Tonnies, K. Polanyi). Cho nên Khổng tử không nói đến "*lợi*", mà chỉ nói đến "*tề gia*", "*trị quốc*", theo con đường tự mình nêu gương trước để cho người khác theo. Nó không phải là con đường khổ hạnh. Nó muốn đạt đến giàu có, sang trọng, sự sung túc trong cuộc sống, nhưng với điều kiện là không được trái với nhân nghĩa : "*Bất nghĩa mà giàu và sang thì đối với ta như đám mây nổi*".

7. Học thuyết ấy bị thay đổi, xuyên tạc, nhưng cái phần

ơ bản vẫn còn ở các nước theo Khổng giáo. Những điểm chung của các nhà Nho là lấy giác quan làm cơ sở của nhận thức để đi đến những quan hệ xã hội bất biến, tu dưỡng mình công phu, trở thành mẫu mực trong các quan hệ ấy để làm gương và giáo dục mọi người, học tập suốt đời tìm nguồn vui ở ngay trong việc học, có thái độ bất khả tri trong những gì vượt khỏi giác quan, cũng không trực tiếp chống lại, coi trọng nhân nghĩa hơn giàu sang, biết dừng trong mọi ham muốn để giữ tâm hồn thanh thản. Các nhà nho ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam đều như nhau về những điểm này. Chỗ giống nhau này làm thành nét chung của bốn nền văn hóa, và nét chung này lần đầu tiên được quy phạm hóa bởi một người, người đó là Khổng Khâu. Đó là phần đóng góp, sáng tạo của Khổng tử.

8. Chỉ sau khi đã phân xuất ra cái cơ sở chung, bất biến của Khổng giáo qua các nước và các thời đại ta mới có điều kiện xét độ khúc xạ.

Độ khúc xạ này chẳng có gì huyền bí. Ta có thể xem Khổng giáo nguyên thủy như một tia ánh sáng, và nước Việt Nam như một môi trường mà tia ánh sáng ấy xuyên qua. Môi trường này là tâm thức Việt Nam. Tâm thức này cũng không có gì huyền bí. Nó là một tâm thức được tạo nên do quá trình sinh sống, đấu tranh chống thiên nhiên và tổ chức xã hội sao cho thuận tiện nhất trong những điều kiện vật chất cụ thể, cá biệt của

cuộc đấu tranh này. Trong tình trạng các điều kiện đấu tranh chưa thay đổi thì tâm thức chưa thay đổi, do đó, nắm lấy tâm thức này là cái chìa khóa để hiểu văn hóa, tư tưởng, chính trị, cách làm thuận tiện nhất, và dễ thành công nhất. Không chỉ có Khổng giáo là khúc xạ, mà Đạo giáo, Phật giáo, các tư tưởng từ Pháp, từ Mi, chủ nghĩa Mác cũng khúc xạ, và theo tôi, văn minh hậu công nghiệp cũng không thoát khỏi sự khúc xạ này.

9. Trước hết, nói đến môi trường tự nhiên của Trung Hoa vào thời Khổng tử. Lúc ấy, địa bàn Hán tộc chỉ thu hẹp vào lưu vực Hoàng Hà. Văn hóa Hán là xuất phát từ một văn hóa du mục ở các sa mạc Tây Bắc rồi chuyển xuống đồng bằng làm nông nghiệp. Nông nghiệp ấy là nông nghiệp khô, trồng lúa mì, cao lương, đậu nành. Đồng bằng này là do thiên nhiên ban cho người Trung Quốc, không phải do người Trung Quốc giành giật lấy từ biển cả. Cách canh tác không đòi hỏi nhiều nước, nước mưa, nước giếng có thể đủ để cung cấp. Tự thân một gia đình đủ sức lo nông nghiệp này. Cái nạn lớn nhất của người Hán là nạn lụt do sông Hoàng Hà dâng lên. Cách chống là đào sông dẫn nước ra biển, điều mà vua Hạ Vũ, người sáng lập triều đại đầu tiên cha truyền con nối của Trung Quốc thực hiện. Người Trung Quốc chỉ có quan hệ nước nhà, không có một giới trung gian nào nữa. Đồng thời, nước ở thời Khổng tử chỉ là vùng đất thiên tử phong cho chư hầu, không có lịch sử hình thành do chính người dân tạo ra. Số nước này rất nhiều, vào đầu đời Chu có khoảng một ngàn nước, tức

là một nước đại khái bằng vài tỉnh của ta. Số nước này cứ bớt dần do chiến tranh, vào thời Khổng tử đã giảm đi quá nửa, rồi cứ giảm cho đến khi thống nhất lại vào nước Tần. Tư tưởng của Khổng tử là tư tưởng của phong kiến phân quyền, trong đó có quan hệ trực tiếp giữa ông vua với dân, không phải tư tưởng của quân chủ tập quyền từ Tần về sau. Những chuyện độc tôn Nho giáo, biến Nho giáo thành học thuyết quốc gia, đề cao tuyệt đối quyền lực nhà vua, cai trị đất nước trên cơ sở một hệ thống quan liêu hùng mạnh, đều là chuyện từ đời Hán về sau, không thể có trong óc của Khổng tử. Nét tiêu biểu của các quan hệ Khổng tử hình dung là tính chất qua lại, chứ không phải chỉ một chiều. Tính chất này mất đi : chữ "Lễ" chỉ áp dụng cho quan hệ của người dưới với người trên mà thôi. Từ đó, mở đầu thời đại xơ cứng của học thuyết.

10. Khái niệm trung tâm của tâm thức Việt Nam là khái niệm nước. Khái niệm này không giống gì khái niệm nước của Trung Quốc, và của châu Âu. Cái nội của văn hóa Việt Nam là các châu thổ sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả. Đất nước ấy là do người Việt Nam giành lấy từ biển cả, bằng cách đắp đê phòng lụt, quai đê lấn biển, đắp đập ngăn sông, giành lấy sự sống cho cộng đồng trong cái chết của mình. Cái gì do mình tạo ra thì là của mình, và mình phải bảo vệ nó cho kỳ được. Trong óc người Việt Nam nước là của dân, không phải của vua, cũng không thuộc dòng họ nào hết.

Ông vua và dòng họ của ông ta chỉ là người thay mặt dân cai quản đất nước, không phải người sở hữu của đất nước.

Trong óc của người Trung Quốc, nước chỉ là vật sở hữu của dòng họ. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà các tên nước của Trung Hoa trước đây như Hạ, Thương, Chu, Tân, Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh... đều gắn liền với dòng họ, cụ thể với triều đại. Triều đại, cụ thể dòng họ, là đồng nhất với nước. Không phải ngẫu nhiên mà Hàn Phi nói : "Người ta nói nước Tề mất không phải là vì đất đai, thành quách của nó bị mất, mà vì họ Lữ không cầm quyền mà họ Điền được dùng. Sở dĩ người ta gọi nước Tấn mất, cũng không phải vì đất đai của nó đã mất, mà vì họ Cơ không cầm quyền mà các quan khanh cai trị" (*Hàn Phi tử*, quyển 4).

Kết quả của quan niệm này là những điều rất khác nhau trong tâm thức hai dân tộc, mặc dù cùng nói đến nước.

Thứ nhất, khái niệm chọn nước mà thờ. Khổng tử và mọi nhà trí thức thời Xuân thu - Chiến quốc chu du hết nước này sang nước khác để thực hiện chủ trương chính trị của mình. Ai dùng họ thì họ theo, khi thấy không được trọng dụng thì họ bỏ sang nước khác mà không có mặc cảm gì về một sai lầm trong hành động. Trái lại ở Việt Nam, nước là cái gắn liền với sự sống của con người, không có ai chọn nước cả. Ngay vào cái thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, dù có tranh giành giữa hai

thế lực quan liêu, điều mà Ngô Thời Nhậm gọi là "*Thế Chiến quốc, thế Xuân thu*", nhưng chỉ có một nước duy nhất là Đại Việt. Vào thời kháng chiến, mặc dù thực dân tìm mọi cách chia tách đất nước, lợi dụng một ông vua bù nhìn làm chiêu bài, nhưng mọi mưu đồ đều thất bại.

Thứ hai, đất nước là của dân, không ai có thể mượn cớ gì mà chia cắt nó. Vua Trung Hoa đã bao lần chia cắt đất nước mà chẳng thấy phản ứng của các nhà Nho. Tôi chỉ nói đến các nhà Nho để cho tiện. Điều ngược đời là trong sách vở, các nhà Nho của hai nước nói chẳng khác gì nhau, nhưng trong ứng xử cụ thể thì lại trái ngược nhau. Từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ VI, lưu vực Hoàng Hà bị các dị tộc (Hô, Khiết, Đan, Tiên Ty...) cai trị. Miền Nam thuộc lưu vực Dương Tử vẫn thuộc người Hán, nhưng lập ra những triều đại khác nhau (Liêu, Tề, Lương, Trần, Đông Tấn). Các dị tộc lại tràn vào Trung Quốc vào cuối đời Đường tạo thành thời Ngũ Đại. Rồi vua Tống lại nhường vùng Hoàng Hà cho người Kim. Đây là tình trạng quen thuộc đến mức, ai đọc "*Tam quốc chí diễn nghĩa*" cũng phải ngạc nhiên về câu mở đầu "*Thiên hạ hợp rồi lại phân, phân rồi lại hợp, đó là lẽ trời*".

Lẽ trời ấy chỉ là lẽ trời của người Trung Hoa xưa hoàn toàn trái ngược với tâm thức Việt Nam. Vua Tự Đức cắt đất nhường ba tỉnh miền Nam cho Pháp, lập tức các nhà Nho chống lại. Phan Văn Trị, cử nhân, quát

: "*Chém đầu Tự Đức, moi gan Tự Đức, uống máu Tự Đức*". Rồi toàn thể trí thức Nho giáo nổi dậy. Cụ Đồ Chiểu đề xướng "*đạo nhà*", một Nho giáo Việt Nam trong đó số phận người trí thức là gắn liền với Tô quốc. Rồi các nhà Nho tham gia lãnh đạo các phong trào cứu nước. Họ bị giết, bị tù, nhưng những người con của họ tiếp tục đến cùng sự nghiệp này, họ là Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú, và các nhà lãnh đạo cộng sản.

Khổng giáo là một học thuyết không nói đến "*Tổ quốc*". Còn con người Việt Nam là con người tổ quốc luận. Các bộ sử Trung Quốc không bản khoản gì về điểm gọi các triều đại ngoại tộc như Nguyên, Thanh... là triều đại dân tộc, thậm chí chính họ đứng ra bảo vệ triều đại ngoại tộc chống lại các cuộc khởi nghĩa. Tôi đã dịch và tham gia dịch hai bộ tiểu thuyết liên quan nhiều nhất tới Nho giáo Trung Quốc là "*Nho lâm ngoại sử*" (dịch là "*Chuyện làng Nho*") và "*Hồng lâu mộng*", thì lấy làm lạ vì chẳng có một nhắc nhở dù bóng gió tới tình trạng đất nước bị ngoại tộc cai trị. Đây là chỗ mạnh cũng là chỗ yếu nhất của Khổng giáo Trung Hoa. Chỗ mạnh của nó là ở điểm không nói đến Tổ quốc, cho nên có thể áp dụng cho mọi nước, điều này cũng là điểm chung của mọi tôn giáo. Còn chỗ yếu của nó là hiển nhiên. Vì không cho khái niệm Tô quốc có một quan hệ gì với con người, cho nên nước Trung Hoa cổ đại dù đông dân nhất thế giới và có văn hóa cao nhất thế giới cổ đại, thậm chí có kỹ thuật và kinh tế cao nhất thế giới cổ đại, lại là một nước bị chiếm, bị chia cắt nhiều lần,

và trong đó trí thức, cụ thể là trí thức Nho giáo, lấy miếng ăn làm nền tảng của đạo lý. Lương Khải Siêu, dù cho đã viết "*Trung Quốc hôn*" và là con người được lớp Đông du sùng bái nhất, không nhắc một chữ đến tình trạng ngoại tộc thống trị. Cái "*hôn*" Trung Quốc này không phải cái "*hôn*" Việt Nam.

Tôi nói đến hai khái niệm chủ chốt của Trung Quốc là "*Trung*" và "*Hiếu*". Chữ *Trung* của Trung Quốc chỉ có nghĩa là hi sinh, tận tụy, chết cho người nuôi mình. Nó không có một hàm nghĩa nào ẩn nấp đằng sau. Nho giáo Trung Quốc chủ trương "*trung quân*", tức trung với vua. Cơ sở của nó là sự đối xử, như Hàn Tín nói với Khoái Triệt : "*Ăn cơm người ta thì làm việc cho người ta, mặc áo người ta thì chết cho người ta*". Đó là tình cảm giữa cá nhân với cá nhân. Hai nhân vật điển hình nhất của chữ *trung* này là Ngũ Tử Tư và Dụ Nhượng. Nhưng Ngũ Tử Tư là người nước Sở. Vua Sở giết cha anh ta, anh ta sang Ngô phục vụ Phù Sai có công đem quân Ngô đánh tan quân Sở, muốn tiêu diệt chính nước của mình, đào má vua Sở lên, lấy roi quất vào thây. Anh ta hết lòng khuyên vua Ngô Phù Sai tiêu diệt nước Việt không được, bị Phù Sai giết. Dụ Nhượng trước đó đã thờ hai ông vua, nhưng khi hai ông vua này chết, anh ta chẳng lo báo thù, vì hai ông vua này đãi anh ta vào bậc tâm thường. Còn Trí Bá đãi anh ta vào bậc quốc sĩ nên khi Trí Bá bị giết, anh ta hi sinh để trả thù cho Trí Bá.

Chữ trung Việt Nam thì khác. Trung là trung với Tổ quốc Việt Nam, không phải trung với người nuôi mình. Ai có khả năng cứu nước, cứu dân, thì dù người đó không hề nuôi mình, mình vẫn trung, hi sinh cho người đó. Nguyễn Trãi là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán là quan to nhà Hồ. Nhưng Nguyễn Trãi không hi sinh cho nhà Trần và nhà Hồ mà lại cùng Trần Nguyên Hãn cháu nội Trần Nguyên Đán lên Lam Sơn theo Lê Lợi, vì chỉ có Lê Lợi mới cứu được nước Việt Nam. Hồ Chủ Tịch nói "*Kháng chiến trường kì gian khổ*" mà toàn dân Việt Nam vẫn theo bởi vì nó "*nhất định thắng lợi*".

Nước Việt Nam nhỏ bé, số người không đông, kinh tế thấp, không có truyền thống tôn trọng sức mạnh quân sự, thế mà không một sức mạnh nào chia cắt nổi, đánh bại nổi, thống trị nổi. Sức mạnh này chắc chắn không bắt nguồn từ Không giáo, tuy trong cách diễn đạt lại mang hình thức Không giáo. Đây là một đặc điểm hết sức quan trọng. Nếu không, cứ nghe nói đến tự do, cá nhân lập tức tưởng là tư sản, cứ nghe nói thị trường lập tức nghĩ đến thị trường luận của phương Tây, và những ngộ nhận như thế chẳng có lợi gì cho nhân dân cả.

Điều hết sức quan trọng để hiểu tâm thức Việt Nam, đó là nhiều lúc thay đổi triều đại lại diễn ra đúng vào lúc có ngoại xâm cần đến con người cứu được nước. Trường hợp Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Công Uẩn, Lê Lợi là thế. Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất chỉ để làm rõ

vua Lê. Nguyễn Nhạc sợ Nguyễn Huệ ra Bắc chiếm ngôi nhà Lê, tất tả chạy ra gọi em về, vì uy tín nhà Lê vẫn còn do cuộc kháng chiến lẫy lừng của Lê Thái Tổ. Nhưng khi Chiêu Thống đưa quân Thanh vào Thăng Long, thì uy tín ấy mất hẳn, Nguyễn Huệ lên ngôi ngay ở Phú Xuân không đợi đến thủ đô của nhà Lê trước đây. Khó lòng hình dung có sự thay đổi tâm lý dứt khoát hơn. Đó là sự khúc xạ thứ nhất, sự khúc xạ qua lăng kính tổ quốc Việt Nam.

Đạo Nho Việt Nam và đạo nho Trung Quốc đều lấy chữ "*Hiếu*" làm nền tảng. Nhưng nội dung hai chữ này rất khác nhau. Nội dung chữ hiếu Trung Quốc và của Khổng giáo được trình bày trong "*Hiếu kinh*", nhưng gần gũi nhất với Việt Nam là quyển "*Nhị thập tứ hiếu*", do Lý Văn Phúc diễn Nôm từ một tác phẩm Trung Quốc. Nội dung chữ hiếu này là người con phải hy sinh tất cả để lo cho cha mẹ mình. Trung Quốc không biết đến một chữ hiếu nào nữa. Còn ở Việt Nam do chỗ mọi khái niệm đạo đức đều không phải là quan hệ trực tiếp giữa cá nhân với cá nhân mà phải thông qua môi giới trung gian là nước, cho nên có hiện tượng tách đôi một khái niệm Nho giáo ra thành hai là đại và tiểu. Về hiếu như vậy, có đại hiếu là hiếu đối với dân, với nước, và tiểu hiếu là hiếu với cha mẹ, tức là chính chữ hiếu của Nho giáo Trung Hoa. Quân Minh bắt bằng nhơn Nguyễn Phi Khanh đưa sang Trung Quốc. Hai người con trai là Nguyễn Trãi đỗ thái học sinh, tức tiến sĩ, và em đi theo. Đến Đông Quan, nhân lúc vắng

người, Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi : "*Việc tiêu hiếu (tức là theo cha, chăm sóc cha) để cho em nó làm. Còn con là người có học, có tài nên lo cứu nước, cứu dân làm chuyện đại hiếu. Theo cha khốc lóc như người đàn bà làm gì ?*".

Đây là lời trao đổi giữa một nhà Nho với một nhà Nho, cả hai đều nổi tiếng, và Nguyễn Trãi vâng theo đại hiếu quay về lo cứu nước. Như vậy, là có một chữ trung, một chữ hiếu Việt Nam rất khác hai chữ này trong Nho giáo Trung Hoa. Tên gọi là một, nhưng nội dung khác nhau vì xuất phát từ hai tâm thức khác nhau. Sự đối lập này biểu hiện trong lịch sử nhiều lần. Trung trong Nho giáo Trung Quốc là trung với người làm chủ, dù đó là người ngoại tộc đến xâm lược nước mình, như Nho sĩ Trung Hoa trung với nhà Mãn Thanh. Còn hiếu là hi sinh cho cha mẹ, chỉ nghĩ đến cha mẹ mà thôi. Một người hỏi Mạnh tử : "*Nếu Thuấn làm vua mà Cỗ Tấu giết người thì Thuấn chỉ còn cách bỏ ngôi vua, công cha chạy trốn*". Sau này những người theo Pháp, như Trương Vĩnh Ký, Phạm Quỳnh, Hoàng Cao Khải... đều đưa chữ trung và chữ hiếu ấy ra thuyết phục, và đoạn trả lời dưới đây của Phan Đình Phùng rõ ràng khẳng định tâm thức dân tộc.

"Tôi ngẫm nghĩ về nhân dân ta sống trên một mảnh đất hẹp, quân đội ít, tài nguyên không có bao nhiêu. Tôi hiểu rằng chúng ta tồn tại được chỉ nhờ năm đức. Đã bao lần Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh... đã

xâm lược nước ta. Đứng trước một nước láng giềng mạnh gấp ngàn lần, chúng ta đã đương đầu nổi, nhờ ý trời và sự sáng suốt của tổ tiên.

Ngày nay nước Pháp ở cách xa vạn dặm, vượt biển để xâm chiếm nước ta, gây bão táp, lát đố triều đại, biến nước ta thành thuộc địa, tàn phá, hủy diệt chẳng chừa gì hết.

Ông hiểu **nỗi khổ của nhân dân này**. Ông hãy ở địa vị của tôi thì sẽ hiểu tôi, không cần bàn thêm vô ích”.

Đây là lời một ông đình nguyên (Phan Đình Phùng), trả lời một ông cử nhân (Hoàng Cao Khải). Hai người đều hiểu Nho giáo, nhưng Phan xuất phát từ Nho giáo Việt Nam còn Hoàng xuất phát từ Nho giáo Trung Quốc.

Khi Hồ Chủ Tịch nói : “*Trung với nước, hiếu với dân*” chính là biểu hiện đúng cách nhìn của Việt Nam về trung và hiếu. Và cách nhìn ấy đã động viên hàng triệu đứa con lên đường cứu nước, hàng triệu bà mẹ, ông cha hy sinh tất cả cho độc lập. Điều này chứng minh cái thao tác quan trọng mà ít người chú ý. Nắm được cái mới, phù hợp với yêu cầu của cách mạng vẫn chưa đủ. Còn phải biết trình bày nó sao cho phù hợp với tâm thức Việt Nam thì cái mới ấy mới có khả năng động viên được toàn dân, đem đến kết quả thực tế.

Cách nhìn này chính là cách nhìn của Nguyễn

Trãi, khi ông tự hào về diêm mình làm trọn "trung hiếu" theo cái nghĩa mà sau này Hồ Chủ tịch khẳng định :

"Duy có một điều trung lẫn hiếu.

Mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen".

Hay khi ông tuyên bố một câu về hình thức thì hết như Không tử, nhưng về nội dung lại thể hiện đúng sự khúc xạ "*Trung hiếu hà tăng hữu cố kim ?*" (Trung hiếu làm gì có xưa nay?). Nếu ta chỉ xét đoán theo mặt chữ thì dứt khoát sẽ lầm tưởng ông lập lại một khái niệm của Nho giáo Trung Hoa. Nhưng trong hành động thực tế lại chính là một sự phủ định trung hiếu Trung Hoa để khẳng định một quan niệm trung hiếu theo tổ quốc luân.

Đến chữ "*nhân*" của Không tử, cũng rất khác chữ "*nhân*" theo cách nhìn Việt Nam. Chữ "*nhân*" của Không tử là một quan niệm siêu hình, nó chỉ trình độ cao nhất của sự tu dưỡng con người, tự thân nó chứa đựng mọi giá trị khác về đạo đức. Trái lại chữ "*nhân*". Việt Nam lại rất cụ thể. Nó chỉ sự hi sinh cho quyền lợi của nhân dân Việt Nam. Chỉ những người như thế mới được người Việt Nam cho là có nhân. Đúng như Nguyễn Trãi nói : "*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*" hay như các chiến sĩ chủ trương "*sát thân thành nhân*". Trong tâm thức người Việt Nam chỉ những người hi sinh cho đất nước, cho nhân dân Việt Nam thì mới có nhân. Khi một người tốt với một người nghèo thì người Việt Nam

không dùng chữ này một mình mà dùng chữ "*nhân đức*". Chữ "*trí*" và chữ "*anh hùng*" của Việt Nam cũng thế. Khi cái trí chỉ dùng để mưu lợi cho bản thân thì người Việt Nam dùng chữ "*khôn*", hay "*mưu trí*". Một con người dũng cảm không được người Việt Nam gọi là anh hùng, trái lại sách Trung Quốc đâu đâu cũng gọi là anh hùng. Người Việt Nam chỉ chấp nhận một người nào đó là anh hùng khi sự dũng cảm của anh ta là để phục vụ nhân dân, Tổ quốc. Nguyễn Trãi công thức hóa như sau:

"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược.

Có nhân, có trí, có anh hùng".

Những con người liều mạng để tỏ ra dũng cảm hơn người thì người Việt Nam gọi là "*yêng hùng*". Tôi khảo sát tâm thức người Việt thấy một điều lạ lùng : người Việt không có thói quen làm những chuyện liều lĩnh để được tiếng khen trong thể thao, các trò thi gan dạ. Nhưng khi cần phải bảo vệ tổ quốc, thì chẳng ai anh hùng hơn họ. Người Việt Nam chỉ cấp danh từ này cho ai chống lại bất công, áp bức vì quyền lợi những người yếu.

Như vậy là các khái niệm cơ bản của Khổng giáo tuy không thay đổi về ngôn ngữ, nhưng lại thay đổi về quan hệ.

11. Bây giờ nói đến lăng kính thứ hai, tạo nên một độ khúc xạ mới. Đó là làng. Người Việt Nam là con người của làng nước. Quan hệ này không có trong tâm thức

người Hán. Người Hán nói quốc gia, không bao giờ nói "quốc hương" hay "quốc thôn".

Người Việt Nam cũng như người Đông Nam Á làm lúa nước. Làm lúa nước là làm một nông nghiệp cực kỳ phức tạp, tốn rất nhiều công sức, rất khác các nước làm nông nghiệp khô. Đã trồng lúa nước thì nước của trời do mưa xuống hay lấy bằng đào giếng không thể nào đủ được mà suốt năm phải tát nước, rồi tháo nước, hê chống hạn tới chống lụt, suốt năm phải đào mương, đắp đập, ngăn nước, tháo nước. Nói khác đi, những chuyên nhân dân ta đang làm hiện nay trên khắp toàn quốc là chuyên nhân dân đã làm trên bốn ngàn năm nay từ cái ngày ta chọn lúa nước làm phương thức nông nghiệp chủ đạo. Và nếu chúng ta cho mình hiểu biện chúng pháp, thì tất yếu phải chấp nhận nông nghiệp lúa nước góp phần tạo nên tâm thức Việt Nam, cũng như nông nghiệp khô góp phần tạo nên tâm thức nông dân Pháp hay nông dân Trung Quốc.

Nếu như nông nghiệp khô có thể lấy gia đình làm đơn vị lao động duy nhất, thì nông nghiệp lúa nước không thể chỉ nhờ ở gia đình được. Làm thế nào một gia đình có thể đào mương, dẫn nước, đắp đập, chống lụt được? Đã thế, trước khi nước vào ruộng tôi, nó sẽ đi qua ruộng anh, và ruộng anh có thể phải chịu cái nước thừa mà nó không cần đến. Do đó, cần phải có một tổ chức cao hơn gia đình, đoàn kết gia đình lại, giải quyết mọi bất đồng để đem đến một cuộc sống chung có sự nương tựa, nhờ cậy vào nhau. Đó là làng, và không phải ngẫu

nhiên mà làng tồn tại suốt trường kì lịch sử, ở Việt Nam và không chỉ ở Việt Nam.

Ta hãy xem Nho giáo bị khúc xạ như thế nào khi nhập vào cấu trúc làng xã. Nho giáo không thể nào phá vỡ làng xã được, vậy nó sẽ góp phần củng cố tâm thức làng xã bằng cách khoác lên mình nó một cái áo văn hóa Nho giáo. Làng về gốc gác là xuất phát từ sự phân chia của cái Mường ĐNA, và nó có một quan hệ đặc biệt với chính quyền nhà vua, vừa để góp phần bảo vệ độc lập của đất nước, nhưng điều độc đáo hơn là để che chở người dân chống lại bộ máy quan liêu của triều đình nhiều khi xâm phạm tới cuộc sống của người dân công xã. Nó góp phần vào việc củng cố quyền lực của chính quyền trung ương trong hai việc, xét cho cùng là liên quan tới sinh mạng người dân : chiến đấu chống ngoại xâm và đắp đê, bảo vệ đê chống lũ lụt. Người dân Việt Nam, chủ yếu là người dân công xã, không quan hệ trực tiếp với bộ máy quan lại như ở Trung Quốc, mà thông qua một môi giới trung gian, gồm có lý trưởng và bộ máy hào dịch. Bộ máy này nộp số thuế và giao số lính quan lại phân bổ cho làng. Còn mọi việc trong làng về cúng tế, nghi lễ, hội hè, cho đến học hành, canh phòng, sản xuất... đều do làng tự quản.

Nho giáo mà Việt Nam tiếp thu của Trung Quốc, không phải là Nho giáo thời Khổng tử, mà là Nho giáo của thời quân chủ chuyên chế Đường, Tống, Minh. Trong một xã hội của chế độ quân chủ chuyên chế kiểu

Trung Hoa, người dân không có diện mạo trước bộ máy quan liêu triều đình. Bộ máy này trực tiếp bắt lính, bắt phu, vợ vét của cải, và khi có sự chống đối thì làm cò cả một vùng rộng lớn, không phân biệt. Cũng gọi là dân cả nhưng ngữ nghĩa chữ "dân" ở hai nền văn hóa cũng khác nhau như ngữ nghĩa chữ "hiếu". Người dân Việt Nam có diện mạo riêng. Đó là người dân của công xã. Anh ta được hưởng ruộng công, được làng che chở khi khó khăn nhờ có nghĩa thương, được trợ cấp trong học hành. Không một ông vua nào có thể tự do làm cò một làng ngay dù cho chuyện nông dân khởi nghĩa xảy ra thường xuyên. Gặp trường hợp này chỉ có thể giết một vài người cầm đầu. Nếu làm cò một làng lập tức gặp phải sự chống đối của cơ cấu làng xã và triều đình nào cũng sụp đổ. Cũng vậy, Việt Nam không có những kiến trúc đồ sộ như ở nhiều nước ĐNA, Không nói ở Trung Quốc, Tự Đức vừa mới xây lăng Vạn Niên, một kiến trúc chẳng ghê gớm gì mà ta còn vẫn thấy, thì một cuộc khởi nghĩa nổ ra. Vua chúa Việt Nam không phải là vua chúa Trung Quốc, quan lại Việt Nam cũng thế. Đời sống của quan lại không có gì là xa hoa, ghê gớm.

Con người Việt Nam do đó là, con người hai mặt. Một mặt, anh ta là một thần dân của một nước có truyền thống độc lập, chiến đấu khét tiếng đến mức ta có thể nói trong số các nước nhỏ, không nước nào đã chặn đứng được mọi tham vọng bành trướng của những đế chế hùng mạnh nhất thế giới như Việt Nam. Nhưng mặt khác, anh ta lại là người dân công xã. Các nho sĩ

Việt Nam là thế. Và Văn học do họ tạo ra phản ảnh đúng tính nhập nhằng này. Trong văn học chữ Hán của anh ta, từ đầu đến cuối là văn học yêu nước, thống nhất triệt để ở tinh thần hi sinh cho Tổ quốc. Nhưng chỉ cần cầm bút viết văn học Nôm là anh ta theo một hệ tư tưởng khác, hệ tư tưởng của công xã, biểu hiện bằng ca dao, hò vè, tục ngữ, truyện Nôm, hát ví, lễ hội, khoán ước, các cuộc họp ở đình... Điều rất tiêu biểu cho mọi nhà Nho Việt Nam là sự vâng theo hệ tư tưởng công xã, dù cho đó là trạng nguyên như Nguyễn Bình Khiêm, là tam nguyên như Yên Đỗ, là tiến sĩ như Nguyễn Trãi.

Nền văn hóa làng xã mới là nền tảng của tâm thức Việt Nam, không phải Nho giáo. Người Việt Nam đã tiếp thu ca dao qua lời ru từ khi còn bé, đã hát đồng dao, ngâm vè, nghe các chuyện kể về các thần tích về tổ tiên trước khi học Kinh Thi ; tham dự vào sinh hoạt hội làng tế lễ, trước khi biết đến Kinh Lễ ; đã hiểu các quy tắc ứng xử, đối xử với người trên kẻ dưới trước khi học Kinh Xuân Thu. Họ học sách Nho chỉ để đi thi làm quan nếu đỗ, và dù làm quan họ vẫn nhớ rằng "*Quan nhất thời, dân vạn đại*", do đó không đi ngược lại các thể chế của làng. Rồi khi về hưu hay gặp sóng gió trong cuộc đời quan trường, họ trở về làng để tìm nơi an ủi. Các nhà Nho Việt Nam không làm thành một đẳng cấp riêng như ở Trung Quốc. Còn những nhà Nho không thành đạt thì thực tế cuộc sống và tư tưởng của họ không khác gì người dân công xã.

Mỗi làng như vậy làm thành một thể hoàn chỉnh về văn hóa với thành hoàng riêng, đình riêng, khoán ước riêng, ruộng công riêng, thậm chí thổ ngữ riêng. Nho giáo chỉ tô điểm cho cái vẻ độc đáo này bằng câu đối, thơ, phú, văn chương, chứ không chổng lại trong khi nội dung của văn hóa dân gian lại có những điểm đối lập với những nguyên lý của Hán Nho như lý thuyết tam tông đối với phụ nữ. Kết quả của sự khúc xạ này là các thể loại nghiêm trang của văn học Hán đều bị bóp méo. Văn tế sống, Kinh nghĩa, phú, nói đến nhu cầu giới tính, thơ Đường của Hồ Xuân Hương.

12. Sự khúc xạ thứ ba của Nho giáo ở Việt Nam là xuất phát từ cơ tầng văn hóa DNA. Cái cơ tầng này bị xáo trộn không ít trong quá trình lịch sử, nhưng không phải vì thế mà nó chịu mất đi. Sự tồn tại của làng là một thí dụ. Trong các làng, sự tôn trọng tuổi hơn chức vụ trong tế lễ, họp làng là có cơ sở. Có những tín ngưỡng DNA đã bị thay đổi nhưng cái gốc DNA vẫn còn, như sự tôn thờ các nữ thần, đặc biệt mẹ lúa mà ta thấy biểu hiện một cách mới trong tục thờ các Thánh Mẫu. Trong các hội hè vẫn còn những dấu vết của các nghi lễ DNA như các lễ đua thuyền, các dấu vết của sự thờ cây, thờ đá, các nghi lễ phồn thực.

Để thấy ảnh hưởng của cơ tầng này trong gia đình Việt Nam, cần phải so sánh gia đình Việt Nam với gia đình Trung Quốc. Để cho khách quan, những điều dưới đây về gia đình Trung Quốc là lấy trong quyển *China a*

new history (Trung Quốc một quyển lịch sử mới của John King Fairbank :

"Cho tới gần đây, gia đình Trung Quốc là một vũ trụ vi mô, một nhà nước thu nhỏ lại. Gia đình chú không phải cá nhân là đơn vị xã hội và yếu tố chịu trách nhiệm trong đời sống chính trị của địa phương. Ông cha là người độc tài tối cao, kiểm soát toàn bộ tài sản và thu nhập gia đình và quyết định việc kết hôn của các con. Pháp luật cho phép ông ta bán con làm nô lệ hay thậm chí giết con khi con hành động xấu. Sự thống trị của tuổi già so với tuổi trẻ kết hợp với sự thống trị của nam đối với nữ. Con gái dễ bị giết hơn con trai. Con gái lấy chồng do thu xếp không phải do tình yêu. Lấy chồng là bỏ gia đình cha mẹ đẻ và ở dưới sự kiểm soát của bà mẹ chồng. Cô ta có thể bị chồng bỏ vì nhiều lý do khác nhau. Nếu chồng chết đi cô ta rất khó lòng lấy được chồng nữa. Người đàn bà không có chút độc lập nào về kinh tế. Lao động của cô ta không đem đến cho cô ta thu nhập nào hết. Con gái là thuộc nguyên lý âm để chỉ mọi cái gì mang tính đàn bà : yếu đuối, tối tăm và bị đông. Con trai là thuộc yếu tố dương để chỉ mọi cái gì mang tính đàn ông : sáng chói, mạnh mẽ, hoạt động. Con gái phải lệ thuộc vào con trai từ khi còn bé".

Tình hình này khác tình hình phụ nữ ở Việt Nam. Trong luật Hồng Đức thời Lê Thánh Tông, con trai và con gái đều có quyền thừa hưởng đất đai của người đã chết. Nếu không có con trai để thờ cha mẹ thì con gái

thay. Người vợ hầu không có con cũng có quyền này. Người chồng bỏ nhà ra đi năm tháng nếu không có con, một năm nếu có con, thì người vợ có quyền lấy chồng khác.

Trong xã hội Việt Nam, đàn bà quản lý kinh tế, đàn bà đi chợ mua bán, đàn ông đi mua bán là bất đắc dĩ, còn ở Trung Quốc đàn ông đi chợ. Con gái lấy chồng tự do về nhà cha mẹ mình : chàng rể phải quan tâm tới cha mẹ và gia đình bên vợ. Tục ngữ Việt Nam nói : "*Lệnh ông không bằng công bà*" khẳng định vai trò đàn bà trong gia đình. Nếu gia đình Trung Quốc theo khuôn mẫu triều đình người chồng là "*tướng công*", người vợ tự xưng là "*thiếp*", thì gia đình Việt Nam không gọi nhau như thế. Có tình trạng bình đẳng hơn. Một tục đã có ở Trung Quốc từ thế kỷ thứ VII là tục bó chân phụ nữ để buộc chặt phụ nữ vào gia đình. Con ở Việt Nam phụ nữ giang sơn một gánh trên vai là chuyện thông thường. Họ là chủ của thương nghiệp Việt Nam. Những chuyện này chứng tỏ làng xã với tâm thức công xã quen thuộc không chấp nhận những tư tưởng ngoài vào, đi ngược lại tâm thức này.

13. Sự khúc xạ thứ tư của Nho giáo Việt Nam là chính trong quan hệ với Trung Quốc. Nước Việt Nam sở dĩ độc lập được đến giờ không chỉ nhờ tinh thần anh dũng, mà trước hết nhờ biết cương vị của mình. Không phải ngẫu nhiên mà người nước ta gọi nước là nước Nam. Nam đây là ở phía Nam của Trung Quốc : một nước rất lớn, rất đông người, rất mạnh, lại luôn luôn muốn chiếm

nước mình. Tự thân tên gọi là một nhắc nhở. Để duy trì độc lập, phải học tập chỗ mạnh của người ta và biết cách đối phó với cái mạnh ấy.

Chính vì vậy Việt Nam phải tiếp thu văn hóa Trung Quốc, với ba thành tố của nó là Nho giáo và chế độ khoa cử để chọn người cai trị, không chấp nhận một quốc giáo nào hết và không để nhà thờ làm chủ chính trị học vấn. Hai là, một đất nước cai trị thuần túy dân sự, thống nhất từ trung ương xuống địa phương, có lịch sử, biên giới rõ ràng. Thứ ba, một chế độ quân chủ cha truyền con nối, duy nhất cho cả nước, không có phân quyền, không có quý tộc, đơn thuần cai trị bằng hệ thống quan lại. Nếu ta so sánh với tình hình DNA thì rõ ràng chỉ có theo cách này ta mới có khả năng huy động toàn dân chiến đấu để bảo vệ độc lập. Có thể nói từ xa xưa, nước Việt Nam đã mang hình dáng một nước như ta thấy hiện nay, khác xa các nước DNA cổ đại.

Nhưng như thế cũng chưa đủ. Một chính trị sáng suốt là một chính trị "*biết dừng*", tránh những tham vọng hôm nay có thể nhất thời có lợi, nhưng dẫn tới cái họa to lớn trong tương lai. Các dị tộc quanh Trung Quốc đều không biết dừng. Có giai đoạn chính quyền Hán tộc xâm chiếm nô dịch nước họ. Nhưng lại có những giai đoạn lợi dụng được sự yếu đuối của chính quyền này, họ giành lại được độc lập, rồi do lòng tham thúc đẩy họ xâm chiếm Trung Quốc, làm nhục Trung Quốc, thậm chí cai trị, chia cắt Trung Quốc. Họ không biết học Trung Quốc chỉ để bảo vệ lấy mình mà thôi. Họ không

hiếu sức mạnh to lớn của văn hóa Trung Quốc. Kết quả họ đều bị đồng hóa.

Chỉ riêng Việt Nam và Triều Tiên biết đi con đường khác, độc lập, không học ở ai hết. Con đường ấy là "*Cúi mình để giữ độc lập*". Đối với Trung Quốc, bao giờ Việt Nam cũng giữ địa vị đàn em không phải ngang hàng, càng không phải là đàn anh. Bao giờ Việt Nam cũng triều cống Trung Quốc, chịu sắc phong của thiên tử, quốc hiệu là được thiên tử thông qua. Việc triều cống là thường xuyên, luôn luôn khiêm tốn đối với ông anh. Mình là nước nhỏ. Trung Quốc đem quân sang đánh thì chống lại đến nơi, chu đáo. Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh. Nước Việt Nam là nước có nhiều các mẹ, các cô, các chị anh hùng nhất. Nhưng giặc rời khỏi nhà thì không ai lịch sự bằng. Đọc lịch sử thế giới tôi chỉ thấy Việt Nam trải chiều hoa cho địch về, ăn thề với địch. Dù thắng đi nữa vẫn triều cống, vẫn đóng vai nước nhỏ, khiêm tốn, giữ thể diện cho con người trước sau vẫn là thầy của mình. Nguyễn Trãi trong "*Chí Linh sơn phú*" đã công thức hóa cái sách lược ấy :

"Chí cần ven đất,

Cốt sao an ninh.

Giữ hòa hiếu giữa hai nước,

Tất muôn đời chiến tranh".

Điều này Trung Quốc tuy theo Nho giáo không

biết làm, nhưng Nho giáo Việt Nam biết làm. Nó là xuất phát từ chữ "*biết dùng*" trong "*Đại học*".

Biết dùng (tức là nêu lên một mục tiêu vừa phải, làm được, không lãng mạn) thì sau đó mới xác định được (xác định được lối chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội). Xác định được thì sau đó mới yên tĩnh (tức là không để cho những thành công nhất thời làm cho mình thành viên vông). Yên tĩnh thì sau đó mới an tâm (tức là kiên quyết theo cái mục tiêu vừa phải không hũu khuynh). An tâm thì sau đó mới có thể lo lắng (tức là vạch ra những kế hoạch thiết thực). Lo lắng thì sau đó mới đạt được mục đích (tức là cái mục tiêu vừa phải đã chọn)".

Một công trình đối chiếu giữa "*Chu công gia lễ*" với "*Thọ Mai gia lễ*", giữa "*Hội điển*" nhà Nguyễn với "*Điển lệ*" nhà Thanh, giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh sẽ giúp ta nhiều hơn về điểm này. Tôi giới thiệu công trình rất hay của Alexander Barton Woodside *Việt Nam và mô hình Trung Hoa* (Vietnam and the chinese Model) cổ đề cập tới câu chuyện này vào nửa đầu thế kỷ XIX. Trong một chương chỉ để giới thiệu một khái niệm, không thể nào trình bày kỹ về sự khúc xạ này được.

Hy vọng các bạn đọc thấy hiện tượng khúc xạ là có thực, và việc nắm vững độ khúc xạ trong việc tiếp thu văn hóa và khoa học không phải là chuyện nói ra cho vui, mà có tác dụng thực sự trong giai đoạn tiếp xúc mới mẻ này.

Chương VIII

CHẾ ĐỘ HỌC TẬP NGÀY XUA

Chế độ học tập ngày xưa trước Pháp thuộc chỉ bó hẹp vào việc học chữ Hán. Nếu như Triệu Đà năm 196 tr.CN đã làm chủ Nam Việt, và chính ông ta có gửi cho Hán Văn Đế một bức thư mà văn học Trung Quốc còn ghi lại trong các tuyển tập cổ văn, chúng ta ông ta có tài văn học, thì cũng không thấy nói đến chuyện ông quan tâm tới giáo dục. Khi Việt Nam nội thuộc Trung Hoa, dĩ nhiên để tiện cho việc cai trị, có tổ chức dạy chữ Hán cho một số người Việt, nhưng đây chắc chắn chỉ là dạy một số chữ đủ để làm công chức, chứ chưa phải là dạy Nho giáo nhằm mục đích thi cử. Sử có nhắc đến vai trò của Sĩ Nhiếp cai trị Giao Chỉ vào khoảng 187-226, và gọi ông là "*Nam bang học tổ*" tức là người đầu tiên tổ chức việc học ở Việt Nam.

Chúng ta không có tài liệu về cách giảng dạy trong thời Bắc thuộc. Chỉ biết rằng dưới thời Bắc thuộc không

phái Nho giáo mà Phật giáo là trào lưu tư tưởng chính và những người uyên bác nhất trong nhân dân là những nhà sư. Bài "*Dẫn luận*" của Gs. Trần Nghĩa trong quyển "*Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu*" có nói đến nơi hòa thượng Việt Nam là Đạo Cao và Pháp Minh sống vào thế kỷ thứ V viết thư tranh luận về đạo Phật với Lý Miểu, thứ sử Giao châu, những tác phẩm của Đại Thừa Đăng (thế kỷ thứ VI), Thanh Biện (thế kỷ thứ VII). Tôi đã được đọc những bài này. Nhân dân như vậy học chữ Hán ở các chùa, chứ không phải các trường do người Trung Quốc dựng lên và các chùa là các trung tâm văn hóa. Ai muốn đi thi thì phải sang Trung Quốc như Trương Trọng (thế kỷ thứ nhất), Lý Cầm, Lý Tiến đều phải làm thế. Khuông Công Phụ đã đỗ đầu tiến sĩ ở Trung Quốc với bài phú còn thấy trong "*Toàn Đường văn*".

Như vậy là dưới thời Bắc thuộc, theo sử sách, đã có một ít người giỏi chữ Hán, nhưng vẫn chưa có chế độ học tập chữ Hán quan trọng ngoài các chùa. Đời Đường, Vô Ngại Thượng Nhân, Phụng Đình pháp sư, Duy Giám pháp sư đã từng xướng họa với những nhà thơ nổi tiếng là Thẩm Thuyên Kì và Trương Tịch. Tình hình vẫn còn như vậy trước thế kỷ XI. Những người tiêu biểu cho văn hóa vẫn là các nhà sư. Hai nhà sư La Thuận và Khuông Vi. t phải đón tiếp và xướng họa với sứ giả Tống trong thời Lê Đại Hành.

1. Việc học chữ Hán có quy mô chỉ bắt đầu với

thời độc lập. Nhu cầu tiếp thu văn hóa Hán ở Việt Nam cũng như ở Triều Tiên không phải do bạo lực, mà do nhu cầu phải đua tài với Trung Quốc để củng cố độc lập bằng văn hóa. Tuy so với Triều Tiên, Việt Nam làm có muộn hơn và không sâu bằng. Năm 1070, Lê Thánh Tông sai dựng Văn Miếu ở phía Nam hoàng thành và cho Hoàng Thái Tử đến học. Đặc biệt Văn Miếu có tượng Chu Công, Khổng tử và 72 người học trò giỏi của Khổng tử. Như vậy là trong quan niệm vua Lý, Chu Công là người sáng lập Nho học, chứ không phải Khổng tử. Sau đó năm 1076, lập trường Quốc tử giám, để đào tạo nhân tài; năm 1086, mở khoa thi chọn người vào Hàn lâm viện. Viện Hàn lâm Trung Quốc và Việt Nam xưa không có nghĩa như chữ Academy của châu Âu, mà chỉ có mục đích là một cơ quan viết các công văn, các chiếu, biểu, chế của nhà vua thôi. Một nước phương Đông rất coi trọng cách diễn đạt bằng ngôn ngữ. Các công văn không phải nhất loạt theo những khuôn mẫu có sẵn như ở phương Tây. Trái lại, mỗi công văn phải thích hợp với từng đối tượng theo những phong cách đã định sẵn, trong đó các hình thức chế, chiếu, biểu, đều phải có quy tắc riêng. Người ta rất thích lối phú, lối tứ lục, văn sách, trong đó thể văn biến ngẫu, tức là dựa trên câu đối phú là chủ đạo. Cho nên nếu không là người hay chữ thì không thể làm thư ký, tức là vào Viện Hàn lâm được. Nho học lúc này còn bó hẹp trong tầng lớp quý tộc và quan lại. Khoa thi đầu tiên tổ chức vào năm 1075, lấy 5 người. Đời Lí còn tổ chức 5 khoa thi

nữa. Công trình "*Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*" (2) cho ta lí lịch 11 người.

Đến đời Trần, việc giáo dục đã chu đáo hơn. Ngoài phép thi Tam trường của chế độ trước nhà Trần mở khoa thi Tam giáo (Nho, Phật, Lão) để chọn những người xuất sắc không phân biệt giáo phái. Điều này là tiếp thu của đời Đường, trong đó Nho học không ở địa vị độc tôn như ở đời Hán. Giáo sư Nguyễn Đổng Chi có ghi lại được một đầu đề thi Đạo giáo đời Trần. Xem các câu hỏi thì thấy người ta không đòi hỏi những hiểu biết chuyên môn mà chỉ hỏi những điều thông thường trong Đạo giáo, rất khác các đề thi Nho học sau này. Năm 1232, có khoa thi Nho học đầu tiên, và chia những người đỗ thành Tam giáp, tức là ba hạng, cách phân chia này tồn tại mãi cho đến khi chế độ khoa cử chấm dứt. Những ai thi đỗ Tam trường thì thi Thái học sinh, sau này gọi là thi hội, tức là chế độ thi hai cấp mà sau này gọi là thi hương và thi hội đã bắt đầu vào đời Trần, còn trước đó chỉ thi có một cấp mà thôi. Năm 1247, trong số những người đỗ Thái học sinh, tách ra 3 người xuất sắc nhất gọi là Tam khôi, gồm trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Cách phân chia này là xuất phát từ đời Tống. Nó chứng tỏ về học vấn cũng như thi cử ở Việt Nam chỉ thấy có ảnh hưởng Tống Nho, không thấy có ảnh hưởng Hán Nho, Đường Nho như ở Triều Tiên. Đời Trần, cứ 7 năm mở một khoa, nhưng để khuyến khích những vùng xa kinh đô có hai trạng nguyên : một

trạng nguyên Kinh dành cho vùng châu thổ Hồng Hà, nơi ảnh hưởng của văn hóa sâu đậm nhất và một trạng nguyên Trai cho vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Như vậy quy chế thi cử đời Trần đã khá đầy đủ. Năm 1396, đã có quy chế phân biệt thi hương và thi hội. Nhưng vì tài liệu thiếu sót nên trong công trình đã nó trên chỉ ghi lại có 52 người đỗ thi hội trong vòng 170 năm.

Chế độ 3 năm một kì thi là bắt đầu từ nhà Hồ. Năm 1398, Hồ Quý Li sai đặt các quan giáo thụ tại các châu, các phủ nhưng lộ (tỉnh) Sơn Nam (Ninh Bình), Ninh Bắc (Bắc Ninh), Hải Đông (Hải Dương), học điền tùy theo châu, lộ lớn nhỏ là từ 12 đến 15 mẫu. Đây là bằng chứng đánh dấu việc học đã mang tính chất quần chúng, mở rộng ra toàn quốc. Đặc biệt, có quy chế ai đỗ thi hương thì tháng 8 năm sau phải về kinh để kiểm tra và học thêm ở Quốc tử giám để năm tới thi hội. Điều này là rất cần, bởi vì nói chung thi hương chương trình đơn giản, còn thi hội, nhà vua muốn hỏi gì cũng được, cho nên nói chung những người thi hương đỗ cao, vào kinh thi hội thường hay hỏng một hai kì, chỉ ở kinh đô mới có những sách hiếm có.

Đến đời Lê, chế độ thi cử được tổ chức rất chu đáo và nghiêm chỉnh có thể xem là một thể chế văn hóa thành công nhất và được tôn trọng trong các đời sau.

2. Chế độ học tập.

Chế độ học tập ngày xưa, với mọi nhược điểm mà

chúng ta sẽ xét, vẫn chứa đựng những điều hết sức đáng chú ý nếu chúng ta nhìn theo con mắt xã hội học.

Nó đã cấp cho đất nước một nền học vấn rất phổ cập, đến mức so với các nước châu Âu trước Cách mạng tư sản thì tỉ lệ người biết chữ ở Việt Nam vẫn đông hơn. Nó tạo nên một đất nước yêu quý văn học, hết sức ham học, và có thói quen dành một số năm trong cuộc đời vào việc học, điều rất cần thiết để bước vào nền văn minh của trí tuệ. Đã thế, nếu như nói chung trong mọi nước chi phí về giáo dục là hết sức to lớn, thường là không thấp hơn chi phí quân sự, thì ở Việt Nam ngày xưa, nó gần như không tốn kém gì hết. Nó là tự do, tự nguyện hoàn toàn.

Việc học tập là hoàn toàn tự do, do gia đình lo liệu không liên quan tới nhà nước. Một gia đình có ăn, tức là không đến nỗi đứt bữa, không lo điều gì hơn là cấp cho con dăm ba chữ, để ít nhất cũng có thể khấn ông bà, tổ tiên bằng chữ Hán (vì khấn Nôm thì ông bà không nghe, và là một điều sỉ nhục gia phong), đọc được gia phả, biết được cách đối xử có lễ độ với họ hàng. Nếu người con khá hơn, anh ta có thể làm một chức vụ trong làng xã; khá hơn nữa đi thi nếu đỗ, có thể làm quan, còn không đỗ có thể làm thầy cúng, thầy thuốc, thầy địa lí, và thầy học. Một nhà có máu mặt như vậy thế nào cũng mời một thầy đồ về nhà mình, người ta nói là "nuôi thầy", tức là cho thầy ăn uống. Anh ta thế nào cũng hợp tác với một số nhà chung quanh "gửi con đến

học". Đó đã là mầm mống của một trường tư. Những người khác cũng chẳng mất phí tổn bao nhiêu : một số tiền nhỏ bé vừa túi tiền của các gia đình nông dân nghèo chung quanh gửi con đến học cũng đủ để cho thầy mỗi năm có thêm một bộ áo quần, lo cơm ăn áo mặc cho cậu con đi theo, và gần Tết đưa được một ít tiền về nhà cho vợ. Thầy học có thể kiếm thêm tiền trong việc viết câu đối, làm văn tế bởi vì ngày xưa, một nhà có ăn thế nào cũng phải có câu đối riêng treo ở nhà thờ, khi có người chết phải có văn tế đọc mới hợp với lễ.

Ai dạy ? Muốn là thầy đồ, ít nhất phải là khóa sinh, tức là một người có đủ tư cách đi thi, đã học hết chương trình để đi thi, và được những học quan ở phủ huyện xác nhận qua các cuộc thi thử. Tùy theo chỗ trong kì thi hương anh ta đã đỗ được kì thi thứ nhất, thứ hai, hay thứ ba thì anh khóa sẽ được gọi là khóa sinh trường nhất, trường nhì, trường ba. Nếu đỗ tú tài thì gọi là ông tú, địa vị cao hơn. Trước năm 1945, trong làng tôi vẫn có những trường tư gia như vậy. Khi một thầy học đã là tú tài, cử nhân hay tiến sĩ vì có rất nhiều người hoặc không muốn làm quan, hoặc từ quan về làng dạy học, lúc đó học sinh thường khá đông, có vài chục người, thậm chí hàng trăm. Lúc đó, ta có một trường và sẽ có người học trò được bầu là trưởng tràng để trông nom trật tự. Có những trường học có uy tín trong lịch sử văn hóa đất nước do những bậc đại nho cầm đầu. Đời Trần có trường của Chu Văn An, đời Mạc

có trường của Nguyễn Bình Khiêm, các trường của Lê Quý Đôn, Nguyễn Thiếp đời Lê, của Nguyễn Đức Đạt, Võ Trường Toản, Nhữ Bá Sĩ đời Nguyễn đều nổi tiếng, nhiều người dù thi đỗ tiến sĩ vẫn đến thụ giáo để học hỏi thêm.

Cách dạy học xưa là khá kỳ quặc, không giống gì cách ta học hiện nay. Đây là nguyên nhân chính cốt nghĩa tại sao trong một nước, tuy số người biết chữ là hết sức đông đảo nhưng trình độ am hiểu học vấn lại khá thấp. Quyển đầu tiên thầy dạy thường là quyển "*Tam Tự Kinh*", một quyển sách có vần gồm từng câu ba chữ học dễ nhớ, do Vương Ứng Lân đời Tống biên soạn. Hai câu đầu là "*Nhân chi sơ, Tính bản thiện*". Học sinh được giảng như sau : "*Nhân là người, chi là chung, sơ là xưa, tính là tính, bản là vốn, thiện là lành*" và nhớ thuộc lòng, không giải thích gì hết. Không ai giảng cho học sinh tại sao lại nói khi con người mới sinh ra bản tính là lành cả. Kể ra, đây là một lí luận triết học, một giả thiết triết học hết sức khó chứng minh, chưa chắc đã đúng. Nhưng lối học ngày xưa là học vẹt như vậy. Hết "*Tam Tự Kinh*", học sang "*Sơ học vấn tân*", "*Ấu học ngũ ngôn thi*", "*Dương Tiết*", "*Minh Tâm báo giám*". Đó đều là những quyển sách có vần, học dễ thuộc, tự nó đã chứa đựng những nguyên lí có sẵn và một số kiến thức lịch sử sẽ có ích sau này. Học rồi, đồng thời tập viết, khi tập viết được đến hàng 8 tức là trong một trang giấy khổ nhỏ chia ra được 8 hàng thì tập ám

tả, tức là viết thuộc lòng một đoạn từ câu nào đấy đến câu nào đấy theo yêu cầu của thầy. Học xong loại sách vỡ lòng này học đến "*Tứ thư*" theo thứ tự "*Luận Ngữ*", "*Manh tứ*", "*Đại học*" "*Trung Dung*". Học xong "*Tứ thư*" mới bắt đầu làm câu đối.

Kỹ thuật làm câu đối chiếm toàn bộ thời gian dạy cái phần gọi là ngữ pháp. Tôi đã học theo lối học này với cha tôi, nhưng dĩ nhiên cha tôi không giảng cho tôi theo lối học vẹt. Cái điều làm tôi băn khoăn, đó là tại sao người ta không dạy cách đặt câu, ngữ pháp, nghĩa các từ, chỉ dạy cách làm câu đối thôi, mà vẫn tạo nên được những ông tiến sĩ, văn chương lưu loát? Đầu tiên đối một chữ, chẳng hạn "*Trời*" thì đối với "*Đất*", tức là dùng danh từ đối với danh từ, về động từ, tính từ, từ láy âm cũng thế. Sau đến đối hai chữ, rồi đối bốn chữ. Khi đã đối quen bốn chữ, tự nhiên học sinh nắm được ngữ pháp. Tiếp theo đó, học "*Ngũ Kinh*", bắt đầu bằng "*Kinh Thi*", "*Kinh Lễ*", "*Xuân Thu*", "*Kinh Thư*", kết thúc bằng "*Kinh Dịch*". Trong lúc này, học làm bài. Đầu tiên học làm một đoạn, sau đến hai đoạn. Để quen với cách làm bài cũng không giải thích gì mà chỉ học những bài văn mẫu. Có những bài văn mẫu thuộc đủ mọi loại, phú, văn sách, kinh nghĩa, tứ lục... Cứ theo mẫu mà viết. Đồng thời, học Bắc sử, tức là sử Trung Quốc. Tác phẩm phải học là "*Thông giám cương mục*" của Chu Hi từ đầu đến hết thời Bắc Tống, tức là đến năm 1121. Nói khác đi, để đi thi, cha ông ta chỉ học Bắc

sử, mà Bắc sử cũng chỉ học cho đến năm 1121. Phần sau đó không nằm trong chương trình thi cử.

Như vậy, có những điều rất lạ mà chúng ta phải lý giải nếu muốn có một nhận thức về văn hóa xưa để tìm hướng đi trong hoàn cảnh hiện tại. Khi đọc các sách viết về văn hóa xưa, trừ Cao Xuân Huy ra, tôi không thấy cái mà châu Âu gọi là óc bình luận. Người thì khen khá chiết trung như Trần Trọng Kim người thì chê khá xô bồ như Phan Khôi, còn phần lớn chỗ này khen chỗ kia chê, không thấy chính mục đích mình làm là vì ai. Chỉ có Hồ Chí Minh là người tách được trong học vấn xưa cái bất biến dùng được cho thời hiện đại. Nhưng do hoàn cảnh, Bác không thể tiến hành công tác bình luận cho triệt để, bởi vì công tác này tự nó là công việc triết học phức tạp, đi vào đây sẽ cuốn hết cả cuộc đời không còn có thì giờ làm cách mạng nữa.

Trước hết, phải thấy khi Việt Nam theo Hán học, tức là vào năm 1070 lúc xây Văn Miếu, thì Việt Nam đã tiếp thu văn hóa Tống Nho của Trung Quốc đương thời, theo Tống Nho rồi. Vào đời Trần, Chu Văn An viết "*Tứ Thư thuyết ước*", tức là về cơ bản đã chấp nhận Tống Nho, vì danh từ "*Tứ Thư*" là sản phẩm của Tống Nho, trước đó không ai nói đến chuyện tách "*Đại Học*", "*Trung Dung*" từ trong "*Lễ Ký*" thành hai tác phẩm riêng, cũng không xem "*Mạnh tử*" là tác phẩm kinh điển. Mãi cho đến khi khoa cử chấm dứt năm 1919, cái học của cha ông ta chỉ thu hẹp trong phạm vi Tống Nho

mà thôi. Dĩ nhiên, Văn hóa Hán sau đó còn thay đổi rất nhiều, những người Việt Nam, trù trường hợp đặc biệt của Lê Quý Đôn, Nguyễn Đức Đạt và các nhà nho sau khi Pháp xâm lược đã tự mình tách khỏi văn hóa Hán đương thời. Sự tách biệt này biểu hiện trước hết trong ngôn ngữ. Trí thức Việt Nam chỉ bút đàm với người Trung Quốc mà không học cách nói năng của họ trong hoàn cảnh hiện tại. Đó cũng là điều phân biệt cách tiếp thu văn hóa Hán của người Việt so với cách làm của người Triều Tiên hay người Nhật Bản.

"Ngũ Kinh" và "Tứ Thư" mà người Việt Nam học thuộc lòng là kèm theo những lời giải thích của Trình Minh Đạo, Trình Y Xuyên và những chú giải của Chu Hi cũng phải học thuộc lòng không được mảy may thay đổi. Dạy theo kiểu này rất dễ, chẳng qua chỉ truyền lại điều mình đã thuộc lòng, cho nên chính phủ không cần phải kiểm tra giáo dục gì hết. Chỉ cần xét qua thi cử là đủ. Học theo kiểu này thực tình vừa dễ lại vừa khó. Nếu một người thông minh thì sau vài năm đã có thể thuộc hết, và viết văn chương bóng bẩy, cho nên có những người thi đỗ tiến sĩ chưa đến 20 tuổi, nổi tiếng khắp nước. Việc nhớ sách chẳng phải ghê gớm gì như người ta tưởng, toàn bộ sách học chỉ trên dưới 5000 trang nếu chỉ học loại sách giản lược mà thôi. Cha ông ta chỉ học loại sách này, chứ không học loại sách gọi là "*Đại toàn*" đưa sang từ đời Minh trở đi, quá phức tạp. Còn nếu thiếu thông minh thì cho đến già thì cũng

không đồ. Viết văn, làm thơ kiểu ngày xưa không phải là làm như chúng ta khi viết tiếng Pháp, tiếng Nga đâu. Ta có một ý nghĩ. Do chỗ thuộc nhiều, tức khắc ta nhớ đến một câu có sẵn diễn đạt điều tương tự. Ta chỉ thay đổi một chữ, hai chữ trong cái câu có sẵn này thế là có câu văn của ta. Chúng ta đừng coi thường lối dạy này. Nó rất giống cách dạy các mẫu câu mà ngôn ngữ học hiện đại phổ biến. Chỉ khác một điều là các mẫu câu trong ngôn ngữ học hiện đại thì được phân tích từng mẫu một, học hết mẫu câu này sang mẫu câu khác. Còn ngày xưa thì không có sự phân chia từng mẫu mà học làm theo hết như trẻ em học nói vậy. Khi học "*Giáo lý vấn đáp*" ở một trường trung học Thiên Chúa giáo, tôi cũng thấy các cha cố bắt tôi phải nhớ thuộc lòng từng câu trả lời cho thực đúng.

Lối học ngày xưa lấy sách quyết định tất cả, thầy dốt vẫn có thể có học trò rất giỏi. Nói chung, nó làm đầu óc dần độn đi, mất hẳn óc suy nghĩ độc lập, gặp bất cứ cái gì cũng không thể có ý kiến riêng, chỉ có thể vin vào một trường hợp có sẵn và nói theo các cụ Tống Nho. Đó là nguyên nhân giải thích sự ngưng trệ của những nước theo Tống Nho. Có ba nước như vậy là Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, và cả ba nước đều gặp những hoàn cảnh tương tự nhau khi đương đầu với văn minh công nghiệp.

Mặc dầu việc học ngày xưa rất sơ sài nhưng công việc dạy học lại được quý trọng hết sức. Lý tưởng người

trí thức xưa là "Nếu tiến lên thì làm quan, nếu rút lui về làng thì làm thầy". Đó là lý tưởng chung. Nhân dân có truyền thống "Tôn sư trọng đạo", ông thầy được xếp vào hạng một trong ba người phải tôn trọng nhất là "Quân, sư, phụ" trong đó địa vị của thầy còn ở trên địa vị của cha. Những người cùng học một trường gọi nhau là đồng môn và suốt đời gắn bó với nhau. Thầy chết học trò để tang ba năm ngang với cha mẹ. Nếu thầy chết không ai tế tự, thì học trò phải làm nhà thờ, tậu ruộng thờ, và làm giỗ.

3. Cách trông coi việc học tập.

Dưới đây trình bày cách trông coi việc giáo dục đời Nguyễn mà chúng ta có nhiều tài liệu hơn cả. Nó thừa kế các tổ chức đời Lê, nhưng chủ yếu là bắt chước đời Thanh của Trung Quốc. Trường học quan trọng nhất là Trường Quốc tử giám, gọi tắt là trường Giám ở Huế, vào năm 1821 có 60 học sinh. Họ là con em các quan lớn ở Kinh đô, kết hợp với những học sinh giỏi được các châu, huyện đề cử. Người cầm đầu Quốc tử giám gọi là Tế tửu. Họ được học bổng bằng gạo và tiền do chính phủ trợ cấp. Tại các tỉnh, cũng như dưới đời Thanh có Đốc học, tại các phủ có Giáo thụ và tại các huyện có Huấn đạo. Vào năm 1840 ở Việt Nam có 21 Đốc học, 63 Giáo thụ và 94 Huấn đạo. Những người này có trách nhiệm phải giảng về các kinh điển Nho giáo. Vào những ngày lễ giảng về kinh điển, vào những ngày chẵn giảng về sử. Mỗi tháng vào ngày 3, 9, 17, có ra

những bài thi thử để cho học sinh tập làm cho quen với thi hương. Mỗi năm vào tháng 11, mười ngày giữa tháng có kỳ thi thử cho cả tỉnh, những người dự thi có cả những người đã đỗ tú tài vì họ muốn đỗ cử nhân trong kỳ thi hương sắp tới. Người đỗ đầu được gọi là "Ông đầu xứ", cụ Ngô Tất Tố chẳng hạn đã đỗ đầu xứ nên người ta hay gọi cụ là "Ông đầu xứ Tô". Kỳ thi này gọi là "hội khảo".

Người nào thi hội khảo có kết quả thì được miễn sưu dịch và được xem là người trong trí thức địa phương. Một đạo luật năm 1807 yêu cầu các lí trưởng lập danh sách những người sẽ được đi thi trước kỳ thi bốn tháng. Danh sách chép bốn bản, một bản đưa đến Huế, một bản giữ ở tỉnh, một bản thuộc người phụ trách giáo dục tỉnh, một bản để dùng vào việc thi cử. Thí sinh không phải có lý lịch ba đời trong sạch như ở triều Thanh, chỉ cần thí sinh không tỏ ra bất hiếu, gây gổ với xóm làng, không có tang cha mẹ là được đi thi. Số thí sinh mỗi trường thi trên dưới 3000. Có khi lên tới một vạn người. Lê Quý Đôn nói đến thời Lê Mạt người ta giẫm lên nhau chết ở ngoài trường thi.

4. Cách tổ chức kì thi.

Cách tổ chức thi cử là một công việc rất nghiêm túc và long trọng, tiêu biểu bậc nhất cho văn hóa. Không phải ngẫu nhiên mà cha ông ta say mê thi cử, đến mức có người đã 70 tuổi còn mang lều chõng vào

trường. Các cô gái chưa chồng thường thích chọn chồng là học trò. Các bà vợ tần tảo nuôi chồng ăn học cũng rất chú ý đến nó. Một hiện tượng quan trọng như vậy cần được khảo sát ở bản thân nó để hiểu tâm thức dân tộc, tránh mọi thành kiến.

Tuy việc học tập là rất phổ biến nhưng trong toàn quốc chỉ có 6 nơi thi mà thôi. Dưới đây trình bày hiện tượng thi cử đời Nguyễn trước khi Pháp xâm lược vì nó gần với chúng ta, và được tổ chức chu đáo nhất, tuy về cơ bản nó thừa kế chế độ thi cử đời Lê, nhưng lại có những nét vay mượn trực tiếp đời Thanh của Trung Quốc.

Chế độ thi cử chia ra thi hương, thi hội, thi đình. Thi hương tổ chức tại địa phương. Vào đời Nguyễn, năm 1807 có 6 nơi thi trong toàn quốc. Vào thời Minh Mệnh cả miền Nam chỉ có một trường thi Gia Định (Sài Gòn). Miền Trung có ba trường thi là Huế, Nghệ An, Thanh Hóa. Miền Bắc có hai trường thi là Hà Nội và Nam Định. Tại Vinh và Hà Nội hiện còn có những nơi gọi là Trảng thi chính là nơi ngày xưa dùng vào việc này. Mỗi nơi như vậy đều có một khoảng đất rộng hình chữ nhật có hàng rào tre bao quanh. Phần bên ngoài gọi là ngoại liêm (tường ngoài) dành cho thí sinh, phần bên trong là nội liêm dành cho các quan giám khảo và trông coi việc thi cử. Ai đã bước vào hội đồng giám khảo thì phải ở luôn trong nội liêm đến khi kết thúc thi cử mới được về. Diện tích trường thi bị chia bởi hai đường

thẳng góc, thành bốn phần đều nhau gọi là bốn vi. Nơi hai đường giao nhau, vì có hình chữ thập nên gọi là đường thập đạo, có chòi canh và có một thập đạo trường canh giữ. Thí sinh các tỉnh phải đến để thi. Trường thi Hà Nội chẳng hạn là chung cho các thí sinh Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Hóa, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Thí sinh sinh ở khu vực nào chỉ được thi ở khu vực ấy.

Trường thi được bình sĩ trông coi cẩn thận, cứ trung bình 1000 thí sinh có 300 lính, cùng với voi ngựa. Kỳ thi hương tổ chức vào mùa hạ. Thí sinh vào trường Nhất ngày đầu tháng, vào trường Nhì ngày mồng 6, vào trường Ba ngày 12. Vào khoảng ngày 20 công bố kết quả. Đó là những ngày tung bưng nhất của một vùng. Người trông coi chịu trách nhiệm toàn bộ kỳ thi là quan Đề điệu. Hội đồng giám khảo gồm có Chánh, phó Chủ Khảo, và các Giám thị. Có các viên thu quyển để phát giấy đóng thành từng tập cho thí sinh gọi là "quyển", rồi thu các quyển về. Các quyển này được các Di phong niêm phong lại, đánh dấu ký hiệu, rọc phách, rồi trao cho các Đăng lục sao chép lại cẩn thận, đoạn trao cho các Đối độc duyệt lại để cho thực chính xác. Các quan chấm thi chỉ được phép xem bản sao, để khỏi có thiên vị vì quen mặt chữ, và nếu có sửa đổi bài thi thì bị phát hiện ngay khi đối chiếu với nguyên bản. Sau đó, bài thi lại do hai Giám thị chấm câu. Điều đáng chú ý là thí sinh không được phép chấm câu bài thi của mình

mà phải để người ta chấm câu. Điều này rất tai hại cho những người hay chữ thích đặt những câu học hiem, vì họ muốn tỏ ra phi thường. Chế độ thi cử là để chọn người theo khuôn phép. Có những người hay chữ nhất cả một vùng nhưng không thể kiếm chế cái ham muốn trở tài nên thi hỏng như Cao Bá Quát, Phan Bội Châu, Nguyễn Cảnh Đâu. Hai ông đầu hỏng vài khoa, ông sau suốt đời thi hỏng vì bài viết ra vượt quá khả năng đánh giá của các quan chấm thi. Mặc dầu hỏng, các bài ấy vẫn được truyền tụng và nhiều bài được đưa vào văn tuyển. Các quan chấm thi không cho điểm mà phân hạng theo bốn hạng : ưu, bình, thứ, liệt. Ai bị liệt là bị loại ngay, bị thứ còn được thi nhưng cũng rất khó đỗ được. Chỉ đến thời Pháp thuộc mới cho điểm.

Các loại bài thi là rất quan trọng nếu chúng ta muốn đánh giá thực chất của giáo dục xưa.

5. Phong cách bài thi.

Kỳ thi đầu tiên là bài Kinh nghĩa. Đầu đề là một câu trong ngũ kinh, tứ thư, thí sinh phải giảng nghĩa câu ấy. Nói là giảng nghĩa, nhưng không phải giảng theo như mình hiểu, mà phải nhớ thuộc lòng các lời giảng của Tống Nho và trình bày lại các cách giải thích của họ. Chỉ thị của triều đình trong "*Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*" quy định việc xét các bài thi : về "*Kinh Dịch*" thì theo Trình Minh Đạo và Trình Y Xuyên, về "*Kinh Thu*" theo Đái Chấn, về "*Kinh Thi*"

theo Chu Hi, về "Kinh Xuân Thu" theo Công-Dương Cao và Cốc-Lương Xích, về "Lễ Ký" theo "Trần Hạo, về "Tứ Thư" theo Chu Hy. Như vậy chẳng qua chỉ yêu cầu thuộc các lời giải thích của Tống Nho mà thôi, không mấy may được nói trái. Đó là về nội dung. Còn về hình thức thì một bà kinh nghĩa chia ra tám đoạn có đối nhau, mỗi đoạn là một vế, nên gọi là "bát cổ" tức là "tám vế". Đây là lối văn cực kỳ hình thức, đến mức nói đến "bát cổ" tức là nói đến chủ nghĩa hình thức tàn nhẫn nhất, một tai họa cho tư duy. Đến thời Mao Trạch Đông còn nhắc đến thứ "Đảng bát cổ", "họa bát cổ". Kinh nghĩa là lối văn sī tử sợ nhất. Nó chỉ được đưa vào thi cử từ đời Tống đời Hán, đời Đường không có. Chỉ riêng điều này thôi cũng thấy bệnh Tống Nho thấm sâu vào trí thức Việt Nam như thế nào. Sau trường Đệ Nhất này, trên ba phần tư thí sinh đã hỏng, cho nên số còn lại để vào trường Nhì là ít.

Vào trường Nhì, thường thi phú và thơ. Phú có từ đời Hán, và ngay từ thời ấy nó chỉ là một thể văn để ca ngợi, hoa mĩ tán dương, khoa trương. Nhưng phú để đi thi, còn câu nệ hơn là phú Đường luật, tức là có đối và có vần. Đối với cha ông ta, chỉ là người giỏi phú mới là người hay chữ, giỏi thơ chỉ mới là người có tài thôi. Sử nhắc đến Nguyễn Khản, Nguyễn Hữu Chính, Phan Bội Châu là nói đến cái tài làm phú. Để giỏi về phú, nhớ sách không đủ, vì những người đi thi ai chẳng nhớ, và lai số sách chẳng có bao nhiêu. Cái khó là dùng các điển

cố sao cho kêu, dùng các chữ sao cho sắc sảo, mới lạ. Vua chúa cần nhất là những người giỏi ca ngợi, nên rất trọng về phú. Hết phú, đến một bài thơ Đường luật tám câu bảy chữ. Chuyện làm thơ chữ Hán tự thân nó là quá dễ nhưng bất cứ Đường luật trong thi cử là một chuyện chẳng giống như bất cứ thông thường ta vẫn làm, dù là bằng chữ Hán. Trước hết, các đề mục chỉ quanh quẩn trong chính sự, điển cố, vịnh cảnh, vịnh sử, mà tất cả đều là chuyện bên Tàu. Điều này thực tế không khó. Cái khó nhất khiến người ta hỏng là vần. Nó phải theo Đường vận tức là phải làm thơ bát cú Đường luật kiểu Đỗ Phủ. Nhưng vần của Hán Việt có nhiều chỗ không ăn khớp với vần đời Đường "*Chi*" là "*cành cây*" với "*vi*" là "*nhỏ*" trong tiếng Việt là một vần, nhưng trong ngữ âm đời Đường là hai vần khác nhau "*Đông*" là "*phương Đông*" với "*Đông*" là "*Mùa đông*" trong thơ Đường thuộc hai vần khác nhau. Ai mà nhớ hết được những chuyện vớ vẩn này ? Chỉ có hai cách : Một là chép các vần dễ lắm theo lối chữ nhỏ xíu gọi là chữ kiến, nhét nó vào đầu đấy, rồi khi bí giờ ra kiểm tra. Nhưng làm thế khi bị phát hiện sẽ phạm tội suốt đời không được thi. Lỗi lạc như cụ Phan Bội Châu cũng phạm tội này, các quan ở Huế phải xin mãi mới thoát và được thi lại. Thứ hai, là khi làm thơ phải tránh chỗ nào vần đáng ngờ, nhưng như thế thì thơ khó hay. Còn khi các vị làm thơ ngoài trường ốc thì các vị làm theo âm Việt cho nên nếu ta gỡ Đường vận ra mà kiểm tra, -

và có người đã làm thế - thì nó có khi không đúng với Đường vận.

Sang kì thi thứ ba, gọi là trường Đệ Tam, thi văn sách, chế, biểu, chiếu. Vì khi đã vào đến đây, số người chỉ còn dưới một trăm và tất cả đều có triển vọng làm quan cho nên người ta giao cho họ thử làm quan tại trường thi.

Trong "sách văn" đề ra là một câu hỏi nhà vua hỏi quần thần. Câu hỏi này lấy ở một chuyện đã xảy ra ở Trung Quốc, hay ở một câu trong Ngũ kinh, Tứ thư. Sau đó thí sinh thử trả lời thay mặt ông quan. Sách văn thi hương phải dài trên 1000 chữ, thi hội trên 1500 chữ. Dĩ nhiên, nội dung câu trả lời là ở những lời bàn của Tống Nho, ai cũng biết cả, nhưng khó là viết sao cho nhịp nhàng, đọc thú vị, đúng nghi lễ vua tôi. Chế là mệnh lệnh do vua ban ra vào những dịp đặc biệt long trọng, chiếu cũng vậy như "*Chiếu dời đô*", "*Chiếu cầu hiền*". Biểu là loại văn do vua viết, trong những dịp đặc biệt quan trọng. Nói khác đi, người ta yêu cầu ở đây xem anh có làm quan được không. Đối với thời quân chủ không gì quan trọng bằng tài ca ngợi, việc cai trị là phải mỹ hóa chính trị, làm sao cho tính chất công thức trong các công văn, giấy tờ bị hạn chế và được bao phủ bởi cái đẹp của văn chương. Cho nên giấy tờ hành chính khác xa các công văn ta thấy hiện nay.

6. Kiêng húy.

Ngày xưa, công bố một bài văn sớ nhất là phạm húy, đi thi nếu mắc vào phạm húy, bị tội phạm trường quy, không chỉ hỏng mà còn có thể bị tội. Công trình về chữ húy với tính cách luận văn phó tiến sĩ của Ngô Đức Thọ đã cấp cho ta danh sách trên bốn trăm chữ húy qua các triều đại, cách viết để né tránh, và các lệnh kiêng húy qua các đời. Hy vọng công trình xuất bản sẽ góp phần xây dựng được nền móng cho môn Ty húy học ở Việt Nam, chiếc chìa khóa số một để làm công việc khảo chứng, quy định niên đại từng tác phẩm.

Lối kiêng húy dĩ nhiên cũng bắt chước Trung Hoa, nhưng ở Việt Nam chỉ bắt đầu từ đời Trần, đời Lý về trước không kiêng húy. Đặc biệt Lê Thánh Tông bỏ lệnh kiêng húy. Các vua nhà Trần để cho sự kiêng húy ít ảnh hưởng tới ngôn ngữ nên chọn những chữ rất ít dùng để đặt tên cho các con, và trong bang giao với Trung Quốc tự gọi mình bằng một tên khác. Còn các triều đại nói chung đều có những lệnh kiêng húy ban bố nhiều lần, cách tránh kiêng húy bằng thêm nét, bớt nét, viết đảo ngược vị trí, chẳng hạn chữ "thì" tên của Tự Đức thường viết bộ nhật (ngày) bên trái, chữ tự (chùa) bên phải, nhưng viết phải đảo vị trí phải thành trái, trái thành phải... Có khi vì kiêng húy mà phát âm chệch đi, thí dụ chữ "hoàng" (vàng) vì kiêng tên Nguyễn Hoàng mà ở miền Trung đọc là "huỳnh"... Thời nào cũng công bố một danh sách những từ kiêng húy.

Các thí sinh phải thuộc lòng danh sách này. Nhưng khi danh sách dài đến vài chục chữ mà những chữ phải kiêng lại là những chữ thường dùng, thì chỉ so suát một chút là phạm tội.

7. Thi hội.

Tuy số người thi hương là hàng ngàn nhưng số người đỗ rất ít. Những người đỗ chia làm hai hạng là cử nhân và tú tài. Chỉ những ai đỗ cử nhân mới có khả năng làm quan, tiếp tục thi hội, còn ai đỗ tú tài, thì trở về làng tham gia vào sinh hoạt thôn xã. Người đỗ đầu cử nhân gọi là Thủ khoa, hay Giải nguyên, và nhân dân gọi ông ta là "*Ông Giải*". Nhiều người tú tài vẫn tiếp tục thi kỳ sau để đỗ cho được cử nhân. Tú tài với cử nhân không hơn nhau về học vấn, chỉ khác nhau ở điểm biết dùng chữ điển cố cho mới mẻ, bóng bẩy hay chỉ là bình thường theo cách quen của khuôn sáo. Một người quen với thi cử có thể biết trước đây là văn chương tú tài, văn chương cử nhân hay văn chương đại khoa tức tiến sĩ. Văn chương của Nguyễn Đình Chiểu chẳng hạn là văn chương tú tài, vì tuy ông thạo chữ nghĩa, nhưng chữ nào ông dùng cũng chỉ hết như trong từ điển, không cấp được cho nó một sắc thái mới. Cho nên có người thi lần này lượt khác vẫn không đỗ được cử nhân, đỗ tú tài hai lần gọi là "*ông Kép*", ba lần gọi là "*ông Mèn*", bốn lần gọi là "*ông Đup*".

Số người đỗ cử nhân năm 1813 là 16 ở Hà Nội, 28 ở

Nam Định, 9 ở Thanh Hóa, 12 ở Nghệ An, 9 ở Huế, 8 ở Sài Gòn. Năm 1825, là năm đỗ nhiều nhất chỉ có 28 ở Hà Nội, 27 ở Nam Định, 17 ở Thanh Hóa, 33 Nghệ An, 10 ở Huế, 15 ở Sài Gòn. Số tú tài thường gấp đôi, có khi gấp ba số cử nhân.

Những người đỗ cử nhân tiếp tục lên kinh đô thi hội. Số này rất ít, trong danh sách thí sinh từ 1822 đến 1838 cho ta con số thấp nhất năm 1841 là 119 người và con số cao nhất năm 1844 là 281 người, nhưng thông thường là trên dưới 150 người. Vì con số ít nên các ông cử không phải mang lễ chõng đi thi mà có người lính cầm lọng che nắng. Các bài thi cũng như ở thi hương, nhưng có thể hỏi về thời sự trong nước, về đạo Phật, về chính sự hiện tại. Đây thực chất không còn là thi để làm quan mà thi về trình độ của các ông quan. Một điểm khác nhau nữa là văn tiến sĩ không phải là văn cử nhân, người ta không đòi hỏi nhiều về kiến thức sách vở, về khoản này ai cũng giỏi mà về các phép trình bày, về hiểu biết chương pháp, thiên pháp, về kiến thức uyên bác có thể ngoài sách vở. Những người ở xa kinh đô đều thiết thòi về mặt này, bởi vì chỉ ở kinh đô hay Hà Nội mới có đủ sách. Cha tôi tuy đỗ giải nguyên trường Nghệ năm 1909, nhưng vào kinh thi hội, lần đầu tiên tiếp xúc với những sách mới đâm sợ. Muốn ở lại Kinh thi để lấy cái tiến sĩ, nhà nghèo không cách gì ở lại ba năm, cho nên đỗ phó bảng. Triều Nguyễn ngoài tiến sĩ còn thêm phó bảng, cũng là tiến sĩ nhưng không

được ghi tên vào bia. Đã đỗ phó bảng thì không được thi lại. Cha tôi rất ân hận về chuyện này. Tôi nhắc một chuyện cũ ở đây chỉ để khảo sát tâm thức trí thức ta ngày xưa mà thôi.

Ba người đỗ cao nhất trong thi hội theo các triều đại trước gọi là Trạng nguyên, thí dụ Nguyễn Bình Khiêm; người đỗ thứ hai là Bảng nhãn, thí dụ Lê Quý Đôn ; người đỗ thứ ba là Thám hoa thí dụ Nguyễn Đức Đạt. Ba người này còn được gọi là đệ nhất giáp đệ nhất danh, đệ nhất giáp đệ nhị danh, đệ nhất giáp đệ tam danh. Không phải kỳ thi nào cũng có trạng nguyên, bảng nhãn. Đặc biệt đời Nguyễn theo lệ nhà Thanh tránh bốn điều, một là không phong thái hậu, hai là không lập thái tử, ba là không có tể tướng, bốn là không phong trạng nguyên. Mục đích của nó là để tập trung quyền lực vào ông vua. Trạng nguyên tuy là dân thường nhưng có một uy tín rất cao về học vấn nên nhà vua triều Nguyễn không phong ai làm trạng nguyên. Theo "*Các nhà khoa bảng Việt Nam : 1075-1919*" của Ngô Đức Thọ, tổng số những người đỗ thi hội trong vòng 843 năm này là 2896 người, trong đó triều Nguyễn có 557 người, nhưng chỉ có 2 bảng nhãn là Phạm Thanh, Vũ Duy Thanh, chỉ có 9 thám hoa là Mai Anh Tuấn, Hoàng Xuân Hiệp, Vũ Huy Dục, Nguyễn Đức Đạt, Nguyễn Văn Giai, Nguyễn Khắc Đản, Đặng Văn Kiều, Vũ Phạm Hàm mà thôi. Còn những người xuất

sắc trong thi hội chỉ là Hoàng giáp, thí dụ Huỳnh Thúc Kháng.

Thi hội đã có ít người thi, mà người đỗ cũng rất ít. Trong giai đoạn từ 1821 đến 1850 theo A.B. Woodside trong quyển "*Vietnam and the Chinese Model*" (Việt Nam và mô hình Trung Hoa), trong 15 kỳ thi hội ở Bắc Kinh (Trung Quốc) tuyển được 3.269 người đỗ tiến sĩ, thì ở Việt Nam chỉ tuyển được 124 người, mỗi kỳ thi trung bình tuyển được 10 người. Còn có một kỳ thi tại sân rồng gọi là thi đình, đình đây có nghĩa là "*cái sân nhà vua*" chỉ dành cho ai đỗ tiến sĩ. Người đỗ đầu là Đình nguyên, thí dụ Phan Đình Phùng. Người đỗ đầu cả thi hương, thi hội thi đình gọi là tam nguyên. Thời Nguyễn chỉ có ba Tam nguyên. Nhưng nếu như Trần Bích San, còn gọi là Trần Hi Tăng, người Nam Định đỗ Tam nguyên trong ba kỳ thi liền nhau, thì Nguyễn Khuyến, cũng người Nam Định sau khi đỗ giải nguyên, hỏng trong thi hội hai kỳ vì những lý do tôi đã trình bày. Người thứ ba là Vũ Phạm Đàm.

Ai đỗ kì thi hương hay thi hội thì được hưởng một sự trọng vọng đặc biệt đến mức ngày nay ta khó hình dung được. Đỗ cử nhân về làng lập tức làng mổ bò ăn khao cả làng. Nếu anh nhà nghèo, làng làm ngay cho anh ta một cái nhà tuom tất. Anh ta vinh quy về làng ngồi trên cáng, cả làng rước xách tự nguyện, sung sướng vô cùng, nhất là những làng hiếm người thi đỗ.

Anh ta lập tức trở thành danh nhân của làng. Còn đồ thi hội thì trâm bào đạo phổ, cờ biển vinh quy, tên khắc ở bia văn miếu lưu truyền đời đời. Các cô gái đẹp Việt Nam không mơ ước gì hơn là vinh dự "*Võng anh đi trước, võng nàng đi sau*". Đọc các truyện nôm, các tuồng, các chèo, đả đả cũng thấy hình ảnh này, một thú ám ảnh đã từng đè nặng lên tâm thức dân tộc ngót ngàn năm nay.

Muốn có ảnh hưởng tới nhân dân, nhất thiết phải là người đỗ cao. Nếu không, lời nói mất trọng lượng. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà một số đông đảo sĩ phu yêu nước xuất thân khoa cử. Phan Bội Châu rất coi khinh khoa cử, nhưng để có điều kiện lôi cuốn dân chúng ông phải mang lễ chõng đến trường thi lần này lượt khác. Ông vào thi hội quyết tâm đỗ thám hoa. Có 4 bài, ông chỉ làm 3 bài đã thừa điểm tiến sĩ rồi, nhưng sang bài thứ tư phạm húy hỏng mất. Trong số những người đứng lên quên mình cho nghĩa lớn có thể nhắc đến các ông tiến sĩ : Nguyễn Quang Bích, Hoàng Diệu, Hoàng Văn Hòe, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng, Đỗ Quang, Tống Duy Tân, Hoàng Tăng Bí, Trần Quý Cáp, Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh. Đỗ Huy Liệu. Trong số những ông cử nhân có : Phạm Bành, Nguyễn Cao, Nguyễn Duy Cung, Huỳnh Mãn Đạt, Lê Trung Định, Nguyễn Hữu Huân, Ngô Quang Huy, Bùi Hữu Nghĩa, Đặng Hữu Phổ, Đinh

Nhật Tân, Lê Khắc Thảo, Nguyễn Thông, Nguyễn Thiện Thuật, Phan Văn Trị, Nguyễn Phạm Tuấn, Hoàng Văn Tuấn, Phan Cát Tụ, Nguyễn Ngọc Tường, Lương Văn Can, Phan Bội Châu, Lương Văn Đàm, Dương Bá Trạc. Danh sách này chỉ là sơ bộ lấy ở quyển "*Vietnam du confucianisme au communisme*" (Việt Nam từ Nho giáo đến chủ nghĩa cộng sản) của Trịnh Văn Thảo.

Như vậy là mặc dầu Tống Nho không dạy các nhà nho Việt Nam trung với tổ quốc Việt Nam (Tống Nho chỉ dạy trung với "*quân*", tức là hy sinh cho người nuôi mình) họ vẫn làm theo tâm thức của người Việt Nam. Họ có những nhược điểm mà hoàn cảnh không cho phép họ khắc phục, nhưng chính họ chứng minh trí thức Việt Nam có truyền thống của mình không vay mượn ở đâu hết.

8. Văn học khoa cử.

Bây giờ ta xét đến cái nền văn học do chế độ khoa cử tạo ra.

Một khi chế độ khoa cử với cách học tập của nó đã rèn đúc tâm thức người trí thức Việt Nam thì dĩ nhiên nền văn học do tầng lớp này tạo nên cũng được lại rập theo mô hình này. Ta thấy điều này một phần trong chương "*Trí thức Việt Nam xưa với văn hóa*". Trong phần này chỉ bổ sung thêm một vài nhận xét.

Bộ "Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu" cho ta danh sách 5038 quyển. Ngoài những quyển đã phân tích trong chương "Trí thức Việt Nam xưa với văn hóa", còn lại những công trình liên quan tới văn học. Trong số này có 194 quyển nói về thi cử, tức là những sách luyện thi, gồm những bài văn, bài phú, bài thơ trong các trường thi, những sách trình bày về tiểu sử những người thi đỗ, thực tình không liên quan tới văn học. Số sách được xếp vào mục "Văn" là 801 quyển gồm văn xuôi, văn biền ngẫu, về thực chất cũng là những bài văn của tiền nhân viết theo phong cách thi cử, tuy không phải trực tiếp làm trong các trường thi. Có 782 quyển được xếp vào loại "Văn thơ hợp biên" thực chất là những tuyển tập gồm nhiều tác giả thuộc nhiều đề tài khác nhau, mỗi tác giả một hai bài. Thực chất đây cũng là những bài thơ văn hay theo góc độ thích hợp để bắt chước khi đi thi. Số sách thơ có 845 quyển gồm những bài thơ theo nhiều thể loại, nhưng tựu trung không kể những bài thơ Nôm bằng lục bát, hay song thất lục bát, đa số các bài đều là thơ Đường luật thất ngôn hay ngũ ngôn mà chế độ khoa cử yêu cầu.

Nhìn chung trong việc tiếp xúc với văn học Trung Quốc, chỉ có một bộ phận của văn học này có tác dụng rộng rãi và phổ biến, bộ phận liên quan khác như tiểu thuyết, từ, tao, rất hiếm. Cha ông ta vì quen với thi cử nên khi làm một bài thơ trao đổi lúc gặp nhau, kể lại một chuyện cũ, viết một bài phú thì bất giác quay trở

lại với những mô hình quen thuộc họ học từ nhỏ. Tuy số người biết chữ Hán rất nhiều nhưng không mấy ai học tiếng Hán, không mấy ai giao thiệp trực tiếp với người Trung Quốc để tìm hiểu kinh tế, văn hóa, xã hội của họ trong thực tế.

Không cần phải nói, chế độ khoa cử này vẫn tạo nên được những người tài giỏi trong chính trị, quân sự, văn học. Nó vẫn tạo nên được một nền văn học lấy số phận đất nước làm mục tiêu phục vụ, những con người nhân cách rất cao, những anh hùng, nghĩa sĩ. Nhưng cũng phải nói sự học tập này không sâu, như ở Triều Tiên chẳng hạn, trong đó ngay trong phạm vi Tống Nho cũng có những người có tư tưởng độc đáo.

Nguyên do là vì sự học tập ở Việt Nam chỉ bó hẹp trong khuôn khổ triều đình, công xã. Nó thiếu cái đòn thúc đẩy. Cái đòn này chỉ có thể đến nhờ thương nghiệp. Triều Tiên vào đời Đường đã buôn bán với Trung Quốc, có người làm chủ cả thương nghiệp vùng Hoàng Hải, có vô số người vào kinh đô nhà Đường để học tập, buôn bán trực tiếp chứ không phải trao đổi qua lối bút đàm.

Chú thích

1. Trần Nghĩa - Francois Gros, 1993, *Di sản Hán - Nôm, thư mục để yếu*, NXB KHXH, Hà Nội.

2. Ngô Đức Thọ (chủ biên), 1993, *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội.

3. Một vài công trình liên quan tới thi cử : Woodside A.B, *Vietnam and the Chinese model*, 1988, Harvard University ; Ngô Đức Thọ, (sdd) ; Nguyễn Duy Diễn, *Việc học và thi chữ Nho ngày trước*, trong *Gió Mới*, Sài Gòn, tháng 9/1961. Cao Xuân Dục, 1962 *Quốc triều dǎng khoa lục*, bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Sài Gòn; Phan Kế Bính, 1970 *Việt Nam phong tục*, Sài Gòn, Phong trào văn hóa.

Chương IX

TRÍ THỨC VIỆT NAM XƯA VỚI VĂN HÓA

"Kính dâng hương hồn anh Trần Đức Tháo để tưởng nhớ những cuộc tranh luận giữa một nhà triết học "Đức" và một nhà Nho "Việt Nam", và chịu ơn sự dạy dỗ của anh".

Hiểu được thái độ của cha ông ta đối với văn hóa là rất quan trọng, bởi vì đây là một điều then chốt để hiểu chính chúng ta trong công việc xây dựng một văn hóa mới, XHCN. Nếu như trước đây đã nói nhiều đến thái độ tôn trọng văn hóa của cha ông ta, thì cách nói vẫn mang tính tình thần luận, không giúp chúng ta xoay sở trước một tình hình thực sự mới mẻ và khó khăn. Một sự khảo sát, phê phán, đây là tự phê phán, là hết sức cần thiết để tỉnh dậy khỏi giấc mơ giáo điều đang ru ngủ trí thức chúng ta.

1. Trong chương này chúng tôi sẽ thiên về mặt phân tích

những sai lầm trong cách nhìn của cha ông ta về văn hóa. Không tử nói "*Người quân tử có sai lầm thì không ngại sửa đổi*". Do đó, phân tích sai lầm, dù cho nó là thâm căn cố đế, không phải là bôi đen quá khứ, mà là để mạnh dạn hơn trong sự nghiệp đổi mới. Chính những sai lầm này đã kìm hãm Việt Nam trong nghèo đói, rồi làm đất nước bị nô dịch.

Tài liệu chúng tôi sử dụng để làm việc là 3 tập "*Di sản Hán Nôm Việt Nam, Thư mục đề yếu*" do Viện Hán Nôm biên soạn với sự cộng tác của nhóm học giả Trường Viễn đông Bác cổ Pháp, NXB KHXH, Hà Nội, 1993. Có thể nói đây là danh mục đầy đủ nhất về sách Hán Nôm hiện có. Nó cấp cho ta một hình ảnh cụ thể nhất về văn hóa theo cách nhìn của cha ông ta. Số thư mục là 5038 quyển, nếu kể cả những bản trùng lặp thì trên 8000 quyển, nếu kể số tác phẩm cũ có 7000 tác phẩm. Nó cấp cho ta một cái nhìn đầy đủ hơn cả về công lao viết sách của tiền nhân, về cái di sản văn hóa mà chúng ta thừa kế đã được cụ thể hóa bằng chữ viết.

Điều đầu tiên phải thừa nhận về văn hóa Việt Nam, trước hết đó là văn hóa chữ viết. Chính vì vậy, nếu so với các nước ĐNA thì không một nước nào có một kho sách đồ sộ, liên tục từ thế kỷ thứ X đến giờ như Việt Nam, có một số người viết sách đông đảo đến như vậy. Số sách chủ yếu từ thế kỷ thứ X đến 1919 là lúc chế độ thi cử bằng chữ Hán chấm dứt. Điều thú vị là qua bộ *Thư mục* này ta có thể có một đánh giá về số

lượng, khách quan, kiểm tra dễ dàng, chứ không phải một sự đánh giá thuần túy chất lượng không cách nào kiểm tra được.

Tạm thời ta hãy chấp nhận với tính chất tiền đề một vài giả thuyết làm việc :

- Một là, thư mục này tự nó là tiêu biểu cho kho sách Việt Nam cổ. Và vì văn hóa Việt Nam theo truyền thống Nho giáo là một văn hóa chữ viết, chứ không phải một văn hóa kiến trúc, hội họa, vũ, âm nhạc... như các nền văn hóa khác, vậy sự phân tích thư mục này cũng đồng thời là sự phân tích văn hóa cổ Việt Nam. Dù sau này số sách có thay đổi, tăng lên đến đâu thì điều không thay đổi là các quan hệ văn hóa mà chúng ta có thể rút ra từ sự nghiên cứu bộ thư mục này.

- Hai là, bộ thư mục này đồng thời lại là bằng chứng tốt nhất để nắm được ảnh hưởng của văn hóa Hán tới văn hóa Việt Nam, cũng như độ khúc xạ của văn hóa Hán qua tâm thức Việt Nam. Một khi chữ viết là chữ Hán hay chữ Nôm, một văn tự thoát thai từ văn tự Hán, thì người viết chắc chắn phải có Nho học, thậm chí có một trình độ Nho học cao mới viết được. Vậy sự phân tích nó sẽ là bằng chứng hoặc là khẳng định thêm điều đã phân tích trong chương "*Nho giáo Việt Nam một sự khúc xạ*" hoặc là để bác bỏ các kết luận đã đưa ra. Để cho khách quan, ở đây chỉ căn cứ vào số lượng là điều dễ kiểm tra nhất.

Chúng tôi vô cùng cảm ơn Viện Hán Nôm và Trường Viễn đông Bác Cổ Pháp đã không tiếc công của tạo nên công cụ số một này cho mọi người nghiên cứu văn hóa Việt Nam. Công trình phân tích của chúng tôi chỉ mới là bước đầu, hy vọng có những công trình tiếp theo để xứng đáng với tầm quan trọng của bộ sách.

2. Trước tiên hãy dựa vào "*Bảng chỉ dẫn tìm tư liệu theo chủ đề*" trong quyển sách. Chúng tôi chỉ thêm vào số lượng các sách theo từng chủ đề có tất cả 10 chủ đề với số sách được phân phối như sau :

I. *Chính trị xã hội* gồm 99 quyển trong đó:

1. Quan chức : 46 quyển

2. Bang giao : 53 quyển

II. *Địa lí* gồm 277 quyển trong đó :

1. Bản đồ (sơ đồ, bức vẽ...) : 67 quyển,

2. Địa lí toàn quốc (địa lí khu vực, thế giới) : 97 quyển

3. Địa lí địa phương : 113 quyển

III. *Kinh tế* gồm 90 quyển trong đó :

1. Nông nghiệp (địa bạ, ruộng đất...) : 76 quyển.

2. Thủ công nghiệp : 14 quyển.

IV. *Lịch sử* gồm 967 quyển trong đó :

1. Sử học : 165 quyển ;
2. Sử liệu (thần tích, sử liệu, lịch pháp...) : 519 quyển;
3. Gia phả (niên phả, ngọc phả...) : 283 quyển.

V. *Ngữ văn* gồm 2536 quyển gồm :

1. Văn thơ hợp biên : 782 quyển
1. Văn (văn xuôi, văn biên ngẫu...) : 801 quyển
3. Thơ (ca) : 845 quyển
4. Kịch nghệ (tuồng, chèo) : 36 quyển.
5. Văn học các dân tộc ít người : 19 quyển.
6. Công cụ tra cứu (thư mục, từ thư...) : 53 quyển

VI. *Pháp chế* gồm 316 quyển trong đó :

1. Luật lệ Nhà nước : 111 quyển
2. Tục lệ địa phương (huong ước, khoán lệ ...) : 205 quyển

VII. *Quân sự*, chỉ có một mục : Binh thư và võ khí : 23 quyển.

VIII. *Tôn giáo, Tư tưởng, Triết học* 898 quyển gồm:

1. Nho giáo : 148 quyển ;

2. Phật giáo : 218 quyển ;

3. Đạo giáo (giáng bút, sâm, vĩ...) : 162 quyển

4. Thiên Chúa giáo : 11 quyển ;

5. Phong thủy : 70 quyển ;

6. Tín ngưỡng dân gian (cầu, cúng, bói toán, nương sao, giải hạn...) : 289 quyển.

IX. Văn hóa, giáo dục 572 quyển gồm :

1. Sách giáo khoa : 378 quyển ;

2. Thi cử : 194 quyển.

X. Y dược : 398 quyển gồm:

1. Dược liệu : 105 quyển;

2. Y trị : 293 quyển.

Việc phân loại này do GS. Trần Nghĩa làm. Dĩ nhiên, mọi sự phân loại chỉ là đại khái và sự phân loại các sách Hán Nôm lại càng như vậy. Bộ sách thư mục cho phép ta phân tích tâm thức các nhà nho Việt Nam một cách thực chứng không phải đơn thuần căn cứ vào quan sát cá nhân, điều mà GS. Trần Đình Hượu đã làm.

Mọi nhà Nho Việt Nam trước hết là một nhà văn, một nhà thơ. Số lượng áp đảo các sách về văn thơ đã chứng minh điều đó.

Không những thế, bất cứ quyển nào dù là nói về địa lí, nông nghiệp, y dược học... thế nào cũng kèm thơ, phú, văn. Hình như có một cái nợ văn chương gắn liền với số phận nhà Nho. Trái lại, có những điều làm ta sửng sốt. Trong toàn bộ số sách không có quyển nào nói đến thương nghiệp. Không phải người Việt Nam không biết làm thương nghiệp, nhưng thái độ coi khinh thương nghiệp xem ra rất nặng. Nếu trong xã hội, thương nhân bị xếp vào hạng bét thì đối với các nhà Nho Việt Nam thương nghiệp tự nó là trái đạo đức. Không những thế, các nghề thủ công cũng bị coi khinh. Đọc các sách viết về thủ công thấy gì ? Có sự liệt kê các sản vật ở một địa phương, các nghề như tơ tằm, nghề dệt, nghề làm lụa, làm giấy... Có tiểu sử các tổ sư các nghề, và có thơ văn. Nhưng không có một chỉ dẫn nào có tính chất kỹ thuật cả. Không một công trình nào về hội họa, nghề thêu, mặc dù người Việt Nam nổi tiếng thế giới bởi bàn tay vàng. Không có sách dạy nấu ăn, mặc dù các cụ thích uống rượu, chén thịt, và nông thôn Việt Nam là nông thôn khao vọng linh đình. Chỉ có một vài chỉ dẫn về cách tạc Phật. Đây là một bất công rất lớn mà chúng ta nhất định phải xoá tan. Như tôi quan niệm, cái nghèo đói của Tổ quốc bắt rễ từ trong tâm thức của trí thức Việt Nam, trước kia là trí thức Nho giáo, giờ là trí thức, cho dù có nói chống Nho giáo nhưng vẫn suy nghĩ kiểu Nho giáo.

Sự phân tích số sách nói về nông nghiệp dưới đây

là một bằng chứng hùng hồn. Số sách thư mục cho biết là 70 quyển. Chính sách vua quan xưa khẳng định trọng nông. Nhưng xem qua các sách này thì thấy không phải người ta xuất phát từ lập trường sản xuất của người nông dân, lập trường của bất cứ ai theo CNXH, mà theo lập trường quan lại. Không kể những quyển trong đó chỉ có đôi câu bàn về nông nghiệp, phần còn lại chìm trong tục lệ, văn học, nghi lễ, ta thấy như sau :

- 9 quyển về địa bạ, để có bằng chứng xác thực có ghi số mục các quyển sách theo thứ tự trong bộ Thư mục : 1273, 1540, 1574, 2587, 2740, 2764, 3117, 3126, 4383.

- 4 quyển về dê điều, cách đắp dê : 173, 1244, 1245, 1279.

- 16 quyển về công văn đóng thuế, thu thuế : 1425, 1529, 1749, 1899, 2208, 2329, 2872, 2873, 3561, 3717, 3911, 4180, 4379, 4381, 4390, 4399.

Ngoài ra là những quyển bàn về thổ sản, chúc thu, ruộng tế.

Chỉ có một quyển bàn về ảnh hưởng của thời tiết đối với mùa màng, nhưng lại là chữ Nôm : "*Vân niên ca diễn âm*" (4254). Tóm lại, mặc dầu kinh nghiệm nông nghiệp của Việt Nam hết sức phong phú, kết tinh bao công sức, trí tuệ của nhân dân vẫn không có một tác

phẩm nào nói về kĩ thuật làm đất, canh tác, chọn giống, bón phân, trừ sâu, dẫn nước, tháo nước, trồng trọt. Tất cả chỉ là nói lên kinh nghiệm quản lí ruộng đất, thu thuế, lấy thổ sản, giải quyết việc kiện tụng về ruộng đất. Có thể nói đây là cách nhìn của quan lại về ruộng đất, không phải cách nhìn của người sản xuất.

Không phải các nhà Nho không biết nông nghiệp, vì đa số đều là nông dân, nhưng cái học của họ đẩy họ về phía từ chương. Làm sao có thể hi vọng với một đội ngũ trí thức như vậy đất nước có thể giàu có được ?

Xét về mặt khoa học, không kể y học và dược học là có nhiều đóng góp bởi vì nó gần với công việc nhà Nho, không làm quan thì làm thầy thuốc, chỉ có vài ba quyển về toán học như sách dạy cách đo đạc ruộng đất : Toán điền cử trừ pháp (3787), các phép tính (3788, 3789, 3790, 3791, 3793, 3794, 3795). Toán pháp đại thành (3792) của Lương Thế Vinh có nói đến phép khai phương, còn ra chỉ là sách dạy các phép tính thông thường chủ yếu áp dụng vào việc đo đạc ruộng đất. Không có khoa học vì bản thân nó, dựa đơn thuần trên suy luận. Đây là một thiếu sót quyết định. Một nền văn hóa muốn trụ được trong cái thế giới ngày nay với bao sự thay đổi bất ngờ, phải có óc phê phán độc lập, tự mình tìm ra lối đi trong muôn vàn khó khăn, chấp nhận sự suy luận độc lập không lấy ai làm khuôn mẫu, không kể cái thực tế trước mắt phải đối xử ngay lập tức. Tất cả những điều đó đều không có trong xã hội cũ.

Văn hóa Việt Nam bản địa không có cái đó đã đành, vì nó là một văn hóa tự túc, nông nghiệp của những vùng nước tự chủ. Khi tiếp thu văn hóa Hán nó tiếp nhận một khuôn mẫu mới, khuôn mẫu thiên triều. Khuôn mẫu này đã chẳng khẳng định được tính độc lập tư duy của nó lại càng bắt cách tư duy của nó phải khuôn vào một cách tư duy mới do chế độ quan liêu vững chắc nhất thế giới xây dựng lên. Nó lợi dụng học thuyết Khổng giáo, nhưng vứt bỏ cái hồn sống của Khổng học chữ "thời", thuyết "trung dung" tránh mọi sự cực đoan, nguyên lí hòa hợp từ hai phía là người cai trị và kẻ bị trị chứ không phải là sự quy định duy nhất từ trên xuống nhưng lại khoác cái vẻ ban ơn, chiếu cố dân lành.

3. Trong chương "*Nho giáo Việt Nam, một sự khúc xạ*", chúng tôi đã chứng minh có sự khúc xạ trong lịch sử và tâm thức qua bốn mặt : Tổ quốc Việt Nam, làng xã Việt Nam, quan hệ với Trung Quốc và cơ tầng văn hóa DNA. Một quan điểm như vậy, muốn khỏi là một tư biện triết học, đòi hỏi phải được kiểm nghiệm ở bộ *Thư mục* này là hiện thân của văn hóa Việt Nam bằng chữ viết. Không những thế, nó còn đòi hỏi được kiểm nghiệm trong vô số lĩnh vực khác. Nếu sự kiểm nghiệm thành công, chúng ta sẽ có một khái niệm làm sự việc có ích của trí tuệ Việt Nam.

4. Chúng tôi sẽ bắt đầu bằng cái khâu dễ nhất theo quan điểm "*hết nạc vạc xương*" của cha ông ta : làng xã Việt

Nam. Chúng ta biết trí thức Trung Hoa không nói đến làng với tính cách một đơn vị tự chủ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Khái niệm "làng" là một khái niệm ĐNA. Khi chúng mình được rằng khái niệm này tồn tại như một hằng số trong tư duy Việt Nam thì ba sự khúc xạ còn lại tự nó được chứng minh quá nửa. Một công trình thức nhận không chứng minh xuất phát từ những nguyên tắc có thể là rất hay, rất đúng nhưng không được kiểm tra về mặt nhận thức luận. Trái lại, một người thức nhận đi con đường khác. Anh ta kiểm tra cái khâu đầu tiên là nguyên tắc đưa ra và tìm cách nêu lên con đường làm việc để đi đến các kết luận.

Tôi có nói nhà Nho Việt Nam trước hết là con người ở làng, trong lòng anh ta trước hết tồn tại tư duy công xã, rồi các cách nhận thức khác là xây dựng trên cái tư duy này do đó mà bị khúc xạ. Trong bộ *Thu mục* trước hết có 205 quyển thuộc mục tục lệ địa phương bao gồm các hương ước, khoán lệ. Cái này không có ở Trung Quốc. Điều này chứng tỏ không phải ai mà chính các nhà Nho xây dựng các khoán ước, quy định các tục lệ. Bộ phận thứ hai cũng gắn liền với tâm thức công xã là các sử liệu, gồm 519 quyển thuật lại các thần tích là bộ phận gắn liền với tâm thức làng xã, các tiểu sử, phần này chỉ có một phần gắn liền khi nhân vật là của làng còn một bộ phận không chỉ thuộc làng xã, khi nhân vật là của nước. Bộ phận thứ ba là các gia phả, gồm 283

quyển, nhưng rất khó lòng chứng minh nó là gắn liền đơn thuần với họ với làng, theo tâm thức công xã.

Những phần còn lại kiểm tra được như Địa lý địa phương (113 quyển), Nông nghiệp gồm địa bạ ruộng đất (70 quyển), Tín ngưỡng dân gian (289 quyển) và vô số tài liệu thuộc thơ văn là phần chủ đạo trong bộ thư mục. Tôi xin tiến hành phân tích một số mục để kiểm tra.

Con số 283 quyển gia phả thực ra không phản ánh số lượng gia phả thực tế. Bởi vì ở Việt Nam, như tôi biết, số gia phả là hàng vạn chứ không phải hàng trăm. Họ nào, thậm chí một chi họ nhỏ nào ở Bắc Việt Nam cũng có gia phả, và không ai nộp gia phả cho nhà nước mà không sao lại một bản gia phả cho gia đình. Riêng tôi đã dịch giúp 50 quyển gia phả mà không thấy liệt kê trong thư mục. Việc viết gia phả là xuất phát từ truyền thống văn hóa Hán, ở đây có những họ, như họ của Khổng tử có gia phả duy trì trên 2500 năm cho đến giờ. Trung bình một người Việt biết họ hàng của mình trên 10 đời. Họ Phan của tôi có gia phả 17 đời rất kỹ. Chính điều này khu biệt văn hóa Việt Nam với văn hóa ĐNA. Hiện nay có phong trào dịch lại các gia phả trước kia viết chữ Hán nay sang chữ Quốc ngữ, phong trào này bị gián đoạn trong giai đoạn 1945-1975. Điều này là phản ảnh sâu đậm xu hướng chú trọng về lịch sử của văn hóa Hán, rất khác xu hướng chú trọng tới cuộc sống kiếp sau của ĐNA. Cái nét khúc xạ ở đây của văn

hóa làng xã là thái độ quan tâm tới làng, sự phân bố dòng họ qua các thay đổi về cư trú, các nhân vật trong họ có công với làng, với nước, những người được phong, được sắc vua ban, các nhà thờ, đặc biệt những người đàn bà của họ có công và có tiếng tăm, sự gắn bó của làng trong thờ cúng. Nhưng chúng tôi không có điều kiện để đi sâu vào lĩnh vực này.

5. Bây giờ xét đến bộ phận gọi là "*Tín ngưỡng dân gian*" gồm 289 quyển nói đến cầu cúng, bói toán, nương sao, giải hạn... Cần phải phân tích bộ phận này kỹ hơn để thấy mức độ ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc. Tôi nói văn hóa Trung Quốc mà không nói Nho Giáo, bởi vì văn hóa Nho giáo, như chúng ta biết, không nói đến thần linh. Như đã nói, trí thức Việt Nam xưa tuy học chữ Hán và Nho học để đi thi, làm quan, nhưng tâm thức họ vẫn là tâm thức dân gian quen thuộc của ĐNA, vẫn còn sần trong tâm hồn. Chỉ khác một điều so với các cư dân ĐNA khác là cái tín ngưỡng này mang hình thức Hán hóa sâu đậm đến mức gần như ta chỉ thấy có sự vay mượn.

Tôi sẽ bắt đầu bằng loại sách ghi chép các "*giáng bút*", tức là những lời của thần phật truyền dạy qua các ông đồng bà cốt, số sách này là 162 quyển. Nó ghi lại những lời của các vị thần. Nội dung các lời dạy chỉ có vẻ đạo giáo, nhưng không mang tính chất tiêu biểu của Đạo giáo Trung Quốc là thuật dưỡng sinh, tu tiên, trường sinh bất tử, xa lánh thế tục. Những lời dạy đó là của các Thánh Mẫu của Việt Nam, không có trong

đạo giáo Trung Quốc, hay dù đó là của những nhân vật có cái tên Trung Quốc, như Quan Thánh đế quân, Thái thượng lão quân, Văn xương đế quân, hay là những vị anh hùng dân tộc như Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão... thì chung quy cũng vẫn là những khao khát của con người bình dân Việt Nam : có gia đình, vợ chồng hòa thuận, có con, có cuộc sống lao động bình yên, sống theo đạo đức, được những người chung quanh yêu quý. Người ta không thấy tham vọng quyền lực, cái thường gọi là "*y chí thống trị*" trong tư tưởng châu Âu. Nói chung đây biểu lộ "*ước mơ nho nhỏ*". Điều cần thấy là xu hướng tin vào các thần linh theo "*giáng bút*" là rất mạnh, và vẫn còn thấy biểu lộ trong đạo Cao Đài, khi đạo này lấy "*co bút*" làm công cụ giao tiếp với thần linh và sử dụng nó làm cơ sở cho giáo lý của mình.

Danh sách này đã được giáo sư Trần Nghĩa làm trong tập II bộ Thư mục (trang 250) nên chúng tôi không dẫn, chúng tôi chỉ dẫn những số thư mục cụ thể của từng loại sách để tiện cho người đọc kiểm tra thôi.

6. Chúng ta biết bói toán là chuyện rất phổ biến trong mọi nền văn hóa. Trong thư mục có đủ mọi sách bói toán, trong đó có thể nói tất cả đều bắt nguồn từ Trung Quốc. Tôi không có khả năng chứng minh trong từng kiểu bói, có cái gì là đặc biệt Việt Nam không. Dưới đây là các cách bói :

Bói theo Kinh Dịch : 276, 278, 436, 437, 438, 439, 440, 506, 1041, 1065.

Bói theo Thái Ất, cách bói này là của Dương Hùng đời Hán : 3290, tác giả được ghi là Lê Quý Đôn, 3299.

Cách bói của Khổng Minh : 1680.

Cách bói theo tứ vi, cách này được gán cho Trần Đoàn đời Tống : 2536, 2921, 2942, 2943, 3724.

Cách bói lục nhâm, trong cách bói này có nói đến chuyện đoán về kết quả chiến tranh : 823, 1094, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2354, 2355, 2356, 2506, 2679, 3078 (Tam Kỳ bát môn độn giáp), 3192, 3797 (Lục nhâm của Lý Thuần Phong).

Cách bói của Quý Cốc Tử, thời Chiến Quốc : 2912, 3912.

Cách bói của Chu Hỉ : 2676.

Cách bói xung thiên : 2914.

Cách bói chân gà : 441, 1627, 3796

Cách bói sấm Trạng Trình : 2957, 3913, 3915

Cách xem khí tượng, thiên văn : 447, 448, 1629, 2797, 2798.

Cách bói theo số, dựa trên vận mệnh nhân : 444, 213, 1064.

Cách xem tướng : 450, 451, 2520,

Cách xem ngày : 443, 1796.

Các thẻ bói : 1935, 2914, 2037, 2779, 3367, 4421.

Các lá số : 2921, 2966, 2943, 2966.

Những sách khác nói về bói nhưng nguyên lý không rõ : 275, 442, 445.

Như vậy là trong tâm thức của trí thức Việt Nam xưa, có thái độ tin vào bói toán và học theo một số cách bói toán của Trung Quốc. Nhưng cái khác trong quan niệm của bói toán Việt Nam là chỉ chấp nhận theo một cách bói toán nào đó mà không xác lập một nguyên lý giải thích mối quan hệ giữa tương lai với hiện tượng nhìn thấy trước mắt về khí tượng, sao, ngày sinh cũng không phê phán cách làm của Trung Hoa. Thực tình, bói toán ngày xưa đóng một vai trò không nhỏ trong các quan hệ xã hội, hôn lễ, xuất hành, làm nhà, ngay cả trong chiến tranh, sản xuất. Những cơ sở chỉ là một số kinh nghiệm trải qua và được xác nhận. Một nhà nho Việt Nam nhiều khi làm cả công việc đoán số, xem tướng, xem sao, xem ngày, xem tuổi và được hưởng một số thù lao trong các công việc này, nhưng vẫn không hề mảy may cho rằng mình làm thế là trái với đạo thánh hiền.

7. Trong xã hội xưa có những thầy phù thủy, các thầy này có được một sự đào tạo nhất định để chứng minh họ

có cái gọi là pháp thuật mà những người thường không biết được. Loại pháp thuật này rất phổ biến ở Trung Quốc và quyển "*Văn pháp quy tôn*" là một bản tổng kết nổi tiếng ai cũng biết. Văn hóa Trung Quốc diễn chế hóa mọi cái rất nguy nga. Các pháp sư đóng vai trò quan trọng trong các triều đình, tại nhà các vương công Trung Quốc. Còn các pháp sư Việt Nam nói chung sống cuộc sống nhỏ bé. Các sách về pháp thuật là dựa vào các sách Trung Quốc rút gọn lại. Ta có thể phân biệt những cách sau đây:

Cách làm phù thủy : 489, 2697, 2648, 2699, 2700, 2701, 2702.

Cách đánh đồng thiếp : 488

Các bùa chú ; 1060, 1064, 2695, 2848, 1648, 1694, 1700, 1701, 1702, 3155.

Cách gọi hồn, trừ tà, phù phép : 1243, 1520, 4466.

Nhìn chung, do chỗ cái nghề đồng bóng không đem đến bao nhiêu thu nhập cho những pháp sư cho nên cũng không ai lo trau dồi hiểu biết của mình về mặt này. Tình hình khác xa bộ "*Đạo tạng*" Trung Hoa có đến 5000 quyển.

8. Con người tiếp xúc với thế giới bên kia qua cúng tế. Cúng tế chiếm một phần quan trọng trong nghi lễ xưa. Cho nên trong bộ "*Thu mục*" có nhiều sách sưu tập các bài văn cúng tế. Nhưng cúng tế Việt Nam mang tính trần

gian rất nặng. Nó là cúng tế ở làng xã, gia đình, trước hết để được bình yên mạnh khỏe, tránh được tật bệnh, có được miếng cơm manh áo, chứ chẳng phải để có quyền lực, đe nẹt ai. Ta nhìn thấy điều đó qua :

Thứ nhất các tập văn cúng : 518, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 814, 1215, 1538, 1673, 1674, 1811, 2136, 2572, 2791. Người ta cúng thần Phật, tổ tiên, đặc biệt vị thần quen thuộc nhất với họ là ông Táo (3060, 3118) để cầu phúc (3161, 3164).

Thứ hai các sách dạy cách cúng tế (617, 1421, 2792), cách làm tang lễ (3109).

Thứ ba các văn tế. Vì văn tế đóng vai trò chủ chốt trong buổi tế cho nên cho những bài mẫu dạy cách làm văn tế: 3233, 3234, 3264, 3266, 3267, 3269, 3272, 3273, 3274, 3275, 3276, 3277, 4432.

Danh sách này tuy chưa cấp cho ta toàn bộ các kết quả có thể thấy được trong cách hoạt động tinh thần của cha ông ta trong quan hệ với thần linh, nhưng cũng cho ta thấy cái có thể gọi là tâm thức tôn giáo của cha ông. Người Việt Nam nhìn thế giới bên kia cũng theo cái khuôn mẫu làng xã của cuộc sống của mình. Cái thiên đình của anh ta không có tổ chức uy nghiêm như một triều đình của hoàng đế, mà chỉ mờ mờ những vị thần không phân biệt với nhau : như các hào mục trong làng. Những người ấy gần gũi họ và cũng không khác gì họ. Nguồn gốc các vị thần là bình thường, trước kia họ

đều là những người như họ chứ không phải được tạo ra do một đấng tối cao nào và nếu họ sống một cuộc sống đức hạnh, có công với làng với nước thì họ cũng sẽ thành thần, sẽ được người ta thờ cúng. Con người trở thành pháp sư không phải tu luyện gì khắc khổ như ở Ấn Độ hay Trung Hoa, cũng chẳng phải sống ép xác, không có vợ chồng, trốn vào rừng, lên núi cao, được một ân huệ gì đặc biệt của các đấng siêu phàm. Tất cả những đặc điểm này khu biệt tâm thức tôn giáo của người Việt Nam so với người Trung Quốc hay Ấn Độ. Vị pháp sư Việt Nam trước sau chỉ là một thầy mo như ở đồng bào miền núi ĐNA, chỉ khác một điều là có một học vấn vững chãi hơn về Hán học dựa vào một số sách Trung Quốc.

9. Bây giờ ta xét đến chủ đề VIII trong bảng Thu mục nói về : "*Tôn giáo, tín ngưỡng, triết học*" để có một cái nhìn thực chứng về cách tiếp thu tư tưởng Trung Quốc của cha ông.

Trước hết xét Thu mục "*Nho giáo*" gồm 129 quyển. Chúng ta cần biết nho giáo của cha ông thuộc Nho giáo gì. Trước hết chỉ có Tống Nho, các sách đều được lý giải theo một lò duy nhất. *Trước hết là sách Ngũ Kinh*, Tứ Thư đã được các nhà nho Việt Nam lược bớt để cho dễ học, chứ không có thêm vào lời giải thích nào của riêng mình. Để cho tiện, sau con số chỉ mã của sách có thêm dịch, viết là *n* (Nôm) nếu là dịch ra chữ Nôm; giải là giảng giải, giải thích, *m* là bài văn mẫu dựa vào sách để

tiện cho thi cử, các mẫu này là *vs* nếu là văn sách, *ph* nếu là phú, *th* nếu là thơ, *kn* nếu là Kinh nghĩa. Điều này rất tiện để chứng minh một sự thực : cha ông ta học đạo Nho chỉ nhằm mục đích thi cử.

Kinh Dịch : 232, 493, 494 (n), 495 (vs), 496 (giải), 713 (giải), 714 (giải), 715 (giải), 716 (m, vs), 717 (n), 718 (giải), 719 (vs), 720 (giải), 721 (giải), 722 (giải), 723 (giải), 725 (giải), 728 (giải), 1296 (giải), 2996 (giải), 3297 (trích), 3929 (giải), 4449 (để chữa bệnh).

Chu Lễ : 498 (giải), 499 (vs), 500 (trích), 1783 (m), 1925 (m),

Kinh Lễ : 1932 (m), 1924 (giải),

Kinh Thư : 3647 (giải), 3648 (n), 3649 (m), 3650 (trích), 3651 (kn), 3652 (vs).

Luận Ngữ : 2051 (m).

Đại Học : 817 (giải), 818 (giải).

Trung Dung : 3944 (giải), 3945 (giải).

Tứ Thư : 3745 (trích), 4090 (kn), 4090 (m), 4091 (m), 4092 (kn), 4093 (vs), 4094 (n), 4095 (kn), 4096 (m),

Kinh Xuân Thu : 4430 (kn), 4431 (n), 4433 (trích), 4434 (m), 4435 (giải), 4438 (giải).

Ngũ Kinh : 2375 (m), 2377 (trích), 2378 (giải), 2379 (kn), 2380 (m), 2381 (giải), 3947 (trích).

Hiếu Kinh : 1373 (giải), 1374 (giải), 1375 (n), 1376 (giải),

Bắc Sử : 3742 (lược).

Tính Lý : 3762 (lược), 3765 (vs), 3766 (giải), 3767 (lược),

Mạnh Tử : 2050 (vs).

Sách cha ông ta viết ra chủ yếu để luyện thi. Vô số các nhà tư tưởng Trung Quốc, chẳng được ai chú ý đến, dù đó là những người lỗi lạc như Lão Tử, Mặc Tử, Tuân Tử, Hàn Phi Tử, Dương Hùng, Vương Sung, Vương Thông, Vương Dương Minh. Cái học chỉ nhằm một mục đích gần gũi : thi đỗ làm quan. Lớp trí thức yêu nước hiện nay cần rút kinh nghiệm ở đây.

Ngoài các sách di thi có những tập văn mẫu. Loại này rất được ưa chuộng bởi vì nó trực tiếp liên quan tới thi cử :

Phú : 212, 3754, 3943.

Văn sách : 213, 2050, 2939, 2940, 2941, 4034.

Chiếu biểu : 235, 236, 296, 470, 492, 601, 602, 610.

Đối sách thi đình : 414.

Câu đối : 967,

Thơ : 529, 1320.

Luận : 603.

Công văn : 349, 372.

Có một vài quyển bàn đến lý luận thì cũng không ngoài thuyết ngũ luân : 2382 (n), 2383 (n), 2392 (n). Điều rất đáng chú ý là các nhà Nho Việt Nam rất thích thuyết tam giáo đồng nguyên. Họ rất khác người châu Âu, chỉ chấp nhận một học thuyết, chống lại các học thuyết khác. Theo họ, cả ba học thuyết Nho, Đạo, Phật đều cần thiết cho cuộc sống : 2972, 3063, 3963, 3073, 3387. Nhưng rất khác người Trung Quốc muốn xây dựng một sự tổng hợp mới, độc đáo, họ chỉ nhìn vào thực tế cuộc sống, cuộc sống ấy cần có Nho trong quan hệ giữa người với người, cần có Phật trong quan hệ với kiếp sau, và cần có Đạo trong quan hệ với thần linh.

10. Bây giờ xét đến thư mục Đạo giáo. Số sách là 163 quyển. Điều hết sức tiêu biểu ở đây là loại "*giảng bút*", tức là loại sách tập hợp những lời của các đồng cốt nói thay mặt các vị thần. Đã nói đến giảng bút là nói đến đạo giáo. Ta thấy giảng bút khắp nơi, trong thư mục nói về Phật giáo, Nho giáo, văn học, tín ngưỡng dân gian. Các ông đồng bà cốt mượn lột Phật giáo, thần, thánh, tổ tiên nói với người đời. Những con người giảng bút có thể là Ấn Độ như các Bồ Tát, Phật Thích Ca, là người Trung Quốc như Thái thượng lão quân, có thể là người Việt Nam như các Thánh mẫu, các vị anh hùng như Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão... cái đó không quan trọng. Điều quan

trọng là người ta phải mượn một áo khoác thần linh, và điều còn quan trọng hơn là nhân dân, trong đó có các nhà Nho thích loại giảng bút này. Xét về nội dung các bài giảng bút, cũng không có gì là siêu việt, ngang tính triết học, mà chỉ là những lời dạy thông thường về nhân, nghĩa, đạo đức, khuyên người ta làm việc thiện tránh điều ác, để phúc lại cho con cháu. Tóm lại là đạo đức của chính người dân lao động trong làng xóm.

Vì Đạo giáo gắn bó trước hết với người dân lao động, cho nên ở đây chủ yếu là bằng chữ nôm, nếu có chữ Hán thì thường cũng có diễn nôm, hình thức diễn nôm thường bằng thơ lục bát hay thơ song thất lục bát.

Giảng bút : 70, 78, 116, 128, 141, 150, 232, 382, 487, 677, 698, 768, 878, 812, 894, 1002, 1006, 1615, 1678, 1689, 2007, 2180, 2349, 2352, 2395, 2468, 2644, 2647, 2648, 2687, 2701, 2743, 2744, 2736, 1701, 2787, 2789, 2790, 3156, 3160, 3161, 3342, 3359, 3317, 3417, 2637, 3666, 3768, 3770, 3771, 3773, 3774, 3828, 3861, 3862, 4173, 4416, tổng cộng là 58 quyển.

Cùng thuộc với loại giảng bút là loại gọi là "*cảm ứng*", ý nói vị thần linh nhập vào người viết và người viết viết ra ý muốn của thần linh : 340, 567, 3303, 3304.

Loại sách gọi là "*âm chất*" có một nội dung cá biệt hơn, nó biểu lộ rằng những điều cha mẹ làm thì ảnh hưởng tới số phận của con cái, như người Việt Nam vẫn nói "*để phúc cho con*". Trong một xã hội coi trọng gia

đình như xã hội Việt Nam, cha mẹ là việc thiện là mong cho con cháu được phúc, làm việc ác thì lo con cháu bị tai họa. Điều này trái ngược với tâm lý cá nhân luận của phương Tây : 49, 41, 42, 43. Điều đáng chú ý là quyển 42 " Âm chất văn chú" là do danh nho Lê Quý Đôn viết.

Loại sách liên quan đến các phù phép cũng nói lên cách nhìn mộc mạc, bình dị của người Việt Nam. Không có những phép thăng thiên, độn thổ, tàng hình, sống trường sinh... mà ta thấy trong các sách Đạo giáo Trung Quốc. Chỉ là những phép thường thấy ở các thầy mo (đánh đồng thiếp, trừ tà, giải hạn, đuổi bệnh) mà người ta có thể cảm nhận được.

Phù phép : 488 (đồng thiếp), 489 (thần chú), 2649 (bùa chú), 2650 (bùa chú), 2665, 2685, 2695, 2897, 2698, 2699, 2700, 3071 (bùa chú), 3401, 3924 (chữa bệnh).

Một điều rất quan trọng trong đạo giáo là việc cúng tế, các nghi lễ :

Văn cúng : 323, 453 (gọi hồn), 614, 620, 622, 623, 624, 625, 626, 1673, 2658, 2791, 2787 (lễ cúng), 2977, 3262, 3395, 3069, 4170,

Kinh : 342, 809, 1370, 3105, 3106, 3554, 3567, 3591, 3592, 3828, 3859, 4175, 4215, 4216, 4137, 4293, 4360.

Các kinh này chỉ là những bài ca ngợi các thần linh, cầu xin ân huệ, không có giá trị giáo dục, tư tưởng như các kinh trong Phật giáo, Thiên chúa giáo.

Các bài châu văn cũng là những bài ca ngợi, miêu tả các vị thần và kể về tiểu sử của họ, nhưng có nhạc đệm theo, hát theo lối gọi là hát châu văn.

Châu văn : 593, 3721, 4145, 4170.

Đạo giáo Việt Nam khác đạo giáo Trung Quốc không có tổ chức thống nhất, sống đơn thuần dựa vào hăng tâm của nhân dân, chủ yếu là nhân dân các xã và một số thị trấn. Nó không có những nhân vật tiêu biểu, lỗi lạc cho nên sự đóng góp của nó vào văn hóa dân tộc là nhỏ bé, không phải như đạo giáo Trung Quốc với những nhà tư tưởng, những nhà thơ, những họa sĩ, những trường phái nổi tiếng.

11. Thư mục Phật giáo gồm 217 quyển. Có một điều rất lạ khác các nước theo Phật giáo. Một nước theo Phật giáo tự hào nhất về điều gì ? Về điều dịch toàn bộ các kinh gốc. Tôi đã được nhìn toàn bộ các kinh này dịch ra tiếng Khmer, gồm trên một trăm tập dày cộp. Việt Nam không có bộ sách khổng lồ ấy. Dù cho chúng ta biết rằng Phật giáo lưu hành ở Việt Nam rất lâu, có trường phái như trường phái Trúc lâm, có nhiều ông vua sùng đạo Phật, những sách in đầu tiên là Kinh Phật, nhưng số kinh in lại, diễn Nôm không có bao nhiêu. Chỉ sau này vào thời Pháp thuộc, ông Đoàn Trung Còn ở Nam Bộ và hiện nay

thượng tọa Thích Minh Châu là người đầu tiên dịch Kinh Phật thẳng từ tiếng Pali, đây là hai người đóng góp nhiều nhất vào việc dịch Kinh. Còn các kinh trong bộ thư mục chỉ cho ta một khái niệm không xứng đáng với một trào lưu tư tưởng lớn bậc nhất thế giới.

Các Kinh Phật : 153, 268, 269, 270, 329, 532 (*n), 533, 534, 535, 702 (n), 703 (n), 737 (n), 769 (n), 770, 999 (n), 1001, 1342, 1396, 1665, 1666, 1720 (n), 2045, 2342, 2525 (n), 2539, 2544, 2667, 2777, 2780, 2959 (n), 3297 (n), 3387 (n), 3499, 3544, 3567, 4293, 4294, 4443 (n), 4444 (n).

Lịch sử các cao tăng trong nước và nước ngoài được chú ý, đặc biệt coi trọng một số cao tăng và giáo phái Việt Nam :

Lịch sử : 8 (đời Từ Đạo Hạnh), 132, 370, 523 (n), 554, 562, 637, 810, 877 (lịch sử Thiền tông), 905, 938 (lịch sử Tam giáo), 941, 1000 (n), 1349 (n), 1510, 1580 (n), 1596 (n) 2041, 2148 (sử giáo phái Hoàng Y), 2148 (sự tích chùa), 2586, 2775 (n), 2776 (n), 2794 (n), 2802 (sự tích Lý Đức, hiệu Phổ Giác), 2909, 2963 (sự tích chùa), 3365, 3369, 3370 (n), 3371 (n), 3372 (n), 3548, 3549, 3550, 3682, 4165, 4266, 4303.

Các sách dạy cách tu hành trong đó nói cách cúng tế (c), văn cúng (vc), cách tu hành (th), nghi lễ (rl), văn chầu (vc) : 99 (xám hồi), 323 (vc), 511 (th), 594 (vc), 595 (vc), 618 (vc), 625 (vc), 1791 (khuyến giáo), 1822

(khuyến giáo), 2195 (nl), 2489 (vc), 2530 (nl), 2530 (nl), 2535 (nl), 2535 (vt), 2664 (vc), 2603 (vc), 2606 (khuyến giáo), 2804 (văn); 2952 (nl), 2976 (vc), 3121 (th), 3500 (nl), 3501 (vc), 3568 (vc), 3591 (cách cúng), 3620 (th), 3638 (cách cúng), 3639 (cách cúng), 3640 (cách cúng), 3699 (th), 3789 (cách cúng), 3696 (th), 3737 (cách cúng), 3961 (vc), 3963 (th), 4043 (th), 4051 (nl), 4243 (th).

Chúng tôi bỏ qua các bia, các câu đối, các giảng bút vì những điều này không phải tiêu biểu cho Phật giáo. So với Phật giáo DNA, Phật giáo Việt Nam giữ một vai trò rất khiêm tốn. Không có công trình chính trị nên cơ sở Phật giáo, không có lý luận đề cao Phật giáo cao hơn mọi tôn giáo khác, không có thói quen giáo dục toàn dân bằng Phật giáo. Người Việt Nam sống với gia đình rồi với làng với nước, anh ta đến chùa chỉ để thỏa mãn một số nhu cầu tâm linh mà thôi.

Phật giáo Việt Nam cũng khác Phật giáo Trung Quốc, không những về số lượng các giáo phái. Phật giáo Việt Nam tuy có nhắc đến phái Lâm Tế, phái Hoàng Y nhưng chủ yếu gần như Thiền Tông làm bá chủ. Phật giáo cũng không đóng vai trò to lớn đến mức hoán cải văn hóa Trung Quốc về thơ, văn, ngôn ngữ, tư tưởng, nghệ thuật, và ta có thể nói đến một văn hóa Trung Quốc tiền Phật giáo, và một văn hóa Trung Quốc hậu Phật giáo. Chủ trương Tam giáo đồng nguyên là chủ trương chung của Nho, Phật, Đạo ở Việt Nam.

Nhưng vì Phật giáo không gò bó như Nho giáo, cho nên có một số công trình xu hướng Phật giáo có tính độc lập về tư tưởng. Thí dụ công trình "*Lập Đoan Pháp*" (1844) của Huệ Thanh Diệu nói về chữ Tâm, chữ tính trong đạo Phật, công trình Khóa Hư lục (3308) của Trần Thái Tông, cũng như những công trình của Thiên Tông Việt Nam vì nghệ thuật phục vụ tôn giáo tự nó là cao quý cho nên có những công trình về cách tạc tượng Phật (3121, 3122), về cách xây chùa.

Tóm lại, qua các sách xưa, ta thấy Việt Nam không tiếp thu mặt thiên triều của văn hóa Hán, trái lại có xu hướng thu hẹp văn hóa này vào khuôn khổ một nước nhỏ, đặc biệt vào khuôn khổ làng xã. Người Việt Nam không dành thì giờ vào những cuộc tranh luận tư biện về linh hồn, tâm lý, tính khí, cũng không quan tâm tới cuộc sống muôn đời. Anh ta nổi tiếng về chiến đấu, nhưng chẳng qua là bất đắc dĩ. Điều này sẽ chứng minh hùng hồn qua số sách về quân sự.

12. Thành tích quân sự của Việt Nam là trái ngược với truyền thống coi nhẹ quân sự của Việt Nam. Việt Nam chỉ có một truyền thống là truyền thống trọng văn khinh võ. Tục ngữ có câu "*Quan văn thất phẩm dã sang, quan võ thất phẩm còn mang đai cò*". Việt Nam không có đẳng cấp võ sĩ, không có lớp người gọi là hiệp khách, không có tầng lớp võ sĩ phục vụ các vương hầu, hay làm hiệp khách giang hồ, không có dấu vết của học thuyết Mặc tử. Trong

danh mục nhỏ bé 19 quyển thuộc mục "*Quân sự*" thì những cuốn dưới đây chắc chắn là của Trung Quốc :

Bình pháp yếu lược (246) của Nguyễn Đức Ưông biên tập, Lưu Bá Ôn hiệu đính. Lưu Bá Ôn là người Trung Quốc, đời Minh.

Đại lục nhâm đại toàn (832) là sao chép một phần bộ Đại Lục nhâm đại toàn của Trung Quốc.

Vũ Kinh (4366) là diễn nôm bộ Vũ Kinh của Trung Quốc. Nguyễn Trãi đã nói đến nó trong câu "*Nhớ xưa ở Lam Sơn đọc Vu Kinh*".

Những quyển dưới đây là rất gần đây :

Thần cơ yếu ngữ (3385) dạy về cách bắn súng.

Tiểu bình, tiêm khâu, thuận phỉ phương lược (3752) trình bày các biện pháp chiến đấu chống Xiêm la, đánh Lê Văn Khôi.

Có hai quyển dạy về võ nghệ (2947, 4402).

Có những quyển quan trọng nhưng còn phải khảo chúng :

Bình gia thiên văn lãm yếu (244), nói về cách xem sao trong việc chiến đấu.

Bình Pháp tập lược (245), nói về cách hành quân, làm tướng.

Bình thư yếu lược (244), của Trần Hưng Đạo. (?)

Hổ trướng xu cơ (1528) của Đào Duy Từ nói về binh pháp.

Gia truyền giải âm tổng yếu (1204 n) bàn về cách dùng binh.

Ký sự tân biên (1699) bàn về cách bày binh bố trận,

Lục nhâm quốc ngữ (2083, n).

Lục nhâm tiện lãm (2503).

Tam lược giải âm quốc âm nghĩa (3080 n) nói về cách làm tượng.

Tâm nang thư (3181) nói về cách làm tượng.

Thảo tặc vấn đáp quốc âm luật (3375, n) trình bày bằng thơ những câu hỏi và đáp về cách đẹp giặc.

Còn những quyển còn lại không thực là sách quân sự. Theo tôi, điều này cũng như kinh nghiệm nông nghiệp. Tuy người Việt Nam rất giàu về kinh nghiệm nông nghiệp cũng như kinh nghiệm quân sự, nhưng các kinh nghiệm ấy muốn được ghi lại thành sách phải thông qua tâm thức các nhà Nho. Chỉ xem các ca dao của một làng là làng Liễu Đồi thôi đã thấy rất nhiều bài nói đến võ nghệ, cách chiến đấu, cũng như trong ca dao không thiếu những bài nói về kỹ thuật nông

nghiệp. Nhưng các nhà Nho mang tâm lý quan lại cho nên bỏ qua. Bệnh quan lại là một bệnh rất nặng của trí thức Việt Nam.

13. Thư mục về Tuồng, Chèo Việt Nam không phù hợp với thực tế. Ngày tôi viết quyển "*Tuồng Đô*" cùng với anh Lê Ngọc Cầu, tôi đã có trong tay trên một trăm vở tuồng đã phiên âm thành chữ quốc ngữ. Điều này chứng tỏ cố gắng to lớn của Bộ Văn hóa trong việc khai thác, sưu tầm vốn cổ. Trong bài "*Dẫn luận : Di sản Hán Nôm Việt Nam*" của GS. Trần Nghĩa có nhắc đến 52 bản tuồng cổ Việt Nam tại Thư viện Quốc gia Anh.

Đây là danh sách :

Tuồng : Bạch Kỳ Châu (80), Nghiêu Thuấn (124), Đình Lưu Tú (1023), Chinh Tây (1172), Hoa Dung tiểu lộ (1390), Hoa Thiên Bảo (1398), Hồ Thạch Phủ (1524), Hồ Thành Nhân (1527), Kim Long Xích Phượng (1735), Kín Thạch Kỳ duyên (1742), Lão bạng sinh châu (1836), Lưu Bình - Dương Lễ (2102), Giang tả cầu hôn (3084), Tam cố thảo lư (3085), Hoàng Thập Bằng tế vợ (3168), Tuyết trung hiền (3169), Sơn Hậu (3750), Trần Quảng Nhĩ (3846), Trần trá hôn (3857), Trung quân đối ca (3954), Tam Quốc, 5 vở (3964), Từ Thăng (4064), Văn Doan (4172).

Chèo : Hà Ô Lôi, Nhị độ mai (101), Kiều (303), Hoa Vân 91411), Kim Vân Kiều (1758), Lưu Bình - Dương Lễ (2106), Lưu Bình (2107), Trương Viên (3989),

Những quyển còn lại là bài hát.

Tuy danh sách không tiêu biểu nhưng ta vẫn thấy có một hiện tượng thú vị.

Cùng một nhà Nho viết tuồng thấy ít nhiều vay mượn tu tưởng trung quân của Trung Quốc lại viết cả tuồng đồ và chèo theo tâm thức dân gian mà vẫn không cảm thấy làm trái đạo lý thánh hiền.

14. Tôi không có khả năng nhận xét về các thư mục phong thủy (70 quyển), Dược liệu (105 quyển), Y trị (293 quyển). Đây là lỗi của tôi. Tôi chỉ học được cái phần từ chương của thầy tôi, còn phần hần về thuốc, địa lý mà thầy tôi đều thông thạo tôi không học được. Bởi vì sau đó tôi rời khỏi gia đình. Khi đưa đợc gia đình ra Hà Nội thì thầy tôi đã rất yếu, tôi lại bận vào việc kiếm sống. Đến khi hiểu đợc trách nhiệm thì thầy tôi đã qua đời. Tôi không tận dụng đợc cái may mắn của mình là chỉ ngồi trong nhà cũng hiểu đợc văn hóa dân tộc. Cho đến giờ tôi vẫn ân hận. Cho nên dù tôi biết chắc trong các lĩnh vực này nhất định có những đóng góp của Việt Nam, tôi vẫn không làm đợc. Đây là sai lầm chung của thế hệ chúng tôi. Sùng bái quá khứ là sai lầm nhưng vứt bỏ quá khứ cũng chẳng hay hơn gì.

Điều có thể khẳng định qua số lượng sách to lớn, đó là các nhà Nho Việt Nam hết sức quan tâm tới cây cỏ Việt Nam, cách chữa bệnh cho người Việt Nam. Sự quan tâm ấy dẫn tới những danh y như Tuệ Tĩnh, Hải

Thượng Lãn Ông. Đặc biệt các hiểu biết của cha ông về hai mặt y và dược cần được khai thác triệt để.

15. Bị cái nhìn Tống Nho chi phối, các nhà Nho khi nhìn văn hóa những tộc người miền núi sẽ không chú ý đến sản xuất, lối sống, mà chỉ chú ý đến mặt thơ ca, cúng tế, phù phép. Đó là điều chung cho Thư mục Văn học thiếu số, gồm một con số nhỏ bé là 19 quyển.

Trong số này người Mán, giờ gọi là người Dao được chú ý nhiều nhất : 156 (Mán Dao tiền), 358 (Mán Cao Bằng, 1243 (Mán Hà Dương), 2817 (Mán Quần cộc), 3330 (Mán Nông Cống), 4637 (Mán Quần trắng), 4638 (Mán Chiêm Hóa, Tuyên Quang), 4039 (Mán Quần trắng, Tuyên Quang), 4509 (Mán Yên Bái).

Sách về người Nùng : 1830 (Nậm Thà), 3062 (Chuyện Nùng Văn Mậu đầu thai thành Hoàng Văn Bảo), 3592 (Lượn Tày Nùng),

Sách về người Mường : 2136 (Lễ mai táng).

Qua đó ta có thể kết luận là người Kinh chú ý ít ỏi đến các đồng bào miền núi. Cái nhìn của người Kinh là cái nhìn đồng bằng không chú ý đến biển (không có một tác phẩm nào nói đến sinh hoạt ngoài khơi và các đồng bào sống bằng ngư nghiệp), cũng như không có tác phẩm nào nói đến cách trồng rừng, cách sinh sống ở rừng mặc dầu rừng chính là cội nguồn sinh sống của người Kinh nói riêng và của người ĐNA nói chung.

16. Bây giờ nói đến một số chỗ mạnh của văn hóa Việt Nam do sự tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc. Phần này tôi nói kỹ hơn bởi vì đối với đa số trí thức Việt Nam, do chỗ không học chữ Hán cho nên có thái độ coi thường di sản tổ tiên. Sự khai thác vốn cổ liên quan tới sử nói chung là hơi hợt. Tiểu thuyết lịch sử trong thời Pháp thuộc dù là của Nguyễn Triệu Luật, Phan Trần Chúc... chỉ thu hẹp vào tác phẩm "*Hoàng Lê nhất thống chí*". Thái độ coi nhẹ này khó hiểu : ngay vào lúc cả thế giới quan tâm tới Trung Quốc, ở Mỹ số người chuyên về Trung Quốc là hàng vạn, không nước tiên tiến nào lại không có một trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, thì ở Việt Nam gần đây mới có một trung tâm Trung Quốc học mặc dầu Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc sâu sắc.

Trước hết, chúng tôi giới thiệu hàng loạt công trình lịch sử theo những chủ đề khác nhau : những công trình lịch sử liên quan đến toàn quốc, những công trình lịch sử liên quan tới một giai đoạn cụ thể, những công trình liên quan tới địa phương và các nước ngoài, những công trình để giảng dạy, những công trình văn (thơ, phú....) lấy nội dung là sử Việt Nam, những quyển sử về nhân vật. Qua cách giới thiệu này ta thấy rõ xu hướng tôn trọng sử tiếp thu của Trung Quốc là rất mạnh mẽ, đồng thời những người muốn viết sử, viết kịch, tiểu thuyết thực tế có một nguồn tài liệu phong phú thỏa mãn được nhu cầu của mình.

17. Dưới đây là danh sách những quyển sử quan trọng :

108. *Bản quốc ký sự* (từ nguồn gốc đến Lê Chiêu Thống),

904. *Đại Nam thực lục* (1558 - 1889),

904. *Đại Việt lịch đại lịch sử tổng luận* (từ đầu đến Tây Sơn),

909. *Đại Việt quốc sử cải lương* (từ đầu đến Duy Tân),

910. *Đại Việt sử ký*.

911. *ĐVSK tiền biên* (từ đầu đến Minh).

912. *ĐVSK tổng lục tập tự* (từ đầu đến Hậu Lê),

913. *ĐVSK toàn thu 9* (từ đầu đến 1675),

914. *ĐVSK tục biên* (Từ Lê Lợi đến 1733),

916. *Đại Việt thông sử* (sử đời Lê),

918. *Đại Việt tiếp lục SK* (từ đầu đến Hậu Lê),

1099. *Lịch sử Việt Nam từ Việt Thường đến Hùng Vương* (chỗ nào nghĩa chữ Hán khó hiểu thì chúng tôi dịch theo nội dung).

1359. *Hậu Lê dã lục* (Từ Mạc Đăng Dung đến Gia Long),

1360. *Hậu Trần dật sử*,

1452. *Hoàng lê Nhất thống chí* (1740-1802),

1456. *Đại Nam thực lục tiền biên* (lịch sử các chúa Nguyễn đến Nguyễn Phúc Thuần),

1505 *Hoàng Việt thực lục* (1540-1877),

1562. *Sự tích Hùng Vương* (từ thứ nhất đến thứ 18),

1663. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*,

1819. *Lam Sơn thực lục*,

1820. *Lam Sơn thực lục tục biên*,

1868. *Lê Mạt tiết nghĩa lục* (tiểu sử những người tiết nghĩa thời Lê Mạt).

1872. *Lê sử toàn yếu* (1428-1788),

1873. *Lê sử tục biên* (1741-1773),

1907. *Lê triều Bắc Nam phân trị lục* (sử biên niên từ Trang Tông đến Chiêu Thống),

1916. *Công nghiệp khôi phục nhà Lê của Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng*,

1980. *Lịch sử thời Hậu Lê*,

2176. *Chuyện Hồ Quý Ly cướp ngôi và Minh xâm lược*,

2266. *Nam Quốc SK* (từ gốc đến 1803).

2273. *Loạn Kiêu binh*,

2274. *Nam sử diễn âm* (n) (từ gốc đến Hậu Lê),
2282. *Nam sử tập biên* (từ gốc đến Gia Long),
2283. *Nam sử toán yếu* (từ gốc đến Hồ Quý Ly),
2284. *Nam sử toát yếu* (1225-1413),
2285. *Nam sử tổng luận*,
2290. *Lược sử VN từ gốc đến Hậu Lê*,
2291. *Nam sử quốc ngữ thực lục* (n) (từ Đinh đến Lý),
2302. *Nam Việt SK lược biên* (từ gốc đến Gia Long),
2683. *Phong tục sử*,
2854. *Niên ký và thế thứ* (các triều đại cho đến Minh Mạng),
2855. *Quốc sử kỷ niên lược sao* (từ gốc đến Minh Mạng),
2856. *Quốc sử kỷ niên lược* (từ đầu đến Tây Sơn),
2857. *Quốc sử lược biên* (870-1788),
2888. *Quốc sử toát yếu*.
3022. *Sử học bị khảo*,
3028. *Sử ký kỷ niên mục lục* (từ đầu đến Tây Sơn),

3028. *Sứ lược*,

3028. *Việt Nam sử lược* (1558-1908).

3256. *Tây Sơn thuật lược*,

3237. *Tây Sơn thúy mật ký*,

3407. *Thế thứ kiến văn tòng ký* (1740-1786),

3528. *Thiên Nam tiếp chú ngoại kỷ sử lược* (từ đầu đến 1013),

3785. *Toàn Việt sử lược*,

4270. *Việt sử cương tập thành*,

4277. *Việt giám thông khảo tổng luận* (từ đầu đến Lê Lợi),

4280. *Việt lãm xuân thu* (tiểu thuyết lịch sử từ cuối Trần đến Lê).

4281. *Việt môn địa sử* (Địa lý và lịch sử từ đầu đến Nguyễn, nói đến Hoàng Sa và 130 hòn đảo ngoài biển gọi là Vạn Lý Trường Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi),

4305. *Việt sử bố di* (từ con Lê Hiển Tông đến Nguyễn Huệ),

4315. *Việt sử lược* (đời Trần),

4308. *Việt sử chính biên toát yếu* (từ Lý Nhân Tông đến Lê Chiêu Thống),

4307. *Việt sử cương giám khảo lược*,
4312. *Việt sử kính*,
4313. *Việt sử kỷ niên mục lục* (từ đầu đến Tây Sơn),
4323. *Việt sử tập yếu*,
4324. *Việt sử thăng bình* (từ đầu đến Tây Sơn),
4326. *Đại Việt sử ký tổng luận*,
4331. *Việt sử trích yếu*,
4333. *Việt sử yếu*,
4334. *Việt sử yếu lược* (từ đầu đến 1907).

Do ảnh hưởng của Nho giáo Trung Hoa, trong đó ngũ kinh đều là sử, người Việt Nam rất chú ý đến lịch sử nước mình, dù cho đi thi hương, lịch sử Việt Nam không thuộc chương trình thi cử. Đây là một cơ sở rất quan trọng tạo nên tinh thần yêu nước.

18. Bên cạnh những quyển sử khái quát có những quyển sử về từng giai đoạn :

76. *Bách trung kinh* (từ 1621 đến 1786),
98. *Bản thành tân chí* (lịch sử Đồ Bàn, nguyên Kinh đô Chiêm Thành, thuộc Bình Định),
118. *Bản triều bản nghịch liệt truyện* (các cuộc nổi

dậy chống triều Nguyễn : Phan Bá Vành, Lê Văn Khôi, Cao Bá Quát, và chống Pháp : Cần Vương, Phan Đình Phùng),

181. *Bắc Nam thực lục* (cuộc tấn công quân Trịnh vào Thuận hóa, Quảng Nam năm 1774).

253. *Bình Hưng thực lục* (Chuyện quân Trịnh Sâm dẹp Hoàng Công Chất năm 1767-69 ở Hưng Hóa),

254. *Chuyện Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành* (năm 1470-71).

256. *Bình Nam thực lục* (Chuyện Hoàng Ngũ Phúc đánh Thuận Hóa năm 1774-77),

257. *Bình Ninh thực lục* (chuyện quân Trịnh dẹp Lê Duy Mật ở Trấn Ninh),

259. *Bình Tây thực lục* (chuyện quân Trịnh dẹp Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây),

350. *Cao Bằng thành hãm sự ký* (chuyện Nùng Văn Vân chiếm Cao Bằng),

795. *Quá trình Pháp xâm chiếm Việt Nam* (1847-1913),

889. *Đại Nam thực lục tiền biên* (từ Nguyễn Hoàng đến Nguyễn Phúc Thuận, 219),

1414. *Hòa Bình quang lang sử lược ca âm* (n) lịch sử người Mường và chế độ quan lang),

4288. *Việt Nam khai quốc chí* (truyện nhà Nguyễn mở mang miền Nam),

4292. *Việt Nam nghĩa liệt sử* (truyện 17 liệt sĩ chống Pháp),

4298. *Việt Nam sử yếu bổ di* (truyện Võ Tánh),

4300. *Việt Nam sử yếu diễn* (quyển 3) (Truyện Trịnh Nguyễn đến hết Lê).

4332. *Việt sử tục biên* (từ Lê Hy Tông đến Lê Hiến Tông)

19. Do ảnh hưởng của tâm thức Việt Nam thích văn chương, cũng như do thói quen làm thơ, phú dựa trên đề tài lịch sử, có nhiều sách thuộc loại vịnh sử bằng thơ, phú :

Phú về Bắc sử : 206,

Phú về sử Việt Nam : 1664, 2279, 3033,

Thơ về sử Việt Nam : 873 (n), 1875 (n), 1909 (n), 1949, 2275 (n), 2276, 2277, 2280 (n), 2491, 4299 (n), 4311, 4316, 4319 (n), 4320, 4322, 4330.

Văn sách : 2281.

Bàn luận về sử Việt Nam : 2474, 4328,

20. Cuối cùng có những sách giáo khoa về sử Việt Nam :

Bảng văn xuôi chữ Hán : 24, 2852, 3848, 3949,

Bằng thơ Nôm : 4309,

Bằng thơ chữ Hán : 55, 915, 2193, 3552, 4316,
4318, 4321,

Danh sách trên cũng cho thấy người Việt Nam rất quan tâm đến sử, và điều này là một nét khu biệt của tâm thức Việt Nam do ảnh hưởng Trung Quốc so với những nước ĐNA chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ trong đó trí thức hầu như không quan tâm gì đến sử. Tuy vậy, cách nhìn sử vẫn mang nặng tính chất Nho giáo : coi nhẹ sinh hoạt vật chất và sản xuất, chú trọng văn học, chú ý rất ít tới những tộc người miền núi, cách bàn luận vẫn theo những tiêu chuẩn về lễ của Kinh Xuân Thu. Mặc dầu thế, đây là một biểu hiện cụ thể của lòng tự hào người Việt về điểm nước Việt Nam là một nước có văn hóa cao. Sử Việt Nam cũng viết theo kiểu Trung Quốc đầy đủ về năm tháng, sự kiện, theo lối chủ yếu là biên niên, không viết theo lối phân tích của châu Âu chia ra từng mục chính trị, quân sự... cho nên người đời sau có cơ sở khách quan để nghiên cứu mà không bị quan điểm của nhà sử gia chi phối. Thực tình đây là kho vàng cho mọi nhà văn Việt Nam xây dựng tiểu thuyết, điện ảnh, kịch thơ, cho mọi nhà nghiên cứu về quá khứ. Chừng nào trí thức Việt Nam vứt bỏ được quan niệm học để làm quan nhằm mục đích có được tất cả mà không phải mất công sức để theo quan niệm học nhằm gánh lấy nhiệm vụ đối với Tổ quốc, đổi mạng để

có kiến thức, lúc đó nước Việt Nam mới thoát khỏi nghèo đói được.

21. Điều gắn bó với lịch sử là địa lý, người Việt Nam có một ý thức rất cụ thể về đất nước, xứ sở của mình. Ta có thể chứng minh điều đó dựa vào các tập bản đồ, các sách về địa lý đất nước mà tiền nhân đã để lại. Dưới đây là danh sách các tập bản đồ :

17, 22, 23, 27, 104, 105, 106, 158, 195, 199, 254, 836, 858, 885, 968, 974, 1034, 1183, 1226, 1227, 1244, 1447, 1543, 1568, 1712, 1834, 2210, 2238, 2259, 2560, 2740, 2814, 2987, 2992, 3006, 3007, 3008, 3009, 3333, 3399, 3508, 3509, 3535, 3641, 3726, 3795, 3864, 3866, 4511, 4518.

Trong số các tập bản đồ này đáng chú ý nhất là các bản đồ cổ về địa lý đất nước nêu rõ.

17. Thăng Long, 13 tỉnh đời Lê,

22. Thăng Long, 13 tỉnh thời Hồng Đức,

27. Các đường thủy bộ đời Lê,

104. Tập bản đồ toàn quốc, năm 1841,

254. Hành trình Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành (1470-71)

1244. Đê điều thời Tự Đức,

1447. Tập bản đồ thời Hồng đức (1490)

1543. Tập bản đồ toàn quốc thời Hồng Đức, Thăng Long và 13 tỉnh,

1568. Địa chí, bản đồ Hưng Hóa 1856,

1712. Xã Kiêu Ky (Hà Nội) 1820.

1834. Thành Lạng Sơn (1495), trùng tu (1798),

2740. Tổng Phúc Lâm (Hà Nội), 1839,

2814. Lịch sử Địa Lý Thuận Hóa, Quảng Nam, đường bộ thủy, 1443.

3509. Việt Nam và Trung Quốc đời Thanh,

3726. Bản sao tập bản đồ đời Lê,

3795. Tập bản đồ Việt Nam năm 1701,

3864. Bản đồ minh họa lăng tẩm đời Trần.

Con đường đi sứ từ Việt Nam sang Trung Quốc là nội dung nhiều tập bản đồ ngày xưa : 158, 195, 2566, 3006, 3007, 3008, 3508, 4511, 4538.

Còn một số bản đồ khác nhưng năm tháng vẽ không rõ.

Như vậy là nhà nước Việt Nam ý thức rất rõ về lãnh thổ, cương vực mình cai quản. Khái niệm nước Việt Nam khác khái niệm nước ĐNA trong đó đất nước bị chia giữa các lãnh chúa cương vực không rõ, hôm nay thuộc ông này, hôm sau thuộc ông khác. Nó cũng khác

khái niệm về nước của châu Âu với phong kiến phân quyền trong đó nhân dân chỉ biết có lãnh chúa không biết đến vua, trong đó người dân khi thì thuộc nước này lúc thì thuộc nước khác do những chuyện ngẫu nhiên chiến tranh, hôn nhân, chia gia tài, tranh giành giữa các lãnh chúa. Khái niệm về nhà nước, Tổ quốc Việt Nam, dân tộc Việt Nam không giống như ở nhiều nước ĐNA. Tất cả các tộc người trên đất Việt Nam đều gắn bó với nhau trong một Tổ quốc chung, biên giới rõ ràng, có lịch sử hình thành riêng và có một truyền thống lịch sử chung, những điều mà Nguyễn Trãi đã nêu lên từ đầu thế kỷ XV.

22. Các quan hệ bang giao đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử và có sách ghi lại rõ ràng. Đáng chú ý là những quyển :

(I) Loại sách chép các quan hệ với Trung Quốc như:

125. *Nghi lễ đón tiếp sứ Thanh khi Hoàng đế Trung Hoa phong vương cho Minh Mệnh,*

127. *Bang giao văn tập (1841),*

198. *Bắc sử thông lục. Chép các thơ văn về quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam,*

469. *Các chiếu bang giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh. Có thư của Tự Đức với Pháp,*

538. *Quan hệ Việt Hoa từ đầu đến 1599,*

684. *Các văn kiện ngoại giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh,*

869. *Bang giao giữa Quang Trung và nhà Thanh,*

.1357. *Dụ của Phúc Khang An gửi Tây Sơn,*

1569. *Văn kiện ngoại giao giữa Trung Hoa và Minh Mệnh,*

1894. *Quan hệ giữa Lê Lợi và quân Minh,*

2208. *Các công văn giữa Gia Long với Trung Quốc,*

2211. *Các văn kiện ngoại giao giữa nhà Thanh và nhà Lê,*

2452. *Các văn kiện giữa Thiệu Trị và nhà Thanh, các chỉ dụ của Thiệu Trị,*

2453. *Nguyễn Triêu liệt truyện, chính sách nội trị, ngoại giao triều Nguyễn,*

2567. *Nhật ký đoàn sứ giả Tự Đức năm 1868 sang nhà Thanh,*

2569. *Công văn giao thiệp thời Tự Đức,*

2999. *Các văn kiện ngoại giao giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh,*

3004. *Sứ trình sang Trung Quốc (1841),*

3255. Văn kiện ngoại giao thời Tây Sơn,

3577. Văn kiện ngoại giao các Triều Lê, Nguyễn và Trung Quốc,

3612. Băng giao Tây Sơn,

3799. Chế độ phong tước, phong tặng ở Trung Quốc, Việt Nam. Lịch sử triều cống Trung Quốc và các cống vật Việt Nam nộp cho Trung Quốc,

3816. Các văn kiện bang giao giữa nhà Minh với các đời Đinh, Trần, Lê, Lý, với nhà Tống,

3816. Các văn kiện bang giao giữa nhà Minh với nhà Mạc và nhà Lê mạt,

4295. Văn kiện ngoại giao giữa nhà Thanh với Thiệu Trị, Tự Đức,

4336. Văn kiện ngoại giao giữa nhà Tống với Việt Nam,

4336. Văn kiện ngoại giao giữa Trung Quốc với nhà Lê, nhà Nguyễn,

4517. Văn kiện của sứ bộ Việt Nam sang Trung Quốc năm 1468-69.

Ngoài văn kiện ngoại giao với Trung Quốc, đáng chú ý là các văn kiện ngoại giao khác trong vùng:

365. *Cao Miên kỷ lược*, quan hệ giữa Cao Miên với Thái Lan và Việt Nam,

366. *Cao Miên sự tích*,

1842. *Quan hệ giữa nhà Nguyễn với Thái Lan (1602-2-)*. Các tặng phẩm.

2215. *Ngoại giao với Nam Chưởng (1838)*.

2338. Chiếu, sắc, chế dụ... của Trung Quốc, Cao Miên, Thủy Xá, Hỏa Xá gửi Việt Nam. Các chế phong vương của Tống Thái Tổ cho Đinh Tiên Hoàng, của nhà Thanh cho Gia Long, nhà Thanh cho Tây Sơn, các thư phúc đáp.

Riêng quan hệ giữa Việt Nam và Pháp có những quyển sau đây :

1105. *Chính sách bảo hộ của Pháp ở Đông Dương*.

1417. *Hòa ước Việt Nam - Pháp - Tây Ban Nha (ngày 5-6-1862)*.

1418. *Hòa ước nhượng ba tỉnh Nam Kỳ*.

1812. *Tình hình ngoại giao với Trung Quốc và Phương Tây*.

3001. *Nhật ký đi Tây dụ Đẩu xảo (1900)*

3244. *Chuyến sang Pháp của sứ bộ triều Nguyễn năm 1890 (bằng thơ lục bát)*

4169. *Sứ bộ sang Pháp năm 1882.*

23. Về pháp luật. Nước Việt Nam có một truyền thống cai trị rất rõ ràng, các quy chế các đời, các pháp luật chặt chẽ. Ta thấy điều này trong số sách về pháp luật gồm 111 quyển, trong đó đáng chú ý là những quyển dưới đây :

13. *An Nam chí lược*, của Lê Trắc (1333), ghi chép lịch sử từ đời Trần về trước, các chế độ, luật lệnh các đời, các tài liệu bang giao giữa nhà Trần và nhà Nguyễn.

18. *An Nam kí lược*, ghi chép các điều lệ, luật lệnh giữa thế kỷ XIX,

79. (1751) *Quy định chức trách và quyền hạn các quan ở triều đình và ở địa phương*,

119. *Cách tổ chức quan lại triều Nguyễn*,

120. *Luật lệ triều Nguyễn sau khi thực dân Pháp cai trị*,

163. *Nghị định tổ chức quan lại An Nam ở Bắc Kỳ (1923)*,

167. *Dân luật Bắc Kỳ (1931)*, dịch Nôm,

168. *Dân Luật Bắc Kỳ dịch ra chữ Nôm (1923)*,

174. *Hộ tịch Bắc Kỳ (1924)*,

175. *Nghị định về thuế môn bài ở Bắc Kỳ (1920)*,

175. *Quan chế mới ở Bắc Kỳ (1918)*,

177. *Cách thi hành luật ở tòa án sơ cấp (1917),*

178. *Quan chế Bắc Kỳ (1918),*

325. *Các văn kiện hành chính đời Hậu Lê về kiện tụng, khám nghiệm, xử án,*

347. *Các điều luật thời Cảnh Hưng (1740-86),*

405. *Sắc luật thời Minh Mạng chấn chỉnh phong tục nông thôn (ăn uống, ma chay...),*

550. *Luật lệ đời Lê,*

581. (1714), *Các biện pháp để khám nghiệm, xử án.*

839. *Đại Nam điển lệ toát yếu, tóm tắt bộ "Quốc triều hội điển" (226 quyển) và bổ sung những luật mới (1909).*

843. *Bản dịch Quốc âm bộ Đại Nam hội điển gồm 230 quyển,*

1008. *Các điển lệ từ thời Tự Đức đến thời Thành Thái,*

1042. *Các thể chức để khám nghiệm, xử kiện (1466), lệnh cấm cờ bạc (1717),*

1190. *Những điều khoản thời Minh Mệnh, Tự Đức về thuế, khai hoang, sản xuất,*

1387. 397 điều khoản và 668 nghị định về hình luật của triều Nguyễn,
1420. Giá hàng hóa quy định thời Gia Long,
1477. (1836) Quan chế triều Nguyễn,
1486. (1933). Hoàng Việt hình luật,
1487. (1833). Hoàng Việt hội điển toát yếu,
1489. Cách thu thuế qua các triều đại,
1490. Lịch sử thể chế các triều đại. Lịch sử triều Nguyễn từ Nguyễn Kim đến Nguyễn Ánh,
1493. (1813). Hoàng Việt Luật lệ, tức bộ luật Gia Long, tóm lược.
1494. (1812). Hoàng triều luật lệ, toàn bộ (22 quyển).
1495. Hoàng triều luật lệ toát yếu diễn ca, bằng chữ Nôm,
1500. Dân luật Bắc Kỳ, diễn Nôm thời Khải Định,
1506. (1936) Hộ luật Trung Kỳ,
1529. Điển lệ Hộ bộ Triều Nguyễn,
1544. Hình luật và hộ luật thời Hồng Đức (1470-97),

1546. 76 điều lệ của luật Hồng Đức về chia gia tài, điền sản...,

1620. Một số điều luật đầu thời Minh Mệnh về ruộng đất, hôn nhân...

1767. Tổng mục lục bộ Hoàng Việt luật lệ triều Nguyễn,

1813. Quy định bổ sung về các tội phạm hình sự thời Thiệu Trị, Tự Đức (1841-83)

1817. (1889) Quy định cách làm việc của các quan lại,

1891. Các công văn cuối đời Lê về thuế, lính, kiện tụng...,

1897. 47 điều luật để góp phần giáo hóa thời Lê-Trinh,

1898. Hình luật thời Lê,

1899. Điển lệ của 6 bộ triều Lê,

1906. (1794) Luật lệ triều Lê,

1911. (1471) Quan chế thời Hồng Đức,

1913. Luật thưởng phạt các quan lại triều Lê

1921. Điều lệ bộ Lễ thời Tự Đức,

1940. *Các chính sách lễ nghi và hình luật giai đoạn 981-1788. Hình luật triều Nguyễn,*
1942. *Các chính sách các triều đại từ Đinh đến Trần (nội trị, ngoại giao, dùng binh, khoa cử...),*
1977. *Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, đã dịch (10 tập, Sài Gòn),*
2068. *Luật hình ở An Nam thi hành ở Bắc Kỳ,*
2070. *Tóm tắt luật Gia Long,*
2071. *Trích lược 100 điều trong hình luật triều Nguyễn,*
2072. (1847) *Tóm lược luật lệ từ Gia Long đến Thiệu Trị,*
1074. *Điều lệ của 6 bộ từ Gia Long đến Tự Đức,*
2374. *Các hình phạt thời Tự Đức,*
2473. *Quyển I của Bộ Luật Gia Long,*
2872. *Các quan chế thời Minh Mệnh,*
2895. *Các điển lệ dưới triều Trần Thái Tông (1225-580),*
2901. *Quan chế, tước phẩm các quan văn võ triều Nguyễn,*

2903. *Các điển lệ quan trọng từ Gia Long đến Tự Đức,*

3167. (1917) *Sách hướng dẫn cho tòa án sơ cấp,*

3190. (1907). *Luật lệ của 6 bộ từ Gia Long đến Thành Thái,*

3229. *25 tấu án thời Gia Long về vụ ở Sơn Tây,*

3231. *Các quy định về tang, hôn, tế, lễ thần,*

3516. *Điển lệ, điều luật, quan chức từ Lê Thánh Tông về trước,*

3561. *Lệ thu thuế năm 1843 thời Thiệu Trị,*

3604. *Chiếu, dụ... thời Tự Đức,*

3673. *Thế lệ thu thuế thuyền buôn thời Minh Mệnh,*

6675. *Cách kiểm tra đánh thuế ruộng, kê khai dân số từ Gia Long đến Tự Đức,*

3951. (1943) *Luật kiện tụng thời Bảo Đại,*

3952. (1943) *Luật pháp thời Bảo Đại,*

4016. *Luật về thuế hàng hóa thời Gia Long,*

4055. *Các bản mẫu về chúc thư, văn khế, đơn từ...,*

4068. *Quy tắc xử kiện, kết án... đời Lê,*

4108. *Luật lệ bộ Hình đệ trình năm 1855.*

4290. (1936) *Chế độ lao công ở Việt Nam*

4301. *Các ngạch thuế từ Gia Long đến Thiệu Trị,*

Những tài liệu này cho thấy về mặt hành chính lập pháp, Việt Nam có truyền thống liên tục, rất có ích cho chúng ta để xây dựng những quy chế thích hợp, đồng thời cũng cho thấy có một truyền thống chính trị mà chúng ta chưa quan tâm đúng mức.

Cho đến nay, việc dịch chủ yếu quan tâm tới thơ văn các đời hơn là tới thực tế chính trị.

Một sự điếm qua sơ bộ các sách ở Viện Hán Nôm chúng tỏ rõ ràng tâm thức lớp nhà Nho trước đây. Cả bốn thành tố (Tổ quốc, Gia đình - Làng xã, Diện mạo và Thân phận) đều rất rõ. Nó thiếu bốn yếu tố của văn hóa thế giới hiện đại, sản phẩm của văn minh công nghiệp : tính toàn nhân loại, tính duy lý, tự do cá nhân và sự quan tâm tới lợi ích vật chất. Chương nói về ảnh hưởng của văn học Pháp tới Văn học Việt Nam sẽ cho ta thấy sự đổi mới trong tâm thức.

Chương X

SƠ LƯỢC VỀ ĐẠO GIÁO TRUNG HOA.

Chúng tôi không xét những mặt của tín ngưỡng dân gian liên quan tới tín ngưỡng phồn thực, sự sùng bái con người, các lễ hội. Người viết không có điều kiện khảo sát thực địa, cũng không có điều kiện tìm hiểu độ khúc xạ của các hiện tượng này. Bạn đọc có thể có một khái niệm về các tín ngưỡng này qua công trình mới xuất bản của Trần Ngọc Thêm "*Tìm hiểu về Bản sắc văn hóa Việt Nam*" (NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1996). Chúng tôi chỉ xét độ khúc xạ tức là sự khác nhau giữa cái gốc của nó nhiều khi là ở nước ngoài với biểu hiện thực tế của nó qua tâm thức Việt Nam. Cho nên trong chương này chúng tôi thu hẹp phạm vi vào một số hiện tượng liên quan tới Đạo giáo Trung Quốc và sự khúc xạ của nó khi biểu hiện qua tâm thức Việt Nam để giúp bạn đọc hiểu chính mình trong cuộc tiếp xúc văn hóa đang diễn ra.

1. Phần nghiên cứu về Đạo giáo Trung Quốc là dựa trên hai công trình của H. Maspéro "*Le Taoisme*", "*Les religions chinoises*" (Pari, 1967), và hai công trình của Trung Quốc "*Trung Quốc tôn giáo tông lâm*" của Chu Thu Phiên chủ biên (Văn nghệ xuất bản xã, Giang Tô, 1992) và công trình bốn tập "*Trung Quốc Đạo giáo*" do Khanh Hi Thái chủ biên trí thức XBX, Thượng Hải, 1992-1994). Sự hiểu biết của chúng tôi tuy chỉ là sách vở nhưng có thể có ích để hiểu sự khác nhau giữa Đạo giáo Trung Quốc với tín ngưỡng đồng cốt ở Việt Nam, một tín ngưỡng dân gian rất phổ biến.

2. Theo các tác giả, hạt nhân của Đạo giáo là tín ngưỡng thần tiên. Từ xa xưa, người Trung Quốc, từ thời Ân thờ thần là các lực lượng tự nhiên và "*quý*" là tổ tiên của người. Trong "*Chu Lễ*" đã nói đến các vị thần của trời, của người, của đất và nói đến các viên quan lo các lễ với họ cũng như xem thiên văn để đoán điều may rủi.

Lão Tử trong "*Đạo Đức Kinh*", có nói đến một cái Đạo có trước trời đất, và "*cốc thân*" không chết. Cách nói của ông mập mờ, thấp thoáng dễ dàng chuyển thành tác phẩm nền tảng cho đạo giáo. Sau này Trâu Diễn xây dựng thuyết "*Ngũ hành*", tạo nên phái "*âm dương gia*". Trong thiên "*Hồng phạm*" trong "*Kinh Thư*" ngũ hành là năm yếu tố vật chất, lúc này chuyển thành năm nguyên lý "*Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ*" sinh ra nhau và khắc chế nhau. Chẳng hạn mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh

mộc, rồi thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy. Lý thuyết này tạo nên một quan niệm lịch sử theo tuần hoàn, làm cơ sở cho lý thuyết trời và người có quan hệ với nhau và nhập vào Nho giáo đời Hán. Trang Tử trong "*Nam Hoa Kinh*" nói đến vị thần cưỡi mây, không ăn ngũ cốc, trở thành bất tử gọi là "*chân nhân*". Bọn phương sĩ cho rằng mình giao tiếp được với thần tiên và có thể luyện thuốc trường sinh. "*Sử ký*" của Tư Mã Thiên kể chuyện Tần Thủy Hoàng sai bọn Tử Phúc đem ba ngàn con trai con gái chưa vợ, chưa chồng đến đảo Bồng Lai để tìm thuốc tiên nhưng không ai trở về.

Đầu đời Hán, có thuyết Hoàng Lão, chỉ sự kết hợp Hoàng đế với Lão Tử, rất thịnh hành. Nó chủ trương thành tĩnh - vô vi, nhà vua không can thiệp vào công việc của dân, chủ trương tìm thuốc bất tử. Các vua Hán Văn Đế, Cảnh Đế, Hán Vũ đế đều thích đạo này. Nhưng nhìn chung, thuyết này chỉ thu hẹp vào giới đại quý tộc vì nó hết sức tốn kém. Trong "*Hán thư nghệ văn chí*" đã dẫn đến 205 quyển sách nói đến các thần tiên gia.

3. Vào năm 67 sau công nguyên, Phật giáo từ Ấn Độ nhập vào Trung Quốc, nhưng trong đời Hán, Đạo giáo cũng như Phật giáo chỉ mới có quý tộc theo. Đạo giáo thực sự ra đời như một tôn giáo trong phong trào "*Đạo năm đầu gao*" và "*Thái bình đạo*".

Trương Đạo Lăng thời Thuận đế (126-144), thành

lập phái "*Năm đấu gạo*" ở Tú Xuyên, viết đạo thư, tự xưng là Thái Thanh. Huyền Nguyên. Cháu nội y là Trương Lỗ làm quan ở Hán Trung, lập nghĩa xá, có gạo thit cho người đi đường ăn không trả tiền. Ai theo phải nộp năm đấu gạo cho nên người ta gọi là "*đạo gạo*" (mễ đạo). Sau này Lỗ đầu hàng Tào Tháo, làm rể Tào Tháo và được phong làm Trấn nam tướng quân.

Một chi nhánh trở thành phái *Khăn vàng* (Hoàng cân). Trương Giác, học "*Thái bình kinh*" sáng lập "*Thái bình đạo*" dùng bùa chữa bệnh, nhiều người khỏi. Đạo truyền khắp 8 châu trong mười năm, có 36 vạn người theo nói "*Trời xanh đã chết, trời vàng ra đời, vào năm giáp tí thiên hạ đại cát*", lôi cuốn nông dân chống lại chính quyền hủ bại nhà Hán. Các kinh chủ yếu của nó là "*Đạo Đức Kinh*", "*Thái Bình Kinh*", "*Lão Tử Tướng Nhĩ chú*", dùng thuyết âm dương ngũ hành giải thích nguồn gốc vũ trụ, dạy cách tập thở, các bí quyết giao hợp để được trường sinh, lấy trung, hiếu, thành, tín làm nguyên lý trị nước để cho thiên hạ thái bình. Nền tảng của nó là thuyết "*Trời và người có quan hệ với nhau*", "*Trai gái hòa hợp, góp sức đồng lòng cùng sinh con. Ba người hòa hợp làm thành nhà, vua, tôi, dân hòa hợp làm thành nước*". "*Người ta sinh ra đã mang thiên khí. Đầu tròn là trời, chân vuông là đất, bốn tay chân là bốn mùa, ngũ tạng là ngũ hành*".

Vào đời Tấn (266-420) xã hội rối loạn, nhiều trí

thức nổi tiếng theo làm học thuyết thêm phong phú. Cát Hồng (284-364) là nhà luyện đan và thầy thuốc nổi tiếng, viết nhiều sách và trở thành nhà lý luận quan trọng nhất của Đạo giáo. Đào Hoàng Cảnh (456-536) thời Nam-Bắc triều là người đầu tiên đề xướng "*Nho, Phật, Đạo hợp lưu*" tức là thuyết "*Tam giáo đồng nguyên*". Vì nhà Đường họ Lý nên cho mình là con cháu Lão Tử (Lý Nhĩ). Đường Minh Hoàng phong Lão Tử làm "*Thái thượng huyền nguyên hoàng đế*" và sách đạo Lão thuộc vào số sách học để đi thi. Vào đời Tống, có lệnh sưu tập các sách đạo giáo gọi là "*Đạo tạng*". Con số vào đầu thế kỷ XII là 5387 quyển.

Nhà lý luận đạo gia nổi tiếng đời Tống là Trần Đoàn. Chỉ còn lại "*Vô cực thiên*" nêu lên sự hình thành vũ trụ và cách tự để thành bất tử. Lý học của Tống Nho chịu ảnh hưởng sâu sắc của ông. "*Thái cực đồ*" của Chu Đôn Di là chịu ảnh hưởng của "*Vô cực đồ*". Người ta cho Trần là người sáng lập cách bói tử vi.

Trong khi ở Miền nam Tống Nho phát triển mạnh, miền Bắc do người Kim cai trị, Đạo giáo phát triển với nhiều giáo phái. *Phái Chính Nhất* theo truyền thống đạo "*Năm dấu gạo*", dùng bùa phép để trừ ma quỷ, nhưng đạo sĩ được ăn mặn, uống rượu. *Phái Toàn Chân* do Vương Trùng Dương sáng lập, không ăn thịt, không uống rượu, không lấy vợ, lo cứu người nghèo, không tiếc hy sinh thân mình. Phái này nổi tiếng với 7 đệ tử, trong

đó Khâu Xử Cơ được Thành Cát Tư Hãn phong là Trường Xuân đạo chủ chân nhân. Vào đời Minh, các đạo sĩ chia thành hai loại và phải thi, con trai trên 40 tuổi, con gái trên 50 tuổi mới được tu. Nổi tiếng nhất ở đời Minh là Trương Tam Phong, để lại bộ "*Trương Tam Phong toàn tập*" gồm 8 quyển. Lúc này việc thờ Quan Vũ rất thịnh hành, gọi là Quan Đế, được xem là biểu trưng của con người tận trung, tận nghĩa, tiêu biểu cho lý tưởng Nho giáo. Khi nhà Thanh lấy Trung Quốc, người Hoa Kiêu xem ông là vị thần bảo hộ và việc thờ Quan Vũ lan rộng khắp ĐNA. Đồng thời Mã Tổ được thờ ở các đảo trở thành nữ thần biển gắn liền với ngành hàng hải Trung Quốc.

4. Từ sau Chiến tranh thuốc phiện (1840), Đạo giáo bị phân liệt thành 80 giáo phái. Đa số chống lại bọn quân phiệt và đế quốc. Trong cách mạng văn hóa, Đạo giáo bị cấm, tháng 5 năm 1980 theo chính sách tự do tín ngưỡng đạo giáo lại được phục hồi ở Trung Quốc, do Lê Vu Hằng làm hội trưởng. Đạo giáo phát triển rất mạnh ở Đài Loan và ĐNA với 4157 cung quán. Sau thế giới đại chiến II, Đạo giáo được phương Tây chú ý, ở Mỹ có khoảng 30 vạn, chủ yếu nghiên cứu triết học và cách dưỡng sinh có nhiều đại hội Đạo giáo tổ chức ở Mỹ, Italia, Nhật Bản, Hồng Kông.

5. Đạo giáo bắt nguồn từ một nhu cầu thực tế mà tôn ty luận của Pháp gia. Nho gia không đáp ứng được: Nhu cầu khẳng định cá nhân. Khi một xã hội bị quyết

đình hoàn toàn bởi bộ máy quan liêu, khi đất nước rối loạn do hành động tham nhũng của bọn quan liêu, con đường bảo vệ nhân cách của cá nhân là quay lưng với chính trị đi vào thế giới của thần tiên, tìm cách tu tiên để vượt ra ngoài tôn ty luận. Về mặt tâm thức, Đạo giáo là sự phối hợp của tín ngưỡng dân gian với mơ ước khẳng định giá trị cá nhân của con người không kể tôn ti, theo một ảo tưởng tuy không được thực hiện, nhưng vẫn có thực trong tâm lý con người. Đại khái cũng như ảo tưởng về hạnh phúc ở thế giới bên kia dành cho người nghèo khổ của Thiên Chúa giáo. Về mặt triết học, nó mượn cách giải thích "*Đạo Đức Kinh*" của Lão Tử và "*Nam Hoa Kinh*" của Trang Chu để xác lập học thuyết.

Đạo giáo xem Đạo là bản chất của vũ trụ : "*Trời đất cùng sinh với ta, muôn vật với ta là một*". Cho nên con người có thể sống cùng trời đất. Nó xây dựng một thiên đình riêng gồm ba loại thần là thiên thần, địa thần, và chân nhân. Trong các thiên thần có Ngọc hoàng thượng đế, tức ông Trời, nhưng vai trò chính là Thái thượng lão quân, tức Lão tử, và các Thiên tôn đứng đầu là Nguyên Thủy thiên tôn. Trong các Địa thần có các thần của năm ngọn núi, trong các Chân nhân có những người có công, có đức như Quan Vũ, tám vị tiên mà hình ảnh ta thấy được nêu lên trong các bức tranh thêu (Lý Thiết Quày, Hàn Chung Ly, Trương Lão

Quả, Hà Tiên Cô (Nữ), Lam Thái Hòa, Hàn Tương Tử, Lã Đồng Tân, Tào Quốc Cậu). Số này rất đông.

Đặc điểm khu biệt của nó là thuyết tu tiên. Thuyết này xuất phát từ "Đạo Đức kinh" ; "Chính do giữ được cái một mà trời trong: chính do giữ được cái một, mà đất vững. Chính do giữ được cái một mà thân thành thiêng liêng". Khái niệm "giữ cái một" với Trang Chủ trở thành huyền bí : "Tôi giữ được cái một của tôi để sống trong sự hài hòa. Nhờ thế, tôi giữ được con người tôi 1200 năm mà thể xác không yếu đi", "Tiền Hán Thư" nói đến "Tam nhất" là "Thiên nhất, Địa nhất, Thái nhất" là ba vị thần tương ứng với ba nơi trong cơ thể con người. Từ đó Đạo giáo nói trong cơ thể con người có đủ các vị thần: thần tóc, thần mắt, thần lục ngũ phủ tạng. "Động chân Kinh" nói : "Trong cơ thể con người có 3 cung, 6 phủ, 120 hàng rào, 36.000 vị thần". Cá nhân được đề cao một cách say sưa huyền bí để đưa ra hai biện pháp :

Một là, tu tiên để thành bất tử.

Hai là, lên đồng để tiếp xúc với thần linh.

Do đó, các tổ chức của nó thường mang tính chất thần bí, chống lại tôn ty luận của chế độ quân chủ và thường tham gia vào các cuộc nổi dậy của nông dân. Trong các cuộc khởi nghĩa từ Hoàng Cân trở đi, Đạo giáo thường tham dự như cuộc nổi dậy của Hoàng Sào, Lý Tự Thành, một phần của Hồng Tú Toàn.

6. Dù cho mơ ước thành tiên chẳng ai đạt được, trái lại việc uống thuốc trường sinh đã làm cho gần hai trăm hoàng đế Trung Hoa phải chết, xu hướng khẳng định cá nhân ngoài tôn ty vẫn là một xu hướng có ý nghĩa to lớn và đã tạo nên những thành tựu văn hóa rất lớn :

Về mặt y học, dược học, việc tìm thuốc tiên đã đẩy mạnh sự phát triển của y học, dược học, dẫn tới một sự am hiểu các thảo mộc, cách bào chế thuốc hết sức tinh vi và có giá trị thực sự.

Thuật dưỡng sinh trong khi có chịu ảnh hưởng Phật giáo trong Yoga, phát triển thành khí công, các cách hô hấp, các cách bảo vệ sức khỏe, các phép châm cứu. Vốn xuất phát từ bói toán và nguyên lý vũ trụ với con người là một, nó lấy mô hình vũ trụ để giải thích các quan hệ trong cơ thể con người và tạo nên y lý của Đông y.

Có một tính thống nhất giữa một vũ trụ luận có tôn ty với việc duy trì cái khí trong mọi biểu hiện của văn hóa Trung Quốc từ y học, dược học, đến phong thủy, bói toán, thư pháp, hội họa, nghệ thuật đều dựa trên Đạo giáo. Có thể nói từ đời Tấn trở đi, các nhà văn hóa lớn nhất Trung Hoa đều ít nhiều chịu ảnh hưởng đạo giáo. Thư pháp của Vương Hi Chi, thơ của Lý Bạch, Mạnh Hạo Nhiên, cách giải thích "*Kinh Dịch*", các lý thuyết Tống Nho về Hà Đồ, Lạc Thư, Thái cực đồ và phân siêu hình của Nho giáo rõ ràng chịu ảnh hưởng

Đạo giáo. Thú vẽ tranh sơn thủy, chơi non bộ đều gốc Đạo giáo.

Nhưng từ đời Đường trở đi, dưới cái vẻ phồn thịnh, thực tế Đạo giáo vấp phải một đối thủ quá mạnh : Phật giáo. Nhu cầu thỏa mãn tâm linh bị Phật giáo lấn dần, dần dần một Phật giáo mới ra đời, và Phật giáo hơn là Đạo giáo là trào lưu chủ yếu của Trung Quốc.

7. Trước khi nói đến độ khúc xạ của Đạo giáo ở Việt Nam, cần phải xét sự khác nhau giữa hai tâm thức. Ý thức chủ đạo của tâm thức Trung Quốc là hình ảnh của triều đình hoàng đế cực kỳ đồ sộ, quy mô chặt chẽ, quy tắc gắt gao. Cái gì ở Trung Quốc cũng có tôn ty chặt chẽ. Ngay gia đình cũng thế. Người vợ gọi chồng là tướng công, người chồng gọi vợ là phu nhân, con trai được gọi là công tử, con gái là tiểu thư, người vợ tự xưng là thiếp. Như vậy là gia đình Trung Quốc lấy triều đình làm khuôn mẫu. Trong gia đình Việt Nam chồng gọi vợ là mẹ nó, mẹ thằng X, con Y, vợ gọi chồng là bố nó, bố thằng X, con Y. Ngay người Việt hiện nay vẫn gọi các vị lãnh đạo là chú, bác, anh tíc là ngược lại chính phủ dập khuôn theo khuôn mẫu gia đình. Bất kỳ cái gì Việt Nam tiếp thu của Trung Quốc cũng đều bỏ mất cái quy mô to lớn mà thu bé lại theo khuôn khổ làng xã, chủ nghĩa Mác không thay đổi được tâm thức ấy. Không một người Trung Quốc nào dám gọi Chủ tịch Mao Trạch Đông, chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ là Bác Mao, Bác Lưu cả. Địa vị một ông thủ trưởng cơ quan Trung Quốc

cũng thế, không người dưới quyền nào dám gọi ông ta là anh, như chúng ta vẫn gọi.

Cho nên, ngay cả Đạo giáo tuy về tâm thức là chống tôn ty luận vẫn có tôn ty rất chặt chẽ, thống nhất từ trên xuống dưới cho đến đầu thế kỷ XX, mặc dầu có nhiều giáo phái. Các đệ tử được tập hợp thành những thể cộng đồng tương tự như những xứ đạo. Người cầm đầu xứ đạo được gọi là "sư" với nghĩa là ông thầy dạy đạo lý. Các viên chức của nó gọi là "chư quân" chia ra thành ba cấp : a) Các "nam quán", "nữ quán" (đàn ông, đàn bà đội mũ) ; b) Các "chủ giả" ; c) Các "lục sinh". Khi lên 18 tuổi, các quán và các sinh phải có sự đào tạo riêng một thời gian, phải góp tiền giúp đỡ người nghèo, ốm đau. Tín đồ gọi là "đạo dân".

Lục sinh là người dạy về phù phép, bùa chú, cha truyền con nối. Nếu không có con trai thì anh truyền cho em. Con trai vợ thứ không được làm lục sinh. Tổ chức này nguyên vẹn cho đến đầu kỷ XX.

Mỗi năm có ba lần họp gọi là "Tam hội". Mỗi hội thờ những vị quan trong nhóm thiên quan, địa quan, thủy quan. Có 5 ngày lễ tổ tiên, 8 ngày lễ cộng với ngày Tết. Vào những lúc nhất định, đạo dân phải ăn chay để chuộc lỗi cho mình và cho những người chết. Từ thời Hoàng Cân đã có lệ vị tăng lữ cầm cây gậy 9 đốt (9 là con số của Trời) làm phù phép trên nước, đạo dân quỳ

xuống uống nước thánh để chữa bệnh, vì đối với họ bệnh là do tội lỗi mà có.

Việc cử hành nghi lễ rất rắc rối nhằm mục đích khẳng định sự vượt bỏ cuộc sống trần gian, cho nên lễ càng phức tạp rắc rối càng có sức thu hút mạnh mẽ. Trong ngày lễ bûn than, người ta lấy than bôi lên đầu để hối lỗi. Và chung quanh là chiêng trống inh ỏi, hương trầm ngào ngạt. Các đạo dân lúc đầu làm những cử chỉ chậm rãi, nhưng trong không khí hương trầm, chiêng trống, dần dần mất tự chủ, mê đi, đập đầu xuống đất, quỳ lạy liên tục, 100 lần về hướng nam, 70 lần về hướng Tây, mô hôi nhễ nhại, mê đi. Lúc đó thần linh nhập vào.

Ghi chú

- Maspéro H, *Le Taoisme Paris* 1967
- Maspéro H, *Les religions chinoises* , Paris 1967.
- Chu Thu Phiên, 1992, *Trung Quốc tôn giáo từng lăm*, Giang Tô, Văn Nghệ XB
- Khanh Hi Thái (chủ biên) 1992-94, *Trung Quốc đạo giáo*, Thượng Hải tri thức XB

Chương XI

TÍN NGƯỠNG VIỆT NAM QUA TIẾP XÚC VỚI ĐẠO GIÁO TRUNG HOA

Trong việc nghiên cứu bản sắc văn hóa qua tiếp xúc văn hóa, có hai trường hợp khác nhau, và cách tiếp cận cũng khác nhau :

Một là, khi một hiện tượng văn hóa từ ngoài vào, trong nước chưa có, thường có hiện tượng giống hệt hình thức và sự khúc xạ diễn ra chỉ ở nội dung. Trường hợp Nho giáo là thế : cùng chữ Hán, chế độ thi cử như nhau, cách học như nhau, cách sử dụng như nhau. Không chỉ có Nho giáo, nền văn hóa thị dân thời Pháp thuộc và văn hóa xã hội chủ nghĩa cũng thuộc loại này.

Hai là, lại có hiện tượng một xu hướng văn hóa khi vào Việt Nam đã có sẵn hiện tượng tương tự trong nước. Thí dụ Đạo giáo Trung Quốc khi vào Việt Nam đã gặp tín ngưỡng dân gian có mặt từ lâu. Lúc đó, sự tiếp xúc chủ yếu tạo nên sự thay đổi về hình thức. Có hiện

tượng Đạo giáo hóa các tín ngưỡng có sẵn về hình thức, còn nội dung vẫn không thay đổi bao nhiêu. Trường hợp tín ngưỡng, phong tục, sinh hoạt là như vậy.

1. Giữa Đạo giáo Trung Hoa với tín ngưỡng Việt Nam có hai sự khác nhau cơ bản, không thay đổi trong lịch sử:

Một là Đạo giáo Trung Hoa, dù có gốc gác dân gian, vẫn chuyển hóa thành một học thuyết mang tính chất trí thức và quý tộc cũng như các thành tựu khác của văn hóa Trung Hoa. Từ thời Hạ (ba ngàn năm trước công nguyên), văn hóa Trung Quốc đã là đặc quyền của trí thức quý tộc. Chính tầng lớp này biến mọi giá trị nhân dân thành học thuyết và biểu hiện từ triết học, chính trị, tôn giáo đến phong thủy, y học, dược học, thủ pháp, hội họa, văn học, ngay cả nấu ăn, vũ đạo, võ thuật... Việt Nam không có tầng lớp trí thức để thể chế hóa các tín ngưỡng. Nó sẽ vay mượn cách thể chế hoá của Trung Hoa trong khi về nội dung vẫn là những biểu hiện của linh hồn giáo. Điều này trở thành dễ dàng với lí thuyết "*Tam giáo đồng nguyên*" do Đào Hoàng Cảnh đề xướng vào thế kỷ thứ VI. Trong thời nội thuộc Hán, và sau này, cả trong thời độc lập, Đạo giáo Trung Quốc chỉ tồn tại ở lớp quan lại Trung Hoa và một vài ông vua, quan lớn Việt Nam. Còn nhân dân không biết đến nó.

Hai là, do sự tiếp xúc với văn hóa Hán, có sự cấu trúc hóa lại mọi hình thức các tín ngưỡng bản địa gốc DNA để bảo vệ nội dung cố hữu của tín ngưỡng cha ông.

Có hai nguyên lí cơ bản của hệ tín ngưỡng này đã làm cho nó duy trì bền vững bản sắc DNA.

Một là *lí thuyết đầu thai*, lí thuyết này cho rằng linh hồn sau khi xác thịt chết có thể nhập vào một người, một động vật hay một vật vô sinh. Nó không những là chung cho DNA trước Phật giáo mà lí thuyết luân hồi của Phật giáo chỉ là một cách biểu hiện có lí luận hơn mà thôi. Người ta còn thấy những dấu vết của nó ở Cổ Ai Cập, ở Hi Lạp trong các lí thuyết của Platông, Pitago.

Cơ sở của nó rất quen thuộc. Khi con tằm biến thành nhộng rồi con nhộng thành con ngài, khi bông hoa thành quả, ta thấy cái chết của vật này dẫn tới sự ra đời của vật khác. Các tộc người ở Tây Nguyên không xem cái chết là sự trừng phạt lớn nhất vì chết đi, họ sẽ đầu thai lại trong cùng tộc người. Hình phạt nặng nhất là bị đui ra khỏi buôn làng, vì như thế là mất hẳn quan hệ với cộng đồng của mình. Khi Đạo giáo Trung Quốc tìm kiếm sự bất tử của thể xác thì chính nó đã phủ nhận thuyết đầu thai. Theo như tôi biết, ở cổ đại Trung Hoa không có lí thuyết này.

Hai là, *ưu thế của phụ nữ* so với nam giới. Thiên đình Đạo giáo Trung Hoa hầu như chỉ có đàn ông; trái lại thiên đình Đạo giáo Việt Nam lại do nữ giới làm chủ. Nho giáo nhấn mạnh ưu thế của nam giới. Nó đã ảnh hưởng lớn tới Việt Nam. Đàn bà bị đẩy ra khỏi

chính quyền. Lịch sử Việt Nam từ khi độc lập chỉ có Lý Chiêu Hoàng làm vua vài tháng (1224). Họ bị đẩy ra khỏi văn học chính thống trước thế kỷ XVI, khỏi hoạt động tại đình làng, khỏi vũ (người Kinh ở đồng bằng không có múa đôi nam nữ), và một phần khỏi vai trò chỉ đạo trong thờ cúng tổ tiên. Đàn bà chỉ chủ tế việc thờ cúng khi không có đàn ông, con trai. Truyền thống DNA vốn trọng nữ giới, phải bù đắp sự thiệt thòi ấy bằng những tổ chức trong đó vai trò quyết định là thuộc nữ giới. Nếu như ở nhiều nơi, sự bất bình đẳng bắt nguồn từ thờ cúng và nữ giới bị xem là không trong sạch thì ở đây, trái lại, nữ giới là đối tượng được tôn thờ và làm chủ thế giới siêu nhiên. Nữ giới được ca ngợi, và tham dự chính vào các nghi lễ, hội hè, trò chơi, hát múa. Người đến các chùa, các điện thờ Đạo giáo chủ yếu là nữ.

Để xét độ khúc xạ qua đó tìm được bản sắc văn hóa dân tộc, phần trình bày về tín ngưỡng sẽ nói trước đến tín ngưỡng dân gian, rồi đến Đạo giáo dưới hình thức Trung Quốc, sau đó mới xét hiện tượng đồng bóng, cuối cùng xét đến các hội lễ để phân biệt cái nền DNA với phần vay mượn của Hán thường rất rõ cho nên che lấp phần bản sắc dân tộc.

I. Tín ngưỡng dân gian

1. Trước khi tiếp xúc với Trung Hoa, tín ngưỡng dân gian Việt Nam mang dấu ấn DNA rất đậm nét (1). Các

tín ngưỡng này xuất phát từ cơ sở linh hồn giáo của môi trường rừng núi. DNA thời cổ xưa nhất là một khu rừng mênh mông và những con sông suối chảy qua là những mạch giao thông. Do đó, có tục thờ cây, thờ đá, thờ sông, suối. Tục thờ cây đã được khảo sát trong những công trình của *Cadière*, *Culte des arbres* (Tục thờ cây), của Przulski. *Notes sur le culte des arbres au Tonkin* (*Ghi chú về tục thờ cây ở Bắc bộ*). Cadière nói đến các bà cô trên cây hay bắt trẻ con ốm và người ta đốt một hình nhân giống đứa bé để hầu. Trong nhiều làng, ngay gần đây vẫn còn những bát hương đặt trên các cây cổ thụ. Tục ngữ nói "*Thần cây đa, ma cây đề*". Cây là nguồn sống chính của thời hái lượm, do đó nảy sinh huyền thoại về cây vũ trụ, vũ trụ ra đời từ một cây lớn. Ta thấy điều này trong sử thi *Mường Đẻ đất đẻ nước*, trong vô số huyền thoại về quả bầu sản sinh loài người. Giáo sư Đặng Nghiêm Vạn sưu tập được gần một trăm huyền thoại của nhiều tộc người khác nhau về quả bầu từ đó những con người đầu tiên ra đời. Cây vũ trụ còn in dấu vết trong cây nêu ngày Tết, trong lễ đâm trâu ở Tây Nguyên tổ chức quanh một cột gỗ cao dựng đứng.

Tục thờ đá cũng rất cổ và là đề tài nghiên cứu của Colani. Trung Quốc và Việt Nam đều có tục thờ núi. Nhưng các thần của Ngũ Nhạc, năm ngọn núi của Trung Quốc không tham gia vào việc bảo vệ nước. Còn thần Tản Viên lại giúp vua Hùng chống ngoại xâm.

Đặc biệt Lí Ông Trọng, ông thần đền Chèm mà *Việt điện u linh* xem là một trong bốn vị thần tối linh trong nước thì theo Tạ Chí Đại Trường là xuất phát từ tục thờ đá.

Sông suối là cơ sở sinh sống của người xưa. Thôn Thánh Quán ở Bạch Hạc (Việt Trì) thờ sông Tam Giang là vị thần địa phương. Truyện kể về việc Bao Biền muốn yểm thành Đại La. Vị thần sông Tô Lịch biến các bùa của y thành tro bụi. Cao Biền than : "*Ở đây có vị thần rất linh, nếu ta ở đây tất sinh tai vạ*". Các vị thần sông của tín ngưỡng dân gian sau này được gán những công lao giúp nước theo tâm thức Tổ quốc luận, rồi một số được sắc phong, đều mang phẩm phục quan lại, điều này không khỏi nói lên ảnh hưởng Trung Quốc.

Từ chỗ thờ hiện tượng thiên nhiên người ta thờ động vật. Hai con vật phổ biến nhất trong huyền thoại ĐNA là chim và rắn. Rồi chim thành tiên và rắn thành rồng bằng cách kết hợp chim với người và rắn với cá sấu. Rồng là sản phẩm của ĐNA, chúa tể các sông, chim là chúa tể các rừng và có mặt trong các huyền thoại, trước khi mang hình thức Trung Quốc (2).

2. Từ giai đoạn hái lượm bước sang giai đoạn nông nghiệp là một chặng đường phát triển mới. Theo V.Vavilov, ĐNA lục địa và hải đảo là một trong số mười một trung tâm xuất phát của các cây trồng. Theo Haudricourt, *Hédin*, đây là khu vực thế giới giàu có

nhất về các loại cây và cây trồng. Nó đã cho ra đời một thời Tân thạch được đánh dấu bằng việc thuần dưỡng các củ, như khoai mài, khoai môn và sau đó là ngũ cốc như ý dĩ và đặc biệt cây lúa. C. Sauer cho đó là nơi thuần dưỡng chó, lợn, gà, vịt, ngỗng. Người ta có thể thêm vào danh sách này trâu và có lẽ cả voi châu Á nữa (3).

Từ cuộc *cách mạng nông nghiệp* này nảy sinh sự chuyển hóa về tư tưởng.

Một là vai trò của tín ngưỡng phồn thực. Trong tín ngưỡng xa xưa, trồng được cây ra quả cũng là một với việc trai gái ăn nằm sinh con cái. Cho nên có văn hóa nông nghiệp sẽ có tín ngưỡng phồn thực, đồng thời đàn bà đẻ con chứ không phải đàn ông, nên trong tín ngưỡng phụ nữ sẽ là chủ chốt.

Tín ngưỡng phồn thực biểu hiện ở việc thờ sinh thực khí và hành vi giao phối. Tục thờ sinh thực khí, đặc biệt sinh thực khí nam là phổ biến ở Ấn Độ và DNA. Trong phần lễ hội sẽ nói về các lễ hội. Đây chỉ xét về điêu khắc : các nhà mô Tây Nguyên trang trí các tượng nam nữ với bộ phận sinh thực khí phóng đại, các cột đá dựng lên được thờ. Hành vi giao phối biểu hiện trên trống đồng Đào Thịnh (500 năm trước C.N) với bốn đôi nam nữ.

Hai là các hiện tượng thiên nhiên liên quan tới nông nghiệp. Một khi đã làm nông nghiệp, thiên nhiên

sẽ liên quan với con người như máu thịt. Có hai hiện tượng quyết định cuộc sống là nắng và mưa. Nắng là do mặt trời : mặt trời có mặt ở mọi trống đồng. Ở phương Nam việc thờ trời là chung cho toàn dân. Xưa gọi là Bà trời ("*Ông trăng mà lấy Bà trời*"), sau này chịu ảnh hưởng Trung Quốc mới đổi "Ông trời". Trái lại, ở Trung Quốc chỉ có Hoàng đế là con trời (Thiên tử) mới được phép thờ trời. Dân mà thờ trời là phạm pháp. Đối lập với Bà trời có Bà đất sau này cũng chuyển thành nam giới là Thổ địa, một tên Trung Quốc.

Để có nước trồng trọt phải có bốn bà : Bà Mây, Bà Mua, Bà Sấm, Bà Chớp. Sau này khi Phật giáo vào, cả bốn bà đều thành Phật và chuyển thành hệ thống tư pháp với những tên gọi Trung Quốc. Bà Mây thành Pháp Vân thờ ở chùa Bà Đậu, bà Mua thành Pháp Vũ thờ ở chùa Bà Đậu, Bà Sấm thành Pháp Lô, thờ ở chùa Bà Tướng, Bà Chớp thành Pháp Điện thờ ở chùa Bà Dàn. Vua chúa, quan lại đều phải cầu các Bà để có được mưa.

Khi nông nghiệp chuyển sang nghề trồng lúa nước thì toàn bộ tín ngưỡng chuyển hoá lần cuối cùng tạo thành bộ mặt tín ngưỡng ngày nay.

Một là, các tín ngưỡng chuyển thành tín ngưỡng nông nghiệp và xoay xung quanh chu kỳ trồng trọt của cây lúa. Điều này sẽ bàn trong mục lễ hội.

Hai là, từ tín ngưỡng Mẹ lúa chuyển thành tín ngưỡng Tứ Phủ, điều này sẽ bàn khi nói đến tín ngưỡng Đông Bồng.

Ba là, nghề trồng lúa nước chi phối toàn bộ sinh hoạt tinh thần người Việt từ phong tục đến đình đám, nghi lễ.

3. Chỉ sau khi nắm được cái gốc DNA của tín ngưỡng, ta mới phân xuất được trong tín ngưỡng của ta phần nào là cái gốc và phần nào là thêm vào sau. Vì công trình này chỉ giới thiệu cách làm việc chứ không miêu tả chi tiết cho nên chỉ bó hẹp vào hai hiện tượng quen thuộc nhất là thờ cúng tổ tiên và thờ thành hoàng.

- *Tục thờ cúng tổ tiên* là tín ngưỡng phổ biến nhất của người Việt. Nó bắt nguồn từ niềm tin rằng linh hồn người chết vẫn tồn tại trong thế giới chúng ta và ảnh hưởng tới cuộc sống của con cháu. Những công trình dân tộc học cho biết tín ngưỡng này cũng tồn tại ở người La Mã, rất phổ biến ở *Mélanésie*. Ở DNA lục địa, do ảnh hưởng Phật giáo, có tục hỏa táng hài cốt người chết, cất tro ở chùa và được đức Phật che chở, nhưng tín ngưỡng linh hồn cha ông tác động đến con cháu vẫn còn. Tôi nghĩ hình thức thờ cúng này tìm thấy ở Việt Nam cách biểu hiện phổ biến nhất và đầy đủ nhất. Nó phổ biến nhất, vì người Việt dù theo Nho, Phật hay Lão vẫn thờ cúng cha mẹ. Bàn thờ cha mẹ có mặt tại mọi nhà kể cả ở các gia đình Cộng sản hay Công giáo. Mọi gia đình đều mời anh em thân tộc đến dự ngày cha mẹ

mình mất. Người Việt Nam lấy lòng biết ơn làm nền tảng đạo lý. Tôi phải biết ơn cha mẹ đã sinh ra tôi và kỷ niệm ngày song thân mất cùng với anh em con cháu để tạo nên cơ sở cho quan hệ gia đình. Có linh hồn hay không thì không thể biết, nhưng chắc chắn tôi phải biết ơn.

Tôi có khảo sát tục này ở Trung Quốc. Nếu tài liệu cho biết quý tộc Trung Hoa thờ cúng tổ tiên rất kỹ lưỡng thì không thấy nói ở Cổ Trung Hoa dân thường cũng thờ như thế. Tục này tồn tại ở Hoa Nam nhưng Hoa Nam là đất ĐNA xưa. Tôi có hỏi các học giả Trung Quốc thì ý kiến không nhất trí. Tục này là đầy đủ nhất ở Việt Nam vì nó có cả một hệ thống quy tắc : tang ma, lễ chôn cất, để tang, chăm sóc phần mộ, tế lễ, giữ gia phả, thờ ở nhà thờ họ từ đời ông trở lên, và thờ cha mẹ ở gia đình khi là con trưởng. Tất cả những điều này đều chịu ảnh hưởng của cách thờ cúng tổ tiên của quý tộc Trung Hoa. Sang Căm Pu Chia năm 1983, tôi ngạc nhiên thấy người Căm Pu Chia gọi con theo tên cha mà không có họ. Ở Thái Lan cũng vậy, quyển *Thailand in the 90s* (Thái Lan trong thập kỷ 90) viết :

"Năm 1913, ông (Rama VI) ban hành đạo luật bắt thân dân phải dùng họ và như thế là không khác các nước phương Tây. Để tự mình góp phần vào tư tưởng này chính ông sáng tác hàng trăm họ" (4)

Như vậy, "họ" ở Việt Nam là gốc Trung Quốc và nhà thờ họ, gia phả đều thế.

Tinh thần tông tộc của Trung Hoa là hết sức mạnh. Gia phả họ Khổng có đầy đủ ngón trăm thế hệ từ Khổng tử đến giờ. Việc thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam là theo *Thọ Mai Gia Lễ*, Thọ Mai là nhà Nho Nghệ An (Quỳnh Lưu) sống vào thế kỷ XVIII soạn sách này đã giản lược rất nhiều quyển *Chu Công gia lễ* của Trung Quốc. Đặc biệt các họ Việt Nam đều xuất phát từ chữ Hán. Như vậy là chế độ thờ cúng tổ tiên ở người Việt có gốc DNA nhưng đã được cấu trúc hoá lại theo Trung Quốc.

- *Việc thờ thành hoàng*. Phần nội dung của tín ngưỡng này đã trình bày trong chương về "*Bản sắc văn hoá Việt Nam, cách tiếp cận*". Ở đây chỉ góp thêm vài điểm.

Danh từ "*Thành hoàng*" là của Trung Quốc dùng vào thế kỷ thứ VI để chỉ vị thần làm chủ một thành, và thể chế này là do triều đình đặt ra. Khi các nhà Nho muốn xin nhà vua phong cho vị thần làng mình tất yếu họ phải tìm một từ Hán gần nghĩa cho nên mượn từ này. Còn nội dung của chữ thành hoàng Việt Nam là vị thần che chở cho một làng có thể là xuất phát từ chữ "*m làng*" của người Miền núi theo như Trần Ngọc Thêm nói (5). Thành hoàng được thờ tại đình làng làm thành môi liên hệ tinh thần cho dân một làng và được vua

phong làm thượng đẳng thần, trung đẳng thần, hạ đẳng thần. Nói chung, làng nào cũng có thành hoàng của mình, và có làng có nhiều thành hoàng cùng thờ tại đình. Các vị thần có thần phả ghi sự tích, công lao. Cạnh các vị thần chính có những vị thần phụ. Theo Từ Chi có hai loại thần phụ (6)

a- Những vị thần thờ tại nhiều nơi, thường là những lực lượng thiên nhiên : Cao Sơn rõ ràng là thần núi; Càn Xá có thể là thần nước; Ông Cụt-Ông Dài là hai con rắn. Đây là những biểu hiện của linh hồn giáo.

b- Những vị thần của riêng một làng, không có danh hiệu : người ăn xin, người chết đuối... ,chết vào giờ thiêng.

Có thành hoàng sẽ có hội làng biểu hiện rõ đặc điểm của thành hoàng. Như vậy thành hoàng Việt Nam gắn liền với sinh hoạt của làng với các trò diễn xướng, trò chơi tạo nên tính phong phú của văn hoá dân gian.

Như vậy, thành hoàng là xuất phát từ cơ sở tín ngưỡng DNA nhưng đã được tôn ti hóa kiểu Trung Hoa, theo quy chế triều đình và vai trò của Nho giáo là thể chế hoá một tín ngưỡng quen thuộc chứ không phải là xoá bỏ nó, thay thế nó bằng một tín ngưỡng khác.

Hình ảnh của thế giới các thần ở làng giống như hình ảnh chế độ hào mục. Không có ai nắm quyền tuyệt

đối mà có một tập thể : Tứ Pháp, Tứ Phủ, nhiều thành hoàng.

II. Đạo giáo ở Việt Nam

1. Đạo giáo là một sản phẩm của Hoa Nam với xu hướng thần bí, khác xu hướng Hoa Bắc với Nho giáo, Mặc giáo, Pháp gia chỉ xét đến quan hệ thực tế giữa người với người. Đạo giáo nhập vào Việt Nam gần như ngay sau khi ra đời. Trong *Đại tạng kinh* số 52, sử truyện, bộ IV "*Hoàng minh tập*" nói : Lúc bấy giờ, sau khi Linh Đế băng hà (năm 190), thiên hạ rối loạn. Chỉ có Giao Châu hơi yên ổn. Các dị nhân (phương sĩ) phương Bắc đều đến đó. Nhiều người theo thuật tịch cốc (nhịn ăn ngũ cốc), luyện thuốc trường sinh bất tử. Dĩ nhiên, chẳng ai nhờ đan sa mà trường sinh, trái lại có trên hai trăm ông vua chết vì ngộ độc đan sa. Thứ sử Trương Tân, nhận chức năm 201 thích quý thần, thường đội khăn màu đỏ, gảy đàn, đốt hương, đọc sách đạo, nói rằng giúp cho việc giáo hóa. Cát Hồng, một nhân vật chủ chốt của Đạo giáo, dù già cũng xin hoàng đế cho làm một chức quan huyện lệnh ở Giao chỉ để luyện kim đan. Đời Đường rất trọng Đạo giáo. Lão Tử được phong làm Huyền Nguyên Đế Quân. Vua sai hai kinh Nam, Bắc, các châu lập đền thờ. *Theo Giao Châu bát truyện* kể vào đời Đường nước ta có 21 đạo quán rải rác tại các địa phương.

Như vậy là thuyết tu tiên, xu hướng chính của Đạo giáo Trung Hoa, dưới thời Bắc thuộc rất thịnh

hành ở Việt Nam. Nhưng về thực chất, nó chỉ bó hẹp vào quan lại cao cấp của Trung Hoa cho nên chưa thể gọi là tiếp xúc văn hóa được. Suốt thời kì độc lập cũng thế. Chuyện tu tiên rất tốn kém, phải là quý tộc cao cấp mới bàn được đến nó. Ngoài những người quý tộc Trung Quốc, thấy có nói đến Trần Du Tông (1311-1369) cầu đạo trường sinh bất tử với đạo sĩ Huyền Vân, tu ở núi Phụng Hoàng, tỉnh Hải Dương và một vài quan đại thần như Nguyễn Hoãn, người Thanh Hóa làm thượng thư thời Lê Cảnh Hưng xây tháp 12 tầng để luyện khí âm dương. Trong quyển *La Sơn phu tử* của Hoàng Xuân Hãn có nói đến một ông quan to đời Lê mời phu tử lên kinh luyện đan (7).

Sách tu trên, luyện đan ở Trung Quốc rất nhiều, có nhiều nhà Nho đọc, nhưng thực tình không ai theo. Nó thiếu tính quần chúng và thiếu người hành nghề nên chưa có thể gọi là tôn giáo. Phải có đủ ba yếu tố (học thuyết, người hành nghề, quần chúng có tổ chức) mới có thể gọi là tôn giáo.

2. Một sản phẩm khác của Đạo giáo, có học thuyết và người hành nghề nhưng không có quần chúng có tổ chức là *thuật phong thủy*, những người làm nghề này được gọi là thầy địa. Thuật này đã có từ trước đời Chu và dựa trên quan niệm núi, sông có linh khí. Nơi nào linh khí hội tụ thì sẽ phồn thịnh, có lắm người tài. Người Nghệ An thường gọi quê mình là đất Hồng Lam vì tự hào quê hương mình tiếp thu được linh khí núi

Hồng Lĩnh, sông Lam Giang. Đến đời Tấn, Quách Phác mới dựa vào Đạo giáo, viết *Thanh nang kinh* sáng lập Phong thủy. Người ta gọi nó như vậy vì hai cơ sở của nó là *gió* (phong) thuộc dương và *nước* (thủy) thuộc âm. Nó là cách áp dụng nguyên lí âm dương và ngũ hành vào việc xem đất để đặt mộ mả, dựng nhà, định đô thị. Lúc nhỏ, thầy tôi có dạy tôi thuật này với mục đích khiêm tốn là giúp tôi hiểu tại sao mộ ông vua này, lăng ông vua kia lại đặt vào nơi này, chỗ nọ và mục đích thâm kín của các ông Gia Long, Minh Mệnh là cái gì. Trong đầu óc duy lí của tôi, tôi thấy nó giống toán dựng hình trong hình học. Một dòng nước, một con sông, một cái đồi... đều có linh khí. Đất tùy theo hình dáng mà thuộc kim (nhọn), mộc (dài và thẳng), thủy (quanh co), hỏa (nhọn), thổ (vuông). Địa điểm tốt là hình dáng đất phù hợp, tiếp thu các linh khí một cách vừa phải. Do đó, linh khí phải có cái gì ngăn nó lại (sông, đồi), và con người có thể góp phần ngăn chặn này bằng đào kênh, đắp đồi...

Học thuyết này du nhập vào Việt Nam rất sớm. Năm 865, Cao Biền một viên tướng nhà Đường được phái sang Việt Nam với một nhiệm vụ rất kì quặc đối với óc duy lí của ta : tìm mọi cách cắt đứt các long mạch để đất Giao Chỉ không thể sinh vương nhờ đó duy trì được ách đô hộ vĩnh viễn. Một liên hoàn huyền thoại diễn ra quanh ông tướng - địa lí này : nào Cao Biền vãi đậu thành binh, cưỡi điều giấy bay khắp Giao Chỉ để

xem nơi nào có long mạch mà phá; nào việc ông ta xây chùa, tháp trên núi, thí dụ chùa Tây Phương, đắp đê, đào sông v.v... Câu chuyện kết thúc bằng sự thất bại của Cao Biền. Ảnh hưởng phong thủy thấy rất rõ trong việc định đô tức là chọn đất thích hợp để dựng kinh đô. *Chiếu dời đô* của Lí Thái Tổ, thư của Quang Trung gửi cho La Sơn phu tử đều viết với những thuật ngữ phong thủy. Khi xây Huế, Minh Mạng nói mình không tin phong thủy nhưng vẫn theo các quy tắc của nó vì thấy theo nó không có hại gì.

Người nổi tiếng nhất về phong thủy ở Việt Nam là Nguyễn Hữu Huyền người làng Tả Ao, tỉnh Hà Tĩnh nên dân thường gọi là cụ Tả Ao, sống thời Lê Mạt. Chung quanh cụ cũng có một liên hoàn chuyện kể về các cách đặt hướng đình, mồ mả của cụ. Trong thư mục Hán Nôm của Viện Hán Nôm có đến 70 quyển về phong thủy chứng tỏ người Việt Nam ham và tin phong thủy (8).

3. Một xu hướng nữa cùng gốc Đạo giáo rất phổ biến ở Việt Nam là thuật xem tướng và bói toán. *Hai thuật* này đã có từ lâu ở Trung Quốc và *Sử kí* của Tư Mã Thiên đã có một chương liệt truyện nói về các người xem tướng và bói toán nổi tiếng từ thời Chiến Quốc về trước. Mặc dầu thế, khi Đạo giáo ra đời, các lí thuyết này được nâng cao và trở thành tinh vi hơn. Đặc biệt việc lập lá số gọi là tử vi được gán cho Trần Đoàn, nhà đạo giáo nổi tiếng nhất đời Tống. Tôi không thấy trong

sử Trung Quốc nhắc đến chuyện lấy lá số trước đời Tống (4). Việc lấy lá số là xuất phát từ văn hóa *văn hóa* Luông Hà từ ba ngàn năm trước công nguyên. Có những người không tin vào thần linh mà theo một hệ thống bói toán dựa trên thiên văn và lí thuyết các con số. Cách làm của họ giống tử vi đến mức khó tin : lí thuyết cho rằng vận động các thiên thể (sao, trăng, mặt trời, hành tinh) tác động đến nhân sự, các biến cố đều bị quy định từ trước bởi một trật tự phổ quát, và lá số tử vi của con người là một bản đồ của bầu trời vào giờ ra đời cho thấy vị trí các thiên thể trong mối quan hệ với 12 cung mà chúng đi qua và theo vị trí của chúng với nhau. Mỗi cung có chứa tế của nó, có sao quy định tính khí, bệnh tật, tai nạn và may mắn. Sự giống nhau này lên đến mức cùng một ngày sinh tháng đẻ mà lập lá số kiểu Trung Hoa hay kiểu phương Tây, đúng hơn là kiểu Babilon, thì kết quả không khác nhau bao nhiêu. Nếu khẳng định được nguồn gốc Luông Hà của Tử Vi thì các lí thuyết về Hà Đồ, Lạc Thư đều phải xây dựng lại.

Tôi không dám đi con đường này mặc dầu đã có người đi (10). Xét về mặt văn hóa học, tôi thấy bản đồ lá số là bản đồ tâm lí người Trung Hoa và Việt Nam. Dựa vào đây mà nghiên cứu tư tưởng, tâm lí, ham muốn và sợ hãi của người Việt và người Hoa sẽ rất có giá trị, cũng như quan niệm của họ về thời gian, không gian,

tất cả đều cụ thể khác xa cái thời gian và không gian vật lí.

Tống Nho khi tự gọi mình là "Đạo học" đã thừa nhận sự đóng góp to lớn của Đạo giáo. Việt Nam khi chỉ tiếp nhận Tống Nho thì cũng dễ dàng tiếp nhận Đạo giáo và Phật giáo. Vào thời Lí-Trần có khoa thi tam giáo (Nho-Phật-Lão), cách thi này là bắt đầu từ đời Đường. Nhưng sang đời Lê thì chỉ thi về Nho giáo mà thôi. Việc hiểu Phật, Lão là rất cần trong việc trị nước. Để cai trị phải nắm lịch sử là điều Nho giáo cung cấp, nhưng lại còn phải am hiểu nhu cầu tâm linh của nhân dân, mà điều này không có trong Nho giáo, lại biểu hiện rất rõ trong Phật giáo, Đạo giáo.

4. Một điều có thể xem là thú vị và hết sức đáng chú ý là vai trò của Trang Tử trong tư tưởng và văn học Việt Nam. Lão Tử là người khách quan luận nhìn mọi việc một cách thản nhiên nên không hợp với tâm lí Việt Nam. Tuy đọc khá nhiều sách xưa, tôi chưa thấy một người Việt Nam nào thực sự là môn đệ của cụ Lão. Trái lại, người mê cụ Trang đông vô kể. Như Tùng Thiện Vương thú nhận : "*Ba phần Khổng Mạnh, một phần Trang*", tâm lí nhà Nho Việt Nam có một phần Trang Tử. Tại sao ?

Cái phần quyết định của học thuyết Lão-Trang là thái độ chống lại mọi chính trị, bất kể nó tốt hay xấu, nhưng vì nó là sự can thiệp của con người vào cuộc đời của dân nên chống lại. Đây không phải chống lại tích

cực mà tiêu cực, rút lui, vào núi ở ẩn. Nếu thiếu thái độ ấy không thể là người môn đệ Lão - Trang được. Ở Việt Nam không thấy người nào như thế cả. Cái phần Trang Chu ở họ là một biểu hiện tâm lí rất đặc biệt.

Người mở đầu xu hướng này chính là Nguyễn Trãi. Trong *Toàn tập* của ông có đến 300 lượt dùng các từ ngữ kiểu Trang Tử ca ngợi cuộc sống ẩn dật, xa lánh danh vị, vui với thiên nhiên. Nhưng đó chỉ là "*những chữ, những chữ và những chữ mà thôi*" như chàng hoàng tử Đan Mạch, Hamlet đã nói. Thực tình, ông là người quên mình cho đất nước, nhà chiến lược vĩ đại của cuộc khởi nghĩa. Trang tử cấp cho ông điều an ủi trước tâm trạng bất lực. Ông cứu được nước khỏi tay giặc nhưng không cứu được dân khỏi bộ máy quan liêu của một triều đình chuyển sang chuyên chế. Trang tử trước thế kỷ XVII là lối thoát của nhà Nho Việt Nam để trở về với công xã nông thôn, bảo vệ mạng sống trong cảnh bất lực. Trang tử vào thế kỷ XVIII, XIX là niềm an ủi nhất thời cho những nhà nho tài tử như Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát với tâm lí thị dân phương Đông, bất lực, tìm cái vui trong khoảnh khắc với thiên nhiên, rượu, sắc đẹp tạm quên cảnh ngang trái của đời mình. Rồi Trang tử ở thế kỷ XX là lời tâm sự của lớp thanh niên Tây học bất lực trước cuộc đời. Trang tử ở Việt Nam chỉ tồn tại như một nhà văn vì người Việt Nam sinh ra với tâm lí tô quốc luận (11).

5. Việc dùng bùa phép là chung cho mọi tín ngưỡng, không phải là độc quyền của tín ngưỡng nào. *Ta thấy nó ở nhiều đồng bào thiểu số không hề chịu ảnh hưởng Đạo giáo.* Nhưng bùa Đạo giáo có đặc điểm riêng là dựa trên chữ Hán. Vì cho rằng các vị thần ở ngay trong con người nên Đạo giáo dùng bùa để chữa bệnh, đuổi tà, cầu phúc.

Vì bùa phép cấp cho các pháp sư một quyền lực gần như vô hạn cho nên quần chúng cho rằng họ có thể thay đổi một trật tự xã hội thối nát thành một xã hội hòa bình và hạnh phúc. Do đó, có nhiều phong trào tôn giáo chuyển thành nông dân khởi nghĩa. Năm 1379 Nguyễn Bổng, tức Đường Lang Tử lôi cuốn quần chúng Bắc Giang. Năm 1403, Trần Đức Huy lôi cuốn nông dân chống lại nhà Hồ (7). Các phong trào chống Pháp của Mạc Đình Phúc và Kỳ Đồng cũng theo xu hướng này. Trường hợp Kỳ Đồng rất đặc biệt. Ông tên là Nguyễn Kỳ Cẩm, lúc bé nổi tiếng thần đồng nên lấy biệt hiệu là Kỳ Đồng tự cho mình có sứ mạng cứu dân làm thiên hạ thái bình, phù hợp với lời sấm của trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm "*Bạch xỉ sinh, thiên hạ bình*", tức "*Răng trắng ra đời, thiên hạ thái bình*", ông để răng trắng, trong khi lúc bấy giờ ai cũng nhuộm răng đen. Ông tự xưng là Bạch Xỉ và cầm đầu một phong trào tôn giáo chống Pháp, bị bắt đưa sang An-giê-ri, ông là người đồ tể tài đầu tiên ở miền Bắc. Được về nước, ông lại cầm đầu một phong trào tôn giáo chống Pháp rồi bị đày đến

đảo Réunion, ở đó ông thân với họa sĩ Pháp Gaughin và tặng thơ Pháp cho Gaughin. Việt kiều ở Pháp xem ông là Việt kiều đầu tiên ở Pháp. Nhưng Kỳ Đồng đã tính sai : nông dân Bắc bộ gắn bó quá chặt với làng xã cho nên phong trào tôn giáo không thể mạnh. Nếu ông hoạt động ở Nam bộ, nơi nông dân bị tách khỏi môi trường làng xã rất dễ tiếp thu tôn giáo thì thực dân có muốn dẹp tất cũng sẽ rất vất vả. Cụ thể là phong trào tôn giáo ở Bắc bộ và ở Trung bộ suốt thời Pháp thuộc vẫn hệt như trước đây, nghĩa là im lìm, trái lại ở Nam có nhiều cuộc vận động mang tính chất tôn giáo : Phan Xích Long, đạo Dừa, và nổi bật nhất là Cao Đài và Hoà Hảo với hàng triệu tín đồ.

6. Tín ngưỡng có thần tiên rất phổ biến nhưng không liên quan đến Đạo giáo là học thuyết chủ trương tu luyện, tập thở và uống thuốc để thành tiên. Trong cổ tích, truyện nôm, tuồng, chèo, đờn cũng có tiên, nhưng không thấy nói đến chuyện các vị này uống đan sa để trở thành bất tử. Chủ Đồng Tử nghĩa đen là "cậu bé ở đầm lầy" xem ra là ông tổ Đạo giáo, nhưng theo tiểu sử lại là một người nghèo không có khố che thân, lấy công chúa Tiên Dung, sau đi buôn làm một vùng giàu có rồi theo đạo Phật thành tiên bay lên trời. Đời Trần Thuận Tông (1388-1398) có Từ Thức, người Thanh Hoá, làm quan huyện, cởi áo gấm để chuộc lỗi cho nàng Giáng Hương rồi sau lấy Giáng Hương, một tiên nữ và thành tiên. Đời Lê, có Trần Tú Uyên lấy nàng Giáng Kiều ở

xóm Bích Câu rồi thành tiên. Đồi Lê, có Phạm Viên lên núi hái thuốc gặp tiên rồi thành tiên. Lúc tôi còn nhỏ thường nghe kể chuyện Phạm Viên... Các ông tiên, bà tiên này đều là những người đạo đức, thương dân nghèo, giúp dân. Sách *Hội chân tiên* có ghi tiểu sử 13 tiên ông và 14 tiên nữ như thế ở Việt Nam .

Vào đầu thế kỷ XX khi các phong trào yêu nước đều bị dập tắt, ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Nghệ An, có phong trào thiện đàn để bảo vệ truyền thống yêu nước (12). Phong trào này do chính các nhà Nho yêu nước như Đặng Xuân Bảng, Nguyễn Thượng Hiền chủ trương. Đàn là một án thư, đốt hương trầm, cắm hoa có một mâm gạo trắng và một cành đào vót nhọn gọi là hạc bút. Một Nho sinh chỉ cần biết chữ Hán đầu phủ khăn vải điều, tay cầm hạc bút. Sau khi đốt hương trầm và cầu tiên có thể có một vị tiên nhập vào và người này cầm hạc bút viết lên mâm gạo. Hai người phụ hai bên một người đọc và một người chép ra giấy lời của vị tiên gọi là giáng bút. Học giả Đào Duy Anh là bạn cụ Nguyễn Ngọc Tĩnh, chính người "sáng tác" *Kinh đạo nam* theo lối giáng bút này. Theo cụ Đào, ông Nguyễn sức học bình thường không thể tự mình viết được một công trình tổng kết được tư tưởng nhà Nho thời bấy giờ như thế. Ông Tĩnh trong những năm 60 làm việc một chỗ với cụ Đào ở Viện Sử. Có thể đây là hiện tượng hoạt động của tiềm thức.

Điều hết sức đáng chú ý là chính ở Nam bộ đã ra

đời hai tôn giáo có hàng triệu tín đồ là Cao Đài và Hoà Hảo. Nhiều học giả đã chê bai hai tôn giáo về mặt lý thuyết nhưng văn hoá học nhìn khác. Trong tâm thức người nông dân Nam bộ có những hẫng hụt (frustration) gì tạo nên tiền đề cho tôn giáo xâm nhập dù cho các tôn giáo này không có những cơ sở triết học cao như các tôn giáo khác?

So với nông dân Bắc bộ, nông dân Nam bộ bị thua thiệt về thân phận. Họ không được chia ruộng công. Tổ chức làng xã vừa mới lập đã bị thực dân xáo trộn nên không đủ sức mạnh bảo vệ dân làng. Không có truyền thống văn hoá của làng để tạo nên một sự gắn bó riêng. Tất cả những hẫng hụt đó tạo lên ở người dân một nhu cầu đoàn kết mới mà ở miền Bắc không có là đoàn kết trong một tôn giáo để che chở nhau, nâng đỡ nhau. Nhu cầu bình đẳng về thân phận bị phá vỡ với sự xâm lược, rồi ruộng đất bị thực dân Pháp chia lại tạo nên bất công to lớn : những người kéo Nam bộ khỏi nước bị hất ra khỏi ruộng, thành kẻ cày thuê. Nhu cầu diện mạo cũng bị vi phạm, vì nông thôn chưa tạo nên được nhiều tổ chức để con người dù lép vế ở tổ chức này có thể có vai vế trong tổ chức khác.

Trong hoàn cảnh ấy, Cao Đài nêu nên sự bình đẳng của mọi tín ngưỡng, thuyết "*Vạn giáo nhất lý*" thoả mãn khao khát bình đẳng của nông dân; Hoà Hảo nêu lên một hình thức Phật giáo chủ trương "*tứ ân*" (ân

tổ tiên, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào và nhân loại) thoả mãn được đòi hỏi về Tổ quốc, gia đình của người Việt (13)

Để lãnh đạo người Việt phải lo cả bốn yêu cầu : Tổ quốc, gia đình, thân phận, diện mạo. Tín ngưỡng Việt Nam không gì khác hơn là tìm cách thoả mãn tức khắc bốn yêu cầu này bằng cách lý tưởng hoá nó, mượn một thế giới siêu nhiên để thoả mãn ngay lập tức bốn yêu cầu trong hiện tại.

III Việc thờ mẫu.

1. Việc thờ Mẫu chính là nơi Đạo giáo biểu lộ ảnh hưởng nhiều nhất. Có thể nói đây là biểu hiện của Đạo giáo Việt Nam, thành một tôn giáo với học thuyết, một tầng đoàn và một quần chúng. Sự nghiên cứu về Đạo giáo Việt Nam cho đến nay thiên về từng mặt bên ngoài mà ít chú ý đến các quan hệ, chưa có cách nhìn văn hoá học về nó. Vì đối tượng công trình này không phải là nghiên cứu một hiện tượng văn hoá ở tự nó mà chỉ là nghiên cứu mặt văn hoá học của hiện tượng mà thôi, cho nên tôi chỉ xét về khía cạnh văn hoá.

Chuyện lên đồng là phổ biến khắp thế giới. Người ta tin rằng linh hồn con người vẫn tiếp tục sống sau khi con người đã chết và có thể giao tiếp với người sống qua những đồng cốt. Linh hồn không còn xác nữa chỉ là cái bóng. Cái bóng ấy mượn thể xác người đồng như cái ghế (giá), con ngựa, để nó biểu lộ ra ngoài. Ở nhiều nơi có

những lễ, trong đó người đồng là hiện thân của thân linh đui tà, chữa bệnh, phát bùa, đoán tương lai, ban phúc. Ở cổ Hy Lạp, cổ La Mã, châu Âu trung cổ đều có hiện tượng này và dưới hình thức kín đáo, tôn giáo nào cũng có.

Chỉ có những người đặc biệt mới có thể tiếp xúc với linh hồn người chết. Người ta nói họ có cái "căn" tức là cái "rễ" gắn bó với thân linh. Sau đó, họ phải được thân linh chọn, thử thách, tập dượt để trở thành một người đặc biệt khác mọi người. Con người phục vụ mọi tôn giáo đều phải trải qua những giai đoạn như vậy.

Thiên đình đạo giáo Việt Nam thể hiện đúng một đặc điểm của tâm thức Việt Nam là tính bao dung. Nó chấp nhận mọi tôn giáo, mọi xu hướng, mọi huyền thoại. Trong lĩnh vực tôn giáo không ai nêu lên câu hỏi có thực hay không, câu hỏi của khoa học. Câu hỏi tôn giáo đặt ra là : có căn hay không ?

Xét về các Phật, có đủ mọi Đức Phật : Đức Phật Mười Phương tức Thích Ca, Đức Từ Thị là Phật Nhân từ, Phật Quan Âm Bồ tát, mọi Bồ tát, mọi Hộ Pháp.

Trong số các thần của Đạo giáo Trung Hoa có Ngọc Hoàng, Đế Thích, Thiên tướng, Thiên phủ chí tôn là người cai quản trên trời. Nhạc phủ ngũ thần vương là năm ông vua cai quản năm ngọn núi nổi tiếng nhất Trung Quốc. Địa phủ thập điện diêm la vương là vị

thần cai quản mười điện tối tăm ở âm phủ, Trấn Động Đình bát đại Long vương là tám ông vua rồng cai quản hồ Động Đình. Nam Tào, Bắc Đẩu là hai vị thần cai quản hai khu vực trên trời theo thiên văn học Trung Quốc. Nhưng đặc biệt hai vị thần chủ chốt của Đạo Trung Quốc là Thái Thượng Lão Quân và Nguyên Thủy Thiên Tôn lại không ở trong nhóm này.

Nhưng đó chỉ là về lí thuyết. Trong thực tế các vị thần cai quản thiên đình Đạo giáo Việt Nam là khác. Nếu như thiên đình Đạo giáo Trung Hoa chỉ thấy đàn ông thì thiên đình giáo Việt Nam do đàn bà làm chủ. Cái nhìn của nhân dân đối với họ là cái nhìn của con đối với mẹ. Họ là các bà mẹ thánh, các thánh Mẫu. Thế giới của Đạo giáo Trung Hoa là thế giới của triều đình quân chủ, thế giới của Đạo giáo Việt Nam là thế giới của gia đình Việt Nam, tên gọi tục thờ Mẫu là điển hình. Ở đây, những đứa con tìm sự che chở của mẹ. Tôi thấy người Việt Nam dùng danh từ thờ Mẫu là cực hay, họ đã khái niệm hóa thành công một tín ngưỡng hết sức đa dạng, đồng thời lại tích hợp được nhiều tín ngưỡng khác theo bốn yêu cầu của tâm thức dân tộc trong tình thương của người mẹ. Nó là sự Trung Hoa hóa về hình thức việc thờ nữ thần, là sự nhân cách hóa bốn lực lượng tự nhiên quyết định đời sống của một cư dân nông nghiệp : trời, nước, cây, đất. Người ta gọi là thờ "Tứ Phủ", tức "bốn cung" lúc đầu chỉ có "Tam Phủ", là :

Thánh Mẫu Thượng Thiên, tức Bà Trời cai trị Thiên Phủ (Miền Trời), làm chủ mây, mưa, sấm, chớp, mặc đồ đỏ.

Thánh Mẫu Thoải, Thoải là thủy nghĩa là nước cai trị Thủy Phủ (miền sông nước) làm chủ sông, biển, rất quan trọng với nghề nông, mặc đồ trắng.

Thánh Mẫu Thượng Ngàn cai trị núi rừng, cây cối, thực vật, mặc đồ lam.

Sau này thêm vào Thánh Mẫu thứ tư là Thánh Mẫu Địa phủ (miền đất), cai quản đất đai, sinh vật, mặc áo vàng.

Tiểu sử các Mẫu cho biết các Mẫu xuất hiện sau thế kỷ XV tức là từ đời Lê. Và nếu là thế, thì thờ Mẫu ra đời sau khi Nho giáo đã thay Phật giáo để đáp ứng sự hăng hụt về tâm linh mà Nho giáo tạo nên. Các Mẫu đều đã trải qua cuộc sống bình thường với nhiều bất hạnh của phụ nữ Việt Nam, sống đạo đức, thương người chứ không phải có tu luyện gì đặc biệt.

Các thuyết về Thánh Mẫu Thượng Thiên không thống nhất. Có thuyết cho bà là Tây Vương Mẫu, nhân vật huyền thoại từ đời Chu. Có thuyết cho bà là tiên nữ Quỳnh Hoa vì đập vỡ cốc rượu bất tử mà bị đày xuống trần và năm 1557 "*dâu thai*" làm con gái một viên quan làng Vân cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, lấy một viên quan to và chết ngày mồng 3, tháng 3 âm lịch. Sau

này, bà lại được đồng nhất hóa với chúa Liễu Hạnh. Bà giỏi đàn ca, thơ phú, nhiều lần xướng họa với chồng là Đào Lan và danh nho Phùng Khắc Khoan. Sau theo Phật có công giúp ngầm triều đình, dẹp giặc, chữa bệnh. Thích biến thành cô gái đẹp họa thơ với các danh sĩ. Bà đi nhiều nơi, làm điều thiện. Có đền thờ ở Phủ Giầy (Nam Định), phủ Tây Hồ (Hà Nội) nơi bà hay họa thơ với các danh sĩ rồi được xếp vào hàng Tứ Bất Tử cạnh Thánh Tản Viên, Thánh Gióng và Tiên Chủ Đồng Tử. Ở Trung bộ và được đồng nhất hóa với nữ thần chăm Thiên Y A Na. Nhân vật chính của Đạo giáo Việt Nam không có gì khác một người bình thường.

Mẫu Thượng Ngàn, hay Mẫu đệ nhị, là một cô gái Dao (Mán), ở Động công, tỉnh Yên Bái. Khi sinh ra bố mẹ đã già, từ nhỏ đến lớn chỉ làm việc thiện không lấy chồng. Sau khi chết, bà giúp đỡ dân nên các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái có nhiều nơi thờ. Nhưng *Bách thân lục* viết về các thần tích Thanh Hóa lại nói bà là con gái thần Tản Viên, được trời giao cho cai quản 81 rừng của Nam Giao và đã báo mộng cho Lê Lợi rút lui nên bảo toàn được lực lượng. Bà hóa thân nhiều lần thành Châu Lục, người Nùng (Lạng Sơn), Châu Bé (Lạng Sơn), Châu Mười người Thổ đã giúp Lê Lợi đánh tan quân của Liễu Thăng. Từ Đồng Đăng, Kì Cùng, Thăng Long, Núi Ngò, đến thành phố Hồ Chí Minh, Đà Lạt đều có đền thờ Châu Mười.

Mẫu Thoải thờ ở Đền Thượng (Tuyên Quang), thường gọi là Đền Giùm ở tả ngạn sông Lô, còn gọi là đền Quang Nhuận, cạnh con sông nước chảy xiết. Bà là con Long Vương hồ Động Đình, lúc nhỏ rất hiếu thảo sau lấy Kinh Xuyên, con vua đất và là bà vợ hiền thực. Nhưng chồng nghe lời gièm pha của vợ bé bỏ bà vào lồng sắt ném vào rừng. Bà nhờ người đưa thư cho cha. Long Vương nổi giận đem quân trừng phạt chàng rể.

Xem các bức tranh Đông Hồ, Hàng Trống, cũng như khi các cô đồng đóng vai ta chỉ thấy những người phụ nữ Việt Nam đẹp, hiền, không có gì siêu phàm làm người ta sợ. Không những thế, từ Mẫu đệ nhị trở đi đều là đồng bào miền Núi.

2. Khi đất nước do quan lại cai trị, thì người thừa hành mệnh lệnh các Thánh Mẫu là 5 ông quan theo đúng thuyết ngũ hành :

Quan lớn đệ nhất, phái viên của Thánh Mẫu Thượng Thiên, uy tín, xinh đẹp, áo đỏ, khăn đỏ.

Quan lớn đệ nhị, phái viên của Thánh Mẫu Thượng Ngàn, mặc áo lục, khăn lục.

Quan lớn đệ tam, phái viên của Thánh Mẫu Thoải hay cười, mặc đồ lam.

Quan lớn đệ tứ, phái viên Thánh Mẫu Địa Phủ, mặc đồ vàng.

Quan lớn đệ ngũ, gọi là quan Tuần Tranh. Theo

truyền thuyết Trịnh Thường quan tri phủ Ninh Giang có cô vợ hai xinh đẹp đi thuyền chơi ở sông Tranh thấy một chàng trai dưới nước vọt lên đòi lấy làm vợ, kéo cô xuống nước. Trịnh đến bờ sông gặp tiên Quỷ Cốc nhờ ông xuống gặp Long Vương đòi được vợ về. Cậu con Long Vương bị dìm ở sông Tranh. Từ đó xảy ra nhiều điều kì diệu. Người ta lập đền thờ, thờ quan Tuần Tranh.

Dưới năm quan lớn, theo tôn ti, có :

(1) Bốn Thánh Bà, giúp việc bốn Thánh Mẫu;

(2) Mười ông Hoàng. Có truyền thuyết cho đó là các con trai của Bát Hải Đại Vương hồ Động Đình. Nhưng trong các bài văn châu và theo truyền thuyết đó đều là những người có công đánh giặc hoặc khai phá đất đai. Ông Hoàng Nhất là tướng của Lê Lợi. Ông Hoàng Đôi là người Dao có công chống giặc, bảo vệ dân, còn ở Thanh Hóa lại là quan lớn Triệu Tường có công khai phá đất đai. Ông Hoàng Ba hay Bơ thờ ở đền Lành (Hà Nam) là một thủy thần có công đánh giặc. Ông Hoàng Lục là tướng Trần Lưu có công đánh giặc Minh. Ông Hoàng Bảy hay ông Hoàng Bảo Hà bảo vệ Yên Bái. Ông Hoàng Bát người Nùng. Ông Hoàng mười là viên quan Nghệ An, thờ ở Bến Thủy. Các ông đều giao du rộng, thích thơ văn, thậm chí đa tình.

(3) Mười hai cô tiên là thị nữ các Thánh Mẫu. Cô

cả là thị nữ Thánh Mẫu Thượng Thiên. Cô Đôi là thị nữ Thánh Mẫu Thượng Ngàn. Cô Ba hay Cô Bơ thuộc thủy phủ có thể chữa bệnh hay gây bệnh. Tùy theo nơi thờ từng địa phương, người ta nói Cô Bé Đắc Lộ, Cô Ban Đường, Cô Thác Bờ, Cô Chín Giếng, Cô Đồng Mỏ...

(4) Bốn cậu Quận phục vụ bốn Thánh Mẫu.

(5) Rất nhiều các cô Bé và cậu Bé chết dưới 10 tuổi sống cạnh các cô Tiên, giúp việc các ông Hoàng. Nhưng trong *Hầu Bóng* thường chỉ có Cậu Bơ (Ba) và Cậu Bé nhập vào người đồng mà thôi.

3. Trong một đất nước theo Tổ quốc luận, lòng biết ơn là nền tảng của đạo đức, đồng thời là nền tảng tín ngưỡng. Nó là cơ sở tục thờ cúng tổ tiên, những người có công với làng : các vị có công dựng lên làng, các tổ sư các nghề, các nhân vật bảo vệ làng, các anh hùng, các nhà văn hóa. Một số nhập vào thiên đình Đạo giáo. Chắc chắn đây là hiện tượng có sau : khi tục thờ Mẫu phát triển, nó thu hút các tục thờ cúng khác vào phạm vi của mình, cấp cho hình thức mới.

Trong điện Tứ Phủ, thuộc hàng quan, nhưng cao hơn, có Đức Thánh Trần, tức Trần Hưng Đạo, con gái ngài và các tướng của ngài. Rồi các anh hùng nhập vào: Cao Lỗ, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Nguyễn Kim, Phạm Ngũ Lão v.v... Lí thuyết đầu thai là rất tiện để giải thích các Thánh Mẫu hóa thân thành Bà Trưng, Bà Triệu, Ý Lan, Ngọc Hân. Huyền thoại nhập vào lịch sử.

Không những thế, Quan Vũ vị tướng đời Hán cũng trở thành vị thần quan trọng. Theo tôi nghĩ đây là hiện tượng ghép sau. Học thuyết Vương Dương Minh đời Minh đề cao Quan Vũ là nhân vật lý tưởng. Việc thờ Quan Vũ là xuất phát từ đó rồi lan khắp châu Á, đặc biệt qua Hoa Kiều và là biểu tượng của tinh thần chống ngoại xâm ở những người chống Thanh. Ông trở thành không những vị thần Đạo giáo Việt Nam mà còn là vị thần của Hát Bội tuy ông không liên quan gì với nghề hát tuồng cả.

Trong điện thờ Tứ Phủ thờ cả rắn và hổ. Ông rắn gọi là ông Lốt. Khi ông nhập vào, người đồng nằm dài ra đất, lấy khăn đỏ phủ lên người. Có năm ông Hổ theo 5 màu của ngũ hành mà hình ảnh được truyền bá khắp nước do tranh khắc gỗ. Các ông Hổ giúp các vị tướng trong chiến tranh, trừng trị bọn ma quỷ đe dọa cuộc sống con người, nhất là của các trẻ em.

4. Xét về học thuyết, Đạo giáo Việt Nam không có nguyên lý triết học riêng như ở Trung Quốc. Trong kho sách viện Hán Nôm có một số công trình thì toàn nói về biện pháp thực hiện (con số trong ngoặc đơn chỉ con số trong bộ Thư Mục). Có một quyển về cách đánh đồng thiếp (488), 7 quyển về cách làm phù thủy (489, 1661, 2648, 2698, 2701, 2702, ...), 4 quyển về bùa chú (1060, 1064, 2698, 3155), 3 quyển về gọi hồn, trừ tà (1243, 1520, 4466). Tình hình cũng như ở bói toán, phong thủy đều là sách thực hành dựa theo Trung Quốc. Điều này

khác Đạo giáo Trung Quốc với những quyển kinh đã góp phần vào văn hóa Trung Hoa như *Bát tổ chân kinh*, *Hoàng Đình kinh*, *Đại Đồng chân kinh* và có những lý luận gia lỗi lạc như Quách Phác, Cát Hồng, Trần Đoàn.

Phần riêng của Đạo giáo Việt Nam là các giảng bút, tức là những lời chép lại (bút) các lời dạy của thần linh khi thần linh nhập vào (giảng) người các ông đồng, bà cốt. Nội dung các giảng bút chỉ là những lời dạy đạo lý làm người theo tâm thức Việt Nam : yêu Tổ quốc, lo đến gia đình, bảo vệ nhân cách làm người, truyền thống cha ông (diện mạo), tránh các tai ách (thân phận).

Có một bà Mẫu - Mẹ là cội nguồn sự sống. Các thần linh chỉ là những biểu hiện các thuộc tính của bà. Từ đó xuất hiện Mẹ Lúa, Mẹ Đất, Mẹ Âu Cơ của người Việt, nữ thần Sôme của người Khome, Inur Nugar của người Chàm. Mẹ tách ra thành Bà Hỏa, Bà Mộc, Bà Gió có quyền lực làm mưa, làm gió, giúp mùa màng bội thu hay ngược lại gây mất mùa, bệnh tật, cái chết. Huyền thoại tiền - Colomb ở Châu Mỹ cũng có những nữ thần tương tự. Nữ thần Artémis của Hi Lạp cai quản núi non giống như Mẫu Thượng Ngàn. Việc thờ bằng hương, hoa, quả, thức ăn, hát múa gặp lại trong các tôn giáo Tiên Phật giáo ở Ấn Độ.

5. *Việc nhập đạo* Con người phục vụ một tôn giáo là thuộc một cuộc sống mới, cao quý hơn cuộc sống thế tục. Cho nên thế nào cũng có lễ nhập môn.

Một vị thần bắt một người phải làm "lính" của mình khi người ấy có cái "căn" của mình : hoặc về diện mạo hơi giống, hoặc về tính tình (ng nghiêm nghị, thích vui đùa), hoặc về cách ăn mặc. Trong buổi hầu bóng có nhiều người dự. Trong bầu không khí sức nức hương, trầm, mùi hoa, tai nghe đàn, hát, mắt nhìn múa, điện thờ lộng lẫy, một người nào đó mất tự chủ, nói năng cử chỉ như một vị thần. Thấy thế, người đồng sẽ đọc tên các vị thần. Nếu anh ta vâng theo vị nào thì sẽ là đệ tử vị ấy. Nửa mê nửa tỉnh, anh ta nhảy múa, tức là "làm việc quan". Sau đó, anh ta ngất đi. Vị thần đã bắt được "lính".

Sau khi được chọn anh ta phải "khất". Việc chuẩn bị mất thời gian và tốn kém. Phải nộp một khoản tiền để thết những người tham dự khi lễ hầu bóng kết thúc. Vào một ngày lành, phải mang hoa quả đến điện thờ. Một thầy cúng đọc lá số có ghi tên, tuổi, nơi ở... nói anh ta xin làm lính một giáp tức 12 năm. Sau đó đến lễ "đội bát nhang" : một bát tro gỗ nghiền đựng bảy vật quý (lưu li, vàng, bạc, xa cừ, mã não, hổ phách, san hô) và cắm hương. Bánh trái, hoa quả, đồ chơi đều theo màu của "giá đồng" : màu đỏ của Thiên phủ, vàng của Địa phủ, trắng của Thoải phủ, xanh của Nhạc phủ. Ông đồng ban phát các vật và tiền cho những người tham dự.

Anh ta ngồi xếp bằng trên một cái bệ, đầu đội cái

khay đựng 5 bát hương gọi là "5 bát công đồng". Bà đồng gieo hai đồng tiền gọi là xin âm dương. Nếu một sấp một ngửa là vị thần đã nhận. Nếu không, lại cầu rồi gieo lại cho đến khi được nhận. Anh ta đã có điều kiện "ngôi đồng". Sau đó anh phải dự lễ với các vị thần gọi là "trình đồng". Anh ta phải học múa, hát, thuộc một số văn bản gọi là "chầu văn", học thuốc, vẽ bùa, các phép đi trên lửa, trên dao... điều quen thuộc với mọi sa man giáo. Ông đồng, bà đồng này phải sắm những trang phục màu khác nhau gọi là "khăn châu áo ngự". Có bộ đất tới hai ba chỉ vàng. Mỗi "giá đồng yêu cầu một trang phục riêng". Lại có thẻ ngà, thắt lưng, đai vòng... vì các quan, các cậu, các cô đều đòi trang phục đẹp.

Ngày xưa, một nông dân nghèo chỉ cần một chiếc khăn đỏ phủ lên mặt là có thể hầu giá đồng. Vào thời Pháp thuộc, có nhiều người trở nên giàu có. Các bà, các cô tuy có tiền nhưng bị tách khỏi quan hệ quen thuộc, những bà vợ Pháp, những cô gái trẻ qua một cuộc đời sống gió, các thương nhân sống trong cảnh bấp bênh của thị trường. Trang phục do đó lộng lẫy hơn.

6. Các giai đoạn của buổi hầu bóng. Buổi hầu bóng có 3 giai đoạn :

Giai đoạn một : Người đồng ngồi xếp bằng dưới bàn thờ trên bệ, cầu xin các thần linh giá ngự. Có hai người đàn bà giúp việc. Y đứng lên, cắm hương, vái ba vái.

Khi hương cháy, Y cầm hương vẽ bùa trong không trung. Rồi lại cầm hương. Như thế ba lần và lay ba lần. Đoạn ngồi yên ăn trầu, uống rượu để tự kích thích rồi lấy tay che mặt. Hai người phục vụ lấy khăn đỏ che mặt Y, trong lúc tiếng nhạc, tiếng hát vang dội và hương xông ngậy ngát.

Trong *Ghi chú về việc thờ cây*, Przulski nói : Hương cũng như các màu chói lọi, dầu xúc, hoa, các vật thơm, trái cây không chỉ làm thần linh thích mà còn trừ tà, chống lại mọi cái chết chóc. Không có màu sắc chói lọi, không có sự sống. Khi tấm vải đã phủ lên đầu, người đồng là cái giá (ghế) cho vị thần ngự. Cứ một giá thay một lần vải đỏ. Người đồng nhắm mắt, không còn thuộc thế giới này. Rồi Y bắt đầu quay (đảo) : vị thần đã nhập vào. Thú tự nhập thường là 12 cô, 10 cậu, 5 Quan lớn, 10 ông Hoàng và cuối cùng 4 Mẫu. Plerre J. Simon và Ida Simon Baruch khảo sát tục này ở Việt kiều tại Pháp cho thấy trong 27 buổi hành lễ có 27 lần Thánh Mẫu giáng, 6 lần Đức Thánh Trần, 21 lần Quan lớn Đệ nhất, 25 lần Quan lớn Đệ nhị... Ngũ Hổ giáng 14 lần, ông Lốt giáng 4 lần và 4 lần vong hồn tổ tiên giáng. Trong một buổi lễ có từ 10 đến 20 lần thần giáng (15).

Giai đoạn hai : Người đồng đảo tức là vị thần đã ngự. Nếu là nữ thần Y giờ bàn tay phải, nếu là nam thần Y giờ bàn tay trái. Nếu là ông Hoàng Cả thì giờ một ngón tay, ông Hoàng-Hai thì giờ hai ngón tay... Cái

khăn cát đi, người đồng rửa mặt trong một chậu thau đồng, ăn trầu. Y múa những điệu múa hấp dẫn, nói, cười, ra lệnh, chữa bệnh, trừ tà... Quần chúng được ban bùa, trầu, hoa quả, tiền (trước kia là tiền đồng, sau này là bạc giấy xếp hình thuyền, hình hoa).

Giai đoạn ba : Cuối cùng ngài bắt đầu ra đi. Nhạc và lời ca nói lên vị thần đã ra đi. Người đồng hát đầu ra phía sau, ngón tay giơ lên, số ngón thay đổi theo vị thần. Người ta nói ngài "thăng". Đôi khi nhiều vị thần lần lượt nhập vào một người đồng.

Cái gì ở đây cũng được lý tưởng hóa : vũ lí tưởng hóa cử chỉ, lá cây là thuốc, lá bùa đốt thành tro có sức mạnh đuổi ma tà. "Đồng" là từ gốc Hán chỉ người con trai dưới 15 tuổi, trong trắng, ngây thơ. Theo Phan Kế Bính (16) có hai dòng đồng là đồng thờ Thánh Mẫu và đồng thờ vua cha Bát Hải. Có lẽ lúc đầu người ta dùng con trai ít tuổi, sau đó người ta dùng người lớn và con gái. "Cốt" có nghĩa là xương, tương mạo như trong "tiên cốt". Người Thổ ở Bắc Bộ gọi là Cô bụt, tương ứng với cô đồng, ngồi hát, cầu nguyện trong khi gảy đàn tam. Hầu bóng là nghi lễ quen thuộc của sa-man giáo bắt gặp ở Xibêri và Trung Á. Thầy sa-man giáo giao tiếp với thần linh bằng cách để thần nhập vào. Cách này Việt Nam gọi là "vị thần ớp đồng", ớp là xuất phát từ chữ áp Hán - Việt nghĩa là đè lên. Cách thứ hai người đồng mê hẳn gặp thần trong giấc mơ rồi kể lại. Cách này ở Việt Nam

gọi là đánh đồng thiếp. Những điều ta thấy ngày nay đã được A. de Phodes miêu tả vào cuối thế kỉ XVI, có đạo Tissanier và Lê Hữu Trác kể lại vào thế kỉ XVIII.

Đạo giáo Việt Nam không có tổ chức thống nhất cho cả nước. Các điện thờ ít có quan hệ với nhau. Không kể những người theo, người xem đến dự để nhìn một cảnh tượng đẹp. Họ nhận quà tặng, cầu xin thần ban phúc rồi trở về cuộc sống mọi ngày. Không có quy tắc gì ràng buộc họ. Đây là một sinh hoạt tôn giáo hơn là một tôn giáo đối với họ.

7. *Hát vãn*. Hát vãn là một hình thức sinh hoạt âm nhạc gắn bó chặt chẽ với tục lên đồng, còn gọi là "*chầu vãn*". Tôi nghĩ rằng hình thức này đã có từ trước, nhưng do áp lực của Nho giáo coi nhẹ tâm linh nên ẩn náu vào linh hồn giáo trong đó có hiện tượng nhập hồn nhiều lần của các thần linh. Con người của môi trường Nho giáo chỉ có bốn phận đối với cha mẹ, anh em... không tài nào rời khỏi những cương vị xã hội cứng nhắc. Một người ở địa vị thấp chắc chắn khát khao có lúc được ở một địa vị cao, mọi người quỳ lạy trước mình. Một bà quan, nếu đẹp, có lúc muốn mọi người nhìn mình như một người đẹp hơn một bà quan. Con người ở thân phận, diện mạo này nhiều lúc muốn sống với một thân phận khác, có một diện mạo khác. Bao nhiêu yêu cầu trái ngược ấy cần đến sự giải tỏa dưới một áo giáp. Áo giáp duy nhất bảo vệ cá nhân chống lại tôn ti luận của cuộc sống đó là tín ngưỡng thờ Mẫu.

Cho nên không phải ngẫu nhiên mà mọi hình thức văn nghệ dân gian đều hội tụ ở đây. Đây là kho tàng văn nghệ đang chờ đợi các nhà nghiên cứu có cái "căn" nhân dân khai thác, ghi chép, đổi mới, sáng tạo. Bỏ qua nó, coi thường nó, rồi tìm tính nhân dân ở sách là rất dại. Không có cái tính nhân dân trống không, trước không ai làm, không ai biết.

Hát văn trước hết có một văn bản gọi là "chầu văn". Trong bộ "Thu mục Hán Nôm" có bốn quyển sưu tập các bài chầu văn này. (số 593, 3727, 4125, 470). Trong danh mục của M.Durand có 24 bài. Trong danh mục của Ngô Đức Thịnh có 54 bài.

Đó là những bài văn vần phần lớn do người cung văn biên soạn để ca ngợi các thần linh. Người này đảm nhận vai trò chính trong âm nhạc. Nghĩa đen của "cung văn" là lắng nghe một cách cung kính. Anh ta chịu trách nhiệm về nghi lễ, phải học nhạc, chữ Hán có khi 5, 6 năm. Mỗi người chỉ phụ trách một điện thờ.

Các lễ định kì hay bất thường của tín ngưỡng Tứ Phủ đều có văn chầu và điện nhạc riêng. Ngô Đức Thịnh nhận xét : "Vi dụ trong lễ tôn nhang (lễ gia nhập tín ngưỡng) cung văn hát điệu sai, điệu đồng. Đây là một hệ thống nghi lễ phức tạp gồm nhiều nghi thức, mỗi nghi thức lại có những điệu hát riêng như lễ trình đồng, điệu dọc, lễ hầu đồng của các vị cô đồng, hát phụ đồng, điệu dọc... Những lễ này được tổ chức quanh năm

như tiệc Mầu Sông (ngày 21/2), Mầu Phủ Giầy (ngày 3/3) tiệc Cô Bo (ngày 12/6)..."

Mục đích của Hát văn là dùng ngôn ngữ tạo không khí cho việc nhập đồng, giới thiệu lai lịch, tính cách, đặc điểm của các vị thần đang nhập đồng, đệm múa cho hầu đồng.

Các bài hát văn đều viết bằng lục bát hoặc song thất lục bát. Trong số 54 bài của Ngô Đức Thịnh có 47 bài theo kiểu sự tích từ 31 câu đến 108 câu. Người cầu xin không hề đòi hỏi một hạnh phúc siêu trần gian ở kiếp sau mà chỉ đưa ra những mong ước trong cuộc sống dưới đất : sống lâu, giàu có, mạnh khỏe, đông con nhiều cháu, cuộc sống yên ổn. Loại còn lại là tiểu truyện kể lại cuộc đời các vị thần. Tuy có nguồn gốc siêu phàm, các vị đều trải qua những bất hạnh của người đàn bà Việt Nam, tóm lại cùng một nội dung với Truyện nôm thế kỉ XVIII và XIX.

Các làn điệu hát văn khá nhiều và khác nhau (Ngô Đức Thịnh nhận thấy có sự phân biệt các điệu Bể, điệu Miếu, điệu Thống, điệu Phú, điệu Kiều dương... Mỗi điệu lại gồm nhiều loại như điệu bòn có còn xuân mướt mà, còn oán ai oán... Ở đây gần như tập hợp đủ mọi ca khúc từ dân ca đồng bằng Bắc bộ (Bồng mạc, Sa mạc, Cò lả...) âm nhạc thính phòng (Kim tiền, Lưu thủy, Hành Vân...), ca trù (Phú nói, Phú bình, Phú thì bà...), cải lương (Xá quảng...), Tuồng (Kiều dương

thượng...), chèo (Phú dẫu, Lối la...), Quan họ (Đường trường chim thước...), dân ca miền núi (các điệu xá, dân ca Xê-đăng...), các điệu hò (Hò Huế, Hò nhịp một...). Có thể nói không ngoa đây là bảo tàng nghệ thuật diễn xướng dân tộc được duy trì thiêng liêng nhất.

Nhạc cụ thường dùng nhất là một đàn nguyệt, kết hợp với một bộ gõ (phách, trống, thanh la...) với sáo, kèn bầu... tạo nên một hòa âm phong phú.

8. *Vũ đạo*. Các nhà nghiên cứu vũ đạo thường băn khoăn về điểm : tại sao đồng bào thiểu số Việt Nam đều có vũ trong sinh hoạt bình thường, mà người Kinh lại thiếu ? Nhưng nếu gạt bỏ cái màn tôn giáo thì thấy ở đây và ở các lễ hội vũ cũng phong phú. Dưới đây là những nhận xét của *Hát văn* :

"Nếu ở người Việt, nói chung, hình thức múa không phát triển, thì trong hát văn, do các sinh hoạt tín ngưỡng, loại hình múa lại khá phát triển. Với mỗi loại hình múa, có một điệu hát khác nhau, phù hợp với tính chất và tiết tấu của loại múa đó. Ví dụ :

"Múa dao, kiếm, chùy, thường dùng điệu hát dôn, lưu thủy (nhịp ba), trống và thanh la.

Múa hèo, dùng điệu lưu thủy, hát bỏ bộ, nhịp một.

Múa sư tử (giá Cậ) dùng trống sư tử, hát bỏ bộ, nhịp một theo tiếng trống.

Múa võ, khăn, thường dùng nhạc lưu thủy

Múa mỗi thường dùng điệu Xá thượng, Xá dây lệch.

Múa dệt gấm, điệu bả thợ, bộ cửa đình .

Mỗi điệu múa tuân theo những quy tắc nghiêm ngặt, tùy theo các giá (Quan Lớn, ông Hoàng, các Cô, các Cậu...). Hầu hết các giá đều có múa. Điệu múa phải phù hợp với tên các giá và thường được gọi theo tên các vật cầm để múa (kiếm, cung, mái chèo...). Múa đây là múa đơn (nam hay nữ), ngay khi nhiều người cùng nhập đồng như ở Huế cũng không có phối hợp mà là múa của cá nhân. Giá hầu Quan đệ nhất có múa khai quang để mở màn, người hầu bóng hoa nắm hương trước mặt. Quan đệ nhị múa kiếm ; Quan đệ tam múa song kiếm ; Quan đệ ngũ múa long đao. Các bà múa quạt, múa tay không, múa mỗi. Cái mỗi làm bằng giấy bản tẩm nến đốt. Các Cô múa quạt, múa hèo, múa hoa, múa chèo đò. Các Cậu múa lân, múa hèo. Các đệ tử trên đường vào điện vừa đi vừa nhảy giật, lắc vai, rung người. Các điệu múa thích hợp với từng vai, với quần áo, trang phục vị thần.

9. Nếu Giê-su tự khẳng định mình là một vị Chúa ghen tị (dieu jaloux) thì Đạo giáo Việt Nam lại rất bao dung. Nguyễn Hữu Thông và Trần Văn Tuấn trong *Một vài suy nghĩ về đạo Tiên thiên Thánh giáo* đã khẳng định điều đó. Về nguồn gốc, đạo này thờ nữ thần Châm Po Y an Ino Nuga, được thờ nhiều nơi trên đất Châm ở thấp

Nha Trang, ở Phan Rang, Bà Rịa (Bé Ngãi) mà bia năm 1836 do Phan Thanh Giản viết ở Tháp Bà là văn tự cổ nhất. Rồi bà thành Thiên Y A Na, thành Chúa Ngọc Diển Phi, trong dân gian gọi là bà Chúa Ngọc. Theo người Chăm bà giống như nữ thần Vênúyt của người La Mã sinh ra từ bọt biển, có đến 97 ông chồng. Bà bảo vệ núi rừng và biển cả. Khi tín ngưỡng thờ Mẫu từ Bắc tràn xuống, bà trở thành Thánh Mẫu, thờ ở diền Hòn Chén. Dương Văn An viết trong *Ô châu cận lục*: "*Đền ở xã Khuất Phố, huyện Kim Trà, tục truyền thần là đàn bà, cũng có linh ứng. Hàng năm đầu xuân đảo vũ, mở hội đua thuyền, quan bản xứ thân hành chủ tế thì được mua ngay*". Tương truyền mẹ vua Đồng Khánh lên diền này cầu cho con làm vua, nên sau này Đồng Khánh thành đệ tử thánh Mẫu, trùng tu diền như hiện nay và tín ngưỡng được chính thức thừa nhận. Vào đầu những năm 40, tôi đã thấy hàng vạn người ở Huế quần áo đẹp đẽ, vừa đi vừa múa, trong đó nhiều bà là bạn mẹ tôi. Năm 1955-1956, tín ngưỡng này mang tên Tiên Thiên Thánh Mẫu với hàng chục vạn tín đồ và tổng giáo hội ở Huế.

Ở Nam bộ, Hát văn và Hầu bóng cũng phổ biến. Tín ngưỡng đầu thai là cái cầu phổ biến để biến một vị thần xa lạ thành vị thần Việt Nam. Bà Chúa Xứ thờ ở An Giang (Châu Đốc) trước là nữ thần Chăm, cũng trở thành Thánh Mẫu. Lê Văn Duyệt mặc dù bị Minh Mệnh căm ghét vì bệnh vực dòng dõi của hoàng tử

Cảnh, trở thành vị thần chữa bệnh như Quan Tuần Tranh ở Bắc. Rồi Gia Long và các quan phụ quốc như Phạm Nghinh, Phạm Thạch đều trở thành thánh.

Nhiều người trong điện thần Tứ Phủ là người đồng bào miền núi (Mường, Nùng, Dao, Chăm, Tày...). Các nữ thần này khi nhập, đòi hỏi người đồng phải ăn mặc theo cách đẹp nhất của người dân tộc. Châu Thác Bờ vì là người Mường nên mặc váy đen, cạp váy thêu hoa, đầu chít khăn trắng, cổ đeo vòng bạc. Bà Chúa Xứ mặc y phục Chăm, mặt xoa đen. Các điệu nhạc cũng thể gọi chung là điệu xá, như Xá Bằng, Xá Bắc, Xá Quảng... Các điệu vũ cũng vậy.

10. Một tín ngưỡng phát triển thì cuốn hút nhiều tín ngưỡng khác. Tín ngưỡng cơ bản Việt Nam là biết ơn những người có công, đặc biệt những người con ưu tú, nhất là các anh hùng. Truyền thuyết nhanh chóng biến họ thành vị thần Đạo giáo. Việc thờ Trần Hưng Đạo là nổi bật nhất về điểm này.

Đền thờ ở Kiếp Bạc, thuộc xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng. Ngoài điện thờ Đức Thánh Trần, còn thờ cả mẹ, hai con trai, con gái, con rể và hai người hầu trung thành là Yết Kiêu, Dã Tượng.

Hàng năm, vô số người đi bộ, đi thuyền đến hành hương. Cùng với phủ Giầy ở Nam Định, Kiếp Bạc là trung tâm đồng lớn nhất. Đặc biệt ở đây chỉ có ông đồng được gọi là thanh đồng. Khi lên đồng, người đồng dùng

nhiều biện pháp để chứng minh vị thần đã nhập vào mình : lấy khăn thắt cổ, nuốt lửa, lấy xiên linh đâm qua lưỡi. Đặc biệt Thánh Trần giúp các bà mẹ sinh con chống lại một thứ là gọi là tà Phạm Nhan, một phù thủy theo quân Nguyên làm sẩy thai.

Bà mẹ quỳ trước bàn thờ lấy tay che mặt. Trong cảnh hương trầm ngào ngạt, tiếng nhạc vang dội, họ bị thôi miên, giãy dụa. Phạm Nhan, theo người ta nói, nhập vào họ. Ông đồng cầm cờ đỏ múa trước mặt họ, mắng nhiếc họ vì lúc này họ là Phạm Nhan, lấy gậy đánh vào người họ. Các bà phải điếm chỉ vào tờ cam kết từ nay để các bà mẹ sinh con mẹ tròn con vuông. Tôi thấy đây là ngoại lệ : nam giới làm chủ. Nhưng vị tướng lỗi lạc nhất của đất nước lại che chở các bà mẹ sau khi đánh bại một kẻ địch hùng mạnh nhất của lịch sử để thỏa mãn yêu cầu lớn nhất của nữ giới là có con khỏe mạnh.

Việt Nam có giai đoạn Phật giáo, Nho giáo chiếm ưu thế nhưng không có tôn giáo độc tôn. Và dù theo tôn giáo nào, người Việt Nam vẫn là người lấy quyền lợi của tổ quốc, gia đình, làng xã làm mục tiêu của cuộc sống để qua đó bảo vệ thân phận và phát huy diện mạo. Lý luận lợi dụng tôn giáo chỉ làm giảm yếu uy tín của nó. Lý luận coi tôn giáo là trò mê tín cũng không đúng : con người có một cuộc sống tâm linh, mà người lãnh

đạo cần biết hướng dẫn để thực hiện dễ dàng hơn nhiệm vụ cách mạng.

IV Lễ Hội

1. Gần đây có nhiều công trình rất tốt về lễ hội (18). Trong một công trình văn hóa học, chỉ chú trọng về phương pháp luận, tôi chỉ có thể trình bày cách nhìn của một ngành khoa học về vấn đề này. Về mặt biểu hiện cụ thể xin xem những công trình của Toan Ánh, Lê Trung Vũ, Thạch Phương, Trần Ngọc Thêm, Đặng Văn Lung và nhiều người khác.

Tại sao từ khi có loài người đến nay và sau này cũng thế, có lễ hội ? Chỉ có thể giải thích một hiện tượng toàn nhân loại như thế bằng những nhu cầu có thực trong tâm thức của toàn nhân loại. Có hai nhu cầu mà không một sức mạnh nào có thể bóc nó ra khỏi trái tim con người.

Thứ nhất, là nhu cầu bình đẳng. Xã hội nguyên thủy, mặc dù đời sống rất thấp vẫn tồn tại được, và các nhà dân tộc học thấy các tộc người nguyên thủy vẫn cảm thấy mình sung sướng chính vì họ thấy họ bình đẳng. Ngay trong xã hội nô lệ ở La Mã, tuy chủ nô có quyền sinh sát đối với nô lệ, vẫn có lễ thần Xa-tuốc-no (Saturne) trong đó nô lệ cùng ăn với chủ, nói gì cũng được không bị trừng phạt. Bình đẳng là mơ ước tha thiết nhất. Nếu không tạo được một cuộc đời bình đẳng thì phải chấp nhận những ngày bình đẳng để người bị

trị cảm thấy yên tâm chịu đựng hơn, và người cai trị hiểu được những thiếu sót mà điều chỉnh, cai trị có kết quả hơn.

Thứ hai, là cuộc sống no đủ, thân phận bảo đảm và diện mạo được quý trọng. Cuộc sống thực tế còn xa mới như thế. Chờ đợi thời Nghiêu Thuấn, một thánh quân thì không thể có. Đó là huyền thoại. Chờ đợi ở một tương lai xa xôi thì không ổn, vì hạnh phúc con người cần là ngay hôm nay. Do đó, phải có những ngày phi trần thế ngay trong cuộc sống trần thế này, những ngày thực sự no đủ, được mọi người quan tâm, vui sướng không phải nghĩ gì đến cơm ăn, áo mặc, túng thiếu, nghèo khổ. Chỉ có một cách : lễ hội. Dù cả năm có vất vả đến đâu, vẫn có những ngày hạnh phúc thực sự. Thực chất lễ hội là tạo nên cuộc sống lí tưởng ngay trong một cuộc đời đấu tranh, giành giật, đầy những bất công, để cuộc sống trở thành có chu kì, có khổ nhưng cũng có sướng, có vất vả nhưng cũng có nghỉ ngơi, có bị chèn ép nhưng cũng có lúc tự do như chim trời.

Trên cái cơ sở bất biến này, trong từng xã hội cụ thể, lễ hội mang những hình thức khác nhau.

Tuy có sự phân biệt giữa lễ và hội nhưng đó là về nguyên lí. Còn trong thực tế, lễ và hội thường xen vào nhau. Lễ là việc làm của cá nhân hay gia đình nhằm mục đích cầu phúc hay tạ ơn, như các bà lễ chùa, các

đồng bào công giáo. Còn hội là việc làm của cộng đồng mà mục đích chính là tìm lại được thân phận bình đẳng và diện mạo được tôn trọng. Trong một nước bị Nho giáo tôn ti hóa gắt gao, hội Việt Nam có năm đặc điểm chống lại tôn ti luận này:

Thứ nhất, hội thế nào cũng dựa vào một lễ. Lễ dù có gắn với hội nhưng có thể tách riêng. Còn hội thì dứt khoát phải có lễ để lấy bình phong tôn giáo che chở cho những việc làm mà ngày thường rất khó thực hiện.

Thứ hai, hội là của cộng đồng, không phải của gia đình và thế nào cũng có những trò vui, hội là để vui chơi cho nên người ta nói "*vui như hội*".

Thứ ba, hội thế nào cũng phải có nữ, không có nữ không thể có hội hề gì hết. Và then chốt của mọi hội hề là để nam nữ gặp nhau, trao đổi tâm tình.

Thứ tư, hội thế nào cũng có ca dao, hát và các trò lấy văn chương làm cơ sở ở một tộc người ai cũng làm thơ.

Thứ năm, trong một xã hội nông nghiệp, hội lễ do chu kì nông nghiệp quyết định, trước hết là chu kì cấy lúa nước.

Các đặc điểm này đan xen vào nhau, không tài nào tách riêng ra được. Tách một yếu tố ra để xét chẳng qua vì nhu cầu nêu bật một yếu tố nào đó mà thôi. Yếu

tổ này có thể nổi bật đến mức che mờ các yếu tố khác nhưng trong tâm thức người dân quen với cuộc sống nông nghiệp không có tình trạng một yếu tố duy nhất chi phối toàn bộ một lễ hội như ta có thể thấy ở một cư dân công nghiệp.

2. Ta tạm thời xét trước vai trò của sinh hoạt nông nghiệp, xuất phát từ nghề trồng lúa tới lễ hội ở hai mặt : thời gian và nội dung của ý nghĩa phân thực.

- Lễ hội chỉ có thể tổ chức vào dịp nghề nông rảnh rang, đồng thời do vụ thu hoạch có được lúa tiền để tiêu pha đôi chút bù đắp bao tháng trời hai sương một nắng. Lúa có thể có hai vụ, mà chủ yếu là vụ tháng mười, sau đó là vụ tháng năm. Không phải ngẫu nhiên nhân dân nói "*Tháng giêng là tháng ăn chơi*". Trong tác phẩm "*60 lễ hội truyền thống Việt Nam*" cai Thạch Phương và Lê Trung Vũ, chỉ riêng trong tháng giêng thôi đã có 37 lễ hội. Trong danh sách dưới đây tên ngày ở trong ngoặc đơn. Trước hết là những ngày lễ hội vào tháng giêng:

Tết nguyên Đán cả nước (từ 1-3) ; hội chợ Xuân Gia Lạc ở Huế (từ 1-3), hội xuân Chợ Gò ở Bình Định từ (2-3) ; Hội Đình Tích Sơn ở Vĩnh Phú (3) ; hội Trình nghề La Ván ở Thái Bình (4), hội vật võ Liễu Đôi ở Ninh Bình (4-5) ; hội pháo ở Đồng Kỵ Hà Bắc (4) ; hội chùa Phật Tích ở Hà Bắc (4-5) ; hội Di Nậu ở Vĩnh Phú (4-6) ; hội chợ Ó ở Hà Bắc (4-7), hội Đông Hồ, Hà Bắc (4-7), hội Gừa ở Nam Hà (4-7), hội đèn Lê Phụng Hiểu ở Thanh Hóa (4-7), hội Lễ Quang Trung ở Đống Đa, Hà

Nội và Kiên Mĩ, Bình Định (5-8), hội Đền Sóc Sơn ở Hà Nội (6-8), hội Đình Mai Động ở Hà Nội (6), hội Rừng ở Vĩnh Phú (6), hội Chùa Hương (6 tháng 1-15 tháng 3), hội Đền Mãng Sơn (ở Sơn Đông, Sơn Tây (6-12), hội Chen Nga Hoàng ở Hà Bắc (5-15), hội Làng Khê Thượng, ở Hà Tây (Ninh Bình), hội Đông Bộ Đầu ở Hà Tây (8), hội Viếng ở Nam Hà (8), hội Triều Khúc ở Hà Nội (10-12), hội Rô ở Liệp Tuyết, Hà Tây (10-15), hội Phù Ứng ở Hải Hưng (11-25), hội Trám ở Vĩnh Phú (11-12), hội Lim ở Hà Bắc (13), hội Phết ở Hiền Quang, Vĩnh Phú (13), Lễ Thượng Nguyên, cả nước (16), hội Đền Suốt ở Cửa Ông, Quảng Nam (15), hội Tản viên Sơn Thần ở Hà Tây (15), lễ hội chùa Bà ở Thủ Dầu Một, Sông Bé (15), hội Đền Hạ Lũng ở Hải Phòng (16-18), hội Đền Côn Sơn ở Hải Hưng (18-23).

Tháng hai có 7 hội, tháng 3 có 15 hội.

Như vậy chỉ trong ba tháng xuân ở người Việt đã có 59 hội làng.

Giai đoạn có nhiều hội thứ hai là vào tháng 7 và tháng 8. Tháng 7 người Việt có 4 hội, tháng 8 có 9 hội.

Riêng hai giai đoạn này đã chiếm 72 hội trong số 83 hội cả năm của công trình. Ở đồng bào miền núi, hội xếp theo mùa, vụ thì trong số 17 hội, chỉ có một hội vào tháng 7 là hội Măng Katê của người Chăm theo Bà la

môn còn tất cả là sau vụ đông (8 hội trong 3 tháng đầu, 8 hội sau mùa thu hoạch và vào tháng 12).

Những hội của người Việt nằm ngoài thời gian sau vụ mùa và vụ chiêm phải có lí do riêng : Hoặc là gắn liền với tục lệ địa phương như hội cầu mùa Bảo Ninh ở Xã Bảo Ninh, Quảng Bình thờ Cá Voi tổ chức vào ngày 14-16 tháng 4, lễ vía Bà Chúa Xứ ở Vĩnh Tế, An Giang nguồn gốc không rõ, lễ hội Thánh Dóng ở Phù Đổng, Hà Nội. Nhưng vẫn còn dấu vết nghi lễ nông nghiệp như lễ rước nước trong lễ hội Thánh Dóng, trong hội Đền Chèm từ 14 đến 17 tháng 5 ở Thụy Phương, Hà Nội và tục cầu mùa trong hội Đua thuyền làng Đức Bác tỉnh Vĩnh Phú ngày 10 tháng 6.

- Một hội lễ nông nghiệp thế nào cũng cầu xin thần linh giúp cho được mùa. Trong óc người xưa, cây lúa trở hạt và người đàn bà sinh con là một. Nếu ta để ý thì thấy khi làm lúa nương trên đôi, đàn ông đàn bà đứng giáp mặt nhau, đàn ông chọc lỗ đàn bà bỏ hạt và trồng lúa dưới chân đôi đi lùi ngược lên đỉnh đôi. Cũng vậy, đàn ông cày mà đàn bà cấy. Nếu có ngoại lệ thì thấy ở Thanh Hóa đàn bà cày. Sở dĩ thế là vì đất Thanh là đất vua quan. Vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, vua Nguyễn đều dân Thanh Hóa. Con trai ra làm quan, làm lính gần hết vì dân Thanh là dân được tin nhiệm hơn. Cho nên trai Thanh xưa lấy vợ sớm, vợ hơn tuổi chồng và phụ nữ cày ruộng.

Đã là nghi lễ nông nghiệp thì có nhiều nghi lễ khác với dân du mục và dân công nghiệp, thương nghiệp.

Thứ nhất có nghi lễ phồn thực. Thí dụ: trò *múa mo* ở xã Sơn Đông, Hà Sơn Bình, ngày mồng 5 tháng 2 ta. Khi lễ tế đã xong, trai chưa vợ gái chưa chồng tụ họp tại đình. Một người vừa múa vừa hát trước bàn thờ, tay trái cầm khúc tre, biểu tượng dương vật, tay phải cầm mo cau, biểu tượng âm vật. Người múa mấy lần đập khúc tre vào mo cau gọi lên hành động giao phối. Cuối cùng, tung hai vật vào đám trai gái để họ tranh cướp, chen lấn, xô đẩy nhau. Khúc tre gãy nhiều đoạn, mo cau bị rách tung. Ai lấy được một mảnh sẽ gặp may mắn trong hôn nhân và trong sản xuất.

Trò *dánh phết* ở hai làng Thượng Lạp, Bích Đại (Vĩnh Phú) và nhiều làng trong hội xuân ở Bắc Bộ cũng thế. Hai giáp tham dự thành hai phe. Trên sân đình có hai lỗ ở hai phía vừa đủ cho một quả cầu lọt vào. Quả cầu bằng gốc cây chuối phủ sơn đỏ. Người chơi cầm gậy tre ở đầu có ngoéo để đẩy và gạt. Mỗi phe ra sức đẩy quả cầu vào lỗ của mình cuộc tranh giành lâu và hào hứng. Giáp nào đẩy trước, giáp ấy được may mắn trong năm mới (1).

Trò *ném còn* ở hội Đền Hùng xã Hi Cương, Vĩnh Phú từ 8 đến 11 tháng ba. Trai gái chơi trò ném còn. Còn là quả cầu bằng quả cam, ruột nhồi bông hoặc cỏ,

có đuôi bằng tua lụa màu ngũ sắc. Giữa sân trồng một cây tre cao 30 m trên ngọn buộc một vòng tre tròn khoảng 30 cm, đường kính dán kín bằng tờ giấy hồng mỏng. Người chơi chia hai phe nam và nữ, số lượng không quy định. Ai tung quả còn lọt vòng làm thủng giấy là được cuộc.

Thứ hai, có lễ *cầu mưa*. Trong *Việt điện u linh* kể chuyện Lí Cao Tông làm lễ cầu mưa ở đền Hai Bà Trưng nằm mơ thấy Hai Bà giơ tay lên cao làm hiệu lệnh cho phép mưa xuống. Trong hội Đình Tích Sơn ở xã Tích Sơn, tỉnh Vĩnh Phú, có trò thi kéo co cầu mưa nam một bên, nữ một bên. Nhiều chùa ở Hà Nội, Hải Hưng, Hà Bắc có lễ này.

Thứ ba có lễ *rước nước* (các hội Phù Đổng, Lệ Mật, Chèm).

Thứ tư có lễ *thờ mặt trời* để được nắng : các hội cướp cầu ở Hội Yên thuộc Bắc Ninh, ở làng Gừa thuộc Nam Hà, ở xã Thạch Trục thuộc Vĩnh Phú.

Thứ năm có lễ rước lúa. Lễ này biểu hiện thành hội Trám và hội Thanh Sơn ở Vĩnh Phú, tục rước lúa thần ở xã Tứ Mã thuộc Vĩnh Phú, tục rước mạ ở Bờ Sào thuộc Vĩnh Phú, tục khấn vía lúa ở xã Hi Chương thuộc Vĩnh Phú. Tục ăn cơm mới ở khắp nước sau mỗi vụ và ở Tây Nguyên có lễ thu hồn lúa.

Các lễ trên đều có mặt ở ĐNA. Đặc biệt ở Việt

Nam cũng như ĐNA có hội đua thuyền gắn liền với tín ngưỡng phồn thực, lễ cầu mưa, đồng thời là dịp đua tài trên sông nước. Nó là lễ quan trọng bậc nhất ở Campuchia, Ở Thái Lan có thành lễ hội Hoàng gia. Ở Việt Nam từ đời Lí đã có hội đua thuyền, các con sông khắp nước đều có hội đua thuyền và hội bơi. Nổi tiếng nhất có hội đua chài ở Yên Kiêu, Hải Hưng từ ngày 18 đến 20 tháng 3; hội đua thuyền ở Đại Than, Hà Bắc từ ngày 3 đến ngày 5 tháng 4; hội bơi chài ở Hành Thiện, Nam Hà vào trung tuần tháng 9; hội bơi chài ở Tam Tổng, Thanh Hóa tổ chức khi có đại hạn để cầu mưa. Trong hội đua thuyền rồng Đền Quả ở Nghệ An nam thi với nam, nữ thi với nữ vào hạ tuần tháng giêng, ba năm tổ chức một lần. Hội đua thuyền ở Nương Bạt (Hà Tĩnh) vào rằm tháng 6 hội chèo bơi ở Xuân Hội, Hà Tĩnh vào tháng 2 ta; hội đua thuyền ở Đồng Hới, Quảng Bình 6 năm một lần; hội đua ghe ở Thừa Thiên, ở Hội An (Quảng Nam). Nhưng hội đua thuyền lớn nhất thu hút hàng chục vạn người vẫn là hội đua ghe Ngo của người Khmer Nam Bộ.

3. Trong một nước có truyền thống yêu nước như Việt Nam dĩ nhiên các vị anh hùng được thờ và có lễ hội riêng. Trong các lễ hội này, ngoài việc mở hội mừng các vị thần, còn có các trò có tính chất thượng võ như hội vật, hội diễn trò đánh trống trận, thi côn, kéo co, cờ lau tập trận v.v... Riêng về vật rất phổ biến ở các hội xuân. Tỉnh nào cũng có những lò vật để đào tạo những đô vật

nổi tiếng. Ở miền Bắc có hội vật Liễu Đồi ở Ninh Bình, hội vật Mai Động, Hà Nội. Miền Trung có hội vật làng Sinh thuộc Thừa Thiên. Cách tổ chức hết sức nghiêm chỉnh vừa đề cao tinh thần thượng võ vừa khẳng định tính chất văn hóa.

4. Nói đến hội là nói đến vai trò của nữ. Cuộc sống ngày trước cách mạng bó hẹp vào gia đình họ hàng, làng xã. Đặc biệt nữ giới vất vả suốt ngày, chợ búa, cơm nước, giã chạp, rồi lo đồng áng, không có dịp tiếp xúc với nam giới, nhất là nam giới ở ngoài làng mình. Chỉ ở một số làng thủ công, thương nghiệp, họ mới có điều kiện tiếp xúc hơn ; nhưng ngay ở đây việc buôn bán, giao thiệp vẫn thuộc các bà có chồng. Chính nhờ những dịp lễ hội mà thanh niên nam nữ có dịp gặp nhau, quen biết nhau, rồi yêu thương đi đến hôn nhân. Đặc biệt dưới sự che chở của nghi lễ, họ được tự do hơn, không bị ràng buộc như trong một xã hội tôn ti luận kiểu Nho giáo. Chính vì vậy, nếu như các bà thích lễ, thì thanh niên nam nữ thích hội và các trò vui trong đó họ sẽ mặc quần áo đẹp nhất, gặp mọi người, biểu diễn tài năng của mình, tạo nên những quan hệ vượt ra ngoài quan hệ xóm giềng, thân tộc : diện mạo và thân phận của họ có dịp nâng cao và đổi mới.

Hội là dịp tốt nhất cho thanh niên nam nữ biểu lộ giá trị của mình trước mọi người, mà trước hết là tranh thủ thiện cảm của người khác giới. Có những trò để biểu diễn vẻ đẹp có thể như múa (múa đèn, múa hoa,

múa môi...), sức lực và sự nhanh nhẹn (trò vật, múa côn, kiếm... của nam giới, kéo co, chèo thuyền, cướp cầu, các trò đu như đu tiên, đu góc, đu bay), vẻ đẹp của dáng điệu và y phục (cờ người).

Nữ có dịp biểu lộ những sự khéo léo của mình trong nghề nội trợ : thổi cơm, bánh trái, cỗ chay, cỗ mặn.

Có hội là có hát và hát thường hai bên nam nữ đối thoại với nhau. Đây là dịp mượn một ngôn ngữ cách điệu hóa để nói được vừa thanh lịch vừa đậm thắm những tình cảm kín đáo. Đồng thời, lại là lúc trở tài giọng hát, tài nhớ, tài sáng tạo ứng khẩu thành thơ, kỹ thuật hát. Biết bao câu ca dao bất hủ là thoát thai từ những dịp như thế này. Khi đã được nâng lên và biến thành thể thức, nó thành truyền thống như hát quan họ, hát phường vải, hát giặm, hò, hát chèo đò v.v... Có những chàng trai, những cô gái trở thành của hiếm, nổi tiếng khắp vùng sau một buổi hát như vậy.

Ngày thường con trai chạm vào người con gái thì "ăn tát". Trong lễ hội thì không. Thần linh và Đức Phật chấp nhận một độ thân mật vừa phải. Chỉ kể "Hội Chen" làm thí dụ. Trong Hội Chen từ 15 đến 16 tháng giêng ở xã Nga Hoàng, Hà Bắc thờ Linh Sơn Mị Nương, nam, nữ già trẻ "chen" nhau ở đền và trên đường rước thần. Gái làng cũng "chen" cả vào trai thiên hạ. Trong mơ ước có mùa màng tốt, con cái đông của cuộc sống

bình đẳng thời xa xưa, thể hiện các nghi lễ phồn thực và tín ngưỡng xa xưa bảo vệ xã hội chống lại truyền thống "nam nữ thụ thụ bất thân" của Nho giáo. Đặc biệt ở Việt Nam lễ hội thường diễn ra ở nơi có nước non thanh tú, phong cảnh thiên nhiên cực đẹp tạo nên cảm hứng, có núi, có cây, rừng, sông nước cùng vui với mọi người, nhất là với tuổi trẻ.

Ở đồng bào miền núi, có những hội mà mục đích là để trai gái gặp nhau vui hát : hội chơi núi mùa xuân của người H'mông, hội hoa ban của người Thái, hội mìn Mạ - Trăng của người Tày, hội mừng măng mọc, của người Xá, người Xinh Mun, người La Hủ.

Trên cơ sở gốc ĐNA, người Việt tiếp thu các hội hè sau này của các nền văn hóa khác. Khi tiếp thu Phật giáo, người Việt không những thờ Thích Ca mà cả các vị chân tu của mình, có tục theo Ấn Độ, nhưng vẫn giữ những trò vui dân tộc. Thí dụ hội Chùa Thầy ở xã Sài Sơn, Hà Tây thờ Thích Ca và có lễ tắm tượng của Ấn Độ nhưng lại có hang các có trai gái luồn vào hang, một tục của người Thái Nghệ An, người Mường Hòa Bình khiến "trai chửa vợ nhớ hội Chùa Thầy". Đây cũng là nơi tưởng niệm thiền sư đời Lí là Từ Đạo Hạnh. Có trò cờ người, múa rối nước rất đặc sắc. Một hội nghinh ông xuất phát từ tín ngưỡng thờ cá voi của người Chăm lại có hát bội, hát bả trạo. Một hội Chùa Ông vốn là lễ của người Hoa để thờ Quan Vũ, lại thờ là Thiên Hậu, Thần

Tài và có lễ tẩm tượng, thay áo biểu hiện tâm thức hỗn dung tôn giáo của người Việt.

Mặc dù lễ hội đa dạng như vậy, nhưng yếu tố tạo nên sự thống nhất đó là tục thờ Mẫu. Không phải ngẫu nhiên mà trong các chùa, các đền, đâu đâu cũng có bàn thờ Mẫu. Người Việt không nhìn các thần linh như những kẻ chỉ biết có quyền uy và trừng phạt. Thần, Phật đối với họ là cha là mẹ và họ là những đứa con sống trong tình thương của cha mẹ, cả cha mẹ dưới đất và cha mẹ ở thế giới siêu nhiên. Nếu đối xử với họ trọn tình, trọn nghĩa thì họ đủ tinh thần làm được mọi việc, không chỉ có Chủ nghĩa xã hội. Còn nếu chỉ biết có bạo lực, quyền uy thì họ sẽ xoay sở, khó cai trị. Tục ngữ nói *"Quan quyền thì dân gian"* có nghĩa là *để đối phó với quyền lực dân sẽ dùng gian trá mà gian trá của họ thiên biến vạn hóa không ai biết hết được.*

5. Chúng tôi đã nói đến yêu cầu của lễ hội là tạo nên một cuộc sống phi trần gian, có thực, có ấm no, hạnh phúc, được tin yêu ngay ở đời này, dù trong thực tế có nghèo khổ đến đâu cũng mặc, chứ không phải đợi đến một giai đoạn kinh tế phát triển tốt bụng. Có một ngày như thế thực. Hiểu được văn hóa của ngày ấy là hiểu văn hóa Việt Nam. Cái *"căn"* để đến với văn hóa này là bắt rễ ở ngày ấy. Đó là ngày tết.

Ngày tết là một ngày đặc biệt không một ngày lễ nào trên trái đất này sánh kịp đối với ai biết dân tộc học và xã hội học.

Ngày Tết đầu năm âm lịch là do tiếp xúc với văn hóa Hán. Trước kia ngày Tết là vào tháng 11 âm lịch. Ở Trung Quốc nhà Hạ (3 ngàn năm trước CN) đã lấy ngày này làm ngày đầu năm, mãi đến đời Hán mới trở lại theo mơ ước của Khổng tử "*theo lịch nhà Hạ*". Ta gọi là "*Nguyên Đán*" theo nghĩa "*buổi sáng mai đầu tiên của năm*".

Ngày Tết trước hết là ngày của gia đình. Người Việt Nam bất cứ ở đâu, làm nghề gì đều muốn về quê ăn Tết, làm cuộc hành hương về nơi chôn rau cắt rốn. Chữ gia đình của người Việt Nam bao gồm cả người chết, do đó có thăm mộ, thờ cúng tổ tiên, cả họ hàng trong thân tộc, cả làng xóm, cả xứ sở quê hương. Người ta chuẩn bị Tết mất cả tháng chạp. Nhưng không khí Tết bắt đầu ngày 23 tháng chạp, ngày tiễn ông Táo về trời. Thời quân chủ các quan cất ấn vào tú niệm phong. Việc nước tạm dừng để ai nấy lo việc nhà. Nợ nần không được đòi, tội trạng đều xét từ 7 tháng giêng. Ngày 23 có chợ Tết, vừa để sắm Tết vừa để chơi. Ở miền núi cả nhà đi chơi chợ Tết suốt ngày. Chợ Tết vùng nào là bức tranh sản xuất, kinh tế vùng ấy. Người ta mua tranh Tết, câu đối Tết về dán và đặc biệt chung nhau giết lợn lấy thịt gói bánh chưng ở Bắc và bánh tét ở Trung, Nam. Tối 23, cả gia đình tụ họp, ngồi cạnh nồi bánh và cúng ông Táo, ông này sẽ lên trời cưới con cá chép để báo cáo việc làm của gia đình. Tối 30, thế nào cũng phải mua hoa về cắm. Miền Bắc mua đào, miền

Trung và Nam chơi mai vàng. Hoa, tranh, câu đối làm căn nhà đầy màu sắc tươi vui.

Ngày Tết là ngày mọi người ăn no, ngon miệng, không ai nói tục, chửi bới.

Mọi xích mích năm qua đều phải xóa bỏ, phải đối xử với nhau một cách lí tưởng trong tình thân ái. Ai cũng lo sắm quần áo mới, tắm rửa sạch sẽ, quên hết lo âu. Cả họ kéo nhau đi thăm mộ, sửa sang mồ mả, mời người chết về ăn Tết. Sáng mồng 1 có tục xông nhà. Người ta chọn con người hiền lành đến nhà mình trước tiên để sang năm được may mắn. Sau đó, người ta kéo nhau đi mừng tuổi. Vào dịp này, người lớn cho trẻ con ít tiền để mua keo. Cả ba ngày đều có cúng ở nhà thờ họ theo sự phân công từ trước. Cả họ đến nhà thờ gặp nhau ăn cỗ. Việt Nam có tục "*Mồng một thì ở nhà cha, mồng hai nhà mẹ, mồng ba nhà thầy*". Một người Việt Nam quan tâm tới bên ngoài và thầy học. Nếu như gia đình thường ngày bận làm ăn thì ngày Tết lại là ngày tết khách, thăm hỏi lẫn nhau. Dù có giận nhau đến chết cũng phải ân cần vui vẻ, tết đãi nồng hậu bởi vì đây là ngày lý tưởng nên diện mạo và thân phận được quý trọng. Những người xa nhau lâu ngày gặp lại nhau mừng nhau mọi sự tốt lành nhìn về tương lai đầy hi vọng. Chẳng phải ngay trong cuộc sống vất vả khổ cực, nhờ văn hóa cha ông từng người được hưởng trọn vẹn hạnh phúc của mình đó sao ?

Chú Thích

1. Về tín ngưỡng dân gian xem L. Cadière, *La famille et la religion en pays annamite* (Paris, 1931), *Culte des arbres* (BEFEO, t XVIII) ; *Croyances et pratiques religieuses des Annamites des environs de Hue* (BÈEO, t XVIII). J. Przulski *Notes sur le culte des arbres au Tonkin* (BEFEO, IV). *Tạ Chí Đại Trường Thần, người và đất Việt* (California, 1989) ; Đinh Gia Khánh, *Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh ĐNA*. KHXH, H, 1993.

2. Phạm Huy Thông, *Về gốc tích con rồng*, Khảo cổ học, Số 1-2, 1988.

3. Dictionnaire de Ethnologie et de l'Anthropologie, mục *Asie du sud Est Continental* của G. Condominas (PUF-1991, Paris).

4. *Thailand in the 90 s*. National Identity Office of the Prime Minister, Bangkok, 1991.

5. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh, 1996.

6. Trần Từ (Từ Chi) Từ "*Theng wag*" Mừng thắc mắc về Thành Hoàng Việt trong *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, H, 1996.

7. Lê Anh Dũng, *Con đường tôn giáo*, Nhà xuất bản Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1994.

8. Cao Trung, *Dã dàm Tá Ao*, Hồng dân, 1969, *Địa lý Tá Ao bí truyền*, Xuân Thu, 1935 ; Đỗ Nam, *Những chuyện lý thú về Tá Ao*, Nhà xuất bản Đồng Nai, 1992.

9. Nguyễn Phát Lộc, *Tứ vi tổng hợp*, Nhân văn, 1974 ; Doãn Thanh Bình, *Tứ vi với số phận con người*, Sở Văn hóa thông tin, Hà Nam Ninh, 1990.

10. Terrien de Lacouperie *Western Origins of the Early Chinese Civilization from 2-3000 BC to AD. 200*, 1894 ; Shirakawa *Outline History of Asia*, 1896; Chuong Bính Lân, *Kiểm luận*, 1914.

11. Phan Ngọc, *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, Nhà xuất bản KHXH, H, 1984

12. Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nhà xuất bản Trẻ, 1989.

13. Tài liệu của Viện tôn giáo.

14. Nguyễn Văn Huyền, *La communauté villageoise et le culte des génies tutélaires*, Indo-chine, N: 9, 1940, *Le culte des immortels en Annam* (BEFEO, t IX), M, Durand, *Techniques et Panthéon des médiums Vietnamiens*, Paris, BEFEO, t.XLX ; *Imagerie populaire Vietnamiennne*, BEFEO, t IX. Những công

trình gần đây : Nhất Thanh, *Tín ngưỡng Đạo giáo ở Việt Nam*, Phương Đông, số 21, 22, 23, 24 (1973) , Đặng Văn Lung , *Tam Tòa Thánh Mẫu*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, H. 1991.

15. Pierre. J.Simon, *I de Simon Baruch, Các buổi lên đồng, một lễ nhập hồn của Việt Nam được mang sang Pháp* (bản dịch), Paris, La Haye 1973.

16. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nhà xuất bản Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 1990.

17. Ngô Đức Thịnh, *Hát Văn*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc, H, 1992.

18. Toan Anh, *Hội hè đình đám* (I, II) Tp. Hồ Chí Minh, 1991 ; *Hội xú Bắc*. Tập I (1986), tập 2 (1988), Sở VHTT, Hà Bắc ; Lê Trung Vũ, *Lễ hội cổ truyền*, KHXH, H, 1992; Thu Linh, Đặng Văn Lung, *Lễ hội truyền thống*, Nhà xuất bản Văn hóa, H, 1984; Thạch Phương - Lê Trung Vũ, *60 Lễ hội truyền thống*. KHXH, H. 1995

Chương XII

TRUYỀN THỐNG QUÂN SỰ VIỆT NAM NỀN TẢNG CỦA MỌI THẮNG LỢI QUÂN SỰ

Xưa nay chúng ta vẫn quen nhìn một hiện tượng như văn học, nghệ thuật, chính trị một cách cô lập. Về quân sự cũng vậy. Ta có rất nhiều thành tích quân sự. Nhưng nếu giải thích các thành tích ấy bằng lòng yêu nước, trí thông minh, tài sáng tạo của dân tộc thì tuy không sai nhưng không thấu triệt. Những điều này đâu phải của riêng người Việt? Nếu giải thích bằng địa hình cũng thế, thậm chí về địa hình Việt Nam còn thua nhiều nước khác. Sở dĩ nước Việt Nam là nước không ai xâm lược được là vì truyền thống quân sự Việt Nam bắt nguồn từ chính truyền thống văn hóa Việt Nam và truyền thống ấy có một nguồn gốc vật chất do đất nước, cách sinh sống, xã hội Việt Nam tạo ra qua bao đời nay. Khi nào quân sự theo đúng truyền thống ấy thì thắng lợi, còn nếu rời bỏ truyền thống ấy thì thất bại, nước

mất nhà tan. Đã hai lần chúng ta rời bỏ truyền thống này vào thời nhà Hồ và thời nhà Nguyễn. Cách hiểu như vậy sẽ góp phần tích cực vào việc bảo vệ truyền thống quân sự lẫn truyền thống văn hóa, cung cấp cho những người lãnh đạo những thao tác cần thiết nhất trong cuộc đấu tranh trước mắt.

Trước hết, xin nói đến những nhược điểm bởi vì khoa học là phải khách quan, không được phép che giấu những nhược điểm.

Về mặt kinh tế, nước Việt Nam có truyền thống nghèo khổ. Một đồng bằng bé nhỏ phải nuôi một số dân quá khả năng sản xuất của nó. Ngoài ra, là rừng núi. Rừng núi, cũng như các cao nguyên, các đồng cỏ của Việt Nam đều không tiện cho chăn nuôi, trồng trọt. Việt Nam không có nghề chăn nuôi quy mô lớn, và ngoài cây lúa ra không có nghề trồng trọt gì quan trọng. Cách sống người dân từ hàng ngàn năm nay là nông nghiệp kết hợp với hái lượm (vườn), chăn nuôi quy mô nhỏ (lợn, gà, bắt cá trong ao). Lối sống "*vườn, ao, chuồng*" ngày nay chỉ là công thức hóa, nâng cao cách sống ngàn xưa. Đồng bằng thất thường, hạn, lụt liên miên. Khí hậu nổi tiếng độc.

Về địa hình, một bờ biển dài địch đánh vào đâu cũng được, những đồng bằng ven biển rất hẹp, bị chia cắt dễ dàng, còn châu thổ sông Hồng thì chịu địch bốn

mặt. *Không kể đời Lý, lần nào quân địch đánh cũng chiếm được Thăng Long.*

Về tâm thức dân tộc : nhân dân yêu hòa bình, cần hòa bình để cày cấy. Không có truyền thống huấn luyện quân sự cho mọi người dân, không có chế độ nghĩa vụ quân sự dưới thời quân chủ, không có một đẳng cấp quý tộc cầm kiếm, không có truyền thống sống bằng chiến tranh. Trái lại, có truyền thống trọng văn khinh võ : *"Quan văn thất phẩm dã sang; quan võ thất phẩm còn mang đai cò"*. Có chiến tranh nhân dân xông ra chiến đấu, sau đó lại trở về đồng ruộng. Số quân của triều đình bé nhỏ vì khả năng kinh tế của triều đình có hạn.

Cần phải nhìn chiến tranh bảo vệ tổ quốc trong một hoàn cảnh có vẻ bất lợi như vậy mới thấy được cái lớn của truyền thống quân sự và cái lớn của truyền thống văn hóa làm nền tảng cho truyền thống quân sự này.

Trước hết, nói đến lòng yêu nước của người Việt. Điều này là xuất phát từ một nguyên nhân vật chất. Từ xa xưa, đồng bằng Bắc bộ đã phải chịu đựng một sự bùng nổ dân số. Nghề trồng lúa nước đòi hỏi những cánh đồng rộng mà những thung lũng ven sông suối trong đó người Thái hiện nay còn canh tác không đủ nữa. Họ phải lao xuống đồng bằng vào thời đồ đồng, chiến đấu với sông với biển ngay khi đồng bằng còn chưa hình thành, không thể chờ đợi phù sa các con sông

làm cho đồng bằng bằng phẳng, xong xuôi vào thời đồ sắt như các nước DNA. Họ phải đắp những con đê nhỏ nối liền các vùng đất cao để có ruộng mà cấy lúa. Họ phải đào sông đưa nước ra biển, đắp đê lán biển để có được đất, rồi phải đắp đê phòng lụt. Chính đồng bằng là sản phẩm do họ tạo ra. Kết quả hiện nay còn rất rõ là những vùng đất trũng như ở Nam Hà. Khi miếng đất trên đó là do chính họ tạo ra, họ không thể để cho ai chiếm lấy nó được. Tổ quốc đối với người Mĩ là nơi nào sống kiếm ăn tốt. Còn người châu Âu trước kia là nông nô, không có tổ quốc của riêng họ. Họ thuộc lãnh chúa này, lãnh chúa nọ, nhập vào nước này nước nọ là tùy theo sở thích của các vua chúa. Trái lại, tổ quốc Việt Nam là sở hữu của nhân dân Việt Nam, cái vật họ kéo lên từ biển cả, và phải đấu tranh giữ nó hết năm này sang tháng khác, chống hạn, chống úng, chống lụt cho đến ngày nay. Các làng không phải là nơi cứ đến là có đất, mà là nơi phải chiến đấu không ngừng chống thiên nhiên để có được miếng ăn.

Nghề trồng lúa nước bắt con người phải chủ động. Loai cây này đòi hỏi một lượng nước lớn mà thiên nhiên không thể cung cấp theo đúng chu kỳ, sinh hoạt của cây lúa. Họ phải tát nước khi thiếu nước và tháo nước khi thừa nước. Để làm hai việc này, phải có một đơn vị cao hơn gia đình mới điều hòa được quyền lợi vì dù tát hay tháo, nước có thể chảy qua ruộng tôi khi tôi không cần. Do đó, nảy sinh tinh thần đoàn kết tương trợ giữa

những người cùng làng, rồi tinh thần này được củng cố thêm bởi văn hóa, phong tục, thờ cúng. Con người trong làng được hưởng ruộng công của làng, được bàn việc làng. Họ có diện mạo và thân phận không phải như người nông nô tồn tại đơn thuần là dựa vào sở thích của lãnh chúa. Lại phải đắp đê cho toàn bộ sông Hồng, một công việc đòi hỏi một chính quyền thống nhất và duy nhất. Người ta đã tìm được những ngôi mộ thời Đông Sơn trên nền đê sông Hồng. Việc chống lũ lụt tạo nên tinh thần đoàn kết của nhân dân, một tinh thần đoàn kết sống còn để khỏi biến thành cá, bắt rẽ vào máu thịt, còn sâu đậm hơn tinh thần đoàn kết vì lợi ích kinh tế của giai cấp vô sản.

Kết quả, họ có làng thì phải giữ cho được làng, có nước thì phải giữ cho được nước. Giữ cho mình và cho con cháu. Làng là vật thuộc quyền sử dụng của dân làng. Dân làng tạo ra nó, được chia ruộng của nó, chiến đấu chống thiên tai, hạn hán bao đời mới tạo nên được. Cho nên dân từng làng một sẽ bảo vệ làng mình đến cùng.

Bây giờ xét cơ sở văn hóa của truyền thống yêu nước rất độc đáo của Việt Nam để thấy cái nét khu biệt của tinh thần yêu nước Việt Nam so với các nước khác, mặc dầu dân nước nào mà chẳng yêu nước của mình.

Việt Nam vào thời tiền sử là một nước thuộc văn hóa ĐNA thì dĩ nhiên quan niệm về nước thời tiền sử

không khỏi mang đậm ảnh hưởng của văn hóa DNA. Câu này của các sử gia Trung Quốc cần được đọc theo phiên âm mới đúng với văn hóa DNA mà hiện nay ta còn thấy phổ biến ở người Tày Thái : *"vua là "vua nác" (lạc vương, người Nghệ Tĩnh hiện nay còn gọi nước là nác), tướng gọi là "tướng nác" (lạc tướng), người cai trị là "hầu nác" (lạc hầu", con trai gọi là "con lang" (quan lang), con gái gọi là "mệ nàng" (mị nương), chế độ cai trị theo "ph' tao" (phu đạo, chế độ ph' tao còn ở Tây Nguyên, ở vùng Tày-Thái có phìa tao)*. Cách dùng chữ "gọi là" chứng minh không thể chối cãi rằng chữ Hán là để phiên âm tên gọi địa phương. Khi còn thuộc phạm trù văn hóa DNA thì ông vua không phải ông vua như sau này mà chỉ là người uy tín nhất, được các phìa tao tôn xưng và phục tùng, nhưng các phìa tao vẫn độc lập trong lãnh thổ mình. Một cuộc chống ngoại xâm có được liên minh của các vùng và do đó thắng lợi, nhưng sau đó lại tách ra ai lo đất người ấy, cho nên thiếu sức mạnh để chống lại những cuộc xâm lăng mới. Các cuộc khởi nghĩa từ thời Hai Bà Trưng trở đi đều thất bại là vì thế.

Chính Đinh Bộ Lĩnh là người mở đầu cho sự ra đời một nhà nước kiểu mới, kiểu hiện đại. Từng yếu tố một đã hình thành dần dần từ trước, nhưng đến đời Đinh mới tạo thành một ý thức dân tộc trọn vẹn. Có năm yếu tố căn bản.

Trước hết, phải có một hệ tư tưởng thống nhất. Đó là đạo Phật. Tình hình này là chung cho DNA lục địa, cho nên không phải ngẫu nhiên mà sử xưa nhận xét rằng quá nửa con trai lớn lên đều vào chùa một thời gian. Đây là tình hình chung của DNA lục địa cho đến ngày nay. Chỉ từ đời Lí trở đi nhà nước mới chuyển dần sang hệ tư tưởng Nho giáo.

Sở dĩ hệ tư tưởng Nho giáo dần dần trở thành hệ tư tưởng thống trị vì nó hết sức cần để bảo vệ thống nhất đất nước chống lại Trung Quốc. Quy luật bảo vệ thống nhất độc lập của một nước nhỏ trước một nước lớn hơn, mạnh hơn, văn hóa cao hơn là : chuyển văn hóa cũ theo văn hóa mới, tiếp nhận văn hóa để chống lại sự nô dịch về chính trị. Thực chất Nho giáo Việt Nam là thế. Và chính Nho giáo cung cấp thêm bốn nhân tố để xây dựng một dân tộc, một nhà nước kiểu mới :

Một là văn tự thống nhất làm nền tảng cho sự cai trị, đó là chữ Hán.

Hai là, một cách cai trị thống nhất : chế độ vua chúa cha truyền con nối, không có sự can thiệp của tôn giáo. Nhà thờ tách khỏi trường học, khỏi chính trị.

Ba là, chế độ tuyển mộ quan lại chỉ căn cứ vào học vấn, chung cho mọi tầng lớp, không phân biệt giàu

nghèo, gia thế. Một chế độ cai trị đơn thuần dựa trên quyền sống của người dân.

Bốn là, một hệ tư tưởng chung cho toàn dân, xuất phát từ truyền thuyết chung (truyền thuyết cha Rồng mẹ Tiên, sự thống nhất về nguồn gốc giữa đồng bào miền xuôi với đồng bào miền núi, truyền thuyết năm mươi người con theo cha lên núi, năm mươi người con theo mẹ xuống biển), một lịch sử chung, có nước là có sử, với một lãnh thổ chung được ghi chép rõ ràng, từng tấc đất, ai chiếm một tấc đất là đụng đến tổ quốc Việt Nam. Những đặc điểm này đều không có ở các nước DNA.

Cả bốn nhân tố này đều bắt nguồn từ Trung Quốc, không phải của văn hóa DNA, nhưng đều bị hoán cải theo tinh thần văn hóa Việt Nam. Người Việt Nam chỉ tiếp nhận một bộ phận của văn hóa Trung Quốc để củng cố độc lập của mình chứ không tiếp xúc trực tiếp với người Trung Quốc : các cha ông ta bút đàm chứ không giao dịch bằng ngôn ngữ.

Chính những nhân tố này đã khiến Việt Nam chuyển từ văn hóa DNA sang văn hóa Trung Hoa, nhưng cũng chính chúng góp phần tạo nên tinh thần yêu nước, bất khuất của dân tộc.

Chính Nguyễn Ái Quốc là người đầu tiên ý thức được truyền thống văn hóa này. Trong "Lời kêu gọi Hội

Quốc Liên" ngày 30 tháng 8 năm 1926, năm năm sau khi vào Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ai Quốc viết đoạn văn dưới đây mà ngày nay cũng không mấy người hiểu được giá trị phát hiện mới mẻ của nó :

"Mặt khác, các bạn nghĩ xem, nước Việt Nam trước khi bị Pháp chiếm là như thế nào. Đó là một nước độc lập, biết khiến các láng giềng của nó kính trọng trong khi vẫn coi khinh chiến tranh và nghĩa vụ quân sự, trong khi để bảo vệ quốc phòng chỉ dùng đến dân binh (sa milice) của nó mà thôi. Đó là một nền dân chủ mà dưới cái vẻ quân chủ tuyệt đối vẫn hưởng quyền tự trị của làng xã, quyền tự do và chế độ học không mất tiền ở mọi cấp của giáo dục và đã gạt ra khỏi đất nước mình chế độ phong kiến và tầng lữ (la féodalité et le clergé). Đó là một dân tộc được thành lập trên cơ sở thống nhất ngôn ngữ, tôn giáo, chủng tộc, phong tục. Cuối cùng, theo lời thừa nhận của chính những nhân vật Pháp, người Việt Nam đã có một văn hóa đạo đức cao".

Nếu chỉ xét các cuộc kháng chiến chống xâm lược thành công làm thành truyền thống quân sự độc đáo của dân tộc và đã đem đến thắng lợi, làm thành bài học cho đời sau, thì đó là truyền thống chiến đấu vì bất đắc dĩ của một hình thức đặc biệt của chiến tranh nhân dân (toàn dân kháng chiến, toàn quốc kháng chiến, toàn diện kháng chiến), cốt giành lấy trái tim hơn giành lấy đất, thành trì bảo vệ tổ quốc là ở nhân dân, không ở

thành lũy, không có cất đất cầu hòa, không dùng đại quân đánh ngay một trận được thua với địch ngay từ đầu mà biết né tránh mũi nhọn, đánh bại địch ở nơi mình chuẩn bị trước hay ở nơi địch bị lâm vào thế bị động, phá thế chủ động của địch bằng đủ mọi cách, lấy thế thắng lực, lấy chính nghĩa thắng bạo quyền. Hình thức chiến tranh này rõ rệt xuất phát từ văn hóa dân tộc. Trần Hưng Đạo đã ý thức được nó khi nói "*nếu quân địch đến ở ạt thì không đáng sợ, nhưng nếu nó đi con đường tầm ăn lá dâu thì đáng sợ*". Đã có hai lần chúng ta không theo truyền thống này và dẫn tới hai lần nội thuộc khiến nhân dân bắt buộc phải tiến hành một cuộc kháng chiến trường kỳ cực kỳ gian khổ theo đúng truyền thống quân sự dân tộc mới giành lại được độc lập.

Lần thứ nhất vào thời nhà Hồ, lo giữ thành, đốc chủ lực đánh trong khi chưa tạo được cho nhân dân một sự thống nhất về tư tưởng ; những chủ trương cải cách bị thi hành lệch lạc gây rối loạn trong nhân dân.

Lần thứ hai vào nửa cuối thế kỷ XIX, cất đất cầu hòa, chống lại nhân dân khởi nghĩa chống Pháp, lo xây những thành tổn bao công của mà vô dụng, bung cầu hòa mà lại không chịu đổi mới, không biết gì về địch mà muốn dùng ngoại giao khiến địch rút quân.

Như vậy là có truyền thống mà từ bỏ truyền thống, cho nên thất bại.

Truyền thống quân sự Việt Nam được thể hiện trong các cuộc kháng chiến dưới đây :

1. Kháng chiến bảo vệ tổ quốc đời Lí
2. Kháng chiến đánh bại quân xâm lược đời Trần.
3. Kháng chiến trường kì để giải phóng dân tộc của Lê Lợi.
4. Chiến tranh thần tốc đại phá quân Thanh của Quang Trung.
5. Chiến tranh nhân dân với quy mô lớn nhất có ý nghĩa thế giới trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đánh bại hai chủ nghĩa thực dân có tác động đến thế giới là chủ nghĩa thực dân cũ, và chủ nghĩa thực dân mới, dẫn tới sự cáo chung của chủ nghĩa thực dân và mở đường cho lịch sử thế giới hôm nay trong hòa bình, hợp tác, hữu nghị, phát triển.

Điều này nhắc nhở ta, có truyền thống thì phải giữ gìn nó, phát huy nó, làm cho nó thích hợp với hoàn cảnh hiện tại của thế giới, chứ không thể tự mãn với truyền thống biến nó thành sách lược cứng đờ. Phần tổng kết chỉ xét có truyền thống này thôi. Chúng tôi trình bày nó trong ba vấn đề :

1. Vấn đề xây dựng lực lượng và sử dụng lực lượng
2. Vấn đề đường lối chiến tranh nhân dân

3. Trách nhiệm người lãnh đạo.

Trong việc trình bày các vấn đề trên, chúng tôi cố gắng tìm ra đặc điểm riêng của chiến tranh Việt Nam trong quan hệ gắn bó với văn hóa Việt Nam. Các công trình bàn về quân sự đã có nhiều nhưng theo chúng tôi biết, chưa có công trình xét trong quan hệ với văn hóa.

I. Vấn đề xây dựng lực lượng và bảo vệ lực lượng.

Khi đối phương đem quân sang xâm lược Việt Nam, nó dựa trên một đạo quân nhà nghề thông thạo chiến đấu trực diện, có vũ khí có hiệu lực hơn nên chỉ mong muốn ta dàn quân ra đánh trận địa để nó tiện huỷ diệt. Nếu ta chấp nhận lối đánh của nó thì chắc chắn là thua. Cho nên nếu Trần Hưng Đạo dẫn quân ra ở đồng khô thì sẽ bị kỵ binh Mông Cổ diệt ngay, dù có anh dũng mấy cũng thua. Nếu Lê Lợi lo bảo vệ thành trì thì nhất định bị quân Minh với các vũ khí phá thành của nó đánh bại. Nếu ta đánh Pháp, Mỹ dựa trên vũ khí đơn thuần thì xe tăng, đại bác, phi pháo của nó tha hồ tung hoành. Do đó, Trần Hưng Đạo kéo kỵ binh Mông Cổ vào đồng chiêm, kỵ binh làm được gì. Lê Lợi cất viện binh, đánh úp vào các đồn lũy, bao vây các thành, chặt đứt đường giao thông, xoi dịch ở Chi Lăng nơi địch hoàn toàn không chuẩn bị. Ta kéo Pháp và Mĩ vào rừng, lấy địa thế phá sức mạnh vũ khí, đánh nhanh rút nhanh, kéo quân địch vào thiên la địa võng của

chiến tranh nhân dân, chỉ thấy chết mà không biết vì sao lại chết. Đó là đường lối Trần Hưng Đạo mở đầu "*dùng đoản binh thắng trường trận*". Chỉ chiến tranh nhân dân mới thực hiện được biện pháp đánh này.

Lối đánh này có từ thời đánh bại quân Tần, thành công thời Hai Bà Trưng, chiến thắng thời Trần, thời Lê, và là nổi kinh hoàng của hai chủ nghĩa thực dân thời Hồ Chí Minh.

Quân xâm lược không thể nào thực hiện được chiến tranh nhân dân, do đó không thể có hậu cần nhân dân. Quân càng đông, khả năng hậu cần càng bất lực. Khoét sâu vào nhược điểm này, tổ tiên ta tập trung đánh vào dạ dày của địch.

Dũng cảm, mưu trí, bí mật, bất ngờ, nắm chớp thời cơ là những đức tính không thể thiếu của người cầm quân. Để phát huy khả năng này ta có những biện pháp :

(1) Tích cực chủ động và chủ động tiến công.

Trong chiến tranh, ta lúc đầu thường ở thế bị động. Phàm đã là người cầm quân thì phải lo mọi cách biến bị động thành chủ động. Chỉ có như vậy mới làm chủ được tình thế và chỉ đạo được chiến cuộc để đi đến thắng lợi. Phòng ngự chỉ là tạm thời để chuẩn bị sang tấn công. Có lúc để chuẩn bị tốt phải tấn công trước. Lý Thường Kiệt đã làm thế khi tấn công hai châu Ung,

Khiêm để bé gãy cuộc tấn công xâm lược của địch. Trong khi địch tấn công ô-át, có khi phải tạm thời rút quân để bảo toàn lực lượng. Trường hợp Tôn Sĩ Nghị đem quân sang, vì chưa kịp chuẩn bị đối phó nên quân ta phải rút về Tam Điệp để cho giặc chiếm Thăng Long. Trong chiến tranh chống Pháp và Mĩ, chúng ta chiến đấu ở thành phố một thời gian đủ để kìm chân địch, chuẩn bị cho nhân dân cả nước có điều kiện đối phó chứ không tung hết chủ lực ra chiến đấu sống mái với quân địch. Ta chỉ tấn công ở những nơi, những lúc ta có điều kiện, mà không chiến đấu trong hoàn cảnh và điều kiện địch chuẩn bị để đánh ta. Lỗi tấn công của Việt Nam tóm lại là không chấp nhận một cách chiến đấu địch chờ đợi ở ta, bắt địch phải đánh theo một lối đánh đối phương không thể ngờ được và chính vì vậy địch luôn luôn bị động.

(2) Kết hợp đánh tiêu hao với đánh tiêu diệt, lấy tiêu diệt làm then chốt để chuyển tình thế.

Có đánh tiêu diệt mới xoay chuyển được tình thế, mới thay đổi được tương quan lực lượng, mới giải phóng được đất đai, mới tiêu diệt được ý chí xâm lược của quân thù. Những trận Bạch Đằng, Chi Lăng, Xương Giang, Thăng Long, Đông Khê, Điện Biên Phủ đều là những trận tiêu diệt lừng danh. Trong chiến dịch giải phóng Biên giới 1950, chỉ một đòn đánh tiêu diệt vị trí Đông Khê, tiếp theo tiêu diệt hai binh đoàn Lo-pa và

Sac-tông, quân đội Việt Nam đã giải phóng toàn bộ đường số 4 từ Cao Bằng đến Tiên Yên, Móng Cái. Chỉ một đòn tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ (1954), quân đội Việt Nam đã giải phóng được một nửa đất nước. Hà Nội, Hải Phòng được giải phóng mà không tốn một viên đạn, không bị tàn phá... Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, quân dân Việt Nam tiêu diệt trên một vạn rưỡi quân địch, khi ấy lực lượng quân đội Pháp còn trên 55 vạn, mặc dù vậy trận đánh tiêu diệt ở Điện Biên Phủ đã tạo cho Việt Nam một thế mạnh buộc quân đội phải kí hiệp định Giơnevơ, rút lui khỏi một nửa nước Việt Nam. Một trận tiêu diệt ở Buôn Mê Thuột thay đổi toàn bộ thế trận dẫn tới Chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng toàn quốc năm 1975.

Trong chiến tranh nhân dân, tiêu diệt có trọng điểm phải luôn luôn kết hợp với đánh tiêu hao, làm sát thương địch một cách rộng rãi.

Nhiều tiêu hao nhỏ gộp lại thành một tiêu hao lớn. Trong cách tổ chức ba thứ quân, mỗi thứ quân đều có chức năng riêng. Phát huy cao độ tác dụng của ba thứ quân, tức là phát huy cao sức mạnh của chiến tranh nhân dân, biết kết hợp chặt chẽ đánh địch phân tán với đánh tập trung, đánh tiêu diệt với đánh tiêu hao, đánh du kích với đánh chính quy, ghìm chân địch ở khắp nơi để giáng những đòn trí mạng vào nơi quyết định. Với cách đánh phối hợp như thế, đặt chân lên đất Việt Nam

địch bị đánh không chỉ trước mặt mà cả sau lưng, ngay cả nơi sào huyệt tưởng là yên ổn nhất. Lực lượng sẽ vì thế suy yếu dần. Địch không tài nào phân biệt được trong số những người xung quanh mình ai sẽ giết mình. Không gì làm tinh thần suy sụp hơn là đánh với một kẻ địch xuất hiện bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu mà mình lại không thể phân biệt được. Dù binh hùng tướng mạnh đến đâu cũng không thể chống lại một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn quốc, toàn diện, không có diện mạo, không có hình thức nhất định, thiên biến vạn hóa. Và cuối cùng, khi tương quan lực lượng thay đổi thì bằng một đòn phản công chiến lược quyết định, quân và dân Việt Nam quét sạch bóng quân thù, đem lại toàn thắng cho tổ quốc, rửa mối nhục nô lệ.

(3) Tư tưởng vừa chiến đấu vừa xây dựng.

Quân đội Việt Nam chúng ta hiện nay là xuất phát từ một đội tuyên truyền võ trang chỉ có 34 người, nay đã trở thành một quân đội hùng mạnh giải phóng được đất nước, chiến thắng được những đạo quân nhà nghề hùng mạnh. Đó là nhờ biết vừa chiến đấu, vừa xây dựng. Lê Lợi sau khi khởi nghĩa đã nhiều lần thất bại, quân đội tan tác, nhưng rồi lại phục hồi sức lực, lớn mạnh nhanh chóng để giải phóng đất nước. Đó là vì chúng ta biết vừa chiến đấu vừa xây dựng lực lượng.

Quan điểm vừa chiến đấu vừa xây dựng lực lượng chỉ có thể thực hiện khi toàn dân thấy thực tế không

còn con đường nào nữa, cuộc chiến đấu là bắt buộc, khi toàn dân thấy rõ chính nghĩa của cuộc kháng chiến và quân đội ta rõ ràng là một quân đội theo chính nghĩa, bảo vệ truyền thống nhân nghĩa của nhân dân, một quân đội hoàn toàn vì dân.

Quân đội Việt Nam không ngừng được bổ sung từ lực lượng vô tận của nhân dân. Con người sinh ra không phải để giết người mà để lao động, kiếm sống bằng mồ hôi nước mắt của mình. Anh ta chỉ chiến đấu khi đây là cách duy nhất giữ lấy nhà cửa, ruộng vườn, nhân cách của mình, bảo tồn giống nòi mình. Cần phải chuẩn bị từng bước, từ dân quân, quân địa phương, quân chính quy. Vũ khí bao gồm cả những vũ khí tự tạo lẫn vũ khí lấy của địch để đánh địch. Cần phải tạo nên một sự nhất trí trong toàn quân về nhiệm vụ chiến đấu. Xây dựng lực lượng tốt thì chiến đấu sẽ dễ dàng.

Giải quyết tốt quan hệ giữa chiến đấu và xây dựng lực lượng quân sự. Việt Nam có truyền thống "*ngụ binh ư nông*". Ngày nay ngoài quân đội thường trực, ta có dân quân tự vệ và bộ đội địa phương được huấn luyện thích hợp và sẵn sàng chiến đấu khi cần đến.

Trong việc tiêu diệt địch không thể theo chiến lược biến người để giành chiến thắng với những tổn thất to lớn về nhân sự. Mức độ kết quả đạt được về tiêu diệt địch phải xét trong quan hệ với tổn thất của ta, đó là thước đo tài nghệ, trình độ và trách nhiệm của người

chỉ huy đối với vận mệnh đất nước và tính mệnh quân sĩ.

Để xây dựng lực lượng, kỉ luật thép là cần, nhưng điều còn cần hơn, đó là tình nghĩa. Trong quân đội Việt Nam, xưa cũng như nay, có truyền thống coi nhau như anh em ruột thịt, đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi. Ngoài lúc chiến đấu ra, không có sự phân biệt gay gắt giữa người trên kẻ dưới mà có sự bình đẳng, dân chủ. Đây là một truyền thống đặc biệt Việt Nam, rất cao quý và tốt đẹp, cần được duy trì. Chính nhờ truyền thống này mà khi vào quân ngũ, người lính không cảm thấy mình chỉ là một công cụ, trái lại anh ta là con người và chiến đấu vì danh dự của con người Việt Nam. Không phải quyền lợi vật chất, cái đẹp y phục, sự đãi ngộ lôi cuốn người ta gia nhập quân đội, mà trước sau là sự nêu gương. Nhân dân hi sinh cho nước vì nhìn thấy cạnh mình những con người rõ ràng hi sinh cho nước, vui vẻ từ bỏ những đãi ngộ riêng để lo cho dân, tin dân. Các quân nhân nước ngoài đều ngạc nhiên tại sao trong quân đội Việt Nam sĩ quan và lính không có gì phân biệt trong y phục mà vẫn chỉ huy được, thống nhất ý chí được. Những người trong một đơn vị là người trong một nhà, chiến đấu cho làng, cho nước. Việt Nam không có truyền thống vào quân đội để được phong hầu, ăn trên ngồi trốc, chỉ có truyền thống chiến đấu vì trách nhiệm, để làm đúng con người của văn hóa Việt Nam.

II. Đường lối chiến tranh nhân dân

Truyền thống quân sự Việt Nam tiêu biểu nhất bởi đường lối chiến tranh nhân dân.

Không phải chỉ có Việt Nam thi hành đường lối này, nhưng cách thực hiện của Việt Nam có những điểm rất đặc biệt xuất phát từ văn hóa của mình, cho nên chiến tranh nhân dân ở đây khác ở mọi nước. Nói đến chiến tranh nhân dân người ta thường nhắc đến cuộc chiến tranh ở Tây Ban Nha khi chân quân đội Na-pô-lê-ông làm hao tổn lực lượng quân Pháp, cuộc chiến tranh của Nga đánh bại quân đội Na-pô-lê-ông, cuộc chiến tranh ở Trung Quốc đánh bại phát xít Nhật. Nhưng chiến tranh nhân dân ở Tây Ban Nha chủ yếu là chiến tranh thành thị. Chiến tranh nhân dân ở Nga, chủ yếu là giữa hai lực lượng rất lớn, ngang nhau, kết hợp với việc quân Nga lợi dụng địa bàn mênh mông, khí hậu băng giá. Trong chiến tranh nhân dân ở Trung Quốc, tuy có sự thống nhất trong việc đánh Nhật của chiến tranh giải phóng nhưng lại ngầm chứa sự xung đột sẽ dẫn tới nội chiến của đấu tranh giai cấp. Chiến tranh nhân dân Việt Nam gần đây trong khi có rút kinh nghiệm của chiến tranh nhân dân ở Trung Quốc lại diễn ra với những đặc điểm của một tâm thức riêng.

1. Chiến tranh nhân dân Việt Nam là chiến tranh giải phóng dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Nó không phải là chiến tranh cho một dòng họ,

cho một triều đại. Khi dòng họ và triều đại là đại biểu chân chính cho cuộc chiến tranh này thì triều đại, dòng họ lãnh đạo. Trường hợp nhà Lí, nhà Trần. Khi dòng họ đó đã để mất nước thì nhân dân từ bỏ dòng họ, tập hợp xung quanh con người đại biểu cho cuộc chiến tranh. Trong cuộc kháng chiến chống Minh, nhà Trần, nhà Hồ không lôi cuốn được nhân dân mà nhân dân theo Lê Lợi. Khi một ông vua rước giặc về thì uy tín cả triều đại sụp đổ. Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ nhất chỉ để làm rõ vua Lê rồi trở về. Nhưng khi Chiêu Thống đem quân Thanh về thì toàn bộ uy tín đánh giặc cứu nước của Lê Thái Tổ bị huỷ hoại. Nguyễn Huệ lên ngôi ngay ở Phú Xuân vì nhân dân cần đến con người đuổi giặc, cứu nước mà chỉ có Nguyễn Huệ mới xứng đáng. Nguyễn Huệ tức tốc ra Bắc lấy ngay quân không ở đâu hết mà chính ở Thanh-Nghệ là đất thánh trước đây của nhà Lê, với nhân dân là nền tảng cho cuộc kháng chiến chống Minh và chỗ dựa của nhà Hậu Lê, trước kia là đất kiêu binh. Cũng chính những con người Thanh-Nghệ đã nhất tề hưởng ứng theo Nguyễn Huệ đuổi quân Thanh và Lê Chiêu Thống ra khỏi bờ cõi. Bảo Đại lại đi theo vết xe đổ của Chiêu Thống cho nên được hưởng số phận của Chiêu Thống, làm nhục cả dòng họ mình.

Tâm thức này của nhân dân Việt Nam là rất tiêu biểu, không giống tâm thức người Trung Quốc. Vì nước là của dân, do dân tạo ra, cho nên mỗi khi đất nước lâm

nạn, ai cứu được nước người ấy làm vua. Để cai trị làm chủ nhân dân Việt Nam phải có một tiêu chuẩn và đó là tiêu chuẩn duy nhất. Không phải dòng họ, gia thế, của cải, uy tín cha ông. Trong danh sách các người lãnh đạo được người Việt chấp nhận không có ngoại lệ : Trung Trắc, Lý Nam đế, Triệu Trinh Nương, Triệu Việt Vương, Mai Hắc Đế, Bồ Cái Đại Vương, Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lí Công Uẩn... tất cả tuy có khác nhau về giới, về thành phần, về lí lịch, nhưng đều là những người được chọn theo một tiêu chuẩn duy nhất của văn hóa Việt Nam : đó là người cứu được dân, được nước. Người Việt Nam là con người tổ quốc luận, không phải con người kinh tế luận. Với một nhân dân khác, tiền của, chức tước có thể ảnh hưởng, nhưng với nhân dân Việt Nam thì không. Hồ Chí Minh nói thẳng với dân *"Chiến tranh có thể kéo dài năm năm, mười năm, hai mươi năm, hay lâu hơn nữa", "Kháng chiến trường kỳ và gian khổ"* mà dân vẫn theo.

Một nhân dân nhân cách luận đòi hỏi những người lãnh đạo họ phải mẫu mực. *"Đáng viên đi trước, làng nước theo sau", "Đễ trăm lần, không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong"*. Một nhân dân anh hùng, đạo đức, cần kiệm, liêm chính, đòi hỏi người lãnh đạo cũng phải như họ.

2. *Chiến tranh nhân dân là chiến tranh vì dân, và*

chính là chiến tranh vì dân cho nên nó cũng sẽ do dân tiến hành.

Khi thành lập "Đội tuyên truyền giải phóng quân Việt Nam" đồng chí Võ Nguyên Giáp có đọc 10 lời thề, trong đó có những lời thề dưới đây :

"Xin thề

"1. Hi sinh tất cả vì Tổ quốc Việt Nam , chiến đấu đến giọt máu cuối cùng để tiêu diệt bọn phát - xít Nhật, Pháp và bọn Việt gian phản quốc, làm cho nước Việt Nam trở nên một nước độc lập, dân chủ, ngang hàng với các nước dân chủ trên thế giới...

"9. Khi tiếp xúc với dân chúng sẽ làm đúng ba điều răn : không lấy của dân - không dọa nạt dân - không quấy nhiễu dân và ba điều nên : kính trọng dân - giúp đỡ dân - bảo vệ dân để gây lòng tin cậy với dân chúng, thực hiện quân dân nhất trí, giết giặc cứu nước".

Những điều này là phát huy trong hoàn cảnh mới của thế giới, chính đường lối chiến tranh nhân dân của cả dân tộc và đã được thực hiện nghiêm chỉnh trong quan hệ với dân bởi các cuộc kháng chiến trước đây mà rõ rệt nhất là cuộc kháng chiến của Lê Lợi.

3. Chiến tranh nhân dân là chiến tranh bảo vệ quyền lợi nông dân

Vì nước Việt Nam là một nước nông nghiệp, trên

90 % là nông dân, đa số chiến binh là nông dân cho nên đường lối chiến tranh nhân dân trước tiên phải lo bảo toàn kinh tế, cuộc sống người nông dân. Thời Trần đã có chủ trương "*Ngũ binh ư nông*", làm sao cho người nông dân có ăn có mặc để khi cần, tham gia chiến đấu và làm công tác hậu cần có kết quả. Trong cách mạng, nông dân là quân chủ lực. Từ xa xưa, các đời Trần, đời Lí, đời Lê đều có chính sách ưu đãi đối với quân nhân xuất thân từ nông dân. Cách mạng đã thi hành chính sách giảm tô, giảm tức rồi chính sách cải cách ruộng đất. Dù có những sai lầm, thực tế đã diễn ra một sự thay đổi thân phận, địa vị, diện mạo của người nông dân, tạo nên sự phấn khởi trong đông đảo nhân dân lao động khiến nông dân Việt Nam không hề tiếc máu xương, của cải, theo cách mạng đến cùng.

Nông dân là người lao động cần cù, nhất là nông dân trồng lúa nước quen sống với đấu tranh chống thiên tai, cho nên có khả năng chiến đấu bền bỉ phi thường. Nhưng do lối sống phân tán của nền sản xuất nhỏ nên cũng có những nhược điểm, tư tưởng hẹp hòi, bè cánh, nhìn gần. Hồ Chí Minh chống lại việc "*ninh nông dân*", tư tưởng "*nông dân chủ nghĩa*" có thể tạo nên những hậu quả nghiêm trọng, bệnh tả khuynh khá phổ biến không nhìn thấy toàn cục, cách làm ăn tùy tiện, lối sống "*dèn nhà ai nhà nấy rang*" rất bất lợi cho công cuộc đổi mới, hiện đại hóa đất nước.

4. Chiến tranh nhân dân là chiến tranh gắn chặt với đồng bào miền núi.

Trong quan điểm chiến tranh nhân dân phục vụ quyền lợi nông dân cũng có nước làm được, nhưng chiến tranh nhân dân được sự ủng hộ quên mình của đồng bào miền núi và phụ nữ hình như là đặc điểm riêng của Chiến tranh nhân dân Việt Nam.

Trước hết chúng tôi thấy không nên dùng danh từ "*Dân tộc thiểu số*", một thuật ngữ của dân tộc học phương Tây, phân chia trên số lượng. Chúng tôi thấy dùng danh từ đồng bào miền núi là thích hợp với truyền thống văn hóa ta hơn. Họ là đồng bào cùng thoát thai từ bọc trứng của Bà mẹ Âu Cơ, rồi lên núi theo cha trong khi người Kinh theo mẹ xuống biển.

Nếu ta nhìn ngược lịch sử, nhất là lịch sử các nước DNA ta sẽ thấy rõ ràng ở các nước này, đồng bào miền núi cho đến giờ vẫn là một chuyện nhức nhối. Đó là nơi bọn bá quyền, thực dân lợi dụng, gây nên chia rẽ. Lịch sử diễn ra với sự xung đột không ngừng giữa những người miền núi và những người đồng bằng, do chỗ có được đất đai thuận tiện hơn cho việc trồng trọt cho nên thường có những hành vi không lợi cho người miền núi.

Trong chiến tranh cứu nước của Việt Nam có một tình trạng khác hẳn. Trong mọi cuộc kháng chiến xưa cũng như nay, miền núi là cơ sở đất thánh của kháng chiến, là nơi gieo rắc kinh hoàng cho mọi đạo quân xâm

lược. Đồng bào miền núi là người hi sinh nhiều nhất và dũng cảm nhất, trung kiên nhất, là thành đồng vách sắt. Đồng bằng nhiều lúc bị chiếm, nhưng miền núi trước sau ngoan cường. Các cuộc kháng chiến thời nội thuộc Trung Hoa là xuất phát từ rừng núi, cuộc nổi dậy của Lê Lợi cũng thế, và những trận tiêu diệt chiến xảy ra ở chính địa bàn của đồng bào miền núi. Trong cuộc cách mạng này, hai đất thánh của cách mạng là núi rừng Việt Bắc và núi rừng Tây Nguyên.

Không phải ngẫu nhiên mà đồng bào miền núi gắn bó với Tổ quốc đến như vậy. Vua chúa ngày xưa đối xử nhẹ nhàng với các thủ lĩnh miền núi. Các vua Lí, Trần gả con gái cho họ, không kinh hóa họ, không lợi dụng sự khôn khéo của mình làm thiệt hại tới quyền lợi kinh tế, văn hóa của họ. Cần phải có những chính sách thích hợp để đối xử với đồng bào miền núi theo đúng "tình nghĩa trước sau" của văn hóa dân tộc. Cứ nhìn tình hình thế giới hiện nay thì biết. Bệnh ham lợi nhỏ quên lợi lớn, nhìn gần không nhìn xa, đã tạo nên bao hậu quả tai hại mà ta bắt gặp ở châu Âu và châu Á.

5. *Chiến tranh nhân dân là chiến tranh bảo vệ hạnh phúc của phụ nữ.*

Điều phi thường của Chiến tranh nhân dân Việt Nam là nó không những động viên được tinh thần yêu nước vô song của phụ nữ, mà nhiều khi là bắt rễ từ yêu cầu hạnh phúc của phụ nữ.

Nước nào chẳng có những anh hùng, nhưng một đất nước toàn nữ anh hùng thì chỉ có Việt Nam. Người đàn bà không hề muốn làm anh hùng. Nam giới mới có mộng anh hùng, nữ giới chỉ khao khát hạnh phúc. Hạnh phúc đối với họ không phải là tiền của, có địa vị cao sang, mà một cuộc sống yên ổn, có người chồng chung thủy, những đứa con ngoan, trung hiếu, làm rạng rỡ gia phong, sống trong tình yêu thương đùm bọc của bà con, làng xóm. Cuộc sống đơn sơ, ước mơ nhỏ nhỏ, đó là thâm tâm của họ. Nhưng "Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh", điều đó phụ nữ Việt Nam thấm nhuần hơn ai hết. Khi đã chiến đấu vì chính nghĩa và vì bất đắc dĩ thì không ai anh hùng bằng phụ nữ, khi phụ nữ đã đứng lên thì không một sức mạnh nào chống lại nổi, bởi vì đây là lương tâm dân tộc thức tỉnh và nó sẽ thức tỉnh cả thế giới.

Không thể kể hết những nữ anh hùng của dân tộc. Chỉ nói trong cuộc kháng chiến vừa qua có bao nhiêu là nữ dân công, nữ thanh niên xung phong, nữ chiến sĩ, nữ giao liên, các cô gái đảm đang và cao hơn hết là các bà mẹ anh hùng, các nữ cách mạng. Đối với phụ nữ không có gì tha thiết với họ hơn là chồng con. Làm gì có phụ nữ hi sinh chồng con vì quyền lợi kinh tế? Nhưng số phụ nữ hi sinh chồng con vì độc lập, thống nhất là hàng triệu, số bà mẹ được phong anh hùng, chỉ xét trong chiến tranh chống Mỹ thôi đã hàng chục vạn. Gia đình Việt Nam nào mà chẳng có những cô gái, những

người vợ, những bà mẹ như thế? Nhìn bên ngoài họ có thể ít tô son điểm phấn, có thể lông mi chưa cong, cái ngực chưa nở. Nhưng chỉ có họ mới hiểu giá trị của hạnh phúc. Và chiến tranh nhân dân là gì, nếu không phải là chiến tranh để bảo vệ hạnh phúc hợp lí nhất của con người, bảo vệ chính cái điều một con người không nhà, không cửa, không vợ con khẳng định là ham muốn tốt bậc của mình?

6. *Chiến tranh nhân dân Việt Nam kết hợp đánh đả đàm phán và sử dụng chính sách "Tâm công".*

Chiến tranh Việt Nam còn một đặc điểm rất tiêu biểu cho văn hóa dân tộc là nó kết hợp đánh và đàm phán dùng chính sách *tâm công* để hoàn tất sự thắng lợi quân sự.

Một nước xâm lược phải tạo ra một lí luận để che giấu mưu đồ xâm lược và thúc đẩy hàng triệu người chết cho nó. Lí luận của vua chúa Trung Quốc là chủ nghĩa Đại Hán. Chủ nghĩa này mượn có mở rộng bờ cõi để khuếch trương văn hóa, thương nhân lúc một nước bên cạnh có mâu thuẫn trong chính sự, chẳng hạn một ông vua chết đi, ở triều đình lục đục, lấy tiếng điệu dân phạt tội để đem quân sang. Nó là trái ngược với truyền thống Khổng giáo của Trung Hoa, Khổng tử không hề chủ trương sử dụng vũ lực để đàn áp các dị tộc mà chủ trương dùng văn hóa để lôi kéo các dị tộc theo văn hóa Hán. Thực dân Pháp mượn có bảo vệ đạo Thiên Chúa và khai hóa các dân tộc lạc hậu, nhưng lí luận này là

trái ngược với văn hóa chân chính của Pháp chủ trương Tự do, Bình đẳng, Bác ái, hoà bình với các nhà tranh, chiến tranh với các lâu đài, truyền thống đã được cách mạng Pháp khẳng định. Đế quốc Mỹ chủ trương chống Cộng sản, bảo vệ chế độ tư bản, nhưng về thực chất là chống lại văn hóa chân chính của Mĩ, khẳng định quyền tự quyết của các dân tộc, quyền tự do chính trị và quyền sống của cá nhân.

Chủ trương của đối phương rất khác nhau nhưng mục đích trước sau chỉ là để nô dịch Việt Nam. Còn Việt Nam để đối phó lại tiến hành một đường lối quân sự rất sáng tạo, không thấy thể hiện ở các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của các nước khác. Việt Nam khẳng định nguyên lý chiến tranh là bất đắc dĩ. Người Việt Nam chỉ muốn hoà bình. Vì hoà bình cho nên có những nhân nhượng nhất định về kinh tế, văn hoá. Nhưng nhất định người Việt Nam không thể nhân nhượng về chính trị, chịu mất nước. Vì để khẳng định tính chất văn hoá của cuộc chiến tranh, cho nên Việt Nam tranh thủ cơ hội đàm phán với đối phương trên cơ sở văn hoá chân chính của đối phương, bắt đối phương phải trở về với văn hoá chân chính của mình, rút quân, chấp nhận Việt Nam độc lập.

Muốn tiến hành đánh và đàm phán có kết quả phải có một truyền thống lịch sử làm hậu thuẫn cho đường lối, chứ không thể căn cứ vào lời nói. Trong quan

hệ với Trung Quốc, trước sau Việt Nam theo một chính sách không thay đổi : tự nhận mình là nước tiếp thu văn hoá Trung Hoa, không bao giờ mượn cớ Trung Hoa bị chia cắt, suy yếu để chiếm dù chỉ là một tấc đất, điều mà các dị tộc chung quanh Trung Hoa (Thái Đát, Tiên ti, Mông Cổ, Mãn Châu, Hồi Ngột, Thổ Phồn...) đều làm. Dù cho thiên triều nhiều lần khinh miệt Việt Nam, , Việt Nam trước sau vẫn tôn kính thiên triều, không bắt nạt thiên triều như các dị tộc khác. Trung Quốc đem quân sang chiếm thì đánh trả chu đáo, nhưng sau đó là thôi, không đòi hỏi gì, trái lại chấp nhận mình là chư hầu, nhận tước phong của thiên tử. Đối xử tử tế với tù binh, hàng binh. Không ngược đãi, giết họ. Cho phép quân Trung Quốc về, thậm chí ăn thù với kẻ bại trận. Trước sau cư xử theo đúng truyền thống nhân, nghĩa, lễ, trí, tín mà Trung Hoa tự hào.

Đối với Trung Hoa như thế nào, thì đối với Pháp, Mỹ cũng thế. Đánh đi đôi với đàm, và đàm trên cơ sở văn hóa chân chính của đối phương mà đối phương không cách nào từ bỏ được.

Một quân đội xâm lược chỉ có thể tiến hành xâm lược trong trường hợp tiến lên có thể chết nhưng còn có thể sống nếu chiến thắng, trái lại rút lui thì bị giết chết. Nhưng khi đánh Việt Nam, nó lâm vào một tình thế khác. Người Việt Nam không giết tù binh, hàng binh, mà đối xử nhân đạo rồi cho họ về nước. Khi họ về

nước, họ ở vào một trong hai tình thế. Hoặc là họ bị giết. Nhưng nếu họ bị chính người Trung Quốc giết trong khi người Việt Nam tha thì còn ai sẽ đi lính cho nhà vua ? Còn nếu để họ sống thì một đồn mười, mười đồn trăm, làm cách nào tiếp tục chiến tranh được nữa? Cho nên sau mỗi lần trả tù binh hàng loạt là chiến tranh kết thúc, dù là ở đời Lý, đời Trần, đời Lê, Quang Trung hay với Pháp, với Mỹ. Không phải đối phương kiệt sức mà thực tế không có danh nghĩa gì để tiếp tục chiến tranh.

Chiến lược *tâm công*, đánh bại ý chí xâm lược cũng xuất phát từ biện pháp dùng chính văn hóa của đối phương làm đối phương từ bỏ xâm lược. Con người giống nhau. Hồ Chí Minh khẳng định : "*Tuy phong tục mỗi nơi một khác, nhưng có một điều thì dân nào cũng như dân nào. Điều đó là dân tộc nào cũng ưa sự lành mà ghét sự dữ*".

Những người lính khi bị đẩy vào cuộc chiến tranh xâm lược sẽ cảm thấy ân hận khi họ phải bắn giết những con người nhân cách cao hơn họ, chiến đấu cho cái lý tưởng mà chính họ cũng sẽ theo nếu họ ở vào địa vị người Việt Nam. Họ thấy người Việt Nam khi bắt được họ không hề tỏ ra căm thù, hay ngược đãi mà lại tử tế. Họ sẽ ăn năn hối hận.

Chính vì vậy đánh Việt Nam thì sẽ mắc hội chúng Việt Nam. Chiến tranh có từ khi có loài người, nhưng

chiến tranh tạo nên được hội chúng của nó thì chỉ có Việt Nam. Hội chúng này đã giúp cho Việt Nam có được trên ba trăm năm yên ổn sau trận Chi Lăng, ngay vào lúc Việt Nam có nhiều rối loạn : Nhà Mạc cướp ngôi, chiến tranh Lê-Mạc, chiến tranh Trịnh - Nguyễn. Nó khiến nhà Thanh chỉ cho Tôn Sĩ Nghị đem quân Lương Quang sang thử đánh lấy Việt Nam, rồi sau đó chấm dứt chiến sự. Hội chúng này tạo nên trào lưu chống cuộc nổi dậy của nhân dân thuộc địa Pháp trong đó chính những người lính theo quân Pháp đánh Việt Nam là những người chống thực dân hăng hái nhất. Hội chúng này làm những người con ưu tú của văn hóa Mỹ đau khổ. Rõ ràng đây là một đóng góp của văn hóa Việt Nam vào thế giới.

III. Trách nhiệm người lãnh đạo.

Một đường lối Chiến tranh nhân dân với những đặc điểm hiếm có như Chiến tranh nhân dân Việt Nam đòi hỏi những người lãnh đạo phải phù hợp với văn hóa Việt Nam.

Người lãnh đạo phải mẫu mực về đạo đức và tu cách. Người lãnh đạo theo Hồ Chí Minh phải cải tạo thế giới và cải tạo xã hội. Nhưng để làm việc này phải xuất phát từ tu thân : *"Muốn cải tạo thế giới và cải tạo xã hội thì trước hết phải cải tạo bản thân chúng ta"*. con đường cải tạo này theo bốn nguyên lý : Một là cần, kiệm, liêm,

chính ; hai là chí công, vô tư; ba là lo trước vui sau, bốn là làm đầy tớ nhân dân lao động.

Trong truyền thống quân sự, biên pháp cho phép chúng ta đạt được những kết quả to lớn là tinh thần thực tiễn. Trong chiến dịch giải phóng biên giới Việt - Trung (1950), lúc đầu Bộ Tổng Tư Lệnh quân đội Việt Nam định lấy Cao Bằng làm mục tiêu số 1, nhưng sau khi khảo sát địa hình. Bộ thay đổi, lấy Đông Khê làm mục tiêu số 1 để đánh điểm diệt viện. Chủ trương xác đáng này đã đưa chiến dịch đến toàn thắng, tạo nên bước ngoặt trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, lúc đầu quân đội Việt Nam chủ trương đánh nhanh, giải quyết nhanh. Khi nhìn thấy thực tế không cho phép, Bộ Tổng Tư Lệnh quyết định kéo pháo ra, chuẩn bị chu đáo, đánh chắc, thắng chắc : "*Vây-Lấn-Tấn-Diệt*".

Nếu chủ trương tập kích chiến lược, đánh nhanh rút nhanh thì bảo vệ cơ sở mà vẫn gây cho địch những tổn thất to lớn. Chủ trương tổng công kích, tổng khởi nghĩa kéo dài có thể làm quân đội bị tổn thất nặng. Sau từng trận đánh, thường có rút kinh nghiệm trận trước để bồi bổ cho trận sau, nhờ vậy mà quân đội trưởng thành nhanh chóng.

Đã đi theo con đường cách mạng thì trước khi cách mạng, đạo đức, nhân cách như thế nào, sau khi cách mạng thắng lợi càng phải như vậy. Không thể để cho

thắng lợi làm suy yếu đạo đức cách mạng. Không thể có lý luận đạo đức cách mạng chỉ cần để làm cho cách mạng thành công. Còn khi đã thành công rồi thì nó là lạc hậu. Có thể mới phát huy được truyền thống trong hoàn cảnh mới. Có sự thay đổi về kiến thức, khoa học, cách huấn luyện, võ khí. Nhưng không thể có sự thay đổi trong nhân cách đạo đức cách mạng, trong những nguyên lý đã đảm bảo cho nước Việt Nam thành độc lập, thống nhất, chiến thắng mọi kẻ thù. Bài học của truyền thống Chiến tranh nhân dân Việt Nam là thế, và bài học xây dựng đổi mới đất nước cũng thế.

(Bài này viết chung với Đại tá Đặng Văn Việt, nguyên Trung đoàn trưởng Trung đoàn 174)

Chương XIII

TU TƯỞNG HỒ CHÍ MINH, ĐỈNH CAO CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

Một người bình thường nói đến văn hóa thì nghĩ ngay đến những biểu hiện của nó trong chính trị, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, khoa học, đạo đức, sinh hoạt vật chất. Đó là những biểu hiện quan trọng của văn hóa, nhưng văn hóa theo nghĩa sâu nhất lại không nằm ở các biểu hiện, mà ở ngay tâm thức con người của một nền văn hóa cụ thể.

Xét ở khía cạnh triết học, văn hóa một nước, không phải ở đâu xa lạ, mà ở ngay tâm thức con người nước ấy, dù cho anh ta sống ở một nước xa lạ, giữa những con người thuộc một văn hóa khác. Văn hóa Pháp là ở ngay con người Pháp và văn hóa Trung Hoa, Nhật Bản... đều thế. Con người thừa hưởng văn hóa của quê hương mình cũng như anh ta thừa hưởng ngôn ngữ, cách sinh hoạt, quan niệm sống, quan niệm về hạnh phúc, đau khổ, bổn phận, nghĩa vụ, cái đẹp về

nhân cách, đạo đức, các cách ứng xử của nó. Anh ta có thể công khai chống lại nó, mặt sát nó, nhưng ngay cả khi chống lại, mặt sát, anh ta vẫn không thể thoát khỏi nó, cũng như anh ta không thể thoát khỏi màu da, khí huyết của chính mình.

Văn hóa là một sự thừa kế có quá trình lịch sử rất lâu dài, nhưng đây là một sự thừa kế năng động với những thay đổi nhiều khi rất đột ngột do kinh tế, chính trị, khoa học kỹ thuật, đặc biệt do những con người lỗi lạc của nền văn hóa mình đem lại. Các thay đổi này, dù đột ngột đến đâu, cũng chỉ là phản ảnh những đòi hỏi không thay đổi của văn hóa. Con người phải thờ ơ dễ sống. Đó là nhu cầu bất biến. Nhưng chính do cái nhu cầu bất biến này mà trên cạn ta thở ra bằng miệng hít vào bằng mũi, còn dưới nước thì lại làm ngược lại. Để hiểu văn hóa một dân tộc, như dân tộc Việt Nam, một con người như Hồ Chí Minh, cũng phải xuất phát từ cái bất biến. Nếu không làm thế thì nghiên cứu càng sâu càng đi xa sự thực. Để nghiên cứu một văn hóa phải nhìn nó ở điểm văn hóa này tập trung cao độ nhất, điển hình nhất. Đó là các nhà văn hóa lỗi lạc.

Những con người lỗi lạc này dù cho đời sau sùng bái, cũng không phải thần thánh mà chính vì tìm thấy, phát hiện được con đường di thích hợp cho văn hóa của mình với tính cách một bộ phận của văn hóa thế giới trong giai đoạn lịch sử cụ thể cho nên có sự đóng góp

quyết định chuyển hóa được văn hóa cũ theo con đường mới. Cách đây năm trăm năm, đã có một người như vậy. Đó là Nguyễn Trãi và nền văn hóa chúng ta thừa kế hôm nay có nhiều nét của Úc Trai. Những nét ấy không phải do tiên sinh tạo ra. Chúng đã nằm sẵn trong văn hóa dân tộc, nhưng chỉ ở trong trạng thái tiềm ẩn. Nhà văn hóa lớn dù đó là Thích Ca, Khổng Tử, Giê-su, Mác hay Tôn Dật Tiên (tôi chỉ nhắc đến những người Bác đã xem là thầy mình) không phải là những người sáng tạo văn hóa mà là những người biết rút từ trong nền văn hóa có sẵn những yếu tố cần thiết cho giai đoạn mới, rồi hoán cải nó bằng chính những đóng góp của mình thường xuất phát từ những xu hướng cũng đã có nhưng vẫn còn tiềm ẩn. Sau đó, chuyển các kết quả của sự vượt gộp này thành một hệ thống khái niệm. Kết quả của sự vượt gộp là chúng ta có một hệ tư tưởng mới trong đó cả các yếu tố cũ lẫn các yếu tố mới đều trải qua một sự hoán cải và chính nhờ vậy mà trở thành vừa quen thuộc lại vừa mới mẻ và được hàng triệu người chấp nhận dễ dàng. Khi cách vượt gộp dù to lớn nhưng vẫn không vượt ra khỏi phạm vi một dân tộc, ta có, nhà văn hóa lớn của dân tộc. Nguyễn Trãi là một người như vậy. Nhưng khi sự vượt gộp này không những thay đổi tâm thức của dân tộc, mà còn thay đổi tâm thức một bộ phận quan trọng của thế giới, ta có nhà văn hóa thế giới. Những nhà văn hóa của thế giới hôm nay dù về điểm này điểm nọ có nhiều chỗ không

tán thành, nhưng khách quan mà nói, họ bắt buộc phải thừa nhận sự chuyên hóa đối với văn hóa thế giới mà con người này đem lại. Hồ Chí Minh là một người như vậy.

Không phải ngẫu nhiên mà khi thừa nhận Hồ Chí Minh là danh nhân văn hóa thế giới UNESCO khẳng định *"Chú tịch Hồ Chí Minh đã kết tinh các truyền thống văn hóa trải qua mấy ngàn năm của dân tộc Việt Nam"* và *"Những lý tưởng của Người là hiện thân những khát vọng của nhân dân các nước trong việc khẳng định diện mạo văn hóa của mình"*. Trong tình trạng hiện nay chính UNESCO đã thừa nhận là người ta *"chỉ nhìn thấy sự phát triển bằng cách độc nhất nhằm vào sự tăng tiến vật chất và cái thiện đời sống vật chất về mặt số lượng"*, đã diễn ra một sự suy thoái nghiêm trọng có quy mô thế giới : *"nền văn hóa đang suy thoái tới mức có thể bị diệt vong"*.

Trình bày cách *"vượt gòp"* của Hồ Chí Minh, chính là khẳng định một đường lối văn hóa, một tư tưởng trước hết có giá trị đối với bước chuyển hiện đại của Việt Nam, nhưng không chỉ của Việt Nam, mà có sự đóng góp vào việc đổi mới văn hóa thế giới vì quyền lợi của những người lao động.

1. Vì văn hóa trước hết là một sự kế thừa, cho nên trước tiên nói đến mặt kế thừa của tư tưởng Hồ Chí Minh. Một nền văn hóa có một tư tưởng chủ đạo. Tư

tuồng chủ đạo của văn hóa phương Tây là cá nhân luận. Cá nhân luận, không phải là chỉ nghĩ đến lợi ích cá nhân. Trước hết, nó khẳng định giá trị cá nhân ở chỗ anh ta phải phát huy mọi khả năng của mình để chinh phục, biến đổi thế giới tạo nên sự kính trọng của mọi người đối với mình, làm cho thế giới thừa nhận sự cống hiến của mình. Có những người cá nhân luận lợi dụng địa vị, tiền tài, quyền lực để đàn áp những người khác nhằm thỏa mãn những tham vọng ích kỷ của họ. Chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc là sản phẩm của chủ nghĩa cá nhân theo nghĩa này. Đó là những người theo chủ nghĩa cá nhân. Khi ta chủ trương quét sạch chủ nghĩa cá nhân là ta nói đến mặt tiêu cực của cá nhân luận. Nhưng chúng ta không chống lại cá nhân luận với tính cách tinh hoa của văn hóa phương Tây. Bởi vì có không ít những người biểu lộ giá trị cá nhân của họ trong cố gắng sống suốt đời cho hạnh phúc của dân tộc, đất nước họ, và cho cả loài người... Đó là những con người chân chính trong khoa học, tư tưởng, văn hóa, chính trị. Những con người ấy có một nhân cách hết sức cao quý, và chính nhân cách của họ với những đóng góp của cá nhân họ theo nhân cách này đã tạo nên văn hóa phương Tây, nền văn hóa đang làm chủ thế giới hiện nay, tạo nên sự giàu có và giá trị của văn hóa phương Tây.

Truyền thống văn hóa Việt Nam là truyền thống nhân cách luận. Người Việt Nam không đánh giá một người ở tài sản, địa vị, quyền lực, mà ở quan hệ của anh

ta với mọi người, cụ thể trong hai quan hệ. Một là trong quan hệ với nước, tổ quốc Việt Nam. Anh ta phải "*trung*" với tổ quốc Việt Nam, đặt quyền lợi của tổ quốc lên trên mọi quyền lợi. Hai là trong quan hệ với gia đình hiểu theo nghĩa rộng, trong cách đối xử với cha mẹ, vợ con, làng nước, bạn bè. Cơ sở của quan hệ thứ nhất là chữ "*trung*"; cơ sở của quan hệ thứ hai là chữ "*hiếu*". Dựa trên thái độ yêu quý, kính trọng cha mẹ, anh ta sẽ tìm được cách ứng xử thích hợp trong các quan hệ khác.

Qua cách ứng xử của anh ta với tổ quốc và gia đình, anh ta có được một thân phận và một diện mạo. Anh ta được đảm bảo về thân phận khi gia đình, họ hàng, làng xóm và đất nước che chở, đùm bọc anh ta, cấp cho anh ta ruộng công để cày, giúp đỡ anh ta trong nghèo đói ốm đau, dựa trên nguyên lý "*tình nghĩa*". Anh ta có diện mạo trong gia đình, họ hàng, làng xóm trong tổ quốc, được đối xử theo địa vị, công lao, đạo đức của anh ta. Qua cách đối xử này, người ta sẽ nói anh ta có nhân cách cao hay nhân cách thấp. Nhân cách không lệ thuộc vào địa vị, tài sản, học vấn, quyền lực. Ông vua tùy theo nhân cách có thể minh quân, hay hôn quân, bạo quân. Khi còn sống, ông vua được gọi bằng niên hiệu. Chẳng hạn vua Hồng Đức, khi chết đi căn cứ vào nhân cách ông ta triều đình đặt cho ông ta một cái tên là Lê Thánh Tông vì ông ta sáng suốt trong việc cai trị. Một ông khác mang tên là Ngọa Triều vì chỉ biết nằm.

Trong cách xưng hô của người Việt ta thấy tâm thức này. Với cha tôi là con, với anh tôi là em, nhưng với con tôi lại là cha, với em tôi lại là anh. Với mọi người tôi tự xưng là tôi, tức "tôi tớ", người phục vụ anh. Cái tôi không có giá trị bất biến ở tự nó, cũng không được đo bởi số tiền tôi có, nguồn gốc gia đình, chức vụ, địa vị của tôi như trong một xã hội cá nhân luận mà được quy định do quan hệ với một đối tượng khác để có được một sự đánh giá. Chính vì vậy có những con người tuy nghèo khổ, địa vị thấp, nhưng lại được nhân dân rất tôn trọng bởi vì họ là những con người làm tròn trách nhiệm với gia đình, làng xóm, đất nước, cần kiệm liêm chính trong cuộc sống, vô tư trong quyền lợi kinh tế, lo cho người khác hơn lo cho chính mình, lấy tình nghĩa làm tiêu chuẩn sống. Những con người ấy được nhân dân quý trọng. Xã nào, xóm nào, làng nào cũng có những người như thế. Họ thuộc mọi địa vị, mọi tầng lớp và chính họ là hiện thân văn hóa dân tộc. Ta chẳng cần tìm ở đâu mà chỉ nhìn quanh ta là thấy những người như vậy.

Những người như vậy có một ý thức về giá trị cá nhân của họ. Tục ngữ nói "*Giấy rách thì giữ lấy lề*", "*Đói cho sạch, rách cho thơm*" chính là khẳng định một ý thức về giá trị của mình chỉ lo tu dưỡng bản thân, khắc phục những ham muốn ích kỷ mà chưa hướng về mục tiêu chân chính của tiến bộ là nắm lấy khoa học, kỹ thuật làm chủ thế giới. Mặc dầu vậy, khi một người

nhân cách luận quyết tâm làm chủ kỹ thuật khoa học thì anh ta sẽ tiến rất nhanh trên con đường hiện đại hóa đất nước. Đó là nguyên nhân sâu xa của sự trỗi dậy của các nước phương Đông, hiện tượng năm con rồng châu Á đã đổi mới nhanh chóng.

Nhân cách luận Việt Nam lấy tổ quốc làm điểm quy chiếu. Người Việt Nam chỉ chấp nhận một chữ trung là trung với nước. Còn người tận tụy với một người khác thì gọi là trung thành, không gọi là trung. Nếu anh vì quyền lợi tổ quốc phải từ bỏ gia đình, người Việt Nam gọi là "đại hiếu". Những chữ "chí nhân, đại nghĩa, chí trí, anh hùng" đều nói lên các cách thể hiện thành công bền phẫn đối với nước. Chỉ ai dám quên mình cho nước mới là anh hùng. Những cách nhìn này là đặc biệt Việt Nam tuy từ ngữ là xuất phát từ Trung Quốc. Đây chính là kết quả của sự "vượt gòp". Chính vì người Việt Nam nhìn mọi giá trị của cá nhân trong sự quy chiếu về tổ quốc, cho nên nước Việt Nam là nước suốt ngàn năm không ai đánh bại nổi, không ai chinh phục được. Tổ quốc lớn hơn tất cả. Nó lớn hơn địa vị. Thoát Hoan bảo Trần Bình Trọng nếu đầu hàng thì sẽ phong vương. Trần Bình Trọng đáp : "*Ta thà làm ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc*". Nó lớn hơn ngai vàng : ba ông vua nhà Nguyễn (Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân) chấp nhận tù đầy còn hơn là làm vua bù nhìn cho địch.

Chính Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định truyền thống văn hóa này. Trong "Lời kêu gọi Hội Quốc liên" ngày 30 tháng 8 năm 1926, tức là 5 năm sau khi vào Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn viết :

"Mặt khác, các bạn hãy nghĩ xem nước Việt Nam trước khi bị Pháp xâm chiếm là như thế nào. Đó là một nước độc lập, biết khiến các láng giềng của nó tôn trọng trong khi vẫn coi khinh chiến tranh và nghĩa vụ quân sự, trong khi để bảo vệ quốc phòng chỉ dùng đến dân binh của nó (sa milice) mà thôi. Đó là một nền dân chủ mà dưới cái vé quân chủ tuyệt đối vẫn hướng quyền tự trị của giáo dục và đã gạt ra khỏi đất nước mình chế độ phong kiến và tăng lữ (la féodalité et le clergé). Đó là một dân tộc được thành lập trên cơ sở thống nhất ngôn ngữ, tôn giáo, chủng tộc, phong tục. Cuối cùng, theo lời thừa nhận của chính những nhân vật Pháp, từ thời viễn cổ, người Việt Nam đã có một văn hóa đạo đức cao".

Khác nhiều người cộng sản sau này, thường xét văn hóa như một biểu hiện của đấu tranh giai cấp, cho nhiệm vụ chống phong kiến là ngang với nhiệm vụ chống đế quốc, chủ trương xây dựng một văn hóa xã hội chủ nghĩa về nội dung, Nguyễn Ái Quốc khẳng định giá trị to lớn của văn hóa truyền thống, một văn hóa tự nó đã có những nền móng dân chủ (gạt ra khỏi đất nước mình phong kiến và tăng lữ), nhân dân có diện mạo và

thân phận (chế độ tự trị của làng xã, quyền tự do, chế độ học không mất tiền ở mọi cấp).

2. Nhưng tình trạng nước Việt Nam mất nước quá dễ dàng và những cuộc nổi dậy lần này lướt khác bị đàn áp khăng định một điều : nhân cách luận sản có của dân tộc không đủ để chống lại chủ nghĩa đế quốc. Muốn chiến thắng đối phương, phải hiểu đối phương. Nguyễn Trãi hiểu đối phương tương đối dễ vì những quan hệ văn hóa giữa Việt Nam và Trung Hoa đã có từ lâu. Con đường cứu nước mà Hồ Chí Minh phải tìm là ở ngay các nước tiêu biểu nhất của chủ nghĩa đế quốc, một đối tượng hoàn toàn xa lạ với văn hóa Việt Nam. Phải nắm cho được vũ khí đánh bại chủ nghĩa đế quốc. Vũ khí ấy chưa phải là súng đạn mà một hệ tư tưởng mới của chính xã hội công nghiệp. Rồi phải tìm con đường giúp hệ tư tưởng này ăn sâu vào xã hội Việt Nam, hoán cải xã hội Việt Nam. Phải làm sao cho nhân dân Việt Nam thấy nó là của mình. Tức là phải có gộp. Tức là cái tư tưởng mới sẽ trở thành chính tư tưởng dân tộc. Nhưng lại còn phải vượt, tức là bản thân tư tưởng mà nhân dân Việt Nam thể hiện là một sự hoán cải cả tư tưởng dân tộc ngày trước lẫn tư tưởng mới, về thực chất là của xã hội đại công nghiệp, chưa phải tư tưởng của một dân tộc thuộc địa, nông nghiệp.

Nguyễn Ái Quốc đã lên đường, đã đi khắp bốn châu Âu, Á Mỹ, Phi, đã học hai mươi thứ tiếng, tham gia các phong trào đấu tranh của những người bị áp

bức. Nguyễn là con người am hiểu các dân tộc thuộc địa nhất của thế kỷ này và cuối cùng đã tìm ra được chân lý mới của thời đại, chân lý sẽ chặt đứt một vôi của con đũa hai vôi khiến nó không còn là chủ nghĩa đế quốc. Chân lý ấy là các dân tộc thuộc địa đã sẵn sàng để chống chủ nghĩa đế quốc, và sau khi Lenin tìm thấy cái khâu yếu nhất của dây chuyền đế quốc là ở Nga và Nga sẽ tự mình giải phóng đất nước khỏi chủ nghĩa đế quốc, thì Nguyễn tìm ra cái khâu yếu nhất hiện nay của chủ nghĩa đế quốc thế giới. Đó là các nước thuộc địa và từng nước một sẽ đấu tranh thoát khỏi chủ nghĩa đế quốc.

Lịch sử thế giới từ 1945 đã chứng minh chân lý ấy là đúng như thế nào.

Chân lý mà Nguyễn phát hiện và đấu tranh không biết mệt mỏi sau khi đã vào Đảng Cộng sản Pháp chính là tìm mọi cách lôi cuốn Quốc tế III và các Đảng Cộng sản theo con đường mà chính mình là người phát hiện. Điều này vào những năm hai mươi hầy còn quá mới, nên không có mấy người cộng sản trong các nước đế quốc tán thành.

3. Có ba nguyên lý mới mà Nguyễn đã nêu lên và có giá trị thế giới, tạo thành sự biến đổi cách mạng của thế giới từ sau 1945. Thứ nhất, một nước thuộc địa có thể tự mình giải phóng dân tộc mình được. Cách mạng Việt Nam dù ở trong vòng vây vẫn chiến thắng, rồi các cuộc cách mạng ở các thuộc địa của Pháp, Hà Lan, Anh, lần

lượt nỏ ra và thắng lợi. Chân lý ấy là xuất phát từ chủ nghĩa Lênin, nhưng Lênin chỉ mới thấy nó như một bộ phận của cách mạng vô sản. Thứ hai, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc phải liền với phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới và phải liên hệ mật thiết với những nước XHCN. Thứ ba, lực lượng quyết định sự thắng lợi là công nông và phải tiến hành giải phóng dân tộc vì quyền lợi của công nông, do một chính đảng đáp ứng nguyện vọng này lãnh đạo.

Trên tạp chí "*La revue communiste*" số 15 năm 1921, trong bài "*Phong trào cộng sản quốc tế Đông Dương*" Nguyễn Ái Quốc nêu lên câu hỏi ; "*Chế độ cộng sản có áp dụng được ở châu Á nói chung và ở Đông Dương nói riêng không ?*" Và Nguyễn đã trả lời : "*Chủ nghĩa cộng sản thâm nhập dễ dàng vào châu Á, dễ dàng hơn là ở châu Âu*".

Cách nhìn này thực tế không ăn khớp với lý luận của Quốc tế cộng sản (QTCS). Theo lý luận của QTCS, cách mạng thuộc địa là lệ thuộc vào đấu tranh giai cấp ở chính quốc. Khi giai cấp vô sản thực hiện được cách mạng vô sản ở chính quốc thì mới có điều kiện để giải phóng các nước thuộc địa. Nhưng cho đến nay, trừ nước Nga ra, không có cách mạng vô sản ở các chính quốc, mà CMGPDT vẫn thành công ở các thuộc địa.

Nguyễn Ái Quốc vào Đảng Cộng sản, đấu tranh cho Quốc tế III, điều đó ai cũng biết. Nhưng Nguyễn Ái

Quốc vào với một mục đích riêng, khác đa số những người cộng sản : khiến Quốc tế III ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, xem nó ngang với nhiệm vụ thực hiện cách mạng vô sản ở chính quốc. Ta hiểu điều đó là rất mới và rất khó. Cho nên trong lời phát biểu dưới đây của Đại hội V của QTCS, ta thấy Nguyễn Ái Quốc rất quyết liệt :

"Còn các đảng Cộng sản của chúng ta như đảng cộng sản Anh, Hà Lan, Bỉ và các nước khác, mà giai cấp tư sản ở đây đã chiếm giữ thuộc địa thì đã làm những gì?... Tất cả những việc mà các đảng của chúng ta đã làm về mặt này thật hầu như chưa có gì cả. Còn về phần tôi, là một người sinh trưởng trong một nước hiện nay là thuộc địa Pháp và là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, tôi lấy làm tiếc phải nói rằng Đảng Cộng sản Pháp chúng tôi làm ít và rất ít cho các nước thuộc địa" (Hồ Chí Minh, toàn tập 1995, tập I).

Khi chúng ta chỉ nhìn hiện tượng bên ngoài, chúng ta hay bị những tuyên truyền rùm beng làm hoang mang. Người ta hay nói đến sự khủng hoảng của CNXH. Nhưng lẽ ra phải thấy Chủ nghĩa đế quốc khủng hoảng trước, sau khi không còn hệ thống thuộc địa nữa. Chỉ có điều Chủ nghĩa tư bản biết tự điều chỉnh nên sự thay đổi diễn ra nhẹ nhàng. CNXH hội dưới hình thức trước đây chỉ thích hợp để đối phó với Chủ nghĩa đế quốc cũng dưới hình thái trước đây mà

thời. Khi Chủ nghĩa tư bản đã thay đổi như vậy mà CNXH không tự thay đổi làm sao khỏi lạc hậu với tình thế?

Cả ba nguyên lý này đều xuất phát từ học thuyết Mác-Lênin, học thuyết của xã hội đại công nghiệp, không thể nào nảy sinh ở một nước nông nghiệp được. Yêu nước thì Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cũng chẳng kém ai. Nhưng hai cụ Phan không thấy công nhân, nông dân là lực lượng chính của cách mạng. Đó là phần gộp.

Nhưng muốn gộp được cái mới phải phân tích nó triệt để, dùng cảm và khách quan, để thấy ngay trong việc gộp cũng phải không ngừng chủ động. Trong "Hồ Chí Minh toàn tập" (1995, tập I, trang 464-469) có đăng bài "Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ, và Nam Kỳ", viết năm 1924, khẳng định cách nhìn táo bạo của Nguyễn Ai Quốc về học thuyết Mác-Lênin :

"Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào ? Lịch sử châu Âu, mà châu Âu là gì ? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại.

Mác cho ta biết rằng sự tiến triển các xã hội trải qua ba giai đoạn : chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ tư bản, và trong mỗi giai đoạn đấu tranh giai cấp có khác nhau. Chúng ta phải coi chừng ! Các dân tộc Viễn

Đông có trải qua hai giai đoạn này không ? Dù sao thì cũng không thể cấm bổ sung "cơ sở lịch sử" của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được". Trong cách gộp, Bác chỉ ra phương hướng làm việc khoa học : "Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông".

Khi nói đến mệnh đề "đấu tranh giai cấp", Nguyễn Ái Quốc khẳng định :

"Cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây". Khi so sánh các địa chủ Việt Nam với những người mà Nguyễn gọi là "trùng tên với họ ở châu Âu và châu Mỹ" Nguyễn nói những người này chỉ là "những tên lùn tí", và khẳng định "đấu tranh giai cấp không quyết liệt như ở đây".

Trong bản dịch tiếng Trung Quốc "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" của Trần Dân Tiên (năm 1949) có đoạn :

"Có người hỏi ông Nguyễn : Ông là người thế nào, theo chủ nghĩa cộng sản hay theo chủ nghĩa Tôn Dật Tiên ? Ông Nguyễn trả lời : "Học thuyết Khổng tử có cái hay là sự tu dưỡng đạo đức ; tôn giáo Giê-xu có cái hay là lòng bác ái".

"Chủ nghĩa Mác có cái hay là phương pháp biện

chúng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có cái hay là chính sách của nó phù hợp với điều kiện nước chúng tôi".

Sau đó, Bác kết luận : *"Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của họ. Tôi chính là tôi ngày trước : một người yêu nước".*

Câu nói này tóm tắt tư tưởng Hồ Chí Minh. Trước hết là tinh thần yêu nước. Rồi sau đó tiếp nhận phương pháp khảo sát thực tế của Mác, tự tu dưỡng mình theo phương pháp của Khổng tử, tiếp thu tinh thần bác ái của Giê-xu và xét thực tế Việt Nam qua chính sách của Tôn Dật Tiên. Như vậy là có gộp, nhưng gộp không phải là làm theo các kết luận có sẵn mà tự mình căn cứ vào tinh thần, vào thực tế để tìm biện pháp thích hợp cho Việt Nam. Trước sau vẫn lấy quyền lợi đất nước làm mục tiêu.

4. Bây giờ nói đến phần vượt. Muốn vượt phải xuất phát từ chính tâm thức Việt Nam, từ thực tế Việt Nam. Trước hết, học thuyết Mác-Lênin là học thuyết kinh tế luận. Cơ sở của chủ nghĩa Mác là *"Tu bản"*, một công trình kinh tế học. Cơ sở của chủ nghĩa Lênin là *"Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga"*, cũng một công trình kinh tế học. Những công trình này là đáp ứng đúng tâm thức người châu Âu, một tâm thức cá nhân luận trong đó quyền lợi kinh tế quy định hành vi con người. Còn tâm thức Việt Nam là nhân cách luận, lấy tổ quốc độc lập làm mục tiêu. Đối với người Việt Nam,

cách mạng phải làm một công việc không có trong đầu óc những người cộng sản dù ở Anh, ở Đức hay ở Nga bởi vì nước họ đã độc lập từ lâu. Cách mạng ở các nước này trước hết là nội chiến, và nội chiến vì quyền lợi kinh tế. Vì là nội chiến vì quyền lợi kinh tế cho nên phải chủ trương đấu tranh giai cấp. Đặc biệt, phải đề cao bạo lực vì chính Giai cấp tư sản nắm lấy bạo lực và đã xây dựng xong một văn hóa để bảo vệ chính quyền của nó, nắm trong tay những hiểu biết khoa học, kỹ thuật để làm bá chủ thế giới, những điều này đều không có ở Việt Nam.

Cách mạng ở Việt Nam là đấu tranh giải phóng dân tộc chống thực dân phản động Pháp. Đây không phải là nội chiến, do đó không phải là đấu tranh giai cấp. Một khi thực dân phản động sụp đổ thì mọi cái sụp đổ theo, dù có một số người ngoan cố, họ cũng chẳng lôi cuốn được ai, do đó không cần đến bạo lực. Những người theo Pháp không xây dựng được một lực lượng văn hóa nào bảo vệ cho họ, bởi vì đối với tâm thức Việt Nam mọi lý luận dựa vào kẻ thù dân tộc đều bị nhân dân bác bỏ. Nền văn hóa cũ đã không chống lại được đế quốc nên cũng vì thế mà mất sức lôi cuốn. Nước Việt Nam trước đây, hiện nay và trong một thời gian dài còn rất nghèo, dù có giành được chính quyền vẫn còn phải chống giặc đói, giặc dốt, nghèo nàn lạc hậu. Sử dụng bạo lực sẽ tạo nên sự chia rẽ khi thực dân Pháp quay trở lại, đế quốc quay lại, mà điều này nhất định sẽ xảy ra. Không một sức mạnh nào dù là Đảng Cộng sản có

thể xóa bỏ được truyền thống nghèo khổ. Chỉ có sự đoàn kết toàn dân, không phân chia tầng lớp, cùng lo cho nước thì mới tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc được.

Do đó, Bác chủ trương một chủ nghĩa Mác-Lênin Việt Nam, xây dựng trên tình nghĩa, không phải trên căm thù giai cấp. Chủ trương này không xuất phát từ các sách kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin mà xuất phát từ truyền thống dân tộc. Đây là dùng truyền thống dân tộc để vượt gộp :

"Nhân dân ta từ lâu đã sống với nhau có tình có nghĩa. Từ khi có Đảng ta lãnh đạo, tình nghĩa ấy càng cao đẹp hơn, trở thành tình nghĩa đồng bào, đồng chí, tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà. Biết chủ nghĩa Mác-Lênin là phải sống với nhau có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình có nghĩa, sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin "

Rõ ràng có sự vượt gộp chủ nghĩa Mác-Lênin trên cơ sở truyền thống văn hóa dân tộc.

5. Cuộc kháng chiến ba mươi năm vừa qua chính là thực hiện từng điểm một truyền thống chiến đấu của dân tộc. Không thể nào phủ nhận cơ sở cho mọi thắng lợi trong chiến tranh chính là xuất phát từ đường lối văn hóa truyền thống chứ không phải từ cách áp dụng giáo điều các kết luận quen thuộc của chủ nghĩa Mác-Lênin. Chỉ cần đối chiếu sách lược của Bác và

Đảng với sách lược của Lê Lợi - Nguyễn Trãi cũng thấy tính thống nhất từng điểm một :

(1). Một là đoàn kết toàn dân chống xâm lược, tập hợp những người mà Nguyễn Trãi gọi là "*Bốn phương mạnh mẽ*".

(2). Hai là dùng "*nhân nghĩa thắng hung tàn , lấy chí nhân thay cường bạo*".

(3). Ba là, kết hợp đánh và đàm, và đàm chính trên những nền tảng văn hóa chân chính của đối phương, bắt đối phương phải chấp nhận từ bỏ những nguyên lý văn hóa do chủ nghĩa đại Hán, chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc tạo ra mà trở về với truyền thống văn hóa chân chính của mình. Chính vì vậy Lê Lợi - Nguyễn Trãi đàm phán với các tướng nhà Minh trên cơ sở truyền thống nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, truyền thống không sử dụng võ lực mà sử dụng văn để lôi cuốn các dân tộc ngoài địa bàn Trung Quốc ; Hồ Chí Minh đàm phán trên cơ sở tự do, bình đẳng, bác ái của Pháp. Bác và Đảng đàm phán với Mỹ trên cơ sở quyền tự quyết của dân tộc mà hiến pháp Mỹ thừa nhận.

(4). Bốn là sử dụng chiến lược "*tâm công*", tức là đánh bại ý chí xâm lược của đối phương, bắt đối phương phải thừa nhận nếu đánh không thể nào thắng mà lại vấp vào vô số mâu thuẫn nguy hại không chỉ cho đạo quân xâm lược mà cho cả chế độ chính trị của mình. Muốn tiến hành chính sách này, Việt Nam phải am

hiểu thực tế xã hội của đối phương, những nhược điểm của nó, bắt đối phương rút quân vì chính quyền lợi của đối phương.

(5). Năm là phân biệt rõ ràng bọn lợi dụng chiến tranh xâm lược với quần chúng binh sĩ chỉ là nạn nhân, vạch cho họ thấy họ chết vô ích, mà chẳng được gì hết, do đó tạo nên phong trào phản chiến ngay trong hàng ngũ đối phương.

(6). Sáu là, bắt đối phương phải thừa nhận Việt Nam giữ tín nghĩa trong mọi trường hợp, đối phương gian trá, lật lọng mặc họ, Việt Nam trước sau như một, đã hứa là giữ lời.

(7). Bảy là Việt Nam không đòi hỏi gì ngoài việc đối phương rút quân, trái lại hết sức tôn trọng văn hóa và thể diện của đối phương.

(8). Dù thắng Việt Nam vẫn khiêm tốn, nhân nhượng. Bại không nản, nhiều nước làm được, nhưng thắng không kiêu mới là điều ưu điểm của văn hóa Việt Nam.

Sự khác nhau với đường lối Lê Lợi - Nguyễn Trãi không ở biện pháp mà ở kết quả. Lê Lợi - Nguyễn Trãi không phát huy được ảnh hưởng ra ngoài Việt Nam. Trái lại, Hồ Chí Minh nhờ kết hợp truyền thống văn hóa dân tộc với tư tưởng tiến bộ của thế giới tạo nên được một sự ủng hộ to lớn của nhân dân thế giới đối với

cuộc kháng chiến, cung cấp được chiến lược đấu tranh cho các nước thuộc địa, thay đổi được cách nhìn chiến tranh ở mọi người yêu hòa bình trong đó có những nhà văn hóa lớn nhất của thế kỷ. Đó là vượt.

6. Cho đến nay, người ta vẫn quen nhìn các cuộc kháng chiến của Việt Nam ở góc nhìn quân sự. Nhìn như vậy chưa đủ. Nước Việt Nam không có truyền thống trọng võ, không có tầng lớp sống bằng quân sự, không có chế độ nghĩa vụ quân sự bắt buộc (trong thời quân chủ), không có một tầng lớp lấy quân sự làm kế sinh nhai. Sở dĩ Việt Nam đánh bại được mọi đạo quân xâm lược là vì nó có một lý thuyết quân sự xuất phát từ chính văn hóa của nó. Đó là lý thuyết chiến tranh vì bất đắc dĩ. Hồ Chủ Tịch nói :

"Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa !

"Không ! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

Một khi đã chiến đấu vì bất đắc dĩ thì chiến tranh sẽ không có thời hạn, "Năm năm, mười năm, hai mươi năm hay lâu hơn nữa". Đòi cha chưa xong thì đến đòi con, đòi cháu. Lý luận này ta cũng thấy trong "Hịch tướng sĩ" của Trần Hưng Đạo, trong "Bình Ngô Đại

cáo" Nguyễn Trãi viết nhân danh Lê Lợi, trong lời tuyên bố của Quang Trung và trong mọi thơ văn yêu nước.

Chính vì bất đắc dĩ mà chiến đấu cho nên ở đâu có người Việt Nam, ở đâu có chiến tranh chống ngoại xâm, phụ nữ trở thành lực lượng không kém nam giới, và lịch sử Việt Nam là lịch sử các nữ anh hùng, đồng bào miền núi là cơ sở và quê hương của họ là đất thánh bất khả xâm phạm của mọi cuộc kháng chiến. Chiến tranh diễn ra không có trận tuyến. Không phân biệt già trẻ, trai gái, tôn giáo, tầng lớp. Không phải đất nước nào cũng có được một lý luận quân sự bắt rễ sâu sắc vào văn hóa của mình như Việt Nam.

Cho nên văn hóa Việt Nam tạo nên "*hội chứng Việt Nam*" làm mọi đạo quân xâm lược khiếp sợ. Ngày xưa, hội chứng ấy đã khiến Trung Quốc phải ngừng xâm lược trên ba trăm năm sau trận Chi Lăng ngay vào những lúc Việt Nam có nhiều rối loạn. Nó tạo nên cuộc nổi dậy ở các thuộc địa Pháp và phong trào phản chiến ở Pháp. Nó đang tác động tới tâm thức người Mỹ. Chiến tranh xảy ra trên trái đất là vô số, nhưng tạo nên được hội chứng của chiến tranh thì chỉ thấy có Việt Nam làm được mà thôi. Hội chứng nảy sinh không phải vì nước Việt Nam mạnh mà vì trong thâm tâm, những con người liên quan tới xâm lược nhận thức rằng họ làm một việc trái với nền văn hóa tốt đẹp của chính họ, nền

văn hóa thực sự có sức lôi cuốn mạnh mẽ với cả thế giới. Trong đáy lòng của mọi người, dù cho văn hóa khác nhau đến đâu, vẫn xuất phát từ một điểm giống nhau rất căn bản. Trong "Nhật kí", sau khi thăm "Viện khảo cổ loài người" ở Pa-ri năm 1946, Bác viết :

"Tuy phong tục mỗi nơi một khác, nhưng có một điều thì dân nào cũng giống nhau. Điều đó là : dân nào cũng ưa sự lành và ghét sự dữ".

7. Bây giờ nói đến nhân cách luận cách mạng, tư tưởng làm thành đóng góp của Hồ Chí Minh vào văn hóa thế giới.

Ai cũng biết Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập đảng Cộng sản Pháp và sáng lập đảng Cộng sản Việt Nam sau này gọi là đảng Cộng sản Đông Dương, nhưng không ai thống kê xem Nguyễn tham gia vào việc sáng lập bao nhiêu Đảng cộng sản. Trong công trình viết về Hồ Chí Minh "Hồ Chí Minh, Việt Nam đến Đông Dương" của Daniel Héméry, trang 143 viết :

"Trong thời gian lưu trú tại Thái Lan (tháng 8-1928, tháng 9 -1929, tháng 3-4, 1930) ông cấp cho liên minh cộng sản Nam Hải sự tồn tại thực tế, thành lập năm 1928 trong đám di dân Trung Quốc ở Singapore, chủ tọa ngày 20 tháng 4 năm 1930 Đại Hội Bangkok là Đại hội thành lập Đảng cộng sản Thái Lan, thực ra là Việt-Trung và có lẽ cũng trong tháng này Đại hội Singapore từ đó ra đời Đảng Cộng sản Malaixia".

Như vậy, Nguyễn Ai Quốc là một người cộng sản hết sức tích cực và lỗi lạc. Nhưng là người phương Đông, Nguyễn tất nhiên nhìn cách mạng theo con mắt phương Đông có một truyền thống đạo đức khác xa truyền thống phương Tây.

Mác và Enghen khi sáng lập học thuyết mới không nói đến chuyện tu dưỡng đạo đức mà nói đến quyền lợi kinh tế. Theo hai người chỉ có thể giác ngộ con người theo cách mạng bằng con đường giành lại cái phần thặng dư giá trị mà người công nhân làm ra nhưng bị giai cấp tư sản cướp mất. Khi nói đến đạo đức, hai người thường dùng chữ philistinerie tức đạo đức giả. Đó là cách nhìn kinh tế luận của phương Tây. Còn một người cách mạng phương Đông, dù là không cộng sản như Gandhi, Tôn Dật Tiên, hay cộng sản như Nguyễn Ai Quốc, Lưu Thiếu Kỳ đều nhìn cách mạng là một bộ phận tạo thành nhân cách con người, một bộ phận của văn hóa. Lưu Thiếu Kỳ có viết "*Cách tu dưỡng của người cộng sản*". Một người phương Tây đòi hỏi cái gì? Một hệ thống lý luận chặt chẽ có thể giúp tôi hành động. Còn đòi từ người viết như thế nào là chuyện không quan trọng. Rousseau về mặt nhân cách là dưới mức trung bình. Nếu ông ấy sống ở phương Đông thì dù cho nói hay đến mấy người phương Đông cũng chẳng theo. Nhưng vì ông ta ở phương Tây cho nên trở thành một nhà tư tưởng vĩ đại, người thầy của Cách mạng 1789. Con người nhân cách luận đánh giá người khác

theo nhân cách, không phải theo lý thuyết hay theo quyền lợi kinh tế. Cho nên trong bức thư viết cho Pêtrốp, người của Quốc tế cộng sản phụ trách phương Đông, Nguyễn nhắc nhở cách nhìn của người phương Đông : *"một tấm gương tốt có giá trị hơn trăm bài lý luận"*. Ngay cả khi đánh giá Lênin, Nguyễn cũng nhìn ở nhân cách, cho nên nó khác xa các lời đánh giá của phương Tây. Trong bài *"Lênin và các dân tộc Phương Đông"*, Nguyễn viết :

"Không phải chỉ thiên tài của Người mà chính tính coi khinh sự xa hoa, tinh thần yêu lao động, đời tư trong sáng, nếp sống giản dị, tóm lại là đạo đức vĩ đại và cao đẹp của người thầy, đã ảnh hưởng lớn lao tới các dân tộc châu Á và đã khiến cho trái tim họ hướng về Người không gì ngăn cản nổi.

"Quen bị đối xử như những kẻ lạc hậu thấp hèn, các dân tộc phương Đông đã coi Lênin là hiện thân của tình anh em bốn biển. Không những họ biết ơn Lênin mà còn tha thiết yêu mến Người. Họ tôn kính Người như tôn kính cha mẹ".

Rõ ràng Nguyễn đánh giá Lênin theo yêu cầu của văn hóa tình nghĩa, xây dựng trên trung và hiếu của Việt Nam.

8. Cách làm của Nguyễn là biến đổi nhân cách luận cũ thành nhân cách luận cách mạng, bằng những đóng góp của học thuyết Mác-Lênin và phong trào Quốc tế

cộng sản, nhưng ngược lại cũng Đông phương hóa học thuyết Mác-Lênin khiến cho nó phù hợp không chỉ với Việt Nam và phương Đông mà cho cả thế giới vào giai đoạn thế giới chuyển từ chiến tranh sang hòa bình, tức là giai đoạn hiện nay.

Một sự phân tích tác phẩm "*Đường cách mệnh*", viết năm 1927, tập hợp các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc do Bộ tuyên truyền của Hội liên Hiệp các dân tộc bị áp bức châu Á xuất bản, và là công trình đầu tiên trình bày có hệ thống về con đường cách mạng Việt Nam và trong một thời gian dài là sách gối đầu giường của những người cộng sản, sẽ giúp ta hiểu quan điểm cách mạng của Nguyễn.

Công trình mở đầu bằng một câu của Lenin lấy trong "*Làm gì ?*": "*Không có lý luận cách mệnh thì không có vận động cách mệnh. Chỉ có theo lý luận cách mệnh tiên phong, đáng cách mệnh mới làm nổi cách mệnh tiên phong*".

Câu này khẳng định chân lý mới mà Việt Nam phải nhận thức, bởi vì thiếu lý luận tiên phong của chủ nghĩa Lenin thì dù có anh dũng, hy sinh đến mấy cũng thất bại.

Nhưng ngay sau đó, khác các sách giáo khoa cộng sản phương Tây nói về phương pháp biện chứng, phân tích giai cấp, học thuyết thặng dư giá trị (tất cả những điều này đều không có trong *Đường cách mệnh*), tác

phẩm nói ngay đến Nhân cách luận cách mạng : "*Tư cách một người cách mệnh*". Trong phần này có những điểm có sẵn trong nhân cách cũ của dân tộc. Tất cả là 11 điểm : Cần kiệm ; hòa mà không tư ; cả quyết sửa lỗi mình ; cẩn thận mà không nhút nhát ; hay hỏi ; nhẫn nại ; hay nghiên cứu, xem xét ; vị công vong tư ; không kiêu ngạo ; hy sinh ; ít lòng ham muốn về vật chất.

Tất cả 11 điểm này đều có sẵn trong truyền thống văn hóa dân tộc. Chỉ cần nhìn Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh ta cũng thấy những tấm gương bất tử về nhân cách dân tộc.

Những điều trên liên quan tới thái độ đối với mình. Sang phần đối với người ta thấy các mục : nói thì phải làm, giữ chữ nghĩa cho vững ; bí mật ; với người phải khoan thứ, có lòng bày vẽ cho người.

Đối với đoàn thể thì nghiêm ; trực mà không táo bạo ; hay xem xét người.

Sang mục "*Làm việc phái*" công trình yêu cầu : Xem xét hoàn cảnh kỹ càng ; quyết đoán, phục tùng đoàn thể.

Có thể nói phần này dù có nói đến cách mạng, đoàn thể là những điều mới mẻ, thực tế vẫn là một tác phẩm giáo dục nhân cách, đạo đức rất quen thuộc với truyền thống xưa nay của dân tộc.

Chỉ sau khi trình bày cách tu dưỡng nhân cách của người cách mạng, công trình mới nêu lên những kiến thức mới cần thiết cho người cách mạng. Nó có 14 chương.

Chương I nói Cách mệnh là gì ? Các loại cách mệnh (tư bản cách mệnh, dân tộc cách mệnh, giai cấp cách mệnh) và kết luận : Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất là chủ nghĩa Lênin.

Từ chương II đến chương IV nói đến ba cuộc cách mệnh (Mỹ, Pháp, Nga).

Chương V nói đến ba Quốc tế trong đó nêu rõ vai trò của Quốc tế III đối với cách mạng Việt Nam.

Từ chương VI đến chương XII nói đến các tổ chức của Quốc tế III (Phụ nữ Quốc tế, Công nhân Quốc tế, Cộng sản Thanh niên Quốc tế, Quốc tế giúp đỡ, Quốc tế cứu tế Đỏ).

Ba chương cuối nói về cách tổ chức Công hội, tổ chức dân cày, hợp tác xã.

Công trình giáo dục cách mạng của Nguyễn Ái Quốc không nói đến tam vô (vô tổ quốc, vô gia đình, vô tôn giáo) không nói đến nhị các (ai cũng được làm theo năng lực, hưởng theo khả năng), không trình bày chủ nghĩa cộng sản như một thiên đường, điều mà ta thấy

sau này trong các sách huấn luyện. Nếu như có thể có một người cách mạng không lãng mạn thì người đó là Hồ Chí Minh.

Xem kỹ toàn tập của Hồ Chí Minh ta không thấy nói đến việc sử dụng bạo lực để xóa bỏ giai cấp, không đề cao chính quyền như một sức mạnh làm được mọi việc, không chủ trương làm lớn, không nói đến những chuyện cao xa về cách mạng thế giới, những điều thường được nhắc đến trong mọi công trình về chủ nghĩa xã hội.

9. Trong phương pháp xây dựng nhân cách luận cách mạng, Hồ Chí Minh không chủ trương một văn hóa vô sản hay xã hội chủ nghĩa đối lập lại văn hóa của xã hội có giai cấp mà chủ trương nắm lấy cái bất biến trong mọi xã hội rồi dùng nó để lý giải mọi biến đổi.

Khi có phong trào "Đời sống mới", trong lúc rất nhiều người hình dung "Đời sống mới" sẽ khác xa "Đời sống cũ" thì Bác đi tìm cái bất biến :

"Hằng ngày ta phải ăn cơm, uống nước, thở khí trời để mà sống. Những việc đó ngày xưa cha ông ta phải làm, bây giờ chúng ta phải làm, con cháu ta sau này cũng phải làm. Vậy ăn cơm, uống nước và thở khí trời để đem lại cuộc sống cho con người, thì đó là những điều không bao giờ cũ cả. "Cần, Kiệm, Liêm, Chính. Chí công, Vô tư" đối với Đời sống mới cũng vậy".

Cách nhìn của Hồ Chủ Tịch là con người có những

nhu cầu không thay đổi trong mọi thời đại. Lãnh đạo chính trị không phải là đưa ra những câu nói đẹp để lẩn tránh các nhu cầu ấy, mà thỏa mãn các nhu cầu ấy sao cho thích hợp với hoàn cảnh trước mắt. Thí dụ nhu cầu "ăn" là một nhu cầu bất biến. Hồ Chủ tịch nói :

"Dân lấy ăn làm trời ; nếu không có ăn là không có trời. Vì vậy chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân. Nếu dân đói, Đảng và chính phủ có lỗi, nếu dân đói là Đảng và Chính phủ có lỗi ; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi".

Nguyện vọng lớn nhất của Hồ Chủ Tịch không phải là xóa bỏ giai cấp, làm cách mạng thế giới, xóa bỏ chế độ người bóc lột người. Hồ Chí Minh không nêu lên những sứ mạng lịch sử bắt nhân dân Việt Nam phải gánh vác. Nguyện vọng ấy rất bình dị, nhưng hết sức thiết thực : *"Làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"*. Câu này nói vào tháng giêng năm 1946 và được nhắc lại gần như nguyên vẹn trong Di chúc của Người. Ngay cả độc lập tự do cũng không có giá trị ở bản thân nó mà phải quy chiếu về hạnh phúc của người dân. Hồ Chủ Tịch nói : *"Có độc lập tự do mà người dân sống không có hạnh phúc thì cái độc lập, tự do ấy không có ý nghĩa gì"*. Hạnh phúc là một cái gì cụ thể, không nằm trong

những bài thơ, những bài ca, những công trình kỹ niệm. Nó được xác định bằng những việc làm. Bản "Di chúc" viết : "Đánh thắng giặc Mỹ rồi, thì những việc chính của cách mạng là làm thế nào giải quyết ngày càng tốt hơn nữa các vấn đề ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, phòng và chữa bệnh... Tóm lại là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân".

10. Hồ Chí Minh chủ trương một đường lối văn hóa nói lên sự vượt trội. Mục tiêu của văn hóa là để cải tạo thế giới và xã hội, tức là mục tiêu của chính phương Tây cá nhân luận, không phải của phương Đông nhân cách luận. Nhưng để cải tạo thế giới và xã hội lại phải xuất phát từ cải tạo bản thân, tức là một đường lối khá gần với tư tưởng phương Đông.

"Muốn cải tạo thế giới và cải tạo xã hội thì trước hết phải tự cải tạo bản thân chúng ta".

Con đường cải tạo bản thân để cải tạo thế giới và xã hội tuân theo bốn nguyên lý :

- Một là cần, kiệm, liêm, chính.
- Hai là chí công, vô tư.
- Ba là lo trước vui sau,
- Bốn là làm đầy tớ nhân dân lao động.

Trong câu chuyện cải tạo bản thân để làm người cách mạng có một vấn đề đã được bàn cãi nhiều là quan

hệ giữa Hồ Chí Minh với Khổng tử. Nếu xét số câu trích lấy ở Khổng tử thì nó gấp trên mười lần so với các câu lấy của Mác, Lênin mà lại gần gần như nguyên vẹn, chứ không phải chủ yếu chỉ lấy ý còn diễn đạt theo cách của mình. Về điểm này, một sự đối chiếu với Tôn Trung Sơn là hết sức cần thiết để tránh những ngộ nhận.

Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình Nho học, con một ông phú bang, lúc nhỏ đã học chữ Hán và thông thạo Hán cổ đến mức có thể làm cả một tập thơ chữ Hán "*Ngục trung nhật ký*", sống ở Trung Quốc khá lâu và thạo đến ba phương ngữ Hán, viết báo chữ Hán. Còn Tôn Trung Sơn tuy là người Trung Quốc nhưng 11 tuổi đã sang Honolulu (Hoa Kỳ), đỗ Bác sĩ y khoa ở Quảng châu, hoạt động chủ yếu trong tầng lớp Hoa Kiều ở các nước Mỹ, Pháp, Đức, Nhật Bản. Tôn thuộc thế hệ những người cầm đầu phong trào Ngũ Tứ, phần lớn chống Khổng giáo quyết liệt. Thế nhưng cả Tôn Trung Sơn và Hồ Chí Minh đều không một lời mạt sát Khổng giáo, trái lại có cách nhìn giống nhau về đạo Khổng.

Cả hai người đều lấy "*Tu thân*" làm cơ sở đạo đức cách mạng. Tôn Trung Sơn nói :

"Đành rằng đó là vì nước ta bị đế quốc, thực dân áp bức về mặt chính trị và kinh tế, nhưng nếu truy cứu đến nguồn gốc, nguyên nhân căn bản nhất thì chính là vì đồng bào ta không chịu tu thân" (Tam dân chủ nghĩa).

"Tôi muốn nhắc để quý vị nhớ lại rằng Khổng tử trước kia đã từng nói "Chiếu không ngay ngắn không ngồi", dù biết rằng dù là chuyện đứng ngồi là những chuyện hết sức nhỏ nhặt của việc tu thân mà Khổng tử vẫn chủ trương lúc bình thời phải luôn luôn chú trọng" (Tam dân chủ nghĩa).

"Như về cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ mà trong sách "Đại học" đã giải thích, dù cho những nhà chính trị đại tài của nước ngoài cũng vẫn chưa có ai nghĩ tới và nói đến một cách mạch lạc rõ ràng như vậy" (Tam dân chủ nghĩa).

Cách đánh giá này là theo nhân cách luận. Không phải phương Tây thiếu những nhà tư tưởng chính trị lỗi lạc, nhưng điều không thể chối cãi là phương Tây xét chính trị ở ngoài đạo đức cá nhân, còn phương Đông, trong đó có Hồ Chí Minh và Tôn Trung Sơn lại xuất phát từ tu dưỡng cá nhân để cải tạo thế giới. Đó là chỗ hai nhà cách mạng gặp Khổng tử, người đầu tiên xác lập lý luận này thành một học thuyết thiết định nền tảng cho nhân cách luận.

Muốn tác động đến phương Đông phải hiểu tâm thức phương Đông. Nguyễn Ai Quốc trong "Bức thư gửi đồng chí Pê-to-rốp, Tổng thư ký Đông phương bộ" nhắc nhở :

"Nói chung, thì các dân tộc phương Đông đều giàu tình cảm và đối với họ một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền".

Không tử có ảnh hưởng tới Hồ Chí Minh thì cũng giống như Mác chịu ảnh hưởng Hê-ghe-n. Ai đọc "Đại Logic" của Hê-ghe-n rồi đọc "Tu bản" của Mác cũng đều thấy rất hiển nhiên không có "Đại Lô-gic" không thể có "Tu bản", bởi vì cái cơ chế khái niệm của Mác cho phép chúng ta nắm chắc Chủ nghĩa tư bản như một đồ vật là lấy ở "Đại Lô-gic" bằng cách lật ngược nó, đưa cái hệ lô-gic của ý niệm xuống cái thế giới thực tế của đấu tranh giai cấp vì miếng cơm, manh áo.

Hồ Chí Minh cũng khẳng định như vậy :

"Đạo đức cũ như người đầu ngược xuống đất, chân chống lên trời. Đạo đức mới như người hai chân đứng vững dưới đất, đầu ngẩng lên trời. Bọn phong kiến ngày xưa nêu ra Cần, Kiệm, Liêm, Chính nhưng không bao giờ làm mà lại bắt nhân dân phải tuân theo để phụng sự quyền lợi cho chúng. Ngày nay ta đề ra Cần, Kiệm, Liêm, Chính cho cán bộ thực hiện làm gương mẫu cho dân, để lợi cho dân".

Mục đích của Không tử và Nho giáo là xây dựng một xã hội tôn ty luận, với các tôn ty trên dưới không bao giờ thay đổi. "Tu thân" đối với nó không gì khác hơn là hiểu địa vị mình trong tôn ty và chấp nhận nó để

củng cố cái tôn ty hiện có. Còn "tu thân" theo Hồ Chí Minh là để lật đổ cái xã hội tôn ty luận này, xây dựng một xã hội mới bình đẳng, tự do, bác ái, trong đó mọi quyền lợi đều thuộc người dân lao động, nhằm mục đích cải tạo xã hội và cải tạo thế giới. Tuy có trích dẫn nhiều câu của Khổng tử nhưng mọi câu đều nhằm tạo một mục tiêu mà Khổng tử không tài nào nghĩ đến được : người dân lao động và hạnh phúc của anh ta.

Một vài thí dụ về cách giải thích những khái niệm mà người ta hay lầm tưởng là của Nho giáo :

Chữ nhân : "*Nhân nghĩa là nhân dân. Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân*" (Lời phát biểu năm 1956 tại trường Đại học nhân dân, Hà Nội. Trong : Hồ Chí Minh : *Về vấn đề giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1990, trang 155).

Chữ hiếu : "*Hiếu là hiếu với nhân dân, ta thương cha mẹ ta mà còn phải thương cha mẹ người, phải làm cho mọi người đều biết thương cha mẹ*" (Hồ Chí Minh toàn tập, in lần thứ nhất, tập V, trang 243).

Chữ gia đình. "*Gia đình to là cả nước và gia đình nhỏ, cái nào nặng ? Cái nào nhẹ ? Người cách mạng được gia đình to. Nếu gia đình to bị áp bức bóc lột thì gia đình nhỏ sẽ bị suy sụp, không phát triển được*" (Hồ

Chí Minh "Phát huy tinh thần cầu học, cầu tiến bộ"
NXB Sự thật, trang 22-23).

Chữ chí công vô tư : "... Tham ô là lấy trộm của công, chiếm của công làm tư của tư. Nếu nhà ai bị mất trộm, mất cắp thì hô hoán lên và cả xóm cả làng đuổi bắt kẻ trộm. Khi của công bị mất cắp thì mọi người đều có trách nhiệm vạch mặt kẻ gian và đưa nó ra trước pháp luật, vì mọi người đều có nghĩa vụ giữ gìn của công" (Hồ Chí Minh toàn tập, in lần thứ nhất, tập IX, trang 388).

Chữ lo trước vui sau : "Các sự hy sinh khó nhọc thì mình làm trước người ta, còn sự sung sướng thì mình nhường người ta hưởng trước" (Hồ Chí Minh toàn tập, in lần thứ nhất, tập IV, trang 422).

Xét cho cùng Hồ Chí Minh hay Tôn Trung Sơn chỉ mượn Khổng giáo để trình bày nhân cách luận của mình cho phù hợp với yêu cầu cách mạng, dù là dân tộc chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa nhưng gần với tâm thức dân tộc. Còn về thực chất, cả hai người đều không phải là theo Khổng giáo.

11. Điều nói trên đây cũng áp dụng cho các tư tưởng khác. Hồ Chí Minh tiếp nhận mọi tinh hoa tư tưởng có lợi cho cách mạng, cho nước Việt Nam. Bác không đòi hỏi người ta phải bỏ tư tưởng của mình bởi vì điều cần không phải là mọi người đều nói như nhau, nghĩ như nhau. Điều cần là mọi người trong khi có tư tưởng, suy

nghe riêng vẫn hành động theo quyền lợi của cách mạng và tổ quốc.

Hồ Chí Minh chấp nhận cá nhân luận của Pháp. Năm 1946, Người viết trong "Nhật ký" :

"Nói chung, những người Pháp đều yêu chuộng những Đức lành như : Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Phần đông người Pháp có tính hào phóng, không giận hờn lâu. Thấy việc phải thì họ làm, không quản mất công tốn của : họ đã cho là phải, thì dù người dung nước lã họ cũng hết sức giúp giùm. Người Pháp lại vui tính, dễ làm quen. Nói năm ba câu chuyện mà ý hợp tâm đầu thì liền trở thành bạn tốt. Tóm lại người Pháp rất dễ thương, dễ mến".

Rõ ràng, con người bị thực dân Pháp hai lần kết án tử hình không có thành kiến gì với người Pháp. Đối với tôn giáo cũng vậy. Bác tôn trọng đời sống tâm linh mỗi người. Ngày lễ Phật đản, Bác viết cho đồng bào Phật giáo :

"Đức phật là đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn. Muốn cứu chúng sinh khỏi khổ nạn. Người phải hy sinh tranh đấu diệt lũ ác ma.

"Nay đồng bào ta đại đoàn kết, hy sinh của cải, xương máu, kháng chiến đến cùng, để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân khỏi khổ nạn, để giữ quyền thống nhất và độc lập của Tổ quốc. Thế là chúng

ta làm theo lòng đại từ bi của Đức Phật Thích ca, kháng chiến để đưa nòi giống ra khỏi khổ ái nô lệ... Tôi cảm ơn đồng bào".

12. Đường lối chính trị của Hồ Chí Minh lấy Đoàn kết làm nền tảng. Chuyện đoàn kết nói thì dễ, nhưng làm rất khó. Một khi thực dân Pháp thống trị đất nước tám mươi năm, không ít người bị lôi cuốn, có quan hệ với Pháp, không ít người đã từng chống lại cách mạng khi Đảng chưa giành chính quyền và cũng không ít người chống lại do bị thực dân quay lại lợi dụng. Chỉ cần một chính sách hẹp hòi, thành kiến, hay không được nhân dân nhất tề ủng hộ ngay, họ bị thiệt thòi thì chính sách tan vỡ. Suốt ba mươi năm kháng chiến, chúng ta đã thi hành một chính sách khoan dung mẫu mực, đoàn kết mẫu mực. Cho nên cách mạng Việt Nam không sử dụng bạo lực, không có chuyện khủng bố đỏ, mà toàn dân vẫn theo không tiếc xương máu. Điều này không chỉ do sự sáng suốt của lãnh đạo mà chủ yếu còn do tinh thần đoàn kết mẫu mực của toàn dân mới thực hiện được.

Vì đường lối là nhân cách luận, cách mạng lấy đoàn kết làm sách lược cho nên con đường thu hút quần chúng không phải con đường kinh tế, con đường bạo lực dựa trên kỷ luật mà theo chính con đường của nhân cách luận là con đường nêu gương. Mà con người nêu gương trước hết chính là lãnh tụ. Hồ Chí Minh là con người suốt đời quên mình cho nhân dân lao động, khi

cách mạng chưa thành công cũng như khi cách mạng thành công với tinh thần yêu nước, yêu nhân loại bị áp bức, trong sạch và nhiệt thành không bao giờ thay đổi. Theo tấm gương của Bác, hàng triệu người đã quên mình. Có những con người rất bình thường, trước đây không ai để ý trở thành phi thường, hiện thân của tinh thần và đạo đức dân tộc : tôi muốn nói đến các bà mẹ anh hùng, các cô gái anh hùng.

Phải nói có một thời gian khá dài toàn dân đã sống theo văn hóa mới, theo đúng yêu cầu của Hồ Chủ Tịch :

"Phải làm sao cho văn hóa vào sâu trong tâm lý của quốc dân, nghĩa là văn hóa phải sửa đổi được tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ. Văn hóa phải làm thế nào cho nhân dân có tinh thần vì nước quên mình, vì lợi ích chung mà quên lợi ích riêng. Văn hóa phải làm thế nào cho mỗi người dân Việt Nam, từ già đến trẻ, cả đàn ông và đàn bà ai cũng hiểu nhiệm vụ của mình và biết hưởng hạnh phúc của mình nên hưởng".

13. Những điều căn bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng đã nhập vào văn hóa Việt Nam tạo nên bước chuyển biến trong tâm thức người Việt. Vào năm 1923, một nhà thơ Nga nổi tiếng là O-xip Man-đen-xtan đã nhìn thấy ở Nguyễn Ái Quốc, lúc này chưa phải là lãnh tụ, mà một người cách mạng bình thường, cái đặc điểm sẽ tạo thành vị danh nhân kiệt xuất của văn hóa thế giới :

"Cả diện mạo Nguyễn Ái Quốc toát lên sự lịch thiệp và tế nhị. Từ Nguyễn Ái Quốc tỏa ra một nền văn hóa, không phải như văn hóa châu Âu, mà có lẽ là một văn hóa tương lai..."

Nguyễn Ái Quốc ngay trong hoàn cảnh khó khăn đã để lại một ấn tượng khó quên ở nhà thơ Nga đến nỗi nhà thơ viết :

"Dân tộc Việt Nam là một dân tộc giản dị và thanh lịch, chuộng nếp điều độ và ghét thói thái quá. Qua cử chỉ cao thượng và tiếng nói trầm lắng của Nguyễn Ái Quốc, tôi thấy được ngày mai, thấy được viễn cảnh trời yên bể lặng của tình hữu ái đoàn kết bao la như đại dương..."

Tôi biết có người sẽ hỏi tôi về những sai lầm, về cái cách ruộng đất, về nhiều chuyện khác nữa. Tôi chỉ xin các bạn ấy hiểu cho những khó khăn của một người cộng sản trong hoàn cảnh tự mình đi con đường riêng có điểm không ăn khớp với những nguyên lý của Quốc tế cộng sản, tự mình phải chèo chống con thuyền cách mạng giữa bao khó khăn, hiểu lầm, tự mình phải nói năng, hành động sao cho có lợi cho cách mạng và dân tộc. Con người càng ở địa vị cao thì sự ràng buộc càng lớn. Những ràng buộc mà một cá nhân nhỏ bé như chúng ta phải chịu thực không có ý nghĩa gì so với những ràng buộc mà Hồ Chí Minh phải chịu.

14. Cái gia tài tư tưởng, đạo đức và nhân cách mà Hồ

Chí minh để lại cần được duy trì, phát triển như thế nào trong giai đoạn mới này ? Tuy điều này ở ngoài phạm vi chương này, nhưng tôi cũng xin khẳng định rằng để chống lại mọi mưu toan thay đổi xã hội, chỉ có một cách : Duy trì cho kỳ được gia tài tư tưởng mà Bác để lại, tiến hành một sự vượt gộp mới giữa tư tưởng Hồ Chí Minh với văn hóa, khoa học kỹ thuật của giai đoạn mới. Ngoài ra, không có còn đường nào nữa.

Chương XIV

TIẾP XÚC VĂN HỌC VIỆT-PHÁP

Để có một khái niệm rõ ràng về bản sắc văn hóa Việt Nam không cách gì tốt hơn là xét văn hóa này trong sự tiếp xúc với một văn hóa khác hẳn nó. Qua sự tiếp xúc này, ta sẽ thấy bản sắc văn hóa dân tộc bộc lộ một sự hoán cải khá đặc biệt. Trong khi chịu những thay đổi hết sức quan trọng, đến mức một cách nhìn hời hợt sẽ tưởng đâu rằng bản sắc trước đây đã mất, thì một cách nhìn theo nhận thức luận sẽ cho thấy đây chính là biến chứng pháp riêng của văn hóa. Ta chứng kiến một sự vượt gộp (*dépassement*), tức là văn hóa Việt Nam tiếp thu những điều mới khác hẳn văn hóa trước đây của mình nhưng vẫn duy trì bản chất dưới một hình thức cao hơn và hiện đại hơn. Việc nghiên cứu văn học Việt Nam trong sự tiếp xúc với văn học Pháp sẽ giúp chúng ta hiểu rõ biến chứng pháp này hơn một công trình thuần túy lý luận.

Xét về mặt lý luận, đối với văn học Việt Nam hiện nay, sự tiếp xúc văn học Việt- Pháp còn quan trọng hơn tiếp xúc văn học Việt-Hoa, mặc dầu sự tiếp xúc thứ nhất kéo dài hai ngàn năm; trái lại sự tiếp xúc thứ hai chủ yếu là bó hẹp vào một thời gian ngắn ngủi dưới một thế kỷ (1858-1945). Các bài viết của tôi về văn hóa Việt Nam không có tham vọng nghiên cứu văn hóa Việt Nam ở bản thân nó, mà chỉ cố tìm cách giới thiệu phương pháp làm việc giúp các bạn trẻ thoát khỏi Âu châu luận. Nếu như trong các khoa học tự nhiên không ai nói đến chuyện thoát ly khỏi Âu châu luận, thì đó là vì khoa học tự nhiên là chung cho loài người. Trái lại, đối với các khoa học xã hội và nhân văn, việc xây dựng những khái niệm mới hay lý giải lại các khái niệm của phương Tây cho thích hợp với thực tế Việt Nam không bị các "*Khái niệm đồng âm*" của phương Tây (chữ này là của anh Thảo) chi phối là hết sức quan trọng.

Trong triết học, ngôn ngữ học, văn học, xã hội học, kinh tế học, chính trị... chúng ta đều phải tiến hành công tác này. Nếu không, các cách lý giải của ta đều sẽ bị méo mó và ta sẽ không hiểu tại sao, mặc dầu ta làm hết sức nghiêm túc và có thiện chí, thực tế vẫn không đáp ứng mong mỏi của ta. Con đường này chính là do anh Trần Đức Thảo mở đầu. Anh rất thông thạo về triết học Đức, và chính nhờ anh mà tôi làm quen với triết học Đức và triết học hiện đại, nhưng anh vẫn chưa có điều kiện thực hiện đối với văn hóa phương Đông.

Trong cuộc đời phiên dịch, tôi có kinh nghiệm như sau: khi dịch một khái niệm quen thuộc của Trung Hoa như *nhân, nghĩa, lễ, đạo, âm, dương...* ra tiếng châu Âu, tôi không tài nào tìm được một khái niệm châu Âu tương ứng. Vậy ngược lại, những khái niệm của châu Âu mà ta dịch là *giai cấp, số hữu, cá nhân, trí thức, địa chủ, tư sản, phong kiến, nông dân...* cũng phải hiểu trong ngoặc kép, tức là ở Việt Nam, thực tế nội dung mà với tư cách người Việt chính chúng ta cảm thấy và thể nghiệm qua năm mươi năm nay là rất khác cái nội dung mà các sách phương Tây đã cấp cho nó. Mọi khái niệm của khoa học xã hội và nhân văn phương Tây tất yếu là dựa trên thực tế phương Tây trong một giai đoạn lịch sử cụ thể, rất xa chúng ta về không gian, thời gian và tâm thức cho nên khó lòng thích hợp với xã hội ta.

1. Xét về mặt nhận thức luận, tiếp xúc văn hóa Việt - Pháp khác tiếp xúc văn hóa Việt-Hoa về những điểm sau đây:

(1). Tiếp xúc văn học giữa Việt Nam và Trung Quốc là tiếp xúc giữa hai nước cùng một nền kinh tế tự túc tự cấp. Vì có những sự giống nhau như vậy, cho nên dù Việt Nam có chấp nhận nhiều thể văn Trung Hoa, các thay đổi vẫn biểu lộ về mặt hình thức hơn là về mặt nội dung. Điều này chúng ta đã thấy một phần trong chương nói về sự khúc xạ của Nho giáo ở Việt Nam. Còn sự tiếp xúc với Pháp là thuộc loại khác hẳn. Một nền văn minh nông nghiệp tiếp xúc với một nền văn

minh công nghiệp. Văn hóa Pháp khác xa văn hóa Việt Nam, các thể chế của Pháp chẳng có gì chung với các thể chế Việt Nam. Những tiếp xúc này đòi hỏi những thay đổi không chỉ về hình thức mà cả về nội dung.

(2). Những tiếp xúc văn học giữa Trung Quốc và Việt Nam là những tiếp xúc giữa hai nước, nhưng những tiếp xúc giữa văn học Việt Nam với văn học Pháp lại là một bộ phận của những tiếp xúc quốc tế có tính chất thế giới. Để đáp ứng tình hình mới, Việt Nam phải Tây phương hóa văn học của mình về hình thức và nội dung, phải chấp nhận những cách lý giải trái ngược với kinh nghiệm trước đây, phải giải quyết những vấn đề mới xuất phát từ một hệ tư tưởng mới, phải tiến hành một sự xét lại triệt để cách làm trước đây bởi vì tiếp xúc văn hóa trước mắt cũng là tiếp xúc với văn hóa phương Tây. Và Việt Nam cần phải nhận thức rõ bản sắc văn hóa của mình, để cho sự tiếp xúc này có lợi, tránh được những mò mẫm kéo dài.

(3). Sự tiếp xúc văn học giữa Việt Nam và Trung Quốc là được tiến hành có ý thức bởi bộ máy chính quyền để đảm bảo "*Một chủ quyền thực sự dưới cái vẻ lệ thuộc giả tạo*". Nhưng những đổi mới của văn học Việt Nam trong thời Pháp thuộc lại được tiến hành bởi một nhân dân đấu tranh chống lại chế độ thuộc địa của Pháp vì chính phủ Việt Nam lúc này đã là công cụ của chế độ thuộc địa. Về bản chất, nó thuộc phong trào

chống thực dân của thế kỷ này và khác các phong trào văn học của thời kỳ độc lập trước đây.

2. Trong phạm vi một vấn đề to lớn như vậy, liên quan tới hai tâm thức đối lập nhau, tôi sẽ bó hẹp vào việc giới thiệu những nét chính của một bên là tâm thức Việt Nam và một bên là tâm thức Pháp, để nêu lên những ảnh hưởng của một sự Tây phương hóa rất thành công ở cái góc xa xôi này của Viễn Đông, của một sự tiếp xúc Đông-Tây mà ảnh hưởng sẽ ngày càng quan trọng trong cái thế giới mới này, trong đó tiếp xúc văn hóa sẽ trở thành nền tảng cho mọi sự tiếp xúc.

Để nhất quán trong một công trình văn hóa học, tôi phải bỏ qua vấn đề chính trị, chủ nghĩa thực dân. Tôi nói đến văn hóa Pháp mà không nói đến chủ nghĩa thực dân Pháp. Về mặt phương pháp luận, khi người ta nghiên cứu văn hóa gắn liền với chính trị, thì không thể nào đi đến những kết luận thỏa đáng về tiếp xúc văn hóa. Chủ nghĩa thực dân Pháp là một sự xuyên tạc văn hóa Pháp cũng như chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc là một sự xuyên tạc học thuyết Khổng tử.

Là một người chuyên về Hán học, tôi thấy những nét sau đây của Nho giáo cha ông ta không những không có trong "*Luận ngữ*", công trình duy nhất chắc chắn về Khổng học, mà thậm chí không thể có trong óc của Khổng tử, đồng thời hoàn toàn trái ngược với tư tưởng và cuộc đời của nhà triết gia vĩ đại. Những điều dưới đây Khổng tử đều chống lại, nhưng đã trở thành

nền tảng của Nho giáo, mặc dầu số công trình về Nho giáo là rất nhiều, các công trình ấy không xét đến mặt nhận thức luận của Khổng tử nên đều bỏ qua.

Thứ nhất, một Nho giáo được nâng lên địa vị quốc giáo, chiếm địa vị độc tôn, chứ không phải là một học thuyết chỉ dành cho một thiểu số hết sức ít ỏi có ý thức đem đến sự hài hòa trong xã hội. Thứ hai, một chế độ quân chủ chuyên chế tìm mọi cách mở rộng đất đai bằng võ lực, chứ không phải một sự lôi cuốn thiên hạ bằng văn hóa. Thứ ba, một tầng lớp quan liêu được đào tạo đơn thuần bằng con đường khoa cử theo lối học thuộc lòng các kinh điển Nho giáo để kiếm ăn, không nghĩ đến trách nhiệm đối với quần chúng lao động, chứ không phải những con người không nghĩ đến lợi lộc cho bản thân mình, sống làm gương tốt cho nhân dân về tu thân, giữ cần, kiệm, liêm, chính. Thứ tư, một lối giải thích giáo điều, trong đó các khái niệm có quan hệ qua lại, có điều kiện giữa người trên và người dưới đều bị vứt bỏ để chỉ chấp nhận cách lý giải một chiều của người dưới đối với người trên, một cách tuyệt đối, không có điều kiện. Thứ năm, việc vứt bỏ những khái niệm then chốt của Khổng học là chữ "*thời*", chữ "*Trung dung*", tức là sự thích nghi với từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể và giữ một mức độ hợp lý vừa phải. Thứ sáu, việc lý giải mọi hiện tượng theo những lý thuyết bói toán của âm dương, ngũ hành, Kinh Dịch, trong khi học thuyết của Khổng tử là bất khả tri luận ; một học

thuyết chỉ bó hẹp vào các quan hệ giữa người với người, bỗng biến thành một cách lý giải vạn năng, giáo điều cho mọi hiện tượng, mọi cách ứng xử. Thứ bảy, Nho giáo trở thành công cụ của chế độ quân chủ chuyên chế, trong đó ông vua trở thành một anh vĩ công và coi dân như cỏ rác. Những điều này chủ yếu đều là vay mượn của Pháp gia từ thời của Hán Vũ Đế vào thế kỷ thứ hai trước công nguyên theo gương mẫu của Tần Thủy Hoàng.

Những điều xuyên tạc như thế là không thể tránh khỏi khi chính quyền chưa thuộc vào nhân dân. Điều này đã xảy ra với nhiều tôn giáo, nhiều trào lưu tư tưởng trong đó có văn hóa của Pháp. Chính trị thay đổi nhưng văn hóa còn lại. Việt Nam chống lại chủ nghĩa bành trướng của Trung Quốc, nhưng lại rất tôn trọng văn hóa Trung Quốc. Các nhà cách mạng Việt Nam chống lại thực dân Pháp nhưng lại tôn trọng văn hóa Pháp, truyền thống cách mạng và những xu hướng xã hội chủ nghĩa của nền văn hóa này. Ta chỉ cần nhìn thế giới hiện nay để chứng kiến sự thay đổi này.

2. Mỗi nhân dân đều có quan niệm riêng của mình về hạnh phúc. Đối với người Việt trước khi bị Pháp thống trị, quan niệm ấy rất đơn giản. Trước hết, đó là độc lập dân tộc. Chúng ta chỉ cần nhìn mười thế kỷ văn học chữ Hán từ khi chấm dứt sự đô hộ của Trung Quốc đến 1858, thời điểm Pháp xâm lược để thấy đó là một nền văn học hoàn toàn phục vụ sự nghiệp dân tộc, và sự

thống nhất này về hệ tư tưởng là độc nhất vô nhị trong lịch sử văn học thế giới. Mọi cuộc xâm lăng đều bị đánh lùi, mọi kẻ xâm lược đều bắt gặp ở Việt Nam chiến tranh nhân dân, không có biên giới, thiên hình vạn trạng, trong đó sức mạnh quân sự kết hợp với đàm phán theo những nguyên lý văn hóa cao đẹp của đối phương để khiến đối phương phải rút quân.

Tính độc đáo của văn học Việt Nam là ở *tính hai mặt* của nó. Một mặt, đó là tinh thần yêu nước triệt để dưới những hình thức khác nhau : Phật giáo trước thế kỷ XV, Nho giáo từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XIX, ít nhiều tiểu tư sản từ đầu thế kỷ XX đến 1930, tiểu tư sản có nội dung xã hội chủ nghĩa từ 1930 đến 1936, xã hội chủ nghĩa từ 1936 trở đi. Những thay đổi về hệ tư tưởng tồn tại bên cạnh tính bất biến của yêu cầu : độc lập dân tộc và thống nhất tổ quốc.

Người Việt Nam không phải người Hy-Lạp, người Đức hay người Pháp để tư biện về Thượng đế, linh hồn, tồn tại, vật chất, ý niệm, cái tuyệt đối. Anh ta đánh giá một học thuyết theo một tiêu chí duy nhất : nó có giúp Việt Nam bảo vệ được độc lập và thống nhất không ? Điều này giải thích thái độ cực đoan của anh ta trong tiếp xúc. Anh ta chuyển từ văn hóa DNA sang văn hóa Trung Quốc, văn hóa Pháp, văn hóa XHCN dưới một hình thức gần như triệt để. Nhưng mọi sự đổi mới chỉ là để cứu nước trong hoàn cảnh mới chứ không phải để mất nước.

... Mặc khác, với tư cách một thành viên của một đơn vị tự quản là làng, người Việt muốn hưởng một cuộc sống yên ổn, sự hài hòa trong gia đình, sự giúp đỡ của bà con, họ hàng. Anh ta có được phẩm giá do địa vị của mình trong những thể chế khác nhau đều tự quản, không có sự chỉ huy từ trung ương, trong thờ cúng tổ tiên, các tổ chức khác nhau từ giáp đến các hội về văn học, nghề nghiệp, chức vụ, tôn giáo, tín ngưỡng.

Sự đùm bọc của cộng đồng trong các tổ chức tự quản cấp cho anh ta một *thân phận* do địa vị của anh ta trong những tổ chức khác nhau, đều *tự quản* dựa trên những tiêu chí khác nhau (tuổi tác, chức vụ, học vấn, nghề nghiệp, tôn ty trong họ hàng, gia thế) khiến anh ta có một diện mạo và do đó, anh ta khác xa tình trạng không có diện mạo và không có thân phận của người nông nô châu Âu và người dân Trung Hoa trước kia. Người nông nô châu Âu chỉ tìm thấy diện mạo và thân phận sau khi chết, trước Thượng đế. Còn người dân Trung Hoa là nạn nhân của một chế độ quan liêu hung bạo có thể làm có cả một vùng khi nó phật ý, một điều không hề có trong lịch sử Việt Nam ở đây người dân được làng xã tự quản che chở.

Tính hai mặt này mà các công trình nghiên cứu văn hóa theo Âu châu luận đều bỏ qua chính là cơ sở của hiện tượng hai văn hóa tồn tại song song trong văn học, nghi lễ, tín ngưỡng, chính trị, tổ chức xã hội, kinh

tế và cả quân sự. Cả làng đánh giặc, và người dân rất chủ động, giàu sáng kiến trong chiến đấu cũng là xuất phát từ tính hai mặt này.

Con người Việt Nam, do đó, có ý thức về *nhân cách* mình. Anh ta sinh ra với ý thức trách nhiệm đối với gia đình, họ hàng, làng mạc và tổ quốc. Ngược lại, do ý thức trách nhiệm này mà anh ta được đảm bảo về thân phận trong sự đùm bọc của cộng đồng, về diện mạo trong cương vị của anh ta trong những thể cộng đồng khác nhau theo những tiêu chí khác nhau và đều tự quản. Thực chất của câu "*Phép vua thua lệ làng*" chính là khẳng định tính tự quản này của văn hóa Việt Nam.

Tuy vậy, nhân cách luận này quá Việt Nam nên thiếu tính toàn nhân loại, quá bó hẹp vào bốn phận đối với nhau trong các thể cộng đồng khác nhau nên không đạt đến chủ nghĩa duy lý, không vươn tới việc chinh phục xã hội và tự nhiên để mưu hạnh phúc cho đồng loại. Nho giáo không thể có tính chất này vì nó lo khẳng định tôn ty trong xã hội. Lão giáo trong khi gạt bỏ tôn ty lại đẩy con người ra khỏi các quan hệ chính trị và xã hội, bàng quan với số phận người dân. Nó là một thú cá nhân luận chỉ dành riêng cho trí thức. Với Phật giáo, con người thành một chúng sinh, đã từ bỏ việc cải tạo thế giới để trở thành một cây sậy lo thổi phồng ý thức về sự bất lực của mình. Văn học dân gian có tính toàn nhân loại, nhưng lại thiếu cái cơ sở tư biện để nâng nó

lên thành một hệ tư tưởng độc lập và nhất quán. Đặc biệt, trong xã hội xưa gần như không có tư hữu nên thiếu ý thức cá nhân và tự do cá nhân.

Ý thức về nhân cách biểu lộ rõ rệt trong ý thức về giá trị của tầng lớp quân tử, tài tử, nhưng chưa mở rộng ra toàn thể loài người để chấp nhận cá nhân. Con người quen sống trong một xã hội phức tạp nhưng quy tắc cha ông để lại nên không biết đến tiến bộ, phúc lợi vật chất, lợi ích kinh tế và khoa học là những yếu tố đã khiến cho phương Tây làm chủ thế giới trong ba thế kỷ gần đây.

3. Nếu ta xét đến sự tiếp xúc văn học giữa châu Á và Phương Tây, ta phải thừa nhận rằng văn học Phương Tây đã ảnh hưởng rất lớn tới văn học châu Á nhưng ảnh hưởng của văn học châu Á tới Phương Tây lại không sâu. Nếu như khoa học Trung Quốc đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới châu Âu và nghệ thuật Trung Quốc được châu Âu thừa nhận là ưu việt thì ngoài Thơ Đường ra, những tác phẩm lớn nhất của văn học châu Á không được quần chúng rộng rãi Phương Tây ham thích, lý do không phải ở tài năng của các nhà văn, các nhà thơ châu Á trước đây, mà ở sự khác nhau về tâm thức.

Một sự điểm qua sơ sài văn học Pháp, mà giá trị của nó đối với thế giới hiện đại là hết sức to lớn sẽ giúp ta thấy sự khác nhau giữa hai tâm thức, tâm thức Việt Nam và tâm thức Pháp. Khi đối lập như vậy, tôi thừa

nhận trong cách nhìn của tôi có cái gì giản đơn, bởi vì người ta không thể nào thấu tóm văn hóa Pháp, chẳng hạn, trong một quyển sách, dùng nói là trong một vài khái niệm. Văn hóa một dân tộc là cực kỳ đa dạng và phức tạp. Nhưng một người được văn hóa này đào tạo như trường hợp của tôi, thì người ấy lại có một sự lựa chọn riêng do sự đối lập với chính văn hóa của mình mà có. Có thể nói, đây không phải văn hóa Pháp ở bản thân nó, mà văn hóa Pháp qua sự cảm nhận của một người Việt Nam theo cách mạng và chủ nghĩa xã hội.

Khái niệm tổ quốc gần như vắng mặt trong văn học pháp. Nó chỉ xuất hiện khi nước Pháp bị xâm lược, như chẳng hạn vào đầu cách mạng Pháp hay trong giai đoạn gần đây bị phát xít Đức chiếm đóng. Dưới thời phong kiến ở châu Âu, người nông nô chỉ biết có lãnh chúa không biết đến vua và nước. Cuộc chiến tranh trăm năm (1337-1443) không phải là cuộc chiến tranh giữa nước Anh và nước Pháp như các sách lịch sử nói, mà chỉ là cuộc chiến tranh giữa hai dòng họ lãnh chúa lớn nhất của hai nước, dòng học Plan-ta-giơ-nê (Plantagenet) ở Anh và dòng học Ca-pê (Capet) ở Pháp và sau đó nhà nước dân tộc của Pháp mới ra đời. Nước Pháp cùng với nước Anh thực hiện sớm sự thống nhất dân tộc và nhờ vậy mà nhanh chóng có một hệ thống thuộc địa rộng lớn cũng không phải lo bị xâm lược. Trong một thời gian dài, Thiên chúa giáo đã trở thành mối liên hệ tinh thần tạo nên văn hóa châu Âu và một

người biết tiếng Latinh cho đến thế kỷ XVIII, theo Antoine Meillet trong "Những ngôn ngữ của châu Âu hiện đại" (Les langues de l'Europe nouvelle) có thể dạy tại bất kỳ trường đại học nào ở Châu Âu. Bốn nguyên lý chủ đạo của văn học Pháp (tính toàn nhân loại, chủ nghĩa duy lý, cá nhân luận và tự do cá nhân) là đối lập lại bốn nguyên lý của văn hóa Việt Nam trước đây (Tổ quốc, gia đình - làng mạc, thân phận và diên mạo).

4. Tính toàn nhân loại của văn học Pháp là xuất phát từ truyền thống Hy-La, rồi truyền thống Thiên chúa giáo xem con người như một sáng tạo có nguồn gốc thần linh, không liên quan gì tới động vật và vũ trụ, trái lại liên quan tới toàn thể loài người. Xuất phát điểm này là trái ngược với truyền thống Trung Quốc và Việt Nam không tách con người ra khỏi thế giới động vật và vũ trụ. Nhiều đề tài chủ đạo của văn học Phương Tây không có trong văn học Trung Hoa và Việt Nam trước khi tiếp xúc với Phương Tây : Thượng đế, linh hồn, sự cứu rỗi linh hồn, ân sủng của Chúa, cuộc sống sau khi chết... Có thể nói văn học cổ Việt Nam là một văn học không có thượng đế. Văn học Pháp chủ yếu có nguồn gốc thành thị không nói đến làng, vai trò của gia đình rất nhỏ bé, và nếu như câu chuyện thân phận ở người Việt có thể xét ở lá số Tử vi thì thân phận trong văn học Pháp, nhất là ở những nhà hiện sinh mang tính chất một tình trạng phi lý của toàn thể loài người, không có nguyên nhân cũng không có lối thoát. Còn diên mạo

trong văn học Pháp lại không dựa trên địa vị của cá nhân trong cộng đồng mà dựa trên tài năng và sở hữu của cá nhân đối lập với cộng đồng.

Tính toàn nhân loại của nền văn học này biểu lộ ở điểm gần như không bao giờ nó tìm một nội dung đặc biệt Pháp mà trái lại, nó tìm một cách diễn đạt đặc biệt Pháp để nói lên những vấn đề của toàn nhân loại. Có thể xem Mông-te-nhơ (Montaigne) là người mở đầu cho trào lưu này vào thế kỷ XVI khi ông tìm nhân loại ở ngay cái tôi của mình. Văn học thế kỷ XVII, mà ta thường gọi là văn học cổ điển, xét con người không phải ở khía cạnh Pháp, mà xét con người của mọi nước, mọi thời đại. Dĩ nhiên, con người này thực tế chỉ là con người Pháp của một giai đoạn lịch sử cụ thể, nhưng cái tham vọng toàn nhân loại của xu hướng này vẫn là hiển nhiên. Văn học thế kỷ XVIII chống bất công và áp bức nhân danh Nhân quyền và dân quyền của mọi con người, chứ không phải chống lại bất công và áp bức của riêng người Pháp. Văn học thế kỷ XIX lại càng thế, Huy-gô (Hugo) và Bai-rôn (Byron) đều là những bậc thầy của chủ nghĩa lãng mạn. Nhưng nếu Bai-rôn lôi cuốn bởi thái độ xác xược kiểu Anh đối với du luận, thì Huy-gô tìm tiếng nói chung với những người nghèo khổ. Ban-zắc (Balzu) và Đích-ken-xơ (Dickens) đều là những người khổng lồ của chủ nghĩa hiện thực. Nhưng Đích-ken-xơ cấp cho ta tuổi thơ bất hạnh của thiếu niên Luân-đôn, còn "*Tấn trò đời*" của Ban-zắc phác họa sự

thay đổi của cả thế giới. Cũng vậy, chủ nghĩa tự nhiên của Zô-la (Zola) khảo sát "*Thú vật người*", và Bô-đơ-le-rơ (Baudelaire) khẳng định sự sa ngã của con người.

Văn học thế kỷ XX của Phương Tây có thể xem là phản ứng của trí thức chống lại một thứ kỹ thuật tuy giúp con người chinh phục thế giới nhưng lại gây thêm bất công, đau khổ cho loài người. Nhưng nếu như một nhà văn Đức, Anh hay Mỹ là tượng trưng, siêu thực hay hiện sinh mà không cần bên vực luận điểm của mình, thì một nhà văn Pháp, trung thành với chủ nghĩa duy lý, thế nào cũng tung ra một bản tuyên ngôn khẳng định giá trị toàn nhân loại của cách lựa chọn.

Người ta hay nói đến tính trong sáng của tiếng Pháp. Nhưng một người làm công tác ngôn ngữ học sẽ thấy tính trong sáng này không phải xuất phát từ bản thân tiếng Pháp. Ngoài hệ biến hóa của các động từ không đều dẫn ra, tiếng Pháp là khá nghèo nàn về những biến đổi hình thái học, trật tự các từ lại cố định, cách cấu tạo từ bị quy định quá chặt chẽ, các từ lại đa nghĩa, tức là xét về tính trong sáng ở bản thân ngôn ngữ, tiếng Pháp không bằng tiếng Đức, tiếng Nga. Tính trong sáng này là xuất phát từ bản thân người Pháp muốn viết một ngôn ngữ trong như pha lê, chỉ có một nghĩa và dễ tiếp thu nhất.

Người Đức, viết cho thỏa cái tham vọng tư biện,

tìm tòi của mình. Anh ta đuổi theo tư tưởng mình như một thiên xạ lao theo thú săn, vào mọi góc ngách của rừng rậm, chẳng cần nghĩ đến người đọc. Cảm giác của tôi khi đọc Hê-ghen, Mac, Hut-xec-lơ (Huserl) là thế. Còn người Pháp viết là để tìm thấy tính thống nhất giữa tác giả và người đọc, cho nên cố hết sức viết sao cho đạt được tính thống nhất này. Không phải ngẫu nhiên mà từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, các tác phẩm có tiếng nhất của Pháp được đọc trong các phòng khách thính cho các công nương nghe trước khi công bố.

Tính duy lý là chung cho Phương Tây, nhưng tính duy lý của Pháp lại rất đặc biệt. Nó không phải là duy lý luận vụ lợi như ở Mỹ, duy lý luận dựa trên kinh nghiệm như ở Anh, duy lý luận dựa trên ý niệm như ở Đức. Nó là duy lý luận triết để và cực đoan dựa trên lẽ phải (raison) mà nó nâng lên địa vị một Thượng đế mới.

Đành rằng duy lý luận này vẫn xuất phát từ tự do cá nhân, nhưng cá nhân luận này lại không khép kín mà để ngỏ cho nên nó quan tâm tới quyền lợi của người dân lao động. Chính vì vậy phần nào nó gần với chủ nghĩa xã hội, đóng góp có tính chất thế giới của văn học Pháp và là thành tựu của văn hóa Pháp được duy trì bền vững suốt ba thế kỷ nay. Một khi vị Thượng đế này bất bình trước thực tế thì người Pháp dám từ bỏ cá nhân luận để đổi mới xã hội, và nếu như cách mạng chỉ

xảy ra một lần ở đa số các nước Phương Tây, thì cách mạng xảy ra nhiều lần ở nước Pháp.

Cá nhân luận Pháp không phải là cá nhân luận khép kín, vụ lợi mà là cá nhân luận để ngỏ. Tôi thấy có thể dẫn lời của Hồ Chí Minh viết trong *Nhật ký* trong chuyến thăm Pa-ri năm 1946 :

"Nói chung, những người Pháp đều chuộng những đức lành như : Tự do, bình đẳng, bác ái. Phần đông người Pháp có tính hào hiệp không giận hờn lâu. Thấy việc phải thì họ làm, không quản mất công tốn của : họ đã cho là trái thì dù anh em ruột thịt họ cũng phán đổi đến nơi. Họ đã nhận là phải thì dù người dung nước lã, họ cũng hết sức giúp giùm. Người Pháp lại vui tính dễ làm quen. Nói năm ba câu chuyện mà ý hợp tâm đầu, thì liền trở nên bạn tốt. Tóm lại người Pháp rất dễ thương, dễ mến".

5. Quá trình tiếp xúc giữa Việt Nam và Pháp trải qua ba giai đoạn. Mỗi giai đoạn như vậy đều diễn ra với sự thay đổi của cả hai bên, bên nhân dân Việt Nam và bên chính sách của Pháp.

(1). Trong giai đoạn từ 1858 đến hết thế kỷ XIX, người Pháp không hề chú ý tới văn hóa, và người Việt Nam mà đại biểu là các nhà Nho chỉ nhìn thấy người Pháp là đại biểu cho chế độ dã man dựa trên sức mạnh của võ khí. Đạo Thiên chúa dạy người Việt Nam bỏ tổ quốc, phục vụ địch. Người Pháp chỉ lo đào tạo những

thông ngôn giúp họ đàn áp người Việt để đổi lấy sâm
banh, sũa bò và lạc thú xác thịt. Về phía Việt Nam,
những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ,
Nguyễn Lộ Trạch đều xuất phát từ yêu cầu độc lập dân
tộc của người Việt trước nguy cơ mất nước vào tay
người Pháp. Những người am hiểu tiếng Pháp lúc bấy
giờ chủ yếu là công giáo, trong khi chấp nhận một tình
trạng không đảo ngược được vẫn tìm cách bảo vệ nền
văn hóa dân tộc, chống sự đồng hóa về văn hóa bằng
cách dùng chữ quốc ngữ như một công cụ để dịch các
sách kinh điển Hán, phiên âm các tác phẩm xưa của
người Việt, hay làm từ điển (Trương Vĩnh Ký, Trương
Minh Ký, Trương Duy Toản, Huỳnh Tịnh Của). Năm
1866, Nguyễn Trọng Quản viết *Truyện thầy Lazarô
Phiễn*, tiểu thuyết đầu tiên theo xu hướng tiểu thuyết
Pháp. Sự tiếp xúc này vẫn chưa rộng lớn, cuộc vận
động văn hóa rộng lớn vẫn còn theo xu hướng yêu nước,
quân chủ, do các nhà Nho yêu nước (Phan Văn Trị,
Nguyễn Đình Chiểu...) lãnh đạo.

(2). Giai đoạn hai từ đầu thế kỷ XX đến năm 1920
khi Nguyễn Ái Quốc vào Đảng Cộng sản Pháp thường
gọi là "*phong trào tân thu*". Trong giai đoạn này, các
nhà Nho bắt đầu tiếp xúc với văn hóa Pháp và Phương
Tây, không phải qua người Pháp mà qua những sách
báo cải cách của Trung Hoa. Lần đầu tiên người Việt
biết những tư tưởng Phương Tây như "*Giao kèo xã hội*"
của Rut-xô, "*Sự phân lập chính quyền*" của

Mông-te-xkiô (Montesquieu), lý thuyết "Cạnh tranh sinh tồn" của Đác-uyn (Darwin)... và hiểu sở dĩ Phương Tây xâm chiếm được Việt Nam là vì nó có những tư tưởng cao hơn và thích hợp hơn học thuyết Tống Nho.

Sự hiểu biết này dẫn tới hai xu hướng, xu hướng bạo động của Phan Bội Châu ở phong trào Đông Du, gửi khoảng hai trăm thanh niên sang Nhật để học tập quân sự, tiến hành khởi nghĩa vũ trang. Xu hướng hợp pháp theo Phan Châu Trinh lo truyền bá tư tưởng mới, mở trường không lấy tiền để dạy chữ Quốc ngữ và cổ vũ cải cách theo Phương Tây trong đó trường nổi tiếng nhất là Đông kinh nghĩa thực ở Hà Nội năm 1907-1908. Xu hướng này đã lôi cuốn gần như toàn bộ các nhà trí thức Nho học và tạo nên một nền văn học mới mang tinh thần yêu nước mạnh mẽ. Xu hướng này kết hợp với phong trào cắt tóc, chống thuế năm 1908 đã trở thành một hiện tượng mới : lần đầu tiên văn hóa gắn liền với đấu tranh vì quyền sống của quần chúng lao động.

Tuy cả hai xu hướng đều thất bại và các chiến sĩ hoặc là hy sinh trong chiến đấu, hoặc bị giam giữ trong các nhà tù nhưng sự đổi mới văn hóa đã diễn ra trong đó ảnh hưởng của văn hóa Pháp là khá rõ.

Một là tính toàn nhân loại. Khi Việt Nam nhận thức rằng mọi đế quốc đều cấu kết với nhau để đàn áp bóc lột các thuộc địa thì cuối cùng để giành lấy độc lập trước sau gì cũng phải dựa vào một tổ chức toàn nhân

loại chông lại toàn bộ chủ nghĩa đế quốc. Tổ chức ấy chỉ có thể là Quốc tế Cộng sản, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh vào năm 1925 đều chống lại chủ nghĩa đế quốc của Nhật, thừa nhận tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội tức là theo con đường của Nguyễn Ái Quốc. Nhưng đó là mãi sau khi phong trào tân thư đã thất bại, cũng như sau khi hy vọng dựa vào một nước Pháp theo Cách mạng Pháp đã hoàn toàn tan vỡ. Mặc dầu thế, nó đã giúp cho trí thức Việt Nam tỉnh dậy khỏi giấc mơ giáo điều về một sự giúp đỡ của Nhật Bản chống lại Pháp, cho nên cuộc vận động Đại Đông Á của Nhật những cũng năm 40 chẳng có ảnh hưởng văn hóa gì và những người yêu nước chân chính chẳng ai theo, khác hẳn phong trào Đông du đầu thế kỷ.

Hai là chủ nghĩa duy lý biểu hiện bằng thái độ triệt để chống Tống Nho, đòi hủy bỏ chế độ khoa cử, chống chế độ quân chủ, yêu cầu cải cách theo Phương Tây. Lần đầu tiên các nhà Nho xuất thân từ khoa cử và là những người lỗi lạc nhất của nền giáo dục xưa, yêu cầu bỏ chữ Hán, học chữ Quốc ngữ, tự họ làm thương nghiệp; tham gia các phong trào quần chúng.

Mặc dầu thế, sự tiếp xúc này mới chỉ là quá độ. Tuy có nói đến tình hình chung các thuộc địa bị đế quốc đàn áp, nhưng nó không thấy lực lượng chính chống đế quốc là nông dân. Duy lý luận của nó thiếu một sự phân tích khoa học mà chủ yếu vẫn dựa trên tình cảm.

Muốn triệt để chỉ có thể dựa vào duy lý luận Mác-xít là điều còn quá sớm. Ưu điểm của phong trào là nó thay đổi rất nhanh và kịp thời, chuyển từ cần vương kiểu cũ sang quân chủ lập hiến năm 1904 khi Phan Bội Châu thành lập Duy tân hội, rồi sang dân chủ trong Việt Nam Quang phục hội năm 1912. Phan Châu Trinh chủ trương đường lối dân chủ "*Chấn dân khí, Khai dân trí, Hậu dân sinh*", cùng với chính sách bất bạo động từ năm 1906 trong khi chủ trương bất bạo động của Gan-đi là vào năm 1909.

Xét về mặt nhận thức luận, nó chứng tỏ trí thức Việt Nam rất nhạy bén với cái mới. Nếu như trí thức Nho học Trung Quốc rất vất vả trong việc từ bỏ Nho giáo, thì trí thức Việt Nam, mặc dầu là những người đỗ đạt cao nhất trong chế độ thi cử xưa, lại sẵn sàng từ bỏ gia tài văn hóa xưa để theo cái mới, miễn là có biện pháp cứu được nước. Cụ Huỳnh Thúc Kháng, giải nguyên trong kỳ thi hương, hoàng giáp trong kỳ thi hội, rồi trở thành Phó chủ tịch trong chính phủ liên hiệp kháng chiến của Cách mạng tháng Tám là bằng chứng không thể chối cãi về tính liên tục của văn hóa Việt Nam trong quá trình lịch sử.

Thục dân Pháp vì thấy chiếm Việt Nam quá dễ nên quên rằng nhân dân nước này có truyền thống yêu nước nhất thế giới. Nó đã bỏ mất cơ hội cứu văn chế độ thuộc địa trong cái phần có thể cứu văn được. Khi giải

pháp hòa bình bị thủ tiêu, nước Việt Nam do truyền thống ngàn năm bất khuất, biết tìm một giải pháp khác sẽ thu tiêu toàn bộ chế độ thuộc địa của Pháp và không chỉ của Pháp.

Để đối phó với một phong trào Đông du thứ hai, thực dân Pháp bắt buộc phải chính mình phổ biến văn hóa Pháp và chấm dứt ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc. Chế độ khoa cử bị hủy bỏ trong toàn quốc năm 1919. Chữ Hán và chữ Nôm từ 1920 biến mất và cái cầu nối liền văn hóa Trung Quốc với văn hóa Việt Nam cũng mất luôn. Người Việt Nam từ đó gần như không biết gì về những chuyển biến của văn hóa Trung Quốc: một *vận động* văn hóa to lớn như cuộc vận động Ngũ Tứ năm 1919 không được ai nhắc đến cho đến năm 1943 nhờ những bản dịch của Đặng Thai Mai. Một cuộc cải cách giáo dục năm 1917 chia chế độ giáo dục thành ba cấp : cấp sơ đẳng (3 năm), cấp tiểu học (3 năm) và cấp cao đẳng tiểu học (4 năm). Những người tốt nghiệp cao đẳng tiểu học có thể làm thừa phái ở các cơ quan Nam Triều hay làm thông phán ở các cơ quan của Pháp, họ biết đôi chút về khoa học và văn học không giống như cách đào tạo thông ngôn ngày trước. Những người tốt nghiệp cao đẳng tiểu học có thể học tiếp ba năm để thi tú tài.

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai đòi hỏi không chỉ công nhân (lúc này còn gọi là cu-li theo đúng nghĩa

đen của nó) mà cả sự giúp đỡ về kỹ thuật của người Việt. Ba trường Bách công được mở ở Hà Nội, Huế, Sài-Gòn để đào tạo những người cai. Một trường đại học được mở ở Hà Nội năm 1907 gồm khoa Y (sau này tách ra thành ngành dược và ngành hộ sinh), khoa văn (sau này bị bỏ), khoa khoa học, khoa luật và khoa công chính. Vào năm 1938 trường gồm khoa luật, khoa y, khoa dược, khoa khoa học, khoa công chính. Con số học sinh rất thấp: 810.000 năm 1944 trong đó đại đa số học cấp tiểu học và 100.000 học các trường tư ; 6.350 trong các trường cao đẳng tiểu học, 1329 trong các trường trung học.

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất không phải là số lượng hay trình độ văn hóa mà nhân cách của thế hệ trí thức mới. Một thí dụ: Hồ Chí Minh, Trần Phú, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Chí Thanh, Tố Hữu, *chỉ kể* những nhân vật quốc tế, đều là học sinh của một trường duy nhất, trường Cao đẳng tiểu học Huế.

Mặt khác, chính phủ cần những báo chí để tuyên truyền cho chính sách văn hóa và văn hóa Pháp. Tiêu biểu nhất trong loại này là tờ *Nam Phong* (1917-1934) của Phạm Quỳnh chủ trương hợp tác triệt để với Pháp đồng thời "*bảo vệ*" văn học và văn hóa Việt Nam. Cùng với các báo do chính thực dân tài trợ, xuất hiện những

báo ít nhiều thuộc tư nhân : *Hữu Thanh, Đông Dương tạp chí...*

Trong giai đoạn 1920-1930 văn học công khai ở Miền Bắc chịu ảnh hưởng "*Nam Phong*" và "*Đông Dương Tạp chí*" đi kèm với tâm trạng buồn bã sau khi những cuộc vận động yêu nước thất bại. Xu hướng chống đế quốc biểu lộ trong báo chí bí mật chịu ảnh hưởng Nguyễn Ái Quốc, và ở Miền Nam xuất hiện công khai trong *La cloche fêlée* (Cái chuông rền) của Nguyễn An Ninh, *l'Annam* của Phan Văn Trường và trong các tác phẩm của Trần Hữu Độ. Điều rất đáng chú ý là phong trào chống đối này đã mang tính chất xã hội chủ nghĩa tuy chưa phải là cộng sản.

(3). Giai đoạn ba (1930-1945) là giai đoạn ảnh hưởng văn học Pháp sâu sắc nhất và rõ rệt nhất, nhưng cho đến nay, vì thiếu một hệ thống khái niệm thích hợp, cho nên sự đánh giá gặp nhiều mâu thuẫn, mặc dù xét về dẫn liệu cụ thể có nhiều công trình rất tốt.

Đặc điểm quyết định toàn bộ văn học giai đoạn này là sự đối lập giữa một bên là Đảng Cộng sản Đông Dương và một bên là chính sách của thực dân Pháp để ngăn chặn ảnh hưởng của Đảng.

Với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương, nhất là sau Xô-viết Nghệ-Tĩnh, thực dân thấy rõ kẻ đối thủ có thể lật đổ mình chỉ là Đảng Cộng sản. Nếu như

cuộc nổi dậy của Việt Nam Quốc Dân Đảng chỉ ba ngày là dẹp xong, thì phong trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh lôi cuốn cả toàn dân mấy huyện, phải 6 tháng mới tạm yên và Đảng Cộng sản tuy có bị tổn thất, đã chinh phục được trái tim nhân dân. Chỉ cần một sơ suất là Đảng sẽ lãnh đạo nhân dân nổi dậy và chế độ thực dân sẽ sụp đổ.

6. Trong hoàn cảnh ấy, không thể nào áp dụng chính sách đàn áp như trước đây, mà chính các cáo già thực dân thấy cần phải áp dụng một chính sách mới. Đó là chấp nhận một mức độ tự do phê phán nhất định. Báo chí có thể phê phán những hành vi hối lộ, tham nhũng, nhưng bắt công... miễn là đừng đụng đến chính chế độ thuộc địa. Bằng cách ấy, sẽ chia rẽ uy tín của Đảng Cộng sản và tạo nên một thứ ánh sáng cho các nhóm chống đối nhưng không cộng sản. Hoạt động của văn học công khai 1930-1945 là nằm trong hoàn cảnh ấy. Ta chỉ cần xét xu hướng *Phong Hóa- Ngày Nay* thì rõ.

Nhất Linh, tức Nguyễn Tường Tam là nhà báo phương Tây, tư sản điển hình biết tạo nên quần chúng độc giả của mình. Ông là nhà báo giàu kinh nghiệm nhất của nhóm tư sản- tiểu tư sản. Võ khí ông sử dụng là cái cười, chế nhạo tất cả những gì mà một đầu óc phương Tây cho là lỗi bịch. Cái cười là võ khí của kẻ yếu, nhưng khi nó được cụ thể hóa thành tranh châm biếm thì nó lôi cuốn được những anh thị dân cỡ nhỏ, tự biết mình bất lực, nhưng muốn khẳng định diện mạo mình bằng một kiểu chống đối không làm thực dân căm ghét.

Đã học qua hội họa tại Trường cao đẳng hội họa Hà Nội, dưới bút danh Đông Sơn, ông tạo nên ba điển hình quen thuộc là Lý Toét, Xê Xê, Bang Bành để chế nhạo các hủ tục. Tiếp theo ông là những họa sĩ có thực tài như Nguyễn Gia Trí và nhất là Tô Ngọc Vân tạo nên trên một chục điển hình về quan lại, thực dân, học giả... lôi cuốn độc giả. Nhóm Tự Lực văn đoàn chế nhạo mọi người, nhưng tránh hai đối tượng là chính chủ nghĩa thực dân và Đảng Cộng sản. Đánh vào cái thứ nhất thì bị tù, đánh vào cái thứ hai thì gây căm phẫn của quần chúng yêu nước.

Trong khuôn khổ của sự hạn chế này, nhóm Tự lực văn đoàn tham gia vào phong trào cải cách về y phục, răng, tóc, nếp sống, cũng như thơ văn. Những cải cách này phù hợp với xu hướng chung đã bắt đầu từ thời Đông Kinh nghĩa thực nên thành công. Nhưng mọi cải cách xã hội của nhóm đều thất bại vì nó quên mất chỗ mạnh của văn hóa Việt Nam, lực lượng nông dân và yêu cầu giải phóng tổ quốc. Nhóm này vẫn nhìn cải cách từ trên xuống, từ trí thức, địa chủ, nhà giàu và không hiểu gì về văn hóa dân tộc. Do đó, "*Mười điều tâm niệm*" Hoàng Đạo đưa ra vào năm 1933 đều không có nội dung, trái lại đường lối dân tộc, khoa học, đại chúng của Đảng đi hẳn vào nội dung. Nếu như nhóm này có một chút hào quang, thì đó là hào quang của mặt trăng, nó mượn hào quang của mặt trời, của Đảng Cộng sản nên mới tồn tại. Trong giai đoạn này, dù theo

xu hướng nào đi nữa, không một nhà văn nào bên vực chủ nghĩa thực dân Pháp mà được nhân dân chú ý. Ngay cả Phạm Quỳnh cũng phải viết những bài phê phán chính sách văn hóa của Pháp, bởi vì truyền thống văn hóa tổ quốc luận của người Việt Nam không thể nào chấp nhận một nhà văn nịnh Tây. Chỉ sau Cách mạng mới xuất hiện những người chống Cộng sản trong văn học, còn trước đó không ai dám liều lĩnh như thế. Ngay trong xu hướng lãng mạn mà các nhà phê bình sau này chê bai, thực tế vẫn là phản ánh một xu hướng chung là bảo vệ văn hóa dân tộc, cho nên có giá trị. Điều này là đối lập với văn học công khai sau này trong vùng tạm chiếm.

Một văn học tổ quốc luận có sự lựa chọn riêng. Tầng lớp sĩ phu yêu nước từ 30 trở đi, không lãnh đạo văn học, bởi vì dù họ có chống Tống Nho đến đâu, con đường sẽ đi vẫn không phải là chuyển hóa Nho giáo, mà là chấp nhận hệ tư tưởng Phương Tây, nhằm điều chỉnh nó cho hợp với yêu cầu dân tộc. Trong số những người Tây học, bộ phận học cao hơn, tốt nghiệp các trường đại học trong nước hay ngoài nước về cơ bản không tham gia cuộc đổi mới nếu họ tham gia vào bộ máy cai trị. Muốn là nhà văn của giai đoạn mới phải là người ngoài lề, tức là sống đơn thuần bằng ngòi bút, hay dạy tư, không ăn lương của Pháp, hay nửa ngoài lề, tức là nếu có sống bằng đồng lương thì phải làm những công việc đơn thuần văn hóa, xã hội, không phải làm

nghe cai trị. Đó là trường hợp các nhà giáo, các bác sĩ, kỹ sư.

7. Giai đoạn 1930-1945 là giai đoạn phản ảnh đầy đủ các xu hướng của văn học Pháp. Điều này một phần được chuẩn bị bởi những thay đổi xã hội: sự ra đời những thành phố, cùng với những thay đổi của nó trong giai đoạn mới : điện, nước máy, điện thoại, tầng lớp thương nhân và tầng lớp học sinh đông đảo, chế độ tư hữu tài sản, những nhà văn sống đơn thuần bằng tiền nhuận bút.

Xuất hiện nền văn học hàng hóa trái với trước đây là nền văn học quà tặng : nhà văn viết để làm nhiệm vụ bầy tôi hay để tìm thú vui cho mình và tặng bạn bè chứ không kiếm sống bằng tác phẩm. Nền văn học này chỉ làm bá chủ ở Pháp vào thế kỷ XVIII, tuy trước đó đã có; nhưng không chiếm ưu thế. Ở Việt Nam vào những năm 20 với Tản Đà, mới có nhà văn bán văn để sống, còn trước đó nhà văn chủ yếu sống bằng nghề khác, dù có viết và xuất bản nhưng để làm nhiệm vụ với văn hóa không phải để mưu sinh. Trương Vĩnh Ký, Trần Chánh Chiếu và ngay cả Hồ Biểu Chánh cũng đều như vậy. Một số người khác làm trợ bút trong các báo thực tế tuy sống bằng nghề viết, nhưng chủ yếu là dịch, nghiên cứu, làm báo chứ chưa thực sự sống bằng thơ văn của chính mình.

Một nền văn học quà tặng thay đổi rất chậm về nội dung và hình thức, trái lại khi văn học là hàng hóa

nó phải thay đổi rất nhanh về nội dung và hình thức để đáp ứng những nhu cầu nội tâm của độc giả: hàng thì phải mới, phải đáp ứng những nhu cầu trong lòng người đọc mà người đọc không nói ra được. Trong một nước số độc giả không đông như Việt Nam, một nhà văn phải viết đủ mọi thể loại, phải kiêm nhà báo, phải dịch, phải phê bình đủ mọi thể loại, phải kiêm nhà báo, phải dịch, phải phê bình vân vân. Trong giai đoạn này có hàng chục tờ báo tiếng Việt cho nên những nhà văn có thể sống đơn thuần bằng nghề viết.

Trong phạm vi một đề tài phức tạp và rộng lớn tôi chỉ có thể nêu lên những nét chính của sự tiếp xúc. Mỗi nét như vậy trong công trình. "*Tiếp xúc văn hóa Việt-Pháp*" ít nhất có một chương trình riêng, nhưng cũng chỉ thu hẹp vào mặt giới thiệu phương pháp làm việc mà thôi, không đi vào bản thân các sự kiện. Về mặt trình bày thực trạng của từng ngành, như thơ, tiểu thuyết, nghệ thuật, tư tưởng, tôi thấy gần đây trong nước và ngoài nước đã có những công trình rất hay, rất tốt. Tôi không có điều kiện và ngay cả phương tiện để làm. Tôi chỉ trình bày khía cạnh "*tại sao*", tức khía cạnh nhận thức luận mong có thể góp phần giúp các bạn thành công hơn nữa mà thôi.

Điều rất đáng chú ý là nền văn học này không phải chịu ảnh hưởng của văn học Pháp mà tôi đã học ở trường, trái lại chịu ảnh hưởng phần văn học Pháp

đương thời không dậy trong trường học. Nếu như nửa trường dạy văn học thế kỷ XVII khá kỹ thì thế kỷ này chỉ được giới thiệu ở Việt Nam qua những vở kịch của Mô-li-e nhưng lại bị Việt Nam hóa quá mức nên chẳng còn gì là Mô-li-e (Moliere) nữa. Còn kịch Coóc-nây (Corneille) lại bị biến thành tuồng, tức là bằng một hình thức quá Phương Đông. Nếu Huy-gô và La-mác-tin (Lamartine) của thế kỷ XIX được một số người dịch, thì các bản dịch bằng lục bát hay song thất lục bát, vì quá Việt Nam nên đã làm tác phẩm mất cái thi tứ Pháp. Về thơ, tác giả ảnh hưởng nhiều nhất là Bô-đơ-le-ro, rồi đến các nhà thơ tượng trưng, về kịch Đoàn Phú Tứ theo Muyt-xê (Musset), về truyện ngắn Mô-pát-xăng (Maupassant), An-phông-xơ Đô-đê (Alphonse Daudet) ảnh hưởng sâu nhất, về tiểu thuyết trước hết phải nói đến Gi-đơ. Còn về lời văn thì A-na-tô-lơ Frăng-xơ (Anatole) France) là hiển nhiên. Về tiểu thuyết hiện thực, rõ ràng chịu ảnh hưởng của phóng sự Pháp. Những điều này thế hệ tôi và thế hệ các anh của tôi thấy rõ ràng bởi vì chúng tôi mê các nhà văn, các nhà thơ này.

Phạm vi hạn hẹp chỉ cho phép tôi liệt kê các thành tích của giai đoạn này, những thành tích phải nói là phi thường.

8. Trong vòng ba mươi năm (1930-1960) tiếng Việt thay đổi hoàn toàn, ngữ pháp Việt gần ngữ pháp Châu Âu đến mức có thể dịch xuôi ngược một văn bản Việt

sang một tiếng châu Âu cũng dễ dàng như dịch một tiếng châu Âu này sang một tiếng châu Âu khác.

Sự hoán cải ngôn ngữ này cho đến nay chưa được xét ở khía cạnh cấu trúc ngôn ngữ mà chỉ mới được xét ở khía cạnh vốn từ. Đã diễn ra một sự tiếp xúc ngữ pháp hết sức thành công: tiếng Việt từ chỗ là một ngôn ngữ "đơn lập" đã tiếp thu những biện pháp làm cho ngôn ngữ mình trong sáng và phong phú lên bằng cách thích nghi những biện pháp quen thuộc của một ngôn ngữ biến tổ trong khi vẫn giữ nguyên vẹn tính đơn tiết của ngữ âm và vị trí không đổi, hình thái không đổi của ngữ pháp.

Một ngôn ngữ "đơn lập" gặp rất nhiều khó khăn để diễn đạt tư duy khoa học. Một kết hợp như "anh em" có thể có bảy nghĩa khác nhau. (1) Nếu là danh từ kép nó có nghĩa là một danh từ tập hợp tương đương với "các bạn nói chung" hay với "những người trong gia đình bao gồm các ông anh và các đứa em". (2) Nếu dùng như một tính từ nó có nghĩa là "thân mật". (3). Nếu dùng như một động từ nó tương đương với "chơi bời thân mật". (4) Nếu dùng như một cấu trúc đẳng lập với hai từ độc lập nó sẽ tương đương với "anh và em". (5) Nếu dùng như một kết hợp của một danh từ với một danh từ theo quan hệ sở hữu, nó sẽ có nghĩa là "anh của em" (6) Nếu chữ "em" được dùng như một đại từ nhân xưng, kết hợp này có nhiều nghĩa khác nhau "anh của tôi, (7) anh của mày".

Làm sao có thể xây dựng khoa học, kỹ thuật, với một ngôn ngữ không có sự phân biệt nào giữa một kiến trúc từ pháp với một kiến trúc cú pháp? Chỉ cần xem các cuộc tranh luận trên 2500 nay về từng câu của "Luận Ngữ", "Đạo Đức Kinh", ta cũng khắc thấy sự tất yếu phải thay đổi cấu trúc ngữ pháp.

Con đường tiếng Việt đã trải qua là sao phóng ngữ pháp châu Âu, mà trước hết là sao phỏng ngữ pháp của Pháp. Nhìn chung, tiếng Việt đã thi hành những biện pháp sau đây:

(1) Một là tạo nên những kết hợp có tính chất từ kép xuất phát từ một từ gốc, có từ loại rõ ràng và rất dễ hiểu bằng hiện pháp dẫn xuất (dérivation) của ngôn ngữ biến tố nhờ sử dụng những âm tiết nay đã trở thành bán phụ tố (semi-affixe). Chẳng hạn dùng "dễ" kết hợp với các động từ để tạo nên những kết hợp tính từ : *dễ nghe, dễ coi, dễ học, dễ chịu*; với "khó" tạo nên : *"Khó chịu, khó ở; khó gặp, khó thấy, khó coi..."* dùng "đáng" để tạo nên : *"Đáng ghét, đáng nói, đáng buồn..."*. Mặt khác với hóa kết hợp với danh từ hay tính từ để tạo nên những kết hợp động từ : *"ngói hóa, công nghiệp hóa, bản cùng hóa..."*. Đặc biệt sử dụng một loạt từ như "sự, cuộc, việc, cái..." để tạo nên những kết hợp mang tính chất danh từ trừu tượng : *"sự sống, cái chết, cuộc đấu tranh, việc làm..."*.

Các bán phụ tố này đã có sẵn trong tiếng Việt

trước khi tiếp xúc, nhưng chủ yếu đó là những thực từ, chỉ họa hoàn lăm mới có trường hợp dùng làm bán phụ tố. Thí dụ trong "Kiều" câu 111-2:

Quan rằng : "Chị nói hay sao,

Một lời là một vắn vào "khó nghe".

Thì "khó" trong "khó nghe" ở đây là thực từ và nghĩa của "khó nghe" là "khó lòng mà nghe được", còn nghĩa của "khó nghe" trong câu "nói khó nghe" hiện nay là "chướng tai".

Đây là bước một trong quá trình xây dựng những kiến trúc dẫn xuất tương ứng với sự cấu tạo các từ phái sinh (dérivation) của Pháp, ở đây các kiến trúc đều được dán nhãn, tức là có từ loại rõ ràng không thể lẫn lộn được.

(2) Sang bước hai là cấu tạo nên những đoạn ngữ (syntagme) diện mạo hết sức rõ ràng, khu biệt nhau và có cấu trúc khép kín. Ta có "Đoán ngữ danh từ" mà người phát hiện đầu tiên là Emeneau, rồi được GS. Nguyễn Tài Căn phát triển. Đoạn ngữ này gồm 4 yếu tố : (1) Một yếu tố đóng vai mạo từ : "Những" hay "các" ; (2) Một yếu tố đóng vai cái chỉ trở : "cái". (3) Loại từ : "con", (4) Danh từ : "người". Danh từ Việt Nam sau tiếp xúc ngữ pháp, từ này chỉ là một biểu hiện cá biệt của đoạn ngữ danh từ, cá biệt ở chỗ các yếu tố 1, 2, thường vắng mặt. Phần tiêu biểu cho đoạn ngữ này là sự có

mặt bắt buộc của một trong hai yếu tố 3 hay 4, cả hai đều là danh từ và là hạt nhân của đoản ngữ, hoặc có mặt cả hai.

Một khi đoản ngữ xuất hiện, bên cạnh đoản ngữ danh từ, ta có đoản ngữ tính từ với tính từ làm hạt nhân và một yếu tố đứng trước hay đứng sau để chỉ trình độ : *"rất đẹp, đẹp lắm, đẹp vô cùng, đẹp nhất, đẹp hết sức..."* Đồng thời, có đoản ngữ động từ, trong đó động từ làm hạt nhân, trước đó có yếu tố chỉ thời gian *"đã, sẽ, đang"*, chỉ quá trình *"vẫn, còn từng..."*, yếu tố chỉ dạng bị động khi cần *"bị, được"*. Sau nó có yếu tố chỉ kết quả của quá trình mang tính chất thể (aspect) : *được, lên mất, rồi, xong, hết...*

Lúc này, chứ không phải trước kia, một danh từ, một tính từ, một động từ Việt Nam dù có đứng một mình cũng chỉ là biểu hiện cá biệt của cái đoản ngữ của nó chẳng khác gì một danh từ, một động từ, hay một tính từ biến tố dù có đứng một mình cũng chỉ là đại biểu nhất thời của toàn bộ cái hệ dọc (paradigme) của hệ biến cách của danh từ, tính từ và hệ biến ngôi của động từ trong các ngôn ngữ biến tố. Bằng cách này, ngữ pháp có khả năng thừa thãi thích nghi với mọi yêu cầu của một từ biến tố, đã thế còn có thể diễn đạt mọi sắc thái một cách tinh vi.

(4) Cùng với điều đó, những công cụ ngữ pháp ra đời. Thí dụ mạo từ. Từ *"các"* chẳng hạn trở thành tương

tự với từ "les" của Pháp ở điểm nó có thể đứng trước mọi danh từ và chỉ đứng trước danh từ mà thôi. Với sự ra đời của "các" như một mạo từ thực sự, một từ loại mới ra đời là "mạo từ".

(3) Chưa hết. Để đánh dấu các quan hệ giữa các từ, các giới từ xuất hiện hàng loạt, cương vị hết như giới từ Pháp : "của, với, bằng, bởi, tại, ở...". Các giới từ này trong văn xưa đã dùng nhưng không mang tính công cụ như thế. Chẳng hạn trong "Cung oán ngâm khúc", đã có một giới từ như thế:

Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa!

Nhưng đó là trường hợp gần như ngoại lệ.

Quay trở lại trường hợp "anh em" ở trên, người Việt ngày nay nói có dấn nhãn rõ ràng "anh của em", "anh và em", "anh hay em", "rất anh em", "vẫn anh em", "các anh em" và mọi nhập nhằng biến mất.

(5) Chưa hết. Một ngôn ngữ để trở thành một công cụ của tư duy suy luận, tức là của tư duy khoa học cần phải tạo cho mình đủ mọi khớp xương. Các khớp xương ấy tuy trước đây đã có nhưng rất ít. Bây giờ xuất hiện hàng ngàn khớp xương, tất cả đều dịch ra từ tiếng Pháp và một người biết tiếng Pháp thấy ngay dấu vết hiển nhiên của công việc dịch thuật : "*Không những... mà còn trở lên, không những thế, một khi, trên cơ sở,*

chưa hết, nói đúng ra, vả lại, chẳng hạn, hơn nữa, phần nào..."

Chính nhờ quá trình sao phỏng này mà tiếng Việt trở thành gần các ngôn ngữ biến tố hơn mọi ngôn ngữ "đơn lập" của châu Á, và vào năm 1960, một người phiên dịch bình thường có thể dịch Mác, Lênin trôi chảy, điều mà trước đó ngay một người giỏi tiếng Pháp như Nguyễn Văn Vĩnh, hay Phạm Quỳnh cũng khó lòng làm nổi. Nếu ta chấp nhận quan điểm thao tác luận về việc làm cho ngôn ngữ trong sáng thì biện pháp làm tiếng Việt phát triển để đảm nhiệm vai trò công cụ của khoa học kỹ thuật chính là tìm những biện pháp để chuyển các cách diễn đạt của ngôn ngữ Phương Tây sang tiếng Việt sao cho Việt Nam nhất và thành công nhất. Tôi gọi đó là "*Meo dịch*".

9. Bây giờ nói đến sự tiếp xúc về thơ. Nếu xét về mặt biểu hiện thì Hoài Thanh, các nhà phê bình, các bài giảng văn đã nói rất hay. Tôi chỉ xét về mặt nhận thức luận cắt nghĩa tại sao lại như vậy. Cái mới của "*Thơ mới*" đó là thơ "*hàng hóa*", theo kiểu thơ hàng hóa của châu Âu, đối lập với thơ cũ là thơ "*quà tặng*";

Thơ hàng hóa là một hiện tượng chỉ mới xuất hiện ở phương Tây vào thế kỷ XVI- XVIII, còn trước đó vẫn là thơ quà tặng, dù là thơ Hy Lạp của Pin-đa-rơ (Pindare), thơ Latinh của Ho-ra-xa (Horace) hay thơ Pháp của Rông-xa (Ronsard). Còn ở Trung Quốc thơ cổ vẫn là thơ quà tặng.

Thơ hàng hóa có bốn đặc điểm của hàng hóa.

(1) Đã gọi là hàng hóa thì phải quảng cáo. Do đó tác giả phải quảng cáo tài năng mình, cá nhân mình, cái nhìn riêng của mình. Thơ quà tặng là để tặng con người hiểu mình nên không cần quảng cáo, cái tôi lúc đó là đáng ghét. Trái lại thơ hàng hóa dứt khoát phải đề cao cái tôi.

Ta có thể xem Tản Đà là người mở đầu cho loại thơ quảng cáo này. Ông khoe thơ, khoe tài, khoe giá trị mình. Chỉ riêng cách ông tự gọi mình là Tản Đà, tức là kết hợp cả cái đẹp của núi Tản Viên và sông Đà Giang đã là một điều không thấy trong cách đặt tên hiệu ngày xưa. Tôi là người Nghệ, có thể lấy biệt hiệu là Hồng Lĩnh, Hồng Sơn mượn tên của núi, hay Lam Giang, Lam Thủy, mượn tên của sông. Chẳng ai tự gọi mình là Hồng Lam cả. Nhưng đã làm quảng cáo thì phải lạ, phải khác người, dù có làm một hai nhà Nho khó chịu cũng đành vậy. Tản Đà tự xem mình là "*trích tiên*". Rồi thơ Thế Lữ, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Huy Cận... cũng đều lo quảng cáo món hàng như nhau. Người này phải khẳng định mình là "*khách giang hồ*", người kia phải nói tôi là "*người yêu cái đẹp*", người khác bảo mình là "*Người điên*", "*Người say*", "*Người hay sầu*".

Mọi nhà thơ mới đều cho mình là phi thường hết. Về điểm này chẳng cần phải chứng minh, cũng thấy họ

thể hiện yếu tố tự do cá nhân của văn học Pháp mà trước đây ta không thấy.

(2) Đã là hàng hóa thì phải mới, và cái mới ấy phải lộ liễu. Đồng thời, phải dùng lý luận để chứng minh cái mới này. Do đó, khác thơ quà tặng, nó là thơ xây dựng trên một cơ chế suy luận. Bài thơ mang tính chất một luận văn triết học. Thơ quà tặng khó lòng nói cái gì mới, lại càng khó lòng chứng minh tính độc đáo của cái mới này. Bởi vì xã hội chỉ chấp nhận một cách lý giải có sẵn. Không phải ngẫu nhiên mà trong truyền thống thi pháp Trung Hoa người ta nói đến sáu "*ngĩa*", tức sáu cách thể hiện gồm phong, phú, hứng, tỷ, nhã, tụng tức là chỉ nói đến việc bộc lộ tình cảm (phong, hứng), so sánh (tỷ), tường thuật, miêu tả (phú), ca ngợi (nhã, tụng) mà không hề nói đến chứng minh, lý giải. Tại sao? Bởi vì trong một xã hội quân chủ, làm gì có cái mới để chứng minh? Ai cho phép lý giải thực tế theo cách nhìn riêng của mình chứa đựng một kiểu lý giải không ăn khớp và thậm chí gây thiệt hại tới chính trị? Các ngục văn tự đã có sẵn để trừng trị mọi lý giải riêng không theo khuôn phép cũ.

Khi văn học là hàng hóa thì khác. Thực tế tuy tồn tại trước mắt anh, nếu anh muốn chuyển nó thành nghệ thuật thì dứt khoát phải trình bày cái thực tế ấy một cách mới, với một kiểu lý giải mới. Lúc đó, anh mới cụ thể hóa được một nhu cầu tình cảm có thực trong

lòng độc giả thành tiếng nói của chính anh và chính vì thế mà anh sẽ được yêu quý.

Trước hết, mọi đề tài trước đây không có đều xuất hiện : Chúa, Thượng đế, linh hồn, sự cứu rỗi linh hồn, kiếp sau, tức là giữa văn học Việt Nam với văn học Pháp các đề tài là như nhau. Ta chỉ cần đọc Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Huy Cận là thấy. Thứ hai, mỗi người đưa ra một đề tài mới, ra sức duy lý hóa nó, cấp cho nó một ý nghĩa toàn nhân loại: đề tài cái đẹp ở Thế lữ, đề tài đau khổ ở Chế Lan Viên, đề tài tình yêu ở Xuân Diệu, đề tài con người nông thôn bị lạc lõng, đau khổ trong nếp sống thành thị ở Nguyễn Bính, đề tài con người cô đơn giữa vũ trụ ở Huy Cận. Một người không có sự đào tạo của phương Tây như Tản Đà cũng phải sử dụng một biện pháp mới: đó là nói lên những ảo giác có ý thức (hallucinations conscientes) về những mối tình tưởng tượng của tác giả với những người đẹp thời cổ đại hay với một hồng nhan tri kỷ theo giáo dục tây phương. Nếu không có đề tài cao lồi cuốn thì phải chọn đề tài thấp vạy : xác thịt, nhục dục, sự sa ngã, tội lỗi, rượu, ma túy.

Một khi nêu đề tài lên, tác giả ra sức cấp cho nó một cơ chế triết học để cho nó mang tính toàn nhân loại, tức là điều không có trước đây. Điều rất thú vị là người ta nói chuyện triết học khi chưa biết triết học. Chế Lan Viên 17 tuổi, con người mà sau này chưa hề tỏ

ra có biệt tài của tư duy triết học, nêu cao triết lý đau khổ, cái chết. Nguyễn Bính mà quá trình giáo dục không theo Phương Tây cũng đưa ra những suy nghĩ triết học về thế thái nhân tình, phải nói rất lôi cuốn.

Sự thâm nhập của văn hóa Pháp còn biểu hiện khá độc đáo ở ngay trường hợp một nhà thơ là Quách Tấn trong "*Mùa cổ điển*" viết những bài thơ rất Đường theo khuôn khổ xưa, "*cổ điển*", nhưng cảm hứng vẫn là cảm hứng Phương Tây khi biểu lộ một nỗi cô đơn của Phương Tây. Dù Huy Cận, Vũ Hoàng Chương có sử dụng những từ ngữ Hán rất thành công nhưng cảm hứng của họ vẫn là thuộc Phương Tây, gần với Véc-len (Verlaine), Bô-đơ-le-rơ. Dù Vũ Đình Liên có trở về quá khứ, tìm an ủi ở đây, nhưng thơ anh vẫn là thơ theo cảm hứng Bô-đơ-le-rơ. Một người quen với thơ Pháp sẽ tìm thấy trong thơ mới nhiều câu lấy ở thơ Pháp chẳng khác gì ta có thể tìm thấy trong thơ cha ông ta những câu lấy ở thơ Trung Hoa.

Một khi thị hiếu thay đổi thì cái nhìn của người Việt ngay đối với văn học cũ cũng thay đổi. Tất cả mọi tác phẩm xưa trong đó nội dung là thuần Nho giáo như các bài văn chương trường ốc, thuần Đạo giáo như các sách bói toán, đồng bóng, thuần Phật giáo như các kinh Phật chẳng lôi cuốn ai. Muốn lôi cuốn một độc giả mới dứt khoát tác phẩm phải xuất phát từ cái cơ sở toàn nhân loại của văn học dân gian nhưng rồi được nâng

lên bởi một cơ chế lý luận Phật giáo như "Kiều", Nho giáo như văn học yêu nước. Lão Trang như trong "Cung Oán Ngâm Khúc". Tôi sống trong một gia đình khoa bảng thấy rất rõ các bài thơ mà các bác của tôi, toàn là đại khoa và cha tôi đọc cho nhau nghe đều không thu hút tôi mặc dầu tôi hầu trà cũng hiểu các bài ấy.

(3) Nếu phân tích nội dung thơ mới từ chính nó thì không thể nào hiểu đúng nó được. Năm 1951- 1952 tôi sống ở Vụ Văn học Nghệ thuật, rồi ở Hội Văn Nghệ, tham dự chỉnh huấn cùng tổ với Thế Lữ, Văn Cao hai nghệ sĩ nổi tiếng cá nhân luận nhất. Lúc đó tôi mới hiểu tại sao văn học Việt Nam có những điểm khác xa văn học Pháp tuy cả hai đều thiên về tính toán nhân loại, tính duy lý, cá nhân luận và tự do cá nhân.

Như tôi đã nói ở trên, không thể nào có một lý giải đúng đắn về văn học Việt Nam nếu bỏ quên đối thủ duy nhất của chủ nghĩa thực dân Pháp là Đảng Cộng sản Đông Dương. Các nhà thơ và các nhà văn Việt Nam tuy nói huênh hoang về cái tôi, đề cao tự do cá nhân và quảng cáo về cái "triết lý" của họ, nhưng trong thâm tâm người nào cũng thấy mình hèn, tài năng ngôn ngữ của mình chỉ là một món hàng lạc điệu, bởi vì trước mắt họ đã có những người anh hùng thực sự. Là dân tiểu tư sản thành thị, họ thích cá nhân luận như mọi anh chàng tiểu tư sản. Nhưng chàng tiểu tư sản này lại là đứa con của một truyền thống độc lập, trên một ngàn

năm, cho nên trong khi nói huênh hoang về tự do cá nhân, người nào trong lòng cũng cảm thấy mình làm trái ngược với bản sắc văn hóa của mình.

Chính vì vậy mà người nào cũng thấy cô đơn, tủi nhục. Những chiêu bài họ đưa ra chính họ đều thấy là sự lừa dối. Nó chỉ làm họ buồn, khổ. Họ thấy mình sống vô nghĩa. Thế Lữ chạy theo cái đẹp để thấy mình cuối cùng là một "*cô gái đã phong trần*", một kẻ trụy lạc. Xuân Diệu tán dương tình yêu chỉ để thấy "*yêu là chết*", thấy mình sợ hãi chính mình. Nguyễn Bính chỉ còn biết khóc. Huy Cận nhớ nhà trong mọi hoàn cảnh. Vũ Hoàng Chương thấy mình bị "*giống nòi khinh*". Cả bốn yếu tố của văn học Pháp đều bị khúc xạ qua lăng kính của bản sắc văn hóa dân tộc trở thành cái trái ngược với chính nó. Bởi vì hạnh phúc không hề có ở đây mà ở chỗ khác, khi Tố Hữu cất lên tiếng nói mới của mình tiếp tục truyền thống thi ca cách mạng trong các nhà tù. Nếu phê phán các nhược điểm quá giản đơn thì sẽ không công bằng. Thực tế chính thơ này nói lên đúng sự thực tâm hồn của một thế hệ và rất có giá trị.

(4) Mặc dầu những nhược điểm này, chính phong trào thơ mới đã tạo nên một bước chuyển biến thực sự trong thi ca dân tộc. Nó diễn ra cực nhanh, trong vòng 6 năm (1932-1939), thơ mới đã thay thế hoàn toàn thơ cũ. Quyển "*Thi Nhân Việt Nam*" của Hoài Thanh và Hoài Chân năm 1942 cấp cho ta danh sách 46 nhà thơ với

169 bài thơ, quá nửa được thể hệ chúng tôi thuộc lòng. Tôi có đọc nhiều sách nghiên cứu các nền văn học ở nhiều nước, nhưng không thấy ở đâu có một sự đổi mới thi ca nhanh chóng và thành công đến như vậy.

Xét về hình thức, thể thơ 8 chữ, tuy thừa hưởng của ca trù nhưng đã trở thành độc lập, thừa hưởng kinh nghiệm của thể thơ 12 âm tiết của Pháp. Thể thơ 5 chữ đã tiếp thu những tìm tòi của thơ tượng trưng Pháp để trở thành một bài ca nội tâm và sau đó một người bình thường cũng có thể làm một bài thơ 5 chữ thành công trong khi thể thơ này thời xưa chưa có thành tích gì đáng kể. Nếu như lúc đầu chỉ có Tản Đà làm được những bài thơ thất ngôn trường thiên từng khổ 4 câu thành công thì bây giờ đây là chuyện dễ dàng. Phải chăng biệt tài thích nghi với cái mới là nằm trong cái gien di truyền của dân tộc? Nhưng thể thơ song thất lục bát làm bá chủ trong văn học giai đoạn 1903-1910 thì gần như biến mất, vì nó là thể thơ kêu gọi, mà các nhà thơ mới vốn dĩ yếu đuối chỉ than thở chứ không dám kêu gọi.

10. Cùng với sự thay đổi của ngôn ngữ, tiểu thuyết, truyện ngắn rời khỏi con đường trước đây của chuyện truyền kỳ, từ bỏ câu văn đối chọi để chấp nhận ngôn ngữ giản dị của văn xuôi mà ta thấy trong văn học Pháp.

Con đường này bắt đầu ở Nam Bộ với "*Truyện thầy Lazaro Phiền*" (1886) của Nguyễn Trọng Quản,

"*Hoàng Tố Anh .hàm oan*" (1910) của Trần Chánh Chiếu, "*Người bán ngọc*" (1931) của Lê Hoàng Muu. Tuy các tác giả đều cố ý viết tiểu thuyết theo phong cách Tây Phương, ngôn ngữ mộc mạc và mặc dầu trong "*Người bán ngọc*" đã đề cập tới tình yêu xác thịt, nhưng các tác phẩm không gây được ảnh hưởng lớn. Đó là vì dấu vết truyền kỳ còn rõ, câu chuyện không nêu lên một vấn đề chung của xã hội mà theo các tác giả, chỉ muốn chống lại xu hướng ham tiểu thuyết Tàu đang thịnh hành mà thôi. Người Việt vốn say mê văn học, thích tìm qua tiểu thuyết một cách trả lời những vấn đề trong đời sống của họ.

Dĩ nhiên, trong một xã hội Phương Đông, nhân vật tập trung mọi yêu cầu là người phụ nữ và câu chuyện lôi cuốn mọi người trước hết là về tình yêu. Điều này được đáp ứng bởi "*Tố Tâm*" (1922) của Hoàng Ngọc Phách khi nêu lên quyền chọn người yêu của cô gái nhưng cách đặt vấn đề còn rất dè dặt. Sau 1930, các cô đã mạnh dạn hơn. Trong "*Đoạn tuyệt*" (1934) của Nhất Linh, cô Loan đã khẳng định quyền cá nhân của mình chống lại mẹ và bà mẹ chồng trong xã hội cũ. Nếu như Nhất Linh, Khải Hưng chống lại gia đình truyền thống thì Nguyễn Công Hoan chống lại chế độ quan lại và những tệ nạn ở nông thôn bằng những truyện ngắn châm biếm cay độc. Trên báo chí xuất hiện những cuộc tranh luận sôi nổi xung quanh từng tác phẩm quan trọng và văn học đã lôi cuốn cả xã hội.

Vào năm 1936, khi Mặt trận Bình dân thắng lợi ở Pháp, Đảng cộng sản Đông Dương ra công khai và thay đổi hẳn diện mạo văn học.

Một sự nghiên cứu chỉ xét văn học ở bản thân nó, quên mất bản sắc văn hóa dân tộc không thể nào trả lời được những câu hỏi thực sự văn học sau đây.

Một là, Đảng chỉ xuất hiện công khai trong vòng 3 năm tức là trong một thời gian rất ngắn, vì đến năm 1939, khi Mặt trận Bình dân Pháp bị lực lượng bảo thủ lật đổ thì Đảng Cộng sản Đông Dương lại bị đàn áp, các nhà tù lại mở ra dồn những người cộng sản vào. Vậy mà trào lưu văn học thiên về Chủ nghĩa xã hội đã thắng và làm chủ văn học, không phải chỉ trên các báo công khai, vì các báo chí Cộng sản đều bị cấm mà trong lòng nhân dân Việt Nam ? Tại sao trong ba năm ngắn ngủi ấy chủ nghĩa hiện thực có khuynh hướng xã hội lại tạo nên bước ngoặt quan trọng nhất trong lịch sử văn học trước 1945, với những tác giả và những tác phẩm thực sự có giá trị?

Hai là, tại sao từ 1940, dù cho Nhật Bản tuyên truyền rầm rộ về sự mạng giải phóng DNA của mình, nó chẳng tạo nên được một sự ủng hộ nào hết và một xu hướng văn học thân Nhật nào hết ? Tại sao dù thực dân Pháp có ra sức tuyên truyền cho chính sách Pétanh bằng những vận động thể thao tốn kém, những cuộc hội chợ âm ỉ, cũng chẳng có nổi một tác phẩm văn học

nên hôn, trái lại trí thức chỉ đọc những tài liệu bí mật của Đảng và anh học sinh nào cũng có một tập thơ Tố Hữu?

Ba là, tại sao những xu hướng lãng mạn, nghệ thuật vị nghệ thuật lại có thể chết nhanh đến như vậy, hầu như không có mấy may kháng cự, và trào lưu văn học do Đảng khởi xướng và ủng hộ lại lôi cuốn được ngay những người nổi tiếng bởi tự do cá nhân?

Lý do phải tìm ở tâm thức người Việt. Người Việt rất khác người Pháp trong cách đánh giá con người. Người Pháp đánh giá một người đơn thuần dựa vào tác phẩm, còn tác giả và cuộc đời ông ta không mấy may ảnh hưởng đến cách đánh giá. Vi-lông (Villon), Rut-xô (Rousscan), Vec-len (Varlaine), Rem-bô (Rimbaud) đều thuộc những tác giả lớn nhất của văn học Pháp, nhưng cuộc đời của họ thì dưới mức trung bình, không nói là hèn kém. Nếu họ sống ở Việt Nam thì dù tác phẩm của họ có tuyệt diệu đến đâu cũng sẽ chẳng có ảnh hưởng gì.

Còn người Việt Nam đánh giá các tác phẩm, sự nghiệp một con người xuất phát trước hết từ thái độ của anh ta với văn học của mình gồm bốn thành tố đã nói, tức là theo một tinh thần trách nhiệm rất cao đã được xác lập xong. Muốn lôi cuốn được anh ta phải làm anh ta phục. Những người dù giàu có đến đâu, quyền lực đến đâu chỉ có thể làm anh ta sợ, không bao giờ có

thể làm anh ta phục, và hy sinh cho họ, như trường hợp thường thấy ở Trung Quốc. Trái lại, một người có thể tài năng bình thường, nghèo khổ, ở địa vị thấp, nhưng nếu sống theo đạo đức cao của bốn thành tố đã nói thì được nhân dân trọng, và những người ấy có thực trong bất cứ làng nào, khu phố nào. Đạo đức không phải của riêng, của tầng lớp nào. Chính Khổng Tử đã phải thừa nhận trong một xóm cũng có người trung tín như mình. Người Mỹ chẳng phải là giàu nhất, mạnh nhất thế giới đó sao? Những người Việt chẳng phục họ, mà lại phục và hy sinh cho những người cộng sản. Đó chẳng phải là bằng chứng hùng hồn nhất về sự tồn tại của bản sắc văn hóa dân tộc sao ?

Khi Đảng Cộng sản ra công khai, các báo chí của Đảng lập tức lôi cuốn quần chúng. Trào lưu Nghệ thuật vị nhân sinh lập tức đánh bại xu hướng nghệ thuật vị nghệ thuật. Xu hướng tả thực, bệnh vực quần chúng lao động lập tức thay đổi không khí văn học buồn chán, cô đơn trước đây. Một lớp văn sĩ mới ra đời : Nguyễn Hồng, Nam Cao, mà nổi bật nhất là Vũ Trọng Phụng. Ngay những nghệ sĩ trước đây có những dao động cũng đổi mới phong cách của mình và tạo nên được những tác phẩm lôi cuốn : Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Lan Khai.

Nền văn xuôi giai đoạn 1930 - 45 có nhiều thành tích có thể so sánh với bất kỳ nền văn học thuộc địa

nào. Chúng ta có đủ mọi loại tiểu thuyết có thể có ở Pháp, đủ xu hướng nghệ thuật với những tác phẩm có khả năng sống lâu dài : các tiểu thuyết tâm lý, xã hội, luận đề, ngay cả tiểu thuyết trinh thám, lịch sử. Tất cả đều mang dáng dấp Pháp ở những điểm sau đây làm thành nét khu biệt của văn học Pháp so với các nền văn học khác ở phương Tây : Nhân vật rất ít, mâu thuẫn chủ yếu là về tâm lý, gần như không có âm mưu (intrigue), ngôn ngữ rất sáng rõ, dễ hiểu không có trò chơi chữ, con người lo tự thực hiện mình hơn là lo những quyền lợi.

Về tiểu thuyết, những tác phẩm của Vũ Trọng Phụng là thuộc tâm cỡ thế giới, những truyện vừa của Nhất Linh, Khái Hưng, Nam Cao không kém những truyện vừa của Pháp. Còn các truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Hồng, Thạch Lam có thể xếp vào văn học thế giới. Về tùy bút, Nguyễn Tuân là một nhà văn của thế giới.

Con người Việt Nam là thế. Văn hóa Việt Nam tìm lại được bản sắc của mình. Nếu như ngay ở nước Pháp nổi tiếng về tự do cá nhân, Đảng Cộng sản Pháp đã một thời là Đảng của trí tuệ Pháp thì việc văn học Việt Nam, đất nước tổ quốc luận, theo Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ là chuyện đương nhiên. Sự vượt gộp mới đã diễn ra. Tổ quốc trở thành một bộ phận của toàn nhân loại với những bản khoán chung. Gia đình trở thành

môi trường giáo dục, nuôi dưỡng những con người của một xã hội mới trong đó từng người một tìm lại được diện mạo của mình là kẻ chiến đấu cho hạnh phúc của nhân loại, và địa vị là chủ nhân mới của thời đại mới.

Văn hóa dân tộc đã tìm lại được bản sắc của mình trong cách nhìn mới về tổ quốc, gia đình, thân phận và diện mạo trong khi tiếp nhận một tính toàn nhân loại, một duy lý luận cao hơn trước. Đồng thời, nó tiếp nhận cả cá nhân và tự do cá nhân dưới một hình thức mới như lời Giảng Giô-rét (Jean Jaurès) người lãnh đạo chủ nghĩa xã hội Pháp khẳng định : "*Chủ nghĩa xã hội là cá nhân luận hợp lý và toàn vẹn*" (le socialisme c'est l'individualisme logique et complet).

Dĩ nhiên, việc làm thế nào cho cái cá nhân luận ấy trở thành hợp lý và toàn vẹn không thể thực hiện được bằng một sắc lệnh. Mà phải có cả một quá trình trong đó sẽ có mò mẫm, sai lạc vì tả khuynh hay hữu khuynh, nhưng không thể nào làm khác được khi muốn bảo vệ chủ nghĩa xã hội. Đó là câu chuyện đặt ra cho từng người chúng ta để vượt gộp cái trào lưu mới của thời đại hậu công nghiệp. Đối với người Việt Nam câu chuyện không chỉ là tiếp thu cái mới, mà còn ở tự cải tạo mình cho phù hợp với yêu cầu mới nhưng không rời bỏ bản sắc văn hóa của chính mình. Tôi nghĩ rằng những kinh nghiệm trước đây của các nước xã hội chủ nghĩa sẽ rất

có ích. Đặc biệt tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh mới sẽ có một sức sống mới.

Chú thích

Số tài liệu phục vụ đề mục này là rất nhiều. Danh sách thư mục đầy đủ nhất là ở công trình của Nguyễn Văn Ký *La société vietnamienne face à la modernité* (l'Harmattan, Paris, 1945) trang 391-422. Về việc phê phán Âu Châu luận (eurocentrisme) hay Tây Phương luận (occidentocentrisme) trong khoa học nhân văn và khoa học xã hội : Samir Amin : *l'Eurocentrisme Critique d'une idéologie, Anthropos, Paris, 1998.*

Về địa vị của làng trong tâm thức người Việt, xem Nguyễn Từ Chi, *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ, Góp phần nghiên cứu Văn hóa và Tộc người* NXB văn hóa thông tin, Hà Nội 1996 ; Toan Ánh, *Nếp cũ, xóm làng Việt Nam, Khai trí*, Sài Gòn 1970 ; Toan Ánh *Phong tục Việt Nam : Từ bản thân đến gia đình-Khai trí*, Sài Gòn 1969;

Về văn học Miền Nam trước 1930, xem Bằng Giang *Văn học quốc ngữ ở Nam Kỳ (1865-1980)*, NXB Trẻ, tp. Hồ Chí Minh 1992.

Về phong trào Tân Thư: Marr, David G. *Vietnamese Anti-Colonialism, 1885-1925* Berkeley,

University of California Press ; Huỳnh lý. *Phan Chu Trinh, Thân thế và Sự nghiệp* , Đà Nẵng 1993.

Về bước chuyển hóa từ Nho giáo sang CNCS, xem, Trịnh Văn Thảo *Vietnam du confucianisme au communisme, l'Harmattan, 1990*

Về ảnh hưởng của ngữ pháp Pháp tới ngữ pháp Việt Nam : xem *Sự tiếp xúc ngữ pháp* - Phan Ngọc và Phạm Đức Dương, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở ĐNA*, Viện DNA, Hà Nội 1983.

Các sách nghiên cứu Văn học 1930-45, nhất là các giáo trình đại học là rất quen thuộc, tôi chỉ dẫn vài công trình ở nước ngoài : Hoàng Ngọc Thanh *The Social and Political Development of Vietnam as seen through the Modern Novel* , Hawaii, 1968 : Bùi Xuân Bào, *Le roman Vietnamien contemporain : tendances et evolution du roman vietnamien contemporain (1925-1945)*.

Phần thứ IV

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY VĂN HÓA

Chương XV

CÁCH PHÁT HUY VĂN HÓA TRONG CUỘC TIẾP XÚC VĂN HÓA HIỆN NAY

Trong hoàn cảnh hiện nay, đâu đâu cũng bàn về tiếp xúc văn hóa, về việc giữ vững bản sắc và phát huy nó trong tiếp xúc. Là người thao tác luận, tôi không xét động cơ, mà xét kết quả. Có khi động cơ rất tốt, nhưng kết quả lại không như vậy. Thí dụ: trong vài chục năm nay chúng ta hết lời ca ngợi kinh tế bao cấp. Động cơ có thể hết sức tốt, nhưng kết quả hình như không khả quan. Điều này ít nhất cũng giúp chúng ta thấy tuyên truyền, vận động, và cả giáo dục nhiều khi không giúp ta đạt được kết quả mong muốn. Không phải vì ta thiếu thiện chí, nhưng vì chuyện nào có quy luật khách quan của chuyện ấy. Văn hóa Việt Nam muốn giữ vững bản sắc của mình và muốn phát huy bản sắc ấy để làm

nhân dân lao động Việt Nam giàu có bằng thu nhập riêng về văn hóa cũng phải tuân theo những quy luật chung của văn hóa thế giới trong giai đoạn hiện tại, giai đoạn của kinh tế hậu công nghiệp.

1. Tôi xin bắt đầu bằng một thành tựu văn hóa có thực, có khả năng phát huy trong giai đoạn mới, để từ đó rút ra một vài thao tác cần làm.

Thứ nhất là sơn mài. Chúng ta đều biết tranh sơn mài là một cống hiến nghệ thuật của Việt Nam vào văn hóa thế giới. Câu chuyện là khá gần đây. Trước kia, Việt Nam chỉ dùng sơn mài trong nghề trang trí, chủ yếu là đối với các đồ thờ, các câu đối. Một số nghệ sĩ Việt Nam mà trước hết là Nguyễn Gia Trí đã chuyển ngành thủ công thấp kém này nâng nó lên thành nghệ thuật, đưa nó vào hội họa. Tôi nhớ ngày nó mới ra đời có người có ý kiến chống lại, đòi kéo sơn mài về quá khứ trang trí trước đây. Nhưng những nghệ sĩ giàu tinh thần tự hào dân tộc, với say mê nghệ thuật, quyết tâm lao động cho văn hóa đất nước vẫn kiên quyết đi con đường đã chọn. Tôi đọc bài của cố họa sĩ Tô Ngọc Vân nói về sơn mài và tương lai của nó vô cùng xúc động và sung sướng. Sau mấy chục năm với sự cố gắng của nhiều thế hệ họa sĩ, sơn mài đã đứng vững như một đóng góp của nghệ thuật Việt Nam vào nghệ thuật thế giới.

Ta hãy phân tích hiện tượng có thực này để hiểu muốn bước vào nghệ thuật vào văn hóa thế giới, đem

đến giàu có cho những người lao động nghệ thuật, Việt Nam cần phải làm gì. Trước hết có một cái đã có trong dân tộc, nghề làm sơn mài. Một cái nghề của dân tộc, dựa vào những nguyên liệu sẵn có trong nước, có một truyền thống lâu dài trong nước, quen thuộc với nhân dân ta. Tam gọi nó là bản sắc dân tộc. Đó là yếu tố thứ nhất. Nhưng nếu cái bản sắc ấy cứ nằm tro ra đó thì chẳng bao giờ có nghệ thuật tranh sơn mài. Phải có yếu tố thứ hai: con người tài giỏi, yêu nghệ thuật và quyết tâm sống chết cho nó. Con người ấy không thể là một nghệ sĩ lèm nhèm, vì nghệ sĩ lèm nhèm làm sao hiểu được cái phi thường ẩn nấp tiềm tàng trong cái có vẻ tầm thường? Nhà nghệ sĩ ấy phải rất lớn, nắm vững nghệ thuật Đông và Tây, chứ không thể chỉ biết Đông hay chỉ biết Tây, trong đó cái biết Tây là chủ đạo, còn hơn cả cái biết về Đông. Người ta sẽ trách tôi là sùng bái Phương Tây, nhưng đối với tôi, điều quan trọng không phải tôi được khen hay bị chê, mà có kết quả thực sự. Phải nắm được cái mới mới có thể chuyển hóa cũ thành mới, về đề tài, bố cục, màu sắc, kỹ thuật thực hiện; phải am hiểu cái mới tận xương tuỷ thì mới phá vỡ được cái cũ, đẩy nó sang hiện đại. Còn không thì cái cũ cứ bám lấy con người làm anh ta suốt đời mang kiếp cá chép không bao giờ hóa rồng được. Chính vì vậy sơn mài chỉ có thể chờ Nguyễn Gia Trí, con người mà ngay ở lĩnh vực hội họa hiện đại cũng là lỗi lạc. Yếu tố thứ hai này là quyết định. Thiếu một Nguyễn Gia Trí vẫn có

thể có tranh sơn mài, nhưng ngành này còn phải mò mẫm chán mới len được vào hội họa. Vai trò của nhà nghệ sĩ lớn là cực kỳ quan trọng. Rồi sau đó những người khác tiếp tục cải tiến, làm cho ngành nghệ thuật mới ngày càng đa dạng và phong phú về chất liệu, màu sắc, khả năng diễn tả... Theo tôi, nghệ sĩ Nguyễn Gia Trí xứng đáng là ông tổ trong nghề tranh sơn mài.

Nhưng vẫn chưa đủ. Còn một yếu tố thứ ba cực kỳ quan trọng là sự tham gia của khoa học, kỹ thuật. Cần có sự đóng góp của các nhà hóa học để cho tranh sơn mài chịu được mọi khí hậu, không bị nứt nẻ trong khí hậu ôn đới. Cần có sự đóng góp của các nhà văn hóa học để nêu rõ ở từng nền văn hóa thì loại đề tài nào là phù hợp với từng nền văn hóa một, với sở thích người Nhật, người Mỹ, người Pháp... Phải khảo sát xem ở từng nước, trong từng thời kỳ, trường phái nào là ăn khách, cách bố cục nào là hấp dẫn... Rồi sau đó mới đến các nghệ nhân làm theo mẫu. Chỉ có như thế ta mới tạo nên được một thị trường sơn mài đem lại danh tiếng và cả đô la cho đất nước. Và khi sơn mài đã nhập vào cái lưới tiếp thị thì nó phục tùng các quy luật của chế độ tiếp thị trong đó dĩ nhiên phải có đầu tư.

Bài học về sơn mài có thể mở rộng. Cái áo dài nữ Việt Nam có thể xem là cống hiến thứ hai, và ở đây có Nguyễn Cát Tường. Nem rán Việt Nam là cái thứ ba và vân vân.

Nhưng nhìn chung, vẫn chưa có một biểu hiện văn hóa Việt Nam nào đã nhập hẳn vào văn hóa hậu công nghiệp. Cái áo dài nữ Việt Nam phải nói là thích hợp với phụ nữ Việt Nam. Tôi nhớ một chuyện vui. Tôi quen một nhà văn hóa Liên Xô, anh Rôman Cacmen. Anh đến Việt Nam rất sớm và có viết về văn hóa Việt Nam. Anh là một nhà điện ảnh bậc nhất. Anh than phiền: ở Việt Nam cái gì cũng đẹp nhưng phụ nữ ăn mặc không đẹp. Tôi bảo anh: Đó là vì anh ở chiến khu. Hôm nào giải phóng, anh về Hà Nội sẽ thấy phụ nữ Việt Nam mặc như thế nào. Ngày anh về Hà Nội, người ta dẫn anh đến trường nữ học Trưng Vương. Anh đứng ngỡ ngẩn cả buổi sáng, rồi bảo: Đúng là tiên. Nhưng tôi chưa biết có nghệ sĩ nào tìm cách thích nghi cái áo dài nữ Việt Nam cho phụ nữ Pháp, phụ nữ Nhật... bởi vì phải quốc tế hóa cái đẹp Việt Nam. Cũng vậy, tôi chưa biết có ai đã biến nem rán Việt Nam thành thức ăn hộp... Nhưng chuyện này nếu ta không làm thì người ta làm mất, chúng ta sẽ dọn cỗ cho người khác xơi.

2. Trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa Việt Nam, tôi thấy có thái độ tinh thần luận, người ta chỉ ca ngợi và cho thế là đủ. Từ thái độ này người ta dễ dàng rơi vào hình thức luận. Chúng ta đang bước vào một thời đại mới. Mọi cái đều phải cấu trúc hóa lại mới ăn khớp với nó. Phải có sự kết hợp cái bản địa với cái mới, có thể ngoại lai, mới tạo được những đồ vật thích hợp với thế giới, vì thế giới không phải là Việt Nam. Con đường của

những nghệ sĩ lớn, của những người có tâm huyết với đất nước Việt Nam. Con đường của những vị thành hoàng mới của dân tộc.

Nếu ta điem qua những ngành nghệ thuật Việt Nam đã có mặt trên diện dần văn hóa thế giới thì có thể kể truyện ngắn, thơ, nhạc, họa và có những nghệ sĩ thực sự nổi tiếng. Cho phép tôi chỉ xét mặt nghệ thuật trong cơ chế tiếp thị mà không xét thêm mặt nào nữa, dù cho thái độ của tôi rất khó nghe. Nếu xét như vậy, thì thấy rằng sở dĩ các tác giả ấy nhập được vào thị trường văn hóa thế giới là vì ở họ, cái dân tộc, cái Việt Nam đã trải qua một quá trình phân đoạn hóa (segmentation), tức là không phải cái dân tộc nguyên xi, mà đã bị bẻ ra, lấy một mảnh nào đó, hay những mảnh nào đó, rồi kết hợp với cái hiện đại, được hiện đại hóa, theo đúng yêu cầu của kỹ thuật, cảm thức hiện đại, đề tài hiện đại, chứ không phải là giữ nguyên cái xưa, sau đó khoác một y phục hiện đại. Cách làm bình cũ rượu mới không ăn khách đã đành, mà cách làm bình mới rượu cũ cũng không có kết quả. Cái bản sắc phải trải qua một quá trình lắp ghép để hòa đúc vào cái mới trở thành một cái gì rất Việt Nam, không Tàu, không Tây, nhưng cũng rất mới, không phải của thời xưa. Mặc dầu thế, nó còn Việt Nam hơn chính cái cũ cũng như áo dài nữ Việt Nam là Việt Nam hơn áo tứ thân. Chuyện này phải có những nghệ sĩ lớn mới làm được, nhưng các nghệ sĩ lớn nhiều khi làm được nhưng

không phổ biến được cách làm của mình để tạo nên trường phái, công trường nghệ thuật. Do đó, phải có những nhà văn hóa học quy ra các thao tác thành mẹo làm việc, có thể phổ biến.

Riêng phần tôi, tự biết không phải là nghệ sĩ, dù là nghệ sĩ tồi, tôi cố gắng làm điều có thể làm. Tôi có giới thiệu tám mẹo để cho tiểu thuyết dài Việt Nam có tầm vóc thế giới. Các bài này đã đăng trên báo *Sông Hương*. Sau đó, tôi giới thiệu một cách nhìn mới mà tôi gọi là "ngữ nghĩa của hình thức". Quyển đầu đã ra năm 1996 nhan đề "*Cách giảng văn học theo ngôn ngữ học*", rồi đến những quyển khác, tùy theo tình hình có thể chấp nhận đến đâu. Người nghiên cứu Việt Nam không thể làm như người Phương Tây, anh ta phải tính sao cho sự đóng góp của mình không quá khó chịu mà lại có kết quả. Trong việc này, tôi thất bại nhiều hơn thành công, nhưng cũng không đến nỗi không nói được điều gì hữu ích cho nên mới có thể có một vài ý kiến.

Năm 1950, tôi ở Vụ Văn học nghệ thuật quen thân các anh Văn Cao, Thế Lữ, Tô Ngọc Vân, các bác Phan Khôi, Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh, và sống cùng một nhà với phần lớn các bậc đàn anh. Tuy còn bé, nhưng đã đọc Kant khá kỹ, và đọc hết *Bách gia chú tử*, tôi muốn tìm hiểu bằng cách nào các bậc đàn anh có thể sáng tác được những tác phẩm đã từng thu hút tôi đến như vậy? Điều tôi rất ngạc nhiên là các bậc đàn anh

của tôi không trả lời được tại sao, bằng cách nào các vị đã tạo nên một sự đứt đoạn thành công. Tôi không thấy ai như *Leonard de Vinci* quy được những thao tác nghệ thuật của mình ra thành biện pháp làm việc. Họ làm rất thành công, nhưng không quy được những công việc này ra thành thủ pháp. Sau này, đọc nhiều sách mĩ học, tôi thấy hình như Mĩ học không nói đến tâm lí học các giác quan. Tôi lại chạy vào Tâm lí học các giác quan để tìm câu trả lời. Anh Tô Ngọc Vân có cho tôi biết màu đỏ tự nó nhắc đến mặt trời và lửa cho nên gây cảm giác nóng, màu lục tự nó gây nên cảm giác lá cây cho nên mát. Tôi cố gắng tự lí giải những cảm xúc của mình qua các lí thuyết nghệ thuật. Đó là nguyên nhân của điều sau này tôi gọi là thao tác.

Tôi nhìn văn hóa ở khía cạnh đồ vật bán ở thị trường, có thể nuôi sống người làm và làm giàu đất nước, nhưng vẫn nêu cao nhân cách con người Việt Nam với tính cách một đóng góp vào nhân cách con người vào thời đại này. Tham vọng của tôi là làm sao cho thế giới tiếp nhận nhân cách Việt Nam qua đồ vật làm họ ham thích. Trong việc này tôi nhìn khác một số người. Đối với đa số người cái thiếu là đầu tư, thiết bị. Tôi cho cái thiếu là ở kiến thức. Lẽ ra, câu chuyện đầu tiên là học. Học rồi mới dạy. Trong một thời gian dài sự say mê của nhiều người là "dạy". Có một quan niệm khó hiểu : cứ làm, có sai thì sửa. Đi con đường ấy không thể nào làm nước nhanh chóng giàu có được. Cái gì

cũng phải học, từ khách sạn, buôn bán, du lịch, cho đến làm khoa học. Nếu không, nhà mình xây người ta không ở, khách sạn người ta không thuê, sách mình in người ta không đọc và vân vân. Bất cứ nước nào muốn đổi mới cũng bắt đầu bằng gửi người đi học. Không biết trong việc này ta có một chính sách nào mạnh dạn không. Ta không thể ngồi trong nước đợi người ta đến để bàn chuyện tiếp xúc, mà phải sang hẳn nước người ta, tả xung hữu đột ở đồng đất nước người để hiểu người ta cần gì, thiếu gì và muốn gì, để học tập trên thực địa rồi phổ biến kinh nghiệm cho đồng bào trong nước. Nếu không, những thành công sẽ mang tính nhất thời, ngẫu nhiên, mà cái nhất thời, ngẫu nhiên không thể đổi mới được đất nước. Không có tiếp xúc văn hóa thực sự bằng trao đổi kinh nghiệm, triển lãm, gửi những đoàn nhạc, kịch... sang nước người ta, mà phải có những người làm việc thường xuyên ở nước người ta, hoạt động thành công đến mức khiến người ta thích các biểu hiện văn hóa của mình, và bắt chước nó, dù là rất ít, để cho văn hóa của họ mang những dấu ấn của văn hóa mình. Đã có những nhà điêu khắc Việt Nam thành công ngay ở nước ngoài, những người nước ngoài hát những ca khúc tiếng Việt hay chẳng thua bất kỳ ca sĩ Việt Nam nào, những tác phẩm văn học Việt Nam được chính người nước ngoài dịch ra ngôn ngữ của họ... Như vậy là đã có đột phá khẩu, và việc mở đột phá khẩu không phải là chuyện không tưởng.

Trong văn hóa như thế nào thì trong kinh tế cũng thế. Dù cho người nước ngoài đầu tư ở Việt Nam đông đến đâu cũng chưa phải là tiếp xúc kinh tế thực sự. Chỉ khi nào những cơ sở kinh doanh của Việt Nam thực sự bám trụ ở nước người ta, bán được những sản phẩm của chính Việt Nam ở nước người ta, lúc đó mới thực sự có tiếp xúc kinh tế. Mà những người ấy phải làm chủ ở ngay đất nước người ta chứ không phải chỉ là bán sức lao động. Tôi hiểu cách nhìn của tôi khó nghe, nhưng đó là cách nhìn thao tác luận, không phải cách nhìn tinh thần luận. Đi dạo chơi ở Pa-ri, nơi sành ăn nhất thế giới, tôi sung sướng thấy những hàng ăn Việt Nam đông khách Pháp và người đủ mọi nước. Tôi khao khát nhìn thấy những cửa hàng bán đồ mỹ nghệ, đồ thủ công Việt Nam ... ở ngay nước ngoài, như tôi đã thấy những cửa hàng Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ ở mọi nước Đông Nam Á mà tôi có dịp đến thăm. Một chị bán phở, trong các hiệu ăn ở nước ngoài có công với văn hóa Việt Nam hơn tôi, con người chỉ lo ca ngợi tiếp xúc văn hóa chung chung. Trước khi có cách mạng cũng đã có vô số người buôn bán, kinh doanh ở Việt Nam rồi. Đã có những người Việt Nam nghiên cứu nhiều mặt của văn hóa Việt Nam rồi. Nhưng vẫn chưa có tiếp xúc văn hóa, kinh tế thực sự.

3. Trong việc xây dựng một nền văn hóa, cái gì quan trọng nhất ? Tại tôi chỉ nghe nói đến đầu tư, hội nghị, triển lãm, hội hè... Tôi nghĩ khác. Hệ thống khái niệm

mới là quan trọng nhất. Dù ta có thành kiến đến đâu, ta cũng không thể phủ nhận rằng Thích Ca, Khổng Tử, Giê-xu, Mác đã đóng góp nhiều nhất vào văn hóa thế giới. Mà các cụ chẳng hề có đầu tư, triển lãm, cũng chẳng thấy các cụ để net ai. Các cụ chỉ lo xây dựng hệ thống khái niệm mới. Khi một hệ thống khái niệm bị hiểu sai thì mọi đầu tư, vận động, phong trào dù có tiến hành rầm rộ đến đâu cũng không đem đến kết quả cho người lao động, tôi nói người lao động, còn dĩ nhiên là nó đem đến rất nhiều kết quả cho những người khác. Các vị chỉ cần nhìn cuộc Đại cách mạng văn hóa Trung Quốc là thấy một sự hiểu lệch hệ thống khái niệm là có lợi hay có hại cho nhân dân lao động, cho tiếp xúc văn hóa?.

Cho phép tôi giải thích cảm giác của mình đối với lời trong nhạc Văn Cao, và tranh Bùi Xuân Phái. Tôi chỉ chọn hai người đã khuất, mặc dầu nhiều người khác còn sống nay đã chết cũng đã làm được điều này.

Chính lời trong nhạc Văn Cao dạy cho tôi bài học về tính nhạc trong tiếng Việt. Tôi thấy nhạc anh rất Việt Nam. Thực tình tôi không thể hình dung làm thế nào mà lời nhạc Việt Nam từ chỗ rất mộc mạc trong các bài dân ca, rất sống sượng trong các bài cải lương phổ theo các bài nhạc Pháp lại được hoán cải đến mức có thể nói riêng về lời thôi, lời nhạc Việt Nam còn hay lời hơn rất nhiều nước, và Hegel có nói trong "*Mĩ học*" rằng lời của nhạc không nên quá sâu sắc. Tôi có hỏi một số

bạn nhạc anh Văn là Tây hay Việt Nam thì họ nói anh không hề đưa những đoạn nhạc dân tộc vào bài hát, nhạc anh rất Tây về bố cục, tổ chức, nhưng lại hết sức Việt Nam. Tức là anh đã thực hiện được sự phân đoạn hóa mà tôi đã nói đến. Nghe những bài nhạc Việt Nam ấy gần đây, người mù nhạc như tôi cũng thấy ngay bản sắc Việt Nam của nó. Nếu ta tìm cách chuyển được sang những lời của DNA cho thực đạt thì thành công sẽ chắc chắn, và đây là một chỗ rất mạnh của văn hóa Việt Nam trong cuộc hội ngộ mới mẻ này với DNA. Tôi có dự cuộc triển lãm tranh Bùi Xuân Phái ở Pa-ri và hỏi nhiều chuyên gia nghệ thuật Pháp tại sao tranh của ông lại được phương Tây ham chuộng đến thế. Người ta bảo ông đã đạt được trình độ nghệ thuật rất cao của phương Tây về tranh sơn dầu, lại nói được cái có thực trong lòng người phương Tây là nỗi lo âu trước một cái đẹp xưa đang tàn lụi không cứu vãn nổi, đồng thời một cô đơn rất hiện đại mà người phương Tây có trong lòng nhưng lại được diễn tả bằng một ngôn ngữ riêng của Bùi Xuân Phái, người phương Tây không làm được. Nói giọng thao tác, một tác phẩm nghệ thuật hay mỹ nghệ Việt Nam muốn bán chạy phải phương Tây về kỹ thuật thể hiện, về cảm xúc nhưng Việt Nam về cách thể hiện. Trong tiếp xúc của Việt Nam với DNA, Việt Nam có ưu thế hơn về mặt văn hóa. Cái ưu thế ấy phải được duy trì và phải có cách duy trì và phát huy nó. Trong tiếp xúc với ASEAN, Việt Nam có yếu hơn về kinh tế vì đổi mới

muộn hơn. Nhưng về khoản tạo nên một văn hóa hiện đại mà mang cái hồn Việt Nam thì chẳng kém ai, và có phần nhích hơn, có kinh nghiệm hơn. Lí do của hiện tượng này là trong trái tim những nghệ sĩ Việt Nam, trong cái tài tạo ra một cấu trúc nghệ thuật hiện đại mà lại dân tộc. Tôi có cảm tưởng, trong cái tài này có một bề dày văn hóa và một khao khát tự thể hiện chính mình trong muôn vàn khó khăn về nội tâm cũng như về cuộc sống. Chính đây sẽ là một đóng góp rất lớn vào văn hóa DNA nếu ta biết khai thác. Trong một bài khác tôi xin nói đến câu chuyện thời sự này.

4. Trung thành với cách suy nghĩ của mình trong "*Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới*", tôi có thử định nghĩa một số khái niệm : văn hóa, bản sắc văn hóa, khúc xạ. Bây giờ tôi xin góp phần định nghĩa một khái niệm mới : khái niệm *nhân cách*.

Nhìn về mặt nhận thức luận cần thấy rằng chủ nghĩa tư bản trước khi giành được chính quyền của nó vào cuối thế kỷ XVIII đã mất năm thế kỷ để xây dựng bộ máy khái niệm của mình. Còn Mác chỉ mới xây dựng bộ máy khái niệm để cướp chính quyền, chưa xây dựng bộ máy khái niệm để giữ và phát triển chính quyền. Lênin cho đến khi mất cũng chủ yếu thiên về việc xây dựng bộ máy khái niệm để giành chính quyền, rồi giữ chính quyền trong hoàn cảnh bị bao vây. Sau đó, những nhà tư tưởng bị coi nhẹ, ý kiến riêng dễ bị hiểu lầm, thái độ bình luận, xương sống của tư duy triết học

nhường chỗ cho những huân thị. Khủng hoảng ý thức hệ là bắt đầu từ đó. Chủ nghĩa xã hội cần một hệ thống khái niệm để tạo nên một sự tổng hợp mới văn hóa nhân loại, chứ không phải để tự vệ. Trong một thời gian dài xuất hiện nhiều ngành mang tên Mác-Lênin: xã hội học Mác-Lênin, mỹ học Mác-Lênin, sinh vật học Mác-Lênin bên cạnh hai ngành có thể gọi là Mác-Lênin: kinh tế và triết học. Khoa học chỉ có đúng hay sai, và ngay cái đúng cũng chỉ là đúng với những tiền đề nào đó. Các tiền đề này sẽ thay đổi với sự phát triển của khoa học. Làm sao có thể lấy những tiền đề chính trị làm cơ sở cho mọi khoa học được? Nếu xây dựng hệ thống khái niệm kiểu này làm sao có thể bảo vệ chủ nghĩa xã hội?

Từ "*nhân cách*" là dùng để dịch từ *personality* của Anh. Vậy để giải thích khái niệm này, tôi không thể xuất phát từ cái từ Hán Việt, mà phải xuất phát từ từ *personality*. Từ này là bắt nguồn từ từ *persona* Latinh nghĩa là cái "*mặt nạ*" mà diễn viên đeo vào mặt khi đóng kịch. Trong kịch Hy Lạp, La Mã cổ đại khi đóng kịch diễn viên đeo một mặt nạ riêng phù hợp với cái vai của mình : thần linh, vua, lính... Cuộc đời có thể xem như một màn kịch, trong đó tôi đóng nhiều vai khác nhau. Chỉ xem tiếng Việt ta cũng thấy điều này rất rõ : với con thì tôi là cha, với cha thì tôi là con, với vợ thì tôi là chồng, với người trong nước thì tôi là đồng bào, với trách nhiệm đối với nước trước hết tôi là công dân, rồi

sau đó tùy cương vị của tôi trong xã hội mà tôi là cán bộ, đảng viên, lính hay tướng... Tùy theo cách tôi đóng vai của tôi trong mọi quan hệ xã hội mà tôi có nhân cách như thế nào: Kém hay khá, cao hay thấp. Người ta đánh giá tôi theo hai cách, nhìn bên ngoài người ta đánh giá tôi theo cương vị xã hội của tôi, nhưng đó chỉ là bên ngoài. Còn bên trong, xét về thực chất, bao giờ người ta cũng đánh giá tôi theo nhân cách của tôi, tức là theo cách tôi ứng xử với mọi người trong các vai của tôi trong vô số hoàn cảnh khác nhau. Căn cứ vào đó, người ta sẽ nói tôi có nhân cách, có nhân cách cao, hay thiếu nhân cách, nhân cách tồi. Sự đánh giá nhân cách không mấy may lệ thuộc vào cương vị xã hội. Khi tôi là anh tham ô thì dù ở cương vị gì người Việt Nam cũng không quý trọng nhân cách của tôi, chính kẻ đang quý trước mặt tôi lại là kẻ coi khinh tôi nhất, vì trong thâm tâm anh ta, thì tôi chỉ là một công cụ cho anh ta lợi dụng. Còn khi tôi có nhân cách cao thì ngay dù cho kẻ đưa tôi lên máy chém chém tôi, cũng xấu hổ trong lòng. Trường hợp bọn thực dân đế quốc đối với những người yêu nước Việt Nam là thế.

Dường sau sự tiếp xúc văn hóa có cái gì là mẫu số chung không? Một mẫu số chung cho mọi nền văn hóa, cho mọi thời đại? Tìm cái mẫu số chung ấy là quyết định. Tại sao vậy? Bởi vì tôi chỉ nhận cái của anh khi tôi cần nó, thiếu nó, thích nó. Mà cái tôi cần, tôi thích, tôi thiếu hay tôi quý, xét cho cùng là một cái gì đã có

trong tôi với tính cách một nhu cầu. Tôi ăn cơm, ăn kẹo hay ăn phở là vì ba cái này là thức ăn đối với con người. Trái lại, đá không phải là thức ăn, nên tôi không có nhu cầu ăn đá.

Nhân cách là cái phạm trù có mặt trong mọi xã hội, dù cho nó cao hay thấp đến đâu, là cái mọi con người không phân biệt xưa nay, không chia Nam Bắc đều mang trong lòng. Có những xã hội không có cá nhân, thí dụ các xã hội nguyên thủy. Ý thức về cá nhân không phải xã hội nào cũng có. Trong Trung Quốc cổ và Việt Nam trước kia cũng thế, ý thức về cá nhân chỉ có mặt ở những người tự nguyện tách khỏi xã hội theo một cách nào đó, hay cảm thấy mình một phần lạc lõng so với cái xã hội hiện hành. Họ phần nào không ăn khớp với xã hội, hay ít nhất là không hòa nhập với nó, cho nên họ khác người trong việc duy trì một nhân cách không quen thuộc với xã hội. Điều này Dumont đã nói trong "*Homo Hierarchicus*" (Con người tôn ti) tôi thấy không cần thảo luận ở đây, vì câu chuyện rất dài. Nhưng có điều ta phải thấy đó là phần lớn văn hóa ở những xã hội tổng thể luận (wholistic society) chính là do những anh chàng ở ngoài lề này tạo nên. Những anh chàng này khá phức tạp. Trong một xã hội xây dựng trên tôn ti, có những lúc con người khó lòng nói thẳng ý nghĩ của mình. Lúc đó, có những người ở ngay trong cái xã hội tôn ti luận vẫn có những cách ứng xử riêng, biểu hiện một nhân cách khác nhưng rất tha thiết với họ,

những trung thần, những người thủy chung vì cái họ cho là đạo nghĩa. Nếu như họ không có ảnh hưởng với đương thời thì họ vẫn sống trong lòng các thế hệ sau. Sức lôi cuốn của họ chính là ở chỗ họ vượt gộp được cái thời đại tôn ty luận để đi đến một cách biểu hiện cao của cá nhân luận. Ngược lại, trong một xã hội cá nhân luận triệt để như xã hội phương Tây, lại có những người không chấp nhận kiểu cá nhân luận để đi đến một nhân cách luận mới trong ý thức cá nhân của họ lấy hạnh phúc của những người khác làm đối tượng. Họ cũng thực hiện được một sự vượt gộp. Tôi dùng chữ "vượt gộp" để dịch chữ *dépassement* của Pháp,, *Aufheben* của Đức. Văn hóa tinh thần ở đâu cũng là sản phẩm của sự vượt gộp. Sự vượt gộp này đã được thực hiện ở Việt Nam bởi nhà văn hóa Hồ Chí Minh. Cho nên mới có hiện tượng những người cộng sản hay không cộng sản đều tôn trọng nhân cách của Bác.

Thứ hai, *cá nhân luận* (individualism) tự nó không có gì là hư hỏng, bậy bạ hết, nó là trung hòa. Có những xã hội phi cá nhân luận như Cổ Ấn Độ, Cổ Trung Quốc, Cổ Việt Nam trước đây, xã hội nào cũng có giá trị riêng của mình, khó nói chuyện hơn kém được. Tôi dùng chữ cá nhân luận mà không dùng chữ "*chủ nghĩa cá nhân*", bởi vì chữ này đã bị hiểu lệch lạc. Một con người cá nhân luận cũng có những giá trị đạo đức rất cao, và chính giá trị của nó tạo nên văn minh phương Tây. Chỉ xin dẫn ý thức tự do, thái độ tự tin, đầu óc độc lập chịu

trách nhiệm về mọi hành động của mình, tinh thần tôn trọng pháp luật, đầu óc dân chủ, lòng say mê khoa học kỹ thuật... Mỗi người như vậy đều sinh ra với một gia tài văn hóa rất lớn mà ta phải tiếp thu. Không những thế, văn hóa Việt Nam muốn tác động đến những con người của thế giới cá nhân luận thì chỉ có một cách là chấp nhận những yếu tố thực sự nhân đạo của cá nhân luận mà thôi.

Dù cho xã hội là tổng thể luận hay cá nhân luận, thì cái không thay đổi trong mọi xã hội là sự quý trọng nhân cách. Nhân cách không phải tự anh ta có, mà là cái người ta nhận ra ở anh qua thái độ ứng xử của anh với những người khác hay với những tín điều của anh. Chính vì vậy mà không một xã hội nào lại không quan tâm tới nhân cách. Bởi vì trong mọi xã hội con người đều phải có thái độ của mình đối với chính trị, phong tục tập quán, tôn giáo, xã hội. Lại có một điểm nữa làm thành cái minh triết chung cho mọi xã hội. Đó là bất chấp xã hội, cái được đánh giá cao trong nhân cách anh là : anh có nghĩ đến hạnh phúc người khác hay không, anh có sống cho người khác hay chỉ biết đến anh?. Nói trắng ra, Mác cũng như mọi người cộng sản phương Tây đều là những người cá nhân luận. Mác lôi cuốn loài người chính vì cái cá nhân luận chân chính của ông chứ không phải vì cái tổng thể luận mà ông không thể nào biết đến. Nếu ta trình bày con người cộng sản Việt Nam có ý thức cá nhân, tiêu biểu cho một cá nhân luận mới,

rất cần thiết cho mọi xã hội thì con người ấy sẽ lôi cuốn thế giới. Còn nếu ta trình bày anh ta thành một con người tổng thể luận thì dù cho anh ta có hy sinh anh dũng đến mấy cũng chẳng lôi cuốn được thế giới. Thế giới sẽ tưởng lầm anh ta với người vợ trẻ Ấn Độ lao mình trong lửa chết theo chồng để tuân thủ tập tục. Một anh chàng Lôi Phong của Trung Quốc dù cho Trung Quốc có ca ngợi đến đâu cũng chẳng lay động được người phương Tây vì anh ta được giới thiệu một cách tổng thể luận. Tôi sợ là có nhiều nhà phê bình Việt Nam thiên về tổng thể luận. Tôi sợ trong khẩu hiệu "*tiêu diệt chủ nghĩa cá nhân*" có cái gì của tổng thể luận.

5. Tôi nghĩ rằng đã có những ngày Việt Nam thức tỉnh lương tri loài người. Nếu ta có thao tác làm việc ta đã đạt được nhiều kết quả. Nhưng thành kiến của ta với cá nhân luận làm hỏng mất một cơ hội, ngàn năm. Tôi lấy một trường hợp ai cũng biết. Một bà mẹ có hai, ba đứa con hy sinh cho tổ quốc. Đối với một bà mẹ không có gì quý hơn là đứa con bà đã sinh ra. Cái gì đã khiến một bà mẹ chấp nhận sự hi sinh to lớn ấy? Phải chăng vì quyền lợi kinh tế? Phải chăng vì bà đã thạo những lý thuyết về thặng dư giá trị? Tôi sợ là không. Bà mẹ Việt Nam cũng như mọi người dân Việt Nam hi sinh vì chính nhân cách của con người Việt Nam, vì bản sắc văn hóa Việt Nam đòi hỏi con người Việt Nam phải vươn lên đón lấy những trách nhiệm đáp ứng quyền lợi

đất nước, trong đó có quyền lợi của chính họ, chứ không phải chỉ vì quyền lợi kinh tế.

Thế giới đang khủng hoảng sâu sắc về nhân cách. Khi cá nhân luận phát triển lệch lạc, con người lao vào hưởng thụ vật chất, quên mất đồng loại. Nó làm hỏng môi trường sinh sống, tìm những lạc thú thể xác, chạy vào ma tuý, tội ác, rồi cảm thấy cô đơn, chán nản. Một tai họa kinh khủng đang đe dọa loài người. Càng làm chủ tự nhiên, nhưng không làm chủ được chính mình thì khoa học kỹ thuật không thể nào đem đến hạnh phúc cho con người được. Đã có một ngày thế giới thấy sức mạnh của nhân cách lớn hơn sức mạnh của kỹ thuật. Đã có một nước chúng mình được điều đó. Lẽ ra, nếu biết phát huy chúng ta đã góp được phần của mình vào một sự nghiệp không thể nói là nhỏ bé được. Nhưng chúng ta đã trình bày những con người biểu hiện nhân cách mới, hiện đại, thành những con người tổng thể luận cho nên thế giới không hiểu được họ. Nếu ta biết làm thì việc gì khiến ta không có được những tác phẩm nghệ thuật có tiếng vang thế giới? Cái gì đã cản trở?

Người ta hay nói đến nguy cơ diễn biến hòa bình. Nếu chúng ta dám sống cho hạnh phúc của người lao động, dám làm đầy tớ của nhân dân lao động thì có thể có nguy cơ ấy không? Ngay thời Mỹ làm mưa làm gió, chúng ta sống hết sức thiếu thốn, nghèo khổ, tại sao lại thắng được nguy cơ diễn biến bằng võ lực, rồi chiến thắng, rồi lại bị nguy cơ diễn biến hòa bình? Tôi nghĩ

bài học của nhà danh nhân văn hóa thế giới là ở "chính tâm". Nói thế nhiều người sẽ chê tôi là hủ nho. Nhưng những tệ nạn do bệnh tham ô gây nên phải chăng là vì bọn hủ nho ? Phải chăng vì thời đại đã khác thì không cần đến cần kiệm liêm chính nữa ? Con người không cần kiệm liêm chính có là con người của nhân cách Việt Nam không ?

Tôi đã nghe nhiều người giải thích mọi tệ hại đều do bốn ngàn năm phong kiến và mấy chục năm đế quốc. Thế những chiến thắng lẫy lừng của dân tộc cũng do phong kiến, đế quốc mà có sao ?

Tôi thấy để bảo vệ văn hóa cần nhận diện nó là văn hóa gì, cái mới của nó ở đâu, nó hiện đang có những nhược điểm gì, và những nhược điểm ấy nằm ở đâu ? Chúng ta phải đổi mới những gì để có một nền văn hóa mới của thời đại mới mà lại Việt Nam ?

6. Văn hóa Việt Nam theo tôi là văn hóa nhân cách luận, tức là một văn hóa lo xây dựng nhân cách con người. Để thích hợp với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, nó đã chuyển từ nhân cách luận ngày xưa thành nhân cách luận cách mạng. Tính chất cách mạng này biểu hiện trong ba điều : thứ nhất, lấy nhân dân lao động làm đối tượng phục vụ, lo sao cho nhân dân có cơm ăn, áo mặc, học hành, tự do phát triển, thực sự là chủ trong mối quan hệ với nhân dân lao động và bị áp bức toàn thế giới. Thứ hai, nó tiếp thu cách phê phán

chế độ tư bản, chủ nghĩa đế quốc, theo chủ nghĩa Mác-Lênin, nhưng lấy việc *"đối xử với nhau có tình có nghĩa"* làm then chốt để thực hiện chủ nghĩa này, một học thuyết của thế giới công nghiệp, hay nói khác đi, nó chấp nhận một chủ nghĩa Mác-Lênin theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Thứ ba, nó chủ trương chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Cả ba đặc điểm này đều từ ngoài vào, không phải có sẵn trong tư tưởng dân tộc, nhưng những mầm mống của nó đã có trong văn học dân gian về tình hữu ái giữa những người lao động, thái độ sống có tình có nghĩa đối với mọi người, thái độ chống đối mọi bất công áp bức. Nói khác đi, có độ khúc xạ hết sức rõ ràng. Nếu chúng ta chấp nhận một tư tưởng từ ngoài vào mà muốn cho nhân dân theo thì cũng phải chấp nhận cả độ khúc xạ nữa. Không ai kiên quyết hơn về điểm này bằng Hồ Chí Minh *"Nhân dân ta từ lâu đã sống với nhau có tình có nghĩa. Từ khi có Đảng ta lãnh đạo và giáo dục, tình nghĩa ấy càng cao đẹp hơn, trở thành tình nghĩa đồng bào, đồng chí, tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà. Hiểu chủ nghĩa Mác-Lênin là phải sống với nhau có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình, có nghĩa, sao gọi là học chủ nghĩa Mác-Lênin được !..."*

Toàn dân ta đã theo nhân cách luận cách mạng từ ngày có Đảng, và chính nhân cách luận này đã dẫn tới

những kết quả dưới đây, khó lòng tìm thấy ở một nước thứ hai trong lịch sử loài người.

Một là, Đảng ra đời ngày 3 tháng 2 năm 1930, thì tháng 5 nông dân Nam Đàn nổi dậy rồi sau đó là Xô viết Nghệ- Tĩnh.

Hai là, từ sau Xô viết Nghệ - Tĩnh, một Đảng duy nhất lãnh đạo mọi cuộc biểu tình, mọi cuộc nổi dậy.

Ba là, dù bị đàn áp khốc liệt, như trong Nam Kỳ khởi nghĩa, khởi nghĩa Bắc Sơn, Đảng ngày càng giành được uy tín tuyệt đối.

Bốn là, với đội tuyên truyền giải phóng nhỏ bé, võ trang sơ sài đã làm chủ Việt Bắc.

Năm là, một cuộc khởi nghĩa toàn dân, chỉ bằng gây gộc từ xã đến thành phố diễn ra và đã chiếm chính quyền toàn quốc trong 12 ngày kể từ ngày Nhật đầu hàng Đồng Minh ngày 13 tháng 8. Khiến cho khi quân đội Tưởng Giới Thạch vào ngày 28 tháng 8 bắt buộc phải điều đình với một chính quyền thống nhất trong toàn quốc và được toàn dân ủng hộ.

Sáu là, một nhân dân thuộc địa giành được độc lập thiết lập chính quyền cách mạng ngay khi ở chính quốc (Pháp) vẫn chưa diễn ra cuộc thay đổi về chế độ.

Bảy là, cũng cái chính quyền giành được chỉ trong

12 ngày lại chiến đấu suốt 30 năm trời, đánh bại hai đế quốc trong cuộc tử chiến dài nhất thế kỷ.

Tám là, cái chính quyền này là ổn định nhất trong lịch sử loài người, dù cho những người nắm chính quyền rất ít kinh nghiệm chính trị, quân sự, kinh tế.

Chín là, Mỹ đã huy động 50 chục vạn quân, tiêu hàng trăm tỷ đô la, ném một số bom nhiều nhất trong lịch sử chiến tranh, nhưng cuối cùng vẫn phải rút lui khỏi Việt Nam.

Mười là, cái chính quyền do Mỹ tốn công nhọc sức xây dựng chỉ tồn tại 4 ngày (26-4 đến 30-4-1975) trong Chiến dịch Hồ Chí Minh.

Ai ngờ vực, chống đối, cứ việc kiểm tra xem có phải đây là sự thực khách quan không. Đây là điều chứng minh không thể chối cãi rằng nhân dân Việt Nam đã theo nhân cách luận cách mạng, và chính nhờ nhân cách luận cách mạng mà chúng ta đã thắng cá nhân luận dựa trên võ lực của Pháp và cá nhân luận kinh tế của Mỹ.

7. Bây giờ nói đến những nhược điểm cốt nghĩa tại sao Việt Nam lại nghèo khổ.

Nguyên nhân của sự nghèo khổ không ở đâu cả mà chính trong tâm thức chúng ta, tức là ngay trong tôi, trong anh, dù cho anh phê phán người này, người nọ hay cả Đảng rất quyết liệt, những khuyết điểm sai

lầm anh lên án đều có mầm mống trong anh, và đó mới chính là nguyên nhân của tình trạng lạc hậu, nghèo khổ của đất nước.

Những điều dưới đây là rút ra từ chương "*Trí thức Việt Nam xưa với văn hóa*" trong quyển "*Tiếp xúc văn hóa Việt Nam - Trung Hoa*" của tôi sẽ xuất bản. Chương này dựa vào 3 tập "*Di sản Hán Nôm Việt Nam, Thư mục đề yếu*", do Viện Hán Nôm biên soạn với sự cộng tác của nhóm học giả Trường Viễn đông bác cổ Pháp, NXB KHXH, Hà Nội, 1993. Số thư mục là 5038 quyển, nếu kể số tác phẩm độc lập thì trên 7000 quyển. Tạm thời, ta hãy thừa nhận rằng bộ thư mục này phản ánh đúng tâm thức của trí thức Việt Nam ngày xưa trước khi tiếp xúc với văn hóa Pháp. Tôi sẽ nói những điều khó nghe, nhưng con người muốn góp phần thay đổi thế giới thì phải chịu khó nghe những điều phi lý đến mức không thể tưởng tượng để cảnh giác với chính mình, nếu như chúng ta muốn thực sự bắt tay vào việc đổi mới văn hóa chứ không phải chỉ tán dương người này, mạt sát người kia như một người công chức.

Trong số sáu ngàn quyển sách thì quá nửa là sách học để đi thi, các bài mẫu, các sách giảng về các kinh truyện, các bài thơ phú viết theo lối văn chương trường ốc. Không cách nào chối cãi đây là một học vấn để làm quan. Trong chương "*Trí thức Việt Nam xưa với văn hóa*", tôi dẫn mã hiệu từng quyển một để người đọc tiện

kiểm tra, nhưng ở đây chỉ dẫn tổng số vì không cần thiết.

Phần còn lại theo những mục như sau : Chính trị 99 quyển nói về bang giao, quan chức ; Địa lý 267 quyển nói về bản đồ, địa lý toàn quốc, địa lý địa phương ; kinh tế gồm 90 quyển nói về nông nghiệp, thủ công nghiệp ; Lịch sử 964 quyển gồm các quyển sử, các sử liệu, các gia phả ; Binh thư có 23 quyển ; Tôn giáo, tư tưởng có 898 quyển ; sách y dược có 395 quyển. Không có một quyển nào nói về thương nghiệp, về kỹ thuật chế tạo dụng cụ. Đây là cách nhìn quan lại, không phải cách nhìn của người sản xuất. Tuy nói là trọng nông, nhưng trong 70 quyển, thuộc loại nông nghiệp có 9 quyển nói về địa bạ, 4 quyển về cách kê khai ruộng đất, 5 quyển nói về đê điều, 18 quyển nói về việc đóng thuế, còn lại là nói về các thổ sản. Toàn bộ kinh nghiệm nông nghiệp của một nước cực kỳ phong phú về mặt này không được nhắc đến. Trong sách về thủ công nghiệp chỉ thấy nói về tiểu sử các ông thành hoàng các nghề, có sự liên kết các nghề ở từng địa phương nhưng không có một chỉ dẫn nào về kỹ thuật trong khi người thợ thủ công Việt Nam nổi tiếng thế giới với bàn tay vàng, không có sách dạy nấu ăn tuy các cụ rất thích ăn ngon, chỉ có vài quyển nói về cách tạc tượng Phật.

Khi trí thức là như vậy đất nước có thể nào thoát khỏi nghèo đói không ? Trong thời Pháp thuộc tình

hình cũng không thay đổi bao nhiêu. Còn bây giờ thì sao ?

Phải thay đổi cách nhìn theo con đường kỹ thuật của phương Tây, tức phải là phá vỡ cái truyền thống xem diện mạo con người căn cứ vào địa vị, chức tước, gia thế, thành phần, lý lịch để chỉ chấp nhận một tiêu chí duy nhất là sự cống hiến bằng lao động, với tư cách người thợ, người bác học, người nghiên cứu, người kinh doanh trong cố gắng thay đổi một hiện trạng đã có để dẫn tới một thao tác mới, có giá trị kinh tế. Nếu ngày xưa các ông nghề vinh quy, võng anh đi trước võng nàng đi sau được mọi người tôn trọng, thì những con người thợ giỏi, những nghệ sĩ, những nhà kinh doanh, những nhà buôn, những thầy thuốc, kỹ sư, những người sống trọn đời cho quyền lợi những người lao động đều phải có diện mạo mới. Nhân cách luận cách mạng và điểm này phải được Tây phương hóa nhanh chóng và triệt để để tạo nên những con người dám hy sinh cho khoa học kỹ thuật. Người ta hay nói đến sự đổi mới của Nhật Bản, nhưng sự đổi mới này là dựa trên sự tôn trọng khoa học, kỹ thuật, cái mới về tư tưởng, sự táo bạo trong kinh doanh. Chùng nào cái bệnh văn chương còn ám ảnh trí thức Việt Nam, chùng nào con đường làm quan còn là mục tiêu phấn đấu duy nhất của người trí thức thì chùng ấy chúng ta còn khổ.

Điều này theo tôi tuy khó nhưng vẫn có thể khác

phục được vì Việt Nam có truyền thống ham học, và người Việt Nam hết sức thông minh.

8. Điều dưới đây còn khó hơn. Đó là thái độ tôn trọng pháp luật, biết lao động tập thể kiểu công nghiệp.

Trước hết, trình bày qua các sách về pháp luật trong Viện Hán Nôm. Có 18 công trình về pháp luật trước đời Nguyễn, trong đó tiêu biểu là : Các điển lệ đời Trần Thái Tông (1225-1258), Gia pháp triều Trần, Luật hộ và hình thời Hồng Đức (1470-1497). Điều lệ nhà Lê từ 1729 đến 1779. Có 46 công trình riêng trong thời Nguyễn trước Pháp thuộc, trong đó tiêu biểu là bộ luật Gia Long, gọi là "*Hoàng Việt luật lệ*" (1813). Một số điều luật đời Minh Mạng về thôn xã, 10 điều về hình luật. Một số điều năm 1834 bổ sung luật Gia Long, Hình phạt thời Minh Mạng, Chiếu dụ của Tự Đức và biểu các quan về lễ, Luật lệ bộ hình năm 1855. Có 28 công trình về luật thời Pháp thuộc, trong đó có Dân luật (1920), Dân luật Bắc kì (1918), Hoàng Việt luật lệ (1913). Luật lệ thời Duy Tân (1908), Hình luật thời Khải Định (1925), Luật pháp thời Bảo Đại (1934).

Như vậy, không thể nói Việt Nam không có truyền thống tôn trọng luật pháp. Nhưng xét theo quan điểm văn hóa học thì dưới thời quân chủ chỉ có hình luật và bộ luật mà không có dân luật. Người dân Việt Nam trong một xã hội xưa có một thân phận riêng được công xã che chở. Anh ta được họp làng bàn việc công, được chia ruộng công, có ngôi thứ trong xã, khi lên lão được

miễn thuế, sưu, khi sống có họ hàng xóm giềng đùm bọc, anh ta hoạt động trong phạm vi những khoản ước của làng (trong Việt Hán Nôm có 173 quyển bao gồm các hương ước, khoán lệ là cái không có ở Trung Quốc). Cho nên dù không có dân luật, anh ta vẫn thấy mình có thân phận. Thân phận này mất hẳn khi anh ta ra thành thị kiếm sống, phải sống giữa những người xa lạ. Không ai đếm xỉa tới gia thế, họ hàng, bà con của anh ta. Để bỏ cứu tình trạng này phải có dân luật. Dĩ nhiên dân luật thời Pháp thuộc không thể so sánh với dân luật Hi Lạp, La Mã, và các nước châu Âu từ sau cách mạng, mà tiêu biểu là bộ luật Na-pô-lê-ông có uy tín thế giới, bởi vì cái gọi là dân luật là để củng cố thân phận nô lệ của anh ta.

Trong thời gian tiến hành kháng chiến có sự chậm trễ trong việc xây dựng dân luật. Tuy có hiến pháp khẳng định quyền bình đẳng giữ mọi người, quyền bầu cử, ứng cử, quyền nam nữ bình đẳng... nhưng khi toàn dân đến cái mạng của mình còn chưa nghĩ đến thì dù có thiếu dân luật cũng không gây trở ngại.

Trong tình trạng hiện nay, khi trở lại hòa bình, lại mở cửa, khí hàng triệu, hàng chục triệu người rời khỏi nông thôn, tình trạng cần đến dân luật là tình trạng sống còn. Người dân rời khỏi thành thị nói chung sống lương thiện cho nên họ không quan tâm mấy tới hình luật, họ không có ruộng đất cho nên bộ luật ít ảnh

hưởng đến họ. Nhưng nếu không có dân luật họ sẽ không có thân phận. Họ cần phải biết họ có thể làm được những gì, được những ai, những cơ quan nào che chở trong cuộc đời lao động của họ, những hình thức lao động nào là được khuyến khích, nâng đỡ. Có thể mới xứng đáng với cái thân phận mới mà họ được hưởng là chuyển từ người dân nô lệ sang con người độc lập, tự do, có cuộc sống xứng đáng với con người.

Trong khoảng 20 năm gần đây đã có nhiều tiến bộ về mặt dân chủ. Những địa vị lãnh đạo bắt đầu mang tính chất công việc nhất thời, làm xong vài năm rồi thôi, chuyển cho người khác. Rất nhiều bộ luật được ban hành chủ yếu liên quan tới kinh tế, kinh doanh, bộ dân luật đang được soạn thảo. Soạn thảo bộ dân luật là khó trong tình hình hiện tại khi có nhiều người ngại nó va chạm đến tôn ty, đặc quyền của những lớp người nào đấy. Nhưng trong thế giới hiện tại vai trò của đặc quyền, tôn ti phải mất. Nói như Nguyễn Ái Quốc "*Trăm điều phải có thân linh pháp quyền*". Cho nên việc soạn thảo bộ luật dân sự đã khó mà việc chấp hành nó, khiến cho toàn dân tin vào nó, thấy đó chính là thân phận mới của mình còn khó hơn.

Tôi không nghĩ có thể làm được trong vòng vài năm. Phải vài chục năm nữa người Việt Nam mới đạt được một lòng tin vào pháp luật như người phương Tây. Việc nhân dân có lòng tin này hay không, không thuộc

người dân mà thuộc những cơ quan lãnh đạo. Mặc dầu vậy, một khi đã đi con đường đổi mới để nhập vào thế giới hậu công nghiệp thực tế không có con đường nào khác. Khó mấy cũng phải đi cũng như khó mấy cũng phải giải phóng dân tộc.

9. Con đường đổi mới văn hóa Việt Nam, duy trì chủ nghĩa xã hội như vậy là dựa trên bốn thành tố : Hai thành tố tổ quốc, gia đình chỉ cần những sửa chữa nhỏ là ổn định. Còn hai thành tố sau đòi hỏi những thay đổi cơ bản : thân phận và diện mạo. Nếu Đảng quyết tâm thực hiện được thì chẳng phải lo gì cho sự lãnh đạo của của Đảng, cho sự duy trì của chủ nghĩa xã hội. Khi nhân dân theo Đảng và chủ nghĩa xã hội mà đất nước độc lập, gia đình ấm no hòa thuận, diện mạo được tôn trọng, thân phận được đảm bảo thì họ có bỏ Đảng và chủ nghĩa xã hội không ? Còn âm mưu diễn biến hòa bình thì sao ? Câu trả lời theo tôi đã có cuộc kháng chiến chống Mỹ chứng minh rồi. Trong câu chuyện này người trí thức dứt khoát phải vứt bỏ cái tâm lý làm quan, chấp nhận quan điểm làm đầy tớ nhân dân lao động, loại đầy tớ có đầy đủ đạo đức xã hội chủ nghĩa theo yêu cầu của Bác, và đầy đủ trình độ khoa học của người phương Tây.

Một thiếu sót nữa của tâm thức người Việt Nam là người Việt Nam lao động tập thể rất kém. Chỉ trong chiến tranh anh ta chịu làm thế và làm tốt, còn trong hòa bình anh ta lại quay lại với tâm thức của xã hội

nông nghiệp. Người này lấn người kia, kèn cựa, tranh giành làm cho cơ quan nào cũng rối tinh lên. Một đất nước có tiến bộ hay không là căn cứ vào chỗ nhân dân của nó có học suốt đời hay không, và trong mọi việc có sự hợp tác gắn bó vì quyền lợi chung hay không, hay vì địa vị, lợi ích riêng? Thời đại đã thay đổi trí thức cũng phải thay đổi. Cần học cách lao động, tập thể của những nước công nghiệp để tạo nên những kết quả phi thường xứng đáng với truyền thống của một nhân dân mà thế giới đã chịu là phi thường.

Chương XVI

U U THẾ VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Nước Việt Nam đã gia nhập ASEAN. Nhìn về kinh tế, ưu thế chưa phải về phía Việt Nam. Điều đó có thể khiến một số người băn khoăn. Những công ti các nước ASEAN có mặt ở Việt Nam thì nhiều, nhưng tôi không biết có công ty Việt Nam nào có mặt làm ăn phát đạt ở ASEAN không. Tôi không phải nhà kinh tế học, dĩ nhiên không dám bàn về lĩnh vực này. Nhưng kinh nghiệm cho thấy người Việt Nam rất thông minh tài giỏi về kinh tế. Vào thế kỉ XVII-XVIII đã có một thương nghiệp Việt Nam cạnh tranh được với những người buôn bán giỏi nhất Đông Nam Á là người Trung Hoa. Tôi thấy người Trung Hoa trong quá khứ gần như chiếm độc quyền buôn bán ở ĐNA, chỉ riêng ở Việt Nam, họ phải chấp nhận một đối thủ chẳng hề kém họ là các phụ nữ miền Bắc. Đó là chuyện ngày xưa, dưới thời quân chủ với chính sách ức thương. Như vậy là bản

lĩnh buôn bán của Việt Nam chắc chắn không kém cư dân các nước DNA. Cái bản lĩnh ấy được phát huy trong hoàn cảnh mới, cho phép ta tin vào tương lai của một ngoại thương Việt Nam.

Tôi xin nói về một điểm khác, thuộc phạm vi nghiên cứu của tôi : Văn hóa Việt Nam trong cơ chế thị trường DNA. Tôi muốn nói đến việc kinh doanh văn hóa, tức là cách Việt Nam bán các văn hóa phẩm của mình ra các nước ASEAN. Điều này là rất quan trọng trong giai đoạn hiện tại, bởi vì nhu cầu văn hóa ngày càng lớn, văn hóa ngày nay là văn hóa của những bản sao bán hàng triệu bản, nhu cầu văn hóa sẽ lớn hơn nhu cầu vật chất. Trong một DNA giàu có, ăn ngon mặc đẹp, nhà cửa khang trang, tất yếu người ta đòi hỏi những đồ vật thỏa mãn tâm thức mình. Tình hình này tuy trong thực tế chưa đáng kể, nhưng cần phải tính trước. Nếu đợi cho thực tế đòi hỏi sẽ bị động. Người ta mua một món hàng là vì người ta cần đến nó, nó đáp ứng một nhu cầu có thực. Nếu không có nhu cầu thì việc mua chẳng qua vì thấy lạ mà mua. Một khi tình hình là thế, không hy vọng gì tạo nên được một ngành kinh doanh. Nhu cầu thay đổi và luôn luôn có những nhu cầu mới. Hiện nay đâu đâu cũng có tivi. Nhu cầu tivi là rất mới. Nó xuất hiện ở miền Bắc chỉ trong vòng ba chục năm thôi, nhưng hiện nay đã thành một nhu cầu thực sự. Người ta chưa có nhu cầu thì mình phải giới thiệu nhu cầu. Công việc này ngày nay đã có một

ngành kinh doanh rất quan trọng lo liệu. Đó là ngành quảng cáo. Số tiền dành cho quảng cáo ở phương Tây rất lớn, có khi lên đến một phần ba tiền sản xuất.

Những vật thỏa mãn nhu cầu mà ta gọi là hàng hóa thay đổi từng ngày một. Nhưng cái tạo nên nhu cầu không thay đổi. Nhu cầu ăn dẫn tới sự ra đời vô số thức ăn. Nhu cầu ở dẫn tới sự xuất hiện vô số kiểu nhà, cách ở. Muốn hàng mình bán chạy, phải thấy nhu cầu và hiểu trong tình hình hiện tại cách đáp ứng nhu cầu phải thực hiện như thế nào mới tạo ra được những sản phẩm của riêng mình mà lại phù hợp với tâm thức người mua. Không hiểu tâm thức người mua không cách nào bán được những sản phẩm văn hóa.

Mình muốn bán văn hóa phẩm Việt Nam tại thị trường DNA thì phải tìm cho kì được cái nhu cầu của DNA về sản phẩm văn hóa. Nếu họ chưa có nhu cầu thì mình phải giới thiệu làm cho người ta quen với nhu cầu, chấp nhận nó, ham thích nó. Đến lúc đó hàng mình bán chạy.

Nếu ta xét các hàng văn hóa ở Việt Nam thì hình như không thấy hàng văn hóa của DNA. Ngược lại cũng không thấy hàng văn hóa Việt Nam ở thị trường DNA. Trái lại hàng văn hóa phương Tây làm chủ cả thị trường : về âm nhạc, hội họa, điêu khắc, cho đến các hàng dựa trên khoa học kĩ thuật cũng chủ yếu là của Nhật Bản hay phương Tây.

Việt Nam đã tiếp xúc và học tập được hai nền văn hóa có uy tín nhất thế giới là văn hóa Trung Hoa đối với phương Đông và văn hóa Pháp đối với phương Tây. Nó là anh học trò cụ phách của hai nền văn hóa này. Kết quả, người Việt Nam có một khiếu thẩm mỹ rất nhạy bén. Anh ta lại yêu nước, say mê văn hóa. Tôi sung sướng khi thấy những hiệu ăn Việt Nam có mặt tại những trung tâm lớn của thế giới, các hãng may Tây phương cần đến bàn tay vàng của những người thợ may Việt Nam. Từng nền văn hóa một có sở trường riêng và cũng có chỗ yếu. Về triết học chẳng nước nào sánh nổi với Đức. Tư tưởng thế giới hôm nay cũng như hai thế kỷ nay là xuất phát từ Đức. Nhưng trong các thành phố lớn thế giới rất hiếm hiệu ăn Đức. Đức có bia, xúc xích nhưng có ít thức ăn thỏa mãn khẩu vị thế giới. Trái lại, đâu đâu cũng có hiệu ăn Pháp, Trung Hoa và các hiệu ăn Việt Nam đã có mặt như một đối thủ quốc tế. Có một thời đồ thủ công Việt Nam sống ngắc ngoải, nhưng giờ đã gượng dậy được và đang bắt đầu phát huy tiềm năng to lớn của mình. Hội họa sơn mài Việt Nam đã là đóng góp mới của Việt Nam vào hội họa thế giới. Nhạc Việt Nam đã được trình diễn ở nhiều nước. Một số phim Việt Nam đã được thế giới chú ý. Một số tác phẩm văn học đã được dịch tốt và được giới thiệu rộng rãi. Đó là những bước đầu đầy hứa hẹn của một Việt Nam sau chiến tranh. Dù có những ý kiến chưa nhất trí về điểm

này, điểm nọ, nhưng nhìn chung phải thừa nhận đây chính là hiện tượng mới, có lợi cho đất nước.

Tôi muốn nói đến bề dày văn hóa của người Việt Nam. Tôi đọc sách thuốc Trung Hoa thấy người Trung Hoa nói người Việt Nam nằm trên thuốc mà chết vì bệnh. Nhiều vị thuốc Bắc là lấy ở Việt Nam, nhưng tài chế biến của Trung Hoa khiến nó thành thuốc, bán cho cả phương Đông và cho người Việt Nam. Có một bề dày văn hóa chưa đủ. Phải khai thác cái bề dày văn hóa ấy để làm đất nước giàu có. Cần có những thế hệ trí thức rời bỏ con đường làm quan lao vào văn hóa, kỹ thuật, sống chết cho nó để đổi mới đất nước. Nếu người Nhật Bản biết học suốt đời vì quyền lợi của Tổ quốc, thì người trí thức Việt Nam cũng phải đi con đường ấy, dù khó khăn gian khổ đến mấy cũng vậy. Bệnh công chức là rất nặng. Việt kiều ở nước ngoài, nhất là ở phương Tây làm công chức nhiều hơn làm kinh doanh. Trái lại Hoa kiều kinh doanh nhiều hơn làm công chức.

Tôi chỉ nói những chuyện hiển nhiên. Trong mọi cuộc chiến tranh đều có hàng triệu người chết đói. Khi Đảng chủ trương rời bỏ thành thị. Khi vùng đồng bằng rộng lớn tạm thời bị giặc chiếm, hàng triệu người rời khỏi nơi sinh sống, lên Việt Bắc, vào những vùng tự do. Không ai chết đói cả. Họ thích nghi ngay với núi rừng, với sinh hoạt mới trong sự giúp đỡ đùm bọc của đồng bào. Họ sống đường hoàng, vui vẻ, tiếp tục chiến đấu.

Với một dân tộc trình độ thích nghi kém hay chậm, không thể có hiện tượng này. Chỉ ở Việt Nam mới có khẩu hiệu "Tiếng hát át tiếng bom". Chỉ ở Việt Nam mới ra đời văn học cách mạng ngay trong cách mạng. Chỉ ở Việt Nam mới ra đời vô số cách đánh giặc, cách chuyên chở, cách làm cầu, cách ngụy trang chứng tỏ một trí thông minh tuyệt vời. Cho nên tôi không tin một dân tộc như vậy lại chịu nghèo đói khi con đường mở cửa với thế giới đã mở ra.

Con người khác nhau rất xa về học vấn, trí tuệ, nhưng thời gian sống dành cho mọi người không hơn nhau bao nhiêu. Nếu một người chịu khó học suốt đời thì trong trăm ngàn cái sai cũng có cái chấp nhận được, dù cho lời nói của anh ta khó nghe. Tôi thấy cần phải xét văn hóa một cách khác. Không phải một nước giàu thì văn hóa cao. Nước Koweit, nước Brunei rất giàu, nhưng văn hóa không cao, không có ảnh hưởng hướng ra ngoài. Văn hóa cũng không thể là vật có thể chế tạo ra được bằng nghị quyết, sắc lệnh. Nó đòi hỏi thời gian rất dài. Nếu như thế giới thừa nhận ở châu Á có năm nền văn hóa lớn có bản sắc độc đáo là Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam thì cả năm nền văn hóa ấy đâu phải ra đời một sớm một chiều, mà phải có hàng ngàn năm hun đúc. Mà những con người tạo ra các nền văn hóa này đâu phải đều sung sướng, cưới đầu cưới cổ người ta? Nhìn chung, trong quá khứ, họ đều nhận những thiệt thòi. Tác phẩm của họ giống như

những viên ngọc trai. Người ngoài chỉ thấy nó sáng, lấp màu, ca ngợi cái đẹp, nhưng nào có biết lúc đầu nó là một viên sạn bình thường nhập vào cơ thể con trai. Chính máu con trai qua bao năm trời phủ lên mới đem cái đẹp ta thấy hôm nay. Đó là chuyện ngày xưa. Nhưng ngày nay dù cho các nghệ sĩ có được sung sướng, thì nghệ sĩ cũng phải sống cho những người bị thiệt thòi, để giúp cho những người lãnh đạo có thiện chí cải thiện cách đối xử, đừng làm cho chế độ càng ổn định, càng được dân tin yêu hơn, chứ không phải là để giành lấy một quyền lực nào đó. Chế độ nào tốt đẹp đến đâu cũng có những kẻ mượn cớ này cớ nọ để vi phạm, mưu lợi ích riêng. Chế độ nào cũng cần người trung thần bởi vì không có chế độ nào thoát khỏi nạn quan liêu.

Nghiên cứu văn hóa Việt Nam trong quan hệ với thế giới, tôi thấy một điều lạ. Chỉ trong khoảng khắc không đầy mười năm Việt Nam đã đổi mới được ngôn ngữ, văn học, thơ, nhạc, hội họa, chuyển từ một mô hình còn mang nhiều ảnh hưởng của Nho giáo, và hình thức Trung Hoa sang một mô hình mới, hiện đại và Việt Nam. Tôi chưa thấy sự đổi mới nhanh đến như vậy ở bất kỳ đâu trong lịch sử loài người. Cho đến giờ tôi vẫn băn khoăn về điểm tại sao lời nhạc của Văn Cao, Đặng Thế Phong - tôi chỉ nhắc hai người đã mất để khỏi mang tiếng xu nịnh - có thể hay như thế, trau chuốt đến thế và có âm hưởng Việt Nam đến thế khi trước đó không lâu các bài nhạc dân ca lời lẽ bình thường và các

lời nhạc dựa theo nhạc Pháp khá sống sượng chẳng có chút thi vị nào ? Riêng về mặt ngôn ngữ. Lời của nhạc Văn Cao chính là bản sắc nên thơ của tiếng Việt chuyển hóa thành lời ca. Trên thế giới cũng hiếm thấy những lời nhạc hay đến như thế. Với tư cách một người chuyên về ngôn ngữ học, tôi thấy chưa ở đâu lời trong nhạc lại công phu, sâu sắc và hay như trong nhạc Việt Nam từ 1939 đến 1980. Tại sao không thấy một trào lưu đổi mới thi ca thành công như thơ mới ở châu Á, trong khi có những nền văn hóa cao hơn rất nhiều như Ấn Độ, Trung Hoa ? Vào khoảng 1950 tôi có chơi thân với Văn Cao, Thế Lữ, Tô Ngọc Vân và hỏi các vị đàn anh dựa vào đâu các vị đã sáng tác được những tác phẩm thành công đến như vậy. Các anh ấy cũng không tìm được cho tôi câu trả lời làm thỏa mãn trí tò mò của một anh chàng duy lý như tôi.

Sau này, trong hoàn cảnh đất nước đổi mới, tôi có dịp đi thăm một vài nước ĐNA. Điều tôi nhận thấy, dù trong văn học nay hay trong nghệ thuật ở các nước này, đó là ở ĐNA vẫn chưa thực hiện được một sự dân tộc hóa thành công đối với văn học phương Tây như ở Việt Nam. Có hai văn hóa ở cạnh nhau, một cái bản địa, một cái Tây phương. Trái lại, khi tôi nghe một bản nhạc của anh Văn hay đọc một bài thơ hiện đại, xem một bức tranh của Bùi Xuân Phái thì một người kém văn hóa như tôi cũng có thể biết ngay nó rất Tây mà lại rất Việt Nam. Đặc biệt trong truyện ngắn điều này càng rõ.

Trong văn hóa Kháng chiến cũng thế, có sự đổi mới trong hình thức và nội dung nhưng lại rất Việt Nam. Tôi không cảm thấy có cái gì làm tôi khó chịu... Điều chắc chắn đó là xem một tác phẩm thơ, văn, họa, nhạc Việt Nam, người ta thấy ngay nó Việt Nam, nhưng nói nó Việt Nam ở chỗ nào thì rất khó. Có một sự, dung hợp thành công mà những người nghiên cứu văn hóa Việt Nam có quyền tự hào, bởi vì trong cuộc tiếp xúc với văn hóa hiện đại hay văn hóa xã hội chủ nghĩa, nhiều nước phương Đông không thực hiện được chu đáo như Việt Nam.

Tôi đã đọc nhiều công trình coi thường sự đóng góp của giai đoạn 1933-1940. Tôi rất tiếc là các nhà phê bình không đối lập tình hình ở Việt Nam với tình hình ở các nước thuộc địa. Cho đi rằng các nhà văn hóa nêu lên cái đau xót của mình, thiếu ý chí chiến đấu, nhưng điều đau xót này là có thực trong tâm hồn thế hệ chúng tôi, và có thực trong tâm hồn các dân tộc thuộc địa. Cho đi rằng có sự bất chước phương Tây trong các cách diễn đạt. Nhưng đây là tình hình chung của cả thế giới. Cái đáng chú ý là không một nhà văn, nhà thơ, nhà nhạc sĩ, nghệ sĩ nào ca ngợi kẻ xâm lược, tự hào về cảnh đất nước bị nô dịch. Cái quan trọng là một hình thức mới dân tộc của văn hóa ra đời và rất Việt Nam. Khi một hình thức dân tộc đã ra đời thì tất yếu có nội dung dân tộc trong hình thức ấy, dù nội dung có bị lệch lạc. Cái chính là thế hệ mới đã vượt gộp được thế hệ cũ một

cách thành công, trọn vẹn. Cái chính là văn hóa sau đó đi con đường dân tộc không phải mò mẫm nữa, nền văn hóa cách mạng sẽ tiến xa hơn, nhưng hướng đi đã vạch được.

Khi nói thế, tôi không có định coi nhẹ văn hóa DNA. Xét về mặt kiến trúc,

Việt Nam không thể so sánh với DNA với những quần thể kiến trúc bậc nhất thế giới. Về điều khắc cổ cũng vậy. Về vũ, các điệu vũ DNA được chú ý hơn và được quy phạm hóa chặt chẽ hơn. Nhưng đây là những kết quả có được qua một thời gian tiếp xúc văn hóa hàng thế kỷ chủ yếu với Ấn Độ. Tôi có đến thăm Campuchia vào năm 1983. Tôi rất thích kiến trúc Campuchia hiện đại trong sự kết hợp với kiến trúc Pháp có thể nói giỏi hơn kiến trúc Việt Nam cho đến 1983. Nhưng về mặt một văn hóa liên quan tới ngôn ngữ thì ưu thế là thuộc Việt Nam. Theo tôi, ưu thế của văn hóa Việt Nam khiến nó đổi mới được văn hóa mình trong tiếp xúc với phương Tây cũng như trong tiếp xúc với văn hóa xã hội, chủ nghĩa chính là vì nó có sẵn một bề dày to lớn trên một ngàn năm. Bề dày văn hóa này không phải tự nhiên mà có. Nếu như lịch sử các nước DNA đầy rẫy những cuộc chiến tranh giữa các tộc người, những sự chia rẽ, những sự nổi lên rồi sụp đổ của hết trung tâm này đến trung tâm khác thì lịch sử Việt Nam tiêu biểu bởi sự phát triển của người Kinh

suốt trường kỳ lịch sử trong sự đoàn kết với các tộc người khác cùng sống trên đất Việt Nam. Ai còn ngờ vực điểm này cứ việc nhìn vào ba mươi năm kháng chiến là thấy ngay. Nếu xét như vậy, chỉ có một Văn Cao, một Tô Ngọc Vân trước và sau cách mạng cũng như chỉ có một văn hóa nghệ thuật thống nhất trước và sau cách mạng. Và văn hóa Việt Nam trong giai đoạn hội tụ này với ĐNA phải hội tụ với toàn bộ về bề dày văn hóa của mình. Nếu đưa ngay văn hóa xã hội, chủ nghĩa vào ĐNA chưa chắc đã thích hợp bằng giới thiệu văn hóa trước chủ nghĩa xã hội. Bởi vì ĐNA chưa có kinh nghiệm tiếp xúc với chủ nghĩa xã hội mà chỉ có kinh nghiệm tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản.

Tôi băn khoăn tại sao ĐNA không thực hiện được bước ngoặt quan trọng này. Phải chăng vì văn hóa phương Tây tùy thoát thai từ Thiên Chúa giáo, nhưng đã từ bỏ Thiên Chúa giáo để chỉ quan tâm tới cuộc sống hiện tại là rất gần những nền văn hóa lấy cuộc sống trần thế làm mục đích như ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, cho nên ở các nước này có những trào lưu đổi mới văn hóa thành công? Trái lại các nước ĐNA có một truyền thống văn hóa gắn với Phật giáo hay Hồi giáo cho nên trong các nhà nghệ sĩ có sự băn khoăn giữa hai con đường, con đường Tây phương và con đường truyền thống mà chưa sáng tạo được con đường dân tộc đồng thời hiện đại theo đúng yêu cầu của một văn hóa trần thế, hiện đại những rất dân tộc?

Kinh nghiệm của văn hóa Việt Nam trong việc xây dựng văn hóa dân tộc sẽ rất có ích cho các nước ĐNA. Con người khi bị nô dịch, khi thiếu ăn, thiếu mặc thì lo trước tiên đến độc lập, miếng cơm, manh áo đã. Nhưng khi đã độc lập, cơm no, áo ấm thì chắc chắn phải lo xây dựng văn hóa của tâm hồn mình. Có hai con đường đặt ra trong hoàn cảnh này. Một là Tây phương hóa, hai là xây dựng một văn hóa dân tộc có tính chất Tây phương. Ta hãy xét từng con đường một.

Các nước ĐNA, không kể Mianma và ba nước Đông Dương đã đi theo con đường Tây phương hóa. Kết quả thế nào? Trước hết vô số công cụ văn hóa của thế giới hiện đại được mua về. Rồi một tầng lớp trí thức am hiểu ngôn ngữ, văn hóa phương Tây hình thành. Họ đã có công rất lớn trong việc đổi mới kinh tế, hiện đại hóa nó đến mức một ĐNA mới ra đời và sẽ là đối thủ quan trọng bậc nhất của châu Âu và Mỹ về kinh tế trong thế kỷ sắp đến.

Nhưng con người có một đời sống tinh thần và tình cảm riêng mà những thành tựu về kinh tế dù có to lớn đến đâu cũng không bù đắp được. Anh ta có một quá khứ mà anh ta không tài nào quên được. Cái văn hóa phương Tây mà anh ta tiếp thu qua các phương tiện nghe nhìn là trái ngược với những tình cảm sẵn có trong lòng anh ta. Ra đời, con người đã bị chế định (conditionné) về mặt thưởng thức văn hóa rồi. Nếu như

người Việt Nam sinh ra đã mắt đen, tóc đen, da vàng, thì cũng có một thứ gien văn hóa riêng. Anh ta chỉ có thể yên tâm khi tiếp nhận một văn hóa hiện đại nhưng đã được dân tộc hóa thành công, cũng hết như các cô gái Việt Nam yên tâm khi mặc chiếc áo dài hiện nay, sản phẩm của một sự kết hợp thành công y phục dân tộc với y phục phương Tây.

Đã thế, sự tiếp thu văn hóa là tiếp thu đồng thời. Nhưng văn hóa phương Tây hiện nay lại không phải như trước đây chứa đựng những tư tưởng nhân văn lớn của thời cách mạng tư sản, của các trào lưu ít nhiều có tính chất xã hội chủ nghĩa, nhằm xây dựng những con người muốn sống đẹp hơn thân phận của mình. Văn hóa phương Tây trước mắt là *văn hóa của hoang mang* tính thất vọng. Những mơ ước nó đã xây dựng lên dựa trên khoa học đã dẫn tới xu hướng bạo lực, sự cô đơn, sự tìm kiếm xác thịt và thú vui, và sự phổ biến của ma túy, tội ác. Văn hóa ấy rất xa lạ với tâm thức những người DNA quen với một cuộc sống gắn bó với cộng đồng, với sự vượt gộp cá nhân để lo cho những người khác. Nền văn minh tiêu thụ phương Tây không làm DNA phục về sự cao thượng của nhân cách. Theo tôi, tình trạng suy thoái về nhân cách trong văn hóa phương Tây sẽ được khắc phục bởi chính văn hóa phương Tây, là nơi xuất phát của thú văn hóa dựa trên bạo lực, cô đơn và xác thịt. Nhưng văn hóa DNA nhiệm cái ma túy này của văn phương Tây sẽ khó lòng chống

lại, vì đây là những vật thể xa lạ không có trong cơ thể của nó. Câu hỏi là : nó sẽ dựa vào văn hóa nào, cũng của DNA để chống lại, dựa vào kinh nghiệm văn hóa nào để xây dựng bản sắc văn hóa của mình ?

Trong lịch sử văn hóa DNA, chuyện này đã xảy ra. Một người khách du lịch đi vào các hiệu sách DNA sẽ ngạc nhiên. Người DNA không say mê văn học của mình như người Việt Nam. Thơ, văn của từng nước ít được chú ý. Người ta chú ý nhiều nhất đến các sách khoa học kĩ thuật, lịch sử, kinh tế nước ngoài. Các sách tranh chủ yếu của Nhật, các sách trinh thám cũng được ưa chuộng. Đặc biệt các tiểu thuyết Trung Hoa dù hàng chục tập vẫn bán rất chạy. Sự say mê này, tôi sợ còn hơn Việt Nam mê tiểu thuyết Tàu.

Tôi muốn nhắc riêng đến hiện tượng này vì cho đến nay người ta chỉ nói đến sự tiếp xúc văn hóa của DNA với văn hóa Ấn Độ, Hồi giáo, văn hóa phương Tây theo những con đường tôn giáo, bạo lực hay khoa học kỹ thuật mà ít chú ý đến một sự tiếp xúc rất sâu rộng, rất phổ biến, đồng thời lại chính là con đường qua đó văn hóa Việt Nam sẽ nhập vào DNA. Tôi muốn nói đến con đường của tiểu thuyết Trung Hoa. Những điều nói ở đây là lấy ở công trình "*Literary Migration*" (Những chuyến đi văn học) do bà Claudine Saimon chủ biên (Internatinal Culture Publ H, Beijing China, 1987) có nhan đề phụ là "Tiểu thuyết truyền thống Trung Hoa ở

châu A (thế kỷ 17-20). Theo tôi, chính con đường tiểu thuyết Trung Hoa vào DNA cũng sẽ là con đường văn hóa Việt Nam và DNA. Muốn nhập vào một đất nước xa lạ phải có cầu. Đi theo cái cầu đã bắc sẵn và vững chắc thì đỡ tốn công sức, tiền của. Con đường tiểu thuyết Trung Hoa là rất tiện vì tiểu thuyết Trung Hoa và tiểu thuyết Việt Nam về căn bản là gần nhau với một nội dung mang tính lịch sử, chuyện lấy ở cuộc đời thực tế, thu hút người đọc chính ở nghệ thuật trình bày các sự kiện hơn ở những suy tư mang tính triết học hay tôn giáo kiểu phương Tây.

Các tiểu thuyết này lúc đầu vào DNA qua người Hoa di cư rất đông đảo ở đây. Sau đó số người Hoa bắt đầu dịch nó sang tiếng bản địa (Thái Lan, Mianma Java, Mã Lai...) để bán. Rồi nhiều trí thức bản địa phần lớn gốc Hoa có sẵn hiểu biết song ngữ chu đáo lại dịch thêm và phổ biến từ thế kỷ 17 đến nay. Để cho tiện, tôi chỉ dẫn những tiểu thuyết quen thuộc với Việt Nam. Cả DNA đọc "*Tam quốc chí diễn nghĩa*", "*Tây du ký*". Theo những bài nghiên cứu của các học giả cộng tác thì ở Campuchia đã dịch "*Tống Dịch Thanh*", "*Tây Hán Chí*", "*Chiêu Quân công Hồ*", Các truyện "*Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài*", "*La Thông tảo bắc*", "*Ngũ Hồ bình Nam*", "*Tiết Nhân Quý chinh Đông*", "*Dương gia tướng*"... rất quen thuộc. Các truyện "*Kim cổ kỳ quan*", "*Phản Đường diễn nghĩa*", "*Thủy hử*"... ở Singapore ai cũng đọc. Riêng danh sách sơ bộ các tiểu thuyết dịch ra

tiếng Makassar là 64 quyển võ hiệp, chương, lai tài tử giai nhân. Những tiểu thuyết này làm cơ sở cho sự du nhập tuồng Trung Hoa, và ở DNA lục địa khắp nơi có đền thờ Quan Vũ.

Các tiểu thuyết này góp phần tạo nên tính cách nền văn học bản địa, cũng như "*Truyện Kiều*", "*Hoa tiên*" là xuất phát từ "*Kim Vân Kiều truyện*", "*Hoa tiên ký*". Nó đã chuyển hóa các nền văn học sùng bái các trường ca Ấn Độ mang tính chất hoang đường sang những xu hướng văn học bám lấy thực tế, thường là thực tế lịch sử, rồi thực tế trong cuộc sống. Cho nên người DNA khi tiếp thu văn học Việt Nam sẽ không phải bước vào một nơi xa lạ.

DNA và Việt Nam giống nhau về khí hậu, đất đai, cây cối, súc vật. Cùng xuất phát từ một môi trường văn hóa chung trong lịch sử, cùng trải qua những giai đoạn bị Trung Quốc và phương Tây xâm lược, nô dịch, hoặc đe dọa đến nền độc lập, đều có một tâm thức xem quyền lợi chung quan trọng hơn quyền lợi cá nhân, đều tha thiết với truyền thống và đều lo ngại trước một văn hóa của hoang mang và cô đơn, của xác thịt và đồng tiền, của bao lụy và tội ác, một văn hóa tách con người ra khỏi quá khứ, khỏi đất nước, khỏi nghĩa vụ đối với người khác mà các phương tiện nghe nhìn đem lại.

Trong hoàn cảnh ấy, tất nhiên, để khẳng định mình trong một thế giới mới, trong đó sức mạnh của

súng đạn tuy vẫn có, nhưng ẩn nấp sau văn hóa tiêu thụ, cần phải có một tinh thần đoàn kết chung, không phải trên cơ sở quân sự mà trên cơ sở văn hóa. Ai có cơ sở này mạnh nhất, ai có văn hóa hiện đại nhưng hợp với dân tộc nhất sẽ có khả năng được tiếp nhận. Chính vào lúc này các nước ĐNA đều phải quan tâm đến bề dày văn hóa của mình. Nếu tôi bảo Việt Nam có ưu thế hơn, có bề dày văn hóa lâu đời hơn, và có khả năng giới thiệu kinh nghiệm dân tộc hóa văn hóa phương Tây hơn, tôi thiết nghĩ không phải là bạo miệng.

Tôi chỉ giới thiệu cách nhìn. Còn là thế nào để cho chính các nước ĐNA chấp nhận được văn hóa Việt Nam lại là chuyện khác. Đây là chuyện thao tác. Xem kinh nghiệm các công ty nước ngoài đến Việt Nam ta thấy cách làm. Trước hết là những người am hiểu ngành mình đến Việt Nam tìm hiểu điều tra. Sau đó tổ chức những buổi thảo luận về biện pháp. Rồi mới làm thí nghiệm lần này lượt khác. Có một sự kết hợp chắc chắn giữa văn hóa khoa học, và kinh doanh trong đó quan trọng nhất là hiểu nhu cầu bản địa và khả năng mình trong việc đáp ứng nhu cầu này, cũng như phát hiện những thay đổi cần làm trong các hàng của mình để nắm bắt và làm chủ thị trường. Tất cả những điều ấy đều cần được lãnh đạo để tránh lãng phí thời gian, tiền của.

MỤC LỤC

Phần thứ I. NHỮNG KHÁI NIỆM MỞ ĐẦU

<i>Chương I.</i>	Văn hóa và bản sắc văn hóa	12
<i>Chương II.</i>	Bản sắc văn hóa Việt Nam, cách tiếp cận	32
<i>Chương III.</i>	Sự khác nhau giữa văn hóa Trung Quốc và văn hóa Việt Nam	111
<i>Chương IV.</i>	Bề dày văn hóa của người Việt Nam	132

Phần thứ II. GIAO LƯU VĂN HÓA

<i>Chương V.</i>	Bản sắc Việt Nam trong giao lưu văn hóa, nền tảng của giao lưu quốc tế	140
<i>Chương VI.</i>	Khổng học, quan hệ của nó với thời đại mới	151
<i>Chương VII.</i>	Đạo nho Việt Nam một sự khúc xạ	209
<i>Chương VIII.</i>	Chế độ học tập ngày xưa	245
<i>Chương IX.</i>	Trí thức Việt Nam xưa với văn hóa	275
<i>Chương X.</i>	Sơ lược về đạo giáo Trung Hoa	330

<i>Chương XI.</i>	Tín ngưỡng Việt Nam qua tiếp xúc với đạo giáo Trung Hoa	342
<i>Chương XII.</i>	Truyền thống quân sự Việt Nam nền tảng của mọi thắng lợi quân sự	405
<i>Chương XIII.</i>	Tư tưởng Hồ Chí Minh, đỉnh cao của văn hóa Việt Nam	438
<i>Chương XIV.</i>	Tiếp xúc văn hóa Việt - Pháp	479

Phần thứ III. BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY VĂN HÓA

<i>Chương XV.</i>	Cách phát huy văn hóa trong cuộc tiếp xúc văn hóa hiện nay	530
<i>Chương XVI.</i>	Ưu thế văn hóa Việt Nam trong giai đoạn kinh tế thị trường	562

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA – THÔNG TIN
43 Lò Đúc – Hà Nội

BẢN SẮC VĂN HÓA VIỆT NAM

PHAN NGỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản : **Quang Huy**
Biên tập : **Thanh Việt, Quang Hiệu**
Sửa bản in : **Tô Lan Phương**
Trình bày : **Trần Nguyệt Thơ**

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm tại Xưởng in nhà xuất bản Thống kê. Giấy phép xuất bản số 546/CXB do Cục xuất bản chấp nhận ngày 14/7/1998, giấy trích ngang 39-VHTT. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1998.



NHỮNG TÁC PHẨM CHÍNH CỦA TÁC GIẢ

1. Công trình nghiên cứu.

- Cách chữa lỗi chính tả cho học sinh, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1980.
 - Tiếp xúc ngôn ngữ Đông Nam Á (viết với Phạm Đức Dương), Vụ ĐNA, Hà Nội, 1983.
 - Nội dung xã hội và mỹ học Tuồng đồ (viết với Lê Ngọc Cầu), NXB KHXH, Hà Nội, 1984.
 - Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong "Truyện Kiều" NXB KHXH, 1985, Hà Nội.
 - Đỗ Phủ, nhà thơ dân đen, NXB Đà Nẵng, 1990.
 - Mẹo giải nghĩa từ Hán- Việt, NXB Đà Nẵng, 1991.
 - Văn hóa Việt Nam, cách tiếp cận mới, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1994.
 - Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- Sẽ xuất bản năm 1998:*
- Sino- Vietnamese Cultural Contact cùng với bản dịch tiếng Thái Lan.

2. Công trình biên tập.

- Thần thoại Hy Lạp, NXB Văn học, Hà Nội, 1980.
- Từ điển Anh- Việt (chủ biên), NXB Giáo dục, 1994.
- Từ điển Anh - Việt (chủ biên), NXB Thế giới, 1998.

3. Công trình dịch chính.

- Truyện Làng Nho, NXB Văn học, Hà Nội, 1961.
- Tuyển tập Kịch Seakpear (đồng dịch giả), NXB Văn học, Hà Nội, 1964.
- Chiến tranh và hoà bình (đồng dịch giả) NXB Văn học, 1985.
- Hồng Lâu Mộng (đồng dịch giả) NXB Văn học, Hà Nội, 1970.
- Trần trụi giữa bầy sói (đồng dịch giả), NXB Văn học, Hà Nội, 1985.
- Devit Copocphin, NXB Văn học, Hà Nội, 1985..
- Xapactacut, NXB Lao động, 1983.
- Olivo Tuyt, NXB Văn học, Hà Nội, 1980
- Văn Tâm Điều Long, NXB Văn học, Hà Nội, 1997.

Sẽ xuất bản năm 1998:

- Mỹ học của Heghen

Ngoài ra viết trên hai trăm công trình về ngôn ngữ, văn hóa học, văn học bằng tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Anh đăng ở các báo trong nước và nước ngoài.

Giá : 87.000